

## 10

## Một Số Chữ Hán và Tiếng Hán-Việt Thường Thấy

Tiếng Hán-Việt	Chữ Hán	(Bộ) và Nghĩa của Chữ Hán	Tiếng Việt và Một Số Chữ Nôm Viết Giống Chữ Hán
A	阿	(bộ phụ 阝 [阜]) cái đồng lớn, cái gò to; tựa, dựa theo. <u>A-tòng</u> 阿從 = hòa theo, dựa theo	1 <sup>23</sup> N <sup>24</sup> : 阿 a trong A mẹ đã về. (Có khi thêm 口 ở trước.)
	丫 nha	(bộ cổn 丨) xoè ra, chia ra. <u>A-hoàn</u> 丫環 = đây tớ gái. Còn đọc là <u>nha</u> .	
	疴 kha	(bộ nạch 疒) <u>trầm-a</u> 沉疴 [沈疴] = ốm nặng, bệnh nặng. Còn đọc là <u>kha</u> .	N: 疴 khò (âm gần giống <u>kha</u> )
Á	亞	(bộ nhị 二) thứ hai, thứ nhì; tên một châu trong 5 châu ( <u>Á-châu</u> 亞洲 = châu Á). <u>Á-hậu</u> 亞后 = người đẹp thứ nhì. <u>Á-thánh</u> 亞聖 = gần được như thánh. <u>Á-đông</u> 亞東 = (các nước hay là vùng) phía đông châu Á.	1
	𠂇	(bộ á 𠂇 [bộ 146, 6 nét]) che, trùm, cái nắp.	
(á) <sup>25</sup>	姪	(bộ nữ 女) hai anh em cột chèo gọi nhau	N: 姪 ả trong <u>cô ả</u>
			à
Ả	猗 y ỷ	(bộ khuyển 犴 [犬]) (cành cây) thướt-tha, mềm-mại lả-lướt. Còn một âm <u>y</u> [= (1) tiếng diễn-tả lời khen nức-nở, khen lấy khen để [như <u>thay</u> , <u>lắm-lắm</u> , <u>vô-cùng</u> ..] (2) <u>y-y</u> 猗猗 = xanh-tốt, xanh rờn, um-tùm] và một âm <u>ỷ</u> [= (1) nường, nường-nhờ, tựa [như <u>ỷ</u> 依]	

<sup>23</sup> Số 1 có nghĩa là: tiếng Hán-Việt ở cột thứ nhất (bên trái) được dùng trong tiếng Việt như tiếng mượn.

<sup>24</sup> N = chữ Nôm, viết như chữ Hán ở cột thứ hai, cùng âm với tiếng Hán-Việt, nếu khác âm sẽ được viết ngay sau đó.

<sup>25</sup> Âm Hán-Việt ở trong ngoặc đơn ( ) có thể thấy ở tự-điển và từ-điển, nhưng không được dùng trong đời sống hàng ngày.

		(2) thêm vào, gia thêm]	
			𡗗 媿 [cô ả] (HV: á)
			𡗗 [Vâng ạ.]
Ác	壘	(bộ thổ 土) (1) đất bùn. (2) trát bùn. (3) đất sét trắng, đất thó trắng.	
Ác	惡 ố <sup>26</sup> ô	(bộ tâm 心) dữ, ác, xấu. <u>Ác tâm</u> 惡心 = lòng dạ xấu-xa độc-ác. Còn một âm ố [= ghét] và một âm ô [= thế, như thế]	1
	喔 ốc	(bộ khẩu 口) tiếng gà gáy. <u>Ác-ác</u> 喔喔 = tiếng gà gáy, eo-óc, cúc-cu-cu. Cùng đọc là ốc. [y-ốc 啞喔 = tiếng gà gáy, eo-óc, cúc-cu-cu] [屋 ốc = nhà ở]	
	幄	(bộ cân 巾) cái lều, cái màn.	
	握	(bộ thủ 扌 [手]) (1) cầm, nắm. (2) nắm tay lại, nắm chặt. (3) cầm lấy. (4) cái lều, cái màn [như ác 幄]	
	渥	(bộ thủy 氵 [水]) (1) thấm ướt, làm cho ướt. (2) chịu ơn, mang ơn. (3) phết dày lên, phết dày lên.	
	齧	(bộ xỉ 齒) nhỏ-mọn, cắn-thui, bủn-xỉn, hèn-hạ. <u>Ác-xúc</u> 齧齧 = hẹp-hòi, hẹp lượm, hay câu-nhàu, hay cẩu, bủn tính	
Ách	厄	(bộ hán 厂) (1) khổ-đau vô-cùng, khốn-khó, cảnh hiểm-nghèo, cùng-quần. (2) cái ách [khúc gỗ cong-cong để lên vai trâu, bò, dùng làm chỗ buộc dây vào cày, bừa, xe [như ách 輓]]	1 N: 厄 ạch trong ý-ách
	呃 (呃)	(bộ khẩu 口) nấc, nấc-cục. <u>Ách-nghịch</u> 呃逆 = bệnh hay nấc.	
	呃	(bộ khẩu 口) nấc [như ách 呃]	
	扼	(bộ thủ 扌 [手]) chẹn, chẹn-giữ, bóp, bóp chặt.	
	搯	(bộ thủ 扌 [手]) chẹn, chẹn-giữ, bóp, bóp chặt, nắm chặt [như ách	

<sup>26</sup> Cùng một chữ Hán có hai hay nhiều âm Hán-Việt khác nhau, có thể có nghĩa khác nhau.

		扼]	
	扈	(bộ hộ 戶) (1) hẹp, chật-hẹp. (2) gian-khổ, gặp cảnh khốn-khó	
	阨	(bộ phụ 阨 [阜]) (1) nơi hiểm-yếu. (2) tình-cảnh khốn-khó, cảnh-ngộ khốn-khổ khốn-nạn, gặp cảnh khốn-khó.	
	輓 (輓)	(bộ xa 車) khúc gỗ cong-cong để lên vai trâu, bò, dùng làm chỗ buộc dây vào cày, bừa, xe; sự khổ-đau cùng-cực phải gánh chịu	1 <u>Ách</u> nô-lệ
	隘	(bộ khẩu 口) cổ họng.	
			ạch 厄 (HV: ách)
Ai	埃	(bộ thổ 土) bụi, cát bay vì gió thổi. <u>Trần-ai</u> 塵埃 [trần = bụi] = cỏi bụi, cỏi đời đầy gian-lao vất-vả.	1 <u>Trần-ai</u> .. N: 埃 ai trong ai ai, ai bảo, ai là người tốt..
	哀	(bộ khẩu 口) thương-xót. <u>Bi-ai</u> 悲哀 = thương-xót	1 <u>Bi-ai</u> = thương-xót, buồn-thảm, đau-thương, có thể làm cho người ta thương-xót, có tác-dụng làm cho người ta thương-xót
			Ai đó?
Ái	愛	(bộ tâm 心) yêu-thương, thương, yêu, yêu-thích, quý-mến. <u>Ái-nữ</u> 愛女 = người con gái được yêu-thương, cưng-chiêu (của người nào đó). <u>Ái quốc ái quần</u> 愛國愛群 = yêu nước và yêu người cùng một nước với mình, yêu nước yêu nơi [quốc 國 = nước; quần 群 = đàn, bày, bạn-bè, anh em chị em bạn]. <u>Ái-tình</u> 愛情 = tình yêu trai gái.	1 <u>Ái</u> 愛 trong <u>thân-ái</u> , <u>tình-ái</u> .. N: 愛 <u>Ái</u> đau quá
	嫵	(bộ nữ 女) <u>lệnh-ái</u> 令嫵 = lời có ý chỉ con gái người khác [Cô con gái của ông, cô con gái của bà..]	1
	優	(bộ nhân 亻 [人]) <u>ái-nhiên</u> 優然 = lơ-mờ, phảng-phất.	
	噫 y	(bộ khẩu 口) ợ. <u>Ái-khí</u> 噫氣 = ợ. Còn một âm <u>y</u> [= ôi, than ôi, chao ôi [tiếng diễn-tả sự than-thở hay	

	úc	thương-xót]] và một âm <u>úc</u> [= hay, hay là, hoặc, hoặc là [tiếng kèm dùng để chuyển ý [như <u>úc</u> 抑]	
	藹	(bộ thảo 艸 [艸]) cây-cối rậm-rạp; hoà-nhã. <u>Ái-nhiên</u> 藹然 = hoà-nhã vui-vẻ.	
	靄	(bộ vũ 雨) (1) mây, sương mù. (2) ngùn-ngụt. (3) tên họ.	
	靄	(bộ vũ 雨) <u>ái-đài</u> 靄黛 = (1) mây mù-mịt, mây kéo đen kịt. (2) mù-mịt, tối-tăm. (3) tên một loại kính đeo mắt.	
			Ái 愛 [ <u>Ái</u> đau quá!] (HV: ái = yêu) (cùng âm)
Ái	矮 nuy	(bộ thi 矢) lùn, thấp-bé; hèn-kém. Còn đọc là <u>nuy</u> .	N: 矮 oải [uế-oải]
	縊	(bộ mạch 系) thắt cổ. <u>Tự-ái</u> 自縊 = tự thắt cổ mà chết.	
	隘	(bộ phụ 阜 [阜]) nơi hiểm-trở; hẹp-hòi	1
Am	庵	(bộ nghiêm 宀) (1) chùa nhỏ, miếu nhỏ. (2) nhà tranh {gianh} nhỏ.	1
	菴	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) chùa nhỏ, miếu nhỏ. (2) nhà tranh {gianh} nhỏ. [như <u>am</u> 庵]	
	諳	(bộ ngôn 言) nghe kĩ hiểu thấu, thạo. <u>Am-hiểu</u> 諳曉 = biết rõ. <u>Am-tường</u> 諳詳 = biết rõ và biết đầy-đủ	1
	盒	(bộ mãnh 皿) một thứ đựng đồ ăn.	
Ám	暗	(bộ nhật 日) (1) ngằm (kín), tối. (2) ít hiểu-biết, hiểu-biết kém <u>Ám-ảnh</u> 暗影 = lờn-vờn mãi ở trong đầu, bận tâm, không thể quên đi được. <u>Ám-chỉ</u> 暗指 = ngằm trỏ vào (người nào, việc nào) <u>Ám-chướng</u> 暗障 = che tối, ngu-muội tối-tăm <u>Ám-hại</u> 暗害 = làm hại ngằm <u>Ám-hiệu</u> 暗號 = ra dấu ngằm <u>Ám-khí</u> 暗器 = khí-giới, vũ-khí	1

		(võ-khí) bí-mật dùng để giết lén <u>Âm-sát</u> 暗殺 = giết ngầm	
	閤	(bộ môn 門) (1) mở, lờ-mờ, mờ tối, buổi tối. (2) đóng cửa. (3) nhật-thực, nguyệt-thực.	1
Âm	黯	(bộ hắc 黑) đen sẫm, đen thẫm. <u>Âm-đạm</u> 黯澹 = âm-u buồn-buồn, buồn-rầu.	1
An	安	(bộ miên 宀) yên, làm cho yên	1 <u>An</u> trong <u>bình-an</u> 平安 N: 安 <u>yên</u> trong <u>bằng-yên</u> 平安, <u>bình-yên</u> 平安.
	鞍	(bộ cách 革) cái yên ngựa	1 <u>chinh-an</u> , N: 鞍 <u>yên</u> trong <u>chinh-yên</u>
	殷 ân ấn	(bộ thù 殳) màu đỏ sẫm, màu đỏ đậm. Còn một âm <u>ân</u> [= (1) đầy-đủ, thịnh. (2) đông, đông người. (3) to-lớn. (4) tên một triều-đại ở Tàu. (5) tên họ.] và một âm <u>ấn</u> [= tiếng sấm động]	
Án	按	(bộ thủ 扌 [手]) (1) đè xuống. (2) vỗ. (3) xem-xét, khảo-xét, xét-nghiệm. (4) vạch ra mà hạch tội. (5) lần-lượt. (6) dừng lại. <u>Án binh bất động</u> 按兵不動 = đóng quân yên một chỗ, không có hành-động gì; đóng quân lại, không đánh; ý ra để xem mọi việc xảy ra thế nào.	1
	案	(bộ mộc 木) (1) cái bàn, cái mâm. (2) bản án, các vụ kiện đã quyết-định rồi. (3) khảo-xét. (4) cảm vững, cảm chắc. (5) lần-lượt. <u>Án-mệnh</u> 案命 = án-mạng, sự việc xảy ra làm chết người	1 <u>án-thư</u> , <u>án-mạng</u> ..
Áng	盎	(bộ mãnh 皿) cái chậu sành, cái ang	1 <u>ăng-ăng</u> 盎隱 (HV: ang ản)
	泱 ương	(bộ thủy 氵 [水]) bát-ngát. Còn một âm <u>ương</u> [= (1) <u>ương-ương</u> 泱泱 = sâu thẳm, mông-mênh. (2) (mây, hơi) ùn lên, ngùn-ngụt]	
			đồng-áng Áng văn
			ảng

Anh	英	(bộ thảo 艸 [艸]) hoa của cỏ cây, cái gì tốt nhất, đẹp nhất, tài-năng hơn người. <u>Anh-hùng</u> 英雄 = người đàn ông tài-giỏi, có chí-khí hơn người, làm được sự-nghiệp lớn giúp ích cho mọi người. <u>Anh-thư</u> 英雌 = người đàn bà tài-giỏi, có chí-khí hơn người, làm được sự-nghiệp lớn giúp ích cho mọi người.	1
	瑛	(bộ ngọc 玉) ánh sáng của ngọc.	
	霏	(bộ vũ 雨) bông tuyết, vừa mưa vừa tuyết.	
	嬰	(bộ nữ 女) (1) trẻ con mới ra đời. Có thể phân biệt: <u>anh</u> 嬰 là con gái mới ra đời, <u>hài</u> 孩 là con trai mới ra đời. (2) thêm vào, đụng-chạm đến. (3) vòng quanh, chằng-trói.	1
	嚶	(bộ khẩu 口) <u>anh-anh</u> 嚶嚶 = tiếng chim kêu.	
	櫻	(bộ mộc 木) <u>anh-đào</u> 櫻桃 = một loại đào hoa màu hồng.	1
	櫻 oanh	(bộ thủ 扌 [手]) (1) chạm tới, đến gần. (2) vướng, mắc, mang. Còn một âm <u>oanh</u> [= buộc, chằng]	
	瓔	(bộ ngọc 玉) <u>anh-lạc</u> 瓔珞 = chuỗi ngọc	
	癭	(bộ nạch 疒) cái bướu ở cổ, chỗ gồ lên ở cây (gỗ).	
	纓	(bộ mạch 糸) cái dải mũ. <u>Trâm-anh</u> 簪纓 = [cái trâm cài đầu và cái dải mũ] con nhà dòng-dõi (cao-sang, quyền-thế), con ông cháu cha	1
	嚶	(bộ phẫu 缶) cái bình, cái lọ miệng nhỏ bụng to.	
	甕	(bộ ngô 瓦) như <u>anh</u> 甕	
	鸚	(bộ điều 鳥) <u>anh-vũ</u> 鸚鵡 = con vẹt.	
			Anh em
Ánh	映	(bộ nhật 日) (1) tia sáng do một vật phát ra rồi rọi lại. (2) bóng rợp	<u>Ánh</u> sáng

	映	(bộ nhật 日) (1) tia sáng do một vật phát ra rồi rọi lại. (2) bóng rợp [như <u>ánh</u> 映]	
			Óng- <u>ánh</u> <u>ánh</u> -ôi [= lảnh-lói, lảnh-lót]
Ảnh	影	(bộ sam 彡) (1) bóng. (2) tấm hình, bức hình. <u>Ảnh-hưởng</u> 影響 = tác-động có thể để lại một cái gì trên sự vật hay con người. <u>Hình-ảnh</u> 形影 = hình và bóng, hình-bóng.	1
			Ảnh [= anh ấy]
			Chành-ành
Ao	凹	(bộ khảm 凵) lõm. [Đột 凸 = lồi]	
	坳	(bộ thổ 土) hố, chỗ đất trũng xuống	1
	鏖	(bộ kim 金) (1) đánh nhau quyết-liệt, đánh nhau tới cùng, quyết-chiến. (2) rằm-rĩ.	
Áo	襖	(bộ y 衤 [衣]) đồ mặc che nửa phần trên của thân mình	1
	袄	(bộ y 衤 [衣]) đồ mặc che nửa phần trên của thân mình [như <u>áo</u> 袄]	
	奥	(bộ đại 大) (1) nơi thờ thần ở góc tây-nam mỗi nhà; chỗ quan-trọng ở trong nhà. (2) sâu-xa, sâu-xa khó hiểu. (3) tên một nước ở châu Âu [nước Áo]	1
	澳	(bộ thủy 氵 [水]) (1) ven biển {bể} chỗ thuyền-bè có thể đậu lại được. (2) <u>Áo-môn</u> 澳門 = tên đất. Còn một âm <u>úc</u> [= (1) chỗ nước uốn quanh. (2) tên một châu trong 5 châu ( <u>Úc-châu</u> 澳洲 = châu Úc)]	1
	懊	(bộ tâm 忄 [心]) <u>áo-não</u> 懊惱 = tấm-tức, bực-dọc, buồn-bực; tiếc	
	隩	(bộ phụ 阜 [阜]) chỗ nước hỏm vào bờ, cái vịnh nhỏ. Còn một âm <u>úc</u> [= nơi có thể xây-cát, nơi có thể ở được; ẩm, ẩm-áp]	
	拗	(bộ thủ 扌 [手]) búng, ngoan-cổ.	N: 拗 húc

	húc ảo	Còn một âm <u>húc</u> [= dè-nén đi] và một âm <u>ảo</u> [= bẻ]	
			ào
Ảo	幻 huyễn	(bộ yêu 幺) giả-dối, làm mê-hoặc lòng người, giả mà như thật. Cũng đọc là <u>huyễn</u> [Dễ lẫn với: 幼 (bộ yêu 幺) <u>ấu</u> = nhỏ-bé, non-nớt, ấu-trĩ]	1 <u>ảo</u> -thuật
	拗 húc áo	(bộ thủ 扌 [手]) bẻ. Còn một âm <u>húc</u> [= dè-nén đi] và một âm <u>áo</u> [= bướng, ngoan-cổ]	N: 拗 húc
Áp	壓	(bộ thổ 土) dè, dè-nén, ép, chèn-ép.	1 N: 壓 ép (cùng nghĩa, âm gần giống), <u>ếm</u> bùa
	厭 yếm yêm áp	(bộ hán 厂) dè, ép, chèn-ép [như áp 壓]. Còn một âm <u>yếm</u> [= đầy-đủ, chán, ngấy, chán-ghét] và một âm <u>yêm</u> [= yên. <u>Yêm-yêm</u> 厭厭 = yên-yên] và một âm <u>áp</u> [= uớt-át. <u>Áp-áp</u> 厭厭 = uớt-át, lách-nháp]	N: 厭 uớt
	押	(bộ thủ 扌 [手]) giam-giữ, bó-buộc, kí tên, vắn bị ép (không tự-nhiên). <u>Áp-giải</u> 押解 = giải đi, đưa đi và lúc nào cũng có người kèm giữ.	1 N: 押 bắt <u>ép</u> , nằm <u>ep</u> , <u>uóp</u> , <u>ăm-áp</u> 奄押 [HV: yêm áp]
	壓	(bộ thủ 手) dè, nén, bịt; bịt lại, ấn vào bằng một ngón tay.	
	閘 sạp	(bộ môn 門) cổng, đập; cánh cửa ngăn nước sông, khi mở ra chỉ đủ cho một chiếc thuyền qua. <u>Thủy-áp</u> 水閘 = đập nước. Cũng đọc là <u>sạp</u> .	
	鴨	(bộ diều 鳥) vịt, con vịt	
	壓	(bộ hán 厂) cái yếm cua	
Át	遏	(bộ sức 辵 [辵]) ngăn-cấm, che lấp [遏 <u>hạt</u> = gì, nào; sao; sao chẳng; lúc nào, bao giờ [dùng để hỏi]]	1
	頰	(bộ hiệt 頁) sống mũi	
	闕 yên	(bộ môn 門) chặn, lấp. Còn một âm <u>yên</u> [ <u>yên-chi</u> 闕氏 = tên hiệu vợ chính của vua Hung 匈]	



			Au
			Áy

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng ă			
			ác 乙 (HV: ất)
			ăm 奄 (HV: yêm)
			ãm (thủ 手 [ý] + âm 音 [â])
			ăn (khẩu 口 [ý] + an 安 [â])
			ăng-ăng 盎隱 (HV: ang ản)
			{ăng} [= ản] <sup>27</sup> ăng-ăng
			áng 印 (HV: ấn), yên-áng áng cổ, áng họng
			ảng 隱 (HV: ản)
			áp 浥 揖 (HV: áp)
			ất 乙 (HV: ất 乙)

Âm	音	(bộ âm 音 [bộ 180, 9 nét]) tiếng. Âm-thanh 音聲 = tiếng, âm nói chung.	1
	陰	(bộ phụ 冫 [阜]) cái ngược lại với dương. Âm-dương 陰陽 = âm và dương; hai cái hai côi hai mặt trái-ngược nhau, như chết và sống, đêm và ngày, mặt trăng mặt trời..	1 âm-dương, côi âm
	會	(bộ nhân 人) như âm 陰	
	暗	(bộ khẩu 口) câm, mất tiếng.	
	愔	(bộ tâm 忄 [心]) yên-lặng. Âm-âm 愔愔 = tươi-tĩnh yên-ổn.	
	瘖	(bộ nạch 疒) câm.	
ấm	蔭	(bộ thảo 艹 [艸]) bóng rợp, bóng mát, che-chở, phúc của tổ-tiên để lại	cậu ấm cô chiêu
			àm
ẩm	飲	(bộ thực 食) uống, đồ uống, nuốt	1 Đồ ẩm-thực. N: 飲 ỗm-ò.
			Ẩm trong ẩm-ướt (bộ thủy 氵 + ẩm 飲) hay (bộ thủy 氵 + âm 陰)

<sup>27</sup> { } tiếng địa-phương, [= ] ý-nghĩa. {ăng} [= ản] nói là ăng, có nghĩa là ản, viết là ản

			âm-ò, âm-ù, âm-ực..
Ân	恩	(bộ tâm 心) ơn, ban ơn; yêu-thương nhau	1 <u>ân</u> 恩 N: 恩 <u>ơn</u> (cùng nghĩa với <u>ân</u> )
	殷  an ản	(bộ thù 殳) (1) đầy-đủ, thịnh. (2) đông, đông người. (3) to-lớn. (4) tên một triều-đại ở Tàu. (5) tên họ. Còn một âm <u>an</u> [= màu đỏ sẫm, màu đỏ đậm] và một âm <u>ản</u> [= tiếng sấm động]	nhà <u>Ân</u> bên Tàu
	慇	(bộ tâm 心) (1) lo, buồn. (2) chăm-lo, quan-tâm. <u>Ân-cần</u> 慇勤 = săn-sóc chu-đáo, chăm lo cẩn-thận.	1 Bà ta chăm-lo cho chồng con rất <u>ân-cần</u> chu-đáo.
ản	隱	(bộ phụ 阜 [阜]) (1) nấp, không hiện rõ ra, kín-đáo, ngấm-ngâm, lánh, tránh, trốn. <u>Ẩn-dật</u> 隱逸 = lánh đời. (2) giấu, giấu-giếm, biết mà không nói. (3) không rõ-ràng, mơ-hồ, lờ-mờ. <u>Ẩn-ẩn</u> 隱隱 = lờ-mờ. (4) thương-xót, xót-nghi, đau lòng. (5) khốn-khổ, thiếu-thốn, nghèo-túng. (6) lời nói dối. (7) tường thấp. (8) tên họ. (9) tựa, dựa	1 ở <u>ản</u>
	隱	(bộ phụ 阜 [阜]) như ản 隱	
	癩	(bộ nạch 疒) (1) nghiền, nghiền, ghiền. (2) thoả, thoả-thích.	
	殷  ân  an	(bộ thù 殳) tiếng sấm động. Còn một âm <u>ân</u> [= (1) đầy-đủ, thịnh. (2) đông, đông người. (3) to-lớn. (4) tên một triều-đại ở Tàu. (5) tên họ.] và một âm <u>an</u> [= màu đỏ sẫm, màu đỏ đậm]	
ấp	邑	(bộ ấp 邑 [bộ 163, 7 nét]) làng, xóm. [Khi là bộ thủ thì viết là 阝, luôn-luôn đứng ở bên phải. Thí-dụ: 邦 (bộ ấp 阝 [邑]) <u>bang</u> = nước, nước lớn (xưa), một “nước” trong một nước lớn]	1
	悵	(bộ tâm 忄 [心]) áy-náy, lo, buồn	
	浥	(bộ thủy 氵 [水]) ướt-át, ngấm, thấm	N: 浥 <u>ấp</u> trong <u>âm-ấp</u> 奄浥 (HV: yêm ấp)
	挹	(bộ thủ 扌 [手]) (1) rót, múc	

		(nước). (2) lui; nén đi	
	揖	(bộ thủ 扌 [手]) (1) vái chào, vái, lạy. (2) nhường. (3) hứng lấy	N: 揖 <u>áp</u> trong <u>áp-ủ</u> N: 揖 <u>áp</u> trong <u>ăm-áp</u> 奄揖 (HV: yêm áp)
	厭 yém yêm áp	(bộ hán 厂) ướ́t-át. <u>Áp-áp</u> 厭厭 = ướ́t-át, lạp-nháp]. Còn một âm <u>yém</u> [= đây-đu, chán, ngấy, chán-ghét] và một âm <u>yêm</u> [= yên. <u>Yêm-yêm</u> 厭厭 = yên-yên] và một âm <u>áp</u> [= đê, ép, chèn-ép [như <u>áp</u> 壓]]	N: 厭 ướ́m
	褰	(bộ y 衣) (1) áo kép lót hoa. (2) túi đựng sách. (3) thắt, buộc. (4) thắm, thắm ướ́t.	
			<u>áp-ủ</u> , gà <u>áp</u>
			<u>áp</u>
át	乙	(bộ át 乙 [bộ 5, 1 nét]) một can trong 10 can [giáp 甲, át 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]	1 <u>át-dậu</u> N: 乙 át giọng, <u>át</u> hản, <u>hất</u> -hủi, <u>hất</u> -hủi, <u>ác</u>
Âu	區 khu	(bộ hễ 匚) cái âu (đồ đo-lường) [bốn thưng là một đấu, bốn đấu là một âu]. Còn một âm <u>khu</u> [= cỏi, vùng, khu]	N : 區 khu
	歐	(bộ khiếm 欠) tên một châu ở phía tây châu Á. <u>Âu-châu</u> 歐洲 = châu Âu.	1 Châu <u>Âu</u> N: âu 歐 [ <u>âu</u> trầu, <u>âu</u> -yém]
	甌	(bộ ngoa 瓦) cái âu, cái bồn, cái ang nhỏ, cái âu đựng trầu không	1
	謳	(bộ ngôn 言) hát, cất tiếng cùng hát. <u>Âu-ca</u> 謳歌 = cùng nhau hát để ca-ngợi, để chung vui.	1
	鷗	(bộ điểu 鳥) con cò biển. <u>Hải-âu</u> 海鷗 = con cò biển.	
	憂 ưu	(bộ tâm 心) lo, buồn, buồn-rầu. <u>Âu-sầu</u> 憂愁 = lo-buồn. Thường đọc là <u>ưu</u> .	
			Âu [= dễ thường, thà là..] Âu [= yêu]
Ấu	幼	(bộ yêu 幺) nhỏ, bé, nhỏ-bé, non-nót. <u>Ấu-trì</u> 幼稚 = non-nót, trẻ	1 Tuy lớn xác, nhưng lời ăn

		con, con nít. [幻 <u>ảo</u> [hay <u>huyền</u> ] (bộ yêu 幺) giả-dối, làm mê-hoặc lòng người, giả mà như thật]	tiếng nói còn <u>ảo-trĩ</u> lắm.
Ấu	毆	(bộ thù 扌) đánh. <u>Ấu-đả</u> 毆打 = đánh lộn	1 Đừng để cho chúng nó <u>ấu-đả</u> ở trong nhà tôi.
	嘔	(bộ khẩu 口) nôn, mửa, ói. <u>Ấu-tả</u> 嘔瀉 = mửa và ỉa chảy	<u>Ấu-tả</u> 嘔瀉 = bê-bối, liêu- lĩnh, bặt-mạng
	媪 ủ	(bộ nữ 女) mẹ già, bà già. Còn một âm <u>ủ</u> [= ấp, chăm-lo, săn-sóc, bảo- vệ. <u>Hứ-ủ</u> 煦媪 ôm-ấp, âu-yếm]	
			Làm <u>ấu</u> (tiếng Việt gốc Hán- Việt, nghĩa thay-đổi)
			ậu (một chức-vụ của người Mường)
			ấy
			ấy

Ba	巴	(bộ kỉ 己) tên đất tên nước ngày xưa. <u>Ba-lê</u> 巴黎 = Pa-ri (Paris), thủ-đô nước Pháp	1
	笆	(bộ thảo 艹 [艸]) tre có gai trồng làm hàng rào.	
	羴	(bộ dương 羊) thịt ướp muối, thịt khô	
	豨	(bộ thỉ 豕) lợn nái, lợn cái, heo nái	
	爬	(bộ trảo 爪) gãi; bò	N: 爬 bò (cùng nghĩa)
	鈹	(bộ kim 金) cái bô-cào, cái bừa.	
	箬	(bộ trúc 竹) cái bô-cào	
	芭	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên một thứ cỏ thơm. (2) hoa, tinh-hoa [như <u>ba</u> <u>葩</u> ]	
	葩	(bộ thảo 艹 [艸]) hoa, tinh-hoa	
	庖	(bộ nạch 犭) sẹ, cái sẹ	
	波	(bộ thủy 氵 [水]) sóng, sóng nhỏ, vát-vả. [ <u>Lãng</u> 浪 = sóng. <u>Đào</u> 濤 = sóng lớn]	1 Làn thu-ba
	番 phiên	(bộ điền 田) <u>ba-ba</u> 番番 = khoẻ- mạnh. Còn một âm <u>phiên</u> [= làn-	

	<b>bà</b>	lượt; tên một số giống người] và một âm <b>bà</b> [= già, lụ-khụ]	
			Ba má Một hai ba bốn năm Ba-gai, ba-que, ba-rợi ba phải, ba quân ba trộn, ba xạo..
Bá	<b>伯</b>	(bộ nhân 亻 [人]) bác; một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]	1 Anh em thúc-bá
	<b>播</b>	(bộ thủ 扌 [手]) gieo ra, tung ra, làm lan rộng. <b>Bá-cáo</b> 播告 = báo khắp mọi người.	1
	<b>杷</b>	(bộ mộc 木) chuôi dao	1
	<b>百</b>	(bộ bạch 白) [thường đọc là <b>bách</b> ] một trăm, trăm	trị <b>bá</b> bệnh, trị <b>bách</b> bệnh
	<b>霸</b>  <b>phách</b>	(bộ vũ 雨) đứng đầu các nước chư hầu; kẻ cường-hào <b>Ác-bá</b> 惡霸 = kẻ cường-hào ăn hiếp, chèn-ép, bắt nạt dân. Còn một âm <b>phách</b> [= chỗ chấm đen trên mặt trăng; dùng như <b>phách</b> 魄]	1
			Bá vai bá cổ Bá súng
			Bà 把 (HV: bà)
Bà	<b>婆</b>	(bộ nữ 女) người đàn bà lớn tuổi	1
	<b>琶</b>	(bộ ngọc 玉) <b>tì-bà</b> 琵琶 = tên một loại đàn có bốn dây.	
	<b>杷</b>	(bộ mộc 木) <b>tì-bà</b> 枇杷 = tên một thứ cây ăn quả, lá dùng làm thuốc.	
	<b>番</b>  <b>ba</b> <b>phiên</b>	(bộ điền 田) già, lụ-khụ. <b>Bà-bà</b> 番番 = (đầu-tóc) bạc trắng. Còn một <b>ba</b> [ba-ba 番番 = khoẻ-mạnh] và một âm <b>phiên</b> [= lần-lượt; tên một số giống người]	
	<b>幡</b>	(bộ bạch 白) trắng, bạc; bụng bè-bè, bụng phì, bụng to.	
	<b>琶</b>	(bộ ngọc 玉) <b>tì-bà</b> 琵琶 = tên một loại đàn có bốn dây.	
Bả	<b>把</b>	(bộ thủ 扌 [手]) (1) cầm, giữ, nắm. <b>Bả môn</b> 把門 = giữ cửa. (2) bó,	把 <b>bả</b> -lả, cặn- <b>bả</b> , <b>bũa</b> côm, <b>bõ</b> -ngõ, bậy- <b>ba</b> , xỉ- <b>vả</b> , <b>võ</b> -vè

		nắm, mó, cái, con [tiếng chỉ loại]. (3) bó. <u>Hoả-bả</u> 火把 = bó đuốc.	
	跏	(bộ túc 足) (1) ngồi xõm. (2) bò đi.	
	跛	(bộ túc 足) què, thọt, khập-khiễng	
			Bả, bả-lả
Bạ, bộ	簿	(bộ trúc 竹) sổ sách để ghi chép	1 [nha trước-bạ]
			Bậy-bạ, bạ đầu ngồi đó..
Bác	駁	(bộ mã 馬) loang-lổ, có sự khác nhau, màu-sắc khác nhau; bỏ đi, bác đi, phản-đối.	1
	駁	(bộ mã 馬) loang-lổ, có sự khác nhau, màu-sắc khác nhau; bỏ đi, bác đi, phản-đối [như bác 駁]	
	博	(bộ thập 十) (1) rộng, nhiều, dồi-dào. (2) thông-suốt, biết nhiều. (3) đối lấy. (4) một lối đánh bạc.	1
	礮 pháo	(bộ thạch 石) máy bắn đá; súng lớn, súng đại-bác, trọng-pháo. Cũng đọc là <u>pháo</u> .	1
	搏	(bộ thủ 扌 [手]) (1) đánh, tát. (2) đánh nhau. (3) bắt lấy, vồ.	N:搏 vác (bộ thủ 手 [= tay] (lấy tay đưa lên vai để vác), âm gần giống)
	罇	(bộ kim 金) (1) cái chuông to. (2) cái bươm [đồ làm ruộng, một loại cốc]	
	饅	(bộ thực 食) <u>bác-thác</u> 饅飩 = một thứ bánh bột.	
	趯 báo	(bộ túc 足) giậm chân. Còn một âm <u>báo</u> [= nhảy-nhót]	
	剝	(bộ đao 刀 [刀]) (1) bóc, gọt, lột. <u>Bác-đoạt</u> 剝奪 = bóc-lột, cướp-đoạt, tước-đoạt. (2) vận xấu. (3) chở hàng-hoá. (4) đập xuống.	
			Chú <u>bác</u> <u>Bác</u> trứng <u>Bôi-bác</u>
Bạc	薄	(bộ thảo 艸 [艸]) mỏng, mỏng-mảnh, nhạt, lạt. <u>Đạm-bạc</u> 淡薄 = không có gì, nhạt-nhèo, lạt-lèo.	1 N:薄 Bạc-bèo
	泊	(bộ thủy 氵 [水]) ghé vào, ghé vào nghỉ, đỗ bến; lặng, bật. <u>Phiêu-bạc</u>	1 N:泊 Bàng-bạc = (1) hơi

		漂泊 = ghé vào bến này rồi lại ghé vào bến kia; trôi-dạt [trôi-giạt]; ở chỗ này rồi ở chỗ kia, nay đây mai đó. <u>Đạm-bạc</u> 淡泊 = lạng bạt, không hành-động gì.	bạc, hơi bị mất màu. (2) ở khắp nơi, chỗ nào cũng có, nhưng không thấy rõ.
	魄 phách thác	(bộ quỷ 鬼) <u>bàng-bạc</u> 旁魄 = rộng mênh-mông. Còn một âm <u>phách</u> [= vĩa] và một âm <u>thác</u> [ <u>lạc-thác</u> 落魄 = bơ-vỡ, không có việc làm không nơi nương-tựa.	
	灤 lạc	(bộ thủy 氵 [水]) cái hồ, ao to. Còn một âm <u>lạc</u> [= tên sông]	N: 灤 nhọt (thủy 水 (ý) + nhạc 樂 (âm)) <sup>28</sup> [Ngẫu-nhiên trùng với <u>bạc</u> , <u>lạc</u> 灤]
			Tóc <u>bạc</u> (bạch 白 = trắng [ý] + cái nhấp-nháy)
			Vàng <u>bạc</u> (bộ kim 金 + bạch 白)
Bách, bá	百	(bộ bạch 白) một trăm, trăm	trị <u>bách</u> bệnh, trị <u>bá</u> bệnh
	佰	(bộ nhân 亻 [人]) như 百	
	柏	(bộ mộc 木) tên một thứ cây lớn	1
	栢	(bộ mộc 木) tên cây [như 柏]	
	迫	(bộ sức 辶 [辵]) cần-kíp, đè-nén, vội-vã, thúc-giục	1
Bạch	白	(bộ bạch 白 [bộ 106, 5 nét]) trắng, sạch, trống-tròn, sáng; nói như lời nói hàng ngày; người dưới thưa với người trên (thường-thường là nhà sử)	1
	帛	(bộ cân 巾) một thứ lụa	1
			Chê- <u>bai</u> Chối bai-bái
Bái	拜	(bộ thủ 手) (1) lạy, vái. (2) trao cho, phong cho. (3) bẻ cong. (4) tên họ.	1
	扒	(bộ thủ 扌 [手]) móc ra, bóc ra; vịn, bấu, vịn; cào. <u>Bái-thủ</u> 扒手 = kẻ trộm, kẻ cắp.	N: 扒 bắt (thủ 手 (ý) + bát 八 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>bái</u> 扒]
	沛	(bộ thủy 氵 [水]) (1) bãi cỏ, bãi hoang mọc cỏ, vũng nước mọc cỏ. (2) mưa rầm-rầm, mưa sầm-sập.	N: 沛 phải (âm gần giống <u>phái</u> )

<sup>28</sup> Cách cấu-tạo chữ Nôm: ý = lấy ý, mượn ý-nghĩa; âm = âm, mượn âm, có âm gần giống

	phái	(3) lụn, đổ, nghiêng-ngửa, gặp hoạn-nạn. (4) nhanh-chóng. Cũng đọc là <b>phái</b> .	
	旆	(bộ phương 方) (1) một thứ cờ [cờ đuôi nheo]. (2) <b>bái-bái</b> 旆旆 = (cờ bay) phát-phối; lòng-thông	
	旆	(bộ phương 方) như <b>bái</b> 旆	
	霏	(bộ vũ 雨) (1) <b>bàng-bái</b> 霧霏 = mưa rào. (2) ân-trạch.	
	涘 phái phối	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Cũng đọc là <b>phái</b> và <b>phối</b> . [貝 <b>bối</b> = con sò]	
	狽	(bộ khuyến 犴 [犬]) một giống thú như chó sói. <b>Lang-bái</b> 狼狽 = con chó sói và con vật giống chó sói; nường-tựa nhau, dựa vào nhau, cấu-kết với nhau; chật-vật, khốn-khổ, khốn-đốn, bối-rối.	
Bãi	罷	(bộ võng 罒 [网]) nghỉ, thôi, bỏ, xong	1
	擺	(bộ thủ 扌 [手]) (1) mở, mở ra, bày, xếp, dàn. (2) lắc đi lắc lại.	
	襪 bi	(bộ y 衤 [衣]) đáy áo, phần dưới của áo, xiêm. Cũng đọc là <b>bi</b> .	
			<b>Bãi cỏ</b>
Bài	俳	(bộ nhân 亻 [人]) <b>bài-ưu</b> 俳優 = phường chèo, phường tuồng, người diễn tuồng.	
	排	(bộ thủ 扌 [手]) (1) gạt ra, đuổi đi, bỏ đi. (2) xếp, xếp-đặt, sắp-đặt, sắp-xếp, bày. <b>An-bài</b> 安排 = sắp-đặt đâu vào đấy.	1
	牌	(bộ phiến 片) cái bảng; thẻ; cỗ bài; miếng gỗ nhỏ	1
			Bốc bài Bãi-hoải(-bài-hoải) Chối bai-bãi
Bại	敗	(bộ phúc 攴 [攴]) làm đổ nát, làm hỏng, thua	1
	稗	(bộ hoà 禾) (1) một thứ cỏ giống lúa hạt ăn được. (2) nhỏ, nhỏ-mọn.	



	糗	(bộ mễ 米) gạo ngon.	
	憊	(bộ tâm 心) mỗi-mệt	
Ban	頒	(bộ hiệt 頁) (1) người trên cho người dưới, chỉ-bảo người dưới. (2) ban-bạch 頒白 = tóc hoa râm. (3) chia.	1
	班	(bộ ngọc 玉) (1) chia cho. (2) ngôi, thú, hàng, hạng [phân-biệt trên dưới, cao thấp]. (3) khắp. (4) vướng-vít, không tiến lên được. (5) loang-lổ [lang-lổ]. (6) trở về. <u>Ban-sư</u> 班師 = đem quân về. (7) ban-mã 班馬 = tiếng ngựa biệt nhau.	1
	斑	(bộ văn 文) loang-lổ [lang-lổ]; vằn	
	斑	(bộ văn 文) sặc-sỡ; rục-rở. <u>Ban-lan</u> 斑斕 = sặc-sỡ.	
	扮 phấn	(bộ thủ 扌 [手]) <u>đả-ban</u> 打扮 = trang-điểm; cũng đọc là <u>bán</u> . Còn một âm <u>phấn</u> [= quấy cho đều, nhào đều tay]	1
	扳 bản	(bộ thủ 扌 [手]) vin, kéo, nắm lấy. Cũng đọc là <u>bản</u> .	
	搬 bàn	(bộ thủ 扌 [手]) dọn đi, khuân đi. Còn một âm <u>bàn</u> [= trừ hết, dọn sạch]	N: 搬 bưng
	癩	(bộ nạch 疒) sẹo	
Bán	半	(bộ thập 十) một nửa, nửa	<u>bán-phần</u> <u>bán</u> hàng (có khi viết: mại 賣 [=bán] [ý] + bán 半 [â])
	絆 bạn	(bộ mịch 糸) (1) cái cùm ngựa. (2) bị trói-buộc, mất tự-do, làm ngăn-trở. Cũng đọc là <u>bạn</u> .	N: 絆 bạn [bận-bịu, bận việc]
	扮 ban phấn	(bộ thủ 扌 [手]) <u>đả-bán</u> 打扮 = trang-điểm; thường đọc là <u>ban</u> . Còn một âm <u>phấn</u> [= quấy cho đều, nhào đều tay]	1
Bàn	般 bát	(bộ chu 舟) quanh-co. <u>Bàn-hoàn</u> 般桓 = quán-quýt, không nở rời. Còn một âm <u>bát</u> [ <u>bát-nhã</u> 般若 = trí-tuệ, trí-tuệ thanh-tĩnh (phiên-âm tiếng Phạn)]	N: 般 bàn [bàn-bạc]

	盤	(bộ mãnh 皿) cái mâm, cái chậu tám; bồi-hồi, quanh-co; tra-xét nguyên-do; tảng đá lớn (như 磬). <u>Bàn-hoàn</u> 盤桓 = quanh-co, không tiến lên được, không rời nhau được.	1
	杓	(bộ mộc 木) cũng như bàn 盤	
	胖 phán	(bộ nhục 月 [肉]) lớn, béo, mập; thoải-mái, thư-thái. Còn một âm <u>phán</u> [= một nửa mình muông-chim, thịt sườn]	N: 胖 bôn [ <u>bôn</u> -cọt]
	磬	(bộ thạch 石) tảng đá lớn. <u>Bàn-thạch</u> 磬石 = tảng đá lớn.	1
	槃	(bộ mộc 木) cái mâm gỗ; vui-vầy	N: 槃 bàn [ <u>bàn</u> ghế]
	搬 ban	(bộ thủ 扌 [手]) trừ hết, dọn sạch. Còn một âm <u>ban</u> [= dọn đi]	N: 搬 bung
	蟠	(bộ trùng 虫) cuộn khúc; chiếm-cú; cái gì tròn. <u>Bàn-đào</u> 蟠桃 = quả đào.	
	弁 biên biện	(bộ cung 卩) vui. Còn một âm <u>biên</u> hay <u>biện</u> [= cái mũ lớn (thửa xửa); nóng-nảy, hấp-tấp [như biện 卜]; sợ run lấy-bấy]	
	蹠 man	(bộ túc 足) (1) đi khập-khiễng, đi cà nhắc. (2) vượt qua, giẫm lên. Cũng đọc là <u>man</u> .	
			Bàn ghế
Bản, bốn	本 bốn	(bộ mộc 木) (1) gốc, gốc-rễ, cội-rễ. (2) vốn, tiền vốn. (3) thuộc về mình, của mình. (4) tập, cuốn (sách), tấm (tranh). (5) tập số tau vua. Cũng đọc là <u>bốn</u> .	1
Bản	板	(bộ mộc 木) (1) ván, mảnh mỏng. (2) bản in sách. (3) dờ-đẫn, không hoạt-động.	1
	版	(bộ phiến 片) (1) ván (như 板) (2) sổ-sách. (3) chiều dài tám thước. (4) cái hốt [thẻ bằng ngà hay bằng xương, các quan cầm trước ngực khi châu vua]. (5) <u>bản-trúc</u> 版築 = đắp tường.	
	扳	(bộ thủ 扌 [手]) vin, kéo, nắm lấy,	

	<b>ban</b>	nắm chặt. Cũng đọc là <b>ban</b> .	
Bạn	伴	(bộ nhân 亻 [人]) người cùng với mình	N: 伴 bạn [bạn-bè, bạn-hữu]
	畔	(bộ điền 田) trái, phản, lìa; bờ ruộng, ven nước; bên	
	叛	(bộ hựu 又) làm phản, làm trái lại	
	絆	(bộ mạch 糸) cái cùm ngựa, bị trói-buộc, mất tự-do, làm ngăn-trở. Cũng đọc là <b>bán</b> .	N: 絆 bạn [bạn-bị, bạn việc]
	<b>bán</b>		
	拌	(bộ thủ 扌 [手]) khuấy, khuấy đều, quấy, trộn, nhào. Còn một âm <b>phan</b> [= vất bỏ {vứt bỏ}]	N: 拌 bán (thủ 手 (ý) + bán 半 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <b>bạn</b> , <b>phan</b> 拌]
	<b>phan</b>		
Bang	邦	(bộ áp 阝 [邑]) nước, nước lớn (xưa), một “nước” trong một nước lớn	1
	梆	(bộ mộc 木) cái mõ dài	
	幫	(bộ cân 巾) (1) giúp. (2) một nhóm người giúp-đỡ lẫn nhau	1
	彭	(bộ sam 彡) <b>bang-bang</b> 彭彭 = chen-chúc, lúc-nhúc. Còn một âm <b>bành</b> [= tên họ; tên đất]	1
	<b>bành</b>		
	撻	(bộ thủ 扌 [手]) đánh đòn. Còn một âm <b>băng</b> [= đẩy thuyền]	
	<b>băng</b>		
Báng	謗	(bộ ngôn 言) chê-bai, báng-bổ. <b>Phi-báng</b> 誹謗 = bêu-rếu {bêu-riếu} chuyện xấu-xa của người khác, nói xấu.	1
Băng	撻	(bộ thủ 扌 [手]) đẩy thuyền. Còn một âm <b>bang</b> [= đánh đòn]	
	<b>bang</b>		
Bàng	龐	(bộ long 龍) (1) tên họ. (2) rối-ren, bẽ-bộn. (3) to-lớn. (4) khuôn (mặt)	1
	逢	(bộ sước 辵 [辵]) tên họ	1
	彷徨	(bộ xích 彳) không yên, không thẳng. <b>Bàng-hoàng</b> 彷徨 = nửa tỉnh nửa mê, tâm-hồn bối-rối, trong lòng không yên; sững-sờ, không biết phản-ứng thế nào. Còn có âm là <b>phảng</b> ( <b>phảng-phát</b> 彷彿 = thấy không được rõ)	1 [Nay trong tiếng Bắc-kinh, 彷徨 nghĩa đã khác đi.]
	<b>phảng</b>		
	傍	(bộ xích 彳) tựa, nương-tựa, kê [như <b>bàng</b> 傍]; không yên, không	

		thẳng. <u>Bàng-hoàng</u> 徬徨 [彷徨] = nửa tỉnh nửa mê, tâm-hồn bối-rối, trong lòng không yên; sững-sờ, không biết phản-ứng thế nào. Cũng có người đọc là <u>bạng</u> .	
	<u>bạng</u>	(bộ phương 方) (1) bên cạnh, ngay bên cạnh. (2) gần. <u>Bàng-quan</u> 旁觀 [傍觀] = đứng ở bên cạnh mà nhìn, đứng ở ngoài mà nhìn. Còn một âm <u>bạng</u> [= nương-tựa]	1
	<u>bạng</u>	(bộ nhân 亻 [人]) (1) bên, bên cạnh [như <u>bàng</u> 旁]. <u>Bàng-quan</u> 傍觀 [旁觀] = đứng ở bên cạnh mà nhìn, đứng ở ngoài mà nhìn. (2) tựa, nương-tựa, kê. Còn một âm <u>bạng</u> [= tựa, nương-tựa]	1
	<u>bạng</u>	(bộ nhục 月 [肉]) <u>bàng-quang</u> 膀胱 = bọng đái, bong-bóng (trong người)	1
	<u>bạng</u>	(bộ thủy 氵 [水]) mưa tầm tã, nước mát giàn-giụa	
	<u>bạng</u>	(bộ vũ 雨) <u>bàng-bái</u> 霧霏 = mưa rào.	
	<u>bạng</u>	(bộ thạch 石) tiếng đá rơi lộp-cộp. Còn một âm <u>bạng</u> [= một đơn-vị để cân (của Anh và Mi), pao (pound) [pao = 16 ao (ounce) = 0.454 kí]]	1
	<u>bạng</u>	(bộ kim 金) cái nạo; nạo; san bằng. Còn một âm <u>bạng</u> [= một thú tiền của Anh, đồng bằng Anh, pao (pound)]	1
Bảng	<u>bạng</u>	(bộ mộc 木) (1) một miếng (ván) lớn, mỏng và cứng, dùng để dán giấy (cho mọi người xem). (2) danh-sách những người thi đỗ. (3) chèo thuyền. <u>Bảng-nhân</u> 榜人 = người chèo thuyền, người lái dò. (4) đánh.	1 <u>Bảng</u> vàng, <u>bảng</u> đen
	<u>bạng</u>	(bộ phiến 片) (1) cái bằng (như <u>bạng</u> ). (2) yết-thị.	
	<u>bạng</u>	(bộ thạch 石) một đơn-vị để cân	1

	<b>bàng</b>	(của Anh và Mĩ), pao (pound) [pao = 16 ao (ounce) = 0.454 kí]. Còn một âm <b>bàng</b> [= tiếng đá rơi lộp-cộp]	
	莠	(bộ thảo 艸 [艸]) <b>ngưu-bàng</b> 牛莠 = tên một thứ cỏ, hạt dùng làm thuốc.	
	<b>bàng</b>	(bộ kim 金) một thứ tiền của Anh, đồng bàng Anh, pao (pound). Còn một âm <b>bàng</b> [= cái nạo; nạo; san bàng]	1
	綁	(bộ mịch 系) trói quặt ra đằng sau.	
Bạng	蚌	(bộ trùng 虫) trai (có ngọc)	1
	<b>bàng</b>	(bộ phương 方) nường-tựa. Còn một âm <b>bàng</b> [= bên cạnh]	
	<b>bàng</b>	(bộ nhân 亻 [人]) tựa, nường-tựa <b>Y-bang</b> 依傍 = nường-tựa. Còn một âm <b>bàng</b> [= bên, bên cạnh; tựa, nường-tựa]	
	<b>bàng</b>	(bộ xích 彳) tựa, nường-tựa, kè [như <b>bàng</b> 傍]; không yên, không thẳng [như <b>bàng</b> 徬 trong <b>bàng-hoàng</b> 徬徨]. Thường đọc là <b>bàng</b> .	
Banh, <b>bằng</b>	繃	(bộ mịch 系) buộc (vết thương). Quen đọc là <b>bằng</b> .	<b>Bằng</b> -bó vết thương
	繃	(bộ mịch 系) buộc (vết thương) [như 繃]	
Banh	浜	(bộ thủy 氵 [水]) kênh cho tàu bè đỗ [đậu]	
	祊	(bộ thị [hay kì] 示) tế ở trong cửa miếu.	
			Banh 兵 (HV: binh) (thủ 手 [ý] + binh 兵 [â])
			Bánh 餅 (HV: bính [=bánh]) (mễ 米 [ý] + bính 丙 [â]) ..
Bành	<b>bang</b>	(bộ sam 彡) (1) tên họ. (2) tên đất. Còn một âm <b>bang</b> [bang-bang 彭彭 = chen-chúc, lúc-nhúc]	1
	膨	(bộ nhục 月 [肉]) <b>bành-hanh</b> 膨脝 = trương phình.	
	虻	(bộ trùng 虫) <b>bành-ki</b> 虻蜚 = con	

		cáy.	
	澎	(bộ thủy 氵 [水]) tiếng sóng, nước chảy mạnh; nước bắn tung-toé, toé ra. <u>Bành-phái</u> 澎湃 = nước mênh-mông, sóng nước cuộn-cuộn; rầm-rộ. <u>Bành-trướng</u> 澎漲 = mở rộng, lan ra xa, vượt ra ngoài phạm-vi thể-lực quyền-hạn của mình.	1
			Bảnh-bao
			Bệnh 病 (HV: bệnh)
Bao	勺	(bộ bao 勺 [bộ 20, 2 nét]) bọc	1
	包	(bộ bao 勺) bọc	1
	裊 bầu	(bộ y 衣) khen; áo rộng. Còn một âm <u>bầu</u> [= tụ-lại [như <u>bầu</u> 裊]]	
	襖	(bộ y 衣) như 裊	
	苞	(bộ thảo 艹 [艸]) đài hoa; tên cỏ; rậm-rạp, sum-suê {sum-sê}, tốt-tươi; bọc.	
Báo	豹	(bộ trĩ 豸) con beo	1
	報	(bộ thổ 土) trả thù, quả-báo, bảo rờ; báo-chí	<u>Báo</u> trước, <u>báo</u> hàng ngày
Bào	抱	(bộ thủ 扌 [手]) ôm, bế. <u>Hoài-bào</u> 懷抱 = [ôm vào lòng] trong lòng chất-chứa ý-định muốn làm (những) việc to-tát cao-đẹp.	1
	裊	(bộ y 衣) nguyên là chữ <u>bào</u> 抱	N: 裊 bầu [bầu áo]
	飽	(bộ thực 食) no, no-nê, thoả-thích.	1
			Gió <u>bào</u> 暴 (HV: bạo)
Bào	胞	(bộ nhục 月 [肉]) bào thai. <u>Đồng-bào</u> 同胞 = [cùng một bào thai] những người cùng một nòi-giống, cùng một giống dân, cùng một nước; bà con cô bác.	1
	袍	(bộ y 衤 [衣]) áo dài chấm gót	1
	鈹	(bộ kim 金) cái bào để bào gỗ	1
	鏹	(bộ kim 金) cái bào để bào gỗ [như <u>bào</u> 鈹]	
	泡	(bộ thủy 氵 [水]) bong-bóng nước, bọt nước; sủi bọt, sủi tăm; ngâm nước	
	魚	(bộ hoả 灬 [火]) nấu-nướng	

	炮 pháo	(bộ hoả 火) nướng; sao, bào-chế (thuốc). Còn một âm <b>pháo</b> [= súng lớn, đại-bác]	
	庖	(bộ nghiệm 广) bếp, nhà bếp. <u>Bào-đình</u> 庖丁 = người làm bếp, đầu bếp	
	鮑	(bộ ngư 魚) cá ướp; tên sông; tên họ; <u>bào-ngư</u> 鮑魚 = một loại ốc biển, vỏ đẹp, thịt ngon.	
Bảo	保	(bộ nhân 亻 [人]) gánh-vác, gánh lấy trách-nhiệm; giữ, giữ-gìn; người làm thuê.	1 [ <u>Bảo</u> -hiểm, <u>bảo</u> -hộ..] N: 保 bầu [ <u>bầu</u> -cử]
	寶 bửu	(bộ miên 宀) báu, của báu; con dấu; tiền-tệ, đồng tiền. Còn có âm là <u>bửu</u> (tiếng địa-phương)	1
	寶 bửu	(bộ miên 宀) báu, của báu; con dấu; tiền-tệ, đồng tiền. Còn có âm là <u>bửu</u> (tiếng địa-phương) [như <u>bảo</u> 寶]	
			Mách <u>bảo</u> (khẩu 口 + biểu 表) [tiếng địa-phương: biểu, dạy-bảo, bảo-ban..]
Bạo	暴 bộc	(bộ nhật 日) tàn-ác, dữ-dẫn, làm hại; vội, chột đến. Còn một âm <b>bộc</b> [= bày ra, phơi ra]	1 [ <u>bao</u> -chúa, <u>bao</u> -bệnh, <u>bao</u> -ngược..] N: 暴 bão [gió <u>bão</u> ]
	曝	(bộ nhân 亻 [人]) tức-trực, chờ sẵn, luôn-luôn có mặt, châu-chực luôn-luôn.	
	爆 bộc	(bộ hoả 火) (1) nổ, pháo. <u>Bạo-trúc</u> 爆竹 = pháo tre. (2) đốt, hơ nóng. Quen đọc là <b>bộc</b> .	
Bát	八	(bộ bát 八 [bộ 12, 2 nét]) tám [số 8]. Còn viết là 捌	1
	捌	(bộ thủ 扌 [手]) tám [như <u>bát</u> 八]; phá, chia.	
	𠂔	(bộ bát 𠂔 [bộ 105, 5 nét]) giạng chân, xoạc cẳng, gạt ra, đập	1
	潑	(bộ thủy 氵 [水]) nước vọt ra. <u>Hoạt-bát</u> 活潑 = nhanh-nhẩu, nhanh-nhẹn; lanh-lợi trong cách nói-năng.	1

	鉢	(bộ kim 金) cái bát ăn của sư. <u>Y bát</u> 衣鉢 = [cái áo và cái bát ăn của sư] đời-đời truyền lại cho nhau cái áo và cái bát; đời-đời truyền đạo cho nhau.	1
	般 bàn	(bộ chu 舟) <u>bát-nhã</u> 般若 = trí-tuệ, trí-tuệ thanh-tĩnh (phiên-âm tiếng Phạn ngày xưa). Còn một âm <u>bàn</u> [= quanh-co]	
	醱 phát	(bộ dậu 酉) rượu nấu lại. Còn một âm <u>phát</u> [ <u>phát điếu</u> 醱酵 = lên men]	
Bạt	拔	(bộ thủ 扌 [手]) chọn một trong cả đám. <u>Đề-bạt</u> 提拔 = cất nhắc, cất nhắc lên	1
	跋	(bộ túc 足) đi trên cỏ; gót chân; nhảy vọt; hung-tợn. <u>Bạt-thiệp</u> 跋涉 = lặn-lội, đi khó-khăn.	Bạt-thiệp thường được nói là “bạt-thiệp” = giới-giang khéo-léo về lối tiếp-xúc giao-thiệp.
	鈸	(bộ kim 金) cái nạo bạt, cái chũm-choẹ (nhạc-khí)	1
			Phiêu-bạt [= phiêu-dạt]
			Bay nhảy Bay [= ngôi thứ hai số ít]
			Bảy [= bảy]
			Bày
Bắc	北	(bộ chủy 匕) phía bắc, hướng bắc	1
Bặc	躄 phẩu	(bộ túc 足) ngã, té; ngã chết. Cũng đọc là <u>phẩu</u> .	N: 躄 vội
	匍	(bộ bao 匍) <u>bò-bặc</u> 匍匐 = bò lổm-ngổm, vừa chống gậy vừa bò.	
	蔞	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>lô-bặc</u> 蘆蔞 = rau cải [cũng viết <u>la-bặc</u> 蘿蔞 hay 蘿蔔]	
	蔔	(bộ thảo 艹 [艸]) cùng nghĩa với <u>bặc</u> 蔞. <u>La-bặc</u> 蘿蔔 [蘿蔞] = rau cải. <u>Chiêm-bặc</u> [đảm-bặc] 蒼蔔 = tên hoa	
			Băm, băm-vằm..
			Bặm, bặm-trợn
			Băn-khoăn



			Bán 拌 (thủ 手 [ý] + bán 半 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>bạn</u> 拌]
			Bản-bật
			Bản 扳 (HV: bản) <u>bản-gắt</u> Cũng viết: (tâm + bản 本) (tâm [ý] + bán 半 [â]) (tâm [ý] + bản 貧 [â])
Băng	冫	(bộ băng 冫 [bộ 15, 2 nét]) nước đá	1
	冰	(bộ băng 冫 ) (1) nước đá, giá, trong và lạnh (như nước đá). <u>Băng-tâm</u> 冰 心 = tấm lòng giá-lạnh, tấm lòng trong-sạch và giá-lạnh. (2) <u>băng-nhân</u> 冰 人 = người làm mối, người làm mai, người mai-mối.	1
	氷	(bộ thủy 水) nước đá [như <u>băng</u> 冰]	
	人	(bộ nhân 人) nước đá [như <u>băng</u> 冰]	
	崩	(bộ san [hay sơn] 山) (1) núi lở, núi sạt. (2) (vua) chết	1
	繃 banh	(bộ mạch 糸) buộc (vết thương). Cũng đọc là <u>banh</u> .	<u>băng</u> -bó vết thương
			<u>Băng</u> -nháng
Băng	凭 bằng	(bộ kỉ 几) tựa ghế. Cũng đọc là <u>bằng</u>	N: 凭 <u>bằng</u> [quên <u>bằng</u> đi], <u>bằng</u> -chúng; <u>phẳng</u> -phiu, <u>vững</u> -vàng
			Quên <u>bằng</u> đi 凭 (HV: <u>bằng</u> ) 朋 (HV: <u>bằng</u> ) 滂 (HV: <u>bàng</u> )
Băng	朋	(bộ nguyệt 月) bạn, bè-bạn; tày, ngang nhau [so-sánh]	1 N: 朋 <u>bằng</u> , <u>bằng</u>
	鵬	(bộ diểu 鳥) tên một loài chim lớn có thể bay qua biển	1
	憑	(bộ tâm 心) tựa vào, nương-tựa, nhờ-cậy, <u>bằng</u> -có. <u>Bằng-cứ</u> 憑 據 = <u>bằng</u> -có. <u>Văn-bằng</u> 文 憑 = <u>bằng</u> -cấp, giấy chứng-nhận học xong một trình-độ giáo-dục.	1
	馮	(bộ mã 馬) ngựa đi nhanh, ngựa đi	

	phùng	nước kiệu; lội qua (sông); lẩn- hiếp; nổi giận ùng-ùng; giúp; tựa vào, nương-tựa, nhờ cậy [như <u>bằng</u> 憑]. Còn một âm <u>phùng</u> [= tên họ]	
	凭 bằng	(bộ ki 几) tựa ghế. Cũng đọc là <u>bằng</u> .	
	憑	(bộ ki 几) như <u>bằng</u> 凭 [tựa ghế], có khi dùng thay <u>bằng</u> 憑 [tựa vào, nương-tựa, nhờ-cậy; bằng-có]	
			<u>Bằng</u> nhau, <u>bằng</u> lòng 平 (HV: bình = bằng) 朋 (HV: bằng = bè-bạn, ngang nhau) 凭 (HV: bằng) 評 (HV: bình)
			Bằng-nặng [= bằng-nặng]
			Bấp, bấp luộc, bấp cái..
			Bắt, bắt-bớ, bắt cái..
			Im bặt, bặt tăm, bặt-thiếp..
			Bác
			Bạc
			Bấm
			Bấm, ăn bẫm, cuộc bẫm..
			Bầm [= mẹ], tím bầm..
Bấm	稟 lẫm	(bộ hoà 禾) tiếng bắt đầu một câu khi nói với người trên; trời cho. <u>Thiên-bấm</u> 天稟 = tính Trời cho; phẩm-chất tự-nhiên do Trời cho. Còn một âm <u>lẫm</u> [= kho lúa, cấp lúa kho]	l N: 稟 <u>bấm</u> thày, <u>bấm</u> mẹ <u>bấm</u> đốt ngón tay <u>bấm</u> -viú <u>bấm</u> môi <u>bấm</u> miệng
	稟	(bộ thi [hay kì] 示) như <u>bấm</u> 稟	N: 稟 <u>bấm</u>
			<u>Lẫm-bấm</u>
			Bậm [= bậm], cây bậm..
(Bân)	邠	(bộ ấp 邑 [邑]) tên nước ngày xưa	
	豨	(bộ thỉ 豕) tên nước ngày xưa	
	斌	(bộ văn 文) lịch-thiếp, vừa phải	
	彬	(bộ sam 彡) có đủ mọi thứ, cái gì cũng có. <u>Bân-bân</u> 彬彬 = hoàn-hảo	N: 彬 bân
(Bán)	擯 thán	(bộ thủ 扌 [手]) ruồng-đuổi, trục- xuất. Còn một âm <u>thán</u> [= người giúp-đỡ cho chủ để điều-hành một buổi lễ]	

		[賓 <u>tân</u> = khách]	
			Bấn [= cưỡng-quýt, khó-khăn, không biết làm sao]
(Bấn)	牝 <u>tấn</u>	(bộ ngưu 牛) con cái, con mái. Cũng đọc là <u>tấn</u> .	
Bần	貧	(bộ bối 貝) (1) nghèo. (2) thiếu. (3) lối nói nhún mình.	1
			Run bần-bật Cây cặc-bần
			Bấn, ăn bấn, thần-thủ..
Bận	膾 <u>tấn</u>	(bộ nhục 月 [肉]) xương đầu gối. Quen đọc là <u>tấn</u> .	
	髓 <u>tấn</u>	(bộ cốt 骨) xương đầu gối. Quen đọc là <u>tấn</u> . [Như 膾]	
			Bận 絆 (HV: <u>bán</u> = cái cùm ngựa, bị trói-buộc, mất tự-do)
			Bâng-khuâng, bâng-quơ
			Bảng {= búng}
			Bằng-bằng {= bùng-bùng}
			Bấp-bênh
			Bập-bẹ Bập-bềnh
Bất	不 <u>phâu</u>	(bộ nhất 一) chẳng, chả, không. Còn một âm <u>phâu</u> = [chẳng, (hay) không [đứng ở cuối câu, dùng để hỏi với ý không chắc]. <u>Quân tâm hữu tự thiếp tâm phâu?</u> 君心有似妾心不? = (1) Chẳng biết lòng chàng có giống lòng thiếp chẳng? (2) Chẳng biết lòng chàng có giống lòng thiếp hay không?]	1
(Bật)	弮	(bộ cung 弓) (1) lấy cho ngay, chỉnh cho ngay; cái đồ để lấy cung cho ngay, cái đồ để chỉnh cung cho ngay. (2) giúp, giúp-đỡ. Cũng viết 弮	
	弮	(bộ cung 弓) như 弮	
	拂	(bộ thủ 手 [手]) (1) lấy cho ngay, chỉnh cho ngay; cái đồ để lấy cung cho ngay, cái đồ để chỉnh cung	1 N: 拂 phót

	phát	cho ngay. (2) giúp, giúp-đỡ. [như <u>bật</u> 弼 hay 弼]. Còn một âm <u>phát</u> [= phui, phẩy, quét; phe-phẩy, lướt nhẹ qua; đánh, rũ; xua-đuổi, đuổi đi]	
	苾	(bộ thảo 艸 [艸]) thơm-tho.	
	邲	(bộ áp 邑 [邑]) (1) có vẻ tốt. (2) tên đất ngày xưa.	
			Bật 弼 trong <u>bật máy</u> , <u>run bàn-bật</u>
			Ruồi bầu Bầu áo [= cổ áo, túi áo]
			Bấu, bấu-víu, bấu-chí..
(Bầu)	掬  bồi phẫu	(bộ thủ 扌 [手]) nắm lấy, cầm lấy, kéo lấy; một nắm; đánh. Cũng đọc là <u>bồi</u> [= nắm lấy, cầm lấy] và <u>phẫu</u> [= đánh]	
Bầu	裒	(bộ y 衣) tụ-hợp, tụ-lại, nhiều; bót, giảm-bớt	
	褒 bao	(bộ y 衣) tụ-lại [như <u>bầu</u> 裒]. Còn một âm <u>bao</u> [= khen; áo rộng]	
			<u>Bầu</u> 瓢 (HV: biều) giàn <u>bầu</u> , quả <u>bầu</u> , trái <u>bầu</u> , cái <u>bầu</u> , <u>bầu</u> rượu <u>Bầu</u> 保 (HV: bảo) <u>bầu-cử</u> <u>Bầu</u> 胞 (HV: bào) <u>bầu</u> thai 胞胎 (HV: bào thai) Bầu-bạn
			Bậu cửa Bậu [= đậu, đỗ, bám vào] Bậu [= em, anh [ngôi thứ hai số ít]]
			Bây [= bay] Bài <u>bây</u> Bây giờ, bây chừ..
			Bấy
			bây
			Bày [= đàn]
			Bẩy [= bẩy] đòn bẩy Run lấy-bẩy

			Bậy
			Be Be-be
			<u>Bé</u> 閉 (HV: bé) (Có khi thêm 小 [tiểu = bé] ở trên, ở bên trái hay ở bên phải.)
			<u>Bê</u> (khẩu 口 [ý] + bi 否 [â]) 畵 hay 鄙 (HV: bi) (bộ tâm 忄 + bi 彼)
			Bè
			Bẻ
			Bẹ
			Bem
			Bèm
			Bẻm mép Bỏm-bẻm
			Ben
			Bén Bén-bảng
			Bễn-lễn
			Bèn Bèn-bẹt
			Bẹn
			Beng
			Béng
			Beo
			Béo
			Bèo
			Bèò
			Bẻò
			Bẹò
			Bẹp
			Bẹp
			Bét
			Bẹt
			Bê
Bế	閉	(bộ môn 門) đóng, che-đậy, che- lấp	1 N: 閉 <u>bế</u> -ấm, <u>bế</u> -bồng 閉 <u>bế</u>
	嬖	(bộ nữ 女) yêu-dấu, thân-yêu, cứng-chiều, đợc cứng-chiều, đợc	1 o- <u>bế</u> [= nâng-niu, cứng-

		chiều-chuộng. <u>Bế-ái</u> 嬖愛 = yêu-chiều, cung-chiều. <u>Bế-thần</u> 嬖臣 = người bầy tôi được (vua) thương	chiều, chiều-chuộng]
			Bế-ẩm, bế-bồng..
Bễ	睥	(bộ mục 目) <u>bễ-nghê</u> 睥睨 = trông nghiêng, nguýt, coi chằm ra gì.	
	髀	(bộ cốt 骨) (1) đùi, vế, bắp đùi, bắp vế. (2) xương mặt đầu gối, xương chậu. (3) cây nêu	
	媲	(bộ nữ 女) sánh, sánh ngang, ngang nhau. <u>Bễ-mĩ</u> 媲美 = đẹp ngang, đẹp như nhau, sánh bằng, sánh tày. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 558, đọc: <b>Thí</b> .) [毘 <u>bì</u> = giúp; gồm, liền nhau [như bì毗]]	
			Ổng <u>bễ</u> (mộc 木 [ý] + bì 彼 [â]) (mộc 木 + bì 否)
Bề	鍬	(bộ kim 金) (1) cái lược, cái lược bí [như <u>bề</u> 篋]. (2) dao trở.	
	篋	(bộ trúc 竹) cái lược bí	
	篋	(bộ trúc 竹) cái lược bí [như <u>bề</u> 篋]	
	鞞	(bộ cổ 鼓) trống trận. <u>Cổ-bề</u> 鼓鞞 = trống trận.	
			<u>Bề</u> 皮 (HV: bì) trong <u>bề-bộn</u> (Có khi thêm nhấp-nháy.)
			<u>Bể</u> [= biển] (bộ thủy + bì 彼) <u>bể</u> Đông. Làm <u>bể</u> [= làm vỡ] (thạch 石 [ý] + bì 彼 [âm])
Bệ	榱	(bộ mộc 木) <u>bệ-hộ</u> 榱榫 = tám phen hình mắt cáo dùng làm cái che cửa.	
	狴	(bộ khuyến 犴 [犬]) (1) tên một giống thú (hay vẽ lên cửa nhà tù). (2) nhà tù	
	陛	(bộ phụ 阝 [阜]) thêm nhà vua. <u>Bệ-hạ</u> 陛下 = vua [ngôi thứ hai số ít, dùng để xưng-hô với vua. <u>Bệ-hạ</u> 陛下 tương-đương với <u>đức ngài</u> ở nước Việt vào cuối thế-kỉ 19 đầu	1

		thế-kỉ 20].	
	薜	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) tên cây. (2) một loài quý đời.	
			Bên
			Bến
			Bền
			Bển [= bên ấy]
			Bện
			<u>Bệnh</u> 兵 (HV: binh)
			<u>Bềnh</u> 萍 (HV: phanh, bình) 萍 (HV: <u>bình</u> = bè)
Bệnh, bịnh	病	(bộ nạch 疒) (1) ốm-đau. <u>Bệnh-tình</u> 病情 = tình-hình bệnh. <u>Bệnh-trạng</u> 病狀 = trạng-thái bệnh, triệu-chứng của bệnh. (2) bị đau-ốm, bị ốm, bị bệnh, mắc bệnh. (3) lo, lo-lắng, lo-nghĩ. (4) làm hại, làm khổ-sở, làm khốn-khó. (5) sỉ-nhục, làm nhục, làm cho xấu-hổ. (6) hận, tức-giận, căm-ghét. (7) chỗ kém, khuyết-điểm, sai-lầm.	1
			Bếp
			Bệp
			Bết
			Bệt
			Bêu
			Bêu, bêu-bêu, lêu-bêu
			Bệu
Bi	悲	(bộ tâm 心) (1) rầu-rĩ, buồn-bã, khổ-đau, đau; khóc không có nước mắt. (2) thương-xót.	1
	碑	(bộ thạch 石) bia	1
	羆	(bộ võng 罽 [网]) gấu loại to, có thể đứng thẳng như người. <u>Hùng-bi</u> 熊羆 [= gấu, gấu to] = mạnh-mẽ, dũng-sĩ.	1
	襪 bãi	(bộ y 衤 [衣]) đáy áo, phần dưới của áo, xiêm. Cùng đọc là <u>bãi</u> .	
	陂 pha	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) vũng chứa nước, ao-hồ. (2) tên đất. Còn một âm <u>pha</u> [= dốc núi]	N: 陂 bê (âm gần giống)

	邳	(bộ ấp 邑 [邑]) tên đất ngày xưa.	
Bí	祕	(bộ thị 示) bí-mật	1
	秘	(bộ hoà 禾) như <u>bí</u> 祕	
	閤	(bộ môn 門) giấu kín, đóng cửa, cẩn-thận, sâu-xa.	1
	轡	(bộ xa 車) dây cương ngựa	
	賁	(bộ bối 貝) rực-rỡ, rạng-rỡ sáng-sủa. Còn một âm là <u>bôn</u> [= dưng-sĩ] và một âm <u>phần</u> [= to-lón]	
	庳	(bộ nghiễm 宀) tên nước ngày xưa. Còn một âm <u>bỉ</u> [= nhà thấp-hẹp] và một âm <u>tì</u> [= thấp, ngắn]	
			Trái bí, quả bí, bí đao, lược bí..
Bĩ	否	(bộ khẩu 口) tác, nghẽn, xấu, ngược lại với <u>thái</u> 泰. Còn một âm <u>phủ</u> = tiếng để hỏi [đứng ở cuối câu]	1
Bì	皮	(bộ bì 皮 [bộ 107, 5 nét]) da	N: 皮 Bì cuốn, <u>bề</u> -bộn, <u>vừa</u> phải
	疲	(bộ nạch 疒) mỏi-mệt	1 Ngủ li- <u>bì</u>
	裨	(bộ y 衤 [衣]) bổ-ích; giúp; nhỏ. <u>Bì-hải</u> 裨海 = biển nhỏ, bể nhỏ. Quen đọc là <u>tì</u> .	
	毗	(bộ tỉ 比) giúp; gồm, liền nhau. Quen đọc là <u>tì</u> .	
	毘	(bộ tỉ 比) như 毗	
Bỉ	彼	(bộ xích 彳) bên kia, cái kia, đấy, kẻ khác, người khác. <u>Bỉ-thử</u> 彼此 = cái kia cái này, đấy và đây.	1 <u>Bỉ-thử</u> 彼此 = so-sánh này kia, so-sánh.
	鄙	(bộ ấp 邑 [邑]) tiếng bắt đầu lời nói khiêm-nhường: <u>bỉ-nhân</u> 鄙人 [= kẻ hèn-mọn này]; hẹp-hòi, hèn-mọn, thô-bỉ. <u>Bỉ-ối</u> 鄙猥 = hèn-hạ, xấu-xa, đáng khinh.	1 N: 鄙 <u>bê</u> [bê mặt]
	鄙	(bộ khẩu 口) như <u>bỉ</u> 鄙. Có khi đọc là <u>đồ</u> , dùng thay chữ <u>đồ</u> 圖	
	比	(bộ tỉ 比) tên nước ở châu Âu. Còn một âm <u>tỉ</u> [= so-sánh]	1
	庳	(bộ nghiễm 宀) nhà thấp-hẹp. Còn một âm <u>bỉ</u> [= tên nước ngày xưa]	



	ti	và một âm <u>ti</u> [= thấp, ngắn]	
Bị	被	(bộ y 衤 [衣]) chịu, bị	1
	備	(bộ nhân 亻 [人]) dự sẵn, có sẵn-sàng để dùng được ngay; đủ. <u>Dự-bị</u> 預備 = có sẵn để thay-thế; có sẵn để làm cái gì	1
	備	(bộ nhân 亻 [人]) dự sẵn, có sẵn-sàng để dùng được ngay; đủ [như <u>bị</u> 備]	
	備	(bộ nhân 亻 [人]) dự sẵn, có sẵn-sàng để dùng được ngay; đủ [như <u>bị</u> 備]	
	鞞	(bộ vi 韋) cái túi da để thổi lửa; ống bễ	
	鞞	(bộ cách 革) <u>câu-bị</u> 鞞鞞 = cái bễ lò rèn	
			Bia
			Bía
			Bìa
			Bịa
Bích	碧	(bộ thạch 石) tên một thứ đá quý [ngọc], màu xanh biếc.	1
	璧	(bộ ngọc 玉) (1) tên một thứ đá quý [ngọc]. (2) trả lại	1
	壁	(bộ thổ 土) (1) vách. (2) sườn núi dốc. (3) lũy đắp trong trại lính. (4) tên một ngôi sao	1
	甃	(bộ ngoã 瓦) gạch lớn, gạch to	
	襜	(bộ y 衣) gấp áo	
Bịch	擗 tịch phích	(bộ thủ 扌 [手]) vỗ bụng. Cùng đọc là <u>tịch</u> . Còn một âm <u>phích</u> [= bẻ, bẻ ra, bửa ra]	N: 擗 bịch
			Bịch [= bằng tre nứa, to hơn bò] đám bịch một cái Bình-bịch Bò-bịch
			Biếc

Biêm	砭 biêm	(bộ thạch 石) kim đá, cái kim bằng đá [dùng để lẻ, để chữa bệnh]. Cũng đọc là <b>biêm</b> .	
Biếm	貶	(bộ bối 貝) bị giáng chức, dè xuống, giảm bớt	1
	窆	(bộ huyết 穴) cho áo quan xuống huyết, chôn, chôn-cất. <u>Cáo-biêm</u> 告窆 = cáo-phó, báo tin có tang	
	砭 biêm	(bộ thạch 石) kim đá, cái kim bằng đá [dùng để lẻ, để chữa bệnh]. Cũng đọc là <b>biêm</b> . <u>Châm-biêm</u> 針砭 = dùng kim đá để chữa bệnh, dùng lời để can-ngăn; dùng lời để chỉ-trích hay chế-giễu một cách hóm-hỉnh vui-đùa.	1
Biên	編	(bộ mịch 糸) lẽ sách, sách vở; theo thứ-tự.	1
	蝙 biển	(bộ trùng 虫) <u>biên-búc</u> 蝙蝠 = con dơi. Thường đọc là <b>biển</b> .	1
	邊	(bộ sước 辵[辵]) bên, ven, bờ, viên, đường viên	1
	躡	(bộ túc 足) (đi) khập-khiêng. <u>Biên-tiên</u> 躡蹠 = quanh-co	
Biển	遍	(bộ sước 辵[辵]) khắp; (đọc sách) từ đầu chí cuối.	1
	辨 biện	(bộ tân 辛) khắp. Còn một âm <b>biện</b> [= phân-tích, phân-biệt rõ-ràng]	
	徧	(bộ xích 辵) khắp cả.	
	變	(bộ ngôn 言) thay-đổi, xảy ra khác hẳn bình-thường. <u>Biến-cố</u> 變故 = sự việc lớn xảy ra làm thay-đổi đời sống; có hoạn-nạn.	1
	扞 biện	(bộ thủ 扌[手]) vỗ tay. Cũng đọc là <b>biện</b> . [扞 <b>biện</b> = nóng-nảy, bòn-chòn]	
Biên	駢	(bộ mã 馬) hai con ngựa phải đi bên nhau. <u>Biên-văn</u> 駢文 = một lối viết văn ngày xưa, gồm những câu đối nhau, còn gọi là văn biên-ngẫu.	1
	駢	(bộ mã 馬) như 駢	

	弁	(bộ cung 升) cái mũ lớn (thửa xưa); nóng-nảy, hấp-tấp [như biện 卜]; sớ run lấy-bảy. Cũng đọc là <u>biện</u> . Còn một âm <u>bàn</u> [= vui]	
	纒	(bộ mịch 糸) đánh dây, bện	
Biển	扁	(bộ hộ 戶) dẹp, cái gì có mặt phẳng, rộng và mỏng. Còn một âm là <u>thiên</u> [= nhỏ]	1
	匾	(bộ hễ 匚) tấm ván mỏng có viết chữ treo lên cho mọi người thấy.	1
	蝙	(bộ trùng 虫) <u>biển-búc</u> 蝙蝠 = con dơi. Có người đọc là <u>biên</u> .	1
	諛	(bộ ngôn 言) lường-gạt, nói khéo cho người khác tin. <u>Biển-lận</u> 諛吝 = lường-gạt, tham-lam, keo-kiệt.	1
	褊	(bộ y 衤 [衣]) nhỏ, hẹp; nóng-nảy	
			<u>Biển</u> [= bẻ]
Biện	采	(bộ biện 采 [bộ 165, 7 nét]) phân-biệt rõ-ràng. Nguyên là chữ <u>biên</u> 辨	1
	辨	(bộ tân 辛) phân-tích, phân-biệt rõ-ràng. Cùng nghĩa với <u>biện</u> 辯 trong <u>biện-bác</u> , <u>tranh-biện</u> . Còn một âm <u>biển</u> [= khắp]	1
	辯	(bộ tân 辛) biện-bác, hùng-biện, tranh-biện.	1
	辦	(bộ tân 辛) làm việc. <u>Biện-sự</u> 辦事 = làm việc.	1
	辮	(bộ tân 辛) bện, đan; bện, tết (tóc)	N: 辮 bện (cùng nghĩa, âm gần giống)
	卜	(bộ bốc 卜) nóng-nảy, hấp-tấp, bôn-chồn	
	扞	(bộ thủ 扌 [手]) vỗ tay. Cũng đọc là <u>biển</u> .	
	弁	(bộ cung 升) cái mũ lớn (thửa xưa); nóng-nảy, hấp-tấp [như biện 卜]; sớ run lấy-bảy. Quen đọc là <u>biển</u> . Còn một âm <u>bàn</u> [= vui]	
			Biếng
(Biết)	癩	(bộ nạch 疒) khảng-kheo. Cũng đọc là <u>tất</u> .	

			Biết, hiểu-biết
Biệt	別	(bộ đao 刀 [刀]) chia, phân-biệt; (đũa) tiễn; khác.	1
	蹙	(bộ túc 足) khiễng chân.	
			ốc biêu {= ốc bươu} Ngã biêu đầu {= bươu}
			Biểu (khẩu 口 + biểu 表)
Biểu	殍	(bộ đao 歹) chết đói. Thường viết là 莩 (bộ thảo 艸) [Xem <u>phu</u> 莩 = cái màng]	1
	莩 phu	(bộ thảo 艸 [艸]) chết đói [như <u>biểu</u> 殍]. Còn một âm <u>phu</u> [= cái màng, màng]	
Biều	瓢	(bộ qua 瓜) bầu, quả bầu, trái bầu.	N: 瓢 <u>giàn bầu</u> , <u>quả bầu</u> , <u>trái bầu</u> , <u>cái bầu</u> , <u>bầu rượu</u>
Biểu	表	(bộ y 衣) ở ngoài, tỏ rõ, dấu hiệu, chia ra từng loại; một thể văn; họ ngoại	1
	俵	(bộ nhân 亻 [人]) chia cho	N: 俵 <u>Biểu</u> (còn viết là khẩu 口 + biểu 表..)
	裱 phiếu	(bộ y 衤 [衣]) bôi tranh, dán tranh. Cũng đọc là <u>phiếu</u> .	N: 裱 <u>bíu</u> [= bám] (âm gần giống)
			<u>Biểu</u> nó dùng la nữa. <u>Biểu</u> (khẩu 口 + biểu 表) [tiếng địa-phương: bảo]
			<u>Bim</u>
			<u>Bín</u>
			<u>Bìn</u>
Binh	兵	(bộ bát 八) lính; đồ lính. <u>Binh-khí</u> 兵器 = đồ dùng để đánh nhau của lính.	1 N: 兵 <u>bênh</u> [bấp- <u>bênh</u> ]
			Binh [= bênh]
Bính	丙	(bộ nhất 一) (1) một trong 10 can [giáp 甲, át 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kị 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]; (2) lửa.	1
	柄	(bộ mộc 木) cái chuôi; quyền-bính. <u>Quyền-bính</u> 權柄 = quyền-hành, có quyền và có sức mạnh để quyết-định mọi việc	1
	枰	(bộ mộc 木) (1) ván giát giường.	

	<b>bình</b>	(2) tên cây. Còn một âm <b>bình</b> [= ván bạc, ván cờ]	
	<b>屏</b>  <b>bình</b>	(bộ thi 尸) (1) đuổi đi, trừ đi, ruồng-đuổi. (2) lui, đứng hầu. Còn một âm <b>bình</b> [= (1) che, cái để che, che-chở. (2) <b>bình-dinh</b> 屏營 = sợ-hãi]	1
	<b>摒</b>	(bộ thủ 扌 [手]) bỏ, ruồng-đuổi. <b>Bình-đương</b> 摒擋 = thu-nhặt, thu-dọn.	
	<b>迸</b>	(bộ sức 辵 [辵]) (1) chạy tán-loạn, (nước) chảy mạnh, (nước mắt) tuôn rơi. (2) đuổi đi, ruồng-đuổi [như <b>bính</b> 屏]	
	<b>拼</b>	(bộ thủ 扌 [手]) tấu-hợp. <b>Bính-âm</b> 拼音 = đánh vần, một lối đánh vần của Tàu bắt đầu được dùng từ giữa thế-kỉ 20	1
	<b>餅</b>	(bộ thực 食) bánh.	
	<b>餅</b>	(bộ thực 食) bánh [như <b>bính</b> 餅].	
	<b>碰</b>	(bộ thạch 石) lấy đá chọi đá. <b>Bính-đầu</b> 碰頭 = đập đầu xuống đất.	1
			Phá bính
Bình	<b>平</b>	(bộ can 干) bằng, bằng phẳng, bằng nhau, không chống-đối, những tiếng không có dấu hay có dấu huyền	1 <b>Bình</b> trong <b>bình-an</b> . N: <b>Bằng</b> trong <b>bằng-yên</b> , <b>bằng lòng</b> , <b>bằng nhau</b> ..
	<b>倅</b>	(bộ nhân 亻 [人]) sai-khiến	
	<b>坪</b>	(bộ thổ 土) chỗ đất bằng-phẳng	
	<b>抨</b> <b>phanh</b>	(bộ thủ 扌 [手]) bắt bẻ, công-kích; theo, khiến. Cũng đọc là <b>phanh</b> .	N: <b>抨</b> banh [trái bánh, sạch bành-banh]
	<b>枰</b> <b>bính</b>	(bộ mộc 木) ván bạc, ván cờ. Còn một âm <b>bính</b> [= (1) ván giát giường. (2) tên cây]	
	<b>莘</b>	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ.	
	<b>評</b>	(bộ ngôn 言) bàn xem có phải là đúng sai, hay dở, tốt xấu không.	1
	<b>屏</b>  <b>bính</b>	(bộ thi 尸) (1) che, cái để che, che-chở. <b>Bình phong</b> 屏風 = cái để che gió, cái chắn gió. (2) <b>bình-dinh</b> 屏營 = sợ-hãi. Còn một âm <b>bính</b>	1

		[= (1) đuổi đi, trừ đi. (2) lui, đứng hầu]	
	屏	(bộ thi 尸) như 屏	
	倂	(bộ nhân 亻 [人]) như 屏	
	汧	(bộ thủy 氵 [水]) <u>binh-phích</u> 汧澗 = tiếng giạt sỏi (trên mặt nước).	
	鉞	(bộ phẫu 鉞) cái để mức nước.	1
	甌	(bộ ngoa 瓦) cái bình, cái lọ, cái ống nhỏ.	1
	萍	(bộ thảo 艸 [艸]) bèo	1
Bình	秉	(bộ hoà 禾) cầm. <u>Bình-bút</u> 秉筆 = cầm bút.	1
	炳	(bộ hoả 火) tỏ rõ, rõ-rệt; văn-minh	
Bệnh, bệnh	病	(bộ nạch 疒) (1) ốm-đau. <u>Bình-tình</u> 病情 = tình-hình bệnh. <u>Bình-trạng</u> 病狀 = trạng-thái bệnh, triệu-chứng của bệnh. (2) bị đau-ốm, bị ốm, bị bệnh, mắc bệnh. (3) lo, lo-lắng, lo-nghĩ. (4) làm hại, làm khổ-sở, làm khốn-khó. (5) sỉ-nhục, làm nhục, làm cho xấu-hổ. (6) hận, tức-giận, căm-ghét. (7) chỗ kém, khuyết-điểm, sai-lầm.	1
			Bịp
			Bì-m-bìp
			Bít
			Bịt
			Bìu
			<u>Bìu</u> môi
			Dè- <u>bìu</u>
			Bận-bịu
			Bo 逋 (HV: bò)
			Bo 甫 (HV: phủ)
			Bo 莆 (HV: bò, phủ)
			Bó
			Cho bò công
			Ông bò
			Con bò
			Bò dưới đất
			Bỏ

			Bộ
			Bóc
			Bọc
			Bói
			Bồi
			Trống bỏi
			Bom
			bôm
			Bon
			Bón
			Bòn
			Bọn
			Bong
			Bóng
			Lông-bông
			Bông
			Bỏng
			Bọng
			Bóp
			Bọp
			bót
			Bọt
Bô	脯	(bộ nhục 月 [肉]) thịt, thịt luộc chín phơi khô; trái cây phơi khô.	
	逋	(bộ sước 辶 [辵]) trốn mất, bỏ trốn	N: Nói <u>bô-bô</u> 逋逋 Giữ <u>bo-bo</u> 逋逋
	晡	(bộ nhật 日) buổi quá trưa, lúc quá trưa, quá trưa, sau buổi trưa [từ 3 giờ đến 5 giờ].	
	酺	(bộ dậu 酉) tụ-họp uống rượu, hội-họp uống rượu	
	舖	(bộ thực 食) ăn; xế chiều; bữa cơm xế chiều. <u>Nhật-bô</u> 日舖 = xế chiều.	
			Nói <u>bô-bô</u> 哺哺 (HV: bộ)
			Bô 圃 (HV: phố)
Bố	布	(bộ cân 巾) vải, bày ra, cho, khắp.	1 bao <u>bố</u>
	佈	(bộ nhân 亻 [人]) khắp. [Thường viết 布]	1
	怖	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, hãi, sợ-hãi, sợ-hãi cuống-cuồng, khiếp; làm cho	

	𦵑	sợ, dọa-nạt. <u>Khủng-bố</u> 恐怖 = làm cho khiếp-sợ. Còn đọc là <u>phố</u> .	
			Ông <u>bố</u> 甫 (HV: <u>phủ</u> = bố)
Bồ	菩	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) <u>bồ-đề</u> 菩提 = (a) tỏ biết lẽ chân-chính (dịch tiếng Phạn). (ã) tên cây. (2) <u>bồ-tát</u> 菩薩 = đã tự giác-ngộ, rồi lại làm cho người khác giác-ngộ.	1
	葡	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) <u>bồ-đào</u> 葡萄 = tên một thứ nho ngon thường dùng làm rượu. (2) <u>Bồ-đào-nha</u> 葡萄牙 = tên một nước ở châu Âu.	1
	蒲	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thứ cỏ, lá non ăn được, lá già dùng làm quạt, làm đồ dùng để đựng. <u>Bồ-liễu</u> 蒲柳 = tên một thứ liễu.	N: 蒲 <u>bồ</u> [cái bồ, trong thiên-hạ có bốn <u>bồ</u> chữ..]
	莆 phủ	(bộ thảo 艸 [艸]) tên đất. Còn một âm <u>phủ</u> [tiệp-phủ] 蕪莆 = tên một thứ cỏ]	N: 莆 bo
	匍	(bộ bao 匸) <u>bồ-bạc</u> 匍匐 = bò lổm-ngổm, vừa chống gậy vừa bò.	N: 匍 bò
			Bồ [= bạn] Cái bồ 蒲 (HV: bồ) Bồ-bịch
Bổ	補	(bộ y 衤 [衣]) vá, bù, giúp.	1
Bộ	步	(bộ chỉ 止) đi chân, khoảng giữa hai chân khi bước.	1
	哺	(bộ khẩu 口) mớm, nhai	N: Nói <u>bô-bô</u> 哺哺 (HV: bộ) 哺哺 (HV: bô)
	部	(bộ áp 阝 [邑]) tóm; xếp, bày; những cuốn sách trong một cuốn sách lớn; đơn-vị hành-chính lớn.	1
bộ, bạ	簿	(bộ trúc 竹) sổ sách để ghi chép	1
Bốc	卜	(bộ bốc 卜 [bộ 25, 2 nét]) bói rùa, bói.	1
	樸 phác	(bộ mộc 木) tên cây. Còn một âm <u>phác</u> [= mộc-mạc, đồ-đạc chưa làm xong; đèo, gọt]	1
	蹼 phốc	(bộ túc 足) mạng ngón chân, mạng bàn chân của các giống chim nước. Cũng đọc là <u>phốc</u> .	



			Ăn bốc, bốc-bãi bốc hàng, bốc mộ, bốc hơi bốc đồng, bốc phét, bốc trời
Bộc	暴 bạo	(bộ nhật 日) bày ra, phơi ra. Còn một âm <b>bạo</b> [= tàn-ác, dữ-dằn, làm hại; vội, chột đến]	1
	曝	(bộ nhật 日) phơi	1
	瀑	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy từ trên cao xuống. <b>Bộc-bố</b> 瀑布 = thác.	
	爆 bạo	(bộ hoả 火) (1) nổ, pháo. <b>Bộc-trúc</b> 爆竹 = pháo tre. (2) đốt, hơi nóng. Cũng đọc là <b>bạo</b> .	
	褻	(bộ y 衤 [衣]) cổ áo, nêu ra, tỏ ra, bóc-bạch.	
	襪	(bộ y 衤 [衣]) (1) cái xiêm may bớt khổ đi. (2) chần đơn.	
	僕	(bộ nhân 亻 [人]) (1) người làm, đây-tó. (2) người cầm cương. (3) kẻ hèn này [ngôi thứ nhất tự xưng] [lời nói nhún]	1
	濮	(bộ thủy 氵 [水]) (1) tên sông. (2) tên họ.	
Bôi	杯	(bộ mộc 木) cái chén, cái cốc	1
	栴	(bộ mộc 木) cái chén, cái cốc [như <b>bôi</b> 杯]	
	盃	(bộ mãnh 皿) cái chén, cái cốc [như <b>bôi</b> 杯]	
			Bôi, bôi-bác..
Bối	貝	(bộ bối 貝 [bộ 154, 7 nét]) con sò [Ngày xưa, ở bên Tàu, dùng sò để làm tiền]	N: 貝 <b>mối</b> (Xem <b>mãi</b> 買)
	輩	(bộ xa 車) lớp người, lũ, bọn. <b>Tiên-bối</b> 前輩 = lớp người trước.	1
	背 bội	(bộ nhục 月 [肉]) lưng, đằng sau. Còn có âm là <b>bội</b> [= trái, làm trái với]	1
Bồi	培	(bộ thổ 土) vun-bón, vun-trồng, đắp lên	1
	徘徊	(bộ xích 辵) <b>bồi-hồi</b> 徘徊 = quanh-co không tiến lên được, dằng-dàng, chần-chừ, lưỡng-lự	<b>Bồi-hồi</b> = trong lòng xao-xuyến không yên vì kỉ-niệm xưa.

	賠	(bộ bồi 貝) đền, trả. <u>Bồi-thường</u> 賠償 = đền-bù sự thiệt-hại.	1
	陪	(bộ phụ 𠂔 [阜]) tiếp, giúp; đền, trả; hai lần, tăng thêm. <u>Bồi-thường</u> 陪償 [賠償] = đền-bù sự thiệt-hại.	1
	捩	(bộ thủ 扌 [手]) vốc lấy, vục lấy, rúm lấy	
	掙 phẫu bầu	(bộ thủ 扌 [手]) nắm lấy, cầm lấy, kéo lấy; một nắm. Còn một âm <u>phẫu</u> [= đánh]. Quen đọc là <u>bầu</u> .	
	焙	(bộ hoả 火) rang, sao, sấy, hơ lửa	N: 焙 vùi
			Nhà lợp bồi Bồi-hối-bồi-hối
Bội	佩	(bộ nhân 亻 [人]) đeo; nhớ mãi	1
	珮	(bộ ngọc 玉) như <u>bội</u> 佩	
	背 bối	(bộ nhục 月 [肉]) trái, làm trái với. <u>Bội-ước</u> 背約 = làm trái với lời hẹn. Còn một âm <u>bối</u> [= lưng, đằng sau]	1
	倍	(bộ nhân 亻 [人]) (1) gấp bội. (2) phản lại, không phục, chống-đối.	1
	蓓	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>bội-lôi</u> 蓓蕾 = nụ, nụ hoa	
	悖	(bộ tâm 忄 [心]) trái, ngược, trái lẽ.	
	諄	(bộ ngôn 言) trái, ngược, trái lẽ [như <u>bội</u> 悖]	
Bôn	奔	(bộ đại 大) chạy, chạy vội; thua chạy, bỏ chạy; cưới xin không đủ lễ, bỏ theo trai. [ <u>Bôn</u> 奔 dễ lẫn với <u>huỷ</u> 卉 (bộ thập) [= nói chung các thú cỏ]]	1 N: 奔 bon (âm và nghĩa gần giống)
	犇	(bộ ngưu 牛) như <u>bôn</u> 奔	
	賁 bí phần	(bộ bồi 貝) dưng-sĩ. Còn một âm là <u>bí</u> [= rục-rở, rạn-rở, sáng-sủa] và một âm <u>phần</u> [= to-lớn]	1
			Bốn
Bồn	盆	(bộ mãnh 皿) cái chậu sành	1
	湓	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	1
Bổn, bản	本	(bộ mộc 木) gốc, gốc-rễ, vốn,	1

		thuộc về mình	
	笨	(bộ trúc 竹) xù-xì, cục-mịch, nặng-nề, ngu-đần	
	畚	(bộ điền 田) cái ki (đan bằng tre hay bằng mây) để hốt (hay xúc) đất.	
Bộn	盆	(bộ thổ 土) (1) hạp, tụ-hạp. (2) bụi, bụi-bặm.	Bề-bộn 皮盆 (HV: bì bộn)
			Bộn tiền, bề-bộn
			<u>Bông</u> (thảo 艸 [ý] + phong 風 [â]) <u>Lông-bông</u>
			<u>Bống</u>
			<u>Bống</u> chóc, nhẹ bống Giám bống [= dấm bống]
Bồng	蓬	(bộ thảo 艸 [ý]) tên một thứ cỏ, lều tranh; bông-lai.	1
	芄	(bộ thảo 艸 [ý]) (1) <u>bông-bông</u> 芄芄 = tươi-tốt, tốt um, sum-suê [xum-xuê], rậm-rạp (2) (đuôi) dài thườn-thượt	N: 芄 bông [= hoa, bông hoa] (bộ thảo 艸, âm gần giống)
	篷	(bộ trúc 竹) mui thuyền, thuyền buồm	
	逢 phùng	(bộ sước 辵 [ý]) <u>bông-bông</u> 逢逢 = [tiếng trống] thùng-thùng. Còn một âm <u>phùng</u> [= gặp, gặp phải, không hẹn mà gặp; đón rước, nói phụ-hoạ]	
	髻	(bộ tiêu 髟) (tóc) rối	
Bống	俸	(bộ nhân 亻 [ý]) bống-lộc.	N: 俸 <u>Bống</u> -lộc, <u>bống</u> chóc, <u>bóng</u> cây, <u>vung</u> trộm
	奉 phụng	(bộ đại 大) như bống 俸. Còn một âm <u>phụng</u> [= vâng, vâng mệnh..]	
	棒	(bộ mộc 木) cái gậy; đánh bằng gậy	1
	埜 canh	(bộ thổ 土) bụi mù. Quen đọc là <u>canh</u> .	
			<u>Bống</u> (thủ 手 [ý] + bống 奉 [â]) trong <u>nhắc bống lên</u> .
			<u>Bộng</u> [= chỗ trống trong cây]
			Bốp, bốp-chát

			Bộ Bộ-chộp
			Bốt
Bột	孛	(bộ tử 子) (1) sao chổi. (2) bùng mặt.	N: 孛 bụt (âm gần giống)
	勃	(bộ lực 力) ùn lên, bùng-bùng; bông-nhiên, đột-ngột. <u>Bông-bột</u> 篷勃 = lên ùn-ùn	1 <u>Bông-bột</u> = rất hăng-hái, rất sôi-nổi, nhưng không được bền, vì thiếu chín-chắn, chưa có cơ-sở vững-chắc.
	脖	(bộ nhục 月 [肉]) cổ, cái cổ. <u>Bột hạng</u> 脖項 = cổ, cái cổ.	1
	餠	(bộ thực 食) bột nước chè [trà]; bánh bột (mì).	1
	渤	(bộ thủy 水) <u>bột-giải</u> [bột-hải] 渤澥 = vũng biển, vũng bể.	
			Bột khoai, bột sắn
			Bơ
			Bó
			Bõ-ngõ
			Bò
			Bỏ
			Bộ
			Bơi
			Bối
			Tơi-bời
			Bởi
			Bơm
			Bờm
			Bợm
			Bốp
			Bộp tai
			Bốt
			Bột
			Bu
			Bú
			Bù
			Bủ [= cụ già, cụ lão]
			Bụ
			Bua
			Búa

			Bùa
			Bũa
			Goá bũa
			Bục
			Búi
Bùi	裴	(bộ y 衣) tên họ. <u>Bùi-Thị-Kim-Anh</u> 裴氏金英. Có khi dùng như <u>bồi</u> 徘 trong <u>bồi-hồi</u> 徘徊 [= quanh-co không tiến lên được, dùng-dằng, chân-chủ, lưỡng-lự]	1
			Vừa bùi vừa ngon, bùi-ngùi, bùi-nhùi
			Bụi
			Bùm-tum { = um-tùm }
			Bùm [= tiếng động]
			Bụm
			Bún
			Bùn
			Bủn
			Bung
			Búng
			Bùng
			Bụng
			Buộc
			Buồi
			Buổi
			Buồm
			Buôn
			Buồn
			Buông
			Buồng
			Buốt
			Buột
			Búp
Bút	筆	(bộ trúc 竹) (1) cái để viết để vẽ, bút. (2) viết, vẽ. <u>Bút-pháp</u> 筆法 = phép viết, lối viết, phép vẽ, lối vẽ, cách vẽ.	1
			Bụt
			Bú
			Bự

			Búa
			Bũa
			Bừa
			Bử
			Bụa
Búc	逼	(bộ sước 辶[辵]) bị chèn-ép không cửa được, bị ăn hiếp.	1
	徧	(bộ nhân 亻[人]) như <u>búc</u> 徧	
	幅	(bộ cân 巾) khổ (vải); mức-độ, diện-tích; tiếng chỉ loại (tranh, trướng)	1
	蝠	(bộ trùng 虫) <u>biển-búc</u> [biên-búc] 蝙蝠 = con dơi.	
	輻 phúc	(bộ xa 車) nan xe, nhíp xe. Cũng đọc là <u>phúc</u> .	
			Nóng <u>búc</u> 焮 (hoả 火 (ý) + một nửa của chữ <u>búc</u> 逼 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>phúc</u> 焮]
			<u>Búc-túc</u> 悞 悞 (tâm 心 (ý) + một nửa của chữ <u>búc</u> 逼 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>phúc</u> 悞]
			Bực {= bực}
			Bửn {= bản}
			Búng
			Búng
			Bùng
			Bụng
			Bụng
			Bước
			{Bươi} [=bới]
			Bưởi
			Rách bươm Bươm-bướm
			Bướm
			Bướn
			Bướng
			Bướng
			Rách bướp
			Bươm {= biêu} đầu ốc bướu {= biêu}

			Bướu {= biếu} lạc-dà
			Bút
			Bụt {= bật}
Bưu {biu}	郵	(bộ áp 邑 [邑]) nhà trạm (để chuyển công-văn, thư-tử); truyền tin (bằng cách chạy bộ); rất, càng.	1
	彪	(bộ sam 彡) vằn hổ; con hổ con; vằn-vẻ.	
	髟 tiêu	(bộ tiêu 髟 [bộ 190, 10 nét]) tóc dài thật dài, tóc dài lượt-thượt. Cũng đọc là <u>tiêu</u> .	
Bửu {biu}	寶 (寶) bảo	(bộ miên) báu, của báu; con dấu; tiền-tệ, đồng tiền. Còn có âm là <u>bảo</u> [tiếng địa-phương]	1

Ca	哥	(bộ khẩu 口) anh	1
	歌	(bộ khiếm 欠) hát, bài hát có chương có khúc. [Dao 謠 = bài hát không có chương có khúc.]	1
	詞	(bộ ngôn 言) hát, bài hát có chương có khúc [như <u>ca</u> 歌]	
	荆	(bộ tướng 艸) tên đất	
	迦 già	(bộ sức 辶 [辵]) Thích-Ca 釋迦 = tên vị tổ sáng-lập ra đạo Bụt (Phật). Cũng đọc là <u>già</u> . <u>Già-lam</u> 迦藍 = chùa, nhà của sư ở.	1
	袈	(bộ y 衣) <u>ca-sa</u> 袈裟 = áo cà-sa (áo mặc ngoài của sư)	1
Cá	箇	(bộ trúc 竹) cái, một cái, một người. <u>Cá-nhân</u> 箇人 = một người, riêng-lẻ, riêng mình, vì riêng mình.	1
	個	(bộ nhân 亻 [人]) như <u>cá</u> 箇	
	个	(bộ cốn 丨) như <u>cá</u> 箇	
			Con <u>cá</u> 个 (Còn viết: <u>ngư</u> 魚 [= cá] + <u>cá</u> 个)
			Tương <u>cà</u> Con <u>cà</u> con kê La- <u>cà</u> <u>Cà-phê</u> 咖啡 (Xem <u>già-phê</u> .) Áo <u>cà-sa</u> 袈裟 (X. <u>ca</u> .)

Cả	𠵹	(bộ khẩu 口) có thể, khá. Thường đọc là <u>khả</u> .	N: 𠵹 cả [tất cả]
			<u>Cả</u> 奇 (đại 大 = lớn [ý] + khả 可 [âm]) [Ngẫu-nhiên trùng với kì 奇 [= lạ]]
			Cạ
Các	各	(bộ khẩu 口) đều	
	閣	(bộ môn 門) (1) gác, lầu. <u>Khuê-các</u> 閨閣 = chỗ đàn bà con gái (nhà quyền-quý) ở. (2) ván gác. (3) đường lát ván. (4) các chống cửa. (5) ngăn. (6) hội-đồng chính-phủ, cơ-quan trung-ương của một chính-phủ. <u>Nội-các</u> 內閣 = hội-đồng chính-phủ, cơ-quan trung-ương của một chính-phủ.	1
	攔	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>các</u> 閣	
	權	(bộ mộc 木) (1) cầu độc-mộc. (2) chuyên, giữ độc-quyền. (3) đánh thuế. Cũng đọc là <u>giác</u> .	
	giác		
			Các [tiếng đứng trước lời tên, chỉ số nhiều: <u>các</u> bà]
			Cạc (khẩu 口 + các 各 hay 閣)
Cách	格	(bộ mộc 木) (1) chính. (2) khuôn khệp, tiêu-chuẩn, phong-cách. (3) xét cho cùng. (4) làm cho người khác cảm-phục. (5) ô vuông. (6) ngăn-trở, vướng-mắc. (7) xô-xát, đánh. (8) tên họ.	1
	革	(bộ cách 革 [bộ 177, 9 nét]) (1) da thú, da. (2) đổi, thay-đổi. (3) bỏ đi. (4) một tiếng trong bát-âm. (5) áo giáp. (6) lông cánh. (7) tên họ. Còn một âm <u>cúc</u> [= kíp, gấp, nguy]	1
	cúc		
	骼	(bộ cốt 骨) (1) xương khô, xương. (2) đánh. (3) cốt-cách. <u>Cốt-cách</u> 骨骼 = tinh-thần và tính-nết.	1
	鬲	(bộ cách 鬲 [bộ 193, 10 nét]) (1) tên nước ngày xưa; tên đất. (2) xalia, khoảng trống ở giữa không cho hai bên thông với nhau [như <u>cách</u>	1



	lich	隔]. (3) mạng ngực [như cách 膈]. Còn một âm lich [= một thú như đỉnh (ngày xưa)]	
	翮	(bộ vũ 羽) lông cánh chim, cuống lông cánh chim, cọng lông cánh chim.	
	膈	(bộ nhục 月 [肉]) mạng ngực. Hoành-cách mô 橫膈膜 = cơ hoành, cơ ngang, cơ ngăn-cách khoảng ngực và khoảng bụng (của các loài có vú).	1
	隔	(bộ phụ 阜 [阜]) xa-lĩa, khoảng trống ở giữa không cho hai bên thông với nhau.	1
	梠 hạch	(bộ mộc 木) cái đòn xe to. Còn một âm hạch [= như hạch 核]	
	𦞑	(bộ thủ 才 [手]) ôm chặt bằng hai tay.	
			Cạch 劇 (HV: kịch) [cọc- cạch, cảnh-cạch] Cạch [= chùa, tù-bỏ, tổn]
Cai	菱	(bộ thảo 艸 [艸]) rễ cỏ.	
	該	(bộ ngôn 言) (1) bao-quát, hết thầy. (2) cái đó. (3) cái gì còn thiếu.	
	賅	(bộ bối 貝) đủ, gồm cả.	
	咳	(bộ phụ 阜 [阜]) (1) thềm nhà. (2) rắn-bảo. (3) tầng {tầng} trời. (3) cai-duyên 咳堦 = nơi rất xa-xôi.	
	剗 cái	(bộ đao 刀 [刀]) (1) mài dao. (2) cẩn-thận. (3) đây. (4) ảnh-hưởng tối. <u>Cai-thiết</u> 剗切 = đích-đáng, nói đúng lí. <u>Cai-động nhân-tâm</u> 剗動人心 = làm động lòng người. Cũng đọc là <u>cái</u> .	
	磴 ngại	(bộ thạch 石) (1) cái cối xay (bằng đá). (2) <u>cai-cai</u> 磴磴 = bền-chắc, vững-vàng [như cái cối xay bằng đá]. Cũng đọc là <u>ngại</u> .	
Cái	丐	(bộ nhất 一) (1) xin, xin ăn, ăn xin. <u>Khất-cái</u> 乞丐 = người ăn xin, người ăn mày. (2) cho	1

	勺	(bộ bao 勺) (1) cầu. (2) cho. (3) như cái 丐	
	鈣	(bộ kim 金) chất vôi, tên một nguyên-chất hoá-học [chất vôi]	
	蓋	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) che, trùm, đậy. (2) cái vung. (3) chuộng, hơn. (4) trội hơn, át hẳn, siêu-việt. (5) hại.	1
	盖	(bộ mãnh 皿) nguyên là chữ cái 蓋	
	剗	(bộ đao 刀 [刀]) (1) mài dao. (2) cẩn-thận. (3) đây. (4) ảnh-hưởng tới. <u>Cái-thiết</u> 剗切 = đích-đáng, nói đúng lí. <u>Cái-động nhân-tâm</u> 剗動人心 = làm động lòng người. Cũng đọc là <u>cai</u> .	
			Cãi
			Cài
Cải	改	(bộ phốc 攴 [攴]) đổi, sửa. <u>Cải-tạo</u> 改造 = làm lại, đổi mới.	1
Cam	甘	(bộ cam 甘 [bộ 99, 5 nét]) ngọt	1
	柑	(bộ mộc 木) tên cây [cây cam] [某 <u>mỗ</u> = (1) tiếng đệm để nói cho đỡ trơ. (2) tiếng thay-thế cho tên người, tên nơi-chỗ nào đó]	1
	泔	(bộ thủy 氵 [水]) nước vo gạo.	
	疔	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh.	1
	淦	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
Cám	紺	(bộ mịch 糸) màu xanh biếc	1
	贛	(bộ bối 貝) tên đất. Còn một âm <u>cống</u> [= dâng, cho, tiến-cử; bảo, cáo [như cống 貢]]	
	灑	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
			<u>Cám ơn</u> 感恩 (HV: cảm ân) Tám <u>cám</u> (mễ 米 [ý] + cảm 感 hay 敢 [â])
Cảm	感	(bộ tâm 心) lấy lời của mình làm cho người khác động lòng.	1
	敢	(bộ phốc 攴 [攴]) dám, bạo-dạn	1
	橄	(bộ mộc 木) <u>cảm-lâm</u> 橄欖 = cây trám.	
			Cạm 橄 (mộc 木 [ý] + cảm

			敢 [â] [Ngẫu-nhiên trùng với <u>cảm</u> 橄]..
Can	干	(bộ can 干 [bộ 51, 3 nét]) (1) can (có 10 can: giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸); (2) dính-dáng vào việc gì. <u>Can-phạm</u> 干犯 = phạm tội, phạm luật.	1
	奸 gian	(bộ nữ 女) can-phạm. Còn một âm <u>gian</u> [= gian-dối]	
	杆	(bộ mộc 木) cái gậy gỗ, cái côn, cái mộc.	1 <u>cán</u> cuốc <u>cơn</u> mùa
	竿	(bộ trúc 竹) cây tre, cần tre, cành tre	1
	玕	(bộ ngọc 玉) <u>lang-can</u> 琅玕 = tên một loại ngọc.	
	肝	(bộ nhục 月 [肉]) gan. <u>Can-đảm</u> 肝膽 [gan và mật] gan-li, gan-góc, có sức mạnh tinh-thần để chịu-đựng được mọi khó-khăn gian-khổ.	1
	乾 <u>càn</u> <u>kiền</u>	(bộ ất 乙) khô. Còn đọc là <u>càn</u> , <u>kiền</u> [= tên một quẻ.]	
Cán	肝 hân	(bộ nhật 日) mặt trời lặn, chiều. Thường đọc là <u>hân</u> .	
	骹	(bộ cốt 骨) xương đùi.	
	幹	(bộ can 干) (1) mình, gốc, chuôi. (2) tài-năng, làm được việc.	1
	榦 hàn	(bộ mộc 木) (1) <u>trình-cán</u> 榦榦 = cột góc tường [đóng cột để xây tường cho vững]; rường-cột. <u>Quốc chi trình-cán</u> 國之榦榦 = rường-cột của đất nước. (2) gốc cây. (3) cái lan-can chắn giếng. Cũng đọc là <u>hàn</u> .	
	稈	(bộ hoà 禾) cuống lúa, thân cây lúa	
	秆	(bộ hoà 禾) cuống lúa, thân cây lúa [như <u>cán</u> 稈]	
	襴 giản	(bộ y 衤 [衣]) nếp quần. Cũng đọc là <u>giản</u> .	

			Cán (thủ 手 + <u>cán</u> 幹)
Càn	乾 kiền, can	(bộ ất 乙) tên một quẻ; trời, cha, vua. Còn đọc là <u>kiền</u> , <u>can</u> . <u>Càn-khôn</u> 乾坤 = trời đất, cha mẹ, vua tôi.	1
			làm càn
			Cản
			Cạn
Cang	缸 hang	(bộ phễu 缶) cái chum to. Còn đọc là <u>hang</u> .	N: 缸 cong
	砉 xoang khang	(bộ thạch 石) cầu đá, bậc đá. Cũng đọc là <u>xoang</u> . Còn một âm <u>khang</u> [= thật-thà, thực-thà, tin-tưởng được. Cũng đọc là <u>xoang</u> ]	
	鈿 công	(bộ kim 金) (1) bánh xe. (2) đèn, cái đọi đèn. (3) mũi tên. Cũng đọc là <u>công</u> .	
Cang, cương	罟	(bộ võng 罟 [网]) tên một ngôi sao	
	綱	(bộ mạch 糸) giềng-mối [giường-mối], giềng lưới [giường lưới].	1
	亢 kháng	(bộ đầu 亠) cổ; tên một vì sao. Còn một âm <u>kháng</u> [= cao, quá, che-chở]	
			Cáng
Cảng	港	(bộ thủy 氵 [水]) sông nhánh; nơi tàu bè qua lại ra vào.	1
Canh	更 cánh	(bộ viết 日) đổi, thay, thay-đổi; một trong 5 canh [một phần năm (1/5) của đêm]. Còn một âm <u>cánh</u> [= thêm, lại thêm]	1 [Canh một dọn cửa dọn nhà]
	埂	(bộ thổ 土) cái hố nhỏ. <u>Điền-canh</u> 田埂 = thửa ruộng.	1
	粳 ngạnh	(bộ mê 米) tên lúa [loại lúa chín muộn và ít nhựa]. Cũng đọc là <u>ngạnh</u> .	
	耕	(bộ lỗi 耒) cày, cày, cày ruộng; dùng sức làm việc để kiếm sống; <u>gắng-sức</u> .	1
	畊	(bộ điền 田) như 耕	
	庚	(bộ chiêm 广) một trong 10 can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁,	1

		mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]	
	塚 bồng	(bộ thổ 土) bụi mù. Quen đọc là <u>bồng</u> .	
	羹	(bộ dương 羊) canh, chè	1 [chan <u>canh</u> , cơm <u>canh</u> ]
			Canh-cánh bên lòng, canh gác..
Cánh	竟	(bộ lập 立) trọn, hết, xong, cuối cùng, sau cùng. <u>Hữu chí cánh thành</u> 有志竟成 = có chí thì nên [Có chí thì dù thế nào chẳng nữa, cuối cùng cũng thành-tựu.]	1
	更 canh	(bộ viết 日) thêm, lại thêm. Còn một âm <u>canh</u> [= đổi, thay]	
	梗 ngạnh	(bộ mộc 木) <u>kết-cánh</u> (cát-cánh) 桔梗 = tên cỏ, dùng làm thuốc. Còn một âm <u>ngạnh</u> [= cành cây, cây cỏ đâm vào người, ngang-ngạnh]	N: 梗 ngành
			Cánh, canh-cánh..
			Cành
Cảnh	耿	(bộ nhĩ 耳) sáng, sáng lấp-lánh; thắc-mắc. <u>Cảnh-cảnh</u> 耿耿 = thắc-mắc không yên	
	頸	(bộ hiệt 頁) cổ, cái cổ.	1
	景	(bộ nhật 日) phong-cảnh, quang-cảnh, cảnh-vật.	1
	境	(bộ thổ 土) cõi, cảnh-trí.	1
	警	(bộ ngôn 言) răn-bảo, đánh thức, báo động, phòng-bị trước. <u>Tuần-cảnh</u> 巡警 = đi tuần để kiểm-soát và phòng-bị.	1
Cạnh	競	(bộ lập 立) (1) mạnh. (2) ganh-đua. <u>Cạnh-tranh</u> 競爭 = ganh-đua	1
	競	(bộ lập 立) mạnh; ganh-đua [như <u>cạnh</u> 競]	
			Bên cạnh
Cao	高	(bộ cao 高 [bộ 189, 10 nét]) cao, ngược lại với thấp.	1
	膏	(bộ nhục 月 [肉]) mỡ nước, đồ ăn béo ngậy; thuốc cao. <u>Cao-lương</u>	1

	膏粱	膏粱 = [thịt béo và gạo ngon] đồ ăn ngon, món ăn ngon. Còn một âm <b>cáo</b> [= thắm]	
	橋 kiều	(bộ mộc 木) nhanh-nhẹn. Còn một âm <b>kiều</b> [= cầu, cái cầu]	
	槔	(bộ mộc 木) <b>kết-caio</b> 桔槔 = cái quay ở trên miệng giếng để kéo nước lên cho dễ.	
Cáo	告  cốc	(bộ khẩu 口) báo, nói (với người trên); nại có, viện có để khỏi phải làm một việc gì. <b>Cáo bệnh</b> 告病 = nói là đau-ốm để khỏi phải làm, khỏi phải đi.. Còn một âm <b>cốc</b> [= trình, bẩm-báo, xin phép (với người trên)]	1
	誥	(bộ ngôn 言) (người trên) báo người dưới; lời vua sai-báo, báo-ban các quan; bài văn răn-báo.	
	郟	(bộ ấp 邑 [邑]) tên nước ngày xưa; tên đất; tên họ.	
	膏 cao	(bộ nhục 月 [肉]) thắm. Còn một âm <b>cao</b> [= mỡ nước, đồ ăn béo ngậy; thuốc cao]	1
			Con <b>cáo</b> (bộ khuyến 豸 (ý) + cáo 告 (âm))
			Cào Con cào-cào
Cảo	杲	(bộ mộc 木) sáng, cao.	1
	槁	(bộ mộc 木) khô, gỗ khô.	
	稿 (稯)	(bộ hoà 禾) (1) rơm, rạ. (2) bản thảo, bản nháp, bản viết chưa in, chưa xuất-bản.	1
	稯	(bộ hoà 禾) (1) rơm, rạ. (2) bản thảo, bản nháp, bản viết chưa in, chưa xuất-bản [như <b>cảo</b> 稿]	
	藁 (藁)	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) cây khô. (2) rơm, rạ. (3) bản thảo, bản nháp, bản viết chưa in, chưa xuất-bản [như <b>cảo</b> 稿 (藁)]	
	藁	(bộ thảo 艸 [艸]) như <b>cảo</b> 藁 [= (1) cây khô. (2) rơm, rạ. (3) bản	

		thảo, bản nháp, bản viết chưa in, chưa xuất-bản [như <u>cảo</u> 稿 (稟)]	
	皜 hạo	(bộ bạch 白) (1) trắng, trắng tinh. (2) sáng. <u>Cảo-cảo</u> 皜皜 = trắng tinh. Cũng đọc là <u>hạo</u> .	
	縞	(bộ mịch 糸) một loại vải lụa.	
	鎬	(bộ kim 金) tên đất.	
			Cạo
Cáp	合 hợp	(bộ khẩu 口) lẻ, một phần mười thưng [mười lẻ là một thưng]. Còn một âm <u>hợp</u> [= (1) góp lại, gộp cả; đúng, phải, hợp. <u>Hợp-lực</u> 合力 = góp sức. (2) côi. <u>Lục-hợp</u> = sáu côi. (3) kí-kết, thoả-thuận. <u>Hợp-đồng</u> 合同 = cùng kí-kết với nhau]	1
	哈	(bộ khẩu 口) (1) uống nước. (2) cá ngáp. (3) <u>cáp-cáp</u> 哈哈 = (cười) ha-ha, ha-hả, khanh-khách	
	蛤	(bộ trùng 虫) (1) nghêu-sò. <u>Cáp-lị</u> 蛤蜊 = sò, con sò, con hào {hàu}. (2) <u>cáp-giới</u> 蛤蚧 = con tắc-kè, con các-kè. (3) <u>cáp-mô</u> 蛤蟆 = ếch-nhái.	
	郃	(bộ ấp 邑 [邑]) (1) <u>Cáp-duơng</u> 郃陽 = tên đất [tên một huyện ở bên Tàu]. (2) tên họ.	
	閣	(bộ môn 門) (1) cửa bên, cửa hông, cửa nách. (2) gác [cùng nghĩa với <u>các</u> 閣]	
	鴿	(bộ điểu 鳥) chim bồ-câu.	
			Cáp
Cát	吉	(bộ khẩu 口) tốt, lành, tốt lành.	1
	桔 kết	(bộ mộc 木) <u>cát-cánh</u> 桔梗 = tên cỏ, dùng làm thuốc. Cũng đọc là <u>kết</u> .	1
	拮 kiết	(bộ thủ 扌 [手]) mãi làm, làm luôn tay, vừa nói vừa làm. <u>Cát-cư</u> 拮据 = quân-bách, bối-rối kiếm không ra tiền. Cũng đọc là <u>kiết</u> .	N:拮 cát (âm gần giống)
	髻 kế	(bộ tiêu 髟) thần bép, táo-công. Còn một âm <u>kế</u> [= cái búi tóc]	

	葛	(bộ thảo 艸 [艸]) dây sắn.	
	噶	(bộ khẩu 口) tên đất.	N: 噶 gắ (khẩu 口 (ý) + cát 葛 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>cát</u> 噶]
	割	(bộ đao 刀 [刀]) cắt, cắt đứt; chia; làm hại.	
			đất-cát, cát trắng..
			Bạc các, các-cổ, các-kè..
			Cặc, cặc-bần..
			Cắm-túc, cắm-hòn Rét cắm-cắm
			Cắm
			Cắm
			Cặm-cụi
Căn	根	(bộ mộc 木) gốc, rễ, rễ cây, cấn-do; đạo Bụt (Phật) gọi mắt, tai, mũi, lưỡi, (thân) mình và ý (眼耳鼻舌身意 nhân, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) là <u>lục căn</u> (六根).	
			Cấn
			Cấn-cối
			Cấn-nhấn-cấn-nhấn
			Cấn
Cặng	矜	(bộ mâu 矛) (1) xót-thương. (2) khoe-khoang, tự-tôn, tự khoe mình. [Ai 哀 = thương-xót. <u>Điêu</u> 悼 = thương, thương-tiếc. <u>Lãng</u> 悞 = sủng-sốt, ngán người ra. <u>Vũ</u> 憮 = thất-vọng, luống-cuống; thương-tiếc]	
	纏	(bộ mịch 糸) (1) cái dây lớn, dây thùng to. (2) vôi, kíp, gấp.	
	纏	(bộ mịch 糸) (1) cái dây lớn, dây thùng to. (2) vôi, kíp, gấp. [Nhu <u>cặng</u> 纏]	
	兢	(bộ nhân 儿) nơm-nớp	
			Lai-cặng [= căn (gốc, rễ)] Cha cặng chú kiếc Cặng, cặng-thẳng
Cặng	互	(bộ nhị 二) dài suốt từ đầu này đến	



		đầu kia, từ xưa tới nay.	
			Cảng
			Cấp
			Cặp
			Cắt
			Lắc-các
Câm	衿	(bộ y 衤 [衣]) áo khếp cổ, vạt áo.	
	禁 cấm	(bộ thị [hay kì] 示) ngăn, ngăn nỡ, đương nỡ. Còn một âm <u>cấm</u> [= cấm].	
			Câm điếc, câm miệng
Cấm	禁 câm	(bộ thị [hay kì] 示) không cho, không được, cấm-đoán, giam-cấm. Còn một âm <u>câm</u> [= ngăn nỡ, đương nỡ]	1
	噤	(bộ khẩu 口) không mở miệng ra được, khoá miệng, im bật.	
Cầm	琴	(bộ ngọc 玉) cái đàn; tên một thứ đàn.	1
	琴	(bộ ngọc 玉) như <u>cầm</u> 琴	
	禽	(bộ nhũ 肉) loài chim.	1
	噙	(bộ khẩu 口) ngậm (ở trong miệng)	
	擒	(bộ thủ 扌 [手]) bắt, giữ. <u>Giam-cầm</u> 監擒 = bắt giữ, bắt nhốt vào tù.	1
	芩	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ. <u>Hoàng-cầm</u> 黄芩 = tên một thứ cỏ, rễ dùng làm thuốc.	
Cầm	錦	(bộ kim 金) gấm, cái gì đẹp, hay, tốt	1
			Lắm-cắm
Cân	巾	(bộ cân 巾 [bộ 50, 3 nét]) khăn.	1
	斤 cấn	(bộ cân 斤 [bộ 69, 4 nét]) cái rìu; cân tạ. Còn một âm là <u>cấn</u> [ <u>cấn-cấn</u> 斤斤 = xem-xét rõ-ràng]	
	筋	(bộ trúc 竹) gân.	
	跟 ngân	(bộ túc 足) gót chân, đi theo. Quen đọc là <u>ngân</u> .	N: 跟 ngấn [ngấn nước] (âm gần giống ngân)
Cấn	艮	(bộ cấn 艮 [bộ 138, 6 nét]) tên một quẻ trong 8 quẻ (bát quái) [quẻ cấn, có nghĩa thôi, ngăn lại]; bèn	1

	斤 cân	(bộ cân 斤 [bộ 69, 4 nét]) <u>cân-cấn</u> 斤斤 = xem-xét rõ-ràng. Còn một âm là <u>cân</u> [= cái rìu; cân tạ]	
			Gây-cấn Cấn cơm cấn sữa
Cần	勤	(bộ lực 力) làm việc luôn-luôn và đều-đặn, siêng. <u>Ân-cần</u> 愍 勤 = săn-sóc chu-đáo, chăm lo cẩn-thận.	1
	芹	(bộ thảo 艸 [艸]) rau cần.	1
	懃	(bộ tâm 心) <u>Ân-cần</u> 愍 懃 [愍勤] = săn-sóc chu-đáo, chăm lo cẩn-thận.	1
	廛 cận	(bộ nghiêm 广) (1) căn nhà nhỏ, túp lều, nhà tranh {gianh}. (2) chỉ có [như <u>cận</u> 僅]. (3) siêng [như <u>cần</u> 勤]. Cũng đọc là <u>cận</u> .	
Cẩn	瑾	(bộ ngọc 玉) tên một thú ngọc đẹp	
	謹	(bộ ngôn 言) (1) để ý kĩ, cẩn-thận. (2) kính, xin.	1
	罇	(bộ tiết 卩) chén uống rượu trong lễ cưới (làm bằng trái bầu nhỏ). Hợp-cẩn 合罇 = vợ chồng chúc rượu cho nhau (trong lễ cưới)	1
Cận	近	(bộ sước 辵 [辵]) gần, bên, thân-cận. (2) tựa-tựa, gần. (3) cần dùng.	1
	靳	(bộ cách 革) (1) hai con ngựa bên trong của xe bốn ngựa (xe tứ mã). (2) bủn-xỉn, keo-kiệt. (3) trêu, quấy, đùa-cợt làm cho xấu hổ. (4) tên họ.	
	埴	(bộ thổ 土) bồi, trát	
	槿	(bộ mộc 木) cây dâm-bụt.	
	殓	(bộ đái 歹) (1) chết đói. (2) chôn.	
	覲	(bộ kiến 見) hầu, kẻ dưới hầu người trên.	Hầu-cận
	饑	(bộ thực 食) đói (không có rau mà ăn). <u>Cơ-cận</u> 饑 饑 = đói, mất mùa. [cơ 饑 = đói (không có cơm ăn)]	1
	廛	(bộ nghiêm 广) (1) căn nhà nhỏ, túp lều, nhà tranh {gianh}. (2) chỉ	

	<b>cần</b>	có [như <u>cận</u> 僅]. (3) siêng [như <u>cần</u> 勤]. Cũng đọc là <u>cần</u> .	
			Cãng-cãng
Cấp	<b>急</b>	(bộ tâm 心) (1) kíp, vội, gấp. <u>Khẩn-cấp</u> 緊急 = cần-kíp. (2) nóng-nảy, hấp-tấp, nóng ruột.	1 N: 急 gấp (cùng nghĩa, âm gần giống)
	<b>給</b>	(bộ mạch 糸) (1) giúp cho, giúp thêm cho, đưa cho. (2) cung-cấp. (3) đủ dùng, no đủ. (4) bẻm mép, lẻo mép.	1
	<b>伋</b>	(bộ nhân 亻 [人]) tên người	
	<b>汲</b>	(bộ thủy 氵 [水]) (1) múc nước. (2) <u>cấp-cấp</u> 汲汲 = miệt-mài, vội	N: 汲 ngấp (âm gần giống)
	<b>笈</b>	(bộ trúc 竹) tráp sách, rương sách, hòm sách, cặp sách.	N: 笈 cặp (cùng nghĩa, âm gần giống)
	<b>級</b>	(bộ mạch 糸) bậc, bực. [Ngày xưa, ở bên Tàu, đi đánh nhau, chém được một cái đầu phe bên kia, được lên một bậc. Nên đầu người bị chém là thủ-cấp.]	1
	<b>跣</b>	(bộ túc 足) vấp, vấp-vấp, vấp ngã.	
Cập	<b>及</b>	(bộ hựu 又) kíp. <u>Hối bất cập</u> 悔不及 = hối chẳng kíp, hối mà không kíp.	1
	<b>芟</b>	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>bach-cập</u> 白芟 = tên cây (dùng làm thuốc, dùng làm hồ để trét)	
			Cất
Cật	<b>劾</b>	(bộ lực 力) cấn-thận	
	<b>媾</b>	(bộ nữ 女) tên họ.	
	<b>詰</b>	(bộ ngôn 言) hỏi vặn.	1
	<b>吃</b> <b>ngật</b>	(bộ khẩu 口) nói lấp; ăn [như khiết 喫]. Cũng đọc là <u>ngật</u> .	N: 吃 <u>hất</u> đi, <u>hác</u> lò, nói <u>hót</u> , <u>khật</u> -khưỡng, thơm <u>ngát</u> , <u>ngặt</u> -nghèo, nuốt <u>ực</u>
	<b>訖</b> <b>ngật</b>	(bộ ngôn 言) thôi hẳn, làm xong, sau cùng, xong, hết. Quen đọc là <u>ngật</u> .	
			Quả cật, trái cật
Câu	<b>勾</b>	(bộ bao 勹) cong, móc, móc lấy, dụ. Có khi viết là 句	
	<b>句</b>	(bộ khẩu 口) cong, móc, móc lấy,	

		dụ [như <u>câu</u> 勾). Còn một âm <u>cú</u> [= <u>câu</u> ]	
	拘	(bộ thủ 扌 [手]) bắt, gò-bó, bó-buộc, hạn-chế; cố-chấp, giữ khư-khư, câu-nê, câu-thúc. <u>Câu-nê</u> 拘泥 = cố-chấp, không chịu thay-đổi cho hợp thời hợp cảnh; theo đúng mẫu-mực, không dám du-di hay thay-đổi; giữ kè quá đáng.	1
	駒	(bộ mã 馬) con ngựa hai tuổi.	1
	痾	(bộ nạch 疒) <u>câu-lu</u> 痾瘦 = gù, gù lưng, còng lưng	
	鈎	(bộ kim 金) cái lưỡi câu, cái móc.	1
	鈎	(bộ kim 金) cái lưỡi câu, cái móc [như <u>câu</u> 鈎]	
	俱	(bộ nhân 亻 [人]) đều.	
	溝	(bộ thủy 氵 [水]) cái ngòi, rãnh, hào.	1
	箒	(bộ trúc 竹) cái lông.	
	鞣	(bộ cách 革) <u>câu-bị</u> 鞣鞣 = cái bề lò rèn	
Cấu	葍	(bộ quynh 冂) <u>trung-cấu</u> 中葍 = trong buồng kín, chỗ ở riêng của vợ-chồng, nội-thất.	
	構	(bộ mộc 木) (1) dựng, dựng nhà, dựng nên. (2) gây nên, nên, thành. (3) nhà to. (4) châm-chọc, phân-rẽ, phân-chia.	1
	邁	(bộ sước 辶 [辵]) gặp	1
	覯	(bộ kiến 見) (1) không hẹn mà gặp. (2) gặp [như <u>cấu</u> 邁]	1
	購	(bộ bối 貝) (1) mua-sắm. (2) bàn, mưu-bàn.	
	垢	(bộ thổ 土) cấu-bẩn; nhờn-nhuốc.	
	姤	(bộ nữ 女) (1) tên một quẻ, có nghĩa là gặp. (2) tốt.	
	詬	(bộ ngôn 言) (1) mắng, nhục-mạ. (2) sỉ-nhục, nhục, nhục-nhã.	
	逅	(bộ sước 辶 [辵]) gặp [cùng nghĩa với <u>cấu</u> 邁]. <u>Giải-cấu</u> 邂逅 = gặp-gỡ, không hẹn mà gặp.	1

Cầu	求	(bộ thủy 水) tìm	1
	毬	(bộ mao 毛) quả bóng, trái banh., cái gì tròn như trái banh.	1
	球	(bộ ngọc 玉) (1) một thứ ngọc đẹp. (2) cái khánh ngọc. (3) quả tròn, trái tròn. <u>Địa-cầu</u> 地球 = quả đất, trái đất.	1
	璆	(bộ ngọc 玉) một thứ ngọc đẹp	
	毬	(bộ bối 貝) ăn đút-lót, ăn của đút- lót	
	逑	(bộ súc 辵[辵]) (1) lúa đôi. (2) vơ-vét, tích-góp	
	虯	(bộ trùng 虫) <u>cầu-long</u> 虯龍 = con rồng có sừng.	
	虯	(bộ trùng 虫) như <u>cầu</u> 虯	
	璆	(bộ ngọc ) tên một thứ đá quý.	
Cẩu	峒 cu	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi. <u>Cẩu-lũ</u> 峒嶼. Cũng đọc là <u>cu</u> .	
	狗	(bộ khuyến 犭 [犬]) chó.	1
	枸	(bộ mộc 木) tên cây	
	苟	(bộ thảo 艹 [艸]) tạm, <u>cẩu-thả</u> .	1
	筍 cú	(bộ trúc 竹) cái đó để bắt cá. Cũng đọc là <u>cú</u> .	
	耇	(bộ lão 老) già cả. Quen đọc là <u>củ</u> .	
	耇	(bộ lão 老) già cả [như 耇]	
	雉	(bộ chuy, truy 隹) tiếng kêu của con trĩ [một giống chim đuôi dài, to như gà]	
			Cậu cả Ông cậu
			Cây
			Cấy
			Cày
			Cậy
			Co
			Có
			Cò
			Cỏ
			Cọ-quẹt Cây cọ Cọ [= bút vẽ]

			Cóc
			Cọc
			Coi
			Cói
			Cõi
			Còi
			Còm-róm [=cúm-rúm]
			Còm
			Cỏm-rỏm
			Con
			Còn
			Cỏn-con Cỏn-cỏn-con
			Cợn [= xe nước]
			Cong
			Cóng
			Công
			Còng
			Cọng
			{coong} [= con] coong-coong
			Cóp
			Cọp
			Cót thóc Dây cốt
			Cọt-kẹt
Cô	咕	(bộ khẩu 口) <u>cô-nông</u> 咕嚕 = lái-nhải, nói lái-nhải. [ <u>nông-nông</u> 嚕嚕 = lảm-bảm]	
	姑	(bộ nữ 女) mẹ chồng [ngoại cô 外姑 = mẹ vợ], em chồng, con gái chùa chồng. <u>Cô-chương</u> 姑孀 = bố mẹ chồng.	1
	沽 cổ	(bộ thủy 氵 [水]) (1) tên sông. (2) bán. (3) mua. Còn một âm <u>cổ</u> [= người bán rượu; vật xấu-xí]	
	派	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	
	蝮	(bộ trùng 虫) (1) <u>huê-cô</u> 蝮蝮 = ve sàu nhỏ. (2) <u>lâu-cô</u> 蝮蝮 = tên một thú sâu-bọ trông giống đỉ thường cắn hại mùa-màng.	

		[điều 蝸 = ve sầu]	
	酤	(bộ dậu 酉) (1) rượu. (2) mua rượu, mua. (3) bán.	
	鳩	(bộ điểu 鳥) tên chim.	
	孤	(bộ tử 子) (1) trở-trọi, cô-độc. (2) mồ-côi cha. (3) tên chức quan. (4) đức-độ kém; tiếng xưng-hô nhún mình [ngôi thứ nhất số ít] của vua chư-hầu. (5) phụ, phụ-bạc.	1
	罟	(bộ võng 罟 [网]) cái lưới to.	
	菰	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên rau. (2) tên lúa. (3) nắm	
	菘	(bộ thảo 艹 [艸]) như <u>cô菘</u>	
	菇	(bộ thảo 艹 [艸]) nấm. <u>Hương-cô香菇</u> = nấm hương.	
	籊	(bộ trúc 竹) cái đai, lạt dùng để đai	
	辜	(bộ tân 辛) (1) tội. (2) phụ, phụ-bạc. (3) ngăn, cản. (4) mổ (muông-chim), mổ phanh ra. (5) tên họ.	
	觚	(bộ giác ) (1) cái bình đựng rượu có góc có cạnh. (2) góc. (3) vuông. (4) cái thẻ tre dùng để viết. (5) chuỗi gươm.	
Cố	故	(bộ phước 攴 [攴]) việc, việc không may, tai-nạn; cố-ý, cố-tình; cố, lí-do, nguyên-nhân, gốc; cũ; chết, mất; cho nên	1
	固	(bộ vi 囧) bền-chắc; cố-chấp; cố-nhiên	1
	痼	(bộ nạch 疒) <u>cố-tật痼疾</u> bệnh có từ lâu mà không chữa được.	1
	錮	(bộ kim 金) (1) hàn, bịt lại. (2) bền-chắc. (3) <u>cấm-cố禁錮</u> = giam-cầm; mãi-mãi không được làm quan.	
	雇	(bộ chuy 隹) (1) tên chim. (2) thuê [như <u>cố雇</u> ]	
	僱	(bộ nhân 亻 [人]) thuê.	
	顧	(bộ hiệt 頁) (1) nhìn lại, ngoảnh cổ lại, trông lại. (2) ngắm, ngắm-nghía. (3) thăm, tới thăm, đến	

		thăm. (4) nhưng, nhưng mà, song, song-le [tiếng kèm]	
			Cổ
			Cò, Đại-Cò-Việt
Cổ	古	(bộ khẩu 口) (1) ngày xưa, cũ. (2) tên họ.	1
	估	(bộ nhân 亻 [人]) đánh giá, ước-tính. <u>Cổ giá</u> 估價 = đánh giá (xem đáng bao nhiêu tiền, xem có giá-trị không)	
	沽 cô	(bộ thủy 氵 [水]) (1) người bán rượu. (2) vật xấu-xí. Còn một âm <u>cô</u> [= (1) tên sông. (2) bán. (3) mua]	
	牯	(bộ ngưu 牛) bò đực, con bò đực. <u>Cổ-ngưu</u> 牯牛 = bò đực.	
	罟	(bộ võng 罾 [网]) (1) cái lưới. (2) hình-pháp, hình-phép.	
	鹽	(bộ mãnh 皿) (1) ruộng muối. (2) xốp, không bền-chặt. (3) nhạt-rối. (4) hút (chất lỏng vào miệng).	
	股	(bộ nhục 月 [肉]) (1) đùi, vế. (2) bộ-phận, phần.	1
	羖	(bộ dương 羊) dê đen, con dê đen.	
	鼓	(bộ cổ 鼓 [bộ 207, 13 nét]) cái trống, đánh trống, khoa, cổ-động, trống canh. <u>Đồng-cổ</u> 銅鼓 = trống đồng.	
	鞞	(bộ bì 皮) cái trống [như <u>cổ</u> 鼓]	
	瞽	(bộ mục 目) mù.	
	賈 giá giả	(bộ bối 貝) cửa hàng, nhà buôn, buôn-bán, bán ngay ở nhà; chuốc lấy, mua lấy. Còn một âm <u>giá</u> [= cái gì đáng bao nhiêu, giá-cả [như <u>giá</u> 價]] và một âm <u>giả</u> [= tên họ]	
			Cái cổ, cổ tay Cổ [= cô ấy]
			Cộ



Cốc	谷  dục	(bộ cốc 谷 [bộ 150, 7 nét]) hang, hang núi; lũng [hai bên núi, ở giữa có một dòng nước, một dòng suối, một dòng sông]; hết đường, cùng đường. Còn một âm <u>dục</u> [ <u>Đột-dục-hồn</u> 吐谷渾 = tên nước]	1
	穀	(bộ hoà 禾) lúa.	1
	穀	(bộ mộc 木) tên một thứ cây, vỏ dùng làm giấy.	
	告  cáo	(bộ khẩu 口) trình, bẩm-báo, xin phép (với người trên). Còn một âm <u>cáo</u> [= báo, nói (với người trên)]	
	梛	(bộ mộc 木) cái cùm tay; rối-loạn.	N: 梛 gáo (mộc 木 (ý) + cáo 告 (âm)) [Ngẫu nhiên trùng với cốc 梛]
			Cốc nước
			Cộc [=cục] Cộc-lốc Quần cộc
Côi	瑰  khôi	(bộ ngọc 玉) một thứ đá báu, quý-lạ. <u>Mai-côi</u> 玫瑰 = một thứ ngọc đỏ; một thứ hoa. Còn có âm là <u>khôi</u> .	1
			Côi-cút, mờ-côi mờ-cút, đơn-côi
Cối	會  hội	(bộ viết 冫) tính gộp, tính số suốt năm. Còn một âm <u>hội</u> [= họp, gặp; thời; hiểu, hiểu-biết; chỗ người ở đông-đúc]	
	檜	(bộ mộc 木) tên một loại cây giống như thông.	N: 檜 cây <u>cối</u> , <u>cối</u> xay Cội 檜 rể, cội nguồn
			Cối già gạo, cãi cối Cây-cối
			Cần- <u>cối</u> Cối (= cội)
			Cội 檜 (HV: cối)
			Lôm- <u>côm</u>
			Cốm
			Lòm- <u>còm</u>
			Lộ-m- <u>cộ-m</u> Mát bị cộ-m

			Còm-còm
Côn	昆	(bộ nhật 日) (1) con nổi dãi. (2) nhùng-nhúc, nhiều như sâu-bọ. <u>Côn-trùng</u> 昆虫 = sâu-bọ. (3) <u>Côn-lôn</u> 昆侖 = tên núi [Cũng viết là 崑崙 hay 崑崙]	1
	晷	(bộ nhật 日) như <u>côn</u> 昆	
	崑	(bộ san [hay sơn] 山) <u>Côn-lôn</u> 崑崙 = tên núi.	1
	棍	(bộ mộc 木) (1) tên cây. (2) cây gậy, cái gậy; hạng người không ra gì. <u>Côn-đồ</u> 棍徒 = người không ra gì, kẻ vô-lại.	1
	琨	(bộ ngọc 玉) tên một thứ đá quý.	
	鯤	(bộ ngư 魚) tên một thứ cá lớn.	
	鷓	(bộ điểu 昆鳥) <u>côn-kê</u> 鷓鴣 = tên chim [cũng viết 鷓]; tên một khúc đàn.	
			Cổn bè [= kết, làm thành]
Cổn	丨	(bộ cổn 丨 [bộ 2, 1 nét]) tên một bộ thủ.	1
	袞	(bộ y 衣) (1) một loại áo của vua mặc vào dịp lễ. (2) <u>cổn-cổn</u> 袞袞 = lữ-lượt, nhiều.	1
	袞	(bộ y 衣) như <u>cổn</u> 袞	
	滾	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nước chảy cuồn-cuộn. (2) nước sôi. (3) lặn đi.	
	滾	(bộ thủy 氵 [水]) như <u>cổn</u> 滾	
	混 hỗn	(bộ thủy 氵 [水]) cuồn-cuộn. Còn một âm <u>hỗn</u> [= làm gian-dối để khó có thể phân-biệt, hỗn-tạp; chưa chia ra rành-mạch.]	
	鯨	(bộ ngư 魚) (1) cá to. (2) tên người [tên bố của vua Hạ Vũ 夏禹 bên Tàu]	
			Cộn
Công	工	(bộ công 工 [bộ 48, 3 nét]) thợ, làm khéo, quan.	1
	公	(bộ bát 八) ngược lại với riêng-tư; không tư-tú; của chung, việc nhà nước; bố chồng; tiếng tôn-xưng	1

		người khác; một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]. <u>Công-bình</u> 公平 = công-bằng, theo đúng lẽ phải. <u>Công-nhận</u> 公認 = nói với mọi người là như vậy, là đúng, là đúng như vậy. <u>Công-sở</u> 公所 = cơ-quan làm việc, chỗ làm việc của nhà nước, của chính-phủ. <u>Phạm-công</u> 范公 = ông Phạm.	
	功	(bộ lực 力) việc, công-lao, công-hiệu; để tang.	1
	攻	(bộ phốc 攴 [攴]) đánh, sửa, làm. <u>Công-kích</u> 攻擊 = chỉ-trích gay-gắt, phản-đối quyết-liệt; đánh thắng bằng vũ-khí, tấn-công thắng bằng vũ-khí.	1
	鈎 cang	(bộ kim 金) (1) bánh xe. (2) đèn, cái đọi đèn. (3) mũi tên. Cùng đọc là <u>cang</u> .	
	蚣	(bộ trùng 虫) <u>ngô-công</u> 蜈蚣 = con rết	
			Công-lênh, công-kênh
Cống	汞	(bộ thủy 水) thủy-ngân.	
	貢	(bộ bối 貝) dâng, cho, tiến-cử; bảo, cáo. <u>Hương-cống</u> 鄉貢 = (đỗ) cử-nhân.	1
	贛 cám	(bộ bối 貝) như <u>cống</u> 貢. Còn một âm <u>cám</u> [= tên đất]	
	贛	(bộ bối 貝) như <u>cống</u> 贛	
			Cồng
			Cổng
Cộng	共 cung	(bộ bát 八) cộng, chung, gộp lại cả. Còn một âm <u>cung</u> [= kính-nể [như <u>cung</u> 恭]; đủ]	1
			Cốc
			Công-công
			Cốp [= cốc] vào đầu
Cốt	骨	(bộ cốt 骨 [bộ 88, 10 nét]) xương.	1
	鶻	(bộ điểu 鳥) <u>Hồi-cốt</u> 回鶻 = tên một nước ngày xưa. [Còn có tên là	

		Hồi-hột 回紇]. <u>Cốt-cừu</u> 鶻鳩 = tên chim.	
	滑 hoạt	(bộ thủy 氵 [水]) <u>cốt-kê</u> 滑稽 = nói khôi-hài. Còn một âm <u>hoạt</u> [= tròn, nhẵn]	
	汨 mịch	(bộ thủy 氵 [水]) chìm mắt, chìm-lìm. Còn một âm <u>mịch</u> [Mịch-La 汨羅 = tên hai con sông]	
			Cột [= buộc] Cái cột
Cơ	機 ki	(bộ mộc 木) (1) máy, máy-móc; dịp. (2) máy dệt, khung cửi. Cũng đọc là <u>ki</u> .	1
	基	(bộ thổ 土) nền nhà.	1
	箕 ki	(bộ trúc 竹) (1) cái nia, cái sàng. (2) vên tay, vắn tay, hoa tay. (3) cái sọt rác. (4) tên một ngôi sao trong 28 sao. Cũng đọc là <u>ki</u> .	
	饑	(bộ thực 食) đói (không có cơm ăn), mất mùa lúa. <u>Cơ-cận</u> 饑饉 = đói, mất mùa. [ <u>cận</u> 饉 = đói (không có rau mà ăn)]	1
	飢	(bộ thực 食) đói [như <u>cơ</u> 饑]	
	肌	(bộ nhục 月 [肉]) thịt, bắp thịt.	1
	奇 ki	(bộ đại 大) số lẻ (một ba năm bảy chín..) Còn một âm <u>ki</u> [= lạ, hiếm]	N: 奇 cả (đại 大 (ý) + khả 可 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>cơ</u> , <u>ki</u> 奇]
	姬	(bộ nữ 女) (1) nàng hầu, vợ lẽ. (2) tiếng gọi người đàn bà thuộc gia-đình sang-trọng.	
			Mày chỉ được tám điểm, tao được mười điểm <u>cơ</u> .
			Có
			Cỗ
			Cờ
			Mắc <u>cở</u>
			Coi
			Cối [=cuối]
			Cời tro
			Cởi {= cửi}

			Cớm
			Cớm
			Còm
			Cờn
			Động cõn
			Lợn-cợn
			Cộp [= rậm, bù-xù]
			Cốt
			Cột
Cu	峒 cẩu	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi. <u>Cu-lũ</u> 峒巖. Cũng đọc là <u>cẩu</u> .	
			Cu
Cú	句 câu	(bộ khẩu 口) câu. Còn một âm là <u>câu</u> [= cong, móc, móc lấy, dụ [như <u>câu</u> 勾]]	
	筍 cẩu	(bộ trúc 竹) cái đó để bắt cá. Cũng đọc là <u>cẩu</u>	
	够 hú	(bộ tịch 夕) nhiều, đầy-đủ. Thường đọc là <u>hú</u> .	
	夠	(bộ tịch 夕) như 够	
Cũ	窶 lũ	(bộ huyết 穴) nghèo-túng, nghèo quá không theo kịp người. Quen đọc là <u>lũ</u> .	
			Cũ, cũ-kĩ, có mới nói cũ..
Cù	劬	(bộ lực 力) nhọc-nhàn. <u>Cù-lao</u> 劬勞 = sự nhọc-nhàn vất-vả (của bố mẹ nuôi con)	l
	鶻	(bộ điểu 鳥) <u>cù-dục</u> 鶻鶻 = con yểng.	
	鸛	(bộ điểu 鳥) <u>cù-dục</u> 鸛鶻 = con yểng [như <u>cù</u> 鶻]	
	瞿 củ	(bộ mục 目) (1) thấy mà nao lòng, thấy mà giật mình. (2) nhìn như vọ. (3) một thú binh-khí. Cũng đọc là <u>củ</u> .	
	羸	(bộ nạch 疒) gày {gày}, gày-gò {gày-gò}.	
	羸	(bộ nhục 月 [肉]) gày {gày}, gày-gò {gày-gò}	
	毳	(bộ mao 毛) <u>cù-du</u> 毳毼 = cái thảm bông.	

	衢	(bộ hành 行) ngã tư, con đường bốn ngã.	
	樛	(bộ mộc 木) tên cây [cây si]	
Củ	矩	(bộ thỉ 矢) cái khuôn (vuông), khuôn-phép	1
	架	(bộ mộc 木) như <u>củ</u> 矩	
	瞿	(bộ mục 目) (1) thấy mà nao lòng; thấy mà giật mình. (2) nhìn như vọ. (3) một thú binh-khí. Cũng đọc là <u>cù</u> .	
	齧	(bộ xỉ 齒) sâu răng, sún răng.	
Cụ	具	(bộ bát 八) đủ, đủ cả, bày ra cho đủ; đồ dùng.	1
	埧	(bộ thổ 土) bờ đê.	
	颶	(bộ phong 風) gió bão; giông biển {bể}	
	懼 (恏)	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, sợ-hãi. [ <u>Chinh</u> 怔 = sợ run lên. <u>Hãi</u> 駭 = ngựa sợ, giật mình. <u>Hoàng</u> 惶 = sợ-hãi. <u>Hoảng-hốt</u> 恍忽 = ngán-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <u>Hộc-tốc</u> 殲觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. <u>Kinh</u> 驚 = sợ. <u>Khủng</u> 恐 = sợ, dọa-nạt. <u>Ngạc</u> 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. <u>Phạ</u> 怕 = sợ. <u>Triệp</u> 讐 = sợ, sợ-hãi. <u>Truật</u> 怵 (怵) = sợ-hãi]	1
	恏	(bộ tâm 心) sợ, sợ-hãi [như <u>củ</u> 懼]	
			Cua
			Cúa
			Của
Cúc	掬	(bộ bao 扌) nắm, nắm trong tay.	
	掬	(bộ thủ 扌 [手]) (1) nắm chặt bằng cả hai tay. (2) đây một vốc tay. (3) rút lấy, lượm lấy.	
	菊	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một loài hoa.	1
	鞠	(bộ cách 革) (1) nuôi. (2) khom mình xuống để vái chào. <u>Cúc-cung</u> 鞠躬 = cúi mình xuống vái, khom lưng xuống vái chào. (3) nhiều. (4) hỏi vặn. (5) tên họ. (6) tên một loài	1

		hoa [như <u>cúc</u> 菊]	
	鞫	(bộ cách 革) (1) xét-hỏi kĩ-lưỡng, tra-vấn. (2) cùng-khốn.	
	踬	(bộ túc 足) như <u>cúc</u> 鞫	
Cục	局	(bộ thi 尸) cuộc; một ván cờ; một ngành riêng của công việc (nhà nước, xưởng..); co [như <u>cục</u> 跼]	
	侷	(bộ nhân 亻 [人]) co-quắp, không duỗi thẳng ra được.	
	跼	(bộ túc 足) co, cong; bị bó buộc, không cựa được.	
			Cục-cản, cục-súc Cục-tác
			Cui
			Cúi
			Cùi
			Cùi
			Củi
			Cụi
			Cum lúa [= bó lúa] Cum-cúp
			Cúm
			Cùm
			Củm
			Cụm
			Cun-cút
			Cún
			Cùn-cồn
			Cùn
Cung	弓	(bộ cung 弓 [bộ 57, 3 nét]) cái cung (một thứ khí-giới); cong như cái cung.	1
	恭	(bộ tâm 心) lòng kính-nể lộ ra bên ngoài. <u>Cung-kính</u> 恭敬 = tỏ vẻ hết sức kính-nể.	1
	龔	(bộ long 龍) (1) kính-nể [như <u>cung</u> 恭]. (2) cung-cấp. (3) tên họ.	
	共 cộng	(bộ bát 八) kính-nể [như <u>cung</u> 恭]; đủ. Còn một âm <u>cộng</u> [= cộng, chung, gộp lại cả]	1
	宮	(bộ miên 宀) nhà vua ở, thuộc về	1

		vua; nhà để thờ thần; tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc 角 chuỷ 徵 vũ 羽]. <u>Hoàng-cung</u> 皇宮 = cung vua, chỗ vua ở.	
	供	(bộ nhân 亻 [人]) lời khai, xưng những gì mình đã làm; bày {bày}, đặt; vâng. <u>Khẩu-cung</u> 口 供 = lời khai miệng.	1
	躬	(bộ thân 身) thân mình. <u>Cúi-cung</u> 鞠躬 = cúi mình xuống vái, khom lưng xuống vái chào.	1
	躬	(bộ thân 身) thân mình [như <u>cung</u> 躬]	
	筇	(bộ trúc 竹) tên một giống tre dùng làm gậy cho người già. <u>Phù cung</u> 扶筇 = chống gậy.	
			Cúng
			Cũng
Cùng	窮	(bộ huyết 穴) (1) hết, đến đó là hết. (2) nghiên-cứu. <u>Bần-cùng</u> 貧窮 = nghèo đến độ không thể nghèo hơn được nữa, nghèo quá.	1
	穷	(bộ huyết 穴) như <u>cùng</u> 窮	
	葍	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>khung-cùng</u> 芎藭 = tên cỏ, củ dùng để làm thuốc.	
	蛩	(bộ trùng 虫) (1) con dế. (2) lo-lắng. (3) <u>cùng-cùng</u> 蛩蛩 = một con vật trông giống ngựa; bồn-chồn lo-lắng. Cũng đọc là <u>cung</u> .	
Cũng	井	(bộ củng 井 [bộ 55, 3 nét]) chấp tay.	
	子	(bộ tử 子) <u>kiết-cũng</u> 子子 = con cung-quảng (ở dưới nước, lớn lên thành muối)	



	拱	(bộ thủ 扌 [手]) (1) chấp tay, chấp tay để tỏ lòng nể-sợ. (2) cầm	
	栱	(bộ mộc 木) cái trụ ngắn trên xà; cái cột	
	鞏	(bộ cách 革) (1) bền-chặt, chắc, mạnh. (2) canh-giữ. (3) sấy, sấy bằng lửa. (4) lấy da buộc đồ. (5) tên họ.	
	巩	(bộ công 工) phần trên của chữ <u>củng</u> 鞏, được dùng để thay thế <u>củng</u> 鞏	
			Củng
Cước (Xem quốc)			Cái cước
			Cước 局 (HV: cục)
			Cuối
			Cuội
			Cuốn
			Cuộn-cuộn
			Cuông
Cuống	誑	(bộ ngôn 言) nói dối, lừa dối. [狂 <u>cuông</u> = bệnh rồ-dại; ngôn-cuông; dữ-dội]	
	誑	(bộ ngôn 言) nói dối, lừa dối [như 誑]	
	逛	(bộ sước 辶 [辵]) dáng đi thủng-thỉnh; đi dạo.	
			Luống-cuống, con cà-cuống, cuống lá..
Cuồng	狂	(bộ khuyển 犭 [犬]) bệnh rồ-dại, khùng; ngôn-cuồng; nói ngôn; dữ-dội. <u>Cuồng-khuyển</u> 狂犬 = chó dại.	
			Cuộng
			Cúp
			Cụp
			Cút
			Cụt
Cư	居	(bộ thi 尸) ở; tích-trữ; yên; chiếm. <u>Cư-sĩ</u> 居士 = (1) người đàn ông tu theo đạo Bụt {đạo Phật} ở nhà	1

		[không ở chùa]. (2) người có học ở ẩn [không đi tìm công-danh]	
	琚	(bộ ngọc 玉) tên một thú ngọc.	
	裾 cú	(bộ y 衤 [衣]) vạt áo. Còn một âm <u>cú</u> [= nông-ngáo [như <u>cú</u> 倨]]	
	据 cú	(bộ thủ 扌 [手]) bệnh tay. <u>Kiết-cú</u> 拮据 = (1) bệnh tay. (2) cảnh quẫn-bách. Còn một âm <u>cú</u> [= nương-tựa; chiếm-giữ [như <u>cú</u> 據]]	
	椐 củ	(bộ mộc 木) tên cây. Còn một âm <u>củ</u> [= tên cây [như <u>củ</u> 櫟]]	
Cú	據	(bộ thủ 扌 [手]) nương-tựa; cú nhè; chiếm-giữ; chống-giữ; chúng-cú.	1
	据 cú	(bộ thủ 扌 [手]) nương-tựa; cú nhè; chiếm-giữ; chống-giữ; chúng-cú [như <u>cú</u> 據]. Còn một âm <u>cú</u> [= bệnh tay. <u>Kiết-cú</u> 拮据 = (1) bệnh tay. (2) cảnh quẫn-bách]	
	鋸	(bộ kim 金) cái cưa; cưa.	
	倨	(bộ nhân 亻 [人]) nông-ngáo.	
	裾 cú	(bộ y 衤 [衣]) nông-ngáo [như <u>cú</u> 倨]. Còn một âm <u>cú</u> [= vạt áo]	
	踞	(bộ túc 足) ngồi dài thẽ.	
			Củ
Cù	渠	(bộ thủy 氵 [水]) kênh, ngòi; lớn, to-lớn; hần. <u>Cù-khôi</u> 渠魁 = to-lớn, tài-giỏi hơn người	1
	礪	(bộ thạch 石) <u>xa-cù</u> 礪礪 = con xà-cù, vỏ [mai] làm đồ trang-sức, trang-hoàng.	1
	藨	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>phù-cù</u> 芙藨 = hoa sen [như <u>hà-hoa</u> 荷花]	
	璩	(bộ ngọc 玉) cái vòng.	
	藨	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) <u>cù-mạch</u> 藨麥 = tên một thú cỏ có hạt giống hạt thóc dùng làm thuốc. (2) <u>cù-cù</u> 藨藨 = ngạc-nhiên. [藨 <u>cự</u> = vôi-vàng]	
	籊	(bộ trúc 竹) <u>cù-trù</u> 籊籊 = cái chiếu trúc.	
Củ	舉	(bộ cữu 臼) cất lên, giơ lên, nhắc	1

		lên, cử-động, tiến-cử, sinh-đẻ, tất cả.	
	舉	(bộ thủ 手) như <u>cử</u> 舉	
	櫟	(bộ mộc 木) tên cây.	
	楮 cu	(bộ mộc 木) tên cây [như <u>cử</u> 櫟]. Còn một âm <u>cu</u> [= tên cây]	
	耜 tỉ	(bộ lỗi 耒) lưỡi cày, cái lưỡi cày. Cũng đọc là <u>tỉ</u> . [耦 <u>ngẫu</u> = hai người cùng cày, hai người cùng làm]	
	莒	(bộ thảo 艹 [艸]) tên nước ngày xưa; tên cỏ.	
	筥	(bộ trúc 竹) cái sọt; gùi lúa.	
Cự	巨	(bộ công 工) to lớn. <u>Cự thất</u> 巨室 = nhà lớn, nhà có tiếng. <u>Cự-phách</u> 巨擘 = nổi bật, trội hơn những người khác.	1
	鉅	(bộ kim 金) to lớn [như <u>cự</u> 巨]	1
	拒	(bộ thủ 扌 [手]) chống lại, chống-cự.	1
	距	(bộ túc 足) cựa gà; khoảng cách, cách nhau; chống lại, chống-cự [như <u>cự</u> 拒]; lớn; đến.	N: 距 cựa gà (cùng nghĩa)
	炬	(bộ hoả 火) bó đuốc.	
	秬	(bộ hoà 禾) lúa nếp đen dùng để cất rượu.	
	詎	(bộ ngôn 言) há, nếu.	
	遽	(bộ súc 辵 [辵]) vội-vàng; sợ-hãi; dùng ngựa mà đưa thư; bèn [tiếng kèm]	
	醮	(bộ dậu 酉) góp tiền để làm tiệc tiễn-đưa; thu-nhận tiền quà của mọi người.	
	虞	(bộ hô 虜) cái giá treo chuông treo khánh; ghế cao.	
	簾	(bộ trúc 竹) cái xà ngang để treo chuông treo khánh.	
			Cửa
			Cửa
			Cửa
			Cửa mình

			Cựa gà 距 (HV: cự = cựa)
Cúc	革 cách	(bộ cách 革 [bộ 177, 9 nét]) kíp, gấp, nguy. Còn một âm <b>cách</b> [= (1) da thú, da. (2) đổi, thay-đổi. (3) bỏ đi. (4) một tiếng trong bát-âm. (5) áo giáp. (6) lông cánh. (7) tên họ]	1
	亟	(bộ nhị 二) (1) kíp, gấp, ngay, vội. (2) nhiều lần, luôn-luôn.	
	殛	(bộ đái 歹) giết, giết chết, đánh chết, án xử-tử.	
	棘	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ cây có gai. (2) kíp, gấp. (3) quan to, quan cấp lớn.	
Cực	極	(bộ mộc 木) (1) cái nóc nhà, cái gì cao nhất, tối-cao. (2) hai đầu của trái đất, hai đầu của một thanh nam-châm. (3) cùng-cực, xấu nhất, khổ nhất. (4) rất, quá, lắm, rất mực, vô-cùng, vô-chùng.. (5) kíp, gấp [cùng nghĩa với <u>cúc</u> 亟]	1
			Khung cử Cử [= cỏi]
			Củng
			Củng
Cước	腳	(bộ nhục 月 [肉]) cẳng chân, chân; sau, dưới. <u>Sơn-cước</u> 山腳 = chân núi.	1
	脚	(bộ nhục 月 [肉]) như <u>cước</u> 腳	
			Dây cước
(cước)	噱	(bộ khẩu 口) <u>Ốt-cước</u> 嗶噱 = cười lớn, cười mãi không thôi.	
	腭	(bộ nhục 月 [肉]) hàm ếch, chỗ hàm trên miệng	
	屨	(bộ thi 尸) giày đan bằng gai.	
	躑 kiểu	(bộ túc 足) guốc gỗ; dưới mắt cá chân. Còn một âm <b>kiểu</b> [= giơ chân lên, cất cao chân lên]	N: 躑 踮 (âm gần giống <u>kiểu</u> )
			Cước
			Cười
			Cười
			Cười

			Cườm [= cổ tay, cẳng] Tay đeo cườm Lông cườm
Cường, cang	疆	(bộ điền 田) cõi, định rõ bờ-cõi. <u>Biên-cường</u> 邊疆 = vùng biên-giới.	1
	彊 cuồng cường	(bộ cung 弓) cõi [cùng nghĩa với 疆]. Còn một âm <u>cuồng</u> [= gáng, miễn-cường] và một âm <u>cường</u> [= cái cung cứng; mạnh; hơn; không chịu theo]	
	纒	(bộ mịch 糸) cái dây để điều-khiển ngựa, dây cương.	1
	韁	(bộ cách 革) như 纒	
	剛	(bộ đao 刀 [刀]) cứng, bền.	1
	僵	(bộ nhân 亻 [人]) cứng đờ ra, ngay đờ; ngã.	
	岡	(bộ san [sơn] 山) sườn núi; đồi, gò.	
	崗	(bộ san [sơn] 山) sườn núi; đồi, gò; cương-vị, chức-vụ, nhiệm-vụ; chỗ canh-gác.	
	綱	(bộ mịch 糸) giềng-mối [giường-mối], giềng lưới [giường lưới]. <u>Tam cương</u> 三綱 = quan-hệ giữa vua và bầy tôi, giữa bố và con, giữa chồng và vợ.	1
	鋼	(bộ kim 金) thép	1
	殭	(bộ đái 歹) chết khô, chết cứng, chết không bị thối-nát.	
	亢 kháng	(bộ đầu 亠) cổ; tên một vì sao. Còn một âm <u>kháng</u> [= cao, quá, che-chở]	
Cưỡng	彊 cường cường	(bộ cung 弓) gáng, miễn-cường. Còn một âm là <u>cường</u> [= cõi [cùng nghĩa với <u>cường</u> 疆]] và một âm <u>cường</u> [= cái cung cứng; mạnh; hơn; không chịu theo]	1
	襁	(bộ y 衤 [衣]) cái địu trẻ con (ở sau lưng).	
	緦	(bộ mịch 糸) (1) quan tiền. (2) cái địu trẻ con (ở sau lưng).	

	鏹	(bộ kim 金) quan tiền.	
	囧	(bộ vi 囧) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là <u>cuồng</u> , <u>kiển</u> , <u>niên</u> , <u>nga</u> , <u>tể</u> . [囧 nam, niếp = con bé gái]	
Cường	强 (強)	(bộ cung 弓) mạnh. Cũng viết là 彊	1
	彊 cường cuồng	(bộ cung 弓) cái cung cứng, cái cung mạnh; mạnh; hơn; không chịu theo. Còn một âm là <u>cường</u> [= côi [cùng nghĩa với <u>cường</u> 疆]] và một âm <u>cuồng</u> [= găng, miễn-cuồng]	1
			Cuóp
			Cút
Cừu {kiu} <sup>29</sup>	鳩	(bộ điểu 鳥) chim tu-hú.	
	九 cửu	(bộ ất 乙) hợp. Còn một âm <u>cửu</u> [= chín, số chín]	1
	龜 quy quân	(bộ quy 龜 [bộ 213, 16 nét]) (có người đọc là <u>khưu</u> ) <u>Cừu-từ</u> [Khừ-từ] 龜茲 = tên nước ngày xưa, ở phía tây châu Á, nay trở thành đất Tàu. Còn một âm <u>quy</u> [= rùa] và một âm <u>quân</u> [= nút, nẻ, nút-nẻ, bị cóng (vì lạnh quá)]	
Cứu {kiú}	究	(bộ huyết 穴) cùng cực, đến đó là hết; xét tìm. <u>Nghiên-cứu</u> 研究 [攷究] = nghiên-ngẫm, xem-xét, tìm-hiểu cho tới tận-cùng để hiểu cho thật rõ, thật thấu-đáo.	1
	灸	(bộ hoả 火) lấy lửa đốt vào các huyết để chữa bệnh.	1
	救	(bộ phúc 攴 [攴]) cứu giúp; ngăn.	1
	廐 (廐)	(bộ nghiêm 廐) chuồng ngựa	
	廐	(bộ hán 廐) chuồng ngựa [như 廐]	
Cừu {kiu}	臼	(bộ cữu 臼 [bộ 134, 6 nét]) cái cối.	
	舅	(bộ cữu 臼) cậu.	1
	柩	(bộ mộc 木) cái áo quan, cái hòm để xác người chết. <u>Linh-cừu</u> 靈柩 = áo quan, cái hòm.	1

<sup>29</sup> Âm trong ngoặc { } là tiếng địa-phương {đọc hay nói như vậy, nhưng không viết như vậy}.

Cừu {kiu}	仇	(bộ nhân 亻 [人]) kẻ thù.	1
	尻	(bộ thi 尸) xương cùng dít. Cũng đọc là <b>khảo</b> .	
	裘	(bộ y 衣) áo lông cừu.	1
Cửu {kiu}	九	(bộ ất 乙) chín, số chín [9]. Còn một âm <b>cửu</b> [= hợp]	1
	玖	(bộ ngọc 玉) chín [thường gọi là cửu kép]; một thứ đá đen giống ngọc.	
	韭	(bộ cửu 韭 [bộ 179, 9 nét]) rau hẹ.	
	久 (久)	(bộ phiệt 丿) lâu	
Cựu {kiu}	舊	(bộ cửu 臼) cũ, lâu, bạn cũ.	1

Cha	咱	(bộ khẩu 口) tiếng tự xưng [ngày xưa]	
	鼷	(bộ bì 皮) mũi nổi những đốm đỏ.	
			<b>Cha</b> 吒 (咤) trong cha mẹ (HV: <b>trá</b> = quát tháo, hét lên vì giận)
Chá	柘	(bộ mộc 木) tên cây, giống như dâu, cũng dùng để nuôi tằm.	
	炙	(bộ hoả 火) (1) nướng, quay. (2) chả nướng, thịt nướng, thịt quay. Cũng đọc là <b>chích</b> .	
	疥	(bộ nạch 疒) <b>chá-tai</b> 疥腮 = bệnh quai-bị [sưng tuyến nước bọt ở mang tai]	
	鷓	(bộ điểu 鳥) <b>chá cô</b> 鷓鴣 = chim ngói, chim đa-đa, gà gô. Thường đọc là <b>gia</b> .	
			Lã-chã
			Chả
			Chạ
			Chai
			Chái
			Chài
			Chại
			Chàm [= xam, xam] Người Chàm
			Chạm
			Chan

			Chán
			Chang
Chàng	撞	(bộ thủ 扌 [手]) khoa, đánh, xung-đột.	N: 撞 cái <u>chàng</u>
			Anh chàng, cái chàng, chàng-màng
			Chẳng
			Chạng háng [= giạng háng] Chạng-vạng
Chanh	橙 tranh	(bộ mộc 木) tên cây [cây chanh cây cam]. Còn đọc là <u>tranh</u> .	
Chánh [chính]	正 chính	(bộ chỉ 止) phải, ngay, ở giữa, ngay-thẳng. Tiếng miền Bắc còn một âm là <u>chính</u> . [Tiếng miền Bắc có hai âm <u>chính</u> và <u>chánh</u> .]	
	政 chính	(bộ phúc 攴 [支]) làm cho đúng phép, việc nhà nước, khuôn-phép. Tiếng địa-phương miền Bắc là <u>chính</u> .	
			Chòng-chành Chành-ành Vuông <u>chành</u> -chạnh <u>Chành</u> -choẹ
			Chỏng- <u>chảnh</u> -chòng-chành (trỏng-trảnh-tròng-trảnh)
			Chạnh lòng Vuông chành-chạnh
			Cái chao đèn
			Cháo
			Chào
			Chào
			Chạo
			Chạp
			Chua-chát, hơi chan-chát Chát-chúa, đập chan-chát
			Chạt [= tạt mạnh]
			Chau mày
			Cháu chất
			Chay
			Cháy
			Chày [= chày]



			Chảy [= chảy]
			Chạy
			Chắc
			Chặc [= tặc] lưỡi
			Chăm
			Cá chắm [= trắm]
			Ôm chăm Nhìn chăm-chăm
			Bệnh chăm-chấp [= chăm- chấp]
			Chặm [= thấm, lau]
Chăn (Xem trần.)			
			Chăn
			Chấn
			Chấn
			Vuông chần-chặn Chần tinh
			Chặn [= chặn]
			Chăng
			Chàng
			Chẳng
			Chặng
Châm	鍼	(bộ kim 金) kim, kim khâu, kim tiêm (chích).	
	針	(bộ kim 金) kim, kim khâu, kim tiêm [như <u>châm</u> 鍼]	
	箴	(bộ trúc 竹) kim khâu (như 鍼, 針), khuyên-răn, lời răn-dạy được viết vào giấy hay khắc vào gỗ đá.	1
	砧	(bộ thạch 石) cái chày để giặt quần-áo.	
	砮	(bộ thạch 石) cái chày để giặt quần-áo [như <u>châm</u> 砮]	
	斟	(bộ đấu 斗) rót. <u>Châm tửu</u> 斟酒 = rót rượu. <u>Châm-chuốc</u> 斟酌 = rót rượu phải xem cái chén nông sâu thế nào rồi mới rót, đắn-đo cho kĩ rồi mới làm.	<u>Châm-chuốc</u> = thêm bớt cho vừa phải; tha-thứ cho người khác, bỏ qua lỗi-lầm nào có thể bỏ qua được.
	榘 thâm	(bộ mộc 木) cái búa bổ củi. Còn một âm <u>thâm</u> [= trái dâu, quả dâu]	

Chấm	枕 chấm	(bộ mộc 木) gối đầu. Còn một âm là <u>chấm</u> [= cái gối]	
			Dấu chấm 點 (HV: <u>điểm</u> = chấm)
			Bệnh chằm-chập [= chằm-chập]
Chấm	枕 chấm	(bộ mộc 木) cái gối. Còn một âm là <u>chấm</u> [= gối đầu]	
	怎	(bộ tâm 心) thế nào. <u>Chấm ma</u> 怎麼 = thế nào?	
Chạm	鳩	(bộ điểu 鳥) một loài chim rất độc, rượu có chất độc.	
	酖 đam	(bộ dậu 酉) rượu có chất độc. Còn một âm là <u>đam</u> [= mê rượu].	
			Chạm-chạp
Chân	眞	(bộ mục 目) không phải là giả, không phải là hư-ảo, thật, thực, thiệt; người tiên; vẽ truyền-thần. <u>Chân-thực</u> 眞實 = thành-thật, chân-thật, thật-thà, không dối-trá, lòng dạ thế nào thì lời ăn tiếng nói, cách cư-xử và hành-động cũng như vậy.	1
	眞	(bộ mục 目) như <u>chân</u> 眞	
	甄	(bộ ngoa 瓦) thợ gốm; soi-xét; phân-biệt; nêu tỏ; sáng; tên một thế trện; tên họ.	
Chấn	震	(bộ vũ 雨) sét đánh, rung-chuyển, rung-động, sợ-hãi. <u>Địa-chấn</u> 地震 = động đất.	1
	璵	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc.	
Chẩn	診	(bộ ngôn 言) xem-xét. <u>Chẩn-mạch</u> 診脈 = xem mạch, bắt mạch.	1
	賑	(bộ bối 貝) giàu, giúp. <u>Phát-chẩn</u> 發賑 = cứu-giúp người nghèo-đói bằng cách cho tiền, gạo, đồ ăn..	1
	鬢	(bộ tiêu 髟) tóc mượt đẹp.	
	黓	(bộ hắc 黑) tóc mượt mà đen; đen mượt.	
			Chận (= chận)
			Châng-hẳng (chưng-hửng)

Chấp	執	(bộ thổ 土) cầm, giữ; bắt; kén-chọn. <u>Câu-chấp</u> 拘執 = cứ cho mình là phải, không để tâm đến ý-kiến người khác.	1
	𠂔 nhập	(bộ nhất 一) hai mươi. Cũng đọc là <u>tráp</u> hay <u>nhập</u> .	
	𠂔 nhập	(bộ củng 升) hai mươi. Cũng đọc là <u>tráp</u> hay <u>nhập</u> .	
			Chập lại Chập tối Chập-chà-chập-chờn Chập-chùng Chập-chùng [= trập-trùng, chập-chồng]
Chất	質	(bộ bối 貝) thể-chất, tư-chất, chất-phác, mộc-mạc, chân-thật.	1
	質	(bộ bối 貝) như <u>chất</u> 質	
	質	(bộ mộc 木) cái kê chân.	
	質	(bộ kim 金) cái bàn sắt	
	厓	(bộ hán 厂) chỗ nước uốn cong; tên một huyện ở bên Tàu.	
			Chật
Châu	州	(bộ xuyên 川) vùng đất rộng lớn có núi cao sông rộng, vùng đất có nhiều người ở	1
	洲	(bộ thủy 氵 [水]) châu [đất liền thật lớn]. <u>Á-châu</u> 亞洲 = châu Á.	<u>Á-châu</u> (mượn tiếng Hán-Việt), <u>châu Á</u> (tiếng Việt)
	珠	(bộ ngọc 玉) ngọc trai	1
	鄆 (聊)	(bộ ấp 邑 [邑]) tên làng, quê của Khổng Khâu (thường được gọi là Khổng Tử) ở nước Lỗ (nay thuộc Tàu)	
	聊	(bộ ấp 邑 [邑]) tên làng [như 鄆]	
	株 chu	(bộ mộc 木) gốc cây. Còn đọc là <u>chu</u> .	
	周 chu	(bộ khẩu 口) (1) khắp, cả một vòng. (2) giúp, giúp-đỡ, chu-cấp. (3) tên một triều-đại ở nước Tàu. <u>Châu-đáo</u> 周到 = đầy-đủ mọi đường, không có gì sơ-suất. Cũng đọc là <u>chu</u> .	1

			Châu- <u>chấu</u>
			<u>Chấu</u> -chuộc
			<u>Châu</u>
			<u>Chấu</u>
			<u>Châu</u>
			<u>Châu</u> lười
			<u>Chấy</u> rận Tôm <u>chấy</u>
			Không chóng thì <u>chầy</u> Chầy [= chày]
			<u>Chấy</u> [= chấy]
			Che
			Ché
			Chê
			Chè
			Chẻ
			Chém
			Làng <u>Chèm</u> <u>Chèm</u> -nhèm
			Cá <u>chèm</u> 鮎 (ngư 魚 (ý) + chiêm, chiếm 占 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>niêm</u> 鮎]
			Chen
			Chén
			Chẹn
			Con cheo Cheo-chéo Cheo cười
			Chéo Hơi cheo-chéo
			Hát chèo Chèo chống Chim chèo-bẻo Khóc chèo-chẹo
			Miệng chèo-lẻo
			Chép
			Chét
			Chệt
			Chê

Chế	制	(bộ đao 刀 [刀]) làm, cầm, cai-quản; để tang; lời nói của vua.	1
	製	(bộ y 衣) (1) cắt thành áo mặc. (2) làm ra, chế-tạo. (3) khuôn-phép. <u>Thể-chế</u> 體製 = mẫu-mực, cú thể mà làm.	1
	獬	(bộ khuyến 豸 [犬]) chó đại. <u>Mãnh-chế</u> 猛獬 = thú dữ.	
			Chè
			Chếch
			Chệch
			Chêm
			<u>Chễm-chệ</u>
			Chênh
			<u>Chếnh-choáng</u>
			<u>Chènh-ènh</u>
			<u>Chếnh-mảng</u>
			<u>Chệnh-choạng</u>
			Chết
			Chệt [= Tàu]
Chi	支	(bộ chi 支 [bộ 65, 4 nét]) nhánh, chia; địa-chi [tí 子 sừ 丑 dân 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	
	之	(bộ phiệt 丿) (1) của [tiếng kềm] <u>Dân chi phụ-mẫu</u> 民之父母 = cha mẹ của dân. (2) nó [tiếng thay-thế cho một lời tên ở dây lời phía trước]. <u>Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi</u> . <u>Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi</u> 勿以惡小而爲之. 勿以善小而不爲 = Đừng thấy việc độc-ác nhỏ mà làm. Đừng thấy việc lành nhỏ mà không làm. [ <u>Chi</u> 之 thay-thế cho <u>ác tiểu</u> 惡小 (việc độc-ác nhỏ)]	
	枝	(bộ mộc 木) cành, chi-thể. <u>Kim-chi</u> 金枝 = cành vàng.	
	肢	(bộ nhục 月 [肉]) chân tay. <u>Tứ chi</u>	

		四肢 = hai tay và hai chân .	
	芝	(bộ thảo 艸 [bộ 艸]) tên một thứ cỏ.	
	梔	(bộ mộc 木) cây dành-dành.	
	脂	(bộ nhục 月[肉]) mỡ tạng. <u>Yên-chi</u> 燕脂 [膳脂] [燕支] hay <u>chi-phấn</u> 脂粉 = <u>phấn để trang-diểm</u> .	
	氏 thị	(bộ thị 氏 [bộ 83, 4 nét]) <u>yên-chi</u> 闕氏 = tên hiệu vợ chính của vua Hung 匈 (Đọc là <u>át-chi</u> cũng được, vì chữ 闕 có hai âm: <u>yên</u> và <u>át</u> ). 氏 còn một âm <u>thị</u> [= họ, tên triều-đại; người đàn bà tự xưng]	
	胝 đê	(bộ nhục 月[肉]) chai [da dày lên vì làm việc vất-vả] (ở tay, ở chân). Cũng đọc là <u>đê</u> .	
Chí	至	(bộ chí 至 [bộ 133, 6 nét]) đến, rất.	
	志	(bộ tâm 心) chí, điều muốn làm và làm cho bằng được.	
	誌	(bộ ngôn 言) ghi-nhớ, sách chép việc gì, nêu, mốc; một lối văn. <u>Tạp-chí</u> 雜誌 = báo ra hàng tuần hay hàng tháng [= định-ki] có nhiều mục, nhiều người viết, đóng thành tập, khổ vừa phải [= không lớn như báo hàng ngày]	
Chì	坻 để	(bộ thổ 土) đồng đất cao ở trong nước, cù-lao, còn nhỏ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 462, đọc: chỉ). Còn một âm <u>để</u> [= sườn núi]	
			Chì (bộ kim (ý) + trì 池 = ao (âm))
Chỉ	只	(bộ khẩu 口) chỉ	1 Chỉ [tiếng kèm dùng để nhấn mạnh vào sự hạn-chế hay giới-hạn của một lời hay một nhóm lời đứng sau]
	咫	(bộ khẩu 口) thước [vào đời Chu bên Tàu]	
	旨	(bộ nhật 日) ngon; ý chỉ; chỉ-dụ; như <u>chỉ</u> 只	
	指	(bộ tâm 卜 [心]) như <u>chỉ</u> 旨	

	指	(bộ thủ 扌 [手]) ngón tay; trở, chỉ trở, chỉ bảo; tính số người bao nhiêu; chỉ-trích; ý chỉ [như <u>chỉ</u> 旨]	1
	止	(bộ chỉ 止 [bộ 77, 4 nét]) thôi, ngừng, dừng lại, dằng-dấp. <u>Cấm chỉ</u> 禁止 = thôi, không được làm nữa; cấm hẳn.	1
	址	(bộ thổ 土) cái nền. <u>Địa-chỉ</u> 地址 = chỗ ở.	1
	址	(bộ phụ 阝 [阜]) như <u>chỉ</u> 址 [= cái nền]	
	沚	(bộ thủy 氵 [水]) cái bãi nhỏ ở giữa sông	
	芷	(bộ thảo 艹 [艸]) một thứ cỏ thơm, rễ dùng làm thuốc.	
	趾	(bộ túc 足) chân, ngón chân, nèn, dấu-vết. <u>Cử-chỉ</u> 舉趾 = cất chân lên	
	抵	(bộ thủ 扌 [手]) <u>chỉ-chưởng</u> 抵掌 = vỗ tay	
	紙	(bộ mạch 糸) giấy	
	砥	(bộ thạch 石) đá mài nhỏ [lệ 礪 = đá mài lớn]; đều, bằng; dùi-mài. Quen đọc là <u>để</u> .	
	蚍	(bộ trùng 虫) trứng kiến (ăn được)	
	箒	(bộ trúc 竹) cái nệm lót giường; lời nói riêng-tử trong phòng ngủ.	
	滌	(bộ chỉ 滌 [bộ 204, 12 nét]) may, thêu, chỉ (để may vá thêu-thùa). Cũng đọc là <u>trĩ</u> .	1
	滓	(bộ thủy 氵 [水]) cặn, dục	
			Chỉ (= chỉ ấy)
			Chỉ
			Chia, chia-lia..
			Chĩa
			Chìa, chìa ra, chìa khoá..
Chích	隻	(bộ chuy 隹) chiếc	
	跖	(bộ túc 足) bàn chân. <u>Đạo-chích</u> 盜跖 = tên một người ăn trộm giỏi, về sau có nghĩa là kẻ trộm giỏi.	
	躪	(bộ túc 足) (1) đạp lên, xéo lên. (2)	

		như <u>chích</u> 躋	
	炙 chá	(bộ hoả 火) (1) nướng, quay. (2) chả nướng, thịt nướng, thịt quay. Cũng đọc là <u>chá</u> .	
Chiêm	占 chiêm	(bộ bốc 卜) xem. Còn một âm là <u>chiêm</u> [= tự-tiện lấy của người ta].	
	估 chiếm	(bộ nhân 亻 [人]) nhìn xem, dòm xem. Còn một âm là <u>chiếm</u> [= tự-tiện lấy của người ta].	
	覘 siêm	(bộ kiến 見) dò-xét, dòm-ngó. Cũng đọc là <u>siêm</u> .	
	詹 đạm	(bộ ngôn 言) nói nhiều; ngửa mặt lên nhìn [như <u>chiêm</u> 瞻]; xem [như <u>chiêm</u> 占]. Còn một âm <u>đạm</u> [= đủ]	
	瞻	(bộ mục 目) xem, ngửa mặt lên nhìn	
	蒼 đảm	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>chiêm-bạc</u> 蒼荀 = tên hoa. Cũng đọc là <u>đảm</u> .	
	譚 thiền	(bộ ngôn 言) nói mê. Quen đọc là <u>thiền</u> .	
Chiêm	占 chiêm	(bộ bốc 卜) tự-tiện lấy của người ta. Còn một âm là <u>chiêm</u> [= xem]. <u>Khẩu-chiêm</u> 口占 = làm thơ chưa viết lên giấy.	
	估 chiêm	(bộ nhân 亻 [人]) tự-tiện lấy của người ta. <u>Chiêm-cứ</u> 據估 = tự-tiện lấy của người khác; tự-tiện giữ và kiểm-soát một nơi nào, một vùng nào. Còn một âm là <u>chiêm</u> [= nhìn xem].	
Chiên	栴	(bộ mộc 木) <u>chiên-đàn</u> 栴檀 = cây đàn-hương, gỗ thơm.	
	氈	(bộ mao 毛) chiên, dạ. <u>Chiên-mạo</u> 氈帽 = mũ dạ.	1 N: 氈 chen (âm gần giống)
	毡	(bộ mao 毛) chiên, dạ [như chiên 氈]	
	躋 chuyên	(bộ sức 辵 [辵]) <u>truân-chiên</u> 躋躋 = khó-khăn, vất-vả, vụng-vít, chật-vật, không tiến lên được; việc đòi gặp nhiều khó-khăn, không	



		thành-thời. Cũng đọc là <b>chuyên</b> .	
	饘	(bộ thực 食) cháo đặc. [Chúc 粥 = cháo loãng]	
	鱠	(bộ ngư 魚) tên cá.	
	鸛	(bộ điều 鳥) tên chim.	
Chiến	戰	(bộ qua 戈) (hai bên bày trận) đánh nhau; run-rẩy, sợ.	
	顛 đản	(bộ hiệt 頁) rét run lên. Quen đọc là <b>đản</b> .	
Chiến	蹶 niễn	(bộ túc 足) đạp lên, xéo lên, giẫm lên. Cũng đọc là <b>triển</b> hay <b>niễn</b> . [展 <b>triển</b> = mở ra, giở ra]	
	碾 niễn	(bộ thạch 石) xay, tán, nghiền. Cũng đọc là <b>triển</b> hay <b>niễn</b> .	
			Chiêng
			Trai tú chiêng
			Chiêng
Chiếp	𠵼	(bộ khẩu 口) <b>chiếp-nhiếp</b> 𠵼囁 = nói thầm, thì-thầm (Thiền-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 88: <b>Chiếp-nhiếp</b> 𠵼囁 thì-thầm)	
Chiết	折	(bộ thủ 扌 [手]) bẻ gãy [bẻ gãy], cong, phán-đoán. <b>Chiết-trung</b> 折衷 = dung-hoà sự khác nhau.	
	浙	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	
	澗	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông [như <b>chiết</b> 浙]	
Chiêu	招  thieu thieu	(bộ thủ 扌 [手]) vẫy, vờ lại; gọi, tuyển, mộ; gây, chúc, dẫn tới, lôi- cuốn, tự vờ lầy; tự nhận, tự xưng (tội); tên họ. <b>Chiêu-bài</b> 招牌 = dùng mảnh ván đề chữ làm dấu hiệu cho người ta chú ý. Còn một âm <b>thieu</b> [= vạch tỏ ra, nêu ra (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 851, đọc: <b>kiêu</b> .) và một âm <b>thieu</b> [= tên một khúc nhạc [như <b>thieu</b> 韶]]	
	昭	(bộ nhật 日) sáng-sủa, rõ-rệt; bộc- bạch cho tỏ rõ ra; tên họ	
	佻 thieu	(bộ nhân 亻 [人]) sáng-sủa, rõ-rệt; bộc-bạch [như <b>chiêu</b> 昭]. Còn một	

		âm <b>thiệu</b> [= nói, nối liền [như <b>thiệu</b> 紹]]	
Chiếu	<b>詔</b>	(bộ ngôn 言) bảo, lời vua bảo.	
	<b>照</b>	(bộ hoả 火 [火]) (1) soi sáng (2) giấy chứng-chỉ (3) so-sánh. <b>Chiếu-lệ</b> 照例 = noi theo lệ cũ. (4) để bên nhau mà xét, đối xét. <b>Đối-chiếu</b> 對照 = để bên nhau mà xét xem giống nhau hay khác nhau thế nào.	
	<b>墨</b>	(bộ mục 目) như <b>chiếu</b> 照	
Chiếu	<b>沼</b>	(bộ thủy 水 [水]) cái ao hình cong.	
			Chim
			<b>Chúm-chím</b>
			Chìm
Chinh	<b>征</b>	(bộ xích 辵) đi; người trên đem quân đánh người dưới (có tội); lấy thuế.	
	<b>鉦</b>	(bộ kim 金) cái chiêng.	
	<b>怔</b>	(bộ tâm 忄 [心]) sợ run lên. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. <b>Hãi</b> 駭 = ngựa sợ, giật mình. <b>Hoàng</b> 惶 = sợ-hãi. <b>Hoảng-hốt</b> 恍惚 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <b>Hộc-tốc</b> 齷齪 = sợ run lên, sợ run lập-cập. <b>Kinh</b> 驚 = sợ. <b>Khủng</b> 恐 = sợ, doạ-nạt. <b>Ngạc</b> 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. <b>Phạ</b> 怕 = sợ. <b>Triệt</b> 讙 = sợ, sợ-hãi.]	
	<b>鯖</b> <b>thinh</b>	(bộ ngư 魚) cá nấu lẫn với thịt. Cũng đọc là <b>thinh</b> . [青 <b>thanh</b> = xanh, màu xanh]	
Chính [chánh]	<b>正</b> <b>chánh</b>	(bộ chỉ 止) phải, ngay, ở giữa, ngay-thẳng; chúc đúng đầu. Tiếng miền Nam là <b>chánh</b> . <b>Chính-diện</b> [chánh-diện] 正面 = mặt chính, mặt chánh.	
	<b>政</b> <b>chánh</b>	(bộ phúc 攴 [支]) làm cho đúng phép, việc nhà nước; khôn-phép; một chức-vụ nhà nước. Tiếng miền Nam là <b>chánh</b> . <b>Gia-chính</b> , <b>gia-chánh</b> 家政 = khôn-phép trông coi và điều-động một nhà.	1 <b>Gia-chính</b> , <b>gia-chánh</b> = việc nấu ăn trong nhà [trong gia-đình]

			Chĩnh
			Chĩnh-chệ [= chễm-chệ]
Chỉnh	整	(bộ phốc 攴 [攴]) đều, ngay-ngắn. <u>Chỉnh-đốn</u> 整頓 = sửa-sang lại cho ngay-ngắn đàng-hoàng.	
			<u>Chĩnh</u> -inh
			Chít (= cháu đời thứ sáu kể từ chính mình [chính mình, con, cháu, chắt, chót, chít]) Chít khăn
			Chịt
			Đạn bay chiu-chíu chiu-chít
			Chịu
			Cho
			Chó
			Chồ
			Gỗ chò
			Choa [= tao]
			Choá cả mắt
			Choạc [= xoạc]
			Choai-choai
			Choái
			Choãi
			Choài người ra
			Choại [= trượt chân]
			Choán
			Choang
			Choáng
			Choăng ra [= doăng ra]
			Choàng
			Choảng nhau
			Choạng [= giạng chân] Choạng-vạng
			Choành-choẹ [= chành-choẹ]
			Choắt
			Chóc [= một loại khoai]
			Chọc
			Choe-choét Khóc choe-choé
			Cái choé

			Sáng choé Khóc choe-choé
			Chành-choẹ Bảnh-choẹ
			Choèn-choẹt
			chói
			chòi
			Chống- <u>chối</u>
			Chọi
			<u>Chôm</u> -choẹ
			Chòm
			Chỏm
			Chon-von
			Chọn
			Chong đèn Chong-chóng
			chóng
			chông
			Chòng Nhìn chòng-chọc
			Chóp
			Chót Chót-vót
			Chỗ
			Chốc
			Chối
			Chối
			Chồi
			Chôm Nhảy chôm-chôm Trái chôm-chôm
			Chòm-chỗm
			Chòm Chòm-chỗm
			Chôn
			Nơi chốn
			Chồn
			Chông
			Chống
			Chòng
			Chổng

			Chộp
			Chốt
			Chột
			Chơ
			Chó
			Chờ
			Chở
			Chợ
			Chơi
			Chối-với
			Chối [= chửi]
			Chớm-chởm
			Chớm nở
			Lỏm-chỏm
			Chòm [= phủ, trùm sang]
			Mất chón, quá chón Chón-chở, cà-chón
			Chờn
			Chớp
			Chợp
			Chốt-nhả [= cốt-nhả]
			Chợt
Chu	舟	(bộ chu 舟 [bộ 137, 6 nét]) thuyền	1
	輶	(bộ xa 車) cái đò xe (nhỏ) [cong-cong]. [viên 輶 = cái đò xe (lớn) [thẳng]]	
	朱	(bộ mộc 木) đỏ, màu đỏ.	1
	株 châu	(bộ mộc 木) gốc cây. Còn đọc là <u>châu</u> .	
	硃	(bộ thạch 石) <u>chu-sa</u> 硃砂 = tên một thứ đá đỏ dùng làm thuốc.	1
	蛛 thù	(bộ trùng 虫) <u>tri-chu</u> 蜘蛛 = con nhện. Cũng đọc là <u>thù</u> .	
	洙 thù	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Cũng đọc là <u>thù</u> .	
	邾	(bộ áp 邑 [邑]) tên nước	
	周	(bộ khẩu 口) (1) khắp, cả một vòng. (2) giúp, giúp-đỡ, chu-cấp. (3) tên một triều-đại ở nước Tàu. <u>Chu-đáo</u> 周到 = đầy-đủ mọi đường, không	1

	châu	có gì sơ-suất. Cũng đọc là <u>châu</u> .	
	週	(bộ sước 辵[辵]) (1) khắp, cả một vòng [như <u>chū</u> 周]. (2) một tuần-lễ	
	賙	(bộ bối 貝) giúp, giúp-đỡ, chu-cấp.	1
	整	(bộ mãnh Ⅲ) chỗ ngoặt của một dãy núi.	
Chú	注	(bộ thủy 氵[水]) (1) rót, nước chảy rót vào một chỗ, để ý vào. <u>Chú-ý</u> 注意 = để hết ý vào. (2) chua nghĩa, giải-thích cho rõ (như <u>chú</u> 註) (3) ghi-chép. <u>Cổ-kim-chú</u> 古今注 = sách ghi-chép chuyện xưa nay.	1
	註	(bộ ngôn 言) chua nghĩa, giải-thích cho rõ, chép điều gì vào sách.	1
	鑄	(bộ kim 金) đúc.	
	呪	(bộ khẩu 口) nguyên-rửa, chúc-nguyện. <u>Thần-chú</u> 神呪 = lời bí-ẩn khi nói ra có sức mạnh sai-bảo được quỷ-thần.	1
	咒	(bộ khẩu 口) nguyên-rửa [như <u>chú</u> 呪]. <u>Trớ-chú</u> 詛咒 = chửi-rủa.	
	炷 chụ	(bộ hoả 火) bắc đèn, tim đèn; hơi nóng, đốt. Cũng đọc là <u>chụ</u> .	
	疰	(bộ nạch 水) hay ốm-đau [trẻ con]	
	屬 thuộc chúc	(bộ thi 尸) rót ra. Còn một âm <u>thuộc</u> [= thuộc về một dòng; loài, lữ, bậc; vừa, mới] và một âm <u>chúc</u> [= liền, nối; phó-thác, dặn-bảo, dặn làm giúp [như <u>chúc</u> 囑]; đây-đủ; bám vào, thuộc vào; chuyên-chú vào cái gì; tổn-thất]	
Chủ	丶	(bộ chủ 丶 [bộ thú 3, 1 nét]) đánh dấu để ghi-nhớ.	
	主	(bộ chủ 丶) người giữ quyền, người có quyền, người đứng đầu, người khởi lên; con gái của vua.	1
	麈	(bộ lộc 鹿) giống hươu nai to, đuôi dùng làm cái phỉ bụi. <u>Chủ-vĩ</u> 麈尾 = cái phỉ bụi, cái phát-trần.	

Chù (X. trù)	裯	(bộ y 衤 [衣]) chăn đơn, màn.	
	啣	(bộ khẩu 口) <u>chù-chiết</u> 啣嘶 = (tiếng chim) rúu-rít	
Chụ	炷 chú	(bộ hoả 火) bắc đèn, tim đèn; hơi nóng, đốt. Cũng đọc là <u>chú</u> .	
			Chua
Chúa (X. chủ)			Thiên-Chúa Chúa nhà, chúa trùm Chúa lười
			Chùa
Chuân (Xem <u>truân</u> , <u>xuân</u> )			
Chuẩn	準	(bộ thủy 氵 [水]) bằng-phẳng, thẳng-bằng, mẫu-mực. <u>Tiêu-chuẩn</u> 標準 = mẫu-mực, mực-thước.	1
	淮	(bộ băng 冫) chuẩn cho; định đúng; so-sánh; cú. Đôi khi dùng như <u>chuẩn</u> 準 [淮 <u>hoài</u> = tên sông]	1
	隼	(bộ chuy 隹) tên chim [một loài chim cắt]	
	榘	(bộ mộc 木) tra ngàm, gọt gỗ cho vào ngàm vào mộng.	
	純 đôn thuần	(bộ mịch 糸) mép viền trên áo, mép viền trên giày; ven, vệ. Còn một âm <u>đôn</u> [= buộc, bó, cột, bao, bọc] và một âm <u>thuần</u> [= ròng, không lẫn-lộn gì, rặt, đều, đều một loạt, toàn {tuyền}, thuần; thành-thật, thành-thực; lớn] [屯 <u>đôn</u> = hạp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân; <u>truân</u> = khó, khó-khăn]	
Chúc	祝	(bộ thị 示) chúc mừng, khẩn	1
	柷	(bộ mộc 木) một thứ âm-nhạc	
	燭	(bộ hoả 火) đuốc; nến.	
	囑	(bộ khẩu 口) dặn-bảo	1
	矚	(bộ mục 目) nhìn kĩ, ngắm	
	屬	(bộ thi 尸) liền, nối; phó-thác, dặn-bảo, dặn làm giúp [như <u>chúc</u> 囑];	

	thuộc chú	đầy-đủ; bám vào, thuộc vào; chuyên-chú vào cái gì; tổn-thất. Còn một âm <u>thuộc</u> [= thuộc về một dòng; loài, lũ, bậc; vừa, mới] và một âm <u>chú</u> [= rút ra]	
	粥 dục	(bộ mễ 米) cháo loãng. Còn một âm <u>dục</u> [= bán [như <u>dục</u> 鬻] [ <u>chiên</u> 饘 = cháo đặc]	
	鬻 dục	(bộ cách 鬲) cháo [như <u>chúc</u> 粥]. Còn một âm <u>dục</u> [= bán; sinh-dưỡng; non, trẻ thơ; nước chảy trong khe]	
			Một chục (= 10)
Chước	綴 xuyết	(bộ mịch 糸) (1) khâu lại, vá lại, khít lại, dít lại. (2) nối liền, liền. (3) ngăn-cấm. (4) bó-buộc. Quen đọc là <u>xuyết</u> .	
	贅	(bộ bối 貝) (1) thừa, vô-dụng, rườm, rườm-rà. <u>Chước-vưu</u> 贅疣 = cái bướu [thịt thừa mọc ở ngoài da]. (2) ở rể, đi ở rể, gửi rể. <u>Nhập-chước</u> 入贅 = đi ở rể.	
			Chược-choạc
			Chướn-choáng
			Chướn-choạng
			Chui
			Chúi
			Chùi
			Chum
			Chúm miệng Chúm-chím
			Chùm cau Chùm-choẹ
			Chùm
			Chụm
			Chun mũi Dây chun
			Chũn-chũn [= béo lấm]
			Chùn-chùn Chùn-chùn [= rất, lấm] Chùn-chụt



			Chũn [= chùn-chùn]
Chung	終	(bộ mạch 糸) hết; sau; trọn; chết; kết-cục. [冬 <u>đông</u> = mùa đông]	
	蝨	(bộ trùng 虫) tên một loài sâu. <u>Chung-tư</u> 蝨斯 = con giọt sành, con châu-chấu voi..	
	鍾	(bộ kim 金) un-đúc, hợp lại; cái chén uống rượu; đồ để đồng; tên họ.	
	鐘	(bộ kim 金) cái chuông	
Chúng	眾	(bộ mục 目 [目]) đông, nhiều, người, mọi người.	1 <u>Chúng</u> nó, <u>chúng</u> tôi
	渾	(bộ thủy 氵 [水]) nước sữa; (tiếng trống đánh) thùng-thùng.	
	種	(bộ hoà 禾) trồng. Còn một âm	
	chủng	<u>chủng</u> [= trồng; giống, loài, thú]	
Chủng	種	(bộ hoà 禾) trồng; giống, loài, thú. Còn một âm <u>chủng</u> [= trồng]	
	踵	(bộ túc 足) gót chân, gót; nối gót, nối theo, theo sau; đến, đến tận	
	踵	(bộ chỉ 止) gót chân, gót; nối gót, nối theo, theo sau; đến, đến tận [như <u>chủng</u> 踵]	
			Chuốc
			Chuộc
			Chuôi
			Chuối
			Chuối [= trượt]
			Chuội [= lược sơ qua] Chuội [= tuột ra]
			Ao chuôm
			Chuồn Chuồn-chuồn
			Chuông
			Chuồng
			Chuộng
			Chuốt
			Chuột
			Chụp đèn Chụp ảnh

			Chút
			Chụt Hôn chùn-chụt Chụt-chịt
Chuy, truy	隹	(bộ chuy, truy 隹 [bộ 172, 8 nét]) chim đuôi ngắn.	
	椎	(bộ mộc 木) (1) nện, đánh. (2) cái vò. (3) chậm-chạp, ngu-độn, ngu-đần. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1067, đọc: <b>trùy</b> ; thêm nghĩa: Xương sống, sống)	
Chuy	萑 hoàn	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) cỏ mọc nhiều, cỏ mọc um-tùm. (2) tên cỏ. Còn một âm <b>hoàn</b> [= lau, cỏ lau]	
Chùy	槌	(bộ mộc 木) cái vò lớn; đánh, đập, nện.	1
	鎚	(bộ kim 金) cái dùi sắt lớn; đập, nện	1
	錘	(bộ kim 金) cái búa lớn; như <u>chùy</u>	1
Chủy, trủy	匕	(bộ chủy, trủy 匕 [bộ 21, 2 nét]) cái thìa	
	觜	(bộ giác 角) mỏ chim (Thiều-Chủu và Nguyễn-Văn-Khôn đọc: <b>tuy</b> ) Còn một âm <b>tuy</b> [= tên một ngôi sao (trong 28 sao)]	
	徵 trúng trùng	(bộ xích 彳) tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc 角 chủy 徵 vũ 羽]. Còn một âm <b>trúng</b> [= vời, mời đến, đón-mời; chúng-có, làm chúng; thu, đánh (thuế); tên họ] và một âm <b>trùng</b> [= răn, răn-bảo, răn-bảo cho biết sợ; trùng-trị, trị-tội [như <u>trùng</u> 懲]]	
Chuyên	專	(bộ thốn 寸) chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình. <u>Chuyên-gia</u> 專家 = người rất giỏi về một ngành, đặc-biệt là khoa-học và kĩ-thuật. <u>Chuyên-quyền</u> 專權 = nắm giữ quyền-hành, tự-ý quyết-định mọi việc.	1
	崑	(bộ nhi 而) như <u>chuyên</u> 專	

	顛	(bộ hiệt 頁) (1) như <u>chuyên</u> 專. (2) <u>Chuyên Húc</u> 顛頊 = tên người.	
	剗 chuyên	(bộ đao 刂 [刀]) như <u>chuyên</u> 專 [= chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình]. Còn một âm <u>chuyên</u> [= dẫn, chặt]	
	甄	(bộ ngoa 瓦) gạch.	
	磚	(bộ thạch 石) gạch [như <u>chuyên</u> 甄]	
	埴	(bộ thổ 土) gạch [như <u>chuyên</u> 甄]	
	搏 đoàn	(bộ thủ 扌 [手]) nắm cổ. Còn một âm <u>đoàn</u> [= vo tròn, nắm, chết; nướng, nướng theo]	
	遭 chiên	(bộ suốc 辵 [辵]) <u>truân-chuyên</u> 逌遭 = khó-khăn, vất-vả, vướng-vít, chật-vật, không tiến lên được; việc đời gặp nhiều khó-khăn, không thành-thời. Cũng đọc là <u>chiên</u> .	
	椽	(bộ mộc 木) cái đòn tay, cây đòn tay.	
Chuyển	轉 chuyển	(bộ xa 車) quay, xoay. Thường đọc là <u>chuyển</u> .	
			Chuyển, chuyển đồ..
			Chuyền
Chuyển	轉 chuyển	(bộ xa 車) quay, xoay; đi vòng quanh, chuyển-vận, uyển-chuyển. Có khi đọc là <u>chuyển</u> .	1
	剗 chuyên	(bộ đao 刂 [刀]) dẫn, chặt. Còn một âm <u>chuyên</u> [như <u>chuyên</u> 專 [= chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình]]	
	囁	(bộ khẩu 口) (1) tiếng trầm-bổng êm tai. (2) chim hót líu-lo	
			Chuyện
Chuyết	拙	(bộ thủ 扌 [手]) vụng-về, lời nói nhún.	
	輟 xuyết	(bộ xa 車) thôi, ngừng, nghỉ. <u>Trung-chuyết</u> 中輟 = bỏ dở, bỏ dở nửa chừng. Cũng đọc là <u>xuyết</u> .	
	醞	(bộ dậu 酉) lấy rượu rót xuống đất	

		để tế.	
	椴	(bộ mộc 木) cái rầm nhà, cái cột ngắn trên xà.	
Chu	諸	(bộ ngôn 言) mọi, các; chẳng, hay không [ngờ mà hỏi]	
			Chú
			Chữ
			Chù [= giờ, bây giờ]
Chủ	渚	(bộ thủy 氵 [水]) bãi nhỏ, bãi sông, gò, cồn (ở sông, hồ); tên họ	1 N: 渚 chā [lã-chā] (thủy 水 (ý) + giả 者 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với chủ 渚]
	煮	(bộ hoả 灬 [火]) nấu, thổi (cơm)	
	煮	(bộ hoả 火) nấu, thổi [như chủ 煮]	
	楮	(bộ mộc 木) cây dó [vỏ dùng làm giấy]	N: 楮 dó (cùng nghĩa)
			Chùa
			Chúa
			Chũa
			Chừa
			Chũa
Chức	織  chí xí	(bộ mịch 糸) (1) dệt, đan. (2) kết-hợp lại, kết-hợp nên, kết-hợp thành. <u>Tổ-chức</u> 組織 = kết-hợp và điều-động cho có nề-nếp, đầu ra đó để làm việc. Còn một âm chí [= lụa dệt bằng tơ màu] và một âm xí [= cờ hiệu [như xí 幟]]	1
	職	(bộ nhĩ 耳) chức-tước, chức-phận, chức-vị, chức-vụ. (2) nắm, trông-coi, coi-giữ, chức-chưởng. (3) chuyên-chủ, chủ-yếu.	1
			Ăn chức nằm chò
			Chửi
			Chùn [= chân]
			Chung [= đưa ra bằng-cớ] Chung-hủng
Chung	蒸	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) lữ, bọ. (2) hơi bốc lên, bốc lên, hướng lên; hấp. (3) tế về mùa đông. (4) củi nhỏ; đước.	1

	蒸	(bộ hoả 火 [火]) (1) đông, nhiều. (2) hơi bốc lên; đun-nấu lấy hơi, hấp. (3) tế về mùa đông. (4) dâm-dục với người trên. (5) để muông-chim lên cái trở.	
Chứng	證	(bộ ngôn 言) (1) chứng-cớ. (2) chứng bệnh	1
	症	(bộ nạch 疒) chứng bệnh	1
	証	(bộ ngôn 言) (1) can-gián. (2) chứng-cớ [như chứng 證]	1
			Chập-chững
			Chùng
Chứng	拯	(bộ thủ 扌 [手]) cứu-vớt; giơ lên	
			Bổ-chững
Chước	酌	(bộ dậu 酉) chước, rót rượu; uống rượu; cân-nhắc, xét, suy-xét. <u>Châm-chước</u> 斟酌 = rót rượu phải xem cái chén nông sâu thế nào rồi mới rót; đoán-đo cho kĩ rồi mới làm. [Châm 斟 = rót]	<u>Châm-chước</u> = thêm bớt cho vừa phải; tha-thứ cho người khác, bỏ qua lỗi-làm nào có thể bỏ qua được.
	勺	(bộ bao 勺) múc lấy [như <u>chước</u> 酌]; đồ đong-lường [bằng một phần trăm của thùng]; cái môi để múc canh, cái giuộc. Cũng đọc là <u>thước</u> .	
	妁	(bộ nữ 女) làm mối, mai-mối.	
	灼	(bộ hoả 火) đốt, nướng, (lửa) cháy; sáng tỏ, tỏ rõ; rục-rở tốt-tươi.	
	斫	(bộ cân 斤) đẵn, chặt, đốn (cây)	
Chương	章	(bộ lập 立) văn-chương, văn-vẻ, chương-trình.	1
	彰	(bộ sam 彡) rục-rở, rõ-ràng.	
	璋	(bộ nữ 女) bố chồng. <u>Cô-chương</u> 姑璋 = bố mẹ chồng.	
	璋	(bộ ngọc 玉) ngọc cát hai lảy một nửa.	
	樟	(bộ mộc 木) tên cây (có mùi thơm)	
	麋	(bộ lộc 鹿) tên thú-vật (giống như hươu nhưng nhỏ hơn, không có sừng)	

	獐	(bộ khuyển 犴 [犬]) như chương 麋	
	漳	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
Chương	障	(bộ phụ 阝 [阜]) che, che-lấp, ngăn, chặn, chắn; bức che, tấm che, màn che; vật xây-đắp lên để che-chở phòng-giữ.	1
	幛	(bộ cân 巾) dùng vải hay lụa viết chữ để đi mừng hay viếng. Cũng đọc là <u>trướng</u> .	1
	嶂	(bộ san [hay sơn] 山) ngọn núi như cái bình-phong.	
	瘴	(bộ nạch 疒) hơi độc, khí độc ở rừng núi.	1
Chưởng	掌	(bộ thủ 手) lòng bàn tay, giữ (chức quan). <u>Chưởng-ấn</u> 掌印 = quan giữ ấn.	1
			Chưởng [= chiềng] mặt ra Chán-chưởng Anh chưởng [= chàng]
Chửu [trửu] {chửu}	帚	(bộ cân 巾) cái chổi (chổi)	
	箒	(bộ trúc 竹) như 帚	N: 箒 chổi (cùng nghĩa, âm gần giống)
Chữu {chữu}	繇 do dao	(bộ mạch 糸) lời xem trong quẻ bói, bốc tử (Quen đọc là <u>lựu</u> ). Còn một âm <u>do</u> [cùng nghĩa với <u>do</u> 由 [= bởi, từ, noi theo] và một âm <u>dao</u> [= tốt-tươi; như <u>dao</u> 韶 [= bài hát không có chương có khúc; lời bịa-đặt]; như <u>dao</u> 徭 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)] (Thiền-Chửu, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 496, đọc: <b>Diêu</b> )	

Da	耶	(bộ nhĩ 耳) <u>Da-Tô</u> 耶穌 = Giê-su (Tên Chúa Cứu-Thế)	1
			Da thịt, da-dẻ.. Cây da [= cây đa]
Dã	野	(bộ lí 里) (1) đồng, cánh đồng, dân quê, quê-mùa. <u>Khoảng-dã</u> 曠野 = cánh đồng, đồng-ruộng.	1

		(2) không thuần, không đúng. <u>Dã tâm</u> 野心 = lòng dạ độc-ác mưu việc hại người.	
	埜	(bộ thổ) như <u>dã</u> 野	
	也	(bộ ất 乙) vậy.	
	冶	(bộ băng 冫) đúc, luyện; đẹp.	
Dạ	夜	(bộ tịch 夕) đêm, ban đêm, đi đêm	1 [Khóc <u>dạ</u> -đề]
	射	(bộ thốn 寸) <u>bộc-dạ</u> 僕射 = một chức quan ngày xưa [đời Tần, bên Tàu (Trung-hoa, Trung-quốc)]. Cũng đọc là <u>xạ</u> . Còn một âm <u>xạ</u> [= bắn, tìm-kiếm] và một âm <u>dịch</u> [= chán]	
			Lòng dạ, dạ-dày [dạ dầy].. Vàng dạ, dạ díp..
Dác (X. giác)			
			Dác [= gỗ non]
			Dạc-dài
			Dai
			Dái
			Dãi
			Dài
			Dải rút
			Dại
			Dám
			Dàm
Dảm [giảm]	鹵	(bộ lỗ 鹵) chất kiềm, một chất-liệu dùng để làm thuốc giặt [dùng để làm xà-bông hay xà-phòng]. Quen đọc là <u>thiên</u> . (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2270, đọc: <u>kiếm</u> .)	
	鹵	(bộ lỗ 鹵) như 鹵 [Chữ 鹵 không có âm <u>thiên</u> .]	
			Dạm
			Dan-dú
			Dân
			Dàn
			Dày-dạn
			Dạn-dĩ
			Dang tay

			Dang-dở Dang nặng [= phổi]
			Dáng-dấp
Dạng	恙	(bộ tâm 心) (1) ốm-đau, bệnh, bịnh. (2) có chuyện, có việc gì (xảy ra). <u>Vô dạng</u> 無恙 = không có việc gì (xảy ra)	
	樣	(bộ mộc 木) (1) hình-dáng, cái mẫu, mẫu-mực, kiểu. (2) thú, món, môn, loại	1
	漾	(bộ thủy 氵[水]) (1) tràn ra, sóng ra, sóng-sánh. (2) tên sông.	
	蚌	(bộ trùng 虫) một thú sêu-bọ	
	癢 duỡng	(bộ nạch 癢) ngứa. Còn đọc là <u>duỡng</u>	
			Dạng chân
Danh	名	(bộ khẩu 口) tên; tiếng, có tiếng; danh-dự.	1 N: 名 ranh [ráp-ranh]
			Dành Hoa dành-dành Hoa dùng-dành
			Dảnh mạ
Dao	徭	(bộ xích 彳) (1) bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước). (2) cùng nghĩa với dao 徭 [= tên một giống người]	
	獠	(bộ khuyến 犴 [犬]) tên một giống người [người Dao] (Vì bị người Tàu coi thường (và sợ) nên xếp vào bộ khuyến [= chó])	
	瑤	(bộ ngọc 玉) tên một thú ngọc, sáng-sủa tinh-sạch.	1
	謠	(bộ ngôn 言) (1) bài hát không có chương có khúc. (2) lời bịa-đặt. [Ca 歌 = bài hát có chương có khúc.]	1
	遙 diêu	(bộ sức 辵[辵]) xa. <u>Tiêu-dao</u> 逍遙 = đi chơi đây đó, thảnh-thơi, không vương-vấn chuyện đời.. Cũng đọc là <u>diêu</u> .	1
	繇	(bộ mịch 糸) (1) tốt-tươi. (2) như <u>dao</u> 繇 [= bài hát không có chương	



	do chịu lộ	có khúc; lời bịa-đặt]. (3) như <u>dao</u> 徭 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)] (Thiền-Chủ, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 496, đọc: <b>Diêu</b> ). Còn một âm <u>do</u> [cùng nghĩa với <u>do</u> 由 [= bởi, từ, noi theo] và một âm <u>chịu</u> [= lời xem trong quẻ bói, bốc từ. (Quen đọc là <u>lộ</u> )]	
	醪 lao	(bộ dậu 酉) rượu đục. Cũng đọc là <u>lao</u> .	
			Con dao
			Dào [= trào, dâng lên]
			Dạo mát Một dạo [= hồi, thời-gian]
			Dát mỏng Dát [= nhát]
			Xô-dạt Dạt-dào
			Dào-dào
			Đùng day mắt Day lưng [= xoay lưng về hướng], day-trở [= xoay-xổ, xoay-trở] Day-dứt
			Dớ-dáy
			Dây núi [= dẫy]
			Bề dày [= dầy] Dày-dạn [= dầy-dạn] Dày-dạn [= dầy-dạn]
			Dẫy ngã [= dẫy]
			Day-dỗ
Dặc	𠂔 dực	(bộ dặc hay dục 𠂔 [bộ 56, 3 nét]) bản. Cũng đọc là <u>dực</u> .	N: 𠂔 dài dằng-dặc, nhìn dáo-dác, dạc-dải, bệ-rạc, nhón-nhác, nhấc lên
	杙	(bộ mộc 木) cái cọc để buộc trâu buộc ngựa.	
			Dài dằng-dặc, buồn dằng-dặc
			Dăm ba Dăm kèn
			Dằm
			Dặm [= đậm]

			Dần [= nhản]
			Dận-dò
			Dần giọng Dần mặt Dần-dối, dần-vật
			Dảm ba Dảm kèn
			Dảm
			Dặm [= dậm]
			Dăn [= nhản]
			Dận-dò
			Dần giọng Dần mặt Dần-dối
			Dằng-dai Dằng-dặc
			Dặng hặng
			Dắt, dất-díu
			Dặt [= ấn chặt xuống] Dặt-điu
Dâm	淫	(bộ thủy 氵[水]) ham-muốn, say-mê chuyện trai-gái; nhiều quá độ, không chính-đáng. <u>Dâm-dật</u> 淫佚 = người chơi-bời bậy-bạ, không biết giữ-gìn. <u>Dâm-dật</u> 淫逸 = dâm-dục quá độ, quá ham-thích chuyện trai-gái.	1
			Bóng dâm [= râm] Dâm cảnh [= giâm] Dâm-bụt [= râm-bụt] Dâm-đáp mờ-hôi
			Dấm [= giấm] Khóc dấm-dứt [= rấm-rút] Dấm-dú Dấm-dó Dấm-dúi Dấm-dẫn, dấm-dẳng
			Dâm
			Đánh dậm [= giậm] Dậm, dậm chân [= giậm, giậm chân]

			Dậm-doạ [= giậm-doạ] Dậm-dật [= rậm-rật]
Dân	民	(bộ thị 氏) người dân, người trong một nước một vùng một làng. <u>Dân-ca</u> 民歌 = bài hát lưu-truyền trong một nước, một vùng, không biết tác-giả là ai.	1
	岷 mân	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi. Cũng đọc là <u>mân</u> .	
	珉 mân	(bộ ngọc 玉) một thứ đá đẹp. Cũng đọc là <u>mân</u> .	1
	泯 mẫn	(bộ thủy 氵 [水]) hết, tiêu-diệt. Cũng đọc là <u>mẫn</u> .	
			Dẫn
Dẫn	引	(bộ cung 弓) giương cung, trương cung; dắt, đem, rút ra, vờn ra, kéo dài, chỉ-bảo, nói cho người ta theo mình.	1
	蚓	(bộ trùng 虫) <u>khâu-dẫn</u> [khưu-dẫn] 蚯蚓 = con giun, con giun đất, con trùng.	N: 蚓 rận (âm gần giống)
	廛	(bộ dẫn 廛 [bộ 54, 3 nét]) bước dài	
Dần	寅	(bộ miên 宀) (1) một trong 12 chi, từ 3 giờ đến 5 giờ sáng là giờ dần; cọp, hùm. [tí 子 sùu 丑 dần 寅 mào 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. (2) kính, nể. (3) bạn cùng làm quan với nhau, bạn đồng-liêu.	1
	夤 di	(bộ tịch 夕) (1) tiến lên. (2) xa, nơi xa. (3) chỗ thất lũng. Cũng đọc là <u>di</u> .	
			Dần-dần
			Dâng
			Dáng-dấp
Dập	熠 tập	(bộ hoả 火) sáng-láng; lấp-lánh; nhấp-nhánh. Quen đọc là <u>tập</u> .	
			Dập tắt Dập đầu xuống đất [= rập]

			Dập-dềnh [= rập-rềnh] Dập theo [= rập theo] Dập-dìu
Dật	佚	(bộ nhân 亻 [人]) trốn, ẩn, rời. Ẩn-dật 隱佚 = ở ẩn; ở nơi vắng-vẻ ít người biết tới, không tiếp-xúc với đời.	1
	洩	(bộ thủy 氵 [水]) đầy tràn, tràn ra ngoài, không giữ-gìn, quá phóng-túng. Dâm-dật 淫洩 = người chơi-bời bậy-bạ, không biết giữ-gìn.	1
	袞 trật	(bộ y 衣) cái bao sách [như trật 帙]; mười năm, mười tuổi [như trật 秩]. Cũng đọc là trật.	
	逸	(bộ sước 辶 [辵]) làm-lỗi, buông-thả, xổng ra, nhàn-rỗi, ẩn-dật, không câu-nệ vào tục-lệ. Dâm-dật 淫逸 = dâm-dục quá độ, quá ham-thích chuyện trai-gái.	1
	溢	(bộ thủy 氵 [水]) đầy tràn, kiêu-xa.	
	鎰	(bộ kim 金) 20 lạng (vàng, bạc)	
			Dật-dờ
			Cây dâu Con dâu
			Dấu vết Yêu-dấu Dấu chấm, dấu mũ
			Dầu
			Dầu hoả Dầu [= dù]
Dậu	酉	(bộ dậu 酉 [bộ 164, 7 nét]) một trong 12 chi, từ 5 giờ đến 7 giờ chiều là giờ dậu, gà. [tí 子 sửu 丑 dân 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hội 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	1
	𠂇	(bộ nhất 一) như dậu 酉	
			Bò dậu
			Dây

			Dấy
			Dầy [= dấy]
			Dày-dạn [= dầy-dạn] Dày-dạn [= dầy-dạn]
			Thúc dầy
			Gỗ de [= re]
			đất dề Dề [= một loài chim] Dề-dàng [= nhỏ-nhẹ, dịu-dàng]
			Ai dề [= ai ngờ] Ăn dề Dề chùng
			Dém [= tằm, làm cho phủ kín, làm cho gọn-gàng hơn]
			Dèn-dẹt
			Dẻo 緲 (HV: diều) 眇 (HV: diều, miểu)
			Dèo
			Dẻo
			Dép
			Dẹp
			Dệt
			Con dê Dê thóc
			Dế
			Dễ
			Dằm-dề
			Dể người [= coi thường]
			Rau dền [= giền]
			Dện [= nhện]
			Dịch [= nhệch, trề môi xuống và đưa sang một bên]
			Dềnh-dàng
			Dệt
Di	夷	(bộ đại 大) mọi-rợ; giết hết; giống người ở phía đông nước Tàu. [Người ở phía bắc gọi là <u>địch</u> 狄, ở phía tây là <u>nhung</u> 戎 (bộ qua 戈 = giáo, mác), ở phía đông là <u>đi</u> 夷 (bộ đại 大 = to, lớn), ở phía nam là	1

		<u>man</u> 蠻 (bộ trùng 虫 = sâu-bọ)	
	姨	(bộ nữ 女) dì.	
	台 đài thai	(bộ khẩu 口) ta; vui-vẻ, vui lòng. Còn có âm là <u>đài</u> [viết tắt chữ <u>đài</u> 臺 = toà nhà thật lớn] và một âm <u>thai</u> [= tên một ngôi sao]	
	貽	(bộ bối 貝) đưa tặng, để lại. <u>Di-huấn</u> 貽訓 = lời dạy-dỗ khuyên-răn để lại cho con cháu.	1
	馳 dị	(bộ bối 貝) dòi, dỏi. Còn một âm <u>dị</u> [= chòng lên; men theo, kéo dài theo [như <u>dị</u> 迤]	
	詒	(bộ ngôn 言) đưa; để lại [như <u>dị</u> 貽]	
	遺 dị	(bộ sức 辵 [辵]) bỏ sót, để lại. <u>Di-chúc</u> 遺囑 = dặn lại. <u>Di-truyền</u> 遺傳 = truyền lại, truyền sang. Còn một âm <u>dị</u> [= đưa làm quà]	1
	移 dị	(bộ hoà 禾) rời, dời đi, đổi đi. <u>Di-cư</u> 移居 = dời chỗ ở đến một nơi khác, một vùng khác, một nước khác để sinh-sống. Còn một âm <u>dị</u> [= khen]	1 N: 移 <u>dời</u> (cùng nghĩa) <u>dây</u> -dưa <u>day</u> [= xoay, quay]
	蛇 xà	(bộ trùng 虫) <u>uy-dị</u> 委蛇 = ung-dung tự-đắc. Còn một âm <u>xà</u> [= rắn, con rắn]	
	夤 dần	(bộ tịch 夕) (1) tiến lên. (2) xa, nơi xa. (3) chỗ thất lưng. Cũng đọc là <u>dần</u> .	
			Di [= lấy ngón chân làm cho nát đi]
			Dí-dòm
Dĩ	已	(bộ kỉ 己) thôi, chỉ sự đã qua. <u>Di-nhiên</u> 已然 = đã rồi. [kỉ 己 (hở) dĩ 已 (lên một nửa) tị 巳 (kín)]	1 <u>Dĩ-nhiên</u> = theo tự-nhiên, theo thói thường thì như vậy; không có gì khó hiểu, không có gì khác lạ.
	以	(bộ nhân 人) lấy, làm, dùng, nhân.	
	屺	(bộ san [hay sơn] 山) núi trọc.	
	苡	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>ý-dĩ</u> 薏苡 = tên một thứ cỏ ăn được, dùng làm	

		thuốc.	
	苜	(bộ thảo 艸 [艸]) như <u>đi</u> 苜. <u>Phù-đi</u> 苜莒 = tên một thứ cỏ, cây bông mã-đề, cây xa-tiền.	
	迤	(bộ sước 辵 [辵]) men theo, kéo dài theo. <u>Đi-diện</u> 迤涎 = loanh-quanh	
			Đi
Đi	異	(bộ điền 田) khác, khác-lạ, quái-lạ.	1
	易 dịch	(bộ nhật 日) dễ, dễ-dàng. Còn một âm <u>dịch</u> [= đổi]	1
	肄	(bộ duật 聿) thừa, dư; tập; nhọc; cảnh non. <u>Đi-nghiệp</u> 肄業 = tập học, cầu học.	
	肆 tú	(bộ duật 聿) thừa, dư [như <u>đi</u> 肆]. Còn một âm <u>tú</u> [= cùng-cực, rất; làm theo ý muốn, muốn thế nào làm như vậy, tùy-tiện, không nể-nang; phơi-bày, bày ra, bày; cầm; hoãn, thông-thả; đuổi ra, mở rộng ra; dài; chăm, chăm-chỉ, siêng-năng; thử qua; bèn, cho nên [tiếng kèm]; bốn [4] (viết để không sửa được)] (Thiền-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 518: Một âm là <b>thích</b> : pha thịt. Cũng cùng nghĩa với chữ 肆)	
	遺 di	(bộ sước 辵 [辵]) đưa làm quà. Còn một âm <u>di</u> [= bỏ sót, để lại]	1
	移 di	(bộ hoà 禾) khen. Còn một âm <u>di</u> [= rời, dời đi, đổi đi]	N: <u>đi</u> <u>dời</u> (cùng nghĩa với di); <u>dây-dưa</u> ; <u>đay</u> [= xoay, quay]
	馳 di	(bộ bối 貝) chông lên, chông-chất lên [đặt cái này chông lên cái kia]; thế đất đi xiên mà dài, men theo, kéo dài theo [như <u>đi</u> 迤]. Còn một âm <u>di</u> [= dời, đổi]	
Dịch	易 dịch	(bộ nhật 日) đổi, biến-đổi, thay-đổi, làm thay-đổi; tên một cuốn sách, thường gọi là <i>Kinh Dịch</i> [= Dịch Kinh 易經]. Còn một âm <u>di</u> [= dễ]	1
	蜴	(bộ trùng 虫) <u>tích-dịch</u> 蜴蜥 = con	

		thần-lần	
	液	(bộ thủy 氵 [水]) chất lỏng.	
	役	(bộ xích 彳 ) đi lính vì bổn-phận, vì bị bắt-buộc; việc.	1
	疫	(bộ nạch 疒) bệnh nguy-hiểm chết người và dễ bị lây.	1
	譯	(bộ ngôn 言) chuyển thứ tiếng này sang thứ tiếng khác; làm cho dễ hiểu hơn.	Diễn-dịch 演譯 kinh sách
	繹	(bộ mạch 系) gỡ mối tơ, tìm cho hết manh-mối. <u>Diễn-dịch</u> 演繹 = suy-diễn sự-lí cho cùng lẽ, lấy nguyên-lí chung để suy ra một sự thật riêng	Một thí-dụ về phương-pháp diễn-dịch 演繹 (hay suy-diễn 推演): Người ta ai cũng phải chết (nguyên-lí chung), chúng ta là người (như mọi người), chúng ta thế nào rồi cũng chết (sự thật riêng).
	弈	(bộ củng 廾) đánh cờ, to lớn. <u>Hách-dịch</u> 赫弈 = chói-lọi, oai-phong.	<u>Hách-dịch</u> = lấy uy-quyền nạt-nộ người khác làm cho người ta sợ.
	奕	(bộ đại 大) (1) <u>dịch-dịch</u> 奕奕 = lù-lù, to-lớn, sáng-láng. (2) <u>dịch-diệp</u> 奕葉 = nối đời. (3) như <u>dịch</u> 弈	
	腋	(bộ nhục 月 [肉]) nách	
	掖	(bộ thủ 扌 [手]) nách; giúp; ở bên	
	驛	(bộ mã 馬) dùng ngựa đưa thư.	
	射	(bộ thốn 寸) chán. <u>Vô-dịch</u> 無射 = chẳng chán, không chán. Còn một âm <u>xạ</u> [= bắn, tìm-kiếm] và một âm <u>dạ</u> [= bộc-dạ 僕射 = một chức quan ngày xưa]	
			Cá diếc [= giếc] Diếc-móc [= nhieć]
Diệc	亦	(bộ đầu 亠) cũng	
			Con cò con diệc
Diêm	鹽	(bộ lỗ 鹵) muối.	1
	閻	(bộ môn 門) <u>Diêm-vương</u> 閻王 = vua âm-phủ, vua của cõi chết.	1
	簷	(bộ trúc 竹) cái mái (nhà); cái diêm, cái vành [vành mũ, vành nón]. Cũng đọc là <u>thiêm</u> .	



	檐  thiền	(bộ mộc 木) mái tranh {gianh}, giọt tranh {gianh}; cái diêm, cái vành (mũ, nón). Cũng đọc là <u>thiền</u> .	
			Que diêm Diêm-dứa
Diễm	豔	(bộ đậu 豆) tươi-đẹp, mặt đầy-dặn tươi-đẹp, con gái đẹp. <u>Kiều-diễm</u> 嬌豔 = tươi-đẹp óng-ả. <u>Diễm-tình</u> 豔情 = mối tình (trao gái) đẹp nồng-nàn.	1
	艷	(bộ sắc 色) vẻ đẹp của người đẹp. Cùng nghĩa với <u>diễm</u> 豔	1
	艷色	(bộ sắc 色) như <u>diễm</u> 豔 hay 艷	1
	琰	(bộ ngọc 玉) lóng-lánh. <u>Diễm-khuê</u> 琰圭 = hòn ngọc có đầu nhọn, vua đưa cho sứ-giả để làm tin.	
	焱	(bộ hoả 火) tia lửa sáng, lửa toé ra như hoa cải.	
	焰	(bộ hoả 火) ngọn lửa, ánh lửa.	
	燄	(bộ hoả 火) ngọn lửa, nồng-nàn.	
	炎 viêm  đàm	(bộ hoả 火) ngọn lửa, nồng-nàn [như <u>diễm</u> 燄]. Còn có âm <u>viêm</u> [= nóng, bốc cháy, ngọn lửa] và một âm <u>đàm</u> [= rục-rở]	1
	覃 đàm	(bộ á 𠂔 [𠂔]) sắc. Còn một âm <u>đàm</u> [= lan tới, ớn lây, sâu rộng]	
Diêm	剡	(bộ đao 刀 [刀]) sắc nhọn.	1
Diên	筵	(bộ trúc 竹) cái chiếu tre, chỗ ngồi.	
	鳶	(bộ diều 鳥) con diều-hâu. <u>Chỉ-diên</u> 紙鳶 = cái diều giấy (trông giống con diều-hâu)	
	蜿蜒	(bộ trùng 虫) <u>uyển-diên</u> 蜿蜒 = uốn khúc, ngoằn-ngoè, quanh-co.	
	鉛  duyên	(bộ kim 金) (1) chì. (2) phần đánh mặt làm bằng chì. Cũng đọc là <u>duyên</u>	

Diễn	緬  miến	(bộ mạch 糸) xa tít, nghĩ triền-miên. <u>Diễn-diện</u> 緬甸 = tên nước ở phía bắc nước Thái-lan, phía nam nước Tàu ngày nay. Còn đọc là <u>miến</u> .	1
Diễn	演	(bộ thủy 氵[水]) từ cái này suy ra cái kia, nói ra cho rõ. <u>Diễn-giảng</u> 演講 = nói rõ cho người khác hiểu.	1
	衍	(bộ hành 行) nước chảy tràn ra, lan rộng.	
Diện	面	(bộ diện 面 [bộ 176, 9 nét]) mặt	1
	面	(bộ diện 面) như <u>diện</u> 面 [= mặt]	
	涎  tiên  duyên	(bộ thủy 氵[水]) <u>diện-diện</u> 涎涎 = bóng-nhoáng. <u>Dĩ-diện</u> 涎涎 = loanh-quanh. Còn một âm <u>tiên</u> [= dãi, nước dãi, nước bọt]. Quen đọc là <u>duyên</u> . [涎 <u>duyên</u> = kéo dài]	
			Diềng [= giềng]
			Rau diếp
Diệp	葉	(bộ thảo 艹 [艸]) lá, tờ giấy, đời.	1
	鏢	(bộ kim 金) lá đồng, lá sắt, miếng đồng miếng sắt mỏng.	
	燁	(bộ hoả 火) <u>diệp-diệp</u> 燁燁 = chói-lói	
	燁	(bộ hoả 火) như <u>diệp</u> 燁	
			Da-diết
Diệt	滅	(bộ thủy 氵[水]) mất, tan mất, tắt, hết	1
Diêu	姚	(bộ nữ 女) vẻ mặt đẹp-đẽ xinh-tươi; tên họ	
	遙  dao	(bộ sức 辵[辵]) xa. <u>Tiêu-diêu</u> 逍遙 = đi chơi đây đó, thảnh-thơi, không vương-vấn chuyện đời. Còn đọc là <u>dao</u> .	1
	搖	(bộ thủ 扌[手]) lay-động, quấy-nhiều. <u>Diêu thủ</u> 搖手 = vẫy tay. <u>Phiêu-diêu</u> 飄搖 = nhẹ-nhàng.	1
	飄	(bộ phong 風) <u>phiêu-diêu</u> 飄飄 = phát-phối.	
	窯	(bộ huyết 穴) lò nung, đồ sành, đồ	

		sứ.	
	窰	(bộ huyết 穴) lò nung, đồ sành, đồ sứ [như <u>điều</u> 窯]	
	鷓	(bộ điểu 鳥) điều-hâu	
	繇  dao do  lự	(bộ mạch 糸) (1) tốt-tươi. (2) như <u>dao</u> 謠 [= bài hát không có chương có khúc; lời bịa-đặt]. (3) như <u>dao</u> 徭 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)]. Cũng đọc là <u>dao</u> . Còn một âm <u>do</u> [= bởi, từ, noi theo [cùng nghĩa với do 由]] và một âm <u>lự</u> [= lời xem trong quẻ bói, bốc từ (Cũng đọc là <u>chự</u> )]	
	桃 thiêu	(bộ thị 示) đền thờ tổ-tiên từ nhiều đời trước. Cũng đọc là <u>thiêu</u> .	
	佻  điều  điệu	(bộ nhân 亻 [人]) làm chậm-trễ; chậm, chậm-chạp, chậm-trễ, trễ-nải. Còn một âm <u>điều</u> [= coi thường, lén-lút, lông-bông. Cũng đọc là <u>điệu</u> ]	
	鈔 điệu  điều	(bộ kim 金) cái thuổng [đồ dùng làm ruộng]. Còn một âm <u>điệu</u> [= cái soong {xoong}, cái siêu, cái ấm có tay cầm] và một âm <u>điều</u> [= cái giáo, cái mác] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2063, đọc: <b>Diêu, điệu, điều</b> )	
Điếu	酵	(bộ dậu 酉) men. <u>Phát điếu</u> 發酵 = lên men	
	窖	(bộ huyết 穴) hầm, hố; đào hố để chôn đồ-vật; táng lòng sâu-xa.	
			Điểu
			Điều
Điều	杪  miểu	(bộ mộc 木) cuối, ngọn cây, đầu cành. <u>Tuế điếu</u> 歲杪 = cuối năm. <u>Nguyệt điếu</u> 月杪 = cuối tháng. Cũng đọc là <u>miểu</u> .	
	渺 miểu	(bộ thủy 氵 [水]) nước man-mác. Còn đọc là <u>miểu</u> .	
	縹	(bộ mạch 糸) <u>phiêu-diểu</u> 飄縹 [縹縹] = thăm-thăm, xa thăm-thăm, xa tí-tít, mù-mịt; mờ-mờ,	N: 縹 dẻo

	miếu	thấp-thoáng. Còn đọc là <u>miếu</u> .	
	眇 miếu	(bộ mục 目) (1) chột [hông một mắt còn một mắt]. (2) nhỏ-mọn. (3) tinh-vi. Còn đọc là <u>miếu</u> . (Thiền-Chủ, tr. 426: <b>Miếu</b> . Trần Văn Chánh, tr. 1427: <b>Miếu</b> . Nguyễn-Văn-Khôn, tr.219: <b>Diếu, miếu</b> .)	N: 眇 dẻo
	窈 yếu	(bộ huyết 穴) (1) chỗ sâu thẳm. (2) góc đông-nam nhà. Cũng đọc là <u>yếu</u> . (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1502, đọc: <b>Yếu</b> .)	
Diệu	妙	(bộ nữ 女) khéo, hay, màu-nhiệm.	1
	妙	(bộ huyền 玄) như <u>diệu</u> 妙	1
	耀	(bộ vũ 羽) rọi sáng, soi sáng, vẻ-vang, rực-rỡ.	
	耀	(bộ hoả 火) như <u>diệu</u> 耀	
	曜	(bộ nhật 日) mặt trời, mặt trăng, vì sao; bóng sáng.	
Dinh	營 doanh	(bộ hoả 火) lo-toan, mưu làm. Cũng đọc là <u>doanh</u> .	1
			Dinh-dính Dinh tê [= tìm về nơi có chính-phủ quốc-gia của Bảo-Đại nắm quyền [thời kháng-chiến chống Pháp 1946-1954]]
			Dính, dính-dấp..
Dinh	郢	(bộ áp 邑 [邑]) kinh-đô nước Sở [楚] ngày xưa.	
	穎	(bộ hoà 禾) ngọn lúa, mây bông lúa; ngòi bút lông, đầu bút; mũi dao, mũi dùi; thông-minh, khác-lạ, hơn thường. <u>Dinh-ngô</u> 穎悟 = thông-minh sáng-sủa hơn người.	1
	穎	(bộ thủy 水) tên sông; tên đất (ở bên Tàu)	
			Díp
			Dịp
			Dịt [= rịt]
			Dắt-dúi 繞 (HV: nhiều)

			Dìu-dắt Dìu-dặt, dìu-dịu
			Dịu-dàng Dịu-hiền Dịu-ngọt
Do	由	(bộ điền 田) bởi, từ, noi theo. <u>Lí-do</u> 理由 = cái lí-lẽ được dùng để giải-thích một cái gì, một điều gì	1
	猶  dúu	(bộ khuyến 犴 [犬]) (1) tên một giống khỉ hay nghi, nhút-nhát. <u>Do-dự</u> 猶豫 = hay nghi, không dám quyết-định ngay. (2) bởi, bởi vì, từ, do [như <u>do</u> 由]. (3) giống, giống như, cũng giống như. (4) còn, vẫn còn. (5) ngô hầu. (6) mưu, mưu-kế [như <u>du</u> 猷]. (7) tên họ. (8) tên nước [ <u>Do-thái</u> 猶太]. Còn một âm <u>dúu</u> [= chó con] (Thiền-Chủ, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 387: Một âm là <b>dúu</b> : Chó con.) [猷 <u>du</u> = (1) mưu-kế, vẽ ra, vạch ra, hoạch-định, mưu-hoạch. (2) đạo, phép-tác. (3) tiếng than-thở [đứng ở đầu câu nói]]	1
	犹	(bộ khuyến 犴 [犬]) như <u>do</u> 猶	
	繇  dao  lựu	(bộ mịch 糸) bởi, từ, noi theo [cùng nghĩa với <u>do</u> 由]. Còn một âm <u>dao</u> [= tốt-tươi; như <u>dao</u> 韶 [= bài hát không có chương có khúc; lời bịa-đặt]; như <u>dao</u> 徼 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)] (Thiền-Chủ, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 496, đọc: <b>Diêu</b> ) và một âm <u>lựu</u> [= lời xem trong quẻ bói, bốc từ (Cũng đọc là <u>chựu</u> )]	
			Thăm-dò, dò-dẫm
			Dọ [= dò]
			Nổi doá [= đoá, giận]
			doạ
			Doãi
Doãn	尹 duẫn	(bộ thi 尸) trị, chính; thành-tín; tên chức quan. Cũng đọc là <u>duẫn</u> .	

	允	(bộ nhân 儿) thành-thực, thành-thật; phải chăng, đáng. Cũng đọc là <u>duẫn</u> .	
	duẫn		Doãng
			Doạng chân
Doanh	籊	(bộ trúc 竹) cái rương, cái hòm (đựng sách-vở) bằng tre.	
	營	(bộ hoả 火) lo-toan, mưu làm; chỗ đóng quân [cứ 500 quân lính là một doanh]. Cũng đọc là <u>dinh</u> . <u>Kinh-doanh</u> 經營 = lo-toan việc buôn-bán, tìm cách sinh lời. <u>Doanh-doanh</u> 營營 = lượn đi lượn lại.	1
	塋	(bộ thổ 土) mồ-mả, chỗ đất chôn người chết.	
	盈	(bộ mãnh 皿) (1) đầy, đầy-đủ. (2) <u>doanh-doanh</u> 盈盈 = nhớn-nhỏ, bóng-dáng xinh-đẹp của con gái, (3) (nước) nông, cạn. <u>Doanh-doanh</u> 盈盈 = nước nông mà trong.	
	楹	(bộ mộc 木) cái cột.	
	羸	(bộ nữ 女) (1) đầy, thừa. (2) tên họ	
	羸	(bộ bối 貝) (1) thừa-thãi, kiếm được lời [lãi] nhiều. (2) được bạc. (3) chậm-trễ. (4) quá. (5) sáng tỏ.	
	瀛	(bộ thủy 氵[水]) (1) biển, bể. <u>Doanh châu</u> 瀛洲 = chỗ tiên ở. <u>Doanh-quyển</u> 瀛眷 = gia-quyển ông, gia-quyển bạn [gia-quyển của người đang nói chuyện với mình] [ví người ta với tiên]. (2) tên họ.	
			Dọc ngang
			Theo-dõi
			Dòi [= giới]
			Dội đèn
			Lòi dom
			Dóm bếp [= nhóm]
			Dòm-ngó {= nhóm}
			Don [= hến]
			Dọn-đẹp

Dong (Xem <u>dung</u> .)			Cây dong Dong buồm Dong-dông, thông-dong
			Dóng cho thẳng Dóng [= giống] mía
Dũng [dũng]	勇	(bộ lực 力) mạnh, khoẻ, li-lợm hơn người	1
			Dũng-dạc Lính dũng
			Dòng dây xuống Dòng nước Nhà dòng
			Dỏng tai lên mà nghe Dong-dông
			Dọng [= sống dao]
			Dọp [= xẹp]
			Trán dô Dô-ta
			Dỗ
			Dồ [= xông tới] Sóng đồ lên [= lên cao]
			Nổ độ
			Dốc
			Dôi
			Dối
			Dối
			Dồi [= nhồi] Tung lên dồi xuống Dồi lợn [= lòng heo] Dồi-đào
			Dội
			Dồn
			Dông-dài Dông [= giông]
			Chim đồng-dộc
			Dộng cửa
			Dộp [= rộp]
			Dốt
			Dột
			Dơ
			Dớ-dẫn

			Dỡ nhà
			Dang-dở, dở chùng Dở [= không hay] Dở [= không bình-thường] Dở hơi
			Con dơi Mời dơi
			Dời
Du	叟	(bộ cữu 臼) chóc-lát; tên họ. <u>Tu-du</u> 須叟 = chóc lát, giầy lát. [叟 <u>du</u> ệ [như 曳] = dẫn, dắt, kéo, lôi]	
	游	(bộ thủy 氵[水]) bơi, không có cần-cú, tản-mát, nhàn-tản.	
	遊	(bộ sước 辶[辵]) đi chơi, đi ngắm cảnh, chơi-bời. <u>Du-sơn</u> 遊 = đi chơi núi. <u>Du-học</u> 遊學 = đi học xa.	
	蜉	(bộ trùng 虫) <u>phù-du</u> 蜉蝣 = nhện nước, con vờ; cuộc đời ngắn-ngủi (như cuộc đời con nhện nước)	
	蝟 túu tù	(bộ trùng 虫) cùng nghĩa với <u>du</u> 蝟 trong <u>phù-du</u> 蜉蝣 [= con nhện nước, con vờ]. Còn một âm <u>túu</u> [ <u>túu-mâu</u> 蝟 蟀 = một loại cua biển {bể} có gai] và một âm <u>tù</u> [ <u>tù-</u> <u>tê</u> 蝟 蟀 = con sâu gỗ]	
	猷	(bộ khuyển 犬) (1) mưu-kế, vẽ ra, vạch ra, hoạch-định, mưu-hoạch. (2) đạo, phép-tác. (3) tiếng than- thở [đứng ở đầu câu nói] [猶 <u>do</u> = tên một giống khí hay nghì và nhút-nhát; bởi, từ [như <u>do</u> 由]; mưu-kế]	
	攸	(bộ phốc 攴 [攴]) vụt, thoáng; chống, nơi. <u>Du-du</u> 攸攸 = dằng-dặc.	
	悠	(bộ tâm 心) lo-lắng, xa. <u>Du-du</u> 悠悠 = dằng-dặc.	
	油	(bộ thủy 氵[水]) dầu.	
	俞 (俞)	(bộ nhân 人) vâng, phải, dạ [lời đáp lại]. Cũng viết là 俞	
	愉 thâu	(bộ tâm 心) vui-vẻ. Còn một âm	



		<u>thâu</u> [= tạm-bộ, cấu-thả]	
	掄	(bộ thủ 扌 [手]) dất, kéo. <u>Du-duơng</u> 掄揚 = tiếng nhạc cao thấp nhịp-nhàng ngân vang réo-rất diu-dặt êm-ái dễ nghe.	1
	蝓	(bộ trùng 虫) <u>khoát-du</u> 蛞蝓 = con sên, con ốc sên.	
	諛	(bộ ngôn 言) nịnh-hót. [ <u>諛</u> <u>tiểu</u> = nhỏ, bé; <u>tẩu</u> = rủ-rê, dỗ-dành, dụ-dỗ, quỵến-rũ]	
Dũ	愈	(bộ tâm 心) khỏi bệnh, hết bệnh; hơn, càng.	
	癒	(bộ nạch 疒) khỏi bệnh, hết bệnh.	
	瘵	(bộ nạch 疒) người hiền thất-chí mang bệnh lo-buồn sầu-não; héo-hắt. <u>Dũ-tử</u> 瘵死 = chết vì đói-rét	
	菱 dũu	(bộ dương 艸) cố-gắng làm điều tốt; dẫn-dắt; tên đất. Quen đọc là <u>dũu</u> .	
	菱	(bộ dương 艸) như 菱	
	牖 dũu	(bộ phiến 片) cửa sổ, cửa sổ có chấn song bất chéo hình quả trám; dạy-bảo, dẫn-dắt, dẫn-dụ, mở-mang. Cũng đọc là <u>dũu</u> .	
			Dù sao [= dầu] Cái dù
Dụ	誘	(bộ ngôn 言) dỗ, dỗ-dành, cám-dỗ, nhử, lôi-cuốn.	1
	喻	(bộ khẩu 口) (1) bảo rõ. (2) thí-dụ, ví-dụ, tỉ-dụ, giả-dụ.	1
	諭	(bộ ngôn 言) (1) bảo, người trên bảo người dưới, lời truyền-bảo, chỉ-thị. (2) thí-dụ, ví-dụ, tỉ-dụ, giả-dụ.	1
	芋 vu hu	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) khoai. (2) ỏ. Cũng đọc là <u>vu</u> . Còn một âm <u>hu</u> [= to-lón]	
	裕	(bộ y 衤 [衣]) (1) đầy-đủ, thừa-thãi. (2) giàu-có {giàu-có}. (3) thông-thả. (4) tên họ.	
	籟	(bộ trúc 竹) kêu-gọi, kêu-cầu,	

		thỉnh-cầu.	
			A-dua
			Diêm-dúa
			Dũa [= giữa]
			Dừa [= gom lại, vun lại]
			Dây-dũa, dũa-dũa [= giấy-giũa, giấy-giũa]
Duẩn	狷	(bộ khuyển 犴 [犬]) tên nước ngày xưa.	
	尹 doãn	(bộ thi 尸) trị, chính; thành-tín; tên chức quan. Cũng đọc là <u>doãn</u> .	
	允 doãn	(bộ nhân 儿) thành-thực, thành-thật; phải chăng, đáng. Cũng đọc là <u>doãn</u> .	
Dục	育	(bộ nhục 月 [肉]) nuôi. <u>Dưỡng-dục</u> 養育 = nuôi-nấng và dạy-dỗ.	1
	毓	(bộ vô 毋) sinh, nuôi [như <u>dục</u> 育]	
	昱	(bộ nhật 日) ngày mai; ánh sáng mặt trời.	
	谷 cốc	(bộ cốc 谷 [bộ 150, 7 nét]) <u>Đột-dục-hồn</u> 吐谷渾 = tên nước. Còn một âm <u>cốc</u> [= hang, hang núi; lưng; hết đường, cùng đường]	1
	欲	(bộ khiếm 欠) ham, ham-muốn, sấp [muốn]. <u>Tình-dục</u> 情欲 = sự ham-muốn về xác-thịt.	1
	慾	(bộ tâm 心) ham-muốn.	
	浴	(bộ thủy 氵 [水]) tắm, tắm-rửa, rửa cho sạch.	1
	鶻	(bộ điều 鳥) <u>cù-dục</u> 鶻鶻 = con yểng.	
	鬻 chúc	(bộ cách 鬲) bán; sinh-dưỡng; non, trẻ thơ; nước chảy trong khe. Còn một âm <u>chúc</u> [= cháo [như <u>chúc</u> 粥]]	
Duệ	銳 nhuệ	(bộ kim 金) nhọn, mũi nhọn; nhanh-nhẹn. Quen đọc là <u>nhuệ</u> .	1 N: 銳 nhọn (cùng nghĩa)
	曳	(bộ viết 𠄎) dẫn, dắt, kéo, lôi; mệt, kiệt-lực, kiệt sức. [輿 <u>du</u> = chốc-lát]	
	曳	(bộ viết 𠄎) như <u>duệ</u> 曳	N: 曳 dấy

	抄	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>duệ</u> 曳	
	裔	(bộ y 衣) dòng-dõi; đất ngoài biên-thuỳ	1
	睿	(bộ mục 目) sáng-suốt, hiểu tới chỗ sâu-xa.	
	叡	(bộ hựu 又) như <u>duệ</u> 睿.	
	洩 tiết	(bộ thủy 氵 [水]) vui-vẻ hả-hê. Còn một âm <u>tiết</u> [= lộ ra, để lộ ra, tiết-lậu]	N: 洩 dáy [dơ-dáy]
	榘 tiết	(bộ mộc 木) cái mái chèo. Còn một âm <u>tiết</u> [= dụng-cụ để làm cho nở ngay và cân]	
			Dùi nhà
			Con dúi Dúi vào tay Dấm-dúi
			Dũi [= cho mồm vào]
			Dùi mài Dùi đục, dùi cui
			Dụi mắt
			Dúm [= buộc túm lại] Một dúm thóc Dúm-dó [= rúm-ró]
			Dụm [= tùm lại] Dành-dụm
			Dun nhau Dun-dũi [= run-rũi]
			Dún-dẩy [= nhún-nhảy]
			Dùn [= không cặng]
Dung [dong]	容	(bộ miên 宀) nét mặt hiền-dịu dễ thương, bao-dung, chịu-đựng; nói hộ, nói giúp, nói giùm. [谷 cốc = hang]	1 N: 容 bao-dung, thung-dung, thông-dong, đông-dài, giống-giả
	榕	(bộ mộc 木) tên cây	
	溶	(bộ thủy 氵 [水]) (1) tan, hoà-tan. (2) <u>dung-dung</u> 溶溶 = mênh-mông, bao-la, rộng-rãi.	1
	蓉	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>phù-dung</u> 芙蓉 = tên một thú hoa đẹp.	1
	鎔	(bộ kim 金) nấu chảy; khuôn đúc	
	熔	(bộ hoả 火) nấu chảy; khuôn đúc	

		[như 鎔]	
	庸	(bộ nghiêm 广) dùng; thường, tầm-thường, xoàng, xoàng-xĩnh; công, công-lao; làm thuê [như 傭]; cái thành nhỏ [như 墉]; ngu-hèn; há, làm sao [tiếng để hỏi]	
	傭	(bộ nhân 亻 [人]) làm thuê.	
	墉	(bộ thổ 土) cái thành nhỏ, tường thành bằng đất	
	慵 thung	(bộ tâm 忄 [心]) lười-biếng, biếng-nhác, trễ-biếng, lười-nhác. Cũng đọc là <u>thung</u> .	
	鏞	(bộ kim 金) cái chuông lớn (một loại nhạc-khí ngày xưa).	
	鄘	(bộ ấp 邑 [邑]) tên nước ngày xưa.	
	鱖	(bộ ngư 魚) tên cá [cá mè hoa]	
	融	(bộ trùng 虫) sáng rực, sáng ngời; tan, tan-tác; điều-hoà, hoà vào, hoà lẫn, lưu-thông.	
Dũng [dông]	勇	(bộ lực 力) mạnh, khoẻ, li-lợm hơn người	1
Dũng	甬	(bộ dụng 用) <u>dũng-đạo</u> 甬道 = (ngày xưa) đường giữa đắp cao hơn để quan đi [hai bên đắp thấp hơn để dân chúng đi]	
	桶	(bộ mộc 木) cái thùng gỗ.	
	蛹	(bộ trùng 虫) nhộng [dộng]	
	踊	(bộ túc 足) nhảy, vọt lên. <u>Dũng-nhập</u> 踊入 = nhảy vào.	
	湧	(bộ thủy 氵 [水]) nước vọt ra, vọt lên; giá hàng vọt lên. <u>Hung-dũng</u> 湧 [湧] = nước chảy rầm-rầm.	N: 湧 rưng
	涌	(bộ thủy 氵 [水]) vọt ra, nước sôi chảy vọt ra. <u>Hung-dũng</u> 湧 [湧] = nước chảy rầm-rầm.	
	憑	(bộ tâm 心) khuyên, giục, xúi-giục. <u>Túng-dũng</u> 憑憑 = xúi, xúi bẩy, xúi giục, xúi, xúi bẩy, xúi giục	
	憇	(bộ tâm 心) như <u>dũng</u> 憑	
	懇	(bộ tâm 心) khuyên [như <u>dũng</u> 憑]	

			Dùng Dùng-dàng
Dụng	用	(bộ dụng 用 [bộ 101, 5 nét]) dùng, đồ dùng, nhờ cái gì để làm. <u>Sử-dụng</u> 使用 = dùng vào việc gì với chủ-đích [có mục-đích rõ-ràng]. <u>Dụng-tâm</u> 用心 = làm với chủ-đích rõ-ràng; hành-động với ản-ý.	1
			Cây duốc cá Duốc cá [= làm cho cá chết]
			Duộc [= giuộc]
			Cây duối
			Duối chân
			Dút-dát [= nhút-nhát]
Duy	維	(bộ mịch 糸) buộc, gìn-giữ; dây buộc; mép lưới; là; chỉ, chỉ có; góc; suy-nghĩ [như <u>duy</u> 惟]; tên họ. <u>Duy-trì</u> 維持 = giữ-gìn cho khỏi hư-mất.	1
	惟	(bộ tâm 忄 [心]) mưu nghĩ, suy-nghĩ; chỉ, chỉ có, chỉ có một; tuy, dù	1
	濉	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	帷	(bộ cân 巾) cái màn che (cho kín bên trong)	
	唯 duy	(bộ khẩu 口) chỉ, chỉ có, chỉ có một [như <u>duy</u> 惟]. Còn một âm <u>duy</u> [= dạ, vâng]	
	罹	(bộ võng 罒 [网]) lo; mắc, gặp, bị (tai-hoạ, hoạn-nạn, ốm-đau)	
Duy	唯 duy	(bộ khẩu 口) dạ, vâng. Còn một âm <u>duy</u> [= chỉ, chỉ có, chỉ có một [như <u>duy</u> 惟]	N: 唯 dôi
	諉 uỷ	(bộ ngôn 言) từ-chối; làm luy. Cũng đọc là <u>uỷ</u> .	
Duyên	緣 duyến	(bộ mịch 糸) kết-quả của “nhân”. <u>Duyên-phận</u> 緣分 = số-phận về tình-duyên [đã được định sẵn, không thể thay-đổi được]. Còn một âm <u>duyến</u> [= đường viền áo]	1
	沿	(bộ thủy 氵 [水]) ven, noi.	

	鉛 diên	(bộ kim 金) (1) chì. (2) phần đánh mặt làm bằng chì. Cũng đọc là <u>diên</u>	
	延	(bộ dẫn 廾) (1) kéo dài. (2) xa. (3) kịp, đưa tới, dất tới. (4) rước, mời. [延 <u>đình</u> = chỗ chỉ-huy điều-động cai-quản cả nước, triều-đình, cung-đình.]	
	埏	(bộ thổ 土) chỗ đất bỏ hoang ở ngoài xa; cỗi ngoài; ranh-giới, biên-giới; giới-hạn.	
	涎 tiên diện	(bộ thủy 氵[水]) dãi, nước dãi, nước bọt. Cũng đọc là <u>tiên</u> . Còn một âm <u>diện</u> [diện-diện 涎涎 = bóng-nhoáng]. Quen đọc là <u>duyên</u> .	
			Duyên-dáng
Duyên	緣 duyên	(bộ mạch 糸) đường viền áo. Còn một âm <u>duyên</u> [= kết-quả của “nhân”]	
Duyệt	掾	(bộ thủ 扌[手]) chức quan dưới quyền người khác.	
	吮	(bộ khẩu 口) mút, bú.	
	沅	(bộ thủy 氵[水]) (1) tên sông. (2) chảy ra.	
	兗	(bộ nhân 儿) tên đất.	
	兗	(bộ nhân 儿) tên đất [như 兗]	
Duyệt	閱	(bộ môn 門) (1) xem-xét; từng trải. <u>Duyệt-binh</u> 閱兵 = xem-xét binh-lính tập-luyện thế nào. (2) <u>phiệt-duyệt</u> 閱閱 = viết công-trạng để ngoài cửa, cửa bên trái gọi là phiệt, cửa bên phải gọi là duyệt.	1
	悅	(bộ tâm 忄[心]) đẹp lòng, thích, vui-thích.	N: 悅 dột (âm gần giống duyệt 悅) [dại-dột]
	說 thuyết  thuế thoát	(bộ ngôn 言) cùng nghĩa với <u>duyệt</u> 悅. Còn một âm <u>thuyết</u> [= (1) nói, giải-thích rõ. (2) nói cho người ta theo mình [có người đọc là <u>thuế</u> ]] và một âm <u>thoát</u> [= giải-thoát [như <u>thoát</u> 脫]]	
Dư	予 dữ	(bộ quyết 丩) tôi, ta (ngôi thứ nhất)	

		số ít). Còn một âm <b>dũ</b> [= cho]	
	余	(bộ nhân 人) tôi, ta (ngôi thứ nhất số ít)	
	餘	(bộ thực 食) thừa; rỗi-rãi; ngoài ra, thừa ra, lẻ ra; tên họ.	1
	輿	(bộ xa 車) chở, khiêng. Địa-dũ 地輿 = thuộc về đất [đất rộng chở cả muôn vật]	
	歟	(bộ khiếm 欠) ư, vậy ư. Có khi viết là 與	N: 歟 ru
	妤	(bộ nữ 女) tiệp-dũ 婕妤 = một chức quan đàn bà.	1
	仔	(bộ nhân 亻 [人]) như <b>dũ</b> 好	
			Dủ [= nhủ]
Dũ	與 dũ dũ	(bộ cữu 臼) cùng, cấp cho. Còn một âm <b>dũ</b> [= tham-dự vào]. Còn một âm <b>dũ</b> [= ư, vậy ư [như <b>dũ</b> 歟]]	
	与	(bộ nhất 一) như 與	
	予 dũ	(bộ quyết 丩) cho. Còn một âm <b>dũ</b> [= ta, tôi]	
			Dũ-dẫn
			Dù [= nhủ]
Dự	預	(bộ hiệt 頁) sẵn, xen vào, tham-dự vào	1
	蕷	(bộ thảo 艸 [艸]) thụ-dự 薯蕷 = củ mài [dùng để ăn và làm thuốc]	
	與 dũ dũ	(bộ cữu 臼) tham-dự vào. Còn một âm <b>dũ</b> [= cùng, cấp cho]. Còn một âm <b>dũ</b> [như <b>dũ</b> 歟]	1
	豫 tạ	(bộ thỉ 豕) yên-vui, sớm; tham-dự; tên đất. Do-dự 猶豫 = tên hai con vật hay nghi; hay nghi, không dám quyết-định ngay. Còn một âm <b>tạ</b> [cùng nghĩa với <b>tạ</b> 榭]	1
	譽	(bộ ngôn 言) khen, tiếng khen. Danh-dự 名譽 = tiếng tốt; chức-vị chỉ có tên mà không có việc làm.	1 Bảng danh-dự, chỗ ngồi danh-dự, bảng danh-dự..
			Dừa
			Dứa
			Dựa

			Dúc, dúc lác
Dực	翼	(bộ vũ 羽) cánh chim, vây cá; giúp, che-chở; tên sao; thuyền; kính	
	翌	(bộ vũ 羽) kì tới, sắp tới, ngày mai, năm tới. <u>Dực-niên</u> 翌年 = năm tới, sang năm.	
	翊	(bộ vũ 羽) kính-trọng; giúp-đỡ; bay	
	弋 dặc	(bộ dặc hay dục 弋 [bộ 56, 3 nét]) bắn. Cũng đọc là <u>dặc</u> .	N: 弋 dài dằng-dặc, nhìn dáo-dác, dặc-dài, bệ-rạc, nhón-nhác, <u>nhắc</u> lên (âm giống và gần giống dặc 弋)
			Dững [= dưng] Người dững Ở dững Dững-dững
			Trát dững
			Dùng [= ngừng, thôi] Dùng [= quây]
			Dững-dững Dững mỡ Dững tóc gáy [= dững]
			Dựng nhà, dựng vợ gả chồng, dựng tóc gáy, nhảy dựng..
Dược	龠 thuộc	(bộ dược 龠 [bộ 214, 17 nét]) một loại sáo có 3 lỗ; đồ để đong. Còn đọc là <u>thuộc</u> .	
	爚	(bộ hoả 火) lửa lan ra, lửa cháy lan ra; nóng; chói loè.	
	藥	(bộ thảo 艹 [艸]) thuốc; chữa; bờ giậu; tên một loài hoa. <u>Thuộc-dược</u> 芍藥 = tên một loài hoa.	
	葯	(bộ thảo 艹 [艸]) cùng nghĩa với <u>dược</u> 藥. (Xem <u>điều</u> , <u>ước</u> .)	
	禘 thuộc	(bộ kì 示) ngày tế xuân, tế xuân. Cũng đọc là <u>thuộc</u> .	
	禴	(bộ kì 示) như 禘	
	躍	(bộ túc 足) nhảy lên, vọt lên; xun-xoe {sun-soe}, háo-hức; kích-động.	



	簾	(bộ trúc 竹) cái guồng quay tơ.	
			Trên dưới
			Duốn người lên [= rướn]
Dương	陽	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) cõi đời đang sống [cõi dương], ngược lại với âm, cái dải của đàn ông con trai, mặt trời. <u>Thái-dương</u> 陽太 = mặt trời. (2) phía nam. (3) màu đỏ tươi, màu tươi.	1
	阳	(bộ phụ 阝 [阜]) như <u>dương</u> 陽	
	易	(bộ nhật 日) như <u>dương</u> 陽	
	暘	(bộ nhật 日) (1) mặt trời mọc. (2) tạnh-ráo	
	羊	(bộ dương 羊 [bộ 123, 6 nét]) dê.	
	佯	(bộ nhân 亻 [人]) giả vờ, giả đò	
	徉	(bộ xích 彳) <u>bàng-dương</u> 徜徉 = quanh-co. [bàng 徻 = không thẳng]	
	洋	(bộ thủy 氵 [水]) (1) biển lớn, bể lớn. <u>Thái-bình-dương</u> 太平洋 = biển Thái-bình. (2) thuộc về nước ngoài. (3) <u>dương-dương</u> 洋洋 = mênh-mang	1
	烺	(bộ hoả 火) nấu (kim-loại) cho chảy ra.	
	煬 dương	(bộ hoả 火) nấu (kim-loại) cho chảy ra [như 烺]. Còn một âm <u>dương</u> [= nướng, sấy, hơ lửa] (Thiều-Chửu, Bản In Lân Thú Hai, tr. 373: 煬 <b>dương</b> : Nấu chảy. Một âm <b>dương</b> . 1: Che ánh lửa. Nói bóng là làm cho vua tối tăm 2: Lửa cháy, lửa reo.)	
	痒	(bộ nạch 疒) ngứa	
	瘍	(bộ nạch 疒) lở-loét, loét, ung-nhọt	
	揚	(bộ thủ 扌 [手]) (1) giơ lên, bốc lên. (2) khen. <u>Du-dương</u> 揄揚 = tấm-tác khen; tiếng nhạc cao thấp nhịp-nhàng ngân vang réo-rất diu-dật êm-ái dễ nghe. (3) tên họ.	1

	敷	(bộ phốc 攴 [支]) như <u>dương</u> 揚	
	楊	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ liễu. (2) tên họ.	1
	颺	(bộ phong 風) (1) bị tốc lên, bị lật lên [bởi gió hay sóng]. (2) bay, bay vút lên.	
			Cây dương Dây-dương
Dưỡng	養	(bộ thực 食) (1) nuôi lớn. (2) dưỡng-khí. (3) người dưới dâng biếu người trên. (4) người giúp việc, đầy-tớ.	1
	癢 dạng	(bộ nạch 疒) ngứa. Thường đọc là <u>dạng</u>	
			Dưỡng như, dưỡng nào [= nhường nào, chùng nào]
Dưỡng	煬 dương	(bộ hoả 火) nướng, sấy, hơ lửa. Còn một âm <u>dương</u> [= nấu (kim-loại) cho chảy ra [như 烱]] (Thiều-Chửu, Bản In Làn Thú Hai, tr. 373: 煬 <b>dương</b> : Nấu chảy. Một âm <b>duộng</b> . 1: Che ánh lửa. Nói bóng là làm cho vua tối tăm 2: Lửa cháy, lửa reo.)	
			Dưỡng, di dưỡng..
			Dượt
			Dút
Dúu {dúu}	狄	(bộ khuyến 犝 [犬]) một giống khỉ	
	糶	(bộ biện 采) men sủ	
	鼯	(bộ thủ 鼠) con chồn, con chồn hôi	
	猶 do	(bộ khuyến 犝 [犬]) chó con. (Thiều-Chửu, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 387: Một âm là <b>dúu</b> : Chó con.) Còn một âm <u>do</u> [= tên một giống khỉ hay nghi và nhút-nhát; bởi, tù [như <u>do</u> 由]; mưu-kế] [獸 <u>du</u> = (1) mưu-kế, vẽ ra, vạch ra, hoạch-định, mưu-hoạch. (2) đạo, phép-tác. (3) tiếng than-thở [đứng ở đầu câu nói]]	1

Dũu {điũ}	菱 dũ	(bộ dương 羊) cố-gắng làm điều tốt; dân-dắt; tên đất. Cũng đọc là <u>đũ</u> .	
	菱	(bộ dương 羊) như 菱	
	牖 dũ	(bộ phiến 片) cửa sổ, cửa sổ có chấn song bắt chéo hình quả trám; dạy-bảo, dẫn-dụ, mở-mang. Cũng đọc là <u>đũ</u> .	
	卣	(bộ bốc 卜) đồ đựng rượu thừa xưa	
	柚 trục	(bộ mộc 木) tên cây [một loại quýt nhỏ] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1048: Bưởi, quả bưởi, cây bưởi). Còn một âm <u>trục</u> [= cái thoi để dệt]	
	雌 vị	(bộ trùng 虫) loài khỉ đuôi dài. Cũng đọc là <u>vị</u> .	
	庾	(bộ nghiễm 廌) cái vựa, cái kho; đồ đong ngày xưa [= 16 đấu [斗 斗 = đấu]] [須臾 tu-du = chốc lát, giây lát] [庾 sũu = che-giấu, giấu-giếm; tìm, tìm-tòi]	
Dũu {điũ}	莠 tú	(bộ thảo 艸 [艸]) cỏ vức, cái gì gây ác-hại, dân xấu, người xấu. Quen đọc là <u>tú</u> . [luông 良 = dân tốt, dân lành, người tốt]	
Dũu {điũ}	有 hũu	(bộ nguyệt 月) lại, cũng, thêm vào. (Trần Văn Chánh đọc: Hựu = lại. Như 又). Còn một âm <u>hũu</u> [= có]	
	翹 tiêu	(bộ vũ 羽) vôi-vã, vôi-vàng. Còn một âm <u>tiêu</u> [tiêu-tiêu 翹翹 = (lông chim) tới-tả; (tiếng động) vi-vu, vi-vút, ào-ào.. [như tiêu-tiêu 蕭蕭]]	

Đa	多	(bộ tịch 夕) nhiều, hơn	1
	爹 đa	(bộ phụ 父) cha, bố. Cũng đọc là <u>đa</u> .	
			Cây <u>đa</u> Đẹp dữ <u>đa</u> !
(đá)	哆	(bộ khẩu 口) há miệng. Cũng đọc là	N: 哆 đó (bộ khẩu 口 (ý), âm

	sỉ	sỉ.	gần giống đá 哆)
			Hòn đá (thạch 石 + đa 多) đá chân (túc 足 + đa 多), đá- đưa.. Nước đá
			đã
Đà	拖 tha	(bộ thủ 扌 [手]) kéo. Cũng đọc là <u>tha</u> .	
	馱 đạ	(bộ mã 馬) thò, dùng súc-vật để chuyên-chở. Còn một âm <u>đạ</u> [= con vật dùng để chuyên-chở, cái đựng đồ để vác]	
	佗 tha	(bộ nhân 亻 [人]) mang lầy, chịu lầy; thêm. Uy-đà 倭佗 = ung- dung, ung-dung tự-đắc. Còn một âm <u>tha</u> [= khác; đối khác]	
	舵 đả	(bộ mộc 木) bánh lái thuyền. Cũng đọc là <u>đả</u> .	
	舵	(bộ chu 舟) bánh lái thuyền [như <u>đà 舵</u> ]	
	沱	(bộ thủy 氵 [水]) sông nhánh. <u>Bàng-đà 滂沱</u> = mưa tầm-tã, nước mắt chan-hoà.	
	跹	(bộ túc 足) <u>sa-đà</u> [tha-đà] 蹉跎 = lần-lữa.	
	酩	(bộ dậu 酉) đỏ mặt vì say rượu. <u>Đà-nhiên 酩然</u> = mặt đỏ gay.	
	陀 (阤)	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ đất gập- ghềnh. <u>Già-đà 伽陀</u> = bài kệ	
	阤	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ đất gập-ghềnh [như <u>đà 阤</u> ]	
	駝	(bộ mã 馬) <u>lạc-đà 駱駝</u> tên một con vật trên lưng có bướu.	1
	鮓	(bộ ngư 魚) tên cá.	
	駝	(bộ diều 鳥) <u>đà-diều 駝鳥</u> = một giống chim lớn ở sa-mạc, cổ cao, chân dài, chạy rất nhanh.	1
	鼯	(bộ thủ 鼠) tên một giống chuột lớn, da dùng để làm áo ấm.	
	爹 đa	(bộ phụ 父) cha, bố. Cũng đọc là <u>đa</u> .	

	鼉	(bộ mãnh 鼉) một loại cá sấu lớn, một loại thần-lần nước thật lớn, da dùng để làm mặt trống.	
Đả	打	(bộ thủ 扌 [手]) đánh, đánh-đập, làm	1
	舵 đà	(bộ mộc 木) bánh lái thuyền. Quen đọc là <u>đà</u> .	
	炮	(bộ hoả 火) tàn thuốc, thuốc cháy còn thừa lại	
	鞞	(bộ khẩu 口) lả xuống, rủ xuống	
Đạ	馱 đà	(bộ mã 馬) con vật dùng để chuyên-chở, cái dụng đồ để vác. Còn một âm <u>đà</u> [= thò, dùng súc-vật để chuyên-chở]	
			Lác-đác
Đạc	度 độ	(bộ nghiệm 广) đo; mưu-toan. Còn một âm <u>độ</u> [= (1) đo đo. (2) 1/360 của mặt tròn tính từ giữa. (3) phép-tác lẽ-lối luật-lệ đã đặt ra. (4) dáng-dấp, vẻ bên ngoài, thái-độ. (5) mức-độ. (6) qua. (7) sang tới. (8) tên họ.]	1
	躐	(bộ túc 足) đi thông-thả, đi dạo, đi tản-bộ, đi bách-bộ.	
	澤	(bộ băng 氵) giọt giá trên mái tranh nhỏ xuống.	
	鐸	(bộ kim 金) (1) cái chuông lác. (2) cái mõ.	
			đồ-đạc
			đách [= dếch]
			Giấy đành-đạch
Đái	帶 đới	(bộ cân 巾) đeo, mang theo, giải áo, giải đất. Còn một âm <u>đới</u> [= giải đất có khí-hậu giông-giống nhau. Ôn-đới 溫帶 = giải đất ấm.]	1
	戴	(bộ qua 戈) đội, cái gì để lên đầu, tôn-kính. <u>Đái nguyệt</u> 戴月 = đội trăng, đi trong đêm dưới trăng [làm việc vất-vả]	
	襪	(bộ y 衤 [衣]) <u>nại-đái</u> 襪襪 = không hiểu việc, thiếu tế-nhi, ngờ-	

		nghech	
			đái, đi đái
Đái	待	(bộ xích 彳) (1) đợi. (2) tiếp-đái.	1
	逮	(bộ đái 逮 [bộ 171, 8 nét]) kịp, như đái 逮	
	逮	(bộ sước 辶 [辵]) kịp.	
	怠	(bộ tâm 心) lười-biếng	
	迨	(bộ sước 辶 [辵]) kịp [như đái 逮]	
	歹 ngạt	(bộ đái 歹 [bộ 78, 4 nét]) tồi, xấu, bậy. Còn một âm <b>ngạt</b> [= xương tàn]	
	殆	(bộ đái 歹) (1) nguy, nguy-ngập. (2) sợ rằng, e rằng, e là, sợ là, ngờ rằng. (3) chỉ, chỉ thế. (4) gần như, hầu như.	
	紿	(bộ mịch 糸) lừa-dối	
	隸	(bộ vũ 雨) <b>ái-đái</b> 霏隸 = (1) mây mù-mịt, mây kéo đen kịt. (2) mù-mịt, tối-tăm	
Đài	臺	(bộ chí 至) toà nhà thật lớn; cái bục cao cho dễ thấy; tiếng người dưới tôn-xung người trên. Cũng viết là 台 (bộ khẩu).	1
	藁	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên cỏ. (2) <b>vân-đài</b> 藁藁 = tên rau. (3) cuống hoa, cuống hoa của các thứ rau.	1
	台 thai di	(bộ khẩu 口) viết tắt chữ <b>đài</b> 臺. Còn có âm là <b>thai</b> [= tên một ngôi sao] và một âm <b>di</b> [= ta; vui-vẻ, vui lòng]	
	苔	(bộ thảo 艹 [艸]) rêu.	
	駭 thai	(bộ mã 馬) con ngựa hèn, ngựa xấu; người hèn-kém dốt-nát. Còn đọc là <b>thai</b> .	
Đại	大 thái	(bộ đại 大 [bộ 37, 3 nét]) to, lớn. Còn một âm là <b>thái</b> [cùng nghĩa với <b>thái</b> 太 [= to lắm, rất lớn]]	1
	代	(bộ nhân 亻 [人]) thay, thay-đổi, đời. <b>Thời-đại</b> 時代 = thời-đại, thời-buổi, thời-kì, khoảng thời-gian dài có những sự-khện và đặc-tính	1

		giông-giống nhau [khác với thời-đại khác]	
	玳	(bộ ngọc 玉) <u>đại-mội</u> 玳瑁 = con đồi-mồi	
Đam	酖 chậm	(bộ dậu 酉) mê rượu. <u>Đam-mê</u> 酖迷 = say-mê. Còn một âm là <u>chậm</u> [= rượu có chất độc].	1
	擔 đảm	(bộ thủ 扌 [手]) vác, gánh-vác. Thường đọc là <u>đảm</u> .	1
	儻	(bộ nhân 亻 [人]) vác, gánh-vác [như <u>đam</u> , <u>đảm</u> 擔]	
	眈	(bộ mục 目) <u>đam-đam</u> 眈眈 = (mắt) guồm-guồm	
	耽	(bộ nhĩ 耳) vui, quá vui; tai to và dài tai thông xuống; cùng nghĩa với <u>đam</u> 耽	
	耽	(bộ thân 身) như <u>đam</u> 耽	
	聃	(bộ nhĩ 耳) (1) như <u>đam</u> 耽. (2) <u>Lão Đam</u> 老聃 = tên của Lão tử [老子]	
	湛 trạm tiêm thâm	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông; vui. Còn một âm <u>trạm</u> [= sâu, dày; trong], một âm <u>tiêm</u> [= ngâm] và một âm <u>thâm</u> (hay <u>trâm</u> ) [= chìm]	
			đám
Đàm	炎 viêm diễm	(bộ hoả 火) rực-rỡ. Còn một âm <u>viêm</u> [= nóng, nực; bốc cháy, ngọn lửa] và một âm <u>diễm</u> [= ngọn lửa, nồng-nàn [như <u>diễm</u> 燄]]	
	痰	(bộ nạch 疒) đờm	1
	談	(bộ ngôn 言) bàn-bạc, nói	1
	郟	(bộ áp 邑 [邑]) tên một nước ngày xưa.	
	覃 diễm	(bộ á 艹 [兩]) lan tới, ơn lây, sâu rộng. Còn một âm <u>diễm</u> [= sắc]	
	潭	(bộ thủy 氵 [水]) <u>đam</u> nước sâu.	
	曇	(bộ nhật 日) (1) mây đen, mây trùm, mây bủa. (2) dùng để phiên-âm; thí-dụ như: <u>Cù-đam</u> 瞿曇 = tên họ của Phật [Bụt].	
	壘	(bộ thổ 土) cái vò (đựng rượu), cái	

		hũ.	
	罋	(bộ phễu 缶) cái vò (đựng rượu), cái hũ [như <u>đam</u> 罋]	
	罍	(bộ thổ 土) cái vò (đựng rượu), cái hũ [như <u>đam</u> 罍]	
	蟬	(bộ trùng 虫) con sâu, con nhậy [cán quần-áo, sách-vở]	
	譚	(bộ ngôn 言) (1) to-lớn. (2) phóng- túg. (3) bàn-bạc, nói [như <u>đam</u> 談]. (4) tên nước thời Xuân-thu bên Tàu. (5) tên họ.	
	醴	(bộ dậu 酉) (1) rượu đáng. (2) ngậy, đầy-dủ hương-vị.	
Đảm	擔	(bộ thủ 扌 [手]) vác, gánh vác. Cũng đọc là <u>đam</u> . <u>Đảm-đương</u> 擔當 = gánh-vác, cáng-đáng; gánh-nhận công việc và có thể làm được	1 đảm-đương đảm-đang
	膽	(bộ nhục 月 [肉]) (1) mật. <u>Can- đảm</u> 肝膽 = [gan và mật] gan-li, gan-góc, có sức mạnh tinh-thần để chịu-đựng được mọi khó-khăn gian-khổ. (2) nổi lòng; ở bên trong. (3) chùi đi, lau sạch.	
	胆	(bộ nhục 月 [肉]) như <u>đam</u> 膽	
	贖	(bộ bối 貝) (1) đặt trước; trả tiền trước lấy đồ sau. (2) cái bao sách.	
	蒼 chiêm	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>đam-bạc</u> 蒼菖 = tên hoa. Cũng đọc là <u>chiêm</u> .	
Đạm	淡	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nhạt, nhạt- nhèo. (2) không ham giàu-sang chức-tước. (3) chất đạm.	1
	啖	(bộ khẩu 口) (1) ăn, nhai, cắn. (2) nhử {dữ}, dụ-dỗ, lôi-kéo.	
	啗	(bộ khẩu 口) (1) ăn, nhai, cắn. (2) nhử {dữ}, dụ-dỗ, lôi-kéo. [Như 啖]	
	噉	(bộ khẩu 口) (1) ăn, nhai, cắn. (2) nhử {dữ}, dụ-dỗ, lôi-kéo. [Như 啖]	
	菡	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>hạm-đạm</u> 菡萏 = hoa sen [như <u>hà-hoa</u> 荷花]	
	禪	(bộ thị [hay ki] 示) tế trừ-phục.	



		<u>Đạm-phục</u> 禫服 = trừ tang.	
	窞 nằm	(bộ huyết 穴) cái hố sâu. Cũng đọc là <u>nằm</u> .	
	詹 chiêm	(bộ ngôn 言) đủ [cùng nghĩa với túc 足]. Còn một âm <u>chiêm</u> [= nói nhiều; ngửa mặt lên nhìn [như <u>chiêm</u> 瞻]; xem [như <u>chiêm</u> 占]]	
	澹	(bộ thủy 氵 [水]) yên-tĩnh, yên-lặng, bàng-yên, không bị khuấy-động; điềm-tĩnh.	
Đan	丹	(bộ chủ 丩) đỏ, đan-sa [dùng làm thuốc]	
	單 đơn thiên thiện	(bộ khẩu 口) đơn, cô-đơn; tờ giấy để viết tên, liệt-kê các thứ. Cũng đọc là <u>đơn</u> . Còn một âm <u>thiên</u> [Thiên-Vu 單于 = vua nước Hung] và một âm <u>thiện</u> [= tên một huyện ở tỉnh Sơn-đông bên Tàu; tên họ]	1
	禫 đơn	(bộ y 衤 [衣]) áo đơn. Cũng đọc là <u>đơn</u> .	
	鄆	(bộ áp 邑 [邑]) <u>Hàm-đan</u> 邯鄆 = tên địa-phương (xưa)	
Đán	旦	(bộ nhật 日) sớm, sáng sớm.	1
Đân	但	(bộ nhân 亻 [人]) chỉ	
Đàn	壇	(bộ thổ 土) miếng đất bằng-phẳng dùng làm chỗ cúng-tế.	
	檀	(bộ mộc 木) tên một thứ cây lớn.	
	彈 đạn	(bộ cung 弓) kể tội người khác, đàn-hặc. Còn một âm <u>đạn</u> [= viên đạn].	
Đản	誕	(bộ ngôn 言) (1) nói ba-toáng, nói láo, nói những lời không tin được. (2) nuôi. <u>Đản-nhật</u> 誕日 = ngày ra đời, sinh-nhật.	1
	疸	(bộ nạch 疒) tên một số bệnh. <u>Hoàng-đản</u> 黃疸 = bệnh vàng da	
	蜃	(bộ trùng 虫) tên một giống người [vì bị coi thường nên viết với bộ trùng]	
	蜚	(bộ trùng 虫) tên một giống người, thường sống bằng nghề chài-lưới	

		[vì bị coi thường nên viết với bộ trùng]	
	袒 (禮)	(bộ y 衤 [衣]) mặc áo để hở vai bên trái; bệnh-vực.	
	禮	(bộ y 衤 [衣]) mặc áo để hở vai bên trái; bệnh-vực [như <u>đản</u> 袒]	
	亶	(bộ đầu 亠) tin.	
	顛 chiến	(bộ hiệt 頁) rét run lên. Cùng đọc là <u>chiến</u> .	
Đạn	彈 đàn	(bộ cung 弓) viên đạn. Còn một âm <u>đàn</u> [= tên một thứ cây lớn]	1
	憚	(bộ tâm 忄 [心]) kiêng-sợ, nản.	
Đang (Xem đương.)	璫	(bộ ngọc 玉) ngọc đeo tai, quan hoạn. <u>Lang-đang</u> 琅璫 = cái chuông rung.	
	鐺 sanh	(bộ kim 金) leng-keng, loong-coong. <u>Lang-đang</u> 銀鐺 = cái khoá, cái xích; leng-keng, loảng-xoảng. Còn một âm <u>sanh</u> [= cái chỗ có chân, cái xanh]	
			đang ăn Sao đang?
Đáng	當 đương	(bộ điền 田) đúng, đích-đáng, phải thế, phải như thế, hợp, thích-hợp. Còn một âm <u>đương</u> [= đang, nhận lấy, gánh lấy]	1
	檔 đương	(bộ mộc 木) tủ đựng hồ-sơ; hồ-sơ. Còn một âm <u>đương</u> [= cái phản]	
	擋 đảng	(bộ thủ 扌 [手]) cản, ngăn-cản, chặn, ngăn, gàn. Cùng đọc là <u>đảng</u> .	
			đáng [= lây-lội]
Đãng	蕩	(bộ thảo 艹 [艸]) mông-mênh, bát-ngát; bình-dị, thanh-thời; không biết giữ-gìn, phóng-túng; quấy, quơ-động. <u>Đãng-tử</u> 蕩子 = người chơi-bời lêu-lổng. <u>Lãng-đãng</u> 浪蕩 = như gần như xa, mờ-ảo, nhẹ-nhàng, chậm-chạp.	1
	宕	(bộ miên 宀) ý-chí ngang-dọc không chịu kiềm-chế, như <u>đãng</u> 蕩; bỏ dở công việc không chịu	

		làm cho xong.	
	礪 năng	(bộ thạch 石) (1) đá hoa. (2) tràn lên, vọt lên. (3) quá, to-lớn. (4) tên núi; tên đất. Cũng đọc là <u>năng</u> . (Từ Nguyên 辭源, 1998, chữ 礪 tr. 1222 và chữ 宕 [đăng] tr. 0443 có cách đọc (theo phiên-thiết) giống hệt nhau: 徒浪切, 去, 宕韻, 定 [đồ lạng thiết, <u>khú</u> , đăng vận, định]) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1460, 礪 <b>đăng</b> , và tr. 579 宕 <b>đăng</b> )	
	盪	(bộ mãnh 皿) rửa, cái đồ để rửa; rung-động, giao nhau.	
			Thiên-đàng [= thiên-đường] đàng-hoàng
Đảng	黨	(bộ hắc 黑) bè, lữ, bè-lữ, hùa theo. Còn viết là 党 (bộ nhân 儿)	1
	党	(bộ nhân 儿) như <u>đảng</u> 黨 [= bè, lữ, bè-lữ, hùa theo]	
	讜	(bộ ngôn 言) nói thẳng.	
	攔	(bộ thủ 扌 [手]) đánh, ngăn-cản.	
	擋 đáng	(bộ thủ 扌) cản, ngăn-cản, chặn, ngăn, gàn. Cũng đọc là <u>đáng</u> .	
			đanh 釘 (HV: đinh)
			đánh
			đành
			đồng-đánh
Đao	刀	(bộ đao 刀 [bộ 18, 2 nét]) dao, con dao. Khi là bộ thủ, thường viết là 刂	1 N: 刀 <u>dao</u> (cùng nghĩa), <u>đeo</u> (âm gần giống)
	叨	(bộ tâm 忄 [心]) <u>đao-đao</u> 叨叨 = lo-lắng bồn-chồn, lo đau-đau.	N: 叨 đau
Đáo	到	(bộ đao 刂 [刀]) đến, đến nơi, đủ hết. <u>Chu-đáo</u> 周到 = đầy-đủ mọi đường, không có gì sơ-suất. <u>Đáo-để</u> 到底 = tới tận đáy, tới cùng	1 <u>Đáo-để</u> = làm cho tới cùng; quá-quất, quá-đáng, không chịu nhường ai
	道 đạo	(bộ sước 辶 [辵]) hiểu thấu hết, hiểu hết gốc ngọn. Còn một âm là <u>đạo</u> [= đường]	
Đào	桃	(bộ mộc 木) tên cây, hoa rất đẹp,	1

		một số có trái ăn được. [兆 <u>triệu</u> = điềm]	
	逃	(bộ sước 辶[辵]) trốn. <u>Đào-tẩu</u> 逃走 = chạy trốn.	1
	洮 thao	(bộ thủy 氵[水]) rửa. Còn một âm <u>thao</u> [= tên sông]	
	淘	(bộ thủy 氵[水]) vo gạo, đãi, gạn. <u>Đào-thải</u> 淘汰 = đãi bỏ cặn-bã.	1
	陶	(bộ phụ 阜[阜]) thợ nặn, thợ gốm; đồ sành, đồ gốm; nung-đúc, hun- đúc, rèn-luyện; mừng-rỡ, vui- mừng, hớn-hở; tên họ. <u>Đào-tạo</u> 陶造 = rèn-luyện, dạy-dỗ thành người hữu-dụng.	1
	萄	(bộ thảo 艹[艸]) <u>bồ-đào</u> 葡萄 = tên một thứ nho ngon thường dùng làm rượu.	
	檣	(bộ mộc 木) (1) ngu-dốt, ngớ- ngẩn. (2) <u>đào-ngột</u> 檣杪 = tên một giống thú dữ; kẻ độc-ác.	
	濤	(bộ thủy 氵[水]) sóng lớn, sóng rầm-rộ. [ <u>Lãng</u> 浪 = sóng. <u>Ba</u> 波 = sóng, sóng nhỏ]	1
	綯	(bộ mịch 糸) xe sợi, đánh dây.	
	鼗	(bộ cổ 鼓) cái trống cơm.	
	鞞	(bộ cách 革) cái trống cơm [như <u>đào</u> 鼗]	
	滔 thao	(bộ thủy 氵[水]) hạp. Còn một âm <u>thao</u> [= mông-mênh, cuồn-cuộn, đầy-rẫy {đầy-dẫy}; nhòn, khinh- nhòn, coi thường]	1
Đảo	島 (島)	(bộ san [hay sơn] 山) chỗ đất cạn ở ngoài biển hay ven biển, hòn đảo.	1
	倒	(bộ nhân 亻[人]) lộn, ngã.	1 đảo-lộn
	禱	(bộ thị [hay ki] 示) cầu-xin cho người khác. <u>Cầu-đảo</u> 求禱 = cầu- xin khẩn-vái.	1
	搗 (搗)	(bộ thủ 扌[手]) giã, đập, dâm. <u>Đảo-y</u> 搗衣 = đập áo.	
Đạo	道	(bộ sước 辶[辵]) đường, đạo-lí,	1

	đáo	đạo của Lão-tử. <u>Đạo-giáo</u> 道教 = (1) một tôn-giáo thờ Lão-tử. (2) Tôn-giáo [ngày xưa đọc là tông-giáo] nói chung. Còn một âm <u>đáo</u> [= hiểu thấu hết, hiểu hết gốc ngọn]	
	導	(bộ thốn 寸) dẫn-dừa, chỉ-dẫn, đi trước. <u>Huấn-đạo</u> 訓導 = dạy-bảo	
	盜	(bộ mãnh 皿) kẻ trộm, kẻ cắp, ăn trộm, ăn cắp. <u>Đạo-tặc</u> 盜賊 = trộm-cắp, trộm-cướp.	1
	稻	(bộ hoà 禾) lúa.	
	蹈	(bộ túc 足) (1) giẫm, xéo, đạp. (2) thi-hành. (3) giậm chân.	
	翻	(bộ vũ 羽) một thứ giống như cái cò dùng để múa.	
	纛	(bộ mịch 糸) một thứ cờ [cờ tiết-mao] do vua trao cho để làm một việc quan-trọng.	
Đáp	答	(bộ trúc 竹) trả lời, đáp lại, báo-đáp	1
	荅	(bộ thảo 艸 [艸]) như <u>đáp</u> 荅	
	畓	(bộ điền 田) như <u>đáp</u> 畓	
	搭	(bộ thủ 扌 [手]) (1) phụ vào, góp thêm. (2) đi, ngồi (thuyền, tàu, xe). (3) treo lên, vất lên, đập lên. (4) để lẫn-lộn, trộn lẫn.	1
	瘡	(bộ nạch 疒) <u>ngật-đáp</u> 疙瘡 = (1) nốt mọc ở trên đầu. (2) sùi, nổi cục (ngoài da)	
	褡	(bộ y 衤 [衣]) áo cụt tay, áo trấn-thủ.	
Đạp	沓	(bộ thuỷ 水) chông-chất, nhiều. <u>Đạp-đạp</u> 沓沓 = (nói) lảm-nhảm	
	踏 (蹠)	(bộ túc 足) xéo, đạp, bước đi mạnh-bạo	
Đát	怛	(bộ tâm 忄 [心]) xót-xa, thấy mà thương	1
Đạt	達	(bộ sức 辵 [辵]) suốt, thông-suốt, hiểu hết tất cả, hiển-đạt.	1
	蓬	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>quân-đạt-thái</u>	

		蒼蓬菜 = củ cải đỏ.	
			đầu đầu-đầu (lo đầu-đầu, nhìn đầu-đầu, nhỏ đầu-đầu)
			đầu-đầu
			Rau đay đay-nghiến Rét đay-đay
			đáy
			đây [= túi to miệng có dây buộc]
			đày-đoạ [= dây-đoạ]
			Rét đay-đay
Đắc	得	(bộ xích 彳) được, trúng, hợp, tự- đắc. <u>Tương-đắc</u> 相得 = hợp ý nhau, đúng ý nhau.	1
Đặc	特	(bộ ngưu 牛) riêng một, khác hẳn, riêng về một cái gì; con trâu đực	1
			đặc [= khác với lỏng]
			đăm-đăm đăm-chiêu
			đám
			đằm [= đẫm]
			đằm-thắm
			đậm-dà [= đậm-dà]
			đúng-đắn
			đẵn cây
			đều-đặn
Đăng	登	(bộ bát 升) lên, chép lên, viết lên; kết-quả, chín, ngay. <u>Đăng-lầu</u> 登 樓 = lên trên lầu.	1
	登	(bộ đậu 豆) bát (bằng sành) đựng đồ cúng.	
	燈 (灯)	(bộ hoả 火) đèn.	1
	灯	(bộ hoả 火) đèn [như <u>đăng</u> 燈]	
Đẳng	凳	(bộ kỉ 几) cái ghế ngồi.	
			đẳng-cay
			đẳng-đẳng
Đằng	騰	(bộ ngôn 言) sao, chép, chép lại	1
	騰	(bộ mã 馬) ngựa nhảy chồm lên; bốc lên; nhảy; cuồi (cồi). <u>Đằng-</u>	

		<u>tường</u> 騰驤 = ngựa nhảy vọt lên.	
	滕	(bộ mạch 糸) ghim lại, niêm-phong, ràng-buộc, bó-buộc.	
			đãi-dàng đàng ấy, dằng-dằng..
Đẳng	等	(bộ trúc 竹) bậc (bực); cùng, đều, ngang; bộn, lủ; đợi-chờ.	1
Đặng	鄧	(bộ áp 邑 [邑]) (1) tên nước ngày xưa. (2) tên địa-phương. (3) tên họ. <u>Đặng-Phương-Thảo</u> 鄧芳草	1
	鐙	(bộ kim 金) cái bàn đạp ngựa. <u>Mã đặng</u> 馬鐙 = cái bàn đạp ở yên ngựa.	
	蹬	(bộ túc 足) <u>thặng-đặng</u> 蹬蹬 = ngo-ngác, mặt nghệt ra.	
			đặng [= được]
			đấp
			đất rẻ đất hàng
			đặt
			đần (cả đần)
			đần-độn
			Lận-đận
			đất
			Lật-đật
Đâu	丟	(bộ nhất 一) mất, mất hẳn, đi không trở lại.	
	丟	(bộ nhất 一) như <u>đâu</u> 丟	
	兜	(bộ nhân 儿) (1) ôm từ đằng sau. (2) <u>đâu-mâu</u> 兜鍪 = mũ trụ [đội lúc đánh nhau]	
			Đâu? Đi đâu? Đâu nào..
Đấu	鬥	(bộ đấu 鬥 [bộ 191, 10 nét]) cùng nghĩa với <u>đấu</u> 鬪 [= đánh nhau]	
	鬪	(bộ đấu 鬥) (1) đánh nhau. (2) dùng sức để tranh hơn kém được thua sống chết.	1
	鬪	(bộ đấu 鬥) như <u>đấu</u> 鬪	
Đầu	頭	(bộ hiệt 頁) đầu, cái sỏ, cao hơn hết.	1
	投	(bộ thủ 扌 [手]) ném, quẳng đi, vất	

		đi, tặng, đến, hợp. <u>Tâm đầu ý hợp</u> 心投意合 = hợp nhau hiểu nhau đủ mọi đường.	
	宀	(bộ đầu 宀 [bộ thứ 8, 2 nét]) [không có ý-nghĩa gì hết]	
Đấu	斗	(bộ đầu 斗 [bộ 68, 4 nét]) cái đấu	
	蚪	(bộ trùng 虫) <u>khoa-đấu</u> 蝌蚪 = nòng-nọc, con nòng-nọc.	
	抖	(bộ thủ 扌 [手]) <u>đấu-tẩu</u> 抖擻 = phấn-chấn, phấn-khởi	
Đậu	豆	(bộ đậu 豆 [bộ 151, 7 nét]) đậu, đỗ. <u>Đậu-hủ</u> 豆腐 = đậu phụ.	
	荳	(bộ thảo 艸 [艸]) cùng nghĩa với <u>đậu</u> 豆	
	痘	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh. <u>Chủng-đậu</u> 種痘 = trồng đậu [chích vào tay để ngừa bệnh đậu]	
	逗	(bộ sức 辵 [辵]) tạm lưu lại, ở lại, dùng lại. <u>Đậu-lưu</u> 逗遛 = dùng lại, không tiến lên nữa.	
	讀 độc	(bộ ngôn 言) chỗ ngừng trong một câu (dài) [ngày nay là chỗ đánh dấu phẩy , ]. Còn một âm <u>độc</u> [= đọc]	
			đây
			đáy
			đầy
			đầy voi đầy-đọa [= dầy]
			đầy
			đậy
			đe
			Sa- <u>đéc</u> Chèng- <u>đéc</u> ơi [= đất]
			đem
			đen
			đen 澁 (HV: điển)
			đéng [= đấng]
			đẹp
			Gày đét đét cho nó mẩy roi



			Let-đet
Đê	堤	(bộ thổ 土) đê, cái đê, bờ đê, con đường ngăn nước sông cho khỏi tràn ra ngoài; đê gồm dưới đất bằng-phẳng	1
	隄	(bộ phụ 阝 [阜]) đê, bờ đê [như đê堤]	
	氏 để	(bộ thị 氏) tên một giống người; tên một ngôi sao trong 28 sao [nhị thập bát tú]. Còn một âm <u>để</u> [= nèn, gốc]	
	低	(bộ nhân 亻 [人]) thấp, cúi; khê. <u>Đê đầu</u> 低頭 = cúi đầu. <u>Đê-ngữ</u> 低語 = nói khê. <u>Đê-mạt</u> 低末 = thấp-hèn, hèn-hạ. <u>Đê-mê</u> 低迷 = cảm thấy sung-sướng không còn biết cái gì khác.	1
	羝	(bộ dương 羊) con dê đực.	N: 羝 dê (bộ dương 羊 (ý) + đê 氏 (âm gần giống)) + cùng nghĩa.
	抵 chi	(bộ nhục 月 [肉]) chai [da dày lên vì làm việc vất-vả] (ở tay, ở chân). Cũng đọc là <u>chi</u> .	
	睇 thê	(bộ mục 目) hé mắt nhìn. Cũng đọc là <u>thê</u> . [弟 <u>đệ</u> = em trai]	
Đế	帝	(bộ cân 巾) vua. <u>Thượng-đế</u> 上帝 = Trời, ông Trời.	1
	諦 đề	(bộ ngôn 言) xét kĩ, xét rõ. <u>Khổ đế</u> 苦諦 = người là khổ, đã là người thì phải khổ. <u>Tập đế</u> 集諦 = sở-đĩ bị khổ là vì (kiếp trước) đã làm nhiều điều xấu. <u>Diệt đế</u> 滅諦 = muốn cho khỏi khổ phải làm sao tới được chỗ không có khổ. <u>Đạo đế</u> 道諦 = muốn tới chỗ không có khổ thì phải tu đạo. Còn một âm <u>đề</u> [= khóc]	1
	蟬	(bộ trùng 虫) <u>đế-đông</u> 蟬螿 = cái cầu vòng.	
	懣 sại	(bộ tâm 心) thối-mắc. Cũng đọc là <u>sại</u> .	

			để giày để vào chuyện người khác
Để	悌	(bộ tâm 忄 [心]) đối-xử với anh hết lòng. Có khi viết là 弟 [Xem đệ.]	1
Đề	提	(bộ thủ 扌 [手]) nâng lên, kéo dây	1
	啼	(bộ khẩu 口) khóc, kêu-khóc, (chim) hót. [啼 <u>thí</u> = những. <u>Bất-thí</u> 不啼 = chẳng những, không những]	1
	諦	(bộ ngôn 言) khóc. Còn một âm <u>đế</u> [= xét kĩ, xét rõ]	
	醞	(bộ dậu 酉) sữa đặc tinh; tinh-hoa của đạo Bụt [đạo Phật]. Còn một âm <u>thể</u> [= rượu trong màu hồng-hồng, rượu đỏ trong]	
Đế	氏	(bộ thị 氏) nền, gốc. Còn một âm <u>đê</u> [= tên một giống người; tên một ngôi sao trong 28 sao [nhị thập bát tú]]	
	底	(bộ nghiêm 广) đáy.	1
	砥	(bộ thạch 石) đá mài nhỏ [lệ 礪 = đá mài lớn]; đều, bằng; dùi-mài. Còn đọc là <u>chỉ</u> .	
	坻	(bộ thổ 土) sườn núi. Còn một âm <u>chì</u> [= đồng đất cao ở trong nước, cù-lao, còn nhỏ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 462, đọc: chỉ)]	
			<u>để</u> mà, <u>để</u> cho
Đệ	弟	(bộ cung 弓) em trai, để-dãi. Còn một âm <u>đê</u> [Xem đệ.]	1
	第	(bộ trúc 竹) (1) thú. <u>Đệ nhất</u> 第一 = thú nhất, đứng đầu. (2) thú bậc trong kì thi. <u>Cấp-đệ</u> 及第 = thi đỗ. <u>Lạc-đệ</u> 落第 = thi hỏng. (3) nhà cửa. (4) những	1
	第	(bộ thảo 艸 [艸]) như <u>đệ</u> 第	
	遞	(bộ sước 辵 [辵]) lần-lượt, dần-dần.	
	遞	(bộ sước 辵 [辵]) như <u>đệ</u> 遞	
			đếch
			đêm
			đếm

			êm-dềm
			đệm
			đến
			đền
			đềnh-đoăng
			Tính đềnh-đoảng
			Lệnh-đênh
			đệp [= đồ đan bằng nửa] đệp trầu [= một xếp, một xấp]
			đều
			đểu
			đi
			đí gì [= cái gì]
			đĩ
			đì [= bìu dái] đì [= trừ, hành, mắng nặng lời] Tiếng pháo đi-đẹt
			đĩa
			đĩa
			đằm-đìa Nợ đìa ra
			đìa
Địa	地	(bộ thổ 土) đất. <u>Địa-chỉ</u> 地址= chỗ ở.	1
			Bất địa
Đích	的	(bộ bạch 白) thấy rõ, để lộ ngoài; cái mục-tiêu để nhắm tới, cái đích để tập bắn. <u>Mục-đích</u> 目的 = cái chỗ chí mình muốn tới, cái mình muốn nhắm tới.	
	韌	(bộ cách 革) dây cương (ngựa)	
	嫡	(bộ nữ 女) (vợ) cả, (dòng) chính. <u>Đích-tử</u> 嫡子 = con vợ cả, ngôi thái-tử.	1 [Cháu đích-tôn]
	適 thích	(bộ sước 辵 [辵]) theo; chính, lớn, vợ cả [như <u>đích</u> 嫡]. Còn một âm <u>thích</u> [= đến, đi đến; theo, theo về, gả cho; ưa, ưa-thích, thích ý, dễ chịu; hợp, thích-hợp; vừa, vừa-vặn,	

		vừa lúc, đúng dịp; vừa, mới, vừa mới]	
	弔 điếu	(bộ cung 弓) đến, đi đến. Còn một âm <u>điếu</u> [= viếng người chết, hỏi thăm chia buồn với thân-nhân của người chết, thương-xót; treo ngược]	1
Địch	狄 thích	(bộ khuyến 犴 [犬]) tên một giống người ở phía bắc nước Tàu (Vì coi thường nên viết với bộ khuyến 犬 [= chó]). Còn một âm <u>thích</u> [= xa, xa lánh; (nhanh) vùn-vụt] [Người ở phía bắc gọi là <u>địch</u> 狄, ở phía tây là <u>nhung</u> 戎 (bộ qua 戈 = giáo, mác), ở phía đông là <u>di</u> 夷 (bộ đại 大 = to, lớn), ở phía nam là <u>man</u> 蠻 (bộ trùng 虫 = sâu-bọ)]	
	逖	(bộ sước 辵 [辵]) xa; đi xa ra.	
	荻	(bộ thảo 艸 [艸]) một thứ cỏ lau.	
	翟 trạch	(bộ vũ 羽) (1) đuôi chim trĩ dài và đẹp. (2) cùng nghĩa với <u>địch</u> 狄. Còn một âm <u>trạch</u> [= tên họ]	
	趯	(bộ tẩu 走) nhảy-nhót [nhảy-nhót]	
	糶	(bộ mễ 米) đong thóc đong lúa đong gạo, mua lương-thực vào, nhập-cảng gạo, nhập-khẩu gạo [入 <u>nhập</u> = vào] [糶 <u>thiếu</u> = bán thóc-gạo ra; xuất-cảng gạo, xuất-khẩu gạo. [出 <u>xuất</u> = ra]]	
	敵	(bộ phúc 攴 [攴]) giặc, giặc thù. <u>Địch-quốc</u> 敵國 = nước thù-nghịch; nước của kẻ thù. [商 <u>thương</u> = dẫn-đo, bàn-bạc, buôn-bán. 商 trong nhiều chữ, như đích 嫡 địch 敵 thích 適 trích 摘 trích 謫 ..]	
	迪	(bộ sước 辵 [辵]) đến, tới; dìu-dắt, dẫn-dắt, hướng-dẫn; làm; lấy, dùng; đạo phải.	
	笛	(bộ trúc 竹) cái sáo (thổi ngang). [Tiêu 簫 = cái sáo (thổi dọc)]	

	簞	(bộ trúc 竹) như <u>địch</u> 笛	
	蹶	(bộ túc 足) <u>địch-địch</u> 蹶蹶 = (đường đi) rộng-rãi thênh-thang, bằng-phẳng rộng-rãi. Còn một âm <u>túc</u> [túc-tích 蹶蹶 = lật-đật, vì nể-sợ mà lúng-túng]	
	滌	(bộ thủy 氵 [水]) gột, rửa, rửa sạch; quét, trừ-bỏ; chuồng nuôi thú-vật. [滌 tưu = nước vo gạo]	
	覲	(bộ kiến 見) đi thăm, gặp; đem đồ lễ đến gặp, đem đồ lễ đến thăm. <u>Địch-diện</u> 覲面 = gặp mặt	
			điếc
Điêm	掂	(bộ thủ 扌 [手]) cân-nhắc, đo. <u>Điêm-đoả</u> 掂掇 = cân-nhắc.	
	戠	(bộ phốc 攴) <u>điêm-xuyết</u> 戠斲 = cân-nhắc	
Điểm	店	(bộ nghiêm 广) tiệm; chỗ chứa đồ cầm đồ. <u>Khách-điểm</u> 客店 = nhà trọ. <u>Lữ-điểm</u> 旅店 = nhà trọ.	1
	玷	(bộ ngọc 玉) (1) ngọc có vết. (2) <u>điểm-nhục</u> 玷辱 = nhơ-nhuốc, làm xấu hổ.	
Điềm	恬	(bộ tâm 忄 [心]) lặng-lẽ, yên. <u>Điềm-đạm</u> 恬淡 = lúc nào cũng tỏ ra nhẹ-nhàng, dễ chịu, hiền-lành, trầm-tĩnh; từ-tốn, không nóng-nảy. <u>Dưỡng-điềm</u> 養恬 = luôn-luôn thả-nhiên điềm-đạm; lúc nào cũng từ-tốn hiền-lành.	1
	甜	(bộ cam 甘) ngọt. <u>Điềm-thuy</u> 甜睡 = ngủ say.	
Điểm	點	(bộ hắc 黑) chấm, dấu chấm; giờ; ăn sáng.	1
	点	(bộ hoả 灬 [火]) như <u>điểm</u> 點	
Điên	癡	(bộ nạch 疒) rồ-dại, điên, vui buồn nóng giận bất thường.	1
	顛	(bộ hiệt 頁) đỉnh đầu, gốc; điên (như 癡)	
	巔	(bộ san [hay sơn] 山) đỉnh núi.	

(điển)	靦	(bộ diện 面) bên-lên, thẹn-thùng	
	淀	(bộ thủy 氵 [水]) chỗ nước nông [không sâu, như ao, hồ]	
	癩	(bộ nạch 疒) một chứng bệnh ngoài da.	N: 癩 đẹn (nạch (ý) + diện (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với điển 癩 cũng là một bệnh]
	腆 thiến	(bộ nhục 月 [肉]) dồi-dào, đầy-đạn; khéo, hay; chủ [như chủ 主]. Cũng đọc là <u>thiến</u> .	
	澗	(bộ thủy 氵 [水]) <u>điển-niên</u> 澗湲 = dờ-dáy, vắn-đục	N: 澗 đén
	拽	(bộ thủ 扌 [手]) kéo ra, cẳng ra.	
(điển)	殄	(bộ đái 歹) (1) hết, dứt. (2) dồi-dào, đầy-đạn; khéo, hay [như điển 腆]	
Điền	田	(bộ điền 田 [bộ 102, 5 nét]) nơi cây-cấy [cày-cấy], ruộng	1
	佃	(bộ nhân 亻) làm ruộng, người làm ruộng thuê. <u>Điền-hộ</u> 佃戶 = người đi làm ruộng mà phải thuê ruộng của người khác mà làm, tá-điền.	
	畋	(bộ điền 田) làm ruộng; săn-bắn, đi săn.	
	甸 điện	(bộ điền 田) săn-bắn. Còn một âm <u>điện</u> [= côi, khu; một thú thuế ruộng; chức quan coi về ruộng-nương]	
	填 trấn	(bộ thổ 土) lấp, lấp cho đầy; viết vào chỗ để trống; đồ chạm-trổ có sơn màu. Còn một âm <u>trấn</u> [= vùng đất rất rộng lớn có nhiều người ở; thị-trấn; đê, đản-áp, giữ-gìn; yên, làm yên; hết; núi lớn [cùng nghĩa với trấn 鎮. (Thiền-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 113, đọc: <b>chấn</b> ).]	
	闔	(bộ môn 門) đầy (nhà), chứa đầy, tràn đầy, đầy áp. <u>Tân-khách điền môn</u> 賓客闔門 = khách-khứa đầy cửa đầy nhà.	
Điển	典	(bộ bát 八) sách, kinh-điển, khuôn-phép. <u>Điển-hình</u> 典刑 [典型] =	1

		phép-tác, khuôn-mẫu	
Điện	電	(bộ vũ 雨) chớp, điện, nhanh-chóng	1
	殿	(bộ thù 殳) đền, chỗ ở của vua, chỗ thờ thần-thánh. <u>Cung-điện</u> 宮殿 = nhà ở và nơi làm việc của vua-chúa.	1
	甸 điền	(bộ điền 田) cỏi, khu; một thú thuế ruộng; chức quan coi về ruộng-nương. Còn một âm <u>điền</u> [= sản-bản]	
			Chết điếng
Điệp	沾 triêm	(bộ thủy 氵 [水]) hí-hững. Còn một âm <u>triêm</u> [= thấm, nhiễm, tiêm-nhiễm; được nhờ, được thơm lây, thơm lây]	
Điệp	喋	(bộ khẩu 口) nhiều lời, nói nhiều. <u>Điệp-điệp</u> 喋喋 = nói lem-lém, nói luôn mồm luôn miệng, liến-thoảng.	
	蹠	(bộ túc 足) giẫm, xéo. <u>Điệp-tiếp</u> 蹠蹠 = (dáng đi) lững-thững.	
	牒	(bộ phiến 片) một lối văn-thư, công-văn.	
	磔	(bộ thạch 石) cái đĩa, cái đĩa.	
	蝶	(bộ trùng 虫) bướm, bướm-bướm.	
	蜚	(bộ trùng 虫) bướm, bướm-bướm [như <u>điệp</u> 蝶]	
	諛	(bộ ngôn 言) (1) dò-xét. (2) nhiều lời [như <u>điệp</u> 喋] (3) một lối văn-thư, công-văn [như <u>điệp</u> 牒]	1
	鰈	(bộ ngư 魚) cá bơn	
	疊	(bộ điền 田) chồng-chất, chồng lên nhau; trùng-điệp; sớ; thu-xếp, xếp, gấp.	1
	叠	(bộ hựu 又) như <u>điệp</u> 疊	
	褶 triệp tập	(bộ y 衤 [衣]) áo kép. Còn một âm <u>triệp</u> [= xếp, gấp, gấp nếp] và một âm <u>tập</u> [= quần cưỡi [cỡi] ngựa]	
Điệt	姪	(bộ nữ 女) <u>cháu</u> hoặc là <u>con</u> (tiếng xưng-hô với chú, bác)	

	耄 (耄)	(bộ lão 老) già 80 tuổi, người già. [kì 耆 (già 60 tuổi), lão 老 (già 70 tuổi), <u>điệt 耄</u> (耄) (già 80 tuổi), <u>mao 耄</u> (già tám chín mươi tuổi)]	
	耄	(bộ lão 老) già 80 tuổi, người già [như <u>điệt 耄</u> ]	
	蛭	(bộ trùng 虫) con đỉa.	
Điều	刁	(bộ đao 刀 [刀]) khéo lừa-dối. <u>Điều-ngoan</u> 刁頑 = dối-trá bướng-bỉnh	1
	鷗	(bộ điểu 鳥) con kên-kên, một giống chim cát lớn ở sa-mạc Mông-cổ, Tây-bá-lợi-á.	
	雕	(bộ chuy 隹) (1) con điểu-hâu, có khi viết là <u>điểu 鷗</u> . (2) chạm, khắc. <u>Điều-khắc</u> 雕刻 = chạm-trổ.	
	彫	(bộ sam 彡) chạm-trổ; tàn, rạc. <u>Điều-linh</u> 彫零 = khổ-sở lảm-lảm.	
	凋	(bộ băng 冫) tàn, rạc. <u>Điều-linh</u> 凋零 (彫零) = khổ-sở lảm-lảm.	
	蝟	(bộ trùng 虫) con ve sâu.	
	礪	(bộ thạch 石) cái nhà xây bằng đá để phòng giặc, để canh-phòng.	
	貂	(bộ trĩ 豸) một giống chuột to ở xứ lạnh, da dùng để may áo ấm.	
	鼯	(bộ thú 鼠) một giống chuột to ở xứ lạnh, da dùng để may áo ấm [như <u>điểu 貂</u> ]	
	佻 điệu điều	(bộ nhân 亻 [人]) coi thường, lén-lút, lông-bông. Cũng đọc là <u>điệu</u> . Còn một âm <u>điều</u> [= làm chậm-trễ; chậm, chậm-chạp, chậm-trễ, trễ-nải]	
Điều	弔  đích	(bộ cung 弓) viếng người chết, hỏi thăm chia buồn với thân-nhân của người chết, thương-xót; treo ngược. Còn một âm <u>đích</u> [= đến, đi đến]	1
	吊	(bộ khẩu 口) như 弔	
	釣	(bộ kim 金) câu cá, câu.	1
	葯 dược	(bộ thảo 艹 [艸]) buộc. Còn một	



	ước	âm <u>duộc</u> [= thuốc; chữa; bõ giậu; tên một loài hoa [như <u>duộc</u> 藥] và một âm <u>ước</u> [= đầu nhị {nhụy} đực của hoa; tên cây]	
	窩	(bộ huyết 穴) sâu-xa, cách xa.	
Điều	條	(bộ mộc 木) cành nhỏ, ngành; một cái, một điều (cái gì hẹp mà dài); tiêu-điều.	1
	調	(bộ ngôn 言) điều-hoà, làm cho vừa, thu-xếp. <u>Điều-dình</u> 調停 = bàn-bạc với nhau để đi đến thoả-thuận chấm dứt sự tranh-chấp, xung-đột hoặc là sự gây thương-tổn. Còn một âm <u>điều</u> [= điệu đàn]	1
	苕	(bộ thảo 艸 [艸]) bông lau, hoa lau. <u>Điều-trữu</u> 苕帚 = chổi bông lau. Quen đọc là <u>thiều</u> . <u>Điều-trữu</u> còn đọc và viết là <u>Thiều-Chữu</u> .	
	鈔	(bộ kim 金) cái giáo, cái mác. Còn một âm <u>điệu</u> [= cái soong {xoong}], cái siêu, cái ấm có tay cầm] và một âm <u>điều</u> [= cái thuổng [đồ dùng làm ruộng]]	
Điểu	鳥	(bộ diểu 鳥 [bộ 196, 11 nét]) chim, con chim, cái gì trông giống con chim.	1
	蔦	(bộ thảo 艸 [艸]) một thứ cây mọc từng bụi. <u>Điểu-la</u> 蔦蘿 = người thân-thuộc [những người cùng chung một dòng họ]	
	嬖	(bộ nữ 女) chòng-gheo nhau. Cũng đọc là <u>niểu</u> .	
Điệu	悼	(bộ tâm 忄 [心]) thương, thương-tiếc. <u>Truy-điệu</u> 追悼 = làm lễ tỏ lòng thương-tiếc người (mới) chết. Nhớ lại người đã khuất mà xót thương.	1
	調	(bộ ngôn 言) điệu, điệu đàn, điệu hát, nhịp điệu, điệu bộ, đáng điệu, tài-cán. Còn một âm <u>điều</u> [= làm cho vừa]	
	掉	(bộ thủ 扌 [手]) lác; trao-đổi, thay-	

	diệu	đổi; xứng, xứng-đáng. <u>Điệu đầu</u> 掉頭 = lác đầu. Cũng đọc là <u>diệu</u> .	
	蓀	(bộ thảo 艸 [艸]) cái cào cỏ, cái bò-cào.	
	佻 diêu diêu	(bộ nhân 亻 [人]) coi thường, lén- lút, lông-bông. Cũng đọc là <u>diêu</u> . Còn một âm <u>diêu</u> [= làm chậm-trễ; chậm, chậm-chạp, chậm-trễ, trễ- nải]	
	窈	(bộ huyết 穴) nhỏ, tốt đẹp. <u>Yêu- điệu</u> 窈窕 = nhỏ-nhắn xinh-đẹp.	
	鈹 điều điều	(bộ kim 金) cái soong {xoong}, cái siêu, cái ấm có tay cầm. Còn một âm <u>điều</u> [= cái giáo, cái mác] và một âm <u>điều</u> [= cái thuổng [đồ dùng làm ruộng]]	
Đinh	丁	(bộ nhất 一) một can trong mười can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kị 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸], người đàn ông tối tuổi phải đóng thuế, người làm- lụng, dạn-bảo kĩ-càng.	1
	叮	(bộ khẩu 口) <u>đinh-ninh</u> 叮嚀 = dặn đi dặn lại, dặn-dò.	
	仃	(bộ nhân 亻 [人]) <u>linh-đinh</u> 伶仃= vò-võ một mình, lẻ-loi, trơ-trọi.	
	釘 đinh	(bộ kim 金) đanh, đinh. Còn một âm là <u>đinh</u> = đóng đanh, đóng đinh.	
	疒	(bộ nạch 疒) một thứ nhọt mới đầu thì ngứa, dần-dần trở nên cứng và rất đau.	
	汀	(bộ thủy 氵 [水]) bãi sông; tên sông.	
Đính	釘	(bộ kim 金) đóng đanh, đóng đinh.	
	訂	(bộ ngôn 言) (1) bàn-bạc kĩ-lưỡng rời bằng lòng với nhau. <u>Đính-hôn</u> 訂婚 = ước-hẹn sẽ lấy nhau làm vợ chồng. (2) sửa lại cho đúng. <u>Hiệu- đính</u> 校訂 = xem lại và sửa cho đúng.	
	頂	(bộ hiệt 頁) đỉnh, đỉnh đầu, nóc	

		(nhà), chỗ cao nhất, đội. <u>Sơn-đỉnh</u> 山頂 = đỉnh núi. <u>Ốc-đỉnh</u> 屋頂 = nóc nhà.	
	酩	(bộ dậu 酉) <u>mính-đỉnh</u> 酩酊 = say mèm	
Đỉnh	艇	(bộ chu 舟) thuyền nhỏ và dài. <u>Tiềm-thủy-đỉnh</u> 潛水艇 = tàu ngầm, tàu ngầm. [廷 <u>đình</u> = chỗ chỉ-huy điều-động cai-quản cả nước, triều-đình, cung-đình]	
	脛	(bộ nhục 月 [肉]) (1) nem thái khúc dài. (2) thẳng cứng.	
	挺	(bộ thủ 扌 [手]) trọi cao; ngay, thẳng; cứng-cỏi [không chịu khuất].	
	錠	(bộ kim 金) (1) thoi, nén (vàng, bạc) [cùng nghĩa với <u>đỉnh</u> 錠]. (2) đi nhanh, đi vùn-vụt.	
	錠	(bộ kim 金) (1) thoi, nén (vàng, bạc). <u>Kim-đỉnh</u> 金錠 = nén vàng. (2) cái choé. (3) cái thoi dẹt củi, con suốt, ống suốt.	
	碇	(bộ thạch 石) hòn đá để cột thuyền, cái neo.	
Đình	廷	(bộ dẫn 廾) chỗ chỉ-huy điều-động cai-quản cả nước, triều-đình, cung-đình. <u>Triều-đình</u> 朝廷 = chỗ vua tiếp các quan và cùng các quan lo việc nước. [廷 <u>duyên</u> = (1) kéo dài. (2) xa. (3) kịp, đưa tới, dắt tới. (4) rước, mời.]	
	庭	(bộ nghiễm 广) sân trước; nhà; toà-án; triều-đình, cung-đình [như <u>đình</u> 廷]; thẳng tuột. <u>Gia-đình</u> 家庭 = [nhà và sân] một khối người gồm có cha mẹ [vợ chồng] và con-cái.	
	蜓	(bộ trùng 虫) <u>tinh-đình</u> 蜻蜓 = con chuồn-chuồn.	
	霆	(bộ vũ 雨) sét, tiếng sét đánh. <u>Lôi-đình</u> 雷霆 = sấm-sét	

	亭	(bộ đầu 宀) nhà làm bên đường cho khách qua lại ở trọ; nhà ở trong công-viên.	
	停	(bộ nhân 亻 [人]) ngừng lại, dừng lại, đỗ. <u>Đình-chỉ</u> 停止 = thôi, ngừng lại, không làm nữa.	
	婷	(bộ nữ 女) sính-đình [phình-đình] 娉婷 = dáng đẹp, mặt đẹp (của người con gái)	
	滄	(bộ thủy 氵 [水]) nước đọng.	
	葶	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>đình-lich</u> 葶藶 = rau đay	
Đỉnh	鼎	(bộ đỉnh 鼎 [bộ 206, 13 nét]) cái đỉnh, cái vạc ba chân, cái lư đốt trầm; cái đựng đồ ăn. <u>Đỉnh-chung</u> 鼎鍾 = nhà quyền-quý, người có địa-vị và giàu-có.	
Định	定	(bộ miên 宀) xếp-đặt cho yên-ổn, giữ cho vững, việc xong rồi, cứ thế mà làm. <u>Định-giá</u> 定價 = nói cái gì đáng bao nhiêu, rồi cứ đó mà theo. <u>Định-nghĩa</u> 定義 = nói rõ là cái gì, phải hiểu ra sao.	
			đo
			đó
			đò
			độ
Đoá	朶	(bộ mộc 木) bông (hoa), đám (mây); động; tên họ.	1
	朶	(bộ mộc 木) bông (hoa), đám (mây); động; tên họ [như đoá 朶]	
	剝	(bộ đao 刀 [刀]) chặt, băm.	
	塚	(bộ thổ 土) ụ đất, cái gò, cái đống, cái gì có chỗ lồi ra; chông-chất, chông đống, chất đống, xếp thành đống. <u>Xạ-đoá</u> 射塚 = ụ đất để tập bắn.	
	塚	(bộ thổ 土) như đoá 塚	
	躲	(bộ thân 身) lánh mình, ẩn-náu, lẩn-tránh, né-tránh	
			Nổi đoá

Đoả	髻	(bộ tiêu 髟) cái chỏm [trẻ con cạo hết tóc chỉ để lại một mó nhỏ]	
	搯	(bộ thủ 扌 [手]) <u>điêm-đoả</u> 掂搯 = cân-nhắc.	
Đọa	墮	(bộ thổ 土) rơi xuống, đổ. <u>Đọa-lạc</u> 墮落 = càng ngày càng hư-hỏng. <u>Đọa-thai</u> 墮胎 = phá thai.	
			đoác
Đoái	兌	(bộ nhân 儿) đổi. <u>Hối-đoái</u> 匯兌 = đổi tiền nước ngoài. Còn một âm <u>đoái</u> [= tên một quẻ trong 8 quẻ, hướng tây]	1
	脫	(bộ nhục 月 [肉]) thư-thái, thông-thả. <u>Đoái-đoái</u> 脫脫 = thư-thái, thông-thả. Còn một âm <u>thoát</u> [= rời, tuột, lia, róc ra, thoát, thoát khỏi; bỏ, cởi]	
			đoái-hoài
Đoài	兌	(bộ nhân 儿) tên một quẻ trong 8 quẻ, hướng tây. Còn một âm <u>đoái</u> [= đổi]	1
			đoại-hoại [= bại-hoại]
Đoan	端	(bộ lập 立) (1) ngay-thẳng, ngay-ngắn, đúng-đắn. (2) đầu, đầu mối, mầm-mối, nguyên-nhân. (3) lúc bắt đầu, lúc khởi đầu. (4) xét kĩ, kĩ-lưỡng, có ý đích-xác. (5) tấm (vải). (6) điều, điều-kiện. (7) cái nghiên đá. (8) lụa dài hai trượng. (9) áo liền với xiêm. (10) tên họ.	1
Đoán	斷	(bộ cân 斤) nhận-định, căn-cứ vào một một cái gì đó để nhận-định, suy ra; xét-xử, xử-đoán, phán-đoán. Còn một âm <u>đoạn</u> [= chặt đứt, chặt làm hai, cắt đứt; bỏ, kiêng bỏ]	1
	断	(bộ cân 斤) như 斷	
	籊	(bộ trúc 竹) cái lò, cái dó [đồ làm bằng tre dùng để bắt cá]	
	煨	(bộ hoả 火) (1) rền, đúc. (2) nung, nướng.	
	鍛	(bộ kim 金) (1) rèn, luyện, đúc. (2)	

		rửa.	
	踹 suỷ	(bộ túc 足) giậm chân, dội gót chân thật mạnh xuống đất. Còn một âm <u>suỷ</u> [= đập, đập lên, giẫm lên, xéo lên, xéo nát]	
Đoàn	團	(bộ vi 囗) (1) hình tròn. (2) nhiều người họp lại mà làm nên. <u>Đoàn-thể</u> 團體 = một tổ-chức gồm nhiều người, có quy-củ, có đường-hướng hoạt-động.. [專 <u>chuyên</u> = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình]	1
	团	(bộ vi 囗) như <u>đoàn</u> 團	
	糰	(bộ mễ 米) bột ăn; bánh bột	
	糰	(bộ mễ 米) bột ăn; bánh bột [như <u>đoàn</u> 糰]	
	擗 chuyên	(bộ thủ 扌 [手]) vo tròn, nắm, chét; nường, nường theo. Còn một âm <u>chuyên</u> [= nắm cổ]	
	揣 suỷ tuy	(bộ thủ 扌 [手]) động lại, châu lại. Còn một âm <u>suỷ</u> [= đo chiều cao, đo, lường, lường-tính, đo-lường, cân-nhắc, đăc-đo, đo-đăc; thăm-dò; tên họ] và một âm <u>tuy</u> [= bẻ, vò, vò cho nát; đập, giã]	
	段 đoạn	(bộ thủ 殳) tên họ. <u>Đoàn-Thị-Vân-Lan</u> 段氏雲蘭. Còn một âm <u>đoạn</u> [= chia ra từng phần, từng khúc, từng chặng, từng quãng, từng bộ; tấm (vải, lụa)]	
Đoản	短	(bộ thủ 矢) (1) ngắn, cọc, cụt. (2) thiếu, thiếu-thốn, kém. <u>Sở-đoản</u> 所短 = cái mình kém, cái mình còn non-kém, còn dở. (3) chỉ chỗ sai-lầm, thiếu-sót của người khác. (4) chết non, chết yếu.	1
Đoạn	斷 đoán	(bộ cân 斤) chặt đứt, chặt làm hai, cắt đứt; bỏ, kiêng bỏ. Còn một âm <u>đoán</u> [= nhận-định, căn-cứ vào một cái gì đó để nhận-định, suy ra; xét-xử, xử-đoán, phán-đoán]	1

	断	(bộ cân 斤) như 斷	
	段	(bộ thù 殳) (1) chia ra từng phần, từng khúc, từng chặng, từng quãng, từng bộ; tấm (vải, lụa). <u>Thủ-đoạn</u> 手段 = làm kín-đáo và khéo-léo để đạt được ý muốn, chẳng cần biết là tốt xấu hay dở. (2) rèn, luyện; rửa [như <u>đoán</u> 鍛]. Còn một âm <u>đoàn</u> [= tên họ]	1
	段		đoàn
	椴	(bộ mộc 木) tên cây	
	𪔐	(bộ thù 殳) trứng ung [trứng ấp không nở]	
	緞	(bộ mịch 糸) một thứ vải.	1
			đễnh-đoàng
			đoàng
			đoảng
			đoanh Loanh-đoanh
			đoành đùng-đoành
Đoạt	奪	(bộ đại 大) cướp lấy, quyết-định. <u>Định-đoạt</u> 定奪 = quyết-định xem đúng hay sai, làm gì, làm thế nào về một sự việc.	
			đóc
			đọc
			đoi
			đói
			đòi
			đỏi [= dây buộc thuyền]
			đội [= đỏi]
			đom-đóm điều-đóm
			Làm đóm
			đòm-đòm
			đon-đả
			đón
			đòn gánh Bị đòn
			đong gạo đong-đưa

			đóng cửa
			Cái đồng Cá đồng-đong đòng, đòng-đòng
			đồng-đánh
			động lại
			đốt rau, đốt khoai
			đọt
Đô	都	(bộ ấp 邑 [邑]) kẻ chợ, chỗ vua ở, nơi đông-đúc.	1
Đố	妒	(bộ nữ 女) ghen, đản bà ghen, thấy người ta đẹp hơn mình mà tức. <u>Đố-kị</u> 妒忌 = ghen-tức.	1
	妬	(bộ nữ 女) ghen, đản bà ghen, thấy người ta đẹp hơn mình mà tức [như <u>đố</u> 妒]	
	蠹	(bộ trùng 虫) con mọt, ăn hại.	
	蠹	(bộ trùng 虫) con mọt, ăn hại [như <u>đố</u> 蠹]	
	蝨	(bộ trùng 虫) con mọt, ăn hại [như <u>đố</u> 蝨]	
Đỗ	杜	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ cây. (2) tên một thứ cỏ thơm. (3) tên họ. <u>Đỗ-Thị-Như-Ngọc</u> 杜氏如玉	1
	肚	(bộ nhục 月 [肉]) bụng, bụng-dạ, tấm lòng, dạ-dày.	
	土 thổ	(bộ thổ 土 [bộ 32, 3 nét]) rễ cây. Còn một âm <u>thổ</u> [= (1) đất, đất-đai, ruộng-đất, lãnh-thổ. (2) bản-địa, địa-phương, vật gì ở đất ấy mới có. (3) đắp đất. (4) tên sao. (5) một tiếng trong 8 tiếng [bát âm]...] [土 sĩ = học trò, người có học; người, kẻ [nói với ý tôn-trọng]..]	1
Đồ	徒	(bộ xích 彳) (1) học trò. <u>Đồ-đệ</u> 徒弟 = học trò. (2) không. <u>Đồ-thủ</u> 徒手 = tay không.	1
	涂	(bộ thủy 氵 [水]) đường, đường đi. Cùng nghĩa với <u>đồ</u> 塗	
	塗	(bộ thổ 土) (1) đường, đường đi. (2) bùn, bản, dơ, nhớp. <u>Đồ-thán</u>	1



		塗炭 = [bùn và than] lằm-than. [náo 淖 = bùn; nê 泥 = bùn]	
	途	(bộ sước 辵 [辵]) đường, con đường. Sĩ-đồ 仕途 = con đường làm quan.	1
	醅	(bộ dậu 酉) men rượu	
	圖	(bộ vi 匚) bức vẽ, bức tranh vẽ; mưu-toan.	1
	囗	(bộ khẩu 口) như đồ 圖	
	屠	(bộ thi 尸) mổ, giết; người giết loài vật để bán. Đồ-tể 屠宰 = người làm nghề giết súc-vật để bán.	1
	菹 thỏ	(bộ thảo 艸 [艸]) con cọp, con hùm, con hổ. Còn một âm thỏ [hay thố] [thỏ-ti 菹絲 = dây tơ hồng]	
Đổ	堵	(bộ thổ 土) (1) tường đất. (2) lấp kín, chặn, chắn, đóng lại, khoá. (3) tên đất. (4) tên họ	1
	睹	(bộ mục 目) thấy.	
	覩	(bộ kiến 見) thấy, mắt trông thấy.	
	賭	(bộ bối 貝) đánh bạc, cờ-bạc, đánh cá, đánh cuộc; đua-tranh.	1
			đổ, đổ-nát, đổ-vỡ..
Độ	度 đạc	(bộ nghiêm 宀) (1) đo đo. (2) 1/360 của mặt tròn tính từ giữa. (3) phép-tác lễ-lối luật-lệ đã đặt ra. (4) đáng-dấp, vẻ bên ngoài, thái-độ. (5) mức-độ. (6) qua. (7) sang tới. (8) tên họ. Còn một âm đạc [= đo; mưu-toan]	1
	渡	(bộ thủy 氵 [水]) qua sông, bến đò. Độ-khẩu 渡口 = bến đò. Tế-độ 濟渡 = cứu-vớt qua cơn khổ-ải.	1
	鍍	(bộ kim 金) mạ. Độ-kim 鍍金 = mạ vàng.	
Đốc	督	(bộ mục 目) điều-khiển, thúc-giục người dưới quyền; chân-chính; giữa; chức quan. Đô-đốc 都督 = tên chức quan [叔 thúc = chú, chú em]	1
	篤	(bộ trúc 竹) (1) thuần-nhất, không	1

		có gì xen vào, thật, thành-thật, chân-thật, trung-thành. (2) ồm nặng [馬 <u>mã</u> = ngựa]	
	竺 trúc	(bộ trúc 竹) thuần-nhất, không có gì xen vào, thật, thành-thật, chân-thật, trung-thành [cùng nghĩa với đóc 篤]. Còn một âm <u>trúc</u> [Thiên-trúc 天竺 = tên nước ngày xưa, bây giờ là Ấn-độ 印度]	
	毒 độc	(bộ vô 毋) <u>Quyên-độc</u> 身毒 = tên nước ngày xưa, còn gọi là Thiên-trúc 天竺, ngày nay là Ấn-độ 印度. Còn một âm <u>độc</u> [= ác, dữ, độc, làm hại]	1
Độc	毒 độc	(bộ vô 毋) ác, dữ, độc, làm hại. <u>Độc-kế</u> 毒計 = mưu-kế ác-độc, làm hại người. <u>Độc-dược</u> 毒藥 = thuốc độc. Còn một âm <u>độc</u> [Quyên-độc 身毒 = tên nước ngày xưa, còn gọi là Thiên-trúc 天竺, ngày nay là Ấn-độ 印度]	1
	讀 đậu	(bộ ngôn 言) đọc. <u>Độc-thư</u> 讀書 = đọc sách. Còn một âm <u>đậu</u> [= chỗ ngừng trong một câu (dài)]	1
	犢	(bộ ngưu 牛) con nghé.	
	獨 (独)	(bộ khuyển 犭 [犬]) một; tên một giống vượn. <u>Cô-độc</u> 孤獨 = lẻ-loi một mình, trơ-trọi một mình.	1
	独	(bộ khuyển 犭 [犬]) một; tên một giống vượn [như <u>độc</u> 獨]	
Đôi	堆	(bộ thổ 土) đắp, đống	
			đôi đũa, đôi ngả
Đối	對	(bộ thốn 寸) thừa, đáp, hai bên sóng với nhau, hợp. <u>Đối-phó</u> 對付 = đáp lại để tránh điều không hay.	1
	对	(bộ thốn 寸) như <u>đối</u> 對	
(đổi)	懟	(bộ tâm 心) oán-giận.	
			đẹp quá <u>đổi</u>
Đồi	頽	(bộ hiệt 頁) sụt-lở, suy-đồi, suy-sụp, hư-hỏng.	1

	隤	(bộ phụ 阜 [阜]) như <u>đôi</u> 頽	
	積	(bộ hoà 禾) như <u>đôi</u> 頽	
			đôi
Đội	隊	(bộ phụ 阜 [阜]) đội quân, xếp thành hàng. <u>Đội-ngũ</u> 隊伍 = quân-đội có tổ-chức quy-củ; xếp thành từng hàng từng đội.	1
			Lốm-đốm
			Ôm-đôm
Đôn	敦  độn	(bộ phốc 攴 [攴]) trung-hậu; thúc-giục. <u>Đôn-đốc</u> 敦篤 = thúc-giục, búc-bách. <u>Đôn-hậu</u> 敦厚 = dày-đạn và trung-hậu. Còn một âm <u>độn</u> [= mờ-mịt, chưa khai-thông; lộn-xộn, khó phân-biệt, không có trật-tự, chưa ra đầu vào đầu [như <u>độn</u> 沌]]	1
	惇	(bộ tâm 忄 [心]) dày-đạn, tin.	
	墩	(bộ thổ 土) cái ụ đất.	
			Cái đôn sú
Đốn	頓	(bộ hiệt 頁) cúi đầu sát đất, dập [rập] đầu xuống đất; đình-trệ, không tiến lên được, tán-loạn đã lâu. <u>Khốn-đốn</u> 困頓 = gặp khó-khăn, không tiến lên nổi; ở tình-thế phải chống-đỡ đủ thứ khó-khăn. <u>Chỉnh-đốn</u> 整頓 = bị tán-loạn đã lâu mà lại sửa-sang lại được; sửa lại cho đúng.	1
Đồn	屯  truân	(bộ triệt 巾) hạp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân. <u>Đồn-điền</u> 屯田 = (1) dùng lính khai-khẩn đất hoang để trồng-cấy, (2) khai-khẩn đất để trồng cấy. Còn một âm <u>truân</u> [= khó, khó-khăn]	1
	純 chuẩn thuần	(bộ mịch 糸) buộc, bó, cột, bao, bọc. Còn một âm <u>chuẩn</u> [= mép viền trên áo, mép viền trên giày; ven, vệ] và một âm <u>thuần</u> [= ròng, không lẫn-lộn gì, rặt, đều, đều một loạt, toàn {tuyền}, thuần; thành-	

		thật, thành-thực; lớn]	
	餛	(bộ thực 食) <u>hồn-đôn</u> 餛飩 = tên món ăn [hoành-thánh, vằn-thấn, mằn-thấn]	
Độn	沌	(bộ thủy 氵[水]) <u>hồn-độn</u> 混沌 [渾沌] = mờ-mịt, chưa khai-thông; lộn-xộn, khó phân-biệt, không có trật-tự, chưa ra đầu vào đầu. [屯 <u>đôn</u> = hạp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân; <u>truân</u> = khó, khó-khăn]	1 [ <u>đần-độn</u> ]
	敦  đôn	(bộ phốc 攴 [攴]) mờ-mịt, chưa khai-thông; lộn-xộn, khó phân-biệt, không có trật-tự, chưa ra đầu vào đầu [như <u>độn</u> 沌]. Còn một âm <u>đôn</u> [= trung-hậu; thúc-giục]	1
	遁  tuần	(bộ sức 辵 [辵]) trốn, ẩn. <u>Độn-thổ</u> 遁土 = trốn vào lòng đất, trốn dưới đất. Còn một âm <u>tuần</u> [cùng nghĩa với <u>tuần</u> 巡 [thuân-tuần 逡遁 [逡巡] = rụt-rè không bước lên được] [盾 <u>mi</u> [như <u>mi</u> 眉] = lông mày]	1
			Độn khoai, độn bông
Đông	冬	(bộ băng 冫) mùa đông [ba tháng sau mùa thu, trước mùa xuân]	
	疼	(bộ nạch 疒) (1) đau, đau-đón, buốt, nhức. (2) thương-yêu, thương.	
	鞞	(bộ cổ 鼓) <u>đông-đông</u> 鞞鞞 = tùng-tùng [tiếng trống]	
	東	(bộ mộc 木) phương đông, phía đông, hướng đông [ngược lại với hướng tây]	
	蝮	(bộ trùng 虫) <u>đế-đông</u> 蝮蝮 = cầu vòng.	
Đống	凍	(bộ băng 冫) nước đông thành đá, nước đá.	
	棟	(bộ mộc 木) nóc, cột (nhà); người có tài gánh-vác. <u>Lương-đống</u> 梁棟 (樑棟) = rường-cột, người có tài gánh-vác việc nước, bày-tôi quan-	

		trọng của vua.	
Động	洞	(bộ thủy 氵 [水]) (1) cái động, hang sâu. Cũng đọc là <u>động</u> . (2) lỗ hổng, chỗ thủng, chỗ rách. (3) suốt, thấu, nhìn thấu, nhìn thấy rõ.	
	胴	(bộ nhục 月 [肉]) thân mình, thân người [không kể chân tay]; ruột già.	
	恫	(bộ tâm 忄 [心]) (1) <u>động-hát</u> 恫喝 = dọa-nạt, hăm-dọa, dọa-dẫm. (2) đau-đón [như <u>đồng</u> 痈]	
	慟	(bộ tâm 忄 [心]) thảm-thiết. <u>Động-khóc</u> 慟哭 = khóc thảm-thiết, khóc-lóc thảm-thiết.	
Đồng	同	((bộ khẩu 口) cùng, cùng nhau, hợp lại, hoà. <u>Đồng-học</u> 同學 = cùng học với nhau. <u>Đồng-sự</u> 同事 = cùng làm việc.	1
	桐	(bộ mộc 木) tên cây, cây vông, cây ngô-đông, cây du-đông.	
	痈	(bộ nạch 疒) đau, đau-đón.	
	筒	(bộ trúc 竹) ống tre, ống trúc; ống dài, tròn, rỗng. <u>Xuy-đồng</u> 吹筒 = cái ống bần chim.	
	箊	(bộ trúc 竹) ống trúc để thổi (như sáo)	
	衢	(bộ hành 行) dãy phố thẳng. <u>Hồ-đồng</u> 衢衢 = ngõ hẻm, ngõ phố.	
	銅	(bộ kim 金) đồng, một loại kim-khí màu đỏ. <u>Đồng-cổ</u> 銅鼓 = trống đồng.	Trống đồng.
	童	(bộ lập 立) (1) trẻ thơ, trẻ con, trẻ em. (2) thành nhỏ [như <u>đồng</u> 僮]. (3) trọc, trụi (tóc). (4) tên họ.	1
	僮	(bộ nhân 亻 [人]) thành nhỏ, người hầu nhỏ.	
	瞳	(bộ nhật 日) <u>đồng-lông</u> 瞳矇 = lúc mờ sáng (mặt trời mới mọc)	
	獯	(bộ khuyến 犴 [犬]) tên một giống người.	
	瞳	(bộ mục 目) con người (mắt)	

	艘	(bộ chu 舟) <u>mông-đồng</u> 艘 = tàu chiến	
	罟	(bộ võng 罟 [网]) lưới đánh chim, cái lưới đánh chim. [罟 <u>tăng</u> = cái lưới đánh cá]	
Đồng	董	(bộ thảo 艸 [艸]) trông-coi, điều-khiển và chịu trách-nhiệm; tên họ.	
	懂	(bộ tâm 忄 [心]) hiểu, hiểu thấu, biết rõ.	
			Nói đồng, chửi đồng
Động	動	(bộ lực 力) động, chuyển sang chỗ khác, rung-động, cảm-động, không ở yên, không tĩnh.	1
	働	(bộ nhân 亻 [人]) tự mình vận-động.	
	洞	(bộ thủy 冫 [水]) (1) cái động, hang sâu. Cũng đọc là <u>đồng</u> .	1
			đóp
			độp
Đốt	咄	(bộ khẩu 口) <u>đốt-đốt</u> 咄 咄 = ối chao, chao ôi [tiếng tỏ vẻ kinh-sợ]	
			đốt cháy, muối đốt
Đột	凸	(bộ khảm 凵) lồi. [Ao 凹 = lõm.]	
	突	(bộ huyết 穴) chột, bỗng-nhiên, thốt-nhiên, thành-linh, bất-thình-linh; xúc-phạm đến. <u>Đột-ngột</u> 突兀 = cao chót-vót, cao ngất; bất-ngờ, thành-linh, bất-thình-linh, không biết trước, không lường trước, bỗng-nhiên. <u>Đột-nhiên</u> 突然 = thành-linh, bất-thình-linh, bỗng-nhiên. <u>Xung-đột</u> 衝突 = va-chạm, chống-chọi nhau; đánh nhau.	
			đột [= độc]
			đơ
			đớ
			đờ
			đờ
			đợ
Đới	帶	(bộ cân 巾) giải đất có khí-hậu	

		giông-giống nhau. Ôn-đới 溫帶 = giải đất ấm. Còn một âm <b>đái</b> [= đeo, mang]	
	<b>đái</b>		
			đòi
			đội
			đơm
			đòm
			đỏm [= đảm]
Đơn	<b>單</b>  <b>đan</b> <b>thiên</b> <b>thiện</b>	(bộ khẩu 口) đơn, cô-đơn; tờ giấy để viết tên, liệt-kê các thứ. Cũng đọc là <b>đan</b> . Còn một âm <b>thiên</b> [Thiên-Vu 單于 = vua nước Hung] và một âm <b>thiện</b> [= tên một huyện ở tỉnh Sơn-đông bên Tàu; tên họ]	1
	<b>禪</b> <b>đan</b>	(bộ y 衤 [衣]) áo đơn. Còn đọc là <b>đan</b> .	
			đau-đón
			đòn [= đàn]
			đú-đón
			đóp
			đu
			đú
			đu
			đu
			đụ
			đụ
			đua
			đen-đuá
			đuá
			đuà
			đúc
			đục
			đuì
			đuì
			đuì
			đen-đuì đuì [= đuối]
			đùn
			đùn
			đụn
			đúng
			đùng

			đùng
			đủng-đỉnh
			đánh đụng đụng-chạm
			đúp
			đụp
			đút
			đụt
			Lù-dù
			Lủ-đu
			đu
			đu
Đức	德	(bộ xích 彳) đạo-đức, tính tốt, thiện, vượng, ơn, ơn-huệ.	1
	惇	(bộ tâm 心) như <u>đức</u> 德	
			Đức ông, đức cha, đức thầy
			Con đục con cái Đúng đục mặt ra
			đùng [= tên một thú cỏ]
			đúng
			đùng
			đụng
			đuốc
			đuợc
			đuôi-uoi
			đuội
			đuộm
			đuồn
			đuòn
Đương	當	(bộ điền 田) đương, nhận lấy, gánh lấy. <u>Đương-thời</u> 當時 = thời bấy giờ. <u>Đảm-đương</u> 擔當 = gánh-vác, cáng-đáng; gánh-nhận công việc và có thể làm được. Còn một âm <u>đáng</u> [= đích-đáng, phải thế, phải như thế]	1
	擋	(bộ thủ 扌 [手]) <u>bính-đương</u> 摒擋 = thu-nhặt, thu-dọn.	
	檔	(bộ mộc 木) cái phản. Còn một âm <u>đáng</u> [= tủ đựng hồ-sơ; hồ-sơ]	
	簞	(bộ trúc 竹) <u>vân-đương</u> 簞簞 = tên	



		một giống tre to và dài [tre lộc-ngọc]	
Đường	堂	(bộ thổ 土) gian nhà chính giữa, nhà để làm lễ, để thờ, gian nhà lớn; rục-rỡ; tên tôn-xung mẹ người khác; anh em cùng một ông tổ. <u>Đường-hoàng</u> 堂黃 = đàng-hoàng, có đầy-đủ mọi thứ [vật-chất, cách cư-xử, cách ăn nói, giấy-tờ]. <u>Đường-đường</u> 堂堂 = có dáng vẻ bên ngoài làm người khác phải nể-vì, nể-sợ.	1
	唐	(bộ khẩu 口) nói khoác; tên họ; tên một triều-đại của Tàu. <u>Đường-thi</u> 唐詩 = thơ Đường.	1
	搪	(bộ thủ 扌 [手]) xông-xáo, cấu-thả, tác-trách. <u>Đường-đột</u> 搪突 = (hành-động hay lời nói) bất-chợt (và thiếu nhã-nhận, không khéo-léo)	1
	糖	(bộ mễ 米) chất ngọt làm bằng lúa, mía, củ-cải..	1
	螳	(bộ trùng 虫) <u>đường-lang</u> 螳螂 = con bọ ngựa.	
			đút

<u>Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng e</u>			
			e
			é
			è
			ẹ
			éc
			em
			ém
			én
			eng-éc
			eo eo-éo eo-xèo
			éo-le

			ễo-ợt
			ễo-ợt
			èo-uột
			ép (Xem áp)
			ẹp (Xem áp)
			ét [= người phụ việc] (tiếng mượn)

Ê	醜	(bộ dậu 酉) giám	
	繫 ế	(bộ mịch 糸) ấy. Còn một âm ế [= tiếng than-thở]	
	鷲	(bộ điểu 鳥) con cò; màu xanh đen.	
			Ê mặt
Ế	繫 ê	(bộ mịch 糸) tiếng than-thở. Còn một âm ê [= ấy]	
	瞽	(bộ mục 目) mắt bị màng che.	
	翳	(bộ vũ 羽) (1) cái quạt lông (dùng để che thân mình) (2) che lấp. (3) bệnh đau mắt có màng.	
	咽 yến yết	(bộ khẩu 口) nghẹn-ngào. <u>Nghẹn-ế</u> 梗咽 = nức-nở, nghẹn-ngào không nói ra được. Còn một âm yến [= nuốt, nuốt xuống] và một âm yết [= cổ họng]	
	噎	(bộ khẩu 口) nghẹn	
	暄	(bộ nhật 日) trời vừa âm-u vừa gió. (Thiền-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 276, đọc: Ê: Trời âm thầm mà có gió.)	
	殮	(bộ đái 歹) (1) chết. (2) giết	
	豨	(bộ thỉ 豕) lợn thỏ, heo thỏ; lợn nghỉ, heo nghỉ.	
	餲	(bộ thực 食) thức ăn biến mùi; thiu. [餲 ý = cơm nát, cơm nhão; cơm thiu]	
	瘞	(bộ nạch 疒) chôn, giấu.	
	瘞	(bộ nạch 疒) chôn, giấu [như ế瘞]	
			ế hàng, ế chông
			ếch

			Vàng ịch
			êm
			ém 壓 <u>ém</u> bùa, <u>ép</u> (HV: áp = ép)
			ễnh bụng ra ễnh-ương
			Chềnh-ềnh
			ép
			ệp
			ết [= ếtch]

<u>Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng g hay gh [g]</u>			
			Ga
			Ga
			Gá nghĩa
			Gã
			Gà
			Gả chồng
			Gạ-gã
			Gác
			Gạc
			Gạch
			Gai
			Gái
			Gãi
			Gài
			Gại
			Gam
			Gan
			Gán
			Gàn
			Gạn
			Gang thép Đưa gang Gang tay
			Ganh đua
			Gánh
			Gành [= ghềnh]
			Gáo
			Gào

			Gạo
			Gau-gáu [ngau-ngáu, rau-ráu]
			Gàu [= gàu]
			đỏ gay
			Gáy
			Gày [= gày]
			Gảy [= gảy]
			Gạy [= cạy]
			Găm
			Gắm
			Gửi-gắm
			Gằm
			Gặm
			Gấn
			Gàn
			Găng
			Gắng
			Hỏi gặng
			Gấp
			Gập
			Gắt
			Gật
			Gác
			Gằm
			Gậm
			Gân
			Gàn
			Gấp
			Gập
			Gật
			Gâu-gâu
			Gấu
			Tán gấu
			Gàu [= gàu]
			Gây
			Con gấy [= con gái]
			Gầy
			Gày [= gày]
			Gảy [= gảy]
			Gậy

			Ghe
			Ghé
			Gọn-ghê
			Ghè
			Ghẻ
			Ghẹ
			Ghen
			Ghèn
			Ghét
			Ghê
			Ghế
			Gồ-ghề
			Ghềnh Gập-ghềnh
			Ghi
			Ghì
			Ghim
			Ghìm
			Go
			Gồ
			Gò
			Gọ
			Goá
			Góc
			Gói
			Gỏi
			Gọi
			Gom
			Gon
			Bông gòn Gòn-gọn
			Gọn
			Gọng
			Goòng
			Góp
			Gót
			Gọt
			Gà gô
			Gồ Gồ-ghề
			Gốc

			Gộc
			Gối
			Gồi
			Gội
			Gôm
			Gốm
			Gồm
			Gôn
			Gông
			Gồng mình Gồng gánh
			Gột 滑 (HV: hoạt)
			Gơ
			Gỡ
			Gờ
			Gở
			Gởi [= gửi]
			Gợi
			Gốm
			Gồm
			Gợn
			Gột
			Lúng gù Đôi bờ-câu gù nhau
			Gần-gũi
			Gùi
			Gần-gụi
			Guốc (mộc 木 + quốc 國)
			Gày-guộc [= gầy-guộc]
			Guộn [= cuộn]
			Guồng
			Guột
			Gút
			Gù-gù, gằm-gù
			Gửi [= gởi]
			Gùng
			Gương
			Gườm-gườm
			Gướm một tí
			Gương
			Gượng

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng g [z]			g [z] gi- [z] (Xem phần kế tiếp)
			Gí tay lên trán
			Bẹp gí
			Cái gí
			Gỉ sắt, gỉ đồng
			Giếc [= diếc]
			Giêng
			Giếng
			Giềng
			Láng-giềng [= láng-diềng]
			Giết
			Gìn [trong gìn-giữ]

Gia	加	(bộ lực 力) thêm.	1
	枷	(bộ mộc 木) cái gông	
	耒	(bộ lồi 耒) cái néo đập lúa. <u>Liên-gia</u> 連耒 = cái néo đập lúa.	
	擲	(bộ thủ 扌 [手]) làm trò cười. <u>Gia-du</u> 擲揄 = trêu-gheo, giễu-cợt.	
	擲	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>gia</u> 擲	
	椰	(bộ mộc 木) cây dừa.	
	琊	(bộ ngọc 玉) tên đất.	
	爺	(bộ phụ 父) (1) cha, bố. (2) tiếng tôn-xưng người có tuổi. <u>Lão-gia</u> 老爺 = ông, cụ.	
	葭	(bộ thảo 艹 [艸]) lau, sậy; ống sáo làm bằng sậy.	
	家	(bộ miên 宀) (1) nhà. <u>Gia-đình</u> 家庭 = [nhà và sân] một khối người gồm có cha mẹ [vợ chồng] và con-cái. (2) nhà, người. <u>Thi-gia</u> 詩家 = nhà thơ, người làm thơ [như <u>thi-nhân</u> 詩人, <u>thi-sĩ</u> 詩士]	1
	傢	(bộ nhân 亻 [人]) đồ-đạc, đồ dùng trong nhà. <u>Gia-cụ</u> 傢具 = đồ dùng trong nhà. <u>Gia-hoả</u> 傢伙 = đồ dùng trong nhà.	
	鷓	(bộ điểu 鳥) <u>gia-cô</u> 鷓鴣 = chim ngói, chim đa-đa, gà gô. Còn đọc	

	chá	là chá.	
	嘉	(bộ khẩu 口) (1) tốt, đẹp; vui-vẻ, vui-sướng, bằng lòng. (2) khen. (3) phúc-lành.	
Giá	價	(bộ nhân 亻 [人]) cái gì đáng bao nhiêu, giá-cả.	1
	賈 giá cổ	(bộ bối 貝) cái gì đáng bao nhiêu, giá-cả [như giá 價]. Còn một âm giá [= tên họ] và một âm cổ [= cửa hàng, nhà buôn, buôn-bán, bán ngay ở nhà; chuốc lấy, mua lấy]	
	架	(bộ mộc 木) cái mắc áo, cái để sách	1 giá áo túi cơm
	嫁	(bộ nữ 女) (1) lấy chồng. Xuất-gia 出嫁 = lấy chồng, đi lấy chồng. (2) gán cho, đổ cho, vẩy cho (người khác). Giá-họa 嫁禍 = đổ vạ, đổ tội (cho người khác)	1
	稼	(bộ hoà 禾) (1) cây lúa, trồng-trọt. (2) mùa-màng, lúa-má.	
	這	(bộ sước 辵 [辵]) cái ấy, cái đó, ấy, đó, này. Giá-sự 這事 = cái này.	
	蔗	(bộ thảo 艹 [艹]) (1) mía. Cam-gia 甘蔗 = cây mía ngọt. (2) ngon-ngọt.	
	駕	(bộ mã 馬) (1) thắg, đóng (ngựa lừa vào xe) (2) đánh xe [xe ngựa, xe bò]. (3) xe, xe ngựa. (4) vua xuất-hành. (5) lối gọi tôn-xưng. (6) chế-ngự, tiết-chế.	
			Giã-tử
Già	伽	(bộ nhân 亻 [人]) già-đà 伽陀 = bài kệ	N: 伽 già
	咖	(bộ khẩu 口) già-phê 咖啡 = cà-phê	
	珈	(bộ ngọc 玉) đồ trang-súc trên đầu của đàn bà con gái [thời xưa]	
	箏	(bộ trúc 竹) cái kèn lá, cái kèn	
	痂	(bộ nạch 疒) chỗ nhọt đóng vẩy	
	跏	(bộ túc 足) già-phu 跏趺 = ngồi nhập-định, ngồi bắt hai chân lên đùi (như các sư ngồi nhập-định)	



	迦	(bộ sước 辶[辵]) <u>già-lam</u> 迦藍 = chùa, nhà của sư ở. <u>Thích-già</u> 釋迦 = tên vị tổ sáng-lập ra đạo Bụt (Phật) [nay đọc là <u>Thích-Ca.</u> ] Cũng đọc là <u>ca</u> .	
	遮	(bộ sước 辶[辵]) chận, che	N: 遮 già
			Già trẻ
Giả	者	(bộ lão 老) người, chỉ cái gì đó. <u>Tác-giả</u> 作者 = người làm ra, người viết ra.	1
	假	(bộ nhân 亻 [人]) (1) không phải là thật, trông như thật mà không phải là thật. <u>Giả-mạo</u> 假冒 = làm giống như thật để đánh lừa. (2) ví như. <u>Giả-sử</u> 假使 = nếu [Tiếng đúng đầu một dây lờn giả-thiết, chỉ một sự-khiến có thể xảy ra, hay là một sự-khiến được coi như một điều-khiến cho một sự-khiến khác.] (3) nghỉ. <u>Thỉnh-giả</u> 請假 = xin nghỉ, xin phép nghỉ [Thiền-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 29: ... Một âm là <b>giá</b> : nghỉ tám gọi, vì thế xin phép nghỉ gọi là <b>thỉnh giá</b> 請假]	1
	段	(bộ hựu 又) như <u>giả</u> 假	
	賈	(bộ bối 貝) tên họ. Còn một âm <u>giá</u> [= cái gì đáng bao nhiêu, giá-cả [như <u>giá</u> 價]] và một âm <u>cổ</u> [= cửa hàng, nhà buôn, buôn-bán, bán ngay ở nhà; chuốc lấy, mua lấy]	
	價	(bộ mộc 木) tên cây.	
	斝	(bộ đấu 斗) chén ngọc, cái chén ngọc	
	赭	(bộ xích 赤) (1) đất đỏ. <u>Giả-thạch</u> 赭石 = một thứ đá đỏ như son. (2) màu đỏ như đất đỏ, màu son, màu gạch.	
Giác	角	(bộ giác 角 [bộ 148, 7 nét]) (1) sừng; tù-và. (2) ganh-đua, thi-đua. (3) góc. (4) tên một tiếng trong năm tiếng [cũng đọc là <u>giốc</u> ] [cung 宮 thường 商 giác [giốc] 角 chuy]	1 N: 角 góc (cùng nghĩa)

		徽 vũ 羽]	
	桷	(bộ mộc 木) cái xà vuông; cái vò; cái cột to.	
	榷 các	(bộ mộc 木) (1) cầu độc-mộc. (2) chuyên, giữ độc-quyền. (3) đánh thuế. Cùng đọc là <u>các</u> .	
	推 xác	(bộ thủ 扌 [手]) (1) chuyên, giữ độc quyền [như <u>giác</u> , <u>các</u> 榷]. (2) dẫn-chúng, vin-dẫn. [Cùng đọc là <u>xác</u> ]. Còn một âm <u>xác</u> [= gõ, đánh]	
	較 giảo	(bộ xa 車) (1) tay xe, cái tay xe. (2) ganh-đua, thi-đua [như <u>giác</u> 角]. Còn một âm <u>giảo</u> [= so-sánh, đọ; qua-loa; rõ-ràng, rõ-rệt. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 669, đọc: <u>giếu</u> ]	
	玨	(bộ ngọc 玉) hai viên ngọc liền nhau [viên ngọc kép]	
	穀	(bộ ngọc 玉) hai viên ngọc liền nhau [viên ngọc kép] [như <u>giác</u> 玨]	
	觥 hộc	(bộ giác 角) sừng; tù-và; góc.. [như <u>giác</u> 角]. Còn một âm <u>hộc</u> [= (1) <u>hộc-tốc</u> 觥觥 = sợ run lên, sợ run lập-cập. (2) đồ đong-lường ngày xưa. (3) gót chân]	
	覺	(bộ kiến 見) hiểu-biết, biết; bảo; mách, phát-giác.	1
Giai	皆	(bộ bạch 白) đều, khắp.	1
	偕	(bộ nhân 亻 [人]) đều.	1
	階	(bộ phụ 阝 [阜]) bậc [bực], thêm.	1
	階	(bộ thổ 土) như <u>giai</u> 階	
	揩	(bộ thủ 扌 [手]) lau, chùi	N: 揩 day (bộ thủ (ý) + giai (âm gần giống) [Ngẫu-nhiên viết giống chữ <u>giai</u> 揩 (= lau, chùi). Cũng có thể nói: mượn chữ <u>giai</u> 揩 có âm gần giống.]
	楷 kiết	(bộ hoà 禾) rơm lõi. Cùng đọc là <u>kiết</u> .	
	佳	(bộ nhân 亻 [人]) tốt, đẹp. <u>Giai-nhân</u> 佳人 = người đẹp, người con	1

		gái đẹp.	
	離	(bộ điều 鳥) như <u>giai</u> 佳	
	垓	(bộ thổ 土) bậc.	
	痄	(bộ nạch 疒) sốt rét cách nhật [cách một ngày bị sốt rét một lần]	
			Con giai [= trai]
Giải	解 giải	(bộ giác 角) điệu đi, đem tù đi, giải tù đi. Còn một âm <u>giải</u> [= mở ra]	N: 解 giải
	界	(bộ điền 田) cõi, mốc; giới-hạn, ngăn-cách. <u>Thế-giải</u> 世界 = cõi đời. [Nay thường nói là <u>thế-giới</u> .]	
			Giải niêm tâm-sự Giải-bày, giải tỏ
Giải	解	(bộ giác 角) mở ra, bửa ra, cởi ra, lột ra, phân-tích cho rõ lẽ, tan, hiểu-biết. <u>Hoà-giải</u> 和解 = giải hoà, dàn-xếp cho êm-thắm, làm cho mọi người trở nên vui-vẻ hoà-thuận với nhau. <u>Giải-phẫu</u> 解剖 = mổ, mổ-xẻ. <u>Giải-nguyên</u> 解元 = đỗ đầu kì thi hương.	1
	邂	(bộ suốc 辵 [辵]) <u>giải-cầu</u> 邂逅 = gặp-gỡ, không hẹn mà gặp.	1
	薺	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>tì-giải</u> 薺 = tên một thứ cỏ, củ dùng làm thuốc	
	蟹	(bộ trùng 虫) con cua.	
	澗 hải	(bộ thủy 氵 [水]) <u>bột-giải</u> 渤澗 = vũng biển, vũng bể. Cũng đọc là <u>hải</u> .	
			Giải tù đi
			Tám giai
Giam	緘	(bộ mịch 糸) bịt, ngậm, phong. [成 <u>thành</u> = nên, trở nên. 或 <u>hoặc</u> = ngờ, hoặc]	N: 緘 dàm (có nghĩa gần giống) [dàm = đồ dùng bằng tre hay nứa để chụp vào mõm súc-vật [như chó] để không cắn không ăn được]
	槓 ham hàm	(bộ mộc 木) cái hộ; cái phong-bi thư. Còn một âm <u>ham</u> [= đong, chứa] và một âm <u>hàm</u> [= cái chén]	
	監	(bộ mãnh 皿) nhà tù. <u>Giam-cầm</u>	<u>Giam-giữ</u> .

	giám	監禁 = giam-cầm, nhốt trong tù, nhốt trong ngục. Còn một âm là <u>giám</u> [= trông-coi]	
Giám	監  giam	(bộ mãnh 皿) trông-coi, coi-sóc; tên một cơ-quan nhà nước; tên một chức quan hoạn. Còn có âm là <u>giam</u> [= nhà tù]	1
	鑑	(bộ kim 金) cái gương, cái gương soi; viết những việc không hay không tốt đã qua vào sách để làm gương.	
	鑒	(bộ kim 金) như <u>giám</u> 鑑 [= cái gương; viết những việc không hay không tốt đã qua vào sách để làm gương]	
	鑒	(bộ kim 金) như <u>giám</u> 鑑 [= cái gương; viết những việc không hay không tốt đã qua vào sách để làm gương]	
Giảm	減	(bộ thủy 氵 [水]) bớt, bớt đi, trừ bớt đi, làm ít đi, ít đi.	
	減	(bộ băng 冫 ) như <u>giảm</u> 減	
Giảm [dảm]	鹼  thiêm	(bộ lỗ 鹵) chất kiềm, một chất-liệu dùng để làm thuốc giặt [dùng để làm xà-bông hay xà-phòng]. Quen đọc là <u>thiêm</u> . (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2270, đọc: <u>kiểm</u> .)	
	鹼	(bộ lỗ 鹵) như 鹼 [Chữ 鹼 không có âm <u>thiêm</u> .]	
Gian	間	(bộ môn 門) khoảng, khoảng giữa, trong đám, cái buồng [= gian nhà] [閒 gian, gián, nhàn (bộ môn)]	1
	間  gián  nhàn	(bộ môn 門) khoảng giữa; cái buồng; khoảng; đong được. Thường viết là 間. 閒 còn một âm <u>gián</u> [= làm chia-rẽ, làm cho hai bên ghét nhau] và một âm <u>nhàn</u> [= nhàn-rỗi, không phải làm gì vì bổn-phận]	1
	艸	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ	
	菅	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ [cỏ may]	
	髡	(bộ tiêu 髡) hói, trụi tóc.	

	奸 can	(bộ nữ 女) gian-dối, gian-giảo, gian-dâm; kẻ ác, như <u>gian</u> 姦. Còn một âm <u>can</u> [= can-phạm]	1
	姦	(bộ nữ 女) gian-giảo, gian-dâm, kẻ ác, như <u>gian</u> 奸	1
	艱	(bộ cán 艮) (1) khó-khăn, bị ngăn-trở. <u>Gian-nan</u> 艱難 = bị ngăn-trở, gặp khó-khăn, khó có thể vượt qua được. (2) hiểm. (3) lo.	1
	艰	(bộ cán 艮) như <u>gian</u> 艱	
Gián	閒 gian nhàn	(bộ môn 門) làm chia-rẽ, làm cho hai bên ghét nhau. <u>Li-gián</u> 離閒 = làm chia-rẽ, gây chia-rẽ các phe nhóm. Còn một âm <u>gian</u> [= khoảng giữa; cái buồng; khoảng; đong được [Thường viết là 間] và một âm <u>nhàn</u> [= nhàn-rỗi, không phải làm gì vì bốn-phận]	1
	諫	(bộ ngôn 言) can-ngăn.	1
	矚	(bộ mục 目) nhòm, dòm, dò xem	N: 矚 <u>dón-dác</u>
	覷	(bộ kiến 見) như <u>gián</u> 矚	
			Giàn bầu, giàn mướp Giàn-giụa
Giản	柬	(bộ mộc 木) (1) kén-chọn. (2) cái thư, cái danh-thiếp.	
	揀	(bộ thủ 扌 [手]) kén-chọn.	N: 揀 <u>giảng</u> cho một trận, <u>giống-giả</u>
	僞	(bộ nhân 亻 [人]) cứng-cỏi.	
	澗	(bộ thủy 氵 [水]) khe, suối.	
	痼	(bộ nạch 疒) bệnh động-kinh.	
	簡	(bộ trúc 竹) cái thẻ tre, mệnh của vua sai đi, kén chọn, giản-dị. <u>Giản-dị</u> 簡易 = đơn-giản, dễ-dàng, không rắc-rối; không có gì rắc-rối; dễ hiểu	1
	襴 cán	(bộ y 衤 [衣]) nếp quần. Cũng đọc là <u>cán</u> .	
	鐳	(bộ kim 金) (1) miếng sắt bịt đầu trục xe. (2) tên một thứ binh-khí.	
Giang	江	(bộ thủy 氵 [水]) (1) sông, sông lớn. (2) tên sông.	

	杠	(bộ mộc 木) (1) cái cán cờ. (2) cái cầu nhỏ	
	扛	(bộ thủ 扌 [手]) khiêng	
	肛 xoang	(bộ nhục 月 [肉]) (1) lỗ đít. (2) to-béo, mập-mạp. Quen đọc là <u>xoang</u> . <u>Giang-môn</u> 肛門 = lỗ đít.	
	疔	(bộ nạch 疒) như <u>giang</u> 肛	
	豇	(bộ đậu 豆) tên một loại đỗ {đậu}	
Giáng	降 hàng	(bộ phụ 阜 [阜]) xuống, bị (hạ) xuống. <u>Giáng-quan</u> 降官 = quan bị hạ xuống chức thấp hơn. Còn một âm <u>hàng</u> [= (1) rụng xuống. (2) phục, hàng-phục]	
	涇 hông	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy tràn. Còn một âm <u>hông</u> [= nước lụt]	
	絳	(bộ mịch 糸) sắc đỏ, màu đỏ.	
			Giàng [= cung, ná, giàng cao-su, giàng thun(g)]
Giảng	講	(bộ ngôn 言) (1) nói cho người khác (người chưa hiểu) hiểu rõ. <u>Giảng-giải</u> 講解 = nói cho người khác hiểu rõ. (2) làm cho hai bên hiểu nhau và hoà với nhau. <u>Giảng-hoà</u> 講和 = thoả-thuận chấm-dứt mọi xích-mịch, xung-đột, tranh-chấp.	1
			Giàng chân, giàng háng
			Nhà gianh [= tranh] Sông Gianh
			Giành dựng thóc Giành-giật, giành-giặt
			Giảnh tai lên mà nghe [= vảnh]
Giao	交	(bộ đầu 亠) chơi; liền, tiếp; nộp cho; có quan-hệ với nhau; làm chuyện trai-gái.	1
	茭	(bộ thảo 艹 [艹]) tên rau; cỏ khô; dây tre	
	郊	(bộ ấp 阝 [邑]) chỗ xa nước, ngoài thành, chỗ tế trời. <u>Nam-giao</u> 南郊 = chỗ tế trời ở phía nam ngoài	

		thành.	
	蛟	(bộ trùng 虫) con thường-luồng	
	鮫	(bộ ngư 魚) tên cá [cũng gọi là <u>sa-ngư</u> 沙魚]	
	膠	(bộ nhục 月 [肉]) keo, dính, dính liền, bèn-chặt.	
	教 giáo	(bộ phúc 攴 [支]) sai-khiến, bảo. Còn một âm <u>giáo</u> [= dạy, dạy-dỗ] [孝 <u>hiếu</u> = con cái đối với cha mẹ hết lòng thương-yêu kính-nể; có tang-ma]	
	教	(bộ phúc 攴 [支]) như 教	
Giáo	教 giao	(bộ phúc 攴 [支]) dạy, dạy-dỗ. Còn một âm <u>giao</u> [= sai-khiến, bảo] [孝 <u>hiếu</u> = con cái đối với cha mẹ hết lòng thương-yêu kính-nể; có tang-ma]	1
	教	(bộ phúc 攴 [支]) như 教	
	餃	(bộ thực 食) phẩn bột [交 <u>giao</u> = chơi; liền, tiếp; nộp cho, có quan-hệ với nhau; làm chuyện trai-gái]	
Giảo	狡	(bộ khuyển 犛 [犬]) xỏ-lá, quỷ-quyệt, ngông, cuồng; đẹp mà không có tài-đức. <u>Giảo-hoạt</u> 狡滑 = xỏ-lá, giảo-quyệt.	1
	咬	(bộ khẩu 口) cắn, cắn vào xương	
	齧	(bộ xỉ 齒) cắn [như <u>giảo</u> 咬]	
	姣	(bộ nữ 女) đẹp.	
	絞	(bộ mịch 糸) vắt, thắt chặt, thắt chặt cho tới chết.	
	較	(bộ xa 車) so-sánh, đọ; qua-loa; rõ-ràng, rõ-rệt, rành-rành. (Thiền-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 669, đọc: <u>giếu</u> ). Còn một âm <u>giác</u> [= (1) tay xe, cái tay xe. (2) ganh-đua, thi-đua [như <u>giác</u> 角]]	
	攪	(bộ thủ 扌 [手]) quấy, quấy-rối.	
Giáp	甲	(bộ điền 田) (1) tên một can, can đầu tiên trong 10 can (giáp 甲, át	1

		乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸). (2) <u>Giáp bảng</u> 甲榜 = bảng (đề tên những người đỗ) tiến-sĩ. (3) áo giáp; mu, mai (rùa)	
	夾	(bộ đại 大) (1) kèm, cặp; giữ cả hai bên. <u>Giáp y</u> 夾衣 = áo kép, áo lót hai lần. (2) gàn, gàn kê. (3) cái cặp đựng sách. (4) cái kẹp để gấp. (5) bến đỗ thuyền, bến thuyền.	
	夾	(bộ đại 大) (1) kèm, cặp; giữ cả hai bên. <u>Giáp y</u> 夾衣 = áo kép, áo lót hai lần. (2) gàn, gàn kê. (3) cái cặp đựng sách. (4) cái kẹp để gấp. (5) bến đỗ thuyền, bến thuyền. [Như giáp 夹]	
	頰	(bộ hiệt 頁) má.	
	筴 sách	(bộ trúc 竹) đũa; gấp. Còn một âm <u>sách</u> [= mưu-kế, mưu-mẹo [như sách 策]]	
	莢	(bộ thảo 艹 [艸]) quả đỗ, quả đậu. <u>Tao-giáp</u> 皂莢 = quả bò-kết	
	峽 hạp	(bộ san [hay sơn] 山) hai bên thành núi của vực sâu, hẻm núi, eo. Cũng đọc là <u>hạp</u> .	
			Mười hai con <u>giáp</u>
			Giát giường
			Giạt [= dạt]
			Giàu-có [= giàu-có]
			Giấu [= giấu]
			Giây
			Giày [= giầy]
			Giày vò, giày xéo
			Giặc
			Giảm [= dảm]
			Giảm nát
			Giảm [= giẫm]
			Giặm
			Giăng [= trắng]
			Giăng-giăng



			Giảng
			Giắt
			Giặt
			Giấc
			Giâm
			Giấm
			Giẫm
			Giằm [= dằm]
			Giặt
			Giấn [= dấn]
			Giần
			Giận
			Rau giấp
			Giập
			Giật [= giựt]
			Giâu-gia [= dâu-da]
			Giấu-giếm
			Giầu không [= tràu]
			Giầu-có [= giàu-có]
			Giầu [= dầu, giầu]
			Giậu
			Giây phút
			Giấy
			Giầy cỏ
			Giầy-giựa [= giầy-giựa]
			Giầy [= giày]
			Giầy-vò [= giày-vò]
			Cây gie [= de, re]
			Gie ra [= chìa ra]
			Gié lúa
			Gạo gié [= ré]
			Giẻ
			Gièm-pha
			Gièo
			Giéo-giắt [= réo-rắt]
			Giẹo
			Giẹp [= dẹp]
			Giền [gi] [= dền]
			Gio [gi] [= tro]
			Gió
			Giò

			Giỏ
			Gióc
			Giỏi [= roi]
			Giòi [= dòi]
			Giỏi
			Giọi [= dội (làm cho kín)] Giọi [= rọi (soi, chiếu qua)]
			Gion-giỏn
			Giòn
			Giông
			Giống ngựa Giống-giả Nói giống một Giống [= dống]
			Giọng
			Giọt
			Giô [= dô]
			Giỗ
Giốc	角  giác	(bộ giác 角 [bộ 148, 7 nét]) tên một tiếng trong năm tiếng [cũng đọc là <u>giác</u> ] [cung 宮 thương 商 giốc [giác] 角 chủ 徵 vũ 羽]. Còn đọc là <u>giác</u> [= sừng, tù-và, ganh-đua; góc]	N: 角 góc (cùng nghĩa với <u>giác</u> 角 [= góc])
			Giới [= trời]
			Giỏi [=dối]
			Giỏi phẩn
			Gỗ giỏi
			Giội
			Giôn-giốt
			Giông [= dông]
			Giông-giống
			Giống
			Giộp [= rộp]
			Giơ
			Giờ
			Giở [= trở] mặt, giở giời [= trở trời] Giở-giới [= dở-dối]
Giới	介	(bộ nhân 人) cỡi, ven bờ. <u>Giới-thiệu</u> 介紹 = người ở giữa nói cho	1

		hai người khác biết nhau để quen nhau.	
	价	(bộ nhân 亻 [人]) cùng nghĩa với giới 介	
	蚶	(bộ trùng 虫) <u>cáp-giới</u> 蛤蚶 = con tắc-kè, con các-kè.	
	齧	(bộ xỉ 齒) nghiền răng.	
	界	(bộ điền 田) cõi, mốc; giới-hạn, ngăn-cách. <u>Thế-giới</u> 世界 = cõi đời.	1
	戒	(bộ qua 戈) răn, báo cho biết, ngăn, ngăn-cấm, kiêng, phòng-bị, giữ đúng lời răn lời ngăn-cấm. <u>Giới-tửu</u> 戒酒 = giữ đúng lời ngăn-cấm không được uống rượu; cấm uống rượu. <u>Trừng-giới</u> 懲戒 = răn cho chừa. [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhưng 戎 tuất 戊 thú 戍 giới 戒]	1
	械	(bộ mộc 木) binh-khí; cái còng tay còng [cùm] chân. <u>Khí-giới</u> 器械 = vũ-khí, võ-khí, đồ dùng để đánh nhau giết nhau.	1
	誡	(bộ ngôn 言) dùng hình-phạt nhẹ cho biết sợ.	
	届	(bộ thi 尸) đến; lần.	
	届	(bộ thi 尸) đến; lần [như giới 届]	
	薹	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau.	
			Giời [= trời]
			Giời [= một loại rết]
			Giờn
			Giờn
			Giu-Se
			Giú
			Giũ
			Giũa [= dũa]
			Giục, giục-giã
			Giục-giặc [= đục-dặc]
			Giúi [= dúi]
			Giùi [= dùi]

			Giụi [= dụi]
			Giùm [= dùm]
			Giun
			Giuộc [= duộc]
			Giúp
			Giữ
			Giữa
			Giương
			Giường
			Giặt [= giặt]

Ha	响	(bộ khẩu 口) (1) máng. (2) <u>ha-ha</u> 响响 = ha-ha (tiếng cười), cười ha-hả. (2) hà hơi.	
	訶	(bộ môn 言) quát mắng	
			Ha-ha (tiếng cười) Cười ha-hả
Há	下 hạ	(bộ nhất 一) xuống. Còn một âm <u>hạ</u> [= dưới]	
	呼 hô	(bộ khẩu 口) hét máng. Còn một âm <u>hô</u> [= thổi ra, gọi, kêu to]	
	罅	(bộ phẫu 缶) chỗ nứt, chỗ hở.	
			Há mồm, há miệng
Hà	何	(bộ nhân 亻 [人]) sao, gì [tiếng để hỏi]. <u>Như-hà</u> 如何 = tại sao, vì sao, làm sao? <u>Hà cố</u> 何故 = có gì? <u>Hà dã</u> 何也 = sao vậy?	
	遐	(bộ sước 辶 [辵]) (1) xa. <u>Hà-phương</u> 遐方 = nơi xa. (2) cùng nghĩa với hà 何 [= sao, có gì].	
	荷	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) hoa sen. <u>Hà-hoa</u> 荷花 = hoa sen. [như <u>hạ-mạ</u> 菡萏] (2) <u>bạc-hà</u> 薄荷 = cây bạc-hà dùng để cất dầu làm thuốc.	
	河	(bộ thủy 氵 [水]) sông	
	苛	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) nghiêm-ngặt quá, ác-nghiệt, khác-nghiệt. (2) quấy-nhiều. (3) trách-phạt. (4) phiền-toái. (5) ghen-ghét.	1
	瑕	(bộ ngọc 玉) vết ngọc. <u>Hà-tì</u> 瑕疵 = điều lầm-lỗi, sai-lầm.	

	蝦	(bộ trùng 虫) tôm.	
	鰕	(bộ ngư 魚) tôm [như <u>hà</u> 蝦]	
	霞	(bộ vũ 雨) ráng chiều.	
			Hả hơi Hả giận Hả miệng ra [= há] Hả-hê Nó đi rồi hả? [tiếng để hỏi]
Hạ	下 há	(bộ nhất 一) dưới, bề dưới. Còn một âm <u>há</u> [= xuống].	1
	賀	(bộ bối 貝) đưa đồ mừng, chúc-tụng	1
	夏	(bộ suy 夂) mùa hè. [Bộ <u>suy</u> 夂 bao giờ cũng ở dưới, khác với bộ <u>truy</u> [hay tri] 夂 luôn-luôn ở trên (hay ở bên trái), như trong chữ <u>phong</u> 夂 [= dất, kéo, kéo lại]]	1 N: 夏 mùa hạ, mùa <u>hè</u> , hội- <u>hè</u>
	廈	(bộ nghiêm 宀) nhà, nhà ở [nói chung]	
	厦	(bộ hán 厂) nhà, nhà ở [nói chung] [như <u>hạ</u> 厦]	
	嘎 sá	(bộ khẩu 口) há ời, hà ời.. [tiếng đệm tiếng ngân trong một bài hát]. Còn một âm <u>sá</u> [= khản tiếng, rè-rè]	
	暇	(bộ nhật 日) rỗi-rãi. <u>Nhàn-hạ</u> 閒暇 = rỗi-rãi, thanh-thời.	1
			Hạ màn, hạ cánh, hạ mình..
Hác	壑	(bộ thổ 土) hang-hốc, chỗ hiểm-hốc; cái ngòi, cái ao.	
	郝	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất; tên họ.	
			Hốc-hác
Hạc	涸	(bộ thủy 氵 [水]) cạn, cạn hết	
	嗃 hao	(bộ khẩu 口) trách-mắng, quở-trách nghiêm-khắc. Còn một âm <u>hao</u> [= kêu-gào]	N: 嗃 gào (bộ khẩu 口 (ý) + cao 高 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>hao</u> 嗃]
	貉 mạch	(bộ trĩ 豸) tên một loài vật trông giống chó, mũi nhọn. Còn một âm <u>mạch</u> [= tên một giống người ở	

		phía bắc nước Tàu (Trung-hoa, Trung-quốc]]	
	鶴	(bộ diểu 鳥) tên một giống chim lớn, thường gọi là sếu.	1
	鸞	(bộ diểu 鳥) tên một giống chim rừng, chim khách rừng, chim bờ-các.	
Hách	赫	(bộ xích 赤) đỏ ửng, nổi giận, rõ-rệt, thịnh, hiển-hách.	1
	赭	(bộ xích 赤) đỏ khé, đỏ quá.	
	嚇	(bộ khẩu 口) dọa nạt	1
Hạch	覈	(bộ á 𠄎 [𠄎]) nghiêm xét, nghiêm-ngã	
	核	(bộ mộc 木) hột, hạt, hạt nhân; xét, kiểm-tra, hạch; ngay-thẳng, chân-thực. <u>Khảo-hạch</u> 考核 = Xem-xét, kiểm-tra để biết rõ sự thật về sức học của học trò qua các kì thi; kiểm-tra, sát-hạch.	1
	梘 cách	(bộ mộc 木) như hạch 核 [= hột, hạt, hạt nhân]. Còn một âm <u>cách</u> [= cái đòn xe to]	
			Một <u>hai</u> ba
			Hái
Hãi	駭	(bộ mã 馬) ngựa sợ, giật mình. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. <u>Chinh</u> 怔 = sợ run lên. <u>Hoàng</u> 惶 = sợ-hãi. <u>Hoảng-hốt</u> 恍忽 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <u>Hộc-tốc</u> 覈觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. <u>Kinh</u> 驚 = sợ. <u>Khủng</u> 恐 = sợ, dọa-nạt. <u>Ngạc</u> 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. <u>Phạ</u> 怕 = sợ. <u>Triệp</u> 讙 = sợ, sợ-hãi.]	1
Hài	孩	(bộ tử 子) trẻ con mới ra đời. Có thể phân biệt: <u>anh</u> 嬰 là con gái mới ra đời, <u>hài</u> 孩 là con trai mới ra đời.	1
	諧	(bộ ngôn 言) (1) hoà-hợp. <u>Hài-thanh</u> 諧聲 = âm-điệu ăn nhịp với nhau. (2) vui cười, đùa giỡn. <u>Khôi-hài</u> 詼諧 = làm cho (người khác)	1

		cười.	
	骸	(bộ cốt 骨) xương đòn. <u>Hình-hài</u> 形骸 = nói chung cả thân mình con người.	1
	鞋	(bộ cách 革) giày, giầy.	1
	鞣	(bộ cách 革) giày, giầy [như 鞋]	
Hải	海	(bộ thủy 氵 [水]) biển, bể, lớn, nhiều, bao-la. <u>Văn-hải</u> 文海 = tập văn lớn; biết nhiều hiểu rộng (như biển)	
	澗	(bộ thủy 氵 [水]) <u>bột-hải</u> 渤澗 = vũng biển, vũng bể. Còn đọc là <u>giải</u> .	
Hại	害	(bộ miên 宀) hại, làm hại	
Ham	蚘	(bộ trùng 虫) con sò	
	槓	(bộ mộc 木) đong, chứa.	
			Ham ăn Ham-muốn
Hám	闕	(bộ môn 門) dòm-ngó, nhòm-ngó.	
	闕	(bộ đấu 鬥) hàm-hàm {hàm-hàm}, giận-dữ; (thú-vật) gầm-thét.	
	憾	(bộ tâm 忄 [心]) giận, thù-giận	
	撼	(bộ thủ 扌 [手]) lay, lay-dộng	
	憚	(bộ tâm 心) hại; quả-quyết. Còn một âm <u>hàm</u> [= ngu-si]	
			Hám sắc Hôi-hám
Hãm	陷	(bộ phụ 阝 [阜]) phá-hoại, bị phá tan, vùi-lấp; ít, thiếu.	
	餡	(bộ thực 食) nhân bánh	
			Hãm thành, hãm xác Hãm trà
Hàm	含	(bộ khẩu 口) ngậm; nhịn-nhục được.	1
	銜	(bộ kim 金) ngậm, nuốt; hàm thiết ngựa	1
	啣	(bộ khẩu 口) như hàm 銜	
	兼	(bộ khẩu 口) như hàm 銜	N: 兼 khem (khẩu 口 + kiem 兼 hay một phần của khiêm 謙 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>hàm</u> 兼]

	函	(bộ khảm 凵) cái hộp, cái phong-bì, bao thư; chứa, bao-bọc.	1
	函	(bộ khảm 凵) như <u>hàm</u> 函	
	函	(bộ vi 冫) như <u>hàm</u> 函 hay 函	
	咸	(bộ khẩu 口) khắp cả, đều, hết thấy. [Để lẫn với hoặc 或 (bộ qua) [= ngờ]]	1
	涵	(bộ thủy 氵 [水]) thấm, ngấm, dim, chìm	
	鹹	(bộ lỗ 鹵) mặn, vị mặn của muối	
	邯	(bộ áp 邑 [邑]) <u>Hàm-dan</u> 邯鄲 = tên địa-phương (ngày xưa)	
Hạm	艦	(bộ chu 舟) tàu trận.	1
	頷	(bộ hiệt 頁) cái cằm, hàm dưới.	
	菡	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>hạm-đạm</u> 菡萏 = hoa sen [như <u>hà-hoa</u> 荷花]	
	檻	(bộ mộc 木) cái cũi. <u>Hạm-xa</u> 檻車 = xe tù.	
	輾	(bộ xa 車) tiếng xe đi. <u>Hạm-xa</u> 輾車 = xe tù.	
Han	鼾 hân	(bộ tị 鼻) ngáy. Còn đọc là <u>hân</u> .	
	顛	(bộ hiệt 頁) <u>man-han</u> 顛預 = mập-mỡ, lằm-lẫn.	
			Han gi Hỏi-han
Hán	𠂔	(bộ hán 厂 [bộ 27, 2 nét]) sườn núi có thể ở được.	
	曠	(bộ nhật 日) phơi, phơi khô.	
	漢 (汉)	(bộ thủy 氵 [水]) (1) tên sông. (2) tên một triều-đại ở Tàu. (3) tên một giống dân hiện là số đông ở Tàu.	1
			<u>Hạm-hán</u> (có lẽ <u>hán</u> là một âm của 燠 mà nay đọc là <u>hân</u> )
Hân	罕	(bộ võng 网) (1) lưới đánh chim. (2) ít. <u>Hân-hữu</u> 罕有 = ít có.	1
	鼾 han	(bộ tị 鼻) ngáy. Cũng đọc là <u>han</u> .	
	旰 cán	(bộ nhật 日) mặt trời lặn, chiều.	



		Cũng đọc là <u>cán</u> .	
	扞	(bộ thủ 扌 [手]) (1) chống-giữ, chống-cự. (2) vuốt dài ra, nắn ra.	
	汗	(bộ thủy 氵 [水]) (1) mồ hôi. (2) tan, lỏng, không lấy lại được.	
	閤	(bộ môn 門) cái cổng làng, tường.	
	悍	(bộ tâm 忄 [心]) dữ-tợn. <u>Hung-hãn</u> 兇悍 = dữ-tợn	1
	鐸	(bộ kim 金) thuốc hàn, gắn liền các chất kim với nhau; nối liền [như <u>hạ</u> 釅]	
	忻	(bộ tâm 忄 [心]) hớn-hở, vui-vẻ [như <u>hân</u> 欣]	
	捍	(bộ thủ 扌 [手]) (1) giữ-gìn. (2) dữ-tợn [như <u>hân</u> 悍]	
	獍	(bộ khuyến 犴 [犬]) dữ-tợn [như <u>hân</u> 悍]	
	爇 nhiên	(bộ hoả 火) hơi lửa, sấy, nóng bỏng. Còn một âm <u>nhiên</u> [= kính, nể]	N: 爇 hán [hạ-hán]
Hàn	韓	(bộ vi 韋) tên họ; tên nước.	1
	寒	(bộ miên 宀) lạnh, rét, nghèo, cùng-quần. <u>Hàn-sĩ</u> 寒士 = học trò nghèo.	1
	翰	(bộ vũ 羽) lông cánh chim; tên một chức quan.	1
	榦 cán	(bộ mộc 木) (1) <u>trinh-hàn</u> 榦榦 = cột góc tường [đóng cột để xây tường cho vững]; rường-cột. <u>Quốc chi trinh-hàn</u> 國之榦榦 = rường-cột của đất nước. (2) gốc cây. (3) cái lan-can chắn giếng. Cũng đọc là <u>cán</u> .	
			Hàn gán
Hạ	旱	(bộ nhật 日) nắng mãi không mưa, khô nắng.	1
	限	(bộ phụ 阝 [阜]) giới-hạn.	1
	釅	(bộ kim 金) (1) thuốc hàn, gắn liền các chất kim với nhau; nối liền. (2) vội, kíp.	N: 釅 côn
	睥	(bộ mục 目) mắt lồi, mắt trố.	

Hang	缸 cang	(bộ phễu 缶) cái chum to. Cũng đọc là <u>cang</u> .	
	舫	(bộ chu 舟) cái thuyền.	
			Hang núi, hang cộp Hở-hang
			Hàng
Hãng	沆 hàng	(bộ thủy 氵 [水]) hơi sương, hơi móc; nước mênh-mông. Còn một âm <u>hàng</u> [= chở qua]	
			Hãng buôn
Hàng	降 giáng	(bộ phụ 冫 [阜]) rụng, rụng xuống, rơi; hàng-phục. Còn một âm <u>giáng</u> [= xuống]	1
	行 hạng hành hạnh	(bộ hành 行) hàng lối, cửa hàng. Còn một âm <u>hạng</u> [= thú-hạng], một âm <u>hành</u> [= đi, bước đi] và một âm <u>hạnh</u> [= nết, nết-na, đức-hạnh]	1
	航	(bộ chu 舟) (1) thuyền; vượt qua. <u>Hàng-hải</u> 航海 = vượt biển. (2) cái cầu nổi.	1
	沆 hãng	(bộ thủy 氵 [水]) chở qua. Còn một âm <u>hãng</u> [= hơi sương, hơi móc]	
	杭	(bộ mộc 木) cái xuồng; cùng nghĩa với <u>hàng</u> 航	
	桁 hành	(bộ mộc 木) (1) cái cùm. (2) cái cầu nổi [cùng nghĩa với <u>hàng</u> 航]. Còn một âm <u>hành</u> [= cái rầm nhà, đòn tay mái nhà]	N: 桁 <u>hàng</u> [hàng cây] <u>hành</u> [củ hành, hành tỏi] (cùng âm khác nghĩa)
	吭 hạng	(bộ khẩu 口) họng, cổ họng. Cũng đọc là <u>hạng</u> .	
	颺 kháng	(bộ hiệt 頁) bay là xuống. Còn một âm <u>kháng</u> [= cổ họng] [Hiệt 颺 = bay bổng lên]	
Hạng	項	(bộ hiệt 頁) cổ; hạng, thú; to, lớn.	
	吭 hàng	(bộ khẩu 口) họng, cổ họng. Cũng đọc là <u>hàng</u> .	
	行	(bộ hành 行) thú-hạng.	1
	衢	(bộ hành 行) đường đi trong làng.	
	巷	(bộ kỉ 己) ngõ tắt, ngõ tắt ở trong làng.	

Hanh	亨 hưởng phanh	(bộ đầu 亠) thông. Còn một âm <u>hưởng</u> [= được lấy, được dùng, được ăn, hưởng-thụ]. Còn một âm <u>phanh</u> [= nấu, nấu-nướng]	1
	高	(bộ đầu 亠) như 亨	
	哼	(bộ khẩu 口) rên-rỉ (vì đau-đón)	
	脬	(bộ nhục 月 [肉]) <u>bành-hanh</u> 膨脬 = trương phình.	
			Nặng hanh đanh-hanh
Hãnh	倖	(bộ nhân 亻 [人]) may [cùng nghĩa với <u>hạnh</u> 幸]. <u>Kiểu-hãnh</u> 僥倖 = cầu may, hoạ may.	
	悻	(bộ tâm 忄 [心]) <u>hãnh-hãnh</u> 悻悻 = giận-dữ	
Hành	行	(bộ hành 行) đi, bước đi, trải qua, gần tới; làm, thi-hành; bài hát dài.	1
	衡	(bộ hành 行) cái cân; cân-nhắc. <u>Quyền-hành</u> 權衡 = nắm quyền định-đoạt và điều-hành mọi việc trong phạm-vi của mình. Còn một âm <u>hoành</u> [cùng nghĩa với <u>hoành</u> 橫 = ngang, chiều ngang]	1
	桁 hàng	(bộ mộc 木) cái rầm nhà, đòn tay mái nhà. <u>Ốc-hành</u> 屋桁 = cái rầm nhà. Còn một âm <u>hàng</u> [= cái cùm]	N: 桁 <u>hành</u> [củ hành, hành tỏi] <u>hàng</u> [hàng cây] (cùng âm khác nghĩa)
Hạnh	行	(bộ hành 行) nét-na, đức-hạnh	1
	幸	(bộ can) may, hạnh-phúc, cầu, yêu.	1
Hao	蒿	(bộ thảo 艸 [艹]) tên một thứ cỏ ngải dùng làm thuốc; trông xa; tiêu-tan.	
	哮	(bộ khẩu 口) gầm-thét. <u>Hao-suyễn</u> 哮喘 = bệnh hen, bệnh suyễn.	N: 哮 hao
	嗃 hạc	(bộ khẩu 口) kêu-gào. Còn một âm <u>hạc</u> [= trách-mắng, quở-trách nghiêm-khắc]	N: 嗃 gào (bộ khẩu 口 (ý) + cao 高 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>hao</u> 嗃]
	嚆	(bộ khẩu 口) hô. <u>Hao-thỉ</u> 嚆矢 = tiếng tên bắn [nghe thấy trước khi mũi tên tới]; cái gì đến trước.	N: 嚆 hau

Háo	耗 mạo mao	(bộ lỗi 耂) hao, hao-sút, hao-mòn; tin-túc. Âm-háo 音耗 = tầm-hơi, tin-túc. Còn một âm mạo [= đàn-độn] và một âm mao [= hết, xong]	N: 耗 hao
	好 hiếu	(bộ nữ 女) yêu, thích. Miền Nam đọc là háo, miền Bắc còn đọc là hiếu. Háo-danh 好名 = hám danh, thích nổi tiếng, muốn mọi người biết đến mình.	1 háo ăn
			Bị háo, háo nước, háo-hức
			Tự-ái hảo, hảo-huyền
Hào	豪	(bộ thỉ 豕) (1) tên một giống lợn [heo] (2) sáng-suốt, trí-tuệ hơn trăm người. Hào-kiệt 豪傑 = những bậc tài-giỏi khác thường. (3) đứng đầu một nhóm, một bọn, một vùng.	
	嚎	(bộ khẩu 口) hào-đào 嚎啕 = gào-khóc, khóc to.	
	濠	(bộ thủy 氵 [水]) cái hào.	
	壕	(bộ thổ 土) cái hào.	
	螯	(bộ trùng 虫) con hào, con hào [một loại trai có vỏ xù-xù, bám vào đá]	
	爻	(bộ hào 爻 [bộ 89, 4 nét]) vạch bát-quái, có nghĩa là giao nhau.	
	肴	(bộ nhục 月 [肉]) đồ nhắm, đồ ăn.	
	肴	(bộ thực 食) đồ nhắm, đồ ăn [như hào 肴]	
	殽	(bộ thù 殳) (1) lẫn-lộn. (2) đồ nhắm, đồ ăn [cùng nghĩa với hào 肴]	
	崱	(bộ san [sơn] 山) tên núi.	
	淆	(bộ thủy 氵 [水]) lẫn-lộn, rối-loạn	
	嗥	(bộ khẩu 口) (1) (thú-vật) gầm, rống. (2) gào-khóc.	
	嗥	(bộ khẩu 口) (1) (thú-vật) gầm, rống. (2) gào-khóc [như 嗥]	
	毫	(bộ mao 毛) (1) lông dài mà nhọn. (2) bút (lông). (3) nhỏ lắm. (4) một phần mười của li 釐, một phần	

		mười ngàn của lạng 兩 [lượng]	
Hảo	好 hiếu	(bộ nữ 女) tốt, hay, thân với nhau. Còn có âm là <b>hiếu</b> [= yêu, thích]	1 Miền Nam : 好 hảo
Hạo	浩	(bộ thủy 氵 [水]) nhiều, lớn; chính-đại. <b>Hạo-hạo</b> 浩浩 = mông-mênh.	
	灑	(bộ thủy 氵 [水]) như <b>hạo</b> 浩	
	皦	(bộ bạch 白) <b>hạo-hạo</b> 皦皦 = rộng-rãi, nghênh-ngang, lòng-lộng.	
	皦	(bộ bạch 白) như <b>hạo</b> 皦	
	皓	(bộ bạch 白) trắng, sáng	
	皜	(bộ bạch 白) (1) trắng, trắng tinh. (2) sáng. <b>Hạo-hạo</b> 皜皜 = trắng tinh. Cũng đọc là <b>cảo</b> .	
	昊	(bộ nhật 日) (1) trời xanh. (2) mùa hè.	
	皞	(bộ nhật 日) sáng	
	顛 hiệu	(bộ hiệt 頁) <b>hạo-hạo</b> 顛顛 = trắng xoá. Cũng đọc là <b>hiệu</b> .	
	灑	(bộ thủy 氵 [水]) (1) <b>hao-hao</b> 灑灑 = rộng mênh-mông. (2) nhiều, lớn, chính-đại [như <b>hạo</b> 浩]	
			Háp [= khô, héo, khô-héo]
Hạp	呷	(bộ khẩu 口) nhấp, uống bằng cách hút vào, hít vào.	
	匣	(bộ phương 匚) cái hộp.	N: 匣 hộp (cùng nghĩa)
	盒	(bộ mãnh 皿) cái hộp.	N: 盒 hộp (cùng nghĩa)
	盍 (盍)	(bộ mãnh 皿) (1) sao? sao chẳng? (2) hộp. (3) cánh cửa.	1 Hạp tính hạp nét [= hộp]
	嗑	(bộ khẩu 口) (1) (cười) hặc-hặc-hặc, hặc-hặc-hặc. (2) phê-hạp 噬嗑 = tên một quẻ trong <i>Dịch</i> [kinh Dịch]. (3) cắn.	
	峽 giáp	(bộ san [hay sơn] 山) hai bên thành núi của vực sâu, hẻm núi, eo. Cũng đọc là <b>giáp</b> .	
	闔	(bộ môn 門) (1) đóng, lấp. (2) cả, tất cả.	
			Hay
			Hấp-háy
			Hày
Hắc	黑	(bộ hắc 黑 [bộ 203, 12 nét]) màu	1

		đen, đen kịt, tối-đen.	
			Hắc, hăng-hắc
Hắc	劾	(bộ lực 力) kể tội, kể những điều sai-quấy.	
			Mùi hăm, hăm-hăm Hăm, hăm-doạ, hăm-he Hăm mốt, hăm hai Hăm-hở
			Hăm sâu
			Hăm-hăm [= hăm-hăm] Hăm-hừ [= hăm-hừ]
			Hăm-hụi
			Hẩn
			Hẩn
			Hẩn sâu Thù-hẩn
			Hẩn là, chắc hẳn Hẩn-hoi
			Hăng Hăng-hái Hăng-hăng
			Hăng [= hăng] Để đó xem sao hăng Hăng hướm
Hằng	恒	(bộ tâm 心 [心]) thường, lâu, bền.	1
	姪	(bộ nữ 女) tên người. <u>Hằng-Nga</u> 姪娥 là vợ của Hậu-Nghệ, ăn cắp thuốc trường-sinh, trốn lên mặt trăng, hoá thành cóc.	
	恆	(bộ tâm 心 [心]) tên sông ở nước Ấn-độ. <u>Hằng-hà</u> 恆河 = sông Hằng [tiếng Anh, tiếng Mĩ: Ganges]	
			Hắt đi Hắt hơi Hắt-hủi {hắt-hủi} Hiu-hắt
			Hâm
			Hám-hứ
			Đường hăm Hăm-hăm, hăm-hừ

			Cơm hầm Hầm-hiu
			Hâm-hoè, hậm-hực
Hân	欣	(bộ khiếm 欠) mừng, vui-mừng, hớn-hở	1
	訢	(bộ ngôn 言) như <u>hân</u> 欣	
	掀 hiên	(bộ thủ 扌 [手]) xốc lên, xốc cao lên, nhắc lên. Cũng đọc là <u>hiên</u> .	
	焮	(bộ hoả 火) (1) hơ nóng, nướng, đốt. (2) mừng đỏ lên.	
	昕	(bộ nhật 日) sớm, sáng sớm, rạng đông, mặt trời mới mọc. <u>Hân-tịch</u> 昕夕 = sớm tối.	
Hấn	釁	(bộ dậu 酉) (1) lấy máu bôi vào đồ thờ. (2) bôi phẫn vào mình. (3) khe, kẽ hở. (4) mối hiềm-khích, sự xung-đột.	1
	衅	(bộ huyết 血) như <u>hấn</u> 釁	
			Chẳng hề-hấn gì
Hận	恨	(bộ tâm 忄 [心]) hằn, giận, oán-giận.	1
			Hắng {= húng}
			Hẫng, hụt-hẫng
			Hẩng {= hững}
Hấp	吸	(bộ khẩu 口) hút hơi vào, hít vào [ngược lại với hô 呼 [= thổi ra]]	1
	噏	(bộ khẩu 口) hút hơi vào, hít vào [như <u>hấp</u> 吸]	
	歛	(bộ khiếm 欠) (1) hút hơi vào, hít vào [cùng nghĩa với <u>hấp</u> 吸]. (2) [= hiếp, ăn hiếp, bắt ép [cùng nghĩa với <u>hiếp</u> 脅]. (3) hợp; đóng, đóng lại; dẫn, kéo [cùng nghĩa với <u>hấp</u> 翕]	
	翕	(bộ vũ 羽) hợp; đóng, đóng lại; dẫn, kéo.	
	扱 tráp	(bộ thủ 扌 [手]) lượm lấy. Còn một âm <u>tráp</u> [= vãi chào tay sát đất; dẫn-dắt, cất lên, đưa lên; xách đồ để ra chỗ khác]	
			Hấp-háy, hấp-him

			Hất đi Hất-hủi {= hất-hủi}
Hật	肫	(bộ nhục 月 [肉]) (1) rải ra, truyền ra, vang dậy. (2) <u>hật-hưởng</u> 肫饜 = ruồi-muỗi, loài ruồi-muỗi [nói chung]	
Hấu	後 hậu	(bộ xích 彳) đi sau, chịu ở sau. Còn một âm <u>hậu</u> [= sau]	1
	鱖	(bộ ngư 魚) con sam.	
Hầu	侯	(bộ nhân 亻 [人]) một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]	
	疾	(bộ thỉ 矢) như <u>hầu</u> 侯	
	候	(bộ nhân 亻 [人]) chục, chờ, hầu-hạ. Cũng đọc là <u>hậu</u> . Còn một âm là <u>hậu</u> [= tình-trạng]	1
	喉	(bộ khẩu 口) cổ họng	1
	猴	(bộ khuyển 犭 [犬]) khỉ, con khỉ	1
	瘼	(bộ nạch 疒) cái bướu nhỏ	
	餵	(bộ thực 食) lương khô	
	糗	(bộ mễ 米) lương khô [như <u>hầu</u> 餵]	
			Hầu có thể [tiếng kèm] Hầu bóng Nàng hầu, hầu non Hầu sáng
			Hẩu [= có nhiều mùn] Hẩu-lớn [= hồ-lớn] Hẩu [= ngon] (tiếng mượn)
Hậu	後 hậu	(bộ xích 彳) sau, con nối-dõi. <u>Tiền-hậu</u> 前後 = trước sau. Còn một âm <u>hậu</u> [= đi sau, chịu ở sau]	1
	厚	(bộ hán 厂) dày, bề dày.	1
	后	(bộ khẩu 口) vợ vua, thần đất. <u>Hoàng-hậu</u> 皇后 = vợ vua [vợ thứ nhất, chức-vị được vua ban cho]. <u>Hậu-thổ</u> 后土 = thần đất.	1
	候 hầu	(bộ nhân 亻 [人]) (1) tình-trạng. <u>Khí-hậu</u> 氣候 = tiết trời, nói chung về sự thay-đổi của thời-tiết trong một vùng. (2) chục, chờ, hầu-hạ. Thường đọc là <u>hầu</u> .	1



	垓	(bộ thổ 土) cái ụ đất	
			Cổ hậu
			Hây, hây-hây Hây-hảy
			Hấy
			Hấy đi Hây-hấy
			He
			Hé
			Hè
			Hẹ
			Hom-hem
			Hèm Tên hèm Hèm-hẹp
			Hẻm núi Ngõ hẻm
			Hen
			Hèn
			Hẹn
			Héng
			Heo
			Héo, héo-hắt, héo-heo
			Hẻo, hẻo-lánh
			Hẹp, hẹp-hòi
			Hét
			Tung hê
Hễ	眈	(bộ mục 目) lườm, nhìn một cách tức-giận.	
	禊	(bộ thị [hay kì] 示) một lối trừ ma	
	匸	(bộ hễ [hay hệ] 匸, bộ 23, 2 nét) [Đễ lẫn với bộ phương 匚 (bộ 22, 2 nét)]	
	僊 hề	(bộ xích 彳) chờ, chờ-đợi. Cũng đọc là <u>hề</u> .	
			Hễ, hễ mà [N: 眈 hễ]
Hề	兮	(bộ bát 八) vậy [tiếng kèm (hư-tự)]; một thú tiếng đệm cho dễ đọc dễ nghe, không có ý-nghĩa.	
	奚	(bộ đại 大) (1) người ở, đứa ở. (2) tiếng để hỏi [sao? sao thế? tại sao?]	

		thế nào?..]	
	僣	(bộ nhân 亻 [人]) người hề [có ý chê]	
	𪗇	(bộ cốc 谷) cãi, cãi nhau, tranh-cãi	
	蹊	(bộ túc 足) (1) đường nhỏ [cho người đi], lối đi. (2) đi tắt qua.	
	𪗇 hễ	(bộ xích 辵) (1) chờ, chờ-đợi. Cũng đọc là <u>hễ</u> . (2) lối đi; đi tắt qua [như <u>hề</u> 蹊]	
	𪗇	(bộ thủ 鼠) chuột nhắt, con chuột nhắt	
			Thằng hề, làm trò hề.. Không hề gì, có hề gì đâu..
Hệ	系	(bộ mạch 糸) buộc, treo; nối liền. <u>Thế-hệ</u> 世系 = nối đời.	1 <u>Thế-hệ</u> = lớp người cùng một lứa tuổi.
	係	(bộ nhân 亻 [人]) buộc, trói, trói-buộc. <u>Hệ-trọng</u> 係重 = quan-trọng.	1
	繫	(bộ mạch 糸) buộc, trói, trói-buộc, bắt-buộc; thắt; treo; liên-lạc, nối-kết.	1
	匚	(bộ hệ [hay hễ] 匚, bộ 23, 2 nét) [Để lẫn với bộ <u>phương</u> 匚 (bộ 22, 2 nét)]	
			Héch
			Hệch
			<u>Hên</u>
			<u>Hến</u>
			<u>Hỗn-hễn</u>
			Cười hềh-hệch
			Hết
			Hệt
Hi [Hy]	希	(bộ cân 巾) ít, mong. <u>Hi-hữu</u> 希有 = ít có. <u>Hi-vọng</u> 希望 = mong-ngóng.	1 N: 希 hơi
	稀	(bộ hoà 禾) thưa-thớt, ít, hiếm có.	
	歛	(bộ khiếm 欠) sụt-sùi. <u>Hu-hi</u> 歛 = sụt-sùi	
	唏 hí	(bộ khẩu 口) sụt-sùi [như hi 歛]. Còn một âm <u>hí</u> .	
	僖	(bộ nhân 亻 [人]) vui-mừng.	

	熹	(bộ hoả 火 [火]) sáng, tang-tảng sáng, mặt trời hé sáng.	
	晞	(bộ nhật 日) khô-ráo; mờ-mờ sáng, rạng đông.	
	羲	(bộ dương 羊) tên người.	
	犧	(bộ ngưu 牛) con vật làm của tế-lễ. <u>Hi-sinh</u> 犧牲 = con vật dùng để tế-lễ; bỏ cả cuộc đời để đạt được một cái gì, bỏ hết mọi thứ để làm cái gì.	1
	熙	(bộ hoả 火 [火]) sáng-sủa, rộng. <u>Hi-hi</u> 熙熙 = hớn-hở.	
	愜	(bộ tâm 心 [心]) thỏa dài.	
	豨	(bộ thỉ 豕) một loại lợn [heo]. <u>Hi-hi</u> 豨豨 = tiếng lợn chạy. <u>Hi-hiêm</u> 豨豨 = một thứ cỏ dùng làm thuốc.	
			Hi-hi (cười) Hi-hi (khóc) Mắt mở hi-hí Hi-hút (= cặm-cui)
Hí [hý]	戲	(bộ qua 戈) (1) đùa-bỡn. (2) làm trò.	1
	戲	(bộ qua 戈) như 戲	
	晞 hi	(bộ khẩu 口) sứt-sùi, thương mà không khóc. Còn một âm <u>hi</u> .	
	喜 hỉ	(bộ khẩu 口) thích. Còn một âm <u>hỉ</u> [= mừng]	
	愜	(bộ tâm 心) vui, vui lòng	
	餼	(bộ thực 食) (1) cấp lương; cho đồ ăn. (2) súc-vật còn sống, con muông còn sống.	
			Mắt mở hi-hí Cười hi-hí Ti-hí mắt lươn
Hì [hỹ]	矣	(bộ thỉ 矢) vậy, vậy rồi [tiếng kềm (hư-tự)]	
			Hi-hi
Hỉ [hỷ]	喜 hí	(bộ khẩu 口) mừng. Còn một âm <u>hí</u> [= thích]	1
Hích	覿	(bộ kiến 見) thày cúng, đồng cô bóng cậu.	

			Hích [= đẩy mạnh] Hích [= nói khích]
Hịch	檄	(bộ mộc 木) hịch [bài văn kêu-gọi, thúc-giục, nhắc-nhở người dân]	1
Hiêm	葑	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>hi-hiêm</u> 豨葑 = một thứ cỏ dùng làm thuốc.	
			Hiếm có, hiếm-hoi
Hiềm	嫌	(bộ nữ 女) ngờ, nghi-ngờ, không vừa ý, không bằng lòng, không thích. <u>Hiềm-nghi</u> 嫌疑 = nghi-ngờ, ngờ-vực.	1
Hiểm	險	(bộ phụ 阝 [阜]) hiểm-trở, chưa biết trước được là khó hay dễ, có gặp khó-khăn hay không. <u>Mạo-hiểm</u> 冒險 = không sợ khó-khăn vất-vả, cú đi, cú làm, cú tiến tới.	1
Hiên	軒	(bộ xa 車) hiên xe [phía trước cao], hiên nhà.	1
	掀 hân	(bộ thủ 扌 [手]) xốc lên, xốc cao lên, nhắc lên. Cũng đọc là <u>hân</u> .	
Hiến	獻	(bộ khuyến 犬) dâng, biếu; người hiến và có tài.	1
	憲	(bộ tâm 心) phép, viết các phép-tắc luật-lệ cho mọi người biết.	1
Hiền	賢 (贇)	(bộ bối 貝) lành, hiền-lành.	1
Hiển	顯	(bộ hiệt 頁) rõ-rệt, vẻ-vang; con-cháu gọi tổ-tiên là hiển.	1
Hiện	現	(bộ ngọc 玉) rõ-ràng, hiển-hiện; ngay bây giờ, có thực.	1
	莧	(bộ thảo 艸 [艸]) rau dền [rau giền]	
	蜺	(bộ trùng 虫) con hến, con sâu kèn.	
	見 kiến	(bộ kiến 見 [bộ 147, 7 nét]) tỏ rõ. Còn một âm <u>kiến</u> [= thấy, trông thấy]	
			Mắt hơi hiêng-hiêng
Hiếp	脅	(bộ nhục 月 [肉]) sườn, mạng mỡ; hiếp, ăn hiếp, úc-hiếp, bắt ép; trách-móc.	1
Hiệp	協	(bộ thập 十) hoà, hoà-hợp, giúp-	

		đỡ.	
	叶	(bộ khẩu 口) hoà, hoà-hợp, giúp-đỡ [như <u>hiệp</u> 協]	
	汁 tráp	(bộ thủy 氵 [水]) hoà, hoà-hợp, giúp-đỡ [như <u>hiệp</u> 協]. Còn một âm <u>tráp</u> [= nước, chất nước đặc]	
	洽 hợp	(bộ thủy 氵 [水]) hoà-hiệp, hoà-hợp, hợp nhau; thấm ướt. Cũng đọc là <u>hợp</u> .	
	俠	(bộ nhân 亻 [人]) lấy quyền lấy sức mà giúp người. <u>Hào-hiệp</u> 豪俠 = người dũng-cảm, có lòng tốt, có điều-kiện và có sức mạnh, hết lòng vì người khác.	
	狹	(bộ khuyển 犴 [犬]) hẹp	N: 狹 hẹp (cùng nghĩa, âm gần giống)
	勰	(bộ lực 力) hoà, hoà-hợp.	
Hiệt	頁	(bộ hiệt 頁 [bộ 181, 9 nét]) đầu; tờ giấy.	
	頡	(bộ hiệt 頁) bay bổng lên. [ <u>Hàng</u> 頡 = bay là xuống]	
	搨	(bộ thủ 扌 [手]) lấy, hái lấy, ngắt lấy	
	襴	(bộ y 衤 [衣]) đùm, lấy vạt áo đùm cái gì, đùm bằng vạt áo.	
	黠	(bộ hắc 黑) sáng, thông-tuệ	
	絜 khiết	(bộ mạch 糸) đo. Còn một âm <u>khiết</u> [= sạch-sẽ]. Quen đọc là <u>khiết</u>	
Hiêu	枵	(bộ mộc 木) rỗng, không có gì; cây rỗng	N: 枵 hèo
	囁	(bộ khẩu 口) râm-rĩ, àm-ỹ, òn-ào, báng-nháng, nặng-xị. <u>Hiêu-hiêu</u> 囁囁 = dáng-vẻ ung-dung tự-đắc [頁 <u>hiệt</u> = đầu; tờ giấy]	
	曉	(bộ khẩu 口) sợ-hãi; kêu-ca lái-nhãi. <u>Hiêu-hiêu</u> 曉曉 = sợ-hãi	N: 曉 <u>nghe</u> -ngao (khẩu 口 (ý) + nghiêu 堯 (cùng âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>hiêu</u> 曉]
			Hiêu [= hươu]
Hiếu	孝	(bộ tử 子) con cái đối với cha mẹ	1

		hết lòng thương-yêu kính-nể; có tang-ma.	
	好 hảo	(bộ nữ 女) yêu, thích. Còn có âm là <u>hảo</u> [= tốt, hay, thân với nhau]	1
Hiểu	曉	(bộ nhật 日) sớm, sáng sớm; biết, rõ, biết rõ, hiểu rõ; bảo cho biết. <u>Hiểu-thị</u> 曉示 = bảo cho biết	1
Hiệu	號 hào	(bộ hô 虜) dấu, dấu hiệu, số, của hàng, cửa tiệm. Còn một âm <u>hào</u> [= kêu-gào, gào-khóc, gào-thét, gào, thét]	1 [tên hiệu, danh-hiệu, niên-hiệu, cửa hiệu]
	号	(bộ khẩu 口) như <u>hiệu</u> 號	
	校	(bộ mộc 木) (1) xem lại và sửa-chữa. (2) so-sánh, tranh-thi. (3) tính số. (4) tra-xét, khảo-hạch. (5) tên họ. (6) trường, trường học. (7) chuồng ngựa; một bộ quân. <u>Hiệu-đính</u> 校訂 = xem lại và sửa cho đúng. <u>Học-hiệu</u> 學校 = trường học.	1
	皎 kiểu	(bộ bạch 白) sáng, sáng-sủa; sạch, trong-trắng. Quen đọc là <u>kiểu</u> .	
	效	(bộ phốc 攴 [支]) noi theo, bắt chước {bắt chước}, học đòi; đến cùng, hiệu-nghiệm, hiệu-lực, hiệu-quả	1
	効	(bộ lực 力) như <u>hiệu</u> 効	
	倣	(bộ nhân 亻 [人]) bắt chước {bắt chước}. Thường dùng như <u>hiệu</u> 倣 [= noi theo, bắt chước {bắt chước}, học đòi]	
	佼	(bộ tâm 忄 [心]) sướng, thích; tinh-ranh.	
	顛 hạo	(bộ hiệt 頁) <u>hiệu-hiệu</u> 顛顛 = tráng xoá. Cũng đọc là <u>hạo</u> .	
			Him-him, him-híp
			Him
			Hin, hin-hin
Hinh	馨	(bộ hương 香) mùi thơm lan xa.	N:馨 hanh
Hinh	脛	(bộ nhục 月 [肉]) cẳng chân, từ đầu gối đến bàn chân.	
	踉	(bộ túc 足) như <u>hinh</u> 踉	

	剗	(bộ đao 刀 [刀]) lấy dao cắt cỏ.	
			Hợm-hình
Hình	形	(bộ sam 彡) hình-thể, hình-dáng, hình-dung; hiện ra; so-sánh; hình-thể (đất)	1
	刑	(bộ đao 刀 [刀]) hình-phạt	
	型	(bộ thổ 土) cái khuôn, khuôn-phép.	
	硯	(bộ thạch 石) hòn đá mài, đá mài dao.	
	邢	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất.	
	邢	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất [như hình 邢]	
	鋼	(bộ kim 金) cái liễn (để đựng canh); cái vạc dùng trong việc tế-lễ	
			Híp, him-híp
			Hít, hít-hà
			Hiu-hiu Hiu-hát Hiu-quạnh
			Ho
			Hó-hé
			Hò
			Họ
Hoa	花	(bộ thảo 艸 [艸]) bông, hoa.	1
	藜	(bộ thảo 艸 [艸]) bông, hoa [như hoa 花]	
	華	(bộ thảo 艸 [艸]) rục-rỡ, (tóc) bạc; Tàu.	1
	崑	(bộ san [hay sơn] 山) như hoa 華	
	樺	(bộ mộc 木) tên một thứ cây, gỗ dùng làm đuốc. Hoa-chúc 樺燭 = đuốc hoa [đuốc làm bằng gỗ hoa]	1
	譁	(bộ ngôn 言) rầm-rĩ. <u>Huyền-hoa</u> 誼譁 = rầm-rĩ.	
	嘩	(bộ khẩu 口) rầm-rĩ [như hoa 譁]	
	找 trảo	(bộ thủ 手 [手]) chèo thuyền, bơi thuyền. Còn một âm <u>trảo</u> [= tìm, tìm-kiếm; trao-đổi, bù vào chỗ thiếu]	

	划	(bộ đao 刂 [刀]) chèo thuyền, bơi thuyền, chở thuyền.	
			Ba-hoa
Hoá	化	(bộ chuy 匕) (1) biến-đổi. (2) dần-dần ít đi, ít đi dần-dần. (3) cầu-xin	1
	貨	(bộ bối 貝) của-cải, bán, hàng-hoá.	1
Hoã	踝 khoả	(bộ túc 足) mắt cá chân, gót chân. Cũng đọc là <u>khỏa</u> .	
Hoà	禾	(bộ hoà 禾 [bộ 115, 5 nét]) lúa.	
	和	(bộ khẩu 口) cùng một nhịp với nhau; vừa-phải, không thái quá; không làm ngược lại với ai, không trái với ai, không chống ai; thuận-hoà, bằng, đều; và. <u>Hoà-thượng</u> 和尚 (dịch âm tiếng Phạn) chính thầy dạy mình học và tu. Còn một âm <u>họa</u> [= họa lại, ứng theo]	1
	龢	(bộ dục [hay thục] 龠) điều-hoà, hợp [như <u>hoà</u> 和]	
Hoả	火	(bộ hoả 火 [bộ 86, 4 nét]) lửa, cháy; kíp, gấp; tức-giận; tên một ngôi sao.	1
	伙	(bộ nhân 亻 [人]) <u>hoả-bạn</u> 伙伴 = người cùng thổi cùng ăn với mình [ở trong quân-đội]	
Hoạ	畫 (画) hoạch	(bộ điền 田) vạch, vẽ. Còn một âm <u>hoạch</u> [= mưu-kế; nét ngang của chữ viết]	1
	画	(bộ điền 田) như 畫	
	禍	(bộ thị [hay kì] 示) vạ, tai-vạ.	1
	既	(bộ vô 无) cũng như <u>họa</u> 禍	
	和 hoà	(bộ khẩu 口) họa lại, ứng theo. Còn một <u>hoà</u> [= cùng một nhịp với nhau; bằng, đều..]	1
			Hoác, toang-hoác, hoang-hoác
Hoạch	畫 họa	(bộ điền 田) mưu-kế; nét ngang của chữ viết. Còn một âm <u>họa</u> [= vạch, vẽ] [豎 疝 = nét sổ, nét dọc của một chữ; dựng đứng, dựng lên]	1
	画	(bộ điền 田) như 畫	



	劃	(bộ đao 刂 [刀]) rạch; lấy dao rạch ra; vạch, vạch rõ.	1 N: 劃 vạch (cùng nghĩa)
	獲 hộ	(bộ thủ 扌 [手]) (1) cái cạm, cái bẫy để bắt thú-vật. (2) bắt lấy, nắm lấy. [Cùng đọc là <u>oách</u> ]. Còn một âm <u>hộ</u> [= gỡ ra]	
	穫	(bộ hoà 禾) gặt, gặt lúa.	1
	獲	(bộ khuyển 犴 [犬]) (1) được, bắt được, giành được, thu được. (2) thu-hoạch. (3) đầy-tớ gái, con đòi, nô-tì.	1
	獲	(bộ thỉ 矢) khuôn-phép, thước đo, tiêu-chuẩn.	
	獲	(bộ kí 冫) khuôn-phép, thước đo, tiêu-chuẩn [như <u>hoạch</u> 獲].	
	鑊	(bộ kim 金) cái vạc, cái chảo.	
Hoài	淮	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	懷	(bộ tâm 忄 [心]) nhớ, lo-nghi, lòng, bé, ôm, ôm-ấp, vỗ-về, yên-ủi. <u>Hoài-bảo</u> 懷抱 = ôm trong lòng, ôm-ấp trong lòng.	1
	裛	(bộ y 衣) như <u>hoài</u> 懷	
Hoại	壞	(bộ thổ 土) hỏng, thối, huỷ-nát, phá-hoại. <u>Phá-hoại</u> 破壞 = làm hư-hỏng tan-nát; làm cho bị thiệt-hại lớn.	1
Hoan	歡	(bộ khiếm 欠) vui, vui-mừng.	1
	驩	(bộ mã 馬) tên một giống ngựa. Có khi dùng như <u>hoan</u> 歡.	
	謹	(bộ ngôn 言) nô-đùa rằm-rĩ, vui-mừng.	
Hoán	奩	(bộ đại 大) nhiều, dồi-dào, thịnh; vắn-vẻ mỹ-miêu, vắn-vẻ rục-rở.	
	喚	(bộ khẩu 口) gọi, kêu.	1
	換	(bộ thủ 扌 [手]) (1) đổi, thay, thay-đổi. (2) xác-xược	1
	煥	(bộ hoả 火) sáng-sủa, rục-rở.	
	渙	(bộ thủy 氵 [水]) tan, vỡ-lở.	
	瘓	(bộ nạch 疒) chứng tê-liệt (chân tay). <u>Than-hoán</u> 癱瘓 = bại, liệt, tê-liệt.	

	漶	(bộ thủy 氵 [水]) <u>man-hoán</u> 漫漶 = lở nát, sứt nát, nhoà, nhoè.	
	縲	(bộ mịch 糸) buộc, thắt. <u>Hoán-thủ</u> 縲首 = thắt cổ (chết).	
	遑	(bộ sức 辶 [辵]) trốn-tránh, tránh. <u>Hoán thủ</u> 遑暑 = tránh nắng.	
Hoãn	緩	(bộ mịch 糸) thông-thả, chậm lại, khoan-dung, dịu-dàng.	1
Hoàn	丸	(bộ chủ 丩) (1) hòn, viên, bất-cứ cái gì nhỏ và tròn. (2) thẳng-thắn [凡 phàm = hèn; cứ, gồm]	1 N: 丸 hoàn, hòn, huòn
	洑	(bộ thủy 氵 [水]) <u>hoàn-lan</u> 洑瀾 = khốc sục-sùi.	
	芄	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>hoàn-lan</u> 芄蘭 = tên cỏ.	
	完	(bộ miên 宀) (1) vẹn, đủ, xong, hết. <u>Hoàn-tất</u> 完畢 = xong hết, xong-xuôi. (2) đầy-đủ, trọn- vẹn, giữ được trọn- vẹn, lành-lặn. (3) bền-chặt, kín-đáo. (4) đóng, nộp xong. (5) tên họ.	1
	莞 hoản	(bộ thảo 艹 [艸]) cói, cỏ cói [dùng để dệt chiếu]. Còn một âm <u>hoản</u> [ <u>hoản-nhĩ</u> 莞爾 = mỉm cười]	
	萑 chuy	(bộ thảo 艹 [艸]) lau, cỏ lau. Còn một âm <u>chuy</u> [= (1) cỏ mọc nhiều, cỏ mọc um-tùm. (2) tên cỏ]	
	寰	(bộ miên 宀) trong cõi đất, cõi. <u>Hoàn-vũ</u> 寰宇, <u>hoàn-cầu</u> 寰球 = khắp cả trái đất, khắp thế-giới.	1
	還 toàn	(bộ sức 辶 [辵]) trở lại, trở về, về; trả, trả lại. Còn một âm <u>toàn</u> [= quanh lại, quay lại]	1
	还	(bộ sức 辶 [辵]) như <u>hoàn</u> 還	
	鑲	(bộ kim 金) cái vòng. <u>Kim-hoàn</u> 金鑲 = vòng vàng.	1
	釧	(bộ kim 金) lối cân ngày xưa [sáu lạng là một hoàn]	
	環	(bộ ngọc 玉) (1) cái vòng ngọc. (2) vòng, cái vòng, nhẫn [đeo tay]. (3) vây quanh, vòng quanh, xung	1

		quanh, chung quanh, khắp. (4) tên họ. <u>Hoàn-cảnh</u> 環境 = cảnh-vật chung quanh, môi-trường; điều-kiện, điều-kiện ảnh-hưởng tới.	
	圓 viên	(bộ vi 冂) vòng, cái vòng; vây quanh, chung quanh [như <u>hoàn</u> 環]. Còn một âm <u>viên</u> [= tròn [như <u>viên</u> 圓]]	
(Hoản)	莞 hoản	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>hoản-nhĩ</u> 莞爾 = mỉm cười. Còn một âm <u>hoản</u> [= cói, cỏ cói [dùng để dệt chiếu]]	
	睨	(bộ mục 目) đẹp, tốt-đẹp, vui; chắc; sao lấp-lánh.	
Hoạn	宦	(bộ miên 宀) (1) làm quan. <u>Hoạn-đồ</u> 宦途 = <u>hoạn-lộ</u> 宦路 = đường làm quan; con đường mà kẻ làm quan phải đi. (2) hầu-hạ. <u>Hoạn-quan</u> 宦官 = quan hầu-hạ ở trong cung vua.	1
	患	(bộ tâm 心) lo; tai-vạ, tai-nạn; bệnh-tật; tên họ. <u>Hoạn-nạn</u> 患難 = tai-nạn, gian-nan, khốn-khổ, vất-vả.	1
	豨	(bộ thỉ 豕) nuôi bằng thóc-lúa; lấy lợi nhử người.	
			Hoạn [= cắt bỏ tinh-hoàn, cắt bỏ buồng trứng], hoạn lợn
Hoang	荒	(bộ thảo 艸 [艸]) đất đầy cỏ, đất chưa vỡ, không trồng-cấy, bỏ; đất xa-xôi; phóng-túng, không giữ-gìn. <u>Hoang-vu</u> 荒蕪 = bỏ mặc cho cây-cỏ mọc, không khai-khẩn, không trồng-cấy.	1
	謊	(bộ ngôn 言) nói dối	
	育	(bộ nhục 月 [肉]) chỗ dưới tim và trên hoành-cách-mô.	
	血	(bộ huyết 血) máu	
Hoàng	黃	(bộ hoàng 黄 [bộ 201, 12 nét]) màu vàng; tên họ.	1
	黃	(bộ hoàng 黄) như hoàng 黄	
	皇	(bộ bạch 白) to-lớn, vua; đường-hoàng. <u>Hoàng-hậu</u> 皇后 = vợ vua	1

		[vợ thứ nhất, chức-vị được vua ban cho]	
	凰	(bộ ki 几) con phượng cái.	
	徨	(bộ xích 彳) <u>Bàng</u> -hoàng 彷徨 = trong lòng không yên; sững-sờ, không biết phản-ứng thế nào.	1
	潢	(bộ thủy 氵 [水]) cái ao, cái đìa. <u>Thiên</u> -hoàng 天潢 = dòng họ nhà vua.	
	惶	(bộ tâm 忄 [心]) sợ-hãi. <u>Kinh</u> -hoàng 驚惶 = sợ-hãi, sợ quá tưởng như không biết gì nữa. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. <u>Chinh</u> 怔 = sợ run lên. <u>Hãi</u> 駭 = ngựa sợ, giật mình. <u>Hoàng</u> 惶 = sợ-hãi. <u>Hoảng</u> -hốt 恍忽 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <u>Hộc</u> -tốc 覈觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. <u>Kinh</u> 驚 = sợ. <u>Khủng</u> 恐 = sợ, doạ-nạt. <u>Ngạc</u> 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. <u>Phạ</u> 怕 = sợ. <u>Triệp</u> 讙 = sợ, sợ-hãi.]	1
Hoảng	幌	(bộ cân 巾) (1) màn che. (2) tấm biển quán rượu, cờ treo ở quán rượu.	
	恍	(bộ tâm 忄 [心]) tâm không yên, cấp-bách. <u>Hoảng</u> -hốt 恍忽 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện xảy ra bất-ngờ.	1
	怳	(bộ tâm 忄 [心]) (1) chán-nản, nản lòng. (2) như <u>hoảng</u> 恍. <u>Hoảng</u> -hốt 恍忽 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện xảy ra bất-ngờ; bàng-hoàng.	
	慌	(bộ tâm 忄 [心]) <u>hoảng</u> -hốt 慌惚 = lơ-mờ	
Hoanh	訇	(bộ ngôn 言) tiếng to, tiếng động lớn.	
Hoành	橫	(bộ mộc 木) ngang, trái với dọc [liên-kết các nước theo chiều ngang [phía đông và phía tây] vào với nhau [để chống lại nhà Tần (bên Tàu)]]; Còn một âm <u>hoạnh</u> [=	1

	hoạnh	ngang-ngạnh, ngang-ngược] [Tung 縱 = liên-kết các nước theo chiều dọc [phía nam và phía bắc] với nhau [để chống lại nhà Tần]]	
	衡 hành	(bộ hành 行) ngang, trái với dọc [cùng nghĩa với hoạnh 橫]. Còn một âm hành [= cái cân; cân-nhắc]	
	宏	(bộ miên 宀) to, lớn, rộng.	
Hoạnh	橫 hoạnh	(bộ mộc 木) ngang-ngạnh, ngang- ngược. Còn một âm hoạnh [= ngang, trái với dọc]	1
			Hoạnh-hoẹ
(Hoát)	豁 khoát	(bộ cốc 谷) sút, mẻ. Còn một âm khoát [= thông-suốt, thông-suốt cả hai đầu; tha-bỏ]	
Hoạt	活 quạt	(bộ thủy 氵 [水]) sống, linh-động. Còn một âm quạt. [Quạt-quạt 活 活 = tiếng nước chảy] [舌 thiết = lưỡi]	1
	滑 cốt	(bộ thủy 氵 [水]) trơn, nhẵn, láng, xảo-trá. Giáo-hoạt 狡滑 = xảo-lá, giáo-quyệt. Còn một âm cốt [cốt- kê 滑稽 = nói khôi-hài] [骨 cốt = xương]	1 N: 滑 gột
	括 quát	(bộ thủ 扌 [手]) hội-hợp. Còn một âm quát [= bao-quát; bó, buộc, quán, búi; mũi tên; tìm-tòi; đến; làm]	
	猾	(bộ khuyển 犭 [犬]) làm loạn, gian-xảo.	
			Loay-hoay
			Hí-hoáy
Hoắc	霍	(bộ vũ 雨) (1) tan mau. (2) phương nam	N: 霍 hoắc
	臙	(bộ nhục 月 [肉]) (1) canh thịt. (2) hun, nung.	
	藿	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau. Hoắc- hương 藿香 = tên cây có mùi thơm.	
Hoặc	或	(bộ qua 戈) (1) tiếng kèn có phạn- sự lựa-chọn, tiếng kèn có ý chưa	1

		tin hẳn hay còn ngờ vực [như <u>nếu</u> ] (2) ngờ, ngờ-vực [như <u>hoặc</u> 惑]. [Dễ lẫn với <u>hàm</u> 咸 (bộ khẩu) = khắp cả, đều, hết thảy.]	
	惑	(bộ tâm 心) (1) ngờ, ngờ-vực. (2) mê-lâm, mê-muội.	1
			Hoặc là
Hoảng	蕞	(bộ thảo 艸 [艸]) (vua nước nhỏ, đại-thần) chết.	
			Thối hoảng
			Hoảng
Hoảng	弘	(bộ cung 弓) lớn, mở rộng ra, làm cho rộng ra.	1
	泓	(bộ thủy 氵 [水]) sâu thăm-thẳm, trong leo-lẻo.	
			Nhọn hoắt
			Hóc, học búa, hiểm-hóc..
Học	學 (学)	(bộ tử 子) (1) học, bắt chước, noi theo, phỏng theo. (2) trường học, chỗ học. (3) học thức. (4) môn học.	1
			đỏ hoe, vàng hoe
Hoè	槐	(bộ mộc 木) tên cây	Hoa hoè hoa sói
			Hoạch-hoẹ
			Hoén, hoén-gỉ, hoén-mờ
			Hoén-hoẻn [= nhoén-nhoẻn]
			Hoi
			Hoi-hoi
			Hiếm-hoi, hoi-hói
			Hói, hoi-hói
			Hẹp-hòi
			Hôi
			Hom
			Hóm
			Hôm
			Hòm [= rường]
			Hòm [= áo quan]
			Héo-hon
			đỏ hỏn
			Hòn
			Hong

			Hóng
			Hòng
			Hông
			Họng
			Hóp
			Họp
			Chim hót Nịnh-hót Hót rác [= hốt rác]
Hô	呼 há	(bộ khẩu 口) thổi ra, gọi, gọi to, kêu to. Còn một âm <u>há</u> [= thét mắng]	1
	噓	(bộ khẩu 口) thổi ra, như <u>hô</u> 呼.	
	諄	(bộ ngôn 言) cùng nghĩa với <u>hô</u> 呼.	
	乎	(bộ phiệt 丿) như <u>hô</u> 呼. <u>Ô-hô</u> 嗚乎 [嗚呼] [於呼] = than ôi, tiếng tỏ vẻ tiếc-thương.	
	虜	(bộ hô 虜) <u>ô-hô</u> 虜呼 [嗚乎] [嗚呼] [於呼] than ôi, tiếng tỏ vẻ tiếc-thương.	
	戲 hí	(bộ qua 戈) cùng nghĩa với <u>hô</u> 呼. <u>Ô-hô</u> 於戲 [虜呼] [嗚乎] [嗚呼] [於呼] than ôi, tiếng tỏ vẻ tiếc-thương. Còn một âm <u>hí</u> [= đùa-bỡn, làm trò]	
	虜 hổ	(bộ hô 虜 [bộ 141, 6 nét]) vằn, vằn cạp. Cũng đọc là <u>hổ</u> .	
	瑚 hồ	(bộ ngọc 玉) <u>san-hô</u> 珊瑚 = san-hô, con vật ở dưới biển, trông giống như cây, đẹp như đá quý [ngọc]. Còn một âm <u>hồ</u> [= đồ đựng lễ-vật cúng-tế]	1
	膾 vũ	(bộ nhục 月 [肉]) miếng thịt lớn; to-lớn, đầy-đủ. Còn một âm <u>vũ</u> [vũ-vũ 膾膾 = tốt-tươi, màu-mỡ]	
			Hố sâu Nói hố
Hồ	互	(bộ nhị 二) hai bên cùng thay-đổi với nhau.	1
	岵	(bộ san [hay sơn] 山) đồi-núi có cây-cối.	

	怙	(bộ tâm 忄 [心]) nhờ, cậy, nhờ-cậy.	1
	祐	(bộ thị [hay kì] 示) phúc.	
	詁	(bộ ngôn 言) lấy lời bây giờ mà giải-thích lời người xưa.	
	嘏	(bộ khẩu 口) phúc. <u>Chúc-hỗ</u> 祝嘏 = chúc-mừng lễ thọ.	
	鳶	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim.	
	扈	(bộ hộ 戶) (1) tên một giống chim. (2) theo sau. (3) ngăn-cấm. (4) <u>bat-hỗ</u> 跋扈 = bướng-bỉnh ương-ngạnh	
	鳶	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim [như hồ 扈]	
	滬	(bộ thủy 氵 [水]) (1) cái đàng bắt cá. (2) <u>Hỗ-độc</u> 滬瀆 = tên sông.	
Hồ	乎	(bộ phiệt 丿) (1) u [tiếng đung ở cuối dây lời với ý nghi-hoặc, không chắc] (2) tiếng để gọi (3) tiếng để than. Còn một âm <u>hồ</u> trong <u>ô-hồ</u> 嗚乎 với ý thương-tiếc.	
	弧	(bộ cung 弓) cái cung [瓜 qua = dưa]	
	狐	(bộ khuyển 犴 [犬]) con cáo, con chồn; ngờ-vực. <u>Hồ-mị</u> 狐媚 = (con gái) làm cho người say-đắm.	
	瓠	(bộ qua 瓜) bầu nậm.	
	壺	(bộ sĩ 士) một thứ bầu nậm.	
	胡	(bộ nhục 月 [肉]) (1) tên một giống người ở phía bắc nước Tàu. (2) cổ họng. <u>Hàm-hồ</u> 含胡 = nói năng không rành-mạch, không suy-nghĩ chín-chắn; nói quàng nói xiên. (3) sao? [tiếng dùng để hỏi] <u>Hồ-bát</u> = sao chẳng? <u>Hồ-khả</u> 胡可 = sao có thể?	
	湖	(bộ thủy 氵 [水]) hồ [lớn hơn ao]	1
	瑚 hồ	(bộ ngọc 玉) đồ đựng lễ-vật cúng-tế. Còn một âm <u>hồ</u> [ <u>san-hồ</u> 珊瑚 = san-hồ, con vật ở dưới biển, trông giống như cây, đẹp như đá quý [ngọc]]	1



	糊	(bộ mễ 米) keo [dùng để dán, dính]	1
	餈	(bộ thực 食) cháo nhừ; hồ dán, keo.	
	蒹	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tỏi. (2) <u>hồ-lô</u> 蒹蘆 = bầu nậm.	
	狻	(bộ khuyển 豸 [犬]) <u>hồ-tôn</u> 狻猊 = khi.	
	蝴	(bộ trùng 虫) <u>hồ-diệp</u> 蝴蝶 = bướm, bướm-bướm, con bướm-bướm, con bướm.	1
	衢	(bộ hành 行) <u>hồ-đông</u> 衢衢 = ngõ trong thành-phố.	
	鬍	(bộ tiêu 髟) <u>hồ-tử</u> 鬍子 = chòm râu	
Hổ	虎	(bộ hô 虍) hùm, cọp, hổ. <u>Hổ-bảng</u> 虎榜 = bảng viết tên những người đỗ tiến-sĩ.	1
	琥	(bộ ngọc 玉) con cọp bằng ngọc. <u>Hổ-phách</u> 琥珀 = một thứ nhựa thông đã hoá đá, trong suốt, màu vàng nâu tươi.	
			Xấu hổ, hổ-thẹn, hổ mặt
Hộ	戶	(bộ hộ 戶 [bộ 63, 4 nét]) (1) cửa ngõ, cửa (một cánh) [Môn 門 = cửa (hai cánh)]. (2) dân-cư, nhà, gia-đình. <u>Nhất hộ</u> 一戶 = một nhà, một gia-đình. (3) ngăn. (4) hang.	1
	護	(bộ ngôn 言) giúp-đỡ, che-chở.	
	獲 hoạch	(bộ thủ 扌 [手]) gỡ ra. Còn một âm <u>hoạch</u> [= (1) cái cạm, cái bẫy để bắt thú-vật. (2) bắt lấy, nắm lấy. [Cũng đọc là oách]]	
	楛 khổ	(bộ mộc 木) tên một thứ cây. Còn một âm là <u>khổ</u> [= đồ vật xấu-xí]	N: 楛 gỗ (mộc (ý) + khổ 苦 (âm gần giống))
	冪	(bộ băng 冫) rét đông lại.	
	榘	(bộ mộc 木) <u>bệ-hộ</u> 榘榘 = tấm phên hình mắt cáo dùng làm cái che cửa.	
	鄂	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất.	
Hốc	焯 khảo	(bộ hoả 火) lửa nóng. Còn một âm	

		<u>khảo</u> [= hơ lửa]	
			Hốc tường, hốc đá Hốc [= ăn] Hốc-hếch
Hộc	斛	(bộ đấu 斗) đồ đo-lường [10 đấu là một hộc]	1
	榭	(bộ mộc 木) tên cây.	
	鵠	(bộ điểu 鳥) tên chim, một loại ngỗng trời.	1
	觥  giác	(bộ giác 角) (1) <u>học-tốc</u> 觥觥 = sợ run lên, sợ run lập-cập. (2) đồ đong-lường ngày xưa. (3) gót chân. Còn một âm <u>giác</u> [= sùng; tù-và; góc.. [như <u>giác</u> 角]] [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. <u>Chinh</u> 怔 = sợ run lên. <u>Hãi</u> 駭 = ngựa sợ, giật mình. <u>Hoàng</u> 惶 = sợ-hãi. <u>Hoảng-hốt</u> 恍忽 = ngỡ-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <u>Kinh</u> 驚 = sợ. <u>Khủng</u> 恐 = sợ, dọa-nạt. <u>Ngạc</u> 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. <u>Phạ</u> 怕 = sợ. <u>Triệp</u> 聾 = sợ, sợ-hãi. <u>Truật</u> 慄 (怵) = sợ-hãi..]	
			<u>Học-tốc</u> = vội lắm-lắm, sao cho thật mau, thật gấp
			Hộc máu ra Hốc-hếch-hộc-hếch
Hôi	灰 khôi	(bộ hoả 火) tro, gio; đá vôi. Cũng đọc là <u>khôi</u> .	
	豨	(bộ thỉ 豕) đánh nhau	
	虺 huỷ	(bộ trùng 虫) bệnh, óm-đau. Còn một âm <u>huỷ</u> [= tên một loại rắn độc [rắn hổ-mang]; rắn con]	
			Hôi, hôi-thối, hôi hám Hôi của
Hối	悔	(bộ tâm 忄 [心]) biết lỗi, muốn sửa và tìm cách sửa đổi.	1
	賄	(bộ bối 貝) của, đút tiền của, tặng tiền của	1
	誨	(bộ ngôn 言) dạy-bảo, lấy lời mà	

		dạy, lời dạy.	
	匯	(bộ phương 匚) gửi và nhận tiền nước ngoài. <u>Hối-đoái</u> 匯兌 = đổi tiền nước ngoài.	1
	頰	(bộ hiệt 頁) rửa mặt	
	靨	(bộ diện 面) rửa mặt [như <u>hối</u> 頰]	
			Đừng hối [= giục]
Hồi	回 (回)	(bộ vi 冫) về, đi rồi trở lại. <u>Hồi-hương</u> 回鄉 = về làng, về quê.	1
	迴	(bộ dẫn 辶) về, như hồi 回. <u>Hồi-tị</u> 迴避 = tránh đi.	
	茴	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>hồi-hương</u> 茴香 = tên cây, hoa rất thơm	
	徊	(bộ xích 辵) <u>bồi-hồi</u> 徘徊 = quanh-co, không tiến lên được.	<u>Bồi-hồi</u> = trong lòng xao-xuyến không yên vì kỉ-niệm xưa.
	蛔 (虵) (蚘)	(bộ trùng 虫) con giun [trong bụng các động-vật]	
			Nóng hối Bồi-hối-bồi-hồi
Hội	會  cối	(bộ viết 曰) họp, gặp; thời; hiểu, hiểu-biết; chỗ người ở đông-đúc. Còn một âm <u>cối</u> [= tính gộp, tính số suốt năm]	1
	繪	(bộ mạch 糸) vẽ. <u>Hội-đồ</u> 繪圖 = vẽ tranh.	N: 繪 gó
	績	(bộ mạch 糸) vẽ [như <u>hội</u> 繪]	
	憤	(bộ tâm 忄 [心]) rối ruột, hò-đò, hôn-mê, hôn-loạn.	
	潰	(bộ thủy 氵 [水]) vỡ, tan-vỡ, vỡ-lở; bỏ trốn; chạy tán-loạn; vỡ mũ; giận.	
	聾	(bộ nhĩ 耳) sinh ra đã điếc, điếc, u-mê.	
	闐	(bộ môn 門) cổng chợ.	
	薈  oái	(bộ thảo 艹 [艸]) cây-cỏ um-tùm, (mây) ùn-ùn, ngùn-ngụt; (người) đông-đúc, xúm-xít; ngán, che. Cũng đọc là <u>oái</u> .	
			Hôm, hôm nay, hôm qua..
			Hôm [= hôm ấy], ngồi chòm-

			hỏm [= chòm-chỗm]
Hôn	昏	(bộ nhật 日) (1) tối, tối-tăm, mờ. (2) lễ cưới. (3) con đẻ ra chưa đặt tên mà đã chết.	1
	昏	(bộ nhật 日) như <u>hôn</u> 昏	
	婚	(bộ nữ 女) lấy vợ; con dâu.	
	惛	(bộ tâm 忄 [心]) lơ-mờ, mờ-tối.	
	閤	(bộ môn 門) lính canh cửa, người gác cổng; cửa cung-điện.	
Hỗn	混	(bộ thủy 氵 [水]) làm gian-dối để khó có thể phân-biệt, hỗn-tạp; chưa chia ra rành-mạch. <u>Hỗn-độn</u> 混沌 [渾沌] = mờ-mịt, chưa khai-thông; lộn-xộn, khó phân-biệt, không có trật-tự, chưa ra đầu vào đầu. Còn một âm <u>cổn</u> [= cuồn-cuộn]	1
	渾	(bộ thủy 氵 [水]) cùng nghĩa với <u>hỗn</u> 混 [= làm gian-dối để khó có thể phân-biệt, hỗn-tạp; chưa chia ra rành-mạch]. Còn một âm <u>hồn</u> [= vẩn-đục, kín-đáo, hồn-hậu]	
	鱖	(bộ ngư 魚) tên một loại cá hay ăn cỏ, nên còn gọi là <u>thảo ngư</u> 草魚 [cá cỏ].	
	焜	(bộ hoả 火) sáng-sủa. <u>Hỗn-diệu</u> 焜耀 [焜耀] = rực-rỡ, chói-lói, chói-lọi.	
	惛	(bộ tâm 忄) (1) lo-lắng. (2) nhục. (3) quấy-rối, quấy-rầy.	
	溷	(bộ thủy 氵 [水]) cầu tiêu, chuồng xí, chuồng chồ	
			<u>Hỗn</u> , <u>hỗn-láo</u> , <u>hỗn-hào</u>
Hồn	魂	(bộ quỷ 鬼) hồn, phần hồn, linh-hồn	1
	渾	(bộ thủy 氵 [水]) vẩn-đục, kín-đáo, hồn-hậu. Còn một âm <u>hồn</u> [= làm gian-dối để khó có thể phân-biệt, hỗn-tạp; chưa chia ra rành-mạch [cùng nghĩa với <u>hỗn</u> 混]]	
	璵	(bộ ngọc 玉) (1) tên một thứ ngọc.	

		(2) <u>Hòn-xuân</u> 琿春 = tên đất.	
	餛	(bộ thực 食) <u>hòn-đôn</u> 餛飩 = tên món ăn [hoành-thánh, vằn-thần, mần-thần]	
			Hông
Hóng	吼	(bộ khẩu 口) rống.	1
	鬪	(bộ đấu 鬥) tiếng người rầm-rĩ; tiếng đánh nhau.	1
	閨	(bộ môn 門) như <u>hóng</u> 閨	
	哄	(bộ khẩu 口) tiếng rầm-rầm. <u>Hóng-phiến</u> 哄騙 = đánh lừa, rủ-rê.	N: 哄 hòng
	蕪	(bộ thảo 艸 [艸]) tươi-tốt, sum-suê {sum-sê}	
			Hồng
Hồng	紅	(bộ mịch 糸) đỏ, màu đỏ.	1
	虹	(bộ trùng 虫) cái cầu vồng	
	涿	(bộ thủy 氵 [水]) nước lụt.	
	烘	(bộ hoả 火) (1) đốt. (2) sấy, hơ lửa, sưởi.	
	洪	(bộ thủy 氵 [水]) lớn, cả. <u>Hồng-thủy</u> 洪水 = lụt, nước lụt.	1
	鴻	(bộ điểu 鳥) (1) tên một loài chim lớn, tên một loại chim nhạn, một loại ngỗng trời, lớn hơn mòng. (2) lớn, cả [như hồng 洪]. (3) tên họ.	
	訐	(bộ ngôn 言) lục-đục, lũng-củng, rối-loạn. <u>Nội-hồng</u> 內訐 = tranh-giành lẫn nhau, nội-bộ lục-đục	
	吽	(bộ khẩu 口) tiếng thân-chú trong tiếng Phạn.	
			Lỗ <u>hông</u> , hồng-hểnh Hồng biết [= không biết]
			Hộp
Hốt	忽	(bộ tâm 心) chợt, nhãng. <u>Hoảng-hốt</u> 恍忽 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]	1
	惚	(bộ tâm 忄 [心]) <u>hoảng-hốt</u> 恍惚 = thấy không rõ lắm, không đích-xác.	
	囟	(bộ vi 囗) <u>hốt-luân</u> 囟囿 = (1)	

		nguyên-vẹn, nguyên-lành, lành-lặn. (2) xem sách không hiểu mà chú khuyên tràn đi.	
	笏	(bộ trúc 竹) vật cầm ở tay cho khỏi quên [vua quan ngày xưa hay cầm]; thẻ các quan cầm trước ngực khi vào chầu vua.	
			Hốt rác, hốt lá [= hót]
Hột	紘	(bộ mịch 糸) tên một giống người, tên nước ngày xưa: <u>Hôi-Hột</u> 回紘. [Còn có tên là Hôi-Cốt 回鶻.]	
	齒	(bộ xỉ 齒) cắn.	
			Hột [= hạt] đau mắt hột
			Hơ Hơ-hớ Hốt-hơ-hốt-hải
			Hó Hó-hênh
			Hờ
			Hở
			Hời
			Đồng-hời
			Hôi anh em, hãy vùng lên. Anh hôi, sao nỡ bỏ em! Hôi ôi, hôi ơi
			Hởi lòng hởi dạ Hồ-hởi
Hợi	亥	(bộ đầu 宀) một chi trong 12 chi, từ chín giờ đến 11 giờ đêm, lợn, heo. [tí 子 sửu 丑 dân 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hội 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	1
			Hờm núi Hờm [= ghét thành vấy] Hờm sẵn
			Hợm
			Hớn, hớn kém, hớn-hớn..
			Hớn-hở, Hớn [= Hán]..

			Hồn
			Hợp
Hợp	合  cáp	(bộ khẩu 口) (1) góp lại, gộp cả; đúng, phải, hợp. <u>Hợp-lực</u> 合力 = góp sức. <u>Hợp-thức</u> 合式 = đúng cách. (2) cõi. <u>Luc-hợp</u> = sáu cõi [bốn phương [đông tây nam bắc] và trên trời dưới đất. (3) kí-kết, thoả-thuận. <u>Hợp-đồng</u> 合同 = cùng kí-kết với nhau. Còn một âm <u>cáp</u> [= lẻ, một phần mười thưng [mười lẻ là một thưng]]	1
	洽  hiệp	(bộ thủy 氵 [水]) hoà-hiệp, hoà-hợp, hợp nhau; thấm ướt; tên sông. Cũng có khi đọc là <u>hiệp</u> .	1
	禘	(bộ thị [hay kì] 示) cúng-tế chung. <u>Tế-hợp</u> 祭合 = đem ông tổ về tế chung ở miếu thủy-tổ.	
			Hốt
			Hồi-hột
Hu	于  vu	(bộ nhị 二) chao ôi, chao ôi [tiếng than-thở, tiếng tán-thán]. Còn một âm <u>vu</u> [= (1) đi, đi lấy. (2) so với. (3) nhỡn-nhờ, mờ-mờ]	
	盱	(bộ mục 目) trợn mắt lên; lo; to-lớn, tên một thú cỏ.	
	訃  hủ	(bộ ngôn 言) khoe-khoang; to-lớn, quan-trọng. Còn một âm <u>hủ</u> [= lớn, rộng. <u>Hủ-hủ</u> 訃訃 = lớn, mông-mênh]	
	紆  u	(bộ mạch 糸) (1) quanh-co. (2) trong lòng buồn-bã, phiền-muộn, buồn-rầu. Cũng đọc là <u>u</u> .	N: 紆 vò (mạch 糸 (ý) + vu 于 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>hu</u> , <u>u</u> 紆]
	晷	(bộ quynh 日) một thú mũ.	N: 晷 hu (cùng âm)
	吁	(bộ khẩu 口) Chao ôi! Ôi!	N: 吁 hu (cùng âm)
	煦  hú	(bộ nhật 日) mặt trời mọc ấm-áp. Còn có âm <u>hú</u> [= khí ấm, hơi ấm [cùng nghĩa với hú 煦]]	
			Hu-hu 吁吁
Hú	够  cú	(bộ tịch 夕) nhiều, đầy-đủ. Còn đọc là <u>cú</u> .	

	酗 húng	(bộ dậu 酉) nát rượu, say rượu làm càn. Quen đọc là <u>húng</u> .	
	煦	(bộ hoả 火 [火]) khí ấm, hơi ấm. <u>Hú-hú</u> 煦煦 = âu-yếm vồn-vã	
	昉 hu	(bộ nhật 日) khí ấm, hơi ấm [cùng nghĩa với <u>hú</u> 煦]. Còn một âm <u>hu</u> [= mặt trời mọc ấm-áp]	
			Hú-hí
			Hũ tương, hũ cà Hũ nút
Hủ	朽	(bộ mộc 木) nát, thối-nát, gỗ mục	1
	腐	(bộ nhục 月 [肉]) nát, thối-nát, cũ-kĩ. <u>Hủ-nho</u> 腐儒 = học trò hủ-lậu. <u>Đậu-hủ</u> 豆腐 = đậu phụ.	1
	唼 hưu	(bộ khẩu 口) <u>ủ-hủ</u> 唼唼 = tiếng yên-ủi (người có bệnh) một cách tha-thiết xót-xa. Còn một âm <u>hưu</u> {hiu} [= nói râm-râm] [休 <u>hưu</u> {hiu} = tốt-lành, nghỉ-ngơi, về nghỉ]	N: 唼 hiu (âm gần giống <u>hưu</u> ) [Đối với rất nhiều tiếng địa-phương ở miền Bắc nước Việt, có thể nói là cùng âm.]
	詡	(bộ ngôn 言) khoe, khoe-khoang, nhanh-nhẹn. <u>Tự-hủ</u> 自詡 = tự khoe mình. [ <u>Tự-huyễn</u> 自炫 = tự khoe, mình khoe mình.]	
	訃 hu	(bộ ngôn 言) lớn, rộng. <u>Hủ-hủ</u> 訃訃 = lớn, mông-mênh. Còn một âm <u>hu</u> [= khoe-khoang; to-lớn, quan-trọng]	
	懣 vũ	(bộ tâm 忄 [心]) tươi-đẹp; lớn, ngạo-mạn, kiêu-căng, lão-xược, quá đáng. Còn một âm <u>vũ</u> [= (1) thất-vọng, chán-nản. (2) tươi-đẹp]	
			Hủ-hỉ
			Còi hụ
Huân	勳	(bộ lực 力) công-trạng lớn, có công-trạng lớn. Cũng viết là 勳	1
	熏	(bộ hoả 火 [火]) (1) hun, hun khói. (2) đốt. (3) bôi, thoa, xoa (chất thơm). (4) <u>huân-huân</u> 熏熏 = vui-hoà, tươi-tỉnh.	



	勳	(bộ lực 力) công-trạng lớn, có công-trạng lớn. Cũng viết là 勳	1
	燻	(bộ hoả 火) như huân 熏	
	堦	(bộ thổ 土) nhạc-khí để thổi làm bằng đất nung có nhiều lỗ.	
	曠	(bộ nhật 日) ánh sáng của mặt trời loé lên lúc gần lặn; (nắng quái) loé lên. Tịch-huân 夕曠 = tà-huân 斜曠 = nắng quái.	
	獯	(bộ khuyển 犴 [犬]) tên một giống người ở phía bắc châu Á [Người Tàu viết với bộ khuyển [= chó] để tỏ ý coi thường]	
	纁	(bộ mạch 糸) màu hơi đỏ-đỏ, đỏ nhạt, hoe-hoe đỏ.	
	薰	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) cỏ thơm. (2) hơi thơm. (3) hun. (4) vui-hoà, đậm-ấm.	
	葷	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) thức ăn cay, nồng, hăng, như tỏi, hành, hẹ. (2) ăn mặn [tố 素 = ăn chay]	
	醺	(bộ dậu 酉) say rượu. Bán-huân 半醺 = ngà-ngà say.	
Huấn	訓	(bộ ngôn 言) (1) dạy-dỗ, dạy-bảo. (2) lời dạy. (3) giải-thích cho rõ nghĩa. (4) thuận theo.	1
(Huát)	欸	(bộ khiếm 欠) chợt, bỗng, vụt.	
Húc	旭	(bộ nhật 日) ánh sáng mặt trời lúc mới mọc.	N: 旭 hóc
	頊	(bộ hiệt 頁) tên người ngày xưa.	
	拗	(bộ thủ 扌 [手]) ðe-nén đi. Còn một âm ỏ [= bẻ] và một âm ỏ [= bướng, ngoan-cổ] [幼 ỏ = nhỏ-bé, non-nót, ỏ-trĩ. 幻 ỏ [huyễn] = giả-dối, làm mê-hoặc lòng người, giả mà như thật]	N: 拗 húc
			Trâu bò húc nhau
			Hục-hặc Hi-hục, hùng-hục
			Huê [= hoa]

			Huế
Huề	窩	(bộ chuy 隹) khuôn tròn	
	攜	(bộ thủ 扌 [手]) mang, dắt, dắt-díu, cầm (tay), mang theo, đem theo; liền; lia ra, rời bỏ. <u>Đề-huề</u> 提攜 = dắt-díu, mang theo.	<u>Đề-huề</u> = đông-đủ, vui-vẻ, thương-yêu nhau.
	携	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>huề</u> 攜	
	携	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>huề</u> 攜	
	鑄	(bộ kim 金) một loại đỉnh (vạc) thừa xưa [鑄 <u>tuyên</u> = khắc; giáng xuống]	
			Huề [= hoà]
Huệ	惠	(bộ tâm 心) nhân-ái; làm ơn cho, ra ơn; cây giáo có ba cạnh; tên họ; như <u>huệ</u> 慧	1 [ơn- <u>huệ</u> ]
	慧	(bộ tâm 心) sáng-láng, sáng-suốt, sáng dạ, trí sáng-láng, trí sáng-suốt. <u>Huệ-nhân</u> 慧眼 = con mắt sáng-suốt thấy được cả quá-khứ, hiện-tại lẫn tương-lai [vị-lai]; con mắt tinh đời; tâm mắt sắc-sảo. Cũng đọc là <u>tuệ</u> .	
	蕙	(bộ thảo 艸 [艸]) hoa huệ; cao-nhã, thanh-khiết.	1
	螻	(bộ trùng 虫) <u>huệ-cô</u> 螻蛄 = ve sâu nhỏ. [Điêu 蝸 (bộ trùng 虫) = ve sâu]	
	纒	(bộ mạch 糸) vải thưa; tua rủ lòng-thòng	
			Húi
			Tiệc hùi-hụi
			Mừng hùm
			Hùm [= cộp, hổ]
			Hụm [= ngụm]
			Hun-đốt, hun [= hôn]..
			Hùn
Hung	凶	(bộ khảm 凵) dữ, ác; giết người; xấu; mất mùa. <u>Hung-thủ</u> 凶手 = kẻ giết người.	1
	兇	(bộ nhân 儿) sợ-hãi; dữ-tợn. <u>Hung-đồ</u> 兇徒 = bọn dữ-tợn	1

	匈	(bộ bao 勹 (1) nước Hung (Hung-gia-lợi). (2) <u>hung-hung</u> 匈匈 = rằm-rỉ. Cũng viết là <u>hung</u> 洶	
	胸	(bộ nhục 月 [肉]) ngực, bụng, tấm lòng.	
	恟	(bộ tâm 忄 [心]) sợ	
	洶	(bộ thủy 氵 [水]) <u>hung-dũng</u> 洶湧 [洶涌] = nước chảy rầm-rầm.	
	訥	(bộ ngôn 言) (1) loạn, loạn-lạc. (2) ồn-ào, huyên-náo	
	訥	(bộ ngôn 言) (1) loạn, loạn-lạc. (2) ồn-ào, huyên-náo [như <u>hung</u> 訥]	
			Màu hung-hung
Húng	酗 hú	(bộ dậu 酉) nát rượu, say rượu làm càn. Cũng đọc là <u>hú</u> .	N: 酗 húng
			Rau húng, húng-hắng ho
Hùng	雄	(bộ chuy 隹) con đực, mạnh-mẽ	1
	熊	(bộ hoả 灬 [火]) con gấu. <u>Mộng-hùng</u> 夢熊 = nằm mơ [nằm mê] thấy gấu [= điềm sinh con trai]. <u>Hùng-bi</u> 熊羆 [熊 = gấu, 羆 = gấu loại to có thể đứng thẳng như người] = mạnh-mẽ, dũng-sĩ.	
			Hùng-hục như trâu
			Húp
			Hụp
			Hút, heo-hút, hi-hút..
			Hụt
Huy	麾	(bộ ma 麻) (1) cờ đầu, cờ chỉ-huy. (2) chỉ-huy.	1
	輝	(bộ xa 車) sáng-sủa, rực-rỡ.	1
	輝	(bộ hoả 火) như <u>huy</u> 輝	
	揮	(bộ thủ 扌 [手]) lay-động, tan ra. <u>Phát-huy</u> 發揮 = làm cho rõ ra.	1
	暉	(bộ nhật 日) ánh sáng mặt trời.	1
	翬	(bộ vũ 羽) (1) bay tít, bay lượn. (2) con trĩ.	
	褱	(bộ y 衤 [衣]) (1) đẹp. (2) áo tế của hoàng-hậu. (3) cái che đầu gối. (4) cái khăn vắt, túi thơm.	
	徽	(bộ xích 彳 ) (1) hay, tốt. (2) huy-	1

		hiệu, huy-chương. (3) phím đàn. (4) sợi dây to. (5) một thú như cò-quạt.	
	隳	(bộ phụ 阜 [阜]) huỷ-nát, làm hư-hỏng.	
Huý	諱	(bộ ngôn 言) kiêng, kiêng-kị phải giấu đi; kiêng tên không dám nói ra. (2) tên người chết. (3) chết.	1
Huỷ	毀	(bộ thủ 攴) huỷ-hoại, nát.	1
	燬	(bộ hoả 火) lấy lửa đốt phá	
	兇	(bộ nhân 儿) con tê-giác, sùng dùm chén uống rượu.	
	奔	(bộ thập 十) nói chung các thú cỏ. [Để lẫn với <u>bôn</u> 奔 (bộ đại) = chạy, chạy vội.]	
	虺 hôi	(bộ trùng 虫) tên một loại rắn độc [rắn hổ-mang]; rắn con. Còn một âm <u>hôi</u> [= bệnh, ốm-đau]	
Huých	鬪	(bộ đấu 鬥) cãi nhau, đánh nhau. <u>Huých-tường</u> 鬪牆 = nội-bộ lũng-củng, lục-đục.	
			Huých [= thúc bằng khuỷu tay]
			Huych tẹt, huỳnh-huych..
Huyên	喧	(bộ khẩu 口) <u>huyên-huyên</u> 喧喧 = inh-ỏi, âm-ỹ.	1
	暄	(bộ nhật 日) nắng ấm; thăm hỏi nhau.	1
	煊	(bộ hoả 火) nắng ấm; thăm hỏi nhau [như <u>huyên</u> 暄]	
	萱	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thú cỏ.	
	蕙	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thú cỏ [như <u>huyên</u> 萱]	
	菱	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thú cỏ [như <u>huyên</u> 萱]	
	蕩	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thú cỏ [như <u>huyên</u> 萱]	
	諼	(bộ ngôn 言) quên, lừa-dối	
	誼	(bộ ngôn 言) (1) quên [như <u>huyên</u> 諼]. (2) như <u>huyên</u> 喧. <u>Huyên-hoa</u> 誼譁 = râm-rĩ	
	誼	(bộ khẩu 口) (1) quên [cùng nghĩa	

		với <u>huyền</u> 誼] (2) inh-ôi, âm-ỹ [cùng nghĩa với <u>huyền</u> 喧]. <u>Huyền-hoa</u> 誼譁 = ràm-rĩ.	
	嬛 hoàn	(bộ nữ 女) lẳng-lơ. Còn một âm <u>hoàn</u> [như <u>hoàn</u> 環 [= cái vòng ngọc; cái vòng; vây quanh; khắp]]	
Huyền	絢	(bộ mịch 糸) văn-súc, tô-điểm cho đẹp-đẽ, trang-súc rực-rỡ, sặc-sỡ	
	夤 quýnh	(bộ phúc 夂 [支]) cầu-cạnh, kinh-doanh. Còn một âm <u>quýnh</u> [= xa]	
Huyền	幻 ảo	(bộ yêu 幺) giả-dối, làm mê-hoặc lòng người, giả mà như thật. Quen đọc là <u>ảo</u> .	
	泫	(bộ thủy 氵 [水]) <u>huyền-nhiên</u> 泫然 = ứa nước mắt.	
	炫	(bộ hoả 火) rực-rỡ, khoe, khoe-khoang. <u>Tự huyền</u> 自炫 = tự khoe, mình khoe mình. [ <u>Tự-hủ</u> 自詡 = tự khoe mình.]	
	衒	(bộ hành 行) tự khoe mình.	
	眩	(bộ mục 目) hoa mắt. <u>Miền-huyền</u> 瞑眩 = choáng-váng (hơi men), tối-tăm mặt mũi (vì bị bệnh)	
	鉉	(bộ kim 金) cái tai đỉnh, cái xuyên tai đỉnh.	
Huyền	玄	(bộ huyền 玄 [bộ 95, 5 nét]) màu đen; huyền-diệu, huyền-bí, lẽ sâu-xa. <u>Huyền-tôn</u> 玄孫 = cháu sáu đời.	1
	弦	(bộ cung 弓) (1) dây cung, dây nỏ, dây đàn, dây cót (đồng-hồ). (2) mạch (máu) chạy mau. (3) cạnh đối diện với góc vuông (trong một hình ba góc [tam-giác] vuông). <u>Tục-huyền</u> 續弦 [續絃] = lấy vợ kế.	
	絃	(bộ mịch 糸) dây đàn. <u>Tục-huyền</u> 續絃 [續弦] = lấy vợ kế.	1
	懸 huyền	(bộ mịch 糸) treo [cùng nghĩa với <u>huyền</u> 懸]. Còn một âm <u>huyền</u> [= huyện, quận]	
	懸	(bộ tâm 心) treo, treo lủng-lẳng;	

		chứa dính-líu, chứa có liên-hệ.	
	痲	(bộ nạch 疒) hạch ở bẹn.	
	舩	(bộ chu 舟) mạn thuyền.	
	虻	(bộ trùng 虫) <u>mã-huyền</u> 馬虻 = tên một loài sâu có mùi thơm.	
Huyện	縣 huyền	(bộ mạch 系) huyện, quận. Còn một âm <u>huyền</u> [= treo]	1
Huyết	血	(bộ huyết 血 [bộ 143, 6 nét]) máu; làm hết lòng hết sức.	
Huyệt	穴	(bộ huyệt 穴 [bộ 116, 5 nét]) hang, lỗ, chỗ quan-trọng trong người, hố chôn người chết.	
Huynh	兄	(bộ nhân 儿) anh, bạn cùng chơi với nhau.	
Huýnh	迥 quýnh	(bộ sức 辵 [辵]) xa lác xa lơ, xa xôi vắng-vẻ; thế đất đột-nhiên nổi lên, cao chót-vót, cao ngất; khác hẳn. Cũng đọc là <u>quýnh</u> .	
	迥	(bộ sức 辵 [辵]) như <u>huýnh</u> 迥	
	洞	(bộ thủy 氵 [水]) xa, xa thăm-thẳm, mênh-mông, sâu-xa; giá-lạnh	
	詞 quýnh	(bộ ngôn 言) dò-xét, dò-la. Cũng đọc là <u>quýnh</u> .	
Huỳnh	螢	(bộ trùng 虫) con đom-đóm	
	熒	(bộ hoả 火) soi-sáng, sáng-sủa. <u>Huỳnh-hoặc</u> 熒惑 = tên sao (Hoả-tinh)	
	黄 (黃) Hoàng	(bộ hoàng 黃) tên họ. Có người đọc là <u>Hoàng</u> . <u>Huỳnh-Thị-Phượng-Nhi</u> 黄氏鳳兒	
	黉	(bộ hoàng 黃) trường học	
	炯 quýnh	(bộ hoả 火) <u>huỳnh-huỳnh</u> 炯炯 = sáng chói, chói-lọi. Cũng đọc là <u>quýnh</u> .	
			Huỳnh-huych
			Huýt sáo, huýt gió
Hư	虛	(bộ hô 虍) trống rỗng, để trống, vơi, thiếu; giả, dối-trá, không có thật; hốc, lỗ hổng; tên một ngôi sao trong 28 sao [nhị thập bát tú].	1

	khū	Còn một âm <u>khū</u> [= cái gò lớn; chỗ ở]	
	嘘	(bộ khẩu 口) thở dài, hà hơi.	N: 嘘 hū
	歔	(bộ khiếm 欠) <u>hū-hi</u> 歔歔 = sục-sùi	
			Hư-đốn, hư-hổng
			Hú
			ừ-hử
			Hừ Rên hừ-hừ
Hử	許 húa	(bộ ngôn 言) thể [tiếng kèm (hư-tự)]. Như <u>hử</u> 如許 = như thế. Còn một âm <u>húa</u> [= hện]	
	滸	(bộ thủy 氵 [水]) ven nước, ven sông.	
			Thế hử? [= Thế hả?]
			ứ-hự đánh hự một cái
Húa	許 hử	(bộ ngôn 言) hện, nghe theo, ừ cho; tên nước ngày xưa. Còn một âm <u>hử</u> [= thể]	1 [ <u>húa-hện</u> ]
	鄩	(bộ ấp 邑 [邑]) tên nước ngày xưa [như <u>húa</u> 許]	
Húc	洫	(bộ thủy 氵 [水]) rãnh, mương, ngòi, hào; kè, cửa chắn nước; thành-trì; vơi; lẠm. <u>Câu-húc</u> 溝洫 = ngòi nước (ở cánh đồng)	
			Háo-húc
Hực	瘳	(bộ huyết 血) đau-xót; đau-đón	
			Hậm-hực, hùng-hực
Hùng	興 húng	(bộ cửu 臼) dậy, thức dậy; nổi lên, dấy lên, khởi-sự, làm lên, cất lên; thịnh, hưng-vượng; tên họ. <u>Hùng-vong</u> 興亡 = thịnh và mất, lúc thịnh và lúc bị mất, lúc khởi lên và lúc mất đi. Còn một âm <u>húng</u> [= vui-thích, húng, húng-thú; một thể trong thi-ca]	1
Húng	興	(bộ cửu 臼) vui-thích, húng, húng-thú; một thể trong thi-ca [thể húng]. <u>Cao-húng</u> 高興 = húng-thú bật lên, húng-thú mạnh hơn	1

	hưng	thường. <u>Hưng-trí</u> 興致 = thích-thú. Còn một âm <u>hưng</u> [= dậy, thúc dậy; nổi lên, dấy lên, khởi-sự, làm lên, cất lên; thịnh, hưng-vượng; tên họ]	
			Hưng-hồ, hồ-hưng
			Hưng đồng, hưng-hực
			Hưng nảng
Huóc	謔	(bộ ngôn 言) nói đùa, nói bỡn, nói chơi; lời trêu-chọc đùa-bỡn. <u>Hài-huóc</u> 諧謔 = giễu-cợt, gây cười, vui-đùa; dễ gây cười.	1
			Huờm núi Huờm [= chưa chín lắm (trái cây)] Tiết canh đánh huờm
			Huợm, hăng huợm
			{huòn} [= huồng]
Hương	香	(bộ hương 香 [bộ 186, 9 nét]) mùi thơm, hơi thơm.	1
	鄉	(bộ ấp 邑 [邑]) làng, quê, nhà quê.	1
	鄉	(bộ ấp 邑 [邑]) làng, quê, nhà quê [như <u>hương</u> 鄉]	
	鄉	(bộ ấp 邑 [邑]) làng, quê, nhà quê [như <u>hương</u> 鄉]	
	薈	(bộ thảo 艸 [艸]) hơi cốm, hơi lúa, mùi thơm của thóc gạo; thơm	
Hướng	向	(bộ khẩu 口) ngoảnh về, hướng về, sắp. <u>Chí-hướng</u> 志向 = ý-chí ngả về mặt nào.	1
	嚮	(bộ khẩu 口) ngoảnh về, hướng về, sắp [như <u>hướng</u> 向]. Còn một âm <u>hưởng</u> [= (1) tiếng, tiếng động, tiếng dội, tiếng vang [như <u>hưởng</u> 響] (2) thết, thết-đãi, tế chung.. [như <u>hưởng</u> 饗]	
	晷	(bộ nhật 日) trước, xưa kia.	
	餉	(bộ thực 食) tặng cho, thết đãi; tiền lương lính.	
	饗	(bộ thực 食) tặng cho, thết đãi; tiền lương lính [như <u>hưởng</u> 餉]	



			Hường
Hưởng	亨 hanh phanh	(bộ đầu 亠) được lấy, được dùng, được ăn, hưởng-thụ. Còn một âm <u>hanh</u> [= thông]. Còn một âm <u>phanh</u> [= nấu, nấu-nướng]	1
	享	(bộ đầu 亠) hưởng, hưởng-thụ; dâng đồ lễ cho người trên.	1
	響	(bộ âm 音) tiếng, tiếng động, tiếng dội, tiếng vang; cái gì cảm-ứng rõ-rệt. Âm-hưởng 音響 = sự hoà-hợp của âm-thanh trong một bản nhạc hay trong một bài thơ; độ vang của tiếng động, của âm-thanh.	1
	响	(bộ khẩu 口) tiếng, tiếng động, tiếng dội, tiếng vang; cái gì cảm-ứng rõ-rệt [như <u>hưởng</u> 響]	
	饗	(bộ thực 食) (1) thết, thết-đãi. (2) tế chung, tế hợp-đồng. (3) hưởng-thụ [như <u>hưởng</u> 亨]	
	嚮 hướng	(bộ khẩu 口) (1) tiếng, tiếng động, tiếng dội, tiếng vang [như <u>hưởng</u> 響] (2) thết, thết-đãi, tế chung.. [như <u>hưởng</u> 饗]. Còn một âm <u>hướng</u> [= ngoảnh về, hướng về, sắp [như <u>hướng</u> 向]	
	蠶	(bộ trùng 虫) <u>hạt-hưởng</u> 𧈧蠶 = ruồi-muỗi, loài ruồi-muỗi [nói chung]	
			Hườu {= hiêu}
Hườu {hiu}	休	(bộ nhân 亻[人]) tốt-lành, nghỉ-ngơi; thôi nghỉ, về nghỉ; giấy bỏ vợ.	1
	麻	(bộ nghiêm 广) như <u>hườu</u> 休.	
	唼 hủ	(bộ khẩu 口) nói rầm-rầm. Còn một âm <u>hủ</u> [ủ-hủ 噢唼 = tiếng yên-ủi (người có bệnh) một cách tha-thiết xót-xa]	N: 唼 hiu (âm gần giống) [Đối với rất nhiều tiếng địa-phương ở miền Bắc nước Việt, có thể nói là cùng âm.]
	貅	(bộ trĩ 豸) <u>ti-hườu</u> 貔貅 = gấu trắng, dưng-sĩ.	
	鶻	(bộ điểu 鳥) <u>hườu-lườu</u> 鶻鷂 = tên chim [cú tai mèo].	

Hữu {hữu}	有 dữu	(bộ nguyệt 月) có, lấy được, đầy-đủ. Còn một âm <u>dữu</u> [=lại, cũng, thêm vào]	1
	友	(bộ hựu 又) bạn, người quen thân với mình	1
	右	(bộ khẩu 口) bên phải, giúp, bên trên, phía tây.	1
	佑	(bộ nhân 亻[人]) giúp-dỡ.	
	祐	(bộ thị 示) (thần) giúp.	
Hựu {hựu}	又	(bộ hựu 又 [bộ 29, 2 nét]) lại [một lần nữa]	
	侑	(bộ nhân 亻[人]) giúp	
	宥	(bộ miên 宀) tha cho, tha-thứ cho, rộng-rãi, sâu-sa; giúp [như hựu 侑]	
	褻 tụ	(bộ y 衣) quần-áo bóng-nhoáng. Còn một âm <u>tụ</u> [= tay áo [như tụ 袖]]	
Hy, hý, hỹ, hỳ, hỷ (Xem hi, hí, hĩ, hì, hỉ.)			

Ích	益	(bộ mãnh 皿) (1) thêm lên, tăng thêm, có tiến-bộ hơn, có tác-dụng tốt. (2) lợi-ích. (3) giúp. (4) giàu-có. (5) càng. (6) tên đất.	
			ịch
			im, im-ả..
			ỉm, im-ỉm..
			in, in-in, in-ít..
			ìn-ít
			inh, inh-ỏi..
			ỉnh
			ít, ít nhiều, ít-ỏi, bánh ít..
			ịt, in-ịt, ụt-ịt
			iu-ủu
			ủu, ủu-xiủu
			ỉa, ỉa dái..
			Ke

			Ké
			Kê
			Kè
			Kẻ
			Kẹ
			Con kéc {= kéc}
			Kem
			Kém
			Kềm
			Kềm, kềm-nhèm
			Ken-két
			Kén chọn
			Kèn, kèn-kẹt
			Già kén kẹn hom
			Keng, leng-keng
			Kẻng, đánh kẻng Kẻng, kẻng trai
			Keo
			Kéo
			Kẻo-kẹt
			Kèo-nhèo, kèo cột
			Kẻo
			Kẹo, kẹo bánh
			Kếp
			Kẹp
			Con kéc, ken-két
			Kẹt, kẻo-kẹt, kèn-kẹt
Kê	雞	(bộ chuy 隹) gà, con gà.	1
	鷄	(bộ điểu 鳥) gà [như kê 雞]	
	𠂔	(bộ ất 乙) bói. <u>Phù-kê</u> 扶乩 = xin quẻ.	
	嵒	(bộ san [hay sơn] 山) (1) tên núi. (2) tên họ.	
	嵒	(bộ san [hay sơn] 山) (1) tên núi. (2) tên họ [như kê 嵒]	
	計	(bộ ngôn 言) tính, biên rõ, khai ra. <u>Thống-kê</u> 統計 = tính gộp cả; xếp-đặt mọi thứ để xem-xét trạng-thái của toàn thể. Còn một âm <u>kế</u> [= mưu-chước, tính-toán]	1
	筴	(bộ trúc 竹) trâm cài đầu.	

	稽 khể	(bộ hoà 禾) xét, khảo-xét; ngừng lại; đến. Hoạt-kê 滑稽 = nói chuyện vui-cười, nói khôi-hài; hài-hước, buồn cười. Còn một âm <u>khể</u> [ <u>khể-thủ</u> 稽首 = (lạy) dập đầu xuống đất, cúi đầu lạy]	1
Kế	繼	(bộ mạch 糸) nối, nối theo, nối dõi; tiếp theo, tiếp theo sau.	1
	繼	(bộ mạch 糸) nối, nối theo, nối dõi; tiếp theo, tiếp theo sau [như <u>kế</u> 繼]	
	計 kê	(bộ ngôn 言) mưu-chước, tính-toán. Còn một âm <u>kê</u> [= tính, biên rõ, khai ra]	1
	髻 cát	(bộ tiêu 髟) cái búi tóc. Còn một âm <u>cát</u> [= thần bếp, táo-công]	
	罽	(bộ võng 罒 [网]) len, dạ, hàng dệt (bằng) bông.	
	薊	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ.	
			Kê
			Kể, kể-lẻ
Kê	偈	(bộ nhân 亻 [人]) một thể văn trong kinh đạo Bụt (Phật)	
	楛 kiệt	(bộ mộc 木) cột mốc. Cũng đọc là <u>kiệt</u> .	
	碣 kiệt	(bộ thạch 石) hòn đá dùng để làm mốc, bia đá. Cũng đọc là <u>kiệt</u> .	
	𠄎 kí	(bộ kí [hay kê] 𠄎 [bộ 58, 3 nét]) đầu con nhím.	N: 𠄎kê
	𠄎 kí	(bộ kí [hay kê] 𠄎 [bộ 58, 3 nét]) đầu con nhím [như 𠄎]	
			Kê sách
			Con kê-kên
			Bị kên Công-kên
			Lăn kên Cồng-kên
Kết	結	(bộ mạch 糸) thắt lại, buộc lại với nhau; tụ lại, họp lại; hoa thành trái; cuối cùng, kết-cuộc; đông-đặc lại, tóm-tắt lại.	1
	桔	(bộ mộc 木) <u>kết-cánh</u> 桔梗 = tên	

	<b>cát</b>	cỏ, dùng làm thuốc. Còn đọc là <b>cát</b> .	
			Bồ-kết
Ki [ky]	<b>萁</b>	(bộ thảo 艸 [艸]) dây đậu, dây cây đậu.	
	<b>箕</b>  <b>cơ</b>	(bộ trúc 竹) (1) cái nia, cái sàng. (2) vên tay, vắn tay, hoa tay. (3) cái sọt rác. (4) tên một ngôi sao trong 28 sao. Quen đọc là <b>cơ</b> .	
	<b>磯</b>	(bộ thạch 石) đồng đá ở trong nước, đồng đá ngăn dòng nước. <u>Ngu-ki</u> 漁磯 = vòm câu, nơi bắt cá, đánh cá, chỗ ngồi câu.	
	<b>機</b>  <b>cơ</b>	(bộ mộc 木) máy dệt, khung cửi. Cũng đọc là <b>cơ</b> .	
	<b>羈</b>	(bộ võng 罟 [网]) ở nhờ, ngủ nhờ, ở trọ. <u>Ki-lữ</u> 羈旅 = khách đi đường xa, người đi đường xin ngủ trọ.	
	<b>羈</b>	(bộ á 罟 [罟]) ở nhờ, ngủ nhờ, ở trọ [như 羈]	
	<b>畸</b>	(bộ điền 田) số lẻ. <u>Ki-nhân</u> 畸人 = người ở dật.	
	<b>錡</b>  <b>kĩ</b>	(bộ kim 金) cái đục. Còn một âm <b>kĩ</b> [= cái vạc, cái giá]	
	<b>倚</b>  <b>kỉ</b> <b>ỷ</b>	(bộ thủ 扌 [手]) (1) kéo lê, co một bên. (2) dựa, tựa, cậy, nhờ [như ỷ倚]. Cũng đọc là <b>kỉ</b> . Quen đọc là <b>ỷ</b> .	
			Ki-ca-ki-cóp
Kí [ký]	<b>𠄎</b>  <b>kệ</b>	(bộ kí [hay kệ] 𠄎 [bộ 58, 3 nét]) đầu con nhím.	N: 𠄎kệ
	<b>𠄎</b>  <b>kệ</b>	(bộ kí [hay kệ] 𠄎 [bộ 58, 3 nét]) đầu con nhím [như 𠄎]	
	<b>无</b>	(bộ vô 无) nấc	
	<b>既 (既)</b>	(bộ vô 无) đã, đã xong.	
	<b>記</b>	(bộ ngôn 言) nhớ, nhớ kĩ (cho khỏi quên), ghi-chép; viết tên vào giấy để làm ghi. <u>Du-kí</u> 遊記 = (sách) ghi-chép những gì đã nghe đã thấy trong khi đi chơi. <u>Kí-ức</u> 記憶 = trí nhớ, ghi-nhớ, nhớ như chôn vào lòng vào dạ.	

	寄	(bộ miên 宀) gửi, phó-thác, nhờ; truyền-đạt. <u>Kí-tín</u> 寄信 = gửi tin.	
	棋 ki	(bộ mộc 木) cỏi-rễ, gốc-rễ. Còn một âm <u>ki</u> [= cò, một trò chơi]	N: 棋 cời
	覲	(bộ kiến 見) mong-mỏi, trông-mong. <u>Kí-du</u> 覬覦 = mong-đợi viễn-vông.	
Kì [kỳ]	妓	(bộ nữ 女) gái điếm, nhà thổ, con đi; gái phường chèo. <u>Kì-viện</u> 妓院 = nhà điếm, nhà thổ, nhà chứa.	
	技	(bộ thủ 扌 [手]) nghề, nghề-nghiệp; tài-năng.	
	伎	(bộ nhân 亻 [人]) (1) khéo, tài. (2) nghề; tài-năng [như <u>kì</u> 技]. (3) gái phường chèo [như <u>kì</u> 妓]	
	戾	(bộ nghiêm 广) cái chạn (để đồ ăn)	
	忮	(bộ tâm 忄 [心]) (1) ghen-ghét. (2) cố-chấp, bướng-bỉnh.	
	錡 ki	(bộ kim 金) cái vạc, cái giá. Còn một âm <u>ki</u> [= cái đục]	
			Kì, kì-lưỡng Cũ-kì
Kì [kỳ]	期	(bộ nguyệt 月) kì hẹn. <u>Kinh-kì</u> 經期 = tới tháng [kinh-nguyệt 經月], có tháng.	
	奇 cơ	(bộ đại 大) lạ, hiếm. Còn một âm <u>cơ</u> [= số lẻ (một ba năm bảy..)]	
	旗	(bộ phương 方) cờ. <u>Kì-nhân</u> 旗人 = người Mãn-thanh.	
	旂	(bộ phương 方) cờ [như <u>kì</u> 旗]	
	畿	(bộ điền 田) (1) <u>kinh-kì</u> 京畿 = chỗ vua ở, có thành-phố. (2) trong cửa, cái bậc cửa.	
	琦	(bộ ngọc 玉) ngọc quý; khác thường lạ-lùng. <u>Kì-khôi</u> 琦瑰 = tên hai thứ đá quý; khác-thường, ít có; quái-lạ	<u>Kì-khôi</u> trong tiếng Việt chỉ có nghĩa xấu (quái-lạ, kì-kì, có hành-động mà người bình-thường không làm.
	虻	(bộ trùng 虫) <u>bành-kì</u> 虻蜚 = con cáy.	
	麒	(bộ lộc 鹿) <u>kì-lân</u> 麒麟 = con vật trong truyện xưa, con đục là kì,	

		con cái là lân.	
	耆	(bộ lão 老) già sáu mươi tuổi [lão 老 (già bảy mươi tuổi), <u>điệt</u> 耄 (耄) (già tám mươi tuổi), <u>mao</u> 耄 (già tám chín mươi tuổi)]	
	示 thị	(bộ kì hay thị 示 [bộ 113, 5 nét]) thần đất. Còn một âm <u>thị</u> [= mách- báo, báo cho biết]	
	祈	(bộ thị [hay kì] 示) cầu phúc, báo đền. Kì-phúc 祈福 = cầu phúc.	
	祇	(bộ thị [hay kì] 示) thần đất; yên; lớn	
	秝	(bộ hoà 禾) như kì 祇	
	棋 kí	(bộ mộc 木) cờ, một trò chơi. Còn một âm <u>kí</u> [= cỏi-rễ, gốc-rễ]	N: 棋 cời
	楸	(bộ mộc 木) nguyên là chữ kì 棋	N: 楸 mỗ
	祺	(bộ thị [hay kì] 示) tốt-lành, thư- thái, yên-vui.	
	淇	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	跂 khí	(bộ túc 足) ngón chân thừa. Còn một âm <u>khí</u> [= kiễng chân, nhón chân lên]	
	剞 kỉ y	(bộ đao 刂 [刀]) dao dùng để khắc hay chạm-trổ, bản khắc gỗ. Còn đọc là <u>kỉ</u> . Quen đọc là <u>y</u> .	
	蟻 kỉ	(bộ trùng 虫) con đũa. Còn một âm <u>kỉ</u> [= con rận con]	
	頎 khản	(bộ hiệt 頁) (người) cao, dài. Còn một âm <u>khản</u> [= xót-thương, ái- ngại]	
	俟 sĩ	(bộ nhân 亻 [人]) <u>Mặc-kì</u> 万俟 = tên họ. Còn một âm <u>sĩ</u> [= đợi]	
Kỉ [kỷ]	己	(bộ kỉ 己 [bộ 49, 3 nét]) một trong mười can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]; mình, riêng mình [kỉ 己 (hở) dĩ 巳 (lên một nửa) tị 巳 (kín)]	1
	幾	(bộ yêu 纟) mấy, bao nhiêu.	
	噉	(bộ khẩu 口) (1) ăn in-ít, ăn một	

		chút. (2) than-thở. (3) <u>tất-kì</u> 嗶嘸 = đồ dẹt bằng lông.	
	蟻 kì	(bộ trùng 虫) con rận nhỏ, con rận con. Còn một âm <u>kì</u> [= con đĩa]	
	虬	(bộ trùng 虫) viết tắt chữ 蟻.	
	紀	(bộ mạch 系) (1) ghi-chép. (2) gõ mối tơ, giềng mối. (3) khoảng thời-gian 12 năm; khoảng thời-gian dài. <u>Thế-kì</u> 世紀 = khoảng thời-gian 100 năm. (4) hội-hợp.	1
	剞 kì y	(bộ đao 刀 [刀]) dao dùng để khắc hay chạm-trổ, bản khắc gỗ. Còn đọc là <u>kì</u> . Quen đọc là <u>y</u> .	
	掎 kì y	(bộ thủ 手 [手]) (1) kéo lê, co một bên. (2) bán (cung, nỏ). (3) dựa, tựa, cậy, nhờ [như <u>y</u> 倚]. Cũng đọc là <u>kì</u> . Quen đọc là <u>y</u> .	
	杞	(bộ mộc 木) tên cây; tên nước.	
	几	(bộ kĩ 几 [bộ 16, 2 nét]) (1) ghế dựa. (2) viết tắt chữ 幾.	
	麕	(bộ lộc 鹿) tên một con vật giống như nai.	
Kì [ky]	騎	(bộ mã 馬) cuồi ngựa, đi ngựa. <u>Kì-binh</u> 騎兵 = [lính ngựa] một binh-chủng cuồi ngựa khi đánh trận.	
	芟	(bộ thảo 艸 [艸]) một loại củ ấu có bốn cạnh.	
	忌	(bộ tâm 心) ghen-ghét, thấy người giỏi hơn mình mà tức; sợ; kiêng-kị; ngày giỗ. <u>Đố-kì</u> 妒忌 = ghen-tức.	
	踞	(bộ túc 足) quỳ lâu.	
	碁	(bộ tâm 心) (1) độc-hại. (2) dạy, dạy-bảo.	
	暨	(bộ nhật 日) (1) kịp. (2) đến. (3) tên họ. <u>Kì-kì</u> 暨暨 = quả-quyết, cương-ngạnh, cứng-cỏi.	
			Kìa, kìa, kìa, kìa Kìa-kìa
			Kìa
			Kìa, kìa-kìa, ô-kìa



			Kịa
Kích	擊	(bộ thủ 手) (1) đánh, công-kích, chỉ-trích. <u>Công-kích</u> 攻擊 = chỉ-trích; đánh, tấn-công. <u>Tập-kích</u> 襲擊 = đánh lén. <u>Truy-kích</u> 追擊 = đuổi theo mà đánh. (2) chạm biết. <u>Mục-kích</u> 目擊 = chính mắt trông thấy.	
	壑	(bộ thổ 土) ngói.	
	激 khích	(bộ thủy 水 [水]) cảm-động. <u>Cảm-kích</u> 感激 = cảm-động và kính-nể vì việc làm tốt của người nào đó. Còn một âm <u>khích</u> [= cản cho nước vọt lên] trong <u>khích-lê</u> 激厲	
	戟	(bộ qua 戈) (1) cái kích [một thứ vũ-khí {vũ-khí} đời xưa]. (2) lấy tay trở vào người	
Kịch	劇	(bộ đao 刀 [刀]) (1) trò đùa, làm như thật. <u>Diễn-kịch</u> 演劇 = diễn trò. (2) quá lắm. <u>Kịch-liệt</u> 劇烈 = dữ quá, dữ-dội, gát-gao.	Làm kịch, đóng kịch, bi-kịch, hài-kịch, kịch-liệt, lịch-kịch
	屨	(bộ thi 尸) guốc	Lịch-kịch
Kiểm	兼	(bộ bát 八) gồm	1
	縑	(bộ mịch 糸) lụa mềm, nhũn.	
	蒹	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ	
	鱣	(bộ ngư 魚) tên cá [cá bơn]	
	鸚	(bộ điểu 鳥) <u>kiêm-kiêm</u> 鸚鵡 = tên một giống chim	
Kiểm	劍	(bộ đao 刀 [刀]) gươm [cái kiếm thêm = đều, cùng]	1 N: 劍 gươm, ghém, kềm
	劒	(bộ đao 刀) gươm [như <u>kiếm</u> 劍]	
Kiểm	鈐	(bộ kim 金) cái khoá, cái dấu, đóng dấu, cái cán giáo	
	黔	(bộ hắc 黑) đen; tên họ	
	鉗	(bộ kim 金) cái kìm, cái gông bằng sắt.	
	拮	(bộ thủ 手 [手]) như <u>kiềm</u> 鉗	N: 拮 cùm
	箝	(bộ trúc 竹) cái dằm [cái giỏ chụp vào mõm chó hay con vật nào đó để cho nó khỏi cắn hay ăn; dây hay cái vòng xoắn mũi trâu]. <u>Kiểm-</u>	1

		<u>chế</u> 箝制 = kèm cặp; giữ ở mức-độ nào đó không được hơn.	
Kiểm	檢	(bộ mộc 木) đánh dấu, tra-xét, lục-xét, khuôn-phép [ <u>huyền</u> <u>thiêm</u> = đều, cùng]	1 N: 檢 ghém
	臉 <u>thiêm</u>	(bộ nhục 月 [肉]) má, sắc mặt, vẻ mặt. Quen đọc là <u>thiêm</u> .	
Kiệm	儉	(bộ nhân 亻 [人]) tằn-tiền, thiếu, ít, ít-ỏi. <u>Kiệm-tuế</u> 儉歲 = năm mất mùa.	1
Kiên	堅	(bộ thổ 土) = bền, chắc, bền-chặt, cố sức, không lo-sợ	
	肩	(bộ nhục 月 [肉]) vai, gánh-vác; dùng; giống muông ba tuổi.	
	捐	(bộ thủ 扌 [手]) gánh-vác, người đi mua-bán giùm người khác.	N: 捐 khiêng
	腱 <u>kiện</u>	(bộ nhục 月 [肉]) sụn, đầu gân. Cũng đọc là <u>kiện</u> .	
	楹	(bộ mộc 木) cái kèo cầu, cái gỗ bắc ngang trên cột để đỡ mái.	
Kiến	見 <u>hiện</u>	(bộ kiến 見 [bộ 147, 7 nét]) thấy, trông thấy, biết, hiểu-biết. Còn một âm <u>hiện</u> [= tỏ rõ]	
	建	(bộ dẫn 廾) dựng, dựng nên, dựng thành, làm thành.	
	毬	(bộ mao 毛) <u>kiến-tử</u> 毬子 = trái cầu đá bằng chân	
			Con kiến mà kiện củ khoai
Kiên	乾 <u>càn can</u>	(bộ át 乙) tên một quẻ; trời, cha, vua. Còn đọc là <u>càn</u> , <u>can</u> . <u>Kiên-khôn</u> 乾坤 = trời đất, cha mẹ, vua tôi.	
	虔	(bộ hô 虤) bền, chặt, bền-chặt.	
	犍	(bộ ngưu 牛) trâu thiến, bò thiến; tên đất; tên người	
Kiến	謔	(bộ ngôn 言) (1) khó nói. (2) lời nói thẳng. (3) mà [tiếng kèm đứng đầu câu]	
	蹇	(bộ túc 足) (1) khập-khiễng. (2) láo-lếu, vô-lễ, kiêu-ngạo. (3) tiếng kèm đứng đầu câu.	N: 蹇 kiểng

	跣	(bộ túc 足) (1) móng chân thú ngay và phẳng. (2) da bị rộp lên {dộp, giộp}, da chai.	
	繭	(bộ mạch 糸) (1) kén, cái kén (tằm). (2) cái mạng để bảo-vệ mình của sâu-bọ. (3) phòng da chân.	N: 繭 kén (ý)
	囧	(bộ vi 囧) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là <u>cưỡng</u> , <u>nga</u> , <u>niên</u> , <u>tê</u> . [囧 <u>nam</u> , <u>niếp</u> = con bé gái]	
Kiện	件	(bộ nhân 亻[人]) phân-biệt; món, thú, cái [lời tên và tiếng chỉ loại]	1
	健	(bộ nhân 亻[人]) khoẻ, khoẻ-mạnh, khoẻ-khoán.	1
	鍵	(bộ kim 金) (1) lá mía trong ổ khoá, cái khoá. (2) chốt cửa.	
	鞮	(bộ cách 革) (1) cái túi đựng cung tên để trên mình ngựa. (2) chửa, cát.	
	腱 kiên	(bộ nhục 月 [肉]) sụn, đầu gân. Cùng đọc là <u>kiên</u> .	
			Kiêng
			Kiếng [= kính], cúng-kiếng
			Kiễng
			Kiềng vàng Kiềng ba chân
			Cái kiểng, đánh kiểng Châu kiểng [= cảnh]
Kiếp	劫	(bộ lực 力) cướp lấy, ăn hiếp; số kiếp	1 N: 劫 cướp (ý)
	劫	(bộ đao 刂 [刀]) cướp lấy, ăn hiếp; số kiếp [như <u>kiếp</u> 劫]	
	劫	(bộ đao 刀) cướp lấy, ăn hiếp; số kiếp [như <u>kiếp</u> 劫]	
	劫	(bộ đao 刀) cướp lấy, ăn hiếp; số kiếp [như <u>kiếp</u> 劫]	
Kiết	子	(bộ tử 子) đờn-chiếc, trờ-trọi. <u>Kiết-củng</u> 子子 = con cung-quảng, con lẵng-quảng, con bọ gậy (ở dưới	

		nước, lớn lên thành muối)	
	訐 yết	(bộ ngôn 言) bói-móc, bói-móc việc riêng của người khác. Cũng đọc là <u>yết</u> .	
	拮 cát	(bộ thủ 扌 [手]) mãi làm, làm luôn tay, vừa nói vừa làm. <u>Kiết-cư</u> 拮据 = quần-bách, bói-rối kiếm không ra tiền. Quen đọc là <u>cát</u> .	N: 拮 cát (âm gần giống <u>cát</u> )
	秸	(bộ hoà 禾) rơm lõi.	N: 秸 gặt (bộ hoà 禾 (ý) + cát 吉 (â) [Ngẫu-nhiên viết giống như <u>kiết</u> 秸 có âm gần giống]
	稽 giai	(bộ hoà 禾) rơm lõi. Cũng đọc là <u>giai</u> .	
	戛	(bộ qua 戈) đánh nhẹ, đánh khê, [đánh sê].	
	戛	(bộ qua 戈) như <u>kiết</u> 戛	N: 戛 giát
	恣	(bộ tâm 心) quên bằng di, coi thường, coi như không.	
Kiệt	桀	(bộ mộc 木) kẻ hay giết hại người; giết người bằng cách xé xác; gánh-vác; cùng nghĩa với kiệt 傑.	
	傑	(bộ nhân 亻 [人]) tài-giỏi khác thường; trí-khôn gấp 10 người thường. <u>Hào-kiệt</u> 豪傑 = những bậc tài-giỏi khác thường. [ <u>Hào</u> 豪 = trí-khôn gấp 100 người thường.]	
	杰	(bộ mộc 木) như <u>kiết</u> 傑	
	櫟	(bộ mộc 木) cái cột để buộc súc-vật	
	渴 khát	(bộ thủy 氵 [水]) cạn. Còn một âm <u>khát</u> [= khát nước]	
	竭	(bộ lập 立) hết; vác, đội. <u>Kiệt-lực</u> 竭力 = hết sức.	
	榑 kệ	(bộ mộc 木) cột mốc. Cũng đọc là <u>kệ</u> .	
	碣 kệ	(bộ thạch 石) hòn đá dùng để làm mốc, bia đá. Cũng đọc là <u>kệ</u> .	
Kiều	梟	(bộ mộc 木) tên một giống chim ăn thịt (chuột, chim); mạnh-mẽ	
	驕	(bộ mã 馬) ngựa lông lên; kiêu-	1

		căng	
	嶠 kiệu	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao và nhọn. Còn đọc là <u>kiệu</u> .	
	驍	(bộ mã 馬) mạnh-khoẻ, nhanh-nhẹn	
	澆 nghieu	(bộ thủy 氵 [水]) tưới; khe-khát, ác-nghiệt. Cũng đọc là <u>nghieu</u> .	N: 澆 nhào
	徼 kiểu yêu	(bộ xích 辵) cầu, cầu-xin; rình-mò, dò-xét. Còn một âm <u>kiểu</u> [= đi tuần, đi tuần xét] và một âm <u>yêu</u> [= ngăn-che, chắn, chặn, chặn đứng]	
	傲	(bộ nhân 亻 [人]) <u>kiêu-hành</u> 傲倖 = cầu may, gặp-nghé (nhưng chưa chắc đã được); dùng như <u>kiêu</u> 傲	
Kiểu	徼 kiểu yêu	(bộ xích 辵) đi tuần, đi tuần xét; cọc chia ranh-giới nước Tàu và các nước phía tây-nam. Còn một âm <u>kiểu</u> [= cầu, cầu-xin; rình-mò, dò-xét] và một âm <u>yêu</u> [= ngăn-che, chắn, chặn, chặn đứng]	
			Xin kiểu Kiểu-tù [= cáo-tù]
Kiều	喬	(bộ khẩu 口) cao, giả. <u>Kiều-mộc</u> 喬木 = cây cao.	
	僑	(bộ nhân 亻 [人]) ở nhờ. <u>Kiều-dân</u> 僑民 = người ở nhờ (nước khác); người (nước khác) đến ở nhờ.	1
	嬌	(bộ nữ 女) mềm-mại đáng yêu	1
	撈 kiểu kiệu	(bộ thủ 扌 [手]) duỗi ra. Còn một âm <u>kiểu</u> [= nắn cho thẳng] và một âm <u>kiệu</u> [= uốn cong].	
	橋 cao	(bộ mộc 木) cầu, cái cầu. Còn một âm <u>cao</u> [= nhanh-nhẹn]	1
	翹	(bộ vũ 羽) cất lên; trội hơn cả. <u>Kiều-túc</u> 翹足 = kiễng chân lên. <u>Kiều-tú</u> 翹秀 = đẹp hơn cả.	
	蕎	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>kiêu-mạch</u> 蕎麥 = tên một thứ lúa [lúa tám đen]	
Kiểu	撈 kiểu	(bộ thủ 扌 [手]) nắn cho thẳng. Còn một âm <u>kiểu</u> [= duỗi ra] và	

	kiệu	một âm <u>kiệu</u> [= uốn cong].	
	矯	(bộ thỉ 矢) nắn cho thẳng; sửa lại.	
	躡 cuộc	(bộ túc 足) giơ chân lên, cất cao chân lên. Còn một âm <u>cuộc</u> [= guốc gỗ; dưới mắt cá chân] [蹶 <u>khiêu</u> , <u>nghiêu</u> = giơ chân lên, cất cao chân lên]	N: 躡 kều (âm gần giống)
	皖	(bộ bạch 白) sáng, tỏ rõ.	
	皎 hiệu	(bộ bạch 白) sáng, sáng-sủa; sạch, trong-trắng. Quen đọc là <u>hiệu</u> .	
Kiệu	嶠 kiêu	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao và nhọn. Còn đọc là <u>kiêu</u> .	
	矯 kiêu kiểu	(bộ thủ 扌 [手]) uốn cong. Còn một âm âm <u>kiêu</u> [= duỗi ra] và một âm <u>kiểu</u> [= nắn cho thẳng]	
	轎	(bộ xa 車) cái kiệu, cái xe nhỏ.	1
			Kiệu [= chum to miệng rộng] Kiệu [= một lối chơi bài] Củ kiệu
Kim	金	(bộ kim 金 [bộ 167, 8 nét]) vàng, có màu như vàng; chỉ chung kim-khí, kim-loại; tiền	1
	今	(bộ nhân 人) nay	
			Cái kim khâu Chuồn-chuồn kim
			Kim
			Kín
			Kìn-kin
Kinh	京	(bộ đầu 亠) to; chỗ vua ở, đất rộng, người đông, nhà cửa nhiều.	1
	荊	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) roi, cây roi. (2) tên cây. (3) tên đất	
	荊	(bộ thảo 艹 [艸]) như <u>kinh</u> 荊	
	瘥	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh phải gió.	1
	經	(bộ mạch 糸) thường [trước sau không thay-đổi]; sách; đường dọc; sửa; trải qua	1
	驚	(bộ mã 馬) sợ; một thứ bệnh của trẻ con. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. <u>Chinh</u> 怔 = sợ	1

		run lên. <u>Hãi</u> 駭 = ngựa sợ, giật mình. <u>Hoàng</u> 惶 = sợ-hãi. <u>Hoảng-hốt</u> 恍惚 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <u>Hộc-tốc</u> 齟齬 = sợ run lên, sợ run lập-cập. <u>Khủng</u> 恐 = sợ, doạ-nạt. <u>Ngạc</u> 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. <u>Phạ</u> 怕 = sợ. <u>Triệp</u> 讙 = sợ, sợ-hãi.]	
Kính	敬	(bộ phốc 攴 [支]) nể, thận-trọng.	1
	獍	(bộ khuyển 犴 [犬]) (1) tên một con vật [theo Tàu, khi mới đẻ ra, nó ăn thịt mẹ nó]. (2) kẻ hư-đốn với bố mẹ, kẻ bất-hiếu.	
	鏡	(bộ kim 金) cái gương soi; soi.	1
	勁	(bộ lực 力) cứng, mạnh	N: 勁 cứng (ý) (cùng nghĩa, âm gần giống)
	徑	(bộ xích 彳 ) (1) lối tắt, đường tắt, đường mòn. (2) thẳng, trực-tiếp. (3) đường dài nhất trong hình tròn [từ bên này sang bên kia]. <u>Bán-kính</u> 半徑 = đoạn thẳng từ giữa vòng tròn [tâm] ra tới ngoài [bằng một nửa đường dài nhất từ bên này sang bên kia]. (4) đi. (5) tiếng kèn [hư-tự] [như <u>cánh</u> 竟] [ <u>cánh</u> 竟 = trọn, hết, xong, cuối cùng, sau cùng. <u>Hữu chí cánh thành</u> 有志竟成 = có chí thì nên [Có chí thì dù thế nào chẳng nữa, cuối cùng cũng thành-tựu.]]	
	逕	(bộ sước 辵 [辵]) (1) lối hẹp, con đường hẹp. (2) thẳng tắp	
	涇	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông [nước bao giờ cũng đục]	
			ống kính, kính lão Kính-coong
Kình	鯨	(bộ ngư 魚) tên một loài cá rất lớn.	1
	黥	(bộ hắc 黑) thích vào, bôi mực đen vào mặt người có tội.	
	擎	(bộ thủ 手) vác, giơ lên cao.	
	勍	(bộ lực 力) mạnh, mạnh-mẽ, hung-	1

		tợn. <u>Kinh-địch</u> 勍敵 = kẻ chống mình có sức mạnh, đáng ngại, đáng sợ, nên để ý	<u>kinh-địch</u> = chống nhau quyết-liệt; không ai chịu ai; không bên nào chịu bên nào
			Mục kính Lĩnh-kính
			Kíp
			Kịp
			Cút-kít
			Đen kịt kìu-kịt
Ky, ký, kỹ, kỳ, kỳ, kỳ (Xem ki, kí, kì, kì, kị, kị)			

Kha	珂	(bộ thổ 土) <u>khảm-kha</u> 坎珂 = gập-ghềnh, không trôi-chảy.	
	柯	(bộ mộc 木) cây; cán búa. <u>Phạt kha như hà?</u> 伐柯如何? = Chặt cây thế nào? <u>Phủ-kha</u> 斧柯 = cán búa [cầm cán búa để chặt cây], nắm quyền, quyền-hành, quyền-bính.	
	珂	(bộ ngọc 玉) một thứ đá quý.	
	疴 a	(bộ nạch 疒) <u>trầm-kha</u> 沉疴 [沈疴] = ốm nặng, bệnh nặng. Còn đọc là a.	N: 疴 khò
	軻	(bộ xa 車) cái trục xe. <u>Khảm-kha</u> 輶軻 = xe đi không được yên-ổn; không được thoả chí, bị trặc-trở.	
	拏 khách	(bộ thủ 扌 [手]) bóp cổ, chẹn cổ. Còn một âm <u>khách</u> [= nắm chặt, chẹn thật chặt]	
			Kha-khá, khá lắm, rất khá Khá khen, khá đẹp
Khả	可	(bộ khẩu 口) có thể, khá ..., đáng ..., dễ .. <u>Khả-đi</u> 可以 = có thể (coi là) được; tạm được; có thể chấp-nhận được. <u>Khả-ái</u> 可愛 = đáng yêu, dễ thương.	
	舸	(bộ chu 舟) thuyền	



	𠵹	(bộ khẩu 口) có thể, khá; tốt	N: 𠵹 <u>cả</u> (tất cả, hết cả)
	崑	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi	
			Khà-khà, khề-khà
			Khác
			Khạc 咯 [HV: khách]
Khách	咯  lạc	(bộ khẩu 口) khạc, khạc ra máu. <u>Khách huyết</u> 咯血 = khạc ra huyết. [Có nhiều người quen đọc là <u>khac huyết</u> .] Còn một âm <u>lạc</u> [= cãi lẽ, cãi lí]	N: 咯 khạc
	客	(bộ miên 宀) (1) người ở trọ, người ở gửi ở nhờ; người đến chơi [ngược lại với <u>chủ</u> (= người có khách đến chơi)]. <u>Khách-trú</u> 客駐 = Tàu [kê đến ở nhờ đất của người khác] (2) mượn tạm, ngoài mặt. <u>Khách-khí</u> 客氣 = làm khách, khách-sáo.	1
	喀	(bộ khẩu 口) <u>khách-khách</u> 喀喀 = nôn-ọc	
	拏  kha	(bộ thủ 扌 [手]) nắm chặt, chẹn thật chặt. Còn một âm <u>kha</u> [= bóp cổ, chẹn cổ]	
			Chim khách Cười khanh-khách
			Cười khánh-khách
Khai	開	(bộ môn 門) mở, mở ra, bở ra, bửa ra, phanh ra, buông ra, mở rộng ra; mới, bắt đầu; trừ-bỏ; kê tên	1
	闡  khải	(bộ môn 門) sáng. Còn một âm <u>khải</u> [= mở, mở-mang; vui, vui-hoà]	
			Khai-khai
Khái	概	(bộ mộc 木) bao-quát, tóm-tắt; gạt bằng, cân lường, người có ý-chí vững-vàng, có tiết-tháo. <u>Đại-khái</u> 大概 = bao-quát; chung-chung, không đi sâu vào chi-tiết.	1
	槩	(bộ mộc 木) như <u>khái</u> 概	
	慨	(bộ tâm 忄 [心]) tức-giận, bồn-chồn, than-thở. <u>Khảng-khái</u> 慷慨 = tiêu tiền không cò-kè; rộng-rãi về	1

		tiền-bạc; hăng-hái vì việc nghĩa, hăng-hái và hào-hiệp.	
	咳	(bộ khẩu 口) ho (không có đờm), như <u>khái</u> 咳	1
	欬	(bộ khiếm 欠) ho; tiếng cười. <u>Khánh-khái</u> 警欬 = cười nói, tiếng cười nói	
	磕	(bộ thạch 石) tiếng đá đập vào nhau. <u>Khái-đầu</u> 磕頭 = đập đầu lạy, đập đầu van-xin.	
	慨	(bộ khẩu 口) tiếng than-thở	N: 慨 ngáy
	漑	(bộ thủy 氵 [水]) tưới, rót; giặt, rửa.	
			Khái tính
Khải	啓	(bộ khẩu 口) mở, giải-bày.	
	啟	(bộ khẩu 口) như <u>khải</u> 啓	
	啓	(bộ khẩu 口) như <u>khải</u> 啓	
	啓	(bộ khẩu 口) như <u>khải</u> 啓	
	楷	(bộ mộc 木) một lối viết chữ ngay-ngắn rõ-ràng [chữ khải, khải thư]. <u>Khải-thư</u> 楷書 = chữ khải [một lối viết chữ Hán]	
	凱	(bộ kỉ 几) vui-hoà, người giỏi.	
	愷	(bộ tâm 忄 [心]) vui. <u>Khải-hoàn-ca</u> 愷還哥 = khúc hát vui khi thắng trận trở về.	1
	闡	(bộ môn 門) mở, mở-mang; vui, vui-hoà [cùng nghĩa với <u>khải</u> 凱 và 愷]. Còn một âm <u>khai</u> [= sáng]	
	鎧	(bộ kim 金) cái áo dót đồng. <u>Khải-giáp</u> 鎧甲 = áo giáp dót đồng, áo giáp.	

Kham	堪	(bộ thổ 土) chịu được. <u>Bất-kham</u> 不堪 = không chịu được, chẳng chịu được. <u>Kham-nhẫn</u> 堪忍 = côi chịu nhin mọi sự khổ [côi sa-bà, côi đời này]	1
	諶	(bộ ngôn 言) tin, thực.	N: 諶 thâm
	龕 khám	(bộ long 龍) cái nhà ở dưới chân tháp, nơi thờ Bụt [Phật]; chịu-đựng, lấy. Cũng đọc là <u>khám</u> .	N: 龕 khám
	坩	(bộ thổ 土) đồ bằng đất nung như nồi niêu lọ vò chum	
Khám	龕 kham	(bộ long 龍) cái nhà ở dưới chân tháp, nơi thờ Bụt [Phật]; chịu-đựng, lấy. Cũng đọc là <u>kham</u> .	N: 龕 khám
	勘	(bộ lực 力) so-sánh, định lại; tra-hỏi tù-tội.	1
	矚	(bộ mục 目) nhòm, dòm, rình xem	
	瞰	(bộ mục 目) nhìn, coi, dòm; cúi xuống mà nhìn.	
			Khám (= nhà tù)
Khảm	口	(bộ khảm 口 [bộ 17, 2 nét]) há miệng	
	坎	(bộ thổ 土) tên một quẻ trong 8 quẻ, có nghĩa là hiểm-hóc, hõm vào, hõm sâu; cái chén nhỏ. <u>Khảm-kha</u> 坎珂 = gập-ghènh, không trôi-chảy. <u>Khảm-lẫm</u> 坎壤 = uất-ức, bất-đắc-chí	1
	輾	(bộ xa 車) <u>khảm-kha</u> 輾軻 = xe đi không được yên-ổn; không được thoả chí, bị trác-trở.	
	斫	(bộ thạch 石) chặt, bổ.	
	飲	(bộ khiếm 欠) cái hổ.	
	嵌	(bộ san [hay sơn] 山) hõm vào.	N: 嵌 khảm
			Khảm xà-cù
Khan	慳 san	(bộ tâm 忄 [心]) keo-kiệt. Quen đọc là <u>san</u> .	N: 慳 ghen (bộ tâm 忄 (ý) + kiên 堅 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng-hợp]
	刊 san	(bộ đao 刂 [刀]) chặt, khắc, tước-bỏ. Quen đọc là <u>san</u> .	N: 刊 san
Khán	看	(bộ mục 目) coi, xem, nhìn; coi,	1

		coi như, dãi như; giữ-gìn. <u>Khán-giả</u> 看者 = người xem, người (đi) coi.	N: 看 khan
	着	(bộ dương 羊) như <u>khán</u> 看	
	遣	(bộ sức 辶[辵]) xe chở muông chim trong đám ma. Còn một âm <u>khiển</u> [= phân-phát, sai-khiển]	N: 遣 khiển
			Khàn
			Khản
Khang	康	(bộ nghiêm 广) yên; ngã năm. <u>Khang-kiên</u> 康健 = yên-ổn và mạnh-khoẻ. <u>Khang-trang</u> 康莊 = [ngã năm ngã sáu] đường phố rộng-rãi sạch-sẽ.	1
	糠	(bộ mễ 米) trấu. <u>Tao-khang</u> 糟糠 [tao-khang chi thê 糟糠之妻] = người vợ cùng chịu cảnh nghèo khó với mình, vợ từ lúc còn nghèo khó.	1
	糠	(bộ hoà 禾) nguyên là chữ <u>khang</u> 糠	
	矸	(bộ thạch 石) thật-thà, thực-thà, tin-tưởng được. Cũng đọc là <u>xoang</u> . Còn một âm <u>cang</u> [= cầu đá, bậc đá. Cũng đọc là <u>xoang</u> ]	
	腔	(bộ nhục 月 [肉]) (1) xương rỗng, khoảng rỗng. (2) khoảng rỗng thành hốc ở xương đầu, mặt. (3) điệu hát, điệu đàn. Quen đọc là <u>xoang</u> .	1
			Khang-khác
Kháng	亢	(bộ đầu 亠) cao; quá; che-chở. Còn một âm <u>cang</u> hay <u>cương</u> [= cổ]	
	抗	(bộ thủ 扌 [手]) vác; chống-cự; ngang.	1
	頡	(bộ hiệt 頁) cổ hợng. Còn một âm <u>hàng</u> [= bay là xuống]	
			Khê-khàng
Khảng	慷	(bộ tâm 忄 [心]) rộng-rãi, độ-lượng. <u>Khảng-khái</u> 慷慨 = tiêu tiền không cò-kẻ; rộng-rãi về tiền-bạc; hăng-hái vì việc nghĩa, hăng-hái và hào-hiệp.	1

	炕	(bộ tâm 忄 [心]) phơi; loại giường gạch, khi lạnh có thể sưởi ấm bằng lửa	
	骯	(bộ cốt 骨) <u>khảng-tảng</u> 骯髒 = mình-mẩy mập-mạp, thân mình béo mập; dơ-dáy, dơ-bẩn, bẩn-thủ	
			Khệnh-khạng Khạng-nang
Khanh	阡	(bộ phụ 阝 [阜]) vùi, chôn, chôn-lấp, chôn sống.	
	卿	(bộ tiết 卩) tên một chức quan; mình, em, cũng, anh [nói với người trước mặt một cách thân-mật]	1
	慶 khánh	(bộ tâm 心) tên một chức quan; mình, em, cũng, anh [như <u>khánh</u> 卿]. Còn một âm <u>khánh</u> [= mừng; thường]	1
	鏗	(bộ kim 金) tiếng đàn; khoa, đánh, leng-keng.	N: 鏗 keng (cùng nghĩa)
			Cười khanh-khách
Khánh	慶 khanh	(bộ tâm 心) (1) mừng. (2) thường. Còn một âm <u>khanh</u> [= tên một chức quan; mình, em, cũng, anh [như <u>khanh</u> 卿]]	1
	磬	(bộ thạch 石) cái khánh.	1
	罄	(bộ phẫu 缶) đồ vật rỗng ruột; hết nhãn. <u>Khánh-tận</u> 罄盡 = hết của-cải.	
	罄	(bộ ngôn 言) tiếng nói nhẹ-nhàng.	
			Cười khảnh-khách
Khao	犒	(bộ ngưu 牛) thưởng cho người có công, ăn mừng, khao.	1
			Khao-khát
Kháo	靠	(bộ phi 非) nương-tựa; nhích lại, sát lại	N: 靠 káo
			Cây kháo Kháo chuyện người ta
Khảo	考	(bộ lão 老) già-nua; bố đã chết rồi; khảo-xét. <u>Tổ-khảo</u> 祖考 = ông [ông đã khuất]. <u>Khảo-thí</u> 考試 = thi-cử [nói chung]	1

	攷	(bộ phốc 攵 [支]) như <u>khảo</u> 考	
	拷	(bộ thủ 扌 [手]) đánh, tra-tấn, tra-khảo	1
	焯 hốc	(bộ hoả 火) hơ lửa. Còn một âm <u>hốc</u> [= lửa nóng]	
			Bánh khảo
Kháp	恰	(bộ tâm 忄 [心]) vừa-vặn, ăn khóp	
	掐	(bộ thủ 扌 [手]) bấm đốt ngón tay (để tính-toán); bấm [hái bằng móng tay]	
	恰	(bộ cân 巾) cái mũ.	
			Kháp mặt nhau [= giáp] Kháp [= ráp]
Khạp	瞞	(bộ mục 目) ngủ gật	
	湍	(bộ thủy 氵 [水]) bỗng-chốc	N: 湍 hụp
	榼	(bộ mộc 木) cái cốc, đồ đựng rượu	
			Khạp gạo
Khát	渴 kiệt	(bộ thủy 氵 [水]) khát nước; kíp, gấp, sốt-sắng, nòng-nàn, không đợi lâu được. Còn một âm <u>kiệt</u> [= cạn]	
			Khau
			Kháu, kháu-khỉnh
			Khay chén
			Nói kháy
			Khảy đàn [= gãy]
Khắc	刻	(bộ đao 刂 [刀]) lấy dao chạm-trổ. <u>Điêu-khắc</u> 雕刻 = chạm-trổ; thời-gian của 15 phút, giờ-giấc; ngay tức-thì; bóc-lột, cay-nghiệt.	1
	克	(bộ nhân 儿) được, đánh được. <u>Khắc-phục</u> 克復 = lấy lại được đất đã mất, lấy lại được cái đã mất.	1
			khắc-phục = vượt qua được khó-khăn, ngăn-trở; làm cho cái khó không khó nữa.
			Cười <u>khằng-khặc</u>
			Khăm
			Khăm-khăm
			Khắm
			Khăng
			Cười <u>khằng-khặc</u>

Khảng	肯	(bộ nhục 月 [肉]) bằng lòng cho, ù, được	1
	冃	(bộ nhục 月 [肉]) bằng lòng cho, ù, được [như <u>khảng</u> 肯]	
	措	(bộ thủ 扌 [手]) <u>khảng-lạc</u> 措勒 = đè-ép	
			Khấp
			Khất-khe
			Khắc
Khâm	衾	(bộ y 衣) cái chăn; đồ khâm-liệm người chết.	1
	襟	(bộ y 衤 [衣]) vạt áo, cổ áo; ô-m-áp. [禁 <u>câm</u> [= ngăn, ngăn nổi], <u>cấm</u> [= cấm]]	
	欽	(bộ khiếm 欠) kính, cong; mệnh của vua sai.	
			Làm ăn khảm-khá
			Lần-khân
			Khẩn-khứa, khẩn-xin
Khẩn	緊	(bộ mạch 糸) trói chặt, thắt chặt, căng, sợi bị xoắn vào với nhau. <u>Khẩn-cấp</u> 緊急 = cần-kíp.	1
	墾	(bộ thổ 土) dùng sức phá ruộng hoang, khai-khẩn	1
	懇	(bộ tâm 心) khẩn, kêu-xin một cách thiết-tha, khẩn-khoản, khẩn-cầu.	1 N: 懇 khẩn
	頤 ki	(bộ hiệt 頁) xót-thương, ái-ngại. Còn một âm <u>ki</u> [= (người) cao, dài]	
	齧 ngân	(bộ xỉ 齒) nhá xương, cắn xương. Còn một âm <u>ngân</u> [= lợi, chân răng, núu {núu} {nướu}]	
			Khảng
Khấp	泣	(bộ thủy 氵 [水]) khóc (không ra tiếng) [khốc 哭 = khóc (ra tiếng)]	1 N: 泣 khấp
			Khập-khiêng
Khất	乞	(bộ át 乙) xin. <u>Khất-thực</u> 乞食 = xin ăn. <u>Hành-khất</u> 行乞 = đi ăn xin	1
	气	(bộ khí 气 [bộ 84, 4 nét]) xin	

	<b>khí</b>	[nguyên là chữ khát 乞]. Còn một âm <b>khí</b> [= hơi]	
	<b>契</b> <b>khế</b>  <b>khiết</b>  <b>tiết</b>	(bộ đại 大) <b>Khất-đan</b> 契丹 = tên nước ngày xưa. Còn một âm <b>khế</b> [= viết giấy để làm tin, văn-tự, văn-khế. (2) ý-chí hợp nhau, ăn ý nhau. (3) đồ dùng để bói], một âm <b>khiết</b> [= xa-cách. <b>Khiết-khoát</b> 契闊 = nhọc-nhàn (cũng đọc là <b>khế-khoát</b> )] và một âm <b>tiết</b> [= tên người]	N: 契 khế, khiết, khít, khịt
			Khật-khừ
Khâu	<b>丘</b>  <b>khưu</b> <b>khiêu</b>	(bộ nhất 一) cái gò, đồi, đống; khoảnh, thửa, miếng (ruộng, đất); tên họ. Cũng đọc là <b>khưu</b> . Còn một âm <b>khiêu</b> (hay khừu) [tỉ-khiêu [tỉ-khừu] [tỉ-khừu] 比丘 = thầy tu đi ăn xin]	
	<b>坵</b>	(bộ thổ 土) như 丘	N: 坵 gò (cùng nghĩa)
	<b>邱</b>  <b>khưu</b>	(bộ ấp 阝 [邑]) tên đất, tên nước ngày xưa; tên họ; gò [đáng lẽ là 丘, nhưng vì là tên của Khổng-Tử 孔子 nên viết là 邱]. Còn đọc là <b>khưu</b> .	
	<b>蚯</b>  <b>khưu</b>	(bộ trùng 虫) <b>khâu-dần</b> 蚯蚓 = con giun, con giun đất, con trùng. Còn đọc là <b>khưu</b> .	
			Khâu-vá
Khấu	<b>叩</b>	(bộ khẩu 口) gõ; lạy dập đầu xuống đất.	1
	<b>敏</b>	(bộ phúc 攴 [攴]) như <b>khấu</b> 叩.	
	<b>扣</b>	(bộ thủ 扌 [手]) trừ bớt, khấu lấy, giằng lại; gõ [như <b>khấu</b> 叩]	1
	<b>寇</b>	(bộ miên 宀) kẻ cướp, giặc; ăn cướp.	1
	<b>寇</b>	(bộ mịch 冫) như <b>khấu</b> 寇.	
	<b>寇</b>	(bộ miên 宀) như <b>khấu</b> 寇.	
	<b>蔻</b>	(bộ thảo 艹 [艹]) <b>đậu-khấu</b> 豆蔻 = tên cây trái nhỏ xinh-xắn, dùng làm thuốc; con gái xinh-xắn tuổi mười ba mười bốn.	



			Khẩu đuôi [= phần cuối]
Khẩu	口	(bộ khẩu 口 [bộ 30, 3 nét]) miệng, cửa ải, chỗ ra vào quan-trọng.	
	釧	(bộ kim 金) bện vàng	
			Khe
			Khé
			Khê Khê-khang
			Khè
			Khẻ
			Khen Khen-khét
			Khén [= thóc khô quá độ]
			Khèn
			Cà-kheo [= cà-khêu]
			Kheo [= gày] Kheo-khéo
			Khéo
			Khép, khép-nép
			Khét Khét tiếng
Khê	溪	(bộ thủy 氵 [水]) khe	1 N: 溪 khe
	鸚	(bộ diểu 鳥) <u>khê-xích</u> 鸚鵡 = tên chim [còn gọi là <u>tử-uyên-ương</u> 紫鴛鴦]	
	谿	(bộ cốc 谷) lạch, khe nước trong núi. Cũng viết là 溪	1
			Cơm kê
Khế	契  khiết  tiết khát	(bộ đại 大) viết giấy để làm tin, văn-tự, văn-khế. (2) ý-chí hợp nhau, ăn ý nhau. (3) đồ dùng để bói. Còn một âm <u>khiết</u> [= xa-cách. <u>Khiết-khoát</u> 契闊 = nhọc-nhàn (cũng đọc là <u>khế-khoát</u> )], một âm <u>tiết</u> [= tên người] và một âm <u>khát</u> [ <u>Khát-đan</u> 契丹 = tên nước ngày xưa]	1 N: 契 khế, khiết, khít, khít
	挈 khiết	(bộ thủ 手) (1) cùng nghĩa với <u>khế</u> 契. (2) thiếu. Còn một âm <u>khiết</u> [= mang, xách; đặc-biệt]	

	憩	(bộ tâm 心) nghỉ-ngơi.	
	憇	(bộ tâm 心) nghỉ-ngơi [như <u>khế</u> 憩]	
			Cây khế, trái khế
			Khề-khà
Khế	稽 kê	(bộ hoà 禾) <u>khễ-thủ</u> 稽首 = (lạy) dập đầu xuống đất, cúi đầu lạy. Còn một âm <u>kê</u> [= xét, khảo-xét; ngừng lại; đến. <u>Hoạt-kê</u> 滑稽 = nói chuyện vui-cười, nói khôi-hài; hài- hước, buồn cười]	1
			Khệ-nệ
			Khện [= đánh]
			Khênh
			Nằm khênh
			Nằm khênh Răng khênh
			Khênh-khạng
			Khêu Cà-khêu [= cà-kheo]
			Khều
			Khi [= lúc], kinh-khi
Khí	器	(bộ khẩu 口) (1) đồ, đồ dùng, cái để dùng. (2) tài-năng. (3) độ-lượng, bụng, dạ.	
	噐	(bộ khẩu 口) như <u>khí</u> 噐	
	气 khất	(bộ khí 气 [bộ 84, 4 nét]) hơi. Còn một âm <u>khất</u> [= xin [nguyên là chữ khất 乞]]	
	汽	(bộ thủy 氵 [水]) hơi nước. <u>Khí-xa</u> 汽車 = xe hơi.	
	氣	(bộ khí 气) hơi thở; thể hơi; cùng cảm-ứng với nhau được; khí-hậu	
	炁	(bộ hoả 火 [火]) như 氣	
	棄	(bộ mộc 木) bỏ, quên.	
	弃	(bộ củng 井) nguyên là chữ khí 棄	
Khí	綺 ỷ	(bộ mạch 糸) lụa có hoa; ngoạn- ngoè, xiên-xẹo; đẹp, tươi-đẹp, thêu-dệt. Quen đọc là <u>ỷ</u> .	
	芑	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thứ lúa, kê trắng; rau diếp; cùng nghĩa với	

		kǐ 杞 [= tên cây; tên nước]	
{khỉ} [= khởi]	起	(bộ tẩu 走) dậy, trỗi dậy; nổi lên, dựng nên; phát ra, ra.	
			Khỉ, con khỉ
			Khỉ
			Dụ khỉ
			Cà-khịa
Khích	隙	(bộ phụ 阝 [阜]) oán; lỗ hổng trên tường. <u>Hiềm-khích</u> 嫌隙 = oán-ghét.	1
	郤	(bộ ấp 阝 [邑]) chỗ giáp nhau; không hoà-hợp với nhau.	
	激	(bộ thuỷ 氵 [水]) cản cho nước vọt lên. <u>Khiêu-khích</u> 挑激 = cố-tình khêu-chọc, cố-tình chọc giận, cố-tình làm cho tức để phải làm cái gì. <u>Khích-lê</u> 激厲 = làm cho trở nên hăng-hái, làm cho có sức mạnh (tinh-thần). Còn một âm <b>kích</b> [= cảm-động]	1
			Nói khích Khinh-khích, khúc-khích
Khiêm	謙 khiêm	(bộ ngôn 言) nhún-nhuông. Còn một âm <b>khiêm</b> [= thoả-thuê]	1
Khiếm	欠	(bộ khiếm 欠 [bộ 76, 4 nét]) ngáp, thiếu, nợ. <u>Khiếm-khuyết</u> 欠缺 = thiếu-thốn.	
	芟	(bộ thảo 艹 [艸]) củ súng.	
Khiêm	謙 khiêm	(bộ ngôn 言) nhún-nhuông. Còn một âm <b>khiêm</b> [= thoả-thuê]	1
Khiếm	欠	(bộ khiếm 欠 [bộ 76, 4 nét]) ngáp, thiếu, nợ. <u>Khiếm-khuyết</u> 欠缺 = thiếu-thốn.	
	芟	(bộ thảo 艹 [艸]) củ súng.	
Khiêm	謙 khiêm	(bộ ngôn 言) thoả-thuê. Còn một âm <b>khiêm</b> [= nhún-nhuông]	
Khiên	牽	(bộ ngưu 牛) dắt đi, co-kéo, liền; câu-chấp	
	繹	(bộ mịch 糸) dây kéo thuyền.	
	愆	(bộ tâm 心) (1) lỗi, làm-lỗi, tội-lỗi. (2) làm, sai, lỡ. (3) bệnh khó chữa.	

	譽	(bộ ngôn 言) như <u>khiên</u> 愆	
	攀	(bộ thủ 手) nhỏ, kéo, nhỏ lên, kéo lên, rút lên	
	褰	(bộ y 衣) (1) vén, vén áo, vén quần. (2) cái khố. (3) rút lại.	
	騫	(bộ mã 馬) (1) thiếu, sút-mẻ. (2) hát lên, ngẩng đầu lên. (3) giật lấy. (4) tội-lỗi.	
			Khiển 遣 (HV: khiển = khiển) (cùng ý-nghĩa, âm gần giống)
Khiển	遣 khán	(bộ sức 辵[辵]) phân-phát, sai-khiển. Còn một âm <u>khán</u> [= xe chở muông chim trong đám ma]	1 N: 遣 khiển
	縶	(bộ mạch 系) <u>khiển-quyển</u> 縶縶 = quyển-luyến không rời nhau.	
	譴	(bộ ngôn 言) trách-phạt.	1
			Khiêng
			Khập-khiêng
Khiết	絜 hiệt	(bộ mạch 系) sạch-sẽ. Còn một âm <u>hiệt</u> [= đo]. Quen đọc là <u>khiết</u>	1
	潔	(bộ thủy 氵 [水]) thanh-khiết, sạch-sẽ; giữ mình trong-sạch, không thêm của phi-nghĩa; sửa-trị.	1
	契 khế tiết khát	(bộ đại 大) xa-cách. <u>Khiết-khoát</u> 契闊 = nhọc-nhàn (cũng đọc là <u>khế-khoát</u> ). Còn một âm <u>khế</u> [= viết giấy để làm tin, văn-tự, văn-khế. (2) ý-chí hợp nhau, ăn ý nhau. (3) đồ dùng để bói], một âm <u>tiết</u> [= tên người] và một âm <u>khát</u> [ <u>Khát-đan</u> 契丹 = tên nước ngày xưa]	N: 契 khế, khiết, khít, khịt
	挈 khế	(bộ thủ 手) mang, xách; đặc-biệt. Còn một âm <u>khế</u> [= (1) cùng nghĩa với <u>khế</u> 契 [= viết giấy để làm tin]. (2) thiếu.]	
	齧	(bộ xỉ 齒) cắn, cắn đứt, sút, ăn mòn.	
	嚙	(bộ khẩu 口) như khiết 齧	
	喫	(bộ khẩu 口) ăn, ăn-uống [như cật 吃]; nhận vào	N: 喫 khịt

	鍥	(bộ kim 金) cùng nghĩa với <u>khắc</u> 刻 [= chạm-trổ]; cái liềm; cấn đứt.	
	癩 xiết	(bộ nạch 疒) (1) co-quắp, gân-mạch co-rút lại. (2) bệnh sài của trẻ con. <u>Khiết-túng</u> 癩瘡 = bệnh sài của trẻ con. Cũng đọc là <u>xiết</u> .	
	謁	(bộ viết 曰) đi; vạm-vỡ. <u>Khiết-lai</u> 謁來 = đi lại.	
Khiêu	叫	(bộ khẩu 口) dùng như chữ khiêu 叫	N: 叫 khiêu
	蹻 nghiêu	(bộ túc 足) giơ chân lên, cất cao chân lên. Cũng đọc là <u>nghiêu</u> . [蹻 <u>kiểu</u> = giơ chân lên, cất cao chân lên]	N: 蹻 nghều N: 蹻 kều
	跳	(bộ túc 足) nhảy {nhảy}.	1 N: 跳 khêu
	挑 thiếu thieu	(bộ thủ 扌 [手]) khêu, khêu-chọc, chọc, trêu-chọc, khiêu-khích. Cũng đọc là <u>thiếu</u> . <u>Khiêu-khích</u> 挑激 = cố-tình khêu-chọc, cố-tình chọc giận, cố-tình làm cho tức để phải làm cái gì.] Còn một âm <u>thieu</u> [= gánh, gồng; chọn, lựa, kén-chọn, lựa lấy; gạt ra]	
	撬	(bộ thủ 扌 [手]) cất lên, nâng lên.	
	丘 khâu khưu	(bộ nhất 一) (Cũng đọc là <u>khưu</u> ) <u>tỉ-khiêu</u> [tỉ-khưu] [tỉ-khưu] 比丘 = thầy tu đi ăn xin. Còn một âm <u>khâu</u> hay <u>khưu</u> [= cái gò, đồi, đống; khoảnh, thửa, miếng (ruộng, đất); tên họ]	1
Khiêu	叫	(bộ khẩu 口) kêu. <u>Đại-khiêu</u> 大叫 = kêu to	
	叫	(bộ khẩu 口) kêu [như <u>khiêu</u> 叫]	
	歎	(bộ khiếm 欠) kêu [như <u>khiêu</u> 叫]	
	嘯	(bộ khẩu 口) huýt, kêu, hò.	
	竅	(bộ huyết 穴) lỗ. <u>Thất-khiêu</u> 七竅 = bảy lỗ [7 cái lỗ ở trên đầu: 2 mắt, 2 lỗ mũi, 2 lỗ tai và miệng]	N: 竅 khíu
	噉	(bộ khẩu 口) (1) gào lên, khóc oà lên. (2) miệng.	
			Khiêu [= khướu]

Khinh	輕	(bộ xa 車) nhẹ, rẻ-rúng, hơi-hơi; một thể hơi; giản-dị.	
			Khinh-khỉnh
			Khít 契 (HV: khế, khiết)
			Khịt 契 (HV: khế, khiết) 喫 (HV: khiết)
			Kho thóc Cá kho, thịt kho
			Khó, khó-khăn, khó chịu Khó, khó-nghèo
			Khò, ngủ khò Khò-khè
			Khỏ [= gõ, cốc]
Khoa	科	(bộ hoà 禾) một ngành, một lối trong việc học-tập nghiên-cứu	1
	稞	(bộ hoà 禾) lúa. Thanh-khoa 青稞 = tên một thứ lúa mì.	
	夸 khoả	(bộ đại 大) nói viển-vông. Còn một âm <u>khỏ</u> [= tự khoe mình]	
	姘	(bộ nữ 女) tốt-đẹp.	
	誇	(bộ ngôn 言) khoe-khoang, nói khoác, to-lớn.	1
	蚪	(bộ trùng 虫) <u>khóa-đầu</u> 蚪蚪 = nòng-nọc.	
Khoá	課	(bộ ngôn 言) thi; thí-nghiệm tra-xét; thuế-má; bói, quẻ bói.	1
	跨	(bộ túc 足) nhảy qua, vượt qua, gác qua, cuỗi; bẹn, háng.	
	胯 khố	(bộ nhục 月 [肉]) háng, dưới bẹn, hông. Cũng đọc là <u>khố</u> .	
			Khoá cửa, khoá chặt Khoá sắt, khoá chữ, ổ khoá, chìa khoá 鎖 (鑰) (HV: toả = khoá) Khoá số
Khoả	裸	(bộ nhân 亻 [人]) trần-trường. <u>Khoả-thân</u> 裸身 = trần-trường, không mặc quần-áo gì hết.	1
	夥	(bộ tịch 夕) (1) nhiều. (2) <u>khỏa-kế</u> 夥計 = người giúp việc, nhân-viên.	
	裸	(bộ y 衤 [衣]) trần-trường. Cũng	1

	loã	đọc là <u>loã</u> .	
	踝 hoã	(bộ túc 足) mắt cá chân, gót chân. Cũng đọc là <u>hoã</u> .	
	夸 khoa	(bộ đại 大) tự khoe mình. Còn một âm <u>khoa</u> [= nói viển-vông]	
	棵	(bộ mộc 木) cây, gốc (tiếng chỉ loại)	N: 棵 quả
	顆	(bộ hiệt 頁) hạt, hột, viên.	
	髀	(bộ cốt 骨) xương đùi, xương chậu, xương bánh chè	
			Khoả chân xuống nước Khoả nước Khoả bằng
Khoác	鞞 khuếch	(bộ cách 革) da thuộc. Còn đọc là <u>khuếch</u> .	
			Nói khoác, khoác-lác Khoác vai
			Khoạc [= khạc]
Khoách	擴 khoáng	(bộ thủ 扌 [手]) mở rộng. Cũng đọc là <u>khoáng</u> .	N: 擴 quảng
			Khoai Khoai-khoái
Khoái	快	(bộ tâm 忄 [心]) sướng, thích; sắc; mau, chóng; lính (có nhiệm-vụ đặc-biệt)	1
	篾	(bộ trúc 竹) đũa. [箸 trộ = đũa]	
	噲	(bộ khẩu 口) nuốt. <u>Khoái-khoái</u> 噲噲 = rộng-rãi sáng-sủa.	N: 噲 gọi (khẩu (ý) + hội (âm) [Ngẫu-nhiên trùng với khoái.])
	膾 quái	(bộ nhục 月 [肉]) nem, thịt thái nhỏ. Cũng đọc là <u>quái</u> .	N: 膾 gọi (nhục 肉 (ý) + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>khoái</u> , <u>quái</u> 膾]
	鱠 quái	(bộ ngư 魚) như <u>khoái</u> 膾. Cũng đọc là <u>quái</u> .	N: 鱠 gọi (ngư 魚 (ý) + cối 會 (âm) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>khoái</u> , <u>quái</u> 鱠]
			Khắc-khoải
Khoan	寬	(bộ miên 宀) nhà rộng, rộng-rãi, bề rộng, chiều rộng; tha.	1
Khoán	券	(bộ đao 刀) bản văn để làm tin, tờ	1

		giao-ước để làm bằng.	
			Khoán [= tiền phạt phải nộp cho làng] Bán khoán [làm con Bụt, con thánh] Làm khoán, khoán trắng
			Chó khoang, quạ khoang Khoang bụng, khoang tàu, khoang thuyền Khoang nhạc [= chỗ ngồi của ban nhạc]
Khoáng	礦	(bộ thạch 石) quặng mỏ. [Thiền-Chủu đọc là <u>khoáng</u> và <u>quáng</u> ]	1
	鑛	(bộ kim 金) quặng mỏ [như 礦]	1
	纒	(bộ mịch 糸) sợi bông, bông tơ.	
	紉	(bộ mịch 糸) sợi bông, bông tơ [như <u>khoáng</u> 纒]	N: 紉 <u>quang</u> (mịch 糸 (ý) + quang 光 (âm)) trong <u>quang gánh</u> [Ngẫu-nhiên trùng với <u>khoáng</u> 紉]
	曠	(bộ nhật 日) sáng-sủa, mênh-mông; bỏ thiếu.	
	壙	(bộ thổ 土) hố chôn người chết; đồng-áng.	N: 壙 <u>khoảng</u>
	擴 khoách	(bộ thủ 扌 [手]) mở rộng. Cùng đọc là <u>khoách</u> .	N: 擴 <u>quảng</u>
			<u>Khoảng</u> , vào <u>khoảng</u>
			Khoanh Khoanh tay
Khoảnh	頃 khuynh	(bộ hiệt 頁) vụt-chốc, thừa ruộng 100 mẫu. Còn một âm <u>khuynh</u> [= nghiêng, lệch, cùng nghĩa với <u>khuynh</u> 頃.]	1
			Khoảnh trời, <u>khoảnh</u> vườn Khoảnh, chơi <u>khoảnh</u>
Khoát	豁 hoát	(bộ cốc 谷) thông-suốt, thông-suốt cả hai đầu; tha-bỏ. Còn một âm <u>hoát</u> [= sút-mẻ]	1
	闊	(bộ môn 門) rộng-rãi, xa-vắng, sơ-suất, lao-khổ.	1
	蝸	(bộ trùng 虫) <u>khoát-du</u> 蝸蝸 = con sên, con ốc sên.	



			Khoằm, mỗ khoằm
			Khoằm, mũi khoằm Khoằm-khoằm
			Khoặm, khoằm-khoặm
			Bản-khoản
			Khoẻ-khoảnh
			Khoảng [= ngoáy] Khoảng [= lấy trộm nhanh và gọn]
			Khoc
			Khoéc
			Khoẻ
			Khoen
			Khoeo
			Khoèo
			Khoét
			Khoi rãnh
			Khói
			Khỏi
			Khom, lom-khom
			Khóm cây Trái khóm
			Khòm, lòm-khòm
			Khộm, lộm-khộm
Khô	枯	(bộ mộc 木) khô-héo, khô-khan, cạn	1
	骷	(bộ cốt 骨) <u>khô-lâu</u> 骷髏 = sọ người chết.	
	剝	(bộ đao 刀 [刀]) mổ, moi ra.	
Khố	庫	(bộ nghiêm 广) cái kho [để chứa]	1
	胯 khoá	(bộ nhục 月 [肉]) háng, dưới bẹn, hông. Cũng đọc là <u>khóa</u> .	
	袴	(bộ y 衣 [衣]) cái khố [cái quần ngắn để che háng]	1
	褲	(bộ y 衣 [衣]) cái khố [như <u>khố</u> 袴]	
Khổ	苦	(bộ thảo 艸 [艸]) đắng, khó nhịn, nghèo-khổ, chịu khó, lo quá, rất, mãi.	1
	楛 hộ	(bộ mộc 木) đồ vật xấu-xí. Còn một âm là <u>hộ</u> [= tên một thứ cây]	N: 楛 gỗ (mộc (ý) + khổ 苦 (âm gần giống) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>khổ</u> 楛] (Cũng có

			thể nói: mượn <u>khổ</u> 楛)
Khốc	哭	(bộ khẩu 口) khóc (ra tiếng), khóc to. [khấp 泣 = khóc (không ra tiếng)]	1 N: 哭 khóc
Khôi	灰 hôi	(bộ hoả 火) tro, gio; đá vôi. Cũng đọc là <u>hôi</u> .	N: 灰 hôi
	恢	(bộ tâm 忄 [心]) lấy lại được, khôi-phục; to-lớn	1
	詼	(bộ ngôn 言) đùa-bỡn, nói giỡn chơi, nói pha trò, nói khôi-hài.	1
	盍	(bộ mãnh 皿) (1) cái chậu, cái hũ. (2) cái mũ (để che tên đạn).	
	傀 quỷ	(bộ nhân 亻 [人]) (1) to-lớn, vạm-võ. (2) quái-lạ. Còn một âm <u>quỷ</u> [quỷ-lỗi 傀儡 = tượng gỗ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 187, đọc: <b>khỏi lỗi</b> .)]	
	魁	(bộ quỷ 鬼) đầu sỏ, đồ đầu, cái môi (muôi) để múc canh. <u>Khôi-ngô</u> 魁梧 = người cao-lớn, vạm-võ, phương-phi, thông-minh, sáng-sủa	1
	瑰 côi	(bộ ngọc 玉) tên một thứ đá quý. <u>Mai-khôi</u> 玫瑰 = một thứ ngọc đỏ. Còn đọc là <u>côi</u> .	
	坏	(bộ thổ 土) ngôi mộ	N: 坏 hoại [huỷ-hoại]
Khối	塊	(bộ thổ 土) hòn.	
			Khối đá, khối người, khối óc Nước đóng thành khối Khối [= nhiều]
Khôn	坤	(bộ thổ 土) tên một quẻ (trong 8 quẻ), đất, mẹ, đức-tính của người đàn bà, bày tôi. <u>Càn-khôn</u> 乾坤 = trời đất, cha mẹ, vua tôi.	1
	埴	(bộ thổ 土) như <u>khôn</u> 坤	
	髡 (髡)	(bộ tiêu 髟) cắt tóc; cây trụi cành, lá.	
			Khôn-ngoan, khôn-lanh Khôn [= không]
Khốn	困	(bộ vi 匚) khốn-cùng, nhọc-mệt, quẫn-bách, khổ-cực	1

	睏	(bộ mục 目) ngủ	
	梱 khỗn	(bộ mộc 木) đều, làm cho đều. Còn một âm <u>khỗn</u> [= cái chốt cửa]	
Khỗn	梱 khỗn	(bộ mộc 木) cái chốt cửa (để cài cửa lại). Còn một âm <u>khỗn</u> [= đều, làm cho đều]	
	闔	(bộ môn 門) cái then cửa; cổng ngoài thành; người đàn bà (ở trong nhà)	
	壺	(bộ sĩ 士) lối đi trong cung; như chữ <u>khỗn</u> 闔	
	悃	(bộ tâm 忄 [心]) khăng-khăng, chí thuần-nhất.	
	拑	(bộ thủ 扌 [手]) khép chặt, trói.	
Không	空 khổng khổng	(bộ huyết 穴) trống rỗng, hư-không, hão; trời; chiều ngang vô-tận. Còn một âm <u>khổng</u> [= nghèo-ngặt, thiếu-thốn] và một âm <u>khổng</u> [= rất, lắm; cái lỗ; tên họ; thông-suốt, rỗng không [như <u>khổng</u> 孔]]	1
	控	(bộ tâm 忄 [心]) thật-thà, thực-thà. <u>Không-không</u> 控控 = ngây-ngô	
Khổng	空 không khổng	(bộ huyết 穴) nghèo-ngặt, thiếu-thốn. Còn một âm <u>không</u> [= trống rỗng] và một âm <u>khổng</u> [= rất, lắm; cái lỗ; tên họ; thông-suốt, rỗng không [như <u>khổng</u> 孔]]	
	控	(bộ thủ 扌 [手]) cáo, mách; dẫn, kéo; cầm-giữ; ném.	1
Khổng	孔	(bộ tử 子) rất, lắm; cái lỗ; tên họ; thông-suốt, rỗng không	1
	空 không khổng	(bộ huyết 穴) rất, lắm; cái lỗ; tên họ; thông-suốt, rỗng không [như <u>khổng</u> 孔]. Còn một âm <u>không</u> [= trống rỗng] và một âm <u>khổng</u> [= nghèo-ngặt, thiếu-thốn]	
Khốt	砮 ngột	(bộ thạch 石) <u>khốt-khốt</u> 砮砮 = làm không nghỉ, xóc-vác, càn-cù. Cũng đọc là <u>ngột</u> .	
			Khơ-khớ [= kha-khá]
			Khó [= khá]

			Khò
			Khơi, khơi ra, khơi mào
			Khởi [= khêu ra, lôi ra]
Khởi	起	(bộ tẩu 走) dậy, trỗi dậy; nổi lên, dựng nên; phát ra, ra.	1
	豈	(bộ đậu 豆) tiếng diễn-tả ý trái lại.	
			Khớp [= hợp], ăn khớp Khớp [= sợ] Khớp xương, khớp bản lề
Khu	區 âu	(bộ hễ 匚) cỏi, vùng, khu; chia ra từng loài, phân-biệt. Còn một âm là <u>âu</u> [= cái âu]	1
	摳	(bộ thủ 扌 [手]) vén, xách, moi, móc; khều; mò-mẫm, dò-dẫm.	N: 摳 khua (bộ thủ, có âm gần giống)
	驅	(bộ mã 馬) đuổi. <u>Khu-trừ</u> 驅除 = xua-đuổi, đuổi ra	1
	毳	(bộ phốc 支) đuổi, như <u>khu</u> 驅	
	軀	(bộ thân 身) thân-thể, vóc người, tấm thân. <u>Thất xích chi khu</u> 七尺之軀 = tấm thân bảy thước [vóc người cao bảy thước]	N: 軀 xo
	去 khú	(bộ tú [hay khứ] 厶) cùng nghĩa với <u>khu</u> 驅. Còn một âm <u>khú</u> [= đi, đã qua]	1
			Dưa khú
			Lù-khù
			Lủ-khủ-lù-khù
			Lự-khự
			Khua [= khuơ]
			Khùa [= khuờ]
Khuân	囿	(bộ vi 匚) cái vựa tròn dùng để đựng thóc	
			Khuân, khuân-vác
Khuẩn	菌 (蕈)	(bộ thảo 艹 [艸]) nấm; một loại động-vật rất nhỏ sống nhờ động-vật khác	1
Khuất	屈	(bộ thi 尸) cong, không duỗi ra được; bị đè-nén, bị khuất-phục; tên họ. <u>Khuất-phục</u> 屈服 = chịu phục-tòng, chịu phục-tùng, chịu thua. <u>Bất-khuất</u> 不屈 = không chịu thua,	1

	quật	không chịu phục-tùng, không chịu khuất-phục. Còn một âm <b>quật</b> [= cứng-cỏi [như <b>quật</b> 倔]. <b>Quật-cường</b> 屈疆 [= cứng-cỏi, ưỡng-ngạnh, không chịu khuất-phục]]	
			Khuất [= bị lấp, bị che, chết..]
			Khuây
			Khuấy
Khúc	曲	(bộ viết 曰) cong, không thẳng; uyển-chuyển; khúc nhạc	1
	麴	(bộ mạch 麥) men rượu	
	麴	(bộ mạch 麥) men rượu [như 麴]	
			Khúc-mắc Rau khúc, bánh khúc Khúc-khuỷu Khúc gỗ
Khuê	圭	(bộ thổ 土) tên một thú ngọc; một thú đo-lường	N: 圭 quê
	卦	(bộ đao 刀) cắt.	
	珪	(bộ ngọc 玉) như khuê 圭	
	閨	(bộ môn 門) chỗ đàn bà con gái ở; cửa tò-vò; cửa nách trong cung	
	奎	(bộ đại 大) tên một ngôi sao	
	袿	(bộ y 衤 [衣]) áo cánh dài của đàn bà	
	睽	(bộ mục 目) ngang-trái, không hợp với nhau. <b>Khuê-khuê</b> 睽睽 = nhìn trùng-trùng	N: 睽 khoé
Khuếch	廓	(bộ chiêm 广) lớn; mở	1
	鞞	(bộ cách 革) da thuộc. Còn đọc là <b>khoác</b> .	
			Khui
			Khum
			Khúm-núm
Khung	穹	(bộ huyết 穴) (1) cao lớn, hình khum-khum, vòm. (2) (bầu) trời [như không 空]. (3) sâu	1 N: 穹 khum (cùng nghĩa, âm gần giống)
	芎	(bộ thảo 艸 [艸]) <b>khung-cùng</b> 芎藭 = tên cỏ, củ dùng để làm thuốc.	N: 芎 khung
	鍤	(bộ kim 金) chuôi (rìu, búa)	

			Khung cửi, khung ảnh
Khủng	恐 khủng	(bộ tâm 心) e-ngại. Còn một âm <u>khủng</u> [= sợ, doạ-nạt]	
			Khùng
Khủng	恐 khủng	(bộ tâm 心) sợ, doạ-nạt. Còn một âm <u>khủng</u> [= e-ngại] [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. <u>Chinh</u> 怔 = sợ run lên. <u>Hãi</u> 駭 = ngựa sợ, giật mình. <u>Hoàng</u> 惶 = sợ-hãi. <u>Hoảng-hốt</u> 恍惚 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <u>Hộc-tốc</u> 穀觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. <u>Kinh</u> 驚 = sợ. <u>Ngạc</u> 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. <u>Phạ</u> 怕 = sợ. <u>Triệp</u> 懼 = sợ, sợ-hãi.]	1
			Khuôn
			Khuông nhạc
			Khuơ [= khua]
			Khuờ [= khùa]
Khuy	窺	(bộ huyệt 穴) dòm-ngó, nhìn lén, nhìn trộm. [規 <u>quy</u> = cái khuôn tròn, khuôn-phép]	
	闕	(bộ môn 門) như <u>khuy</u> 窺	
	虧	(bộ hô 虍) (1) thiếu, khuyết, không đầy-đặn. <u>Nguyệt khuy</u> 月虧 = trăng khuyết. (2) giảm-bớt.	
	歸 vị	(bộ san [hay sơn] 山) trở-trọi một mình. Cũng đọc là <u>vị</u> . [歸 <u>quy</u> = về; trả lại]	
			Khuy, khuy áo
			Khuy [= quy]
			Khuya
Khuyên	圈 quyển	(bộ vi 匚) vòng tròn. Còn một âm <u>quyển</u> [= cái chuông]	1
	樅 quyển	(bộ mộc 木) bát đĩa đan bằng mây. Quen đọc là <u>quyển</u> .	
			Chim khuyên Khuyên-răn
Khuyến	勸	(bộ lực 力) khuyến.	1
Khuyến	犬	(bộ khuyến 犬 [bộ 94, 4 nét]) chó	

Khuyết	缺	(bộ phẫu 缶) đồ sắt-mẻ, vật không hoàn-toàn. <u>Khiếm-khuyết</u> 欠缺 = thiếu-thốn.	
Khuynh	頃 khoảnh	(bộ hiệt 頁) nghiêng, lệch, cùng nghĩa với <u>khuynh</u> 傾. Còn một âm <u>khoảnh</u> [= vụt-chốc, thừa ruộng 100 mẫu]	
	傾	(bộ nhân 亻 [人]) nghiêng, lệch, nghiêng đổ; kính-phục hết lòng một cách quá đáng.	
			Khuỳnh
			Khuỷnh
			Khuỷp
			Khuỷu
			Khuyu
Khư	厶 tư	(bộ tư [hay khư] 厶 [bộ 28, 2 nét]) bộ thủ, còn đọc là <u>tư</u> .	
	袂	(bộ y 衤 [衣]) tay áo; (đàn bà) lễ, lạy.	N: 袂 khư
	胲	(bộ nhục 月 [肉]) mổ; đi; sườn, nách	
	祛	(bộ thị 示) đuổi đi, trừ đi	
	虛 hư	(bộ hô 虍) cái gò lớn; chỗ ở. Còn một âm <u>hư</u> [= trống rỗng, để trống, voi, thiếu; giả, dối-trá, không có thật; hốc, lỗ hổng; tên một ngôi sao trong 28 sao [nhị thập bát tú]]	
	墟	(bộ thổ 土) cái gò lớn; thành cũ, chỗ hoang-tàn; chỗ buôn-bán sầm-uất.	
			Giữ khư-khư
Khư	去 khu khử	(bộ tư [hay khư] 厶) đi, đã qua; một trong những thanh (hay thỉnh) trong tiếng Tàu. Còn một âm <u>khu</u> [= đuổi [cùng nghĩa với <u>khu</u> 驅]] và một âm <u>khử</u> [= bỏ, bỏ đi, đuổi đi]	1
	去	(bộ tư [hay khư] 厶) như 去	
			Khật-khư, lừ-khư
Khử	去 khử	(bộ tư [hay khư] 厶) bỏ, bỏ đi, đuổi đi, trừ đi. Còn một âm <u>khử</u> [=	1

	<b>khu</b>	đi, đã qua] và một âm <b>khu</b> [= đuổi [cùng nghĩa với <b>khu</b> 驅]]	
			Khách-khứa, khẩn-khứa Một khứa, hai khứa
			Khủng chịu
			Khụng lại
Khước	<b>卻 (却)</b>	(bộ tiết 卩) từ-giã, lùi về, mất; nổi phần trên	
	<b>躩</b> <b>quặc</b>	(bộ túc 足) đi rụt-rè tỏ vẻ kính-nể; nhảy. Quen đọc là <b>quặc</b> .	
Khương	<b>羌</b>	(bộ dương 羊) tên một giống người ở phía tây châu Á.	
	<b>姜</b>	(bộ nữ 女) tên họ; tên sông.	
	<b>蜚</b>	(bộ trùng 虫) <b>khương-lang</b> 蜚蝗 = con bọ hung.	
	<b>薑</b>	(bộ thảo 艹 [艸]) gừng; tên họ	1 N: 薑 gừng (cùng nghĩa)
			Say khướ
			Con khướu {= khiêu}
Khưu {khiu}	<b>丘</b>  <b>khâu</b> <b>khiêu</b>	(bộ nhất 一) cái gò, đồi, đống; khoảnh, thửa, miếng (ruộng, đất); tên họ. Còn đọc là <b>khâu</b> . Còn một âm <b>khiêu</b> (hay khưu) [tỉ-khiêu (tỉ-khưu) 比丘 = thầy tu đi ăn xin]	
	<b>坵</b>	(bộ thổ 土) như 丘	N: 坵 gò (cùng nghĩa)
	<b>邱</b>  <b>khâu</b>	(bộ áp 阝 [邑]) tên đất, tên nước ngày xưa; tên họ; gò [đáng lẽ là 丘, nhưng vì là tên của Khổng-Tử 孔子 nên viết là 邱]. Còn đọc là <b>khâu</b> .	
	<b>蚯</b>  <b>khâu</b>	(bộ trùng 虫) <b>khưu-dẫn</b> 蚯蚓 = con giun, con giun đất, con trùng. Còn đọc là <b>khâu</b> .	
	<b>龜</b>  <b>quy</b> <b>quân</b>	(bộ quy 龜 [bộ 213, 16 nét]) (Có người đọc là <b>cưu</b> ) <b>Khưu-tử</b> [Cưu-tử] 龜茲 = tên nước ngày xưa, ở phía tây châu Á, nay trở thành đất Tàu. Còn một âm <b>quy</b> [= rùa] và một âm <b>quân</b> [= nút, nẻ, nút-nẻ, bị cóng (vì lạnh quá)]	
Khứu {khiu}	<b>嗅</b>	(bộ khẩu 口) ngửi	1



	臭 xú	(bộ tự 自) ngửi, cùng nghĩa với <u>khứu</u> 嗅. Còn một âm <u>xú</u> [= mùi, mùi hôi-thối, tiếng xấu]	
	糲	(bộ mễ 米) lương khô	
La	羅	(bộ võng 罒 [网]) (1) là (một thứ vải). (2) cái lưới, cái lưới đánh chim.	1
	欏	(bộ mộc 木) tên cây. <u>Sa-la</u> 杪欏 = tên cây.	
	籊	(bộ trúc 竹) cái rá, cái rổ	
	邏	(bộ sước 辶 [辵]) lính tuần-canh; ngăn, che	N:邏 ọ
	鑠	(bộ kim 金) cái thanh-la	
	蘿	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>điều-la</u> 蔦蘿 = người thân-thuộc [những người cùng chung một dòng họ]. <u>La-bạc</u> 蘿菘 [蘿蔔] = rau cải [cũng viết lô-bạc 蘆菘]	
	囉	(bộ khẩu 口) <u>lâu-la</u> 嚙囉 = tay sai bọn cướp	
	覩	(bộ kiến 見) uỷ-khúc, những éo-le chất-chứa ở trong lòng không nói ra được.	
			La-máng, la-hét La-tinh (= La-tanh)
			Lá
Lã	呂 lữ	(bộ khẩu 口) tên họ. Còn đọc là <u>lữ</u>	
			Là
			Lả
			Lạ
			Mắt lác [= lé] Cỏ lác Lác [= hắc-lào] Lác-đác
Lạc	樂 nhạc nhạo	(bộ mộc 木) vui, thích. Còn một âm <u>nhạc</u> [= nhạc, âm-nhạc] và một âm <u>nhạo</u> [= yêu-thích]	
	落	(bộ thảo 艹 [艸]) rụng, rơi xuống, hỏng; rộng-rãi, không theo thói tục. <u>Lưu-lạc</u> 流落 = trôi-giạt, đi	

		chỗ này chỗ kia. <u>Luân-lạc</u> 淪落 = trôi-giạt nay chỗ này mai chỗ kia. <u>Đoạ-lạc</u> 墮落 = càng ngày càng hư-hỏng. <u>Lỗi-lạc</u> 磊落 = tài-giỏi hơn người.	
	雒	(bộ chuy 隹) tên chim; tên sông; quán [như <u>lạc</u> 絡]	
	駱	(bộ mã 馬) <u>lạc-đà</u> 駱駝 con vật trên lưng có bướu.	
	烙	(bộ hoả 火) là, ủi. <u>Lạc-thiết</u> 烙鐵 = cái bàn là, cái bàn ủi.	
	絡	(bộ mịch 糸) quán quanh, xe, quay; đan lưới, mạng. <u>Lạc-ti</u> 絡絲 = xe tơ, quay tơ.	
	洛	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	N: 洛 rạch
	咯 khách	(bộ khẩu 口) cái lí. Còn một âm <u>khách</u> [= khạc]	N: 咯 khạc
	珞	(bộ ngọc 玉) <u>anh-lạc</u> 瓔珞 = chuỗi ngọc	
	灤 bạc	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Còn một âm <u>bạc</u> [= cái hồ]	N: 灤 nhọt (thủy 氵 (ý) + nhạc 樂 (âm gần giống)
	躐 lịch	(bộ túc 足) vượt hẳn lên. <u>Trác-lạc</u> 卓躐 = siêu-việt hơn người [giông-giống như <u>trác-lạc</u> 卓犖]. Còn một âm <u>lịch</u> [= cửa, cử-động]	
	犖	(bộ ngưu 牛) trâu bò có nhiều màu loang-lổ; rõ-ràng, hiển-nhiên; để lộ ra. <u>Lạc-lạc</u> 犖犖 = rành-rọt, rõ-ràng. <u>Trác-lạc</u> 卓犖 = siêu-việt, siêu-việt hơn người [giông-giống như <u>trác-lạc</u> 卓躐]	
			Lách qua Lá lách Lách-chách, lách-tách
			Sông lách Lạch-bạch Lạch-cạch, lạch-tạch..
Lai	來 lãi	(bộ nhân 人) lại, về sau. Còn một âm <u>lãi</u> [= yên-ủi, vỗ-về người đến với mình]	1
	徠 lại	(bộ xích 辵) như lai 來. Còn một âm <u>lại</u> [= yên-ủi]	N: 徠 lại

			Lai Tàu, lai Tây, lai Mĩ Lai-láng, lai-nhai, lai-rai..
			Lái xe Lái heo..
Lãi	來 lai	(bộ nhân 人) yên-ủi, vồ-về người đến với mình. Còn một âm <u>lai</u> [= lại, về sau.	
	睞	(bộ mục 目) liếc mắt, trông coi.	
	賚	(bộ bối 貝) ban cho	
	蠶 lễ	(bộ trùng 虫) tên người. Còn một âm <u>lễ</u> [= một gỗ]	
	籟 lại	(bộ trúc 竹) (1) cái tiêu. (2) tiếng, phát ra tiếng. Thiên-lãi 天籟 = tiếng trời. Cũng đọc là <u>lại</u> .	
			Lãi [= lời]
			Lài [= nhài], thài-lài Lài, lài-lài (đốc) Lài-nhài
			Lải-nhải
Lại	吏	(bộ khẩu 口) (1) sửa-trị. (2) người đút quyền của quan cai-trị.	1 N: 吏 lười
	徠 lai	(bộ xích 辵) yên-ủi. Còn một âm <u>lai</u> [= như lai 來 (= lại)]	N: 徠 lại
	賴	(bộ bối 貝) nhờ-cậy; lãn-lũa; lợi; lãn; lầy. Ý-lại 倚賴 = nương-tựa, nhờ-vả.	
	懶 lãn	(bộ tâm 忄 [心]) tãng-lại 憎懶 = ghét. Còn một âm <u>lãn</u> [= lười-biếng, biếng-nhác, nhác [như lãn 嬾]]	
	瀨	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy trên cát; chảy xiết.	
	籟 lãi	(bộ trúc 竹) (1) cái tiêu. (2) tiếng, phát ra tiếng. Thiên-lại 天籟 = tiếng trời. Cũng đọc là <u>lãi</u> .	
	癩	(bộ nạch 疒) bệnh hủi; rụng hết lông tóc.	
	厲 lệ	(bộ hán 厂) bệnh hủi. Còn một âm <u>lệ</u> [= mài, đá mài; gắng-gỏi]	
			đi đi lại lại Lại (= một lần nữa)

			đem lại, nghĩ lại..
Lam	婪	(bộ nữ 女) ham ăn-uống. <u>Tham-lam</u> 貪婪 = ham-muốn, ham-muốn mà không chán.	1
	嵐	(bộ san [hay sơn] 山) khí núi	1
	褻	(bộ y 衤 [衣]) áo không viền. <u>Lam-lũ</u> 褻褻 = rách-rưới bẩn-thủ, vất-vả khổ-cực.	1
	藍	(bộ thảo 艸 [艸]) cây chàm, màu chàm, màu lam; soi, làm gương; nơi thờ Bụt (Phật). <u>Già-lam</u> 伽藍 = chùa, nhà của sư ở.	1
	籃	(bộ trúc 竹) cái giỏ xách tay	N: 籃 xòm (bộ trúc 竹 (ý) + giám 監 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với lam 籃]
			Cơm lam
			Lám-nhám
Lãm	覽	(bộ kiến 見) xem; chịu nhận	1
	覽	(bộ kiến 見) xem; chịu nhận [như lãm 覽]	
	攬	(bộ thủ 扌 [手]) nắm cả, nhận thầu	
	攬	(bộ thủ 手) nắm cả, nhận thầu [như lãm 攬]	
	纜	(bộ mạch 糸) dây neo thuyền	
	纜	(bộ mạch 糸) dây neo thuyền [như lãm 纜]	
	欖	(bộ mộc 木) <u>cảm-lãm</u> 橄欖 = cây trám.	
	罟	(bộ võng 罟 [网]) cái dăng bắt cá.	
			Làm
			Lảm-nhảm
Lạm	濫	(bộ thủy 氵 [水]) nước tràn-ngập, giàn-giụa; phóng-túng, quá giới-hạn, quá độ, lấn vào; viển-vông	1
Lan	闌	(bộ môn 門) sắp hết, hầu như hết; lên ra; cùng nghĩa với <u>lan</u> 欄, <u>lan</u> 攔. <u>Lan-can</u> 闌干 = ngang dọc, bừa-bãi; hàng rào thấp có chỗ tì tay [có tay vịn]	1 N: 闌 làn
	爛	(bộ văn 文) <u>ban-lan</u> 爛 = sặc-sỡ.	
	欄	(bộ mộc 木) chuồng (trâu); tên	1

		một thứ cây; cùng nghĩa với <u>lan</u> 蘭 trong <u>lan-can</u> .	
	攔	(bộ thủ 扌 [手]) ngăn.	N: 攔 đan
	瀾	(bộ thủy 氵 [水]) sóng lớn; nước gạo	N: 瀾 làn
	蘭	(bộ thảo 艸 [艸]) tên hoa (phong-lan, mộc-lan..)	
	譚	(bộ ngôn 言) vu-khống, nói dưng đúng.	
			Lan ra, lan rộng Lan-man
Lăn	嬾	(bộ nữ 女) lười, lười-biếng, biếng-nhác, nhác.	1
	懶 lại	(bộ tâm 忄 [心]) lười, lười-biếng, biếng-nhác, nhác [như <u>lăn</u> 嬾]. Còn một âm <u>lại</u> [tàng-lại 憎懶 = ghét]	
			Làn sóng, làn gió, làn da Cái làn
Lạn	爛	(bộ hoả 火) sáng; chín quá, nát, thối-nát. <u>Xán-lạn</u> 燦爛 = rực-rỡ.	1
Lang	郎	(bộ ấp 邑 [邑]) chàng, anh chàng; tiếng vợ gọi chồng; chức quan ngày xưa; tên họ	1
	狼	(bộ khuyển 犭 [犬]) chó sói; tên sao. <u>Sài-lang</u> 豺狼 = chó sói, lang-sói; kẻ tham-tàn. <u>Lang-tạ</u> 狼藉 [狼籍] = bừa-bãi, ngổn-ngang.	1
	廊	(bộ nghiêm 广) mái hiên, hành-lang	1
	螂	(bộ trùng 虫) <u>đường-lang</u> 螳螂 = con bọ ngựa. <u>Khương-lang</u> 螻蛄 = con bọ hung.	
	稂	(bộ hoà 禾) cỏ vục, cỏ đồng, thú cỏ làm hại lúa.	
	簞	(bộ trúc 竹) <u>thương-lang</u> 蒼簞 = tre non	N: 簞 lǎng (trúc 竹 (ý) + nửa chữ lǎng 浪 [HV: lǎng] (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với lang 簞]
	瀧	(bộ thủy 氵 [水]) chảy xiết	N: 瀧 rồng (thủy 水 (ý) + long 龍 (âm gần giống))

			[Ngẫu-nhiên trùng với lang 瀧]
	銀	(bộ kim 金) lang-đàng 銀鐺 = cái khoá, cái xích; leng-keng, loảng-xoảng.	
	琅	(bộ ngọc 玉) một loại đá báu giống như ngọc. Lang-đàng 琅璫 = cái chuông rung.	
	榔	(bộ mộc 木) tân lang 檳榔 = cây cau; quang-lang 杳榔 = tên cây.	1
			Khoai lang Ông lang, bà lang Lang-ben Lang-chạ, lang-bang..
			Láng Sáng-láng Láng-cháng Láng-máng
Lãng	浪	(bộ thủy 氵 [水]) sóng. [Ba 波 = sóng nhỏ. Đào 濤 = sóng lớn]	1 N: 浪 lảng N: 浪 rảng
	朗	(bộ nguyệt 月) sáng, trong	
	閤	(bộ môn 門) bát-ngát, trống không	
			Lãng nhách Lãng tai
			Làng Làng văn, làng chơi Làng-nhàng
			Nói lảng, đánh trống lảng Lảng tránh Lảng-vảng
Lạng	兩 lượng	(bộ nhập 入) [cân ta] 10 đồng cân, 1/16 của cân; cỗ xe. Còn một âm <u>lượng</u> [= hai, đôi]	1 [lạng = lượng]
	兩	(bộ nhất 一) như 兩	
	兩	(bộ nhất 一) như 兩	
			Lạng-chạng
			Lanh [= nhanh] Lanh-lẹ Lanh-chanh
Lánh	另	(bộ khẩu 口) riêng.	N: 另 Lánh xa, lánh nạn

			<u>Tránh xa, tránh nạn</u>
			Hèo-lánh
Lãnh	冷	(bộ băng 冫) lạnh; nhạt-nhèo; lạng-lẽ; thanh-nhàn	1
Lãnh (Xem lĩnh)	領	(bộ hiệt 頁) cái cổ áo; trông coi tất cả mọi việc. <u>Lãnh-tụ</u> 領袖 = người đứng đầu; người lãnh-đạo một tổ-chức, một nước.	1
	嶺	(bộ san [hay sơn] 山) đỉnh núi, ngọn núi	1
	岭	(bộ san [hay sơn] 山) đỉnh núi, ngọn núi [như 嶺]	
			<u>Lành-mạnh</u> 苓 (HV: linh) Hiền-lành, lành-lặn Lành-lạnh Lành-canh Lành-chanh (lành chổi)
			Lảnh [= tách hẳn ra một nơi] Lanh-lảnh, lảnh-lỏi, lảnh-lót
			Lạnh, lạnh-lẻo, lạnh-nhạt
Lao	牢	(bộ ngưu 牛) nhà tù, chuồng nuôi súc-vật; bền-chặt, bền-chồn, buồn-bã	1
	勞 lạo	(bộ lực 力) nhọc, mệt; công-lao. <u>Lao-lực</u> 勞力 = nhọc-nhàn (vì việc nặng và phải dùng nhiều sức). Còn một âm <u>lạo</u> [= yên-ủi]	1
	癆	(bộ nạch 疒) tên bệnh. <u>Phế-lao</u> 肺癆 = lao phổi	1
	嘮	(bộ khẩu 口) <u>lao-thao</u> 嘮叨 = nói nhiều, nói không ngừng, huyền-thuyên.	
	撈	(bộ thủ 扌 [手]) mò, lặn.	N: <u>lao</u> (thủ (ý) + lao (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>lao</u> 撈 [= mò, lặn]]
	滌	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Còn một âm <u>lạo</u> [= ngâm] và một âm <u>lào</u> [= sóng to]	
	醪 dao	(bộ dậu 酉) rượu đục. Quen đọc là <u>dao</u> .	
	櫟 lịch	(bộ mộc 木) nạo, cạo. Còn một âm	N: <u>lào</u> (mộc (ý) + lạc (âm))

		<u>lich</u> [= tên cây]	gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>lao</u> , <u>lich</u> 櫟]
			Lao-đào [= mất thăng-bằng], lao-đào vất-vả. Lao-xao
			Láo, lão-lếu, lão toét Láo-liên, lão-liếng Láo-nháo, lão-quáo
Lão	老	(bộ lão 老 [bộ 125, 6 nét]) già, già bảy mươi tuổi [k]耆 (già sáu mươi tuổi), <u>điệt</u> 耄 (耄) (già tám mươi tuổi), <u>mao</u> 耄 (già tám chín mươi tuổi)]	1
	獠  liêu	(bộ khuyển 犴 [犬]) tên một giống người (vì coi thường nên xếp vào bộ khuyển [= chó]) Còn một âm <u>liêu</u> [= săn đêm]	
	澇  lạo lao	(bộ thủy 氵 [水]) sóng to. Còn một âm <u>lạo</u> [= ngâm] và một âm <u>lao</u> [= tên sông]	
			Nước Lào, thuốc Lào Lào-quào, Lào-thào, Lào-xào Lào-đảo
Lạo	勞  lao	(bộ lực 力) yên-úi. Còn một âm <u>lao</u> [= nhọc, mệt, công-lao]	1
	澇  lão lao	(bộ thủy 氵 [水]) ngâm. Còn một âm <u>lão</u> [= sóng to] và một âm <u>lao</u> [= tên sông]	
	潦	(bộ thủy 氵 [水]) ngập lụt, mưa ngập	
			Lạo-xạo
			Láp-nháp
Lạp	蠟	(bộ trùng 虫) sáp ong, nến.	N: 蠟 rệp
	邈	(bộ súc 辶 [辵]) <u>lạp-tháp</u> 邈邈 = không sạch-sẽ, không gọn-gàng, không cẩn-thận.	
	臘	(bộ nhục 月 [肉]) (1) tế cuối năm. <u>Lạp-nguyệt</u> 臘月 = tháng cuối cùng của một năm, tháng chạp. (2) thịt cá ướp. (3) mũi nhọn.	N: 臘 chạp
	臙	(bộ nhục 月 [肉]) như <u>lạp</u> 臙	



	鑷	(bộ kim 金) một thứ hợp-kim dùng để hàn.	
	粒	(bộ mễ 米) hạt gạo, hạt lúa; ăn gạo	
	笠	(bộ trúc 竹) cái nón, cái lồng-bàn	N: 笠 lợp (trúc (ý) + lập (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với lập 笠]
	拉	(bộ thủ 扌 [手]) bẻ gãy, lôi kéo	N: 拉 lạp (thủ (ý) + lập (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với lập 拉]
			Lạp-xưởng, lạp-xưởng
			Một lát [= một chốc] Một lát [= một nhát, một miếng mỏng] Gỗ lát Lát đá
Lạt	喇	(bộ khẩu 口) lạt-ma 喇嘛 = sư, nhà sư [Tây-Tạng]	
	刺	(bộ đao 刂 [刀]) trái. Quai-lạt 乖刺 = ngang-trái.	
	棘	(bộ tân 辛) (1) cay. (2) ác, độc-ác, thâm-độc, nham-hiểm. Cũng viết là 辣	
	荊	(bộ tân 辛) nhu 荊	
	辣	(bộ tân 辛) (1) cay. (2) ác, độc-ác, thâm-độc, nham-hiểm. Cũng viết là 棘	
	痢	(bộ nạch 疒) ghê-lở.	N: 痢 lạt-lẽo, nhạt-nhẽo, <u>nhát</u>
			Lạt để buộc, lạt [= nhạt], lạt-lẽo [= nhạt-nhẽo]..
			Lắc 勒 (HV: lặc)
Lắc	勒	(bộ lực 力) đè-nén, bắt ép; khắc. <u>Khẳng-lắc</u> 措勒 = đè-ép	N: 勒 lặc
	鱒	(bộ ngư 魚) tên cá.	
	肋	(bộ nhục 月 [肉]) xương sườn, sườn.	
	泐	(bộ thủy 氵 [水]) (1) đá nứt-nẻ ra. (2) viết, viết thư. <u>Thủ-lặc</u> 手泐 = thư tự tay viết.	
			Lặc-lè [= một cách nặng-nề khó-nhọc]
			Lăm-lăm, lăm-le, lăm-lám

			Lắm
			Lằm-bằm [= lằm-bằm]
			Lăn Lăn lừng, lăn-xả Lăn-tăn
			Tròn lẩn, béo lẩn
			Lần Thần-lần {= thàng-làng}
			Lặn
Lăng	陵	(bộ phụ 阝 [阜]) gò, đồng đất to; mả vua; lẩn-hiếp; nát	1
	凌	(bộ băng 冫) (1) hiếp-đáp. (2) lớp nước đông lại vì lạnh, băng	1
	凌	(bộ thủy 氵 [水]) trải qua, vượt qua	N: 凌 láng
	綾	(bộ mịch 糸) lụa mỏng (có hoa)	N: 綾 chăng [trăng]
	菱	(bộ thảo 艹 [艸]) củ ấu	
	菱	(bộ thảo 艹 [艸]) củ ấu [như <u>lăng</u> 菱]	
	菱	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>ba-lăng</u> 菠菱 = tên một thứ rau.	
	嶺	(bộ san [hay sơn] 山) <u>lăng-tàng</u> 嶺嶂 = cao chót-vót	
	稜	(bộ hoà 禾) oai-linh; góc, vật gì có góc.	
	稜	(bộ mộc 木) như <u>lăng</u> 稜	N: 稜 sảng
	輦	(bộ xa 車) (1) xe nghiêng qua. (2) tiếng động của xe.	
	鯪	(bộ ngư 魚) (1) tên cá [cá đác]. (2) con tê-tê.	
	楞	(bộ mộc 木) (1) như <u>lăng</u> 稜. (2) tên hai bộ kinh đạo Bụt (Phật) [ <u>Lăng-nghiêm</u> 楞嚴 và <u>Lăng-già</u> 楞伽]	
	愣	(bộ tâm 忄 [心]) sững-sốt, ngẩn người ra. [ <u>Ái</u> 哀 = thương-xót. <u>Căng</u> 矜 = xót-thương. <u>Điêu</u> 悼 = thương, thương-tiếc. <u>Vũ</u> 慄 = thất-vọng, luống-cuống; thương-tiếc]	
			Lăng-nhăng, lằng-xằng Lăng-quảng [= loăng-quảng]

			Lẳng, lẳng-dộng Lẳng-đẳng Lẳng nghe
			Lẫng hoa, lẫng mây Lẫng-đẳng Lẫng-nhẫng
			Lằng-nhằng {thằng-lằng} [= thần-lần]
			Lẳng, lẳng-lơ Lẳng-khẳng Lủng-lẳng
			Lặng, lặng im, lặng ngắt..
			Lấp [= lạp] Nói lấp Lấp-bấp Lấp vào, lấp ghép, lấp ráp Lấp-xấp
			Lặp [= nhắc lại, lắp lại] Lặp-bặp [= lập-bập]
			Lắt-nhắt Lắt-léo Lắt-lẻo Lắt-lay
			Lặt [= nhật] Mưa lặt-nhặt Lặt-vặt
			Lắc-cắc, lắc-xắc..
Lâm	臨 lâm	(bộ thân 臣) tới, kịp; ở trên soi xuống. Còn một âm <b>lâm</b> [= mọi người cùng khóc]	
	林	(bộ mộc 木) rừng, như rừng.	l
	淋	(bộ thủy 氵 [水]) ngâm nước	N: 淋 lâm (âm gần giống)
	琳	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc	
	霖	(bộ vũ 雨) mưa dầm	
	痲	(bộ nạch 疒) tên bệnh	
			Mưa lâm-râm (lâm-dâm)
Lâm	臨 lâm	(bộ thân 臣) mọi người cùng khóc. Còn một âm <b>lâm</b> [= tới, kịp]	
			Lấm, lấm-láp, lấm-lem Lấm-chấm Lấm-la-lấm-lét

Lấm	稟 bẩm	(bộ hoà 禾) kho lúa, cấp lúa kho. Còn một âm <b>bẩm</b> = tiếng bắt đầu một câu khi nói với người trên; trời cho.	1 Lấm thóc
	廩	(bộ nghiêm 廛) kho, đụn; cấp cho	
	懷	(bộ tâm 忄 [心]) kính-sợ	
	凜 (凜)	(bộ băng 冫) <b>lâm-liệt</b> 凜冽 = rét quá, lạnh dữ; vẻ nghiêm-trang làm người khác kính-nể	1
	凜	(bộ băng 冫) như <b>lâm</b> 凜	
	壙	(bộ thổ 土) <b>khảm-lâm</b> 坎壙 = uất-ức, bất-đắc-chí	
			Lấm-cấm, lấm-chấm
			Lầm-lẫn, lầm-lạc, mê-lầm Lầm-li, lầm-rầm
			Lắm-bắm, lắm-cắm
Lân	鄰	(bộ áp 邑 [邑]) láng-giềng [láng-diềng], hàng xóm, lối xóm, gần, kề.	1
	麟	(bộ lộc 鹿) con lân; rực-rỡ. <b>Ki-lân</b> 麒麟 = con vật trong truyện xưa, con đực là <b>ki</b> , con cái là <b>lân</b> .	
	憐 liên	(bộ tâm 忄 [心]) thương; yêu, tiếc. <b>Đồng bệnh tương lân</b> 同病相憐 = cùng một bệnh (như nhau) thì thương nhau (hiểu được cái khổ-đau của nhau). Cũng đọc là <b>liên</b> .	1
	燐	(bộ hoả 火) lửa ma trời, lân-tinh.	1
	麟	(bộ xa 車) cái bậc [bực] cửa. <b>Lân-lân</b> 麟麟 = (tiếng xe đi) xình-xịch.	
	遴 lấn	(bộ sức 辵 [辵]) lựa-chọn. Còn một âm <b>lấn</b> [= khó, ngăn-trở]	
	磷 lấn	(bộ thạch 石) nước chảy ở khe đá. Còn một âm <b>lấn</b> [= mỏng, mài mỏng ra]	
	嶙	(bộ san [hay sơn] 山) <b>lân-tuân</b> 嶙峋 = chỗ sườn núi trập-trùng {chập-chùng} hom-hỏm.	
Lấn	磷 lấn	(bộ thạch 石) mỏng, mài mỏng ra. Còn một âm <b>lấn</b> [= nước chảy ở khe đá]	

	遴	(bộ sước 辵[辵]) khó, ngăn-trở, trở-ngại; cùng nghĩa với <u>lận</u> 吝 [= tiếc, sên]. Còn một âm <u>lân</u> [= lựa-chọn]	
	lân		Lấn-bấn, lấn-cấn
			Lẫn, nhảm-lẫn, làm-lẫn, lẫn-lộn
			Lần Lần-thần Lần-lữa Cù-lần
			Lấn, lẩn-trốn Lẩn-khuất Lẩn-thần Lẩn-quẩn
Lận	吝	(bộ khẩu 口) tiếc của không cho người khác; dè-sên quá đáng, keo-kiệt. <u>Biển-lận</u> 諗 吝 = lường-gạt, tham-lam, keo-kiệt.	
	恡	(bộ tâm 忄[心]) như <u>lận</u> 吝	
	藺	(bộ thảo 艹[艹]) cỏ [thú cỏ dùng để làm chiếu]	
	躡	(bộ túc 足) xe chệt, cán, đè	
			Ăn gian ăn lận
			Lâng, lâng-lâng Lâng-láo [= nhâng-nháo]
			Lấp, che-lấp, lấp-lánh, lấp-láy, lấp-ló..
Lập	立	(bộ lập 立 [bộ 117, 5 nét]) đứng thẳng, gây-dựng, nên, lên ngôi, lập-tức, toàn-khối	1
	莛	(bộ thảo 艹[艹]) chuồng lợn, chuồng heo; tên một thú cỏ	N: 莛 rọp (âm gần giống)
			Lập-cập, lập-loè
			Lây-lát, lát-lây
Lật	栗	(bộ mộc 木) tên cây; bền-chặt [rán-chắc như gỗ lật]; sợ-sệt, sợ-hãi.	
	凜	(bộ băng 冫) rét, lạnh.	
	慄	(bộ tâm 忄[心]) sợ run lên. <u>Tuân-lật</u> 恟慄 = sợ-sệt, sợ-hãi.	

	漂	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	N: 漂 rớt (thủy 水 (ý) + lật 栗 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với lật 漂 [= tên sông]]
	策	(bộ trúc 竹) <u>tất-lật</u> 箠策 = cái kèn	
			Lật từng trang, lật lọng, lật-bật, lật-dật..
Lâu	婁 lu lū	(bộ nữ 女) (1) tên một ngôi sao. (2) tên họ. Còn một âm <u>lu</u> [= vén, kéo] và một âm <u>lū</u> [= thường; buộc (trâu)]	1
	樓	(bộ mộc 木) nhà có từ 2 tầng trở lên, nhà có lầu, nhà lầu	1
	樓	(bộ khẩu 口) <u>lâu-la</u> 樓囉 = tay sai bọn cướp	1
	樓	(bộ thủ 扌 [手]) kéo bè, ôm-ấp	N: 樓 lừa (thủ (ý) + lâu (â)) [Ngẫu-nhiên giống <u>lâu</u> 樓 [= kéo bè, ôm-ấp]]
	簍 lū	(bộ trúc 竹) cái sọt, cái giùi. Cũng đọc là <u>lū</u> .	
	骷	(bộ cốt 骨) <u>khô-lâu</u> 骷髏 = sọ người chết.	
	萋	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thứ cỏ ăn được	N: 萋 rau (âm gần giống)
	蝮	(bộ trùng 虫) (1) hôi-thối. (2) <u>lâu-quác</u> 蝮蝮 = ếch, con ếch, con châu, con châu-chuộc	N: 蝮 sâu (trùng 虫 (ý) + lâu 婁 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>lâu</u> 蝮]
			Phá-lầu
			Thuộc lâu [= lâu]
			Lâu-bầu [= lâu-bầu]
			Lầu
			Lầu-bầu [= lầu-bầu]
Lậu	陋	(bộ phụ 阜 [阜]) hẹp, xấu-xí, còn sơ-sài	1
	漏	(bộ thủy 氵 [水]) thấm ra, nhỏ ra, rỉ ra; tên một thứ bệnh; thối.	1
			Lây
			Lấy
			Lấy-lùng Lấy cò [= lấy cò] Biết lấy Nói lấy

			Lầy-lội
			Lầy Lầy-bẫy
			Lậy, lậy-lục [= lay]
			Le
			Lé
			Lễ
			Lè
			Lẹ
			Thoọc-léc
			Lem
			Lém
			Chua lèm, lèm-bèm
			Lẹm
			Len
			Lén
			Bễn-lễn
			Lẻn
			<u>Leng-keng</u> 灵 (HV: linh)
			<u>Lẻng-kẻng</u> 灵 (HV: linh)
			Leo
			Lắt-léo, léo-nheo
			Lễo-đềo
			Lèo [= Lào], lèo-lái, nước lèo, lèo-nheo, lèo-tèo..
			Mách lẻo, lẻo mếp.. Trong leo-lẻo
			Lẹo, lưỡn-lẹo
			lẹp
			Cá lẹp
			Xanh lét
			Khét lệt, lệt-đệt
Lê	黎	(bộ thủ 黍) (1) người dân thường. (2) đen, tối-tăm. <u>Lê-minh</u> 黎明 = tờ-mờ sáng. (2) tên họ	1
	梨 (梨)	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ cây có trái ăn được. (2) <u>lê-viên</u> 梨園 = vườn lê; rạp hát [Đường-Minh-Hoàng đời Đường bên Tàu dạy ca-hát ở vườn lê]	1
	梨	(bộ mộc 木) như <u>lê</u> 梨	

	犁 (犁)	(bộ ngưu 牛) (1) cái cày [cày]. (2) cày [cày]. (3) <u>lê-lão</u> 犁老 = người già. (4) <u>lê-nhiên</u> 犁然 = chắc-chắn, đích-xác. (Thiền-Chủ, Tái Bản Lân Thứ Hai, tr. 383, đọc: <b>Lưu nhiên</b> )	
	犁	(bộ ngưu 牛) như <u>lê</u> 犁	
	藜	(bộ thảo 艸) tên một thứ rau.	
	璿	(bộ ngọc 玉) <u>pha-lê</u> 玻璃 = một thứ thủy-tinh trong và đẹp.	1
	璃 li	(bộ ngọc 玉) <u>pha-lê</u> 玻璃 [玻璃] = một thứ thủy-tinh trong và đẹp. Còn đọc là <u>li</u> .	
	黧	(bộ hắc 黑) đen sạm {xạm}	
Lễ	禮	(bộ thị [hay kì] 示) lễ, theo cái khuôn-mẫu đã được định sẵn trong mọi việc, khuôn-mẫu, phép-tác; đồ lễ	1
	礼	(bộ thị [hay kì] 示) như <u>lễ</u> 禮	
	澧	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	醴	(bộ đậu 酉) (1) rượu nếp, cơm rượu. <u>Lễ-toàn</u> [lễ-tuyền] 醴泉 = suối nước ngọt. (2) lễ, theo cái khuôn-mẫu đã được định sẵn trong mọi việc, khuôn-mẫu, phép-tác; đồ lễ [cùng nghĩa với <u>lễ</u> 禮]	
	鱧	(bộ ngư 魚) cá chuối, cá quả, cá lóc	
	蠶 lại	(bộ trùng 虫) một gố. Còn một âm <u>lại</u> [= tên người]	
			Lê
			Kể-lẻ Lẻ gai [= nhể]
Lệ	戾 liệt	(bộ hộ 戶) (1) đến. (2) thôi, dùng lại, đình hẳn. (3) ngang-trái, ngang-ngược, quái-gở. <u>Bạo-lệ</u> 暴戾 = hung-ác, bạo-ngược. (4) cong-queo. (5) nhanh-chóng. (6) tội. <u>Can-lệ</u> 干戾 = mắc tội, phạm tội. (7) xoay lại. Có khi đọc là <u>liệt</u> .	
	唳	(bộ khẩu 口) [chim] kêu	



	搥 liệt	(bộ thủ 扌 [手]) miếng gậy đàn (tì-bà). Còn một âm <u>liệt</u> [= quay, vắn, bẻ, ngoặt]	
	淚 (泪)	(bộ thủy 氵 [水]) nước mắt	1
	泪	(bộ thủy 氵 [水]) nước mắt [như lệ 淚]	
	疹	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nước chảy không thông. (2) ác-khí. <u>Tai-lệ</u> 災疹 = bệnh dịch truyền-nhiễm.	
	例	(bộ nhân 亻 [人]) lệ, lấy cái này làm mẫu-mục cho cái kia, thói quen; thí-dụ; điều-lệ, quy-tắc, luật-lệ.	1
	厲 lại	(bộ hán 厂) (1) mài. (2) đá mài [như lệ 礪]. (3) gắng-gỏi. <u>Khích-lệ</u> 激厲 = nói để cho gắng sức lên. (4) ác, xấu, bạo-ngược, nghiêm-khắc, nghiêm-ngặt. (5) mạnh, mạnh mẽ, hăng. (6) tên bệnh [bệnh dịch]. (7) để cả áo lợi qua nước. (8) trên. (9) tên họ. Còn một âm <u>lại</u> [= bệnh hủi] [chỉ 砥 [quen đọc là <u>đề</u> ] = đá mài nhỏ]	1
	勵	(bộ lực 力) gắng sức, khuyến gắng	1
	礪	(bộ thạch 石) đá mài (thô) [chỉ 砥 [quen đọc là <u>đề</u> ] = đá mài nhỏ]	
	糲	(bộ mễ 米) gạo già dổi	
	癩	(bộ nạch 疒) tên bệnh [ôn-dịch, ung-nhọt, lở-loét]	
	蠣	(bộ trùng 虫) <u>mẫu-lệ</u> 牡蠣 = con hào. <u>Lệ-hoàng</u> 蠣黃 = thịt con hào.	
	荔	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên cỏ. (2) <u>lệ-chi</u> 荔枝 = vải [trái vải, quả vải, cây vải]	
	棣	(bộ mộc 木) (1) tên cây. (2) em trai [như <u>đệ</u> 弟]	
	隸 (隸)	(bộ đai 隶) tôi-tớ, thuộc vào; một kiểu chữ của Tàu.	1
	隸	(bộ đai 隶) tôi-tớ, thuộc vào; một kiểu chữ của Tàu [như <u>lệ</u> 隸]	1

	麗 li	(bộ lộc 鹿) (1) đẹp. (2) dính, bám. Còn một âm <u>li</u> [= tên nước Cao-li 高麗]	
	儷	(bộ nhân 亻 [人]) đôi. <u>Kháng-lệ</u> 伉儷 = vợ chồng	
	邏	(bộ sức 辶 [辵]) <u>đi-lệ</u> 迤邐 = quanh-co, ngoằn-ngoè. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1979, đọc: <u>đĩ li</u> )	
			Lếch-thếch
			Lệch, lệch-lạc Con lệch [= nhệch, một loại cá giống lươn to]
			Lên
			Lênh-đênh, lênh-láng Lênh-khênh <u>Công-lênh</u> 灵 (HV: linh)
			Lẻnh-lảng
			Ông lênh <u>Lệnh-bệnh</u> 苓 (HV: linh)
Lệnh	令	(bộ nhân 人) lệnh, những gì người có quyền bắt phải theo, mệnh- lệnh; tốt, giỏi.	1
			Lết, lết-bết
			Lệt-bệt, lệt-sệt [lệt-xệt]
			Lêu-lêu Lêu-bêu, lêu-ngheâu, lêu-têu
			Lếu [= láo], lếu-láo
			Lều, lều chông Lều-bều, lều-ngheâu
			Lếu-đểu
Li [ly]	離	(bộ chuy 隹) lia, tách rời, lia nhau mà ở gần. <u>Phân-li</u> 分離 = chia-lia. [ <u>Biệt</u> 別 = xa nhau, chia tay mà ở xa]	1 N: 離 lia (lia-lĩa 離里 [HV: li lí])
	麗 lệ	(bộ lộc 鹿) tên nước Cao-li 高麗 [còn gọi là Triều-Tiên 朝鮮, Đại- Hàn 大韓. Còn một âm <u>lệ</u> [= đẹp, dính, bám]	1
	郚 lich	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất. Còn một âm <u>lich</u> [= tên họ].	

驪	(bộ mã 馬) ngựa ô, ngựa đen tuyền. <u>Li-câu</u> 驪駒 = tên một bài thơ tiên-biệt ngày xưa.	
鸞	(bộ điểu 鳥) <u>hoàng-li</u> 黃鸞 = chim vàng anh [Còn một tên nữa là hoàng-oanh 黃鸞]	
鱧	(bộ ngư 魚) <u>man-li</u> 鱧鱧 = tên cá [cá sộp, cá chình]	
璃 lê	(bộ ngọc 玉) <u>lưu-li</u> 琉璃 = tên một thứ ngọc quý. Cũng đọc là <u>lê</u> .	
漓	(bộ thủy 氵 [水]) (1) thấm, thấm nước. (2) bạc, bạc-bèo. Nguyên viết là 醜	N: 漓 lây
醜	(bộ dậu 酉) (1) rượu nhạt. <u>Li-bạc</u> 醜薄 = rượu nhạt; đạm-bạc. (2) như <u>li</u> 漓 [= thấm, thấm nước; bạc, bạc-bèo]	
縹	(bộ mạch 糸) (1) khăn đỏ phủ lên mặt cô dâu (tục-lệ Tàu). (2) dây lưng. (3) buộc.	
褸	(bộ y 衤 [衣]) như <u>li</u> 縹	
鸚	(bộ thủ 黍) nhựa đánh bẫy chim	
狸	(bộ khuyển 犴 [犬]) tên một loại cáo chồn.	1
狸 uất	(bộ trĩ 豸) con cáo, con cầy. Còn một âm <u>uất</u> [= mùi hôi-thối]	
罹 duy	(bộ võng 罒 [网]) (1) lo. (2) mắc nạn, gặp hoạn-nạn. Quen đọc là <u>duy</u> .	
螭	(bộ trùng 虫) tên một giống vật giống như rồng, màu vàng, không có sừng.	
籬	(bộ trúc 竹) hàng rào, bờ dậu	
薺	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thứ cỏ; hàng rào, bờ dậu (như li 籬)	N: 薺 loc
劈	(bộ đao 刀) rạch. <u>Li diện</u> 劈面 = rạch mặt	
嫠	(bộ nữ 女) người đàn bà goá, người đàn bà chết chồng.	
鬣	(bộ mao 毛) đuôi trâu, đuôi ngựa, lông dài, lông cứng mà cong.	

	釐	(bộ lí 里) (1) sửa-sang. (2) cai-trị. (3) cho. (4) một phần ngàn của lượng 兩 [lượng]; một phần ngàn của thước.	
			li-bì
Lí [lý]	里	(bộ lí 里 [bộ 166, 7 nét]) làng; dặm [= 360 bước]	1 N: 里 lịa (lia-lịa 離里 [HV: li, lí])
	漚	(bộ thủy 氵 [水]) dặm (trên biển [bể])	1 N: 漚 rí (rí-rách)
	哩	(bộ khẩu 口) dặm (Anh, Mĩ)	N: 哩 ré (khẩu (ý) + lí (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với lí 哩]
	理	(bộ ngọc 玉) sửa ngọc, làm ngọc, sửa-sang; lẽ, cái gì có gốc có ngọn có trước có sau. <u>Chỉnh-lí</u> 整理 = sắp-đặt.	1
	裏 (裡)	(bộ y 衣) trong, phần lót bên trong áo	
	裡	(bộ y 衣) trong, phần lót bên trong áo [như lí 裏]	
	鯉	(bộ ngư 魚) cá chép	
	俚	(bộ nhân 亻 [人]) nhờ, quê-kệch	N: 俚 lái
	媪	(bộ nữ 女) <u>trục-lí</u> 妯娌 = chị em dâu	
	悝	(bộ tâm 忄 [心]) lo, buồn.	
	李	(bộ mộc 木) tên họ; cây mận, hành-lí [cùng nghĩa với lí 理]	1
	履	(bộ thi 尸) giày da [giày da], giày-xéo [giày-xéo]; lộc, hành-vi, vết-tích, lí-lịch. <u>Lí-lịch</u> 履歷 = những điều cần biết từ quá-khứ cho tới hiện-tại của một người; tiểu-sử; lai-lịch gốc-gác	N: 履 giày, giày (cùng nghĩa)
			Lì, lì-lợm
Lị [ly]	俐	(bộ nhân 亻 [人]) nhanh-nhẹn, sáng-suốt. <u>Linh-lị</u> 伶俐 = lanh-lợi, lanh-lẹ, nhanh-nhẹn.	
	莉	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>mat-lị</u> 茉莉 = hoa nhài, hoa lài.	
	獠	(bộ khuyển 犴 [犬]) <u>xá-lị</u> 猓獠 = mèo rừng	

	蛭	(bộ trùng 虫) <u>cáp-lị</u> 蛤蛭 = sò, con sò, con hào {hàu}	
	髻	(bộ tiêu 髟) <u>thích-lị</u> 髻髻 = sọc đầu trụi tóc [chỗ có nhọt thành sọc tóc không mọc được]	
	痢	(bộ nạch 疒) tên bệnh [ia ra máu]	1
	涖	(bộ thủy 氵 [水]) tới	N: 涖 rị
	莅	(bộ thảo 艹 [艸]) tới; trị, thống-trị	
	蒞	(bộ thảo 艹 [艸]) tới; trị, thống-trị [như <u>lị</u> 涖 hay <u>lị</u> 莅]	
	詈	(bộ ngôn 言) mắng xéo, nói mát [Mạ 罵 = chửi mắng thẳng vào mặt]	1
			Lia
			Lia-lia
			Lía
			Lìa
			Lia-lia
			Lích-kích
Lịch	曆	(bộ nhật 日) một chu-kì của mặt trời, một chu-kì của mặt trăng, theo đó mà định ngày tháng năm	
	厯	(bộ hán 厂) như <u>lịch</u> 厯	
	歷	(bộ chỉ 止) (1) trải qua, vượt qua. (2) một chu-kì của mặt trời, một chu-kì của mặt trăng, theo đó mà định ngày tháng năm [như <u>lịch</u> 厯]. (3) hết. (4) thú đến. (5) rõ-ràng, rành-mạch, khắp. (6) thừa, không dầy.	
	厯	(bộ hán 厂) như <u>lịch</u> 厯	
	嘑	(bộ khẩu 口) <u>lịch-lịch</u> 嘑嘑 = tiếng động (rịch-rịch, rích-rích)	N: 嘑 rích (khẩu (ý) + lịch (âm gần giống)) [Ngẫu nhiên trùng với <u>lịch</u> 嘑]
	櫪	(bộ mộc 木) chuồng ngựa.	
	癩	(bộ nạch 疒) <u>lỗi-lịch</u> 癩癩 = tràng-nhạc, bệnh tràng-nhạc.	
	霹	(bộ vũ 雨) <u>phích-lịch</u> 霹霹 = sét đánh thành-linh, tiếng sét thành-linh, tiếng sét bất ngờ, tiếng sét ngang tai, sét đánh ngang tai	N: 霹 rích (vũ (ý) + lịch (âm gần giống)) [Ngẫu nhiên trùng với <u>lịch</u> 霹]

	瀝	(bộ thủy 氵 [水]) nhỏ giọt; lọc; tiếng động. <u>Tích-lich</u> 滴瀝 = tách-tách, tí-tách	N: 瀝 <u>lạch</u> (thủy (ý) + lịch (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>lịch</u> 瀝]
	蔞	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>đình-lich</u> 葶蔞 = rau đay	
	隔 cách	(bộ cách 隔 [bộ 193, 10 nét]) một thứ như đình (ngày xưa). Còn một âm <u>cách</u> [= tên nước ngày xưa; tên đất; xa-lìa, khoảng trống ở giữa không cho hai bên thông với nhau [như <u>cách</u> 隔]; mạng ngực [như <u>cách</u> 膈]]	1
	郚 li	(bộ áp 邑 [邑]) tên họ. Còn một âm <u>li</u> [= tên đất].	
	櫟 lao	(bộ mộc 木) tên một loại cây. Còn một âm <u>lao</u> [= nạo, cạo]	N: 櫟 <u>lác</u> (mộc (ý) + lác (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>lịch</u> , <u>lao</u> 櫟]
	礫	(bộ thạch 石) đá vụn, đá sỏi	
	躒	(bộ túc 足) cựa, củ-động. Còn một âm <u>lạc</u> [ <u>trác-lạc</u> 卓躒 = siêu-việt hơn người]	
	輶	(bộ xa 車) (1) chệt, cán, nghiêng. (2) lấy môi vết nôi chõ.	
			Liếc mắt, liếc dao vào đá mài
Liên	廉	(bộ nghiêm 广) (1) góc nhà, góc, cạnh. (2) ngay, ngay-thẳng. <u>Thanh-liên</u> 清廉 = ngay-thẳng trong-sạch, không ăn bẩn, không ăn của đút-lót. (3) xét, tra-xét. (4) lương riêng của các quan để khỏi phải ăn của đút-lót.	1
	濂	(bộ thủy 氵 [水]) tên suối.	
	簾	(bộ trúc 竹) (1) rèm, bức rèm, bức màn. (2) chức quan coi việc thi hương thi hội.	N: 簾 rèm (cùng nghĩa)
	蠛	(bộ trùng 虫) <u>phỉ-liên</u> 蜚蠛 = con gián.	
	鎌	(bộ kim 金) cái liềm. <u>Câu-liên</u> 勾鎌 = đồ dùng hình lưỡi liềm cán dài để móc, giật, cắt những gì ở ngoài tầm tay.	1 N: 鎌 liềm (cùng nghĩa)
	鎌	(bộ kim 金) cái liềm [như liềm]	N: 鎌 gươm (Xem kiếm)

	匱	(bộ phương 匚) cái hộp đựng (gương, lược, phấn sáp, thơ..)	
	奩	(bộ đại 大) cái hộp đựng (gương, lược..) [như <u>liêm</u> 匱]	
	蕝 (蕝) liêm	(bộ thảo 艸 [艸]) ô-liêm-mẫu 烏蕝母 = tên cỏ, dùng làm thuốc. Còn một âm <u>liêm</u> [= tên cỏ, dùng làm thuốc]	
	蕝	(bộ thảo 艸 [艸]) như 蕝	
	帘	(bộ cân 巾) cái màn treo. Môn-liêm 門帘 = màn treo cửa.	N:帘 rèm
			Liêm
Liêm	斂 liêm	(bộ phúc 攴 [攴]) thu-góp lại; cất-giấu; rút bớt lại. Còn một âm <u>liêm</u> [= thay quần-áo cho người chết, cho người chết vào áo quan [hòm]]	1 N:斂 lém, lẹm
	殮	(bộ đái 歹) liêm xác	N:殮 liêm
	蕝 (蕝) liêm	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ, dùng làm thuốc. Còn một âm <u>liêm</u> [ô-liêm-mẫu 烏蕝母 = tên cỏ, dùng làm thuốc]	N:蕝 lém
	蕝	(bộ thảo 艸 [艸]) như 蕝	
	灑	(bộ thủy 氵 [水]) liêm-liêm 灑灑 = (nước) sóng-sánh.	
			Liêm 鎌 (cùng nghĩa với liêm 鎌[HV])
Liêm	斂 liêm	(bộ phúc 攴 [攴]) thay quần-áo cho người chết, cho người chết vào áo quan [hòm]. Còn một âm <u>liêm</u> [= thu-góp lại, cất-giấu]	
Liên	連	(bộ sức 辵 [辵]) liên	1
	蓮	(bộ thảo 艸 [艸]) hoa sen	1 N:蓮 sen (cùng nghĩa)
	漣	(bộ thủy 氵 [水]) (1) (sóng) lăn-tăn. (2) róm nước mắt, róm-róm.	N:漣 <u>lăn</u> trong lăn-tăn (cùng nghĩa với liên 漣)
	鏈	(bộ kim 金) (1) cái xích. (2) chì chứa nấu.	
	鱧	(bộ ngư 魚) tên cá	N:鱧 lươn
	聯 (聯)	(bộ nhĩ 耳) liên, nối, họp lại; câu đối	1
	聯	(bộ nhĩ 耳) liên, nối, họp lại; câu	

		đối [như liên 聯]	
	憐  lân	(bộ tâm 忄 [心]) thương; yêu, tiếc. <u>Đồng bệnh tương liên</u> 同病相憐 = cùng một bệnh (như nhau) thì thương nhau (hiểu được cái khổ-đau của nhau). Cũng đọc là <u>lân</u> .	
			Liễn, liễn-thoảng, liễn-láu
Liễn	輦	(bộ xa 車) cái tay xe kéo; kéo, chở, chở đi; xe của vua đi	N: 輦 lễn
	璉	(bộ ngọc 玉) cái bát đựng xôi cúng	1
			Liên
			Thiên-liêng
			Vốn-liêng
			Liêng-xiêng
			Liêng
			Liếp
Liệp	獵	(bộ khuyển 犴 [犬]) (1) săn-bắn. <u>Liệp-hộ</u> 獵戶 = người săn-bắn. (2) <u>liệp-liệp</u> 獵獵 = gió thổi vù-vù, bay phát-phối	
	躡	(bộ túc 足) giẫm, xéo; vượt qua; cầm, giữ	N: 躡 lạp trong ba-lạp
	鬣	(bộ tiêu 髟) râu (người), bờm (vật), vây (cá)	
Liệt	戾  lệ	(bộ hộ 戶) xoay lại. Còn một âm <u>lệ</u> [= (1) đến. (2) thôi, dừng lại, đình hẳn. (3) ngang-trái, ngang-ngược, quái-gở. (4) cong-queo. (5) nhanh-chóng. (6) tội]	
	掄  lệ	(bộ thủ 扌 [手]) quay, vặn, bẻ, ngoặt. Còn một âm <u>lệ</u> [= miếng gậy đàn (tì-bà)]	
	列	(bộ đao 刂 [刀]) (1) hàng-lối, xếp hàng ngang. (2) số nhiều. (3) bày {bày}, bày ra.	
	冽	(bộ băng 冫) Khí rét. <u>Lâm-liệt</u> 凜冽 = rét quá, lạnh dữ; vẻ nghiêm-trang làm người khác kính-nể	1 N: 冽 rét (cùng nghĩa, âm gần giống)
	洌	(bộ thủy 氵 [水]) nước trong, rượu trong	N: 洌 rét (âm gần giống)



	劣	(bộ lực 力) kém, kém-hèn, hèn-kém; yếu quá	1
	裂	(bộ y 衣) xé ra, rách, phá-hoại. <u>Quyết-liệt</u> 決裂 = chia hẳn ra, dứt, nhất-định như thế [nhất-định làm, nhất-định bỏ, trở mặt]	1
	埒	(bộ thổ 土) ngang hàng; tường xây quanh kho; bờ-cõi; đầu ngọn suối	
Liêu	聊	(bộ nhĩ 耳) (1) hầy, cũng. (2) nhờ. (3) tai ù. (4) buồn-bã. <u>Vô-liêu</u> 無聊 = quạnh-hiu buồn-bã.	1
	寥	(bộ miên 宀) chỗ hư-không, vắng-vẻ. <u>Tịch-liêu</u> 寂寥 = vắng-vẻ lặng-lẽ.	
	廖 liệu	(bộ nghiễm 尸) tên người. Còn một âm <u>liệu</u> [= tên họ]	
	颯	(bộ phong 風) vi-vèo, gió thổi trên cao.	
	僚	(bộ nhân 亻 [人]) người bằng vai, người cùng làm việc, anh em rể	
	寮	(bộ miên 宀) (1) cái cửa sổ nhỏ. (2) người cùng làm quan với mình [còn viết là 僚]. (3) <u>Liêu-quốc</u> 寮國 = nước Lào, nước Ai-lao [Còn có tên là <u>Lão-qua</u> 老撾]. (4) cái am (của nhà chùa), nhà nhỏ, quán nhỏ.	
	撩	(bộ thủ 扌 [手]) vợ lấy; khêu chọc.	N:撩 liêu
	遼	(bộ sước 辶 [辵]) (1) xa thăm-thẳm. (2) tên một triều-đại ở bên Tàu. (3) tên sông	
	鑊	(bộ kim 金) cái khoá sắt để khoá tù	N:鑊 riu
	獠 lão	(bộ khuyển 犴 [犬]) săn đêm. Còn một âm <u>lão</u> [= tên một giống người]	
	鷓	(bộ điểu 鳥) <u>tiêu-liêu</u> 鷓鷄 = chim ri	
	膾	(bộ nhục 月 [肉]) màng mỡ ở ruột.	
Liễu	柳	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ cây lớn, cành lá rủ xuống, thường để	

		so-sánh với dáng ẻo-lả của đàn bà. (2) tên sao. (3) tên họ. (4) tấm trướng trên xe đám ma.	
	了	(bộ quyết 丩) xong; hiểu-biết	1 N: 了 léo, lẻo, lếu, lếu, lúu
	繚	(bộ mịch 系) quán, vòng	N: 繚 lèo, leo
			Liều-lĩnh, liều mạng Liều thuốc
Liệu	料	(bộ đấu 斗) vật-liệu, liệu-đoán, liều	1
	療	(bộ nạch 疒) chữa bệnh	1
	瞭	(bộ khẩu 口) ánh-ỏi, lảnh-lói, lảnh- lót. <u>Liệu-lượng</u> 瞭亮 = véo-von.	N: 瞭 rêu trong <u>rêu-rao</u>
	燎	(bộ hoả 火) đốt lửa, nổi lửa, cháy lan, hơ	
	瞭	(bộ mục 目) mắt sáng, mắt trong	N: 瞭 lẹo [= mụn ở mắt]
	廖	(bộ nghiêm 广) tên họ. Còn một âm <u>liêu</u> [= tên người]	
	蓼	(bộ thảo 艸 [艸]) tên rau. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1759, đọc: <b>liểu</b> .) Còn một âm <u>lục</u> [= cao-lớn, xanh-tốt]	
			Lim
			Im-lim
			Lịm dần, chết lịm đi
Linh	靈 (霽)	(bộ vũ 雨) thần-linh, thần, người chết, ứng-nghiệm, linh-hoạt	1
	灵	(bộ hoả 火) như <u>linh</u> 靈	
	𠃉	(bộ hoả 火) như <u>linh</u> 靈	
	鈴	(bộ kim 金) cái chuông nhỏ, cái chuông lắc tay, cái chuông rung	
	苓	(bộ thảo 艸 [艸]) tên nấm như phục-linh 茯苓, tru-linh 豬苓 dùng làm thuốc	1 N: 苓 <u>lành-mạnh</u> , <u>lềnh-bệnh</u>
	伶	(bộ nhân 亻 [人]) lẻ, lẻ-loi; lanh, nhanh, nhanh-nhẹn. <u>Linh-đỉnh</u> 伶仃 = vò-võ một mình, lẻ-loi, trở- trọi. <u>Linh-lị</u> 伶俐 = lanh-lợi, lanh- lẹ, nhanh-nhẹn.	N: 伶 rành
	泠	(bộ thủy 冫 [水]) (1) <u>linh-linh</u> 泠泠 = tiếng nước chảy; <u>linh-nhiên</u> 泠然	N: 泠 lênh

		= (gió thổi) vèò, vèò-vèò. (2) cùng nghĩa với <u>linh</u> 伶 [= lẻ, lẻ-loi; lanh, nhanh, nhanh-nhẹn]	
	囹	(bộ vi 匚) <u>linh-ngũ</u> 囹圄 nhà tù	
	玲	(bộ ngọc 玉) <u>linh-lung</u> 玲瓏 = tiếng ngọc kêu; bóng lộn, đồ làm khéo	N: 玲 liếng
	羚	(bộ dương 羊) <u>linh-duơng</u> 羚羊 = một giống dê rừng	
	翎	(bộ vũ 羽) lông cánh	N: 翎 liệng
	零	(bộ vũ 雨) mưa lác-đác, rơi xuống	N: 零 lênh
	齡	(bộ xỉ 齒) tuổi	N: 齡 lênh
	櫺	(bộ mộc 木) cái chần song	
	醞	(bộ dậu 酉) rượu xanh. <u>Linh-lục</u> 醞醖 = tên một thứ rượu ngày xưa. [醞 <u>thể</u> = rượu đỏ. 醞 <u>ta</u> = rượu trắng]	
			Lính, lính-trắng Lính-quýnh [= lúynh-quýnh]
Lính [Tiếng miền Nam: lãnh]	領	(bộ hiệt 頁) cái cổ áo; trông coi tất cả mọi việc. <u>Lính-tụ</u> 領袖 = người đứng đầu; người lãnh-đạo một tổ-chức, một nước.	1
	嶺 (岭)	(bộ san [hay sơn] 山) đỉnh núi có thể thông ra đường cái; dải núi.	
			Xiên linh Thình-linh
			Lính đi chỗ khác Lém-lính Lính-kính
Lịnh (xem lệnh)			1 [Tiếng miền Nam]
			Liu-điu
			Lúu lười Lúu-đúu, lúu-lo, lúu-lô..
			Húng liu
			Lịu [= lựu]
			Lít
			Lo
			Ló
			Lô

			Lò
			Lộ
Loa	螺	(bộ trùng 虫) con ốc; búi tóc	1
	贏 loả	(bộ trùng 虫) con ốc; búi tóc [như loa 螺]. Còn một âm <u>loả</u> [quả-loả 螺贏 = con tò-vò]	
	騾 (贏)	(bộ mã 馬) con vật lai ngựa và lừa	N: 騾 lừa
	羸	(bộ mã 馬) con vật lai ngựa và lừa [như loa 騾]	
			Loá
Loã	裸 khoả	(bộ y 衤 [衣]) trần-trường. Cũng đọc là <u>khoả</u> .	
	羸	(bộ nhục 月 [肉]) trần-trường, như loã 裸	
	療 lỗi	(bộ nạch 疒) <u>loã-lich</u> 療癘 = tràng-nhạc, bệnh tràng-nhạc. Cũng đọc là <u>lỗi</u> .	
			Loà, mù-loà
Loả [Tiếng địa-phương] (Xem loã)			
Loả	羸 loa	(bộ trùng 虫) <u>quả-loả</u> 螺贏 = con tò-vò. Còn một âm <u>loa</u> [= con ốc; búi tóc [như loa 螺]]	
			Loạ [= lạ]
			Loài
Loại	類	(bộ hiệt 頁) loài, giống; tiếng kèm. <u>Nhân-loại</u> 人類 = loài người. <u>Đại-loại</u> 大類 = nói chung, nói gồm tất cả	
Loan	鸞	(bộ điểu 鳥) tên chim [một loài chim phượng]; một thú chuông nhỏ.	1
	灣	(bộ thủy 氵 [水]) vũng biển, vũng bể	
	鑾	(bộ kim 金) xe của vua	1
	巒	(bộ san [hay sơn] 山) (1) núi quanh-co nối liền. (2) núi nhọn hoắt. (3) ngọn núi tròn.	
	孿	(bộ tử 子) đẻ sinh đôi.	
	潯	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	

	關 quan	(bộ môn 門) giương [dương], trương (cung). Còn một âm <u>quan</u> [= cửa ải, cửa ô, đóng..]	
	圓	(bộ vi 匚) <u>đoàn-loan</u> 團圓 = tròn	
			Loan-báo
			Loàn [= loạn] Lãng-loàn
Loạn	亂 (乱)	(bộ át 乙) bối-rối không yên, rối- rít, loạn; tối-tăm, phá-hoại, dâm-tà	1
			Loang, loang-lổ Loang-toàng
			Loang-loáng loáng-thoáng
			Loãng
			Loãng-xoảng
			Loảng-xoảng
			Loạng-choạng
			Loanh-quanh
Loát	刷	(bộ đao 刂 [刀]) tẩy sạch, cái bàn chải	1
	捋	(bộ thủ 扌 [手]) gỡ, gỡ từng cái; vuốt	
	輒 yết	(bộ xa 車) (1) nghiêng. (2) gạt đổ, đè bẹp. (3) dùng bàn ép kẹp mắt cá chân. (4) cót-kết, cột-kết, kéo-kết. Cũng đọc là <u>yết</u> .	
			Loạt đầu, loạt cuối, từng loạt Loạt-soạt [= loạt-xoạt]
			Loay-hoay
			Loãn-xoãn
			Loãng-quảng
			Loảng-ngoảng
			Loát-choát
			Lóc Cá lóc
			Lọc Lụa-lọc
			Loe
			Loé
			Loè
			Loét

			Loè-loẹt
			Loi [= ngoi] (thuỷ (ý) + lôi (âm)) Loi-choi, lẻ-loi 雷 (HV: lôi)
			Le-lói, chói-lói
			Lỗi cây Lỗi, lỗi đời
			Lòi ra, lòi đuôi
			Lỗi (sốt) Lỗi con
			Chói-lọi Lục-lọi Ngã lọi xương
			Lom-khom
			Học lóm Lóm-thóm [= rụt-rè, sợ-sệt]
			Lôm xuống, lồi lôm Lôm-bôm
			Lòm-khòm đỏ lòm
			Học lỏm
			Lọm-khọm, lọm-cọm
			Lon Lon-ton, lon-xon
			Lòn [= luồn] Lòn-bon
			Lỏn [= đi (hay đến) mau-lẹ và kín-đáo] Lỏn-lẻn Chỏng-lỏn
			Lợn tóc Lợn [= trợn]
Long	龍	(bộ long 龍 [bộ 212, 16 nét]) rồng, thuộc về vua; mạch núi. Còn một âm sủng [như sủng 寵 [= yêu, ân-huệ, vẻ-vang; vợ lẽ]]	1
	攏	(bộ thủ 扌 [手]) hạp lại; đánh đòn; đổ thuyền	
	櫛	(bộ mộc 木) cửa mạch, cửa sổ; cái lông, cái cũi	N: 櫛 <u>lông</u> (cùng nghĩa, âm gần giống), <u>trông</u> (âm gần giống)

	隆	(bộ phụ 阜 [阜]) đây, đây-đạn lớn-lao, thịnh, dày {dày}, lớn, hậu	1
			Long-lanh Long-lóc, long-nhong.. Long, long đình, long trời lở đất..
			{lóng này} [= đạo này] Lóng [= giống, đốt] Lóng [= gạn] Nói lóng Lóng tai mà nghe [= lắng] Lóng-lánh, lóng-nga-lóng-ngóng, lóng-nhóng
			Lông Lông-bông
			Lòng dạ Lòng-thông, lòng-vòng..
			Lỏng, lỏng-lẻo..
			Lọng
			Loong-toong
			{má lóp} [= má hóp] Lóp-lép, lóp-ngóp
			Lọp
			Lót
			Lọt
Lô	𤝵	(bộ huyền 玄) màu đen; cái cung đen	
	盧	(bộ mãnh 皿) (1) màu đen. (2) chó tốt. (3) <u>hồ-lô</u> 呼盧 = đánh bạc	N: 盧 lư
	檣	(bộ mộc 木) <u>hoàng-lô</u> 黃檣 = tên cây.	
	瀟	(bộ thủy 水 [水]) tên sông	N: 瀟 lư
	蘆	(bộ thảo 艹 [艹]) cỏ lau; tên một thứ rau. <u>Lô-bạc</u> 蘆菔 = rau cải [cũng viết <u>la-bạc</u> 蘿菔 hay 蘿蔔]	
	爐	(bộ hỏa 火) bếp lò	
	纒	(bộ mịch 糸 [糸]) (1) sợi vải. (2) gai già rồi, gai đã già.	
	艫	(bộ chu 舟) mũi thuyền.	
	輶	(bộ xa 車) <u>lộc-lô</u> 輶輶 = cái rờng-rọc, con lăn.	

	鑪	(bộ kim 金) bếp lò [như lò 爐]	
	矚	(bộ mục 目) con người mắt	N:矚 lò trong lò-mờ, lò đi
	顛	(bộ hiệt 頁) cái sọ, cái đầu	
	鷓	(bộ diểu 鳥) <u>lô-từ</u> 鷓鴣 = con cóc, chim cóc (mò cá rất giỏi) [Thành-ngũ: Cóc mò cò xối]	
			Một lô một lốc Lô-nhồ, lô-xô
			Lố, lố-bịch, lố-lãng..
Lỗ	鹵	(bộ lỗ [bộ 197, 11 nét] 鹵) (1) đất mặn. (2) mỏ muối. (3) lỗ-mãng. (4) bắt được, lấy được [như <u>lỗ</u> 擄]	1
	滷	(bộ thủy 氵 [水]) đất mặn, ruộng muối.	
	礪	(bộ thạch 石) <u>lỗ-sa</u> 礪砂 = tên một chất đá có ở gần núi lửa dùng làm thuốc. [Còn có tên là <u>nao-sa</u> 礪砂]	
	魯	(bộ ngư 魚) (1) đàn-độn. (2) tên nước ngày xưa.	
	虜	(bộ hô 虜) quân địch bị bắt sống, tù-binh; giặc. <u>Nghịch-lỗ</u> 逆虜 = giặc, giặc-cướp.	1 (thằng quý-lỗ)
	擄	(bộ thủ 扌 [手]) bắt được, lấy được.	
	艫	(bộ chu 舟) cái mái chèo	
	櫓	(bộ mộc 木) (1) cái mái chèo. (2) cái mộc lớn [mộc = cái đỡ cầm tay để che thân].	
	嚕	(bộ khẩu 口) <u>lỗ-tô</u> 嚕囉 = nói nhiều, lái-nhái	N: 嚕 rủa
			Lồ-ô, suối Lò-ô, lồ-lộ
			Loang-lổ
Lộ	賂	(bộ bối 貝) đút-lót; cửa-cải	1
	輅 nhạ	(bộ xa 車) (1) cái xe to, cái xe lớn (2) kéo. Còn một âm <u>nhạ</u> [= đón, đón-rước]	
	路	(bộ túc 足) đường, đường cái, lối, thó; phương-diện, mặt; địa-vị; to-lớn	1
	潞	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	露	(bộ vũ 雨) móc [sương đọng lại thành giọt]	



	鸞	(bộ điểu 鳥) con cò, con cò trắng	
	璐	(bộ ngọc 玉) tên một thú ngọc	
			Lốc, gió lốc Lốc-cốc, lốc-thốc..
Lộc	鹿	(bộ lộc 鹿 [bộ 198, 11 nét]) hươu, con hươu {hiều}	
	麓	(bộ lộc 鹿) (1) chân núi. (2) chức quan coi công-viên.	
	漉	(bộ thủy 氵 [水]) (1) lọc. (2) làm kiệt, làm hết, hết.	
	籬	(bộ trúc 竹) cái sọt, cái bễ tre, cái hòm tre, cái rường tre.	
	輾	(bộ xa 車) <u>lộc-lô</u> 輾轘 = cái ròng-rọc, con lăn.	
	祿 (禄)	(bộ thị [hay kì] 礻 [示]) phúc, tốt-lành; bổng-lộc	
	禄	(bộ thị [hay kì] 礻 [示]) như <u>lộc</u> 禄	
			Lộc-cộc, lộc-ngọc
Lôi	雷	(bộ vũ 雨) sấm. <u>Lôi-đình</u> 雷霆 = sấm-sét.	1
	靄	(bộ vũ 雨) sấm [như <u>lôi</u> 雷]	
	搯 luy	(bộ thủ 扌 [手]) nghiền, đâm, giã, tán. Còn một âm <u>luy</u> (cũng đọc là <u>lôi</u> ) [= đánh; gõ]	
	蕾	(bộ thảo 艹 [艸]) nụ hoa. <u>Bội-lôi</u> 蓓蕾 = nụ, nụ hoa. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1763, đọc: <b>Lôi</b> .)	
	鐻	(bộ kim 金) vại, lọ, bình.	
	壘	(bộ phẫu 缶) cái chén uống rượu.	
			Lối, lối đi, la-lối..
Lối	耒	(bộ lối 耒 [bộ 127, 6 nét]) cày [cày], cái cày.	
	磊	(bộ thạch 石) nhiều đá, cao-lớn. <u>Lối-lạc</u> 磊落 = tài-giỏi hơn người.	
	類	(bộ mịch 糸) máu tở. <u>Ti-lối</u> 疵類 = vật gì có vết	
	儡	(bộ nhân 亻 [人]) <u>quỷ-lối</u> 傀儡 = tượng gỗ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 187, đọc: <b>khối lối</b> .)	
	礪	(bộ thạch 石) lăn đá tù trên cao xuống. Lối-thạch 礪石 = đá lớn	

		dùng để lăn tù trên cao xuống.	
	礪	(bộ thạch 石) như <u>lỗi</u> 礪	
	酌	(bộ dậu 酉) rót rượu xuống đất để tế-lễ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2041, đọc: <b>Lội</b> .)	
	瘰 loã	(bộ nạch 疒) <u>lỗi-lich</u> 瘰癧 = tràng-nhạc, bệnh tràng-nhạc. Quen đọc là <u>loã</u> .	
			Lỗi, lỗi-lầm
			Lòi
			Lội
			Lôm-côm
			Lổm-đổm
			Lòm-còm bò dậy
			Lổm-ngổm
			Lộ-m-cộ-m
Lôn	崑	(bộ nhân 人) <u>Côn-lôn</u> 崑侖 = tên núi [Cũng viết là 崑崙 hay 崑崙]	
	崙	(bộ san [hay sơn] 山) <u>Côn-lôn</u> 崙崙 = tên núi	
			Hổ-lổn, lổn-nhổn
			Lồn, lồn-lột
			Lổn-nhổn
			Lộn Lộn-xộn
Lông	矇	(bộ nhật 日) <u>mông-lông</u> 矇矇 = mờ-mờ, lúc mặt trời chưa mọc. <u>Đông-lông</u> 矚矚 = lúc mờ sáng (mặt trời mới mọc)	
	朧	(bộ nguyệt 月) <u>mông-lông</u> 朦朧 = mờ-mờ, lúc mặt trăng sắp lặn.	
			Lông, lông lá, lông-bông
			Lổng
			Lồng, lồng-lộn
			Lêu-lổng
Lộng	弄	(bộ củng 廾) mân-mê ngắm-nghĩa; lấy người khác ra để chế-nhạo hay làm trò đùa; thổi (sáo); ngộ	
	籠 lung	(bộ trúc 竹) cái hòm [rường] đan bằng tre. Còn một âm <u>lung</u> [= cái lồng tre, cái bu]	N: 籠 lồng (cùng nghĩa với lung 籠 hay là có âm gần giống với lộng 籠)

			Lớp, lớp-bóp
			Lộp-bộp
			Lá lốt
			Lột
			Lớ, làm lớ Lớ-mớ, lớ-tớ-mớ
			Lớ-lớ, lớ-ngớ, lớ-quớ..
			Lỗ, lỗ-làng, lỗ-làm..
			Lờ đi, lờ-mờ, lờ-khờ, lờ-lợ.. Lờ-lãi
			Lợ, lờ-lợ
			Lõi, lõi-là, lõi-lả..
			Mánh-lối
			Lỗi [= lể]
			Lời nói Lời-lãi
			Xỏi-lỏi {= sỏi-lỏi}
Lợi	利	(bộ đao 刀 [刀]) sắc, nhanh-nhẩu, lời, lãi, có ích, có ích riêng cho mình.	1
	俐	(bộ nhân 亻 [人]) nhanh-nhẹn, sáng-suốt. <u>Lanh-lợi</u> 伶俐 = lanh-lẹ, nhanh-nhẹn. Còn đọc là <u>lị</u>	1
	lị		
			Mách lỡm
			Lờm-lợm Lờm-xờm
			Lờm-chờm
			Lợm, lợm giọng
			Lớn gái {= ve gái, o mèo} Lớn-tờn
			Lớn [= nhón]
			Lờn [= nhờn]
			Lớn-vờn
			Lợn [= heo] Lợn lòng Lợn-cợn
			Lốp
			Lợp
			Lợt
Lu	婁 lâu	(bộ nữ 女) vén, kéo. Còn một âm <u>lâu</u> [= tên một ngôi sao; tên họ] và	

	<b>lũ</b>	một âm <b>lũ</b> [= thường; buộc (trâu)]	
			Cái lu, lu-mờ, lu-bu, lu-bù..
			Lú
Lũ	<b>婁</b> <b>lâu</b> <b>lu</b>	(bộ nữ 女) (1) thường. (2) buộc (trâu). Còn một âm <b>lâu</b> [= tên một ngôi sao; tên họ] và một âm <b>lu</b> [= vén, kéo]	
	<b>縷</b>	(bộ mịch 糸) sợi tơ, sợi gai	N: 縷 lụa
	<b>儻</b>	(bộ nhân 亻 [人]) gù, còng lưng, lưng còng	
	<b>屨</b>	(bộ thi 尸) thường, luôn	
	<b>屨</b>	(bộ thi 尸) (1) dép đan bằng gai. (2) thường, luôn [như <b>lũ</b> 屨]	
	<b>窶</b> <b>cũ</b>	(bộ huyết 穴) nghèo-túng, nghèo quá không theo kịp người. Cũng đọc là <b>cũ</b> .	
	<b>瘻</b>	(bộ nạch 疒) cái nhọt nhỏ	
	<b>簍</b> <b>lâu</b>	(bộ trúc 竹) cái sọt, cái gui. Cũng đọc là <b>lâu</b> .	
	<b>褸</b>	(bộ y 衤 [衣]) <b>lam-lũ</b> 褸褸 = rách-rưới bản-thịu, vất-vả khổ-cực.	
	<b>鏤</b>	(bộ kim 金) (1) thép. (2) chạm-trổ, chạm, khắc. <b>Lũ-khắc</b> 鏤刻 = chạm-trổ, chạm-khắc. (3) đồ để đựng trông giống cái chõ	
			Lù-lù
			Lụ-khụ
			Lua
			Lúa
			Lũa
			Lùa
			Lụa
Luân	<b>倫</b>	(bộ nhân 亻 [人]) (1) thường; loài, bậc [bực]. <b>Luân-lí</b> 倫理 = lẽ thường phải theo. <b>Tuyệt-luân</b> 絕倫 = tài-giỏi đến độ không có bậc nào cao hơn được, tài-giỏi bậc nhất.	1
	<b>囷</b>	(bộ vi 匚) <b>hốt-luân</b> 囷圀 = (1) nguyên-vẹn, nguyên-lành, lành-lặn. (2) xem sách không hiểu mà chú khuyên tràn đi.	

	掄	(bộ thủ 扌 [手]) kén-chọn, chọn.	
	淪	(bộ thủy 氵 [水]) (1) lần sóng. (2) vương-vít. (3) mất, chìm. <u>Trầm-luân</u> 沉淪 = chìm-đắm (trong khổ-ải). <u>Luân-lạc</u> 淪落 = trôi-giạt nay đây mai đó, lưu-lạc nay chỗ này mai chỗ kia.	1
	輪	(bộ xa 車) (1) bánh xe, cái bánh xe. (2) vòng xoay-vặn; thay-đổi, thay-đổi nhau. (3) to-lớn.	1
	綸	(bộ mạch 糸) chằng, buộc, quấn, cuộn; phiên-phúc, lẫn-lộn; dây câu.	
			Luán-quần
			Luán-quần
Luận	論	(bộ ngôn 言) bàn-bàn; nghi; kén-chọn; so-sánh; học-thuyết, thuyết. <u>Luận-ngữ</u> 論語 = tên một trong bốn cuốn sách quan-trọng của những người tôn-thờ Khổng-tử.	1
Luật	律	(bộ xích 彳) những gì đặt ra mọi người, ai cũng như ai, phải theo.	1
	率 suát  soát	(bộ huyền 玄) mức, độ, tốc-độ, luật-lệ nhất-định. Còn âm <u>suát</u> [= dẫn-dắt, noi theo; thường-thường, tóm lại, đại-khái; hấp-tấp; tính thẳng-thắn không ưà văn-hoa rườm-rà; cái lưới bắt chim] và một âm <u>soát</u> [= quả cân sáu lạng]	
			Lúc Lúc-nhúc
Lục	六	(bộ bát 八) sáu (6), số sáu	1
	朶	(bộ kí 丩) điêu-khắc gỗ	
	綠	(bộ mạch 糸) màu xanh lá cây	1
	錄	(bộ kim 金) ghi-chép, viết lại; sách-vở;	1
	陸	(bộ phụ 阜 [阜]) đường bộ, đất liền. <u>Lục-trầm</u> 陸沈 = chìm nổi.	1
	淥	(bộ thủy 氵 [水]) nước trong	
	碌	(bộ thạch 石) <u>lục-lục</u> 碌碌 = hèn-hạ, theo đuôi. <u>Mang-lục</u> 忙碌 =	

		bận-rộn	
	葦	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ	
	醪	(bộ dậu 酉) <u>linh-lục</u> 醪醪 = tên một thứ rượu ngày xưa	
	蓼 liệu	(bộ thảo 艸 [艸]) cao-lớn, xanh-tốt. Còn một âm <u>liệu</u> [= tên rau. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1759, đọc: <b>liểu</b> .)]	
			Lui
			Lúi-húi, lúi-xúi
			Lùi-lùi
			Lùi bước, lùi vào bóng tối Lùi vào tro nóng Lùi-lùi, lùi-lụi, lùi-xúi
			Lúi Lúi-thúi
			Lụi (cây) Lụi dần đi Lụi một dao Lụi-cụi, lụi-hụi
			Lum-khum
			Lúm
			Lũm sâu
			Lùm cây
			Lúm [= ăn gọn cả miếng]
			Lụm-cụm [= lọm-cọm]
			Lún
			Lũn [= nhũn] Lũn-cũn, lũn-chũn
			Lùn
			Lủn-củn [= lũn-cũn], lủn-mủn
			Lụn [= yếu dần đi, tàn dần đi], lụn-bại, lụn-vụn
Lung	隴	(bộ khẩu 口) cỏ họng	
	瓏	(bộ ngọc 玉) <u>linh-lung</u> 玲瓏 = tiếng ngọc kêu; bóng lộn, đồ làm khéo	
	籠 lộng	(bộ trúc 竹) cái lồng tre, cái bu. Còn một âm <u>lộng</u> [= cái hòm [rường] đan bằng tre]	N: 籠 lồng (cùng nghĩa với lung 籠 hay là có âm gần giống với lộng 籠)

	聾	(bộ nhĩ 耳) điếc	
	礪	(bộ thạch 石) cái cối xay	
	癢	(bộ nạch 疒) (1) bệnh già, gù. (2) bệnh không đái [đi giải, đi tiểu] được, bí đái. <u>Lung-bế</u> 癢閉 = bệnh không đái được, bí đái. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1390, đọc: <b>long</b> )	
	窿	(bộ huyết 穴) <u>khung-lung</u> 穹窿 = khum-khum, vòm khum-khum. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1506, đọc: <b>long</b> )	
			Lúng-búng, lúng-túng..
Lũng	壘	(bộ thổ 土) cái mả, cái gò; lũng-đoạn. <u>Lũng-đoạn</u> 壘斷 = có tài thao-túng để lấy lợi cho riêng mình.	1
	隴	(bộ phụ 阝 [阜]) tên đất; cùng nghĩa với <u>lũng</u> 壘	N: 隴 luống
			Lũng xuống
			Lũng Lạ-lũng Lũng-bùng, lũng-nhùng..
			Lũng một lỗ, đâm lũng Lũng-củng, lũng-lảng..
			Lụng-bụng [= lúng-búng] Lụng-thụng Làm-lụng
			Luộc
			Luộm-thuộm
			Luôn
			Luồn
			Luông-tường
			Luống, luống vườn đã luống tuổi Luống-cuống
			Luống
			Luốt Tuốt-luốt
			Lúp Lúp-xúp vôi-vàng
			Lụp-bụp, lụp-xụp..

			Lút
			Lụt Lụt-cut
Luy	累 lũy luy	(bộ mạch 糸) trói. Còn một âm <u>lũy</u> [= thêm] và một âm <u>luy</u> [= liên-luy]	
	縲	(bộ mạch 糸) dây trói tù.	
	羸 nuy	(bộ dương 羊) gày, yếu-đuối, giăng-co, giật đổ. Quen đọc là <u>nuy</u> .	
	纍 luy	(bộ mạch 糸) xâu tiền, quán quanh, bắt giam. Còn một âm <u>luy</u> [= luy đến]	
	藁	(bộ thảo 艸 [艸]) bò, lan, cái sọt.	
Lũy	累 luy luy	(bộ mạch 糸) thêm. Tích-lũy 積累 = chồng-chất thêm lên, tích thêm mãi. Còn một âm <u>luy</u> [= trói] và một âm <u>luy</u> [= liên-luy].	1
	糸	(bộ mạch 糸) như <u>lũy</u> 累.	
	瘡	(bộ nạch 疒) mụn, ngoài da hơi sưng [瘡 (瘡) lựu = u, khối u, máu tụ thành cục nổi lên]	
	壘	(bộ thổ 土) bức tường chống-đỡ ở trong trại lính.	1
	藁	(bộ thảo 艸 [艸]) quán-quýt.	
Luy	累 luy lũy	(bộ mạch 糸) liên-luy, chịu luy. Còn một âm <u>luy</u> [= trói] và một âm <u>lũy</u> [= thêm].	1
	纍 luy	(bộ mạch 糸) luy đến, khốn-khổ điều-đúng vì việc làm của người khác. Còn một âm <u>luy</u> [= xâu tiền, quán quanh, bắt giam]	
	播 lôi	(bộ thủ 扌 [手]) đánh, gõ. Luy-cổ 播鼓 = đánh trống. Còn một âm <u>lôi</u> [= nghiền, đằm]	
	誅	(bộ ngôn 言) lời viếng, cầu cúng	
			Luých
Luyên	攣 luyên	(bộ thủ 手) buộc, ràng-buộc. Còn một âm <u>luyên</u> [= co-quắp]	
Luyến	戀	(bộ tâm 心) mến, vương-vấn trong lòng.	1



	變	(bộ nữ 女) (1) <u>uyển-luỵn</u> 婉變 = tươi-tắn. (2) mển	
	膾	(bộ nhục 肉) thịt thái từng miếng.	
	攀 luyên	(bộ thủ 手) co-quắp. Còn một âm <u>luyên</u> [= buộc, ràng-buộc]	
Luyện	棟	(bộ mộc 木) tên cây [cây xoan]	
	涑	(bộ thủy 氵 [水]) tên một thú tơ-lụa, cùng nghĩa với <u>luyên</u> 練	
	煉	(bộ hoả 火) rèn, đúc [như <u>luyên</u> 鍊]	
	鍊	(bộ kim 金) rèn, đúc; diêu-luyện.	1 rèn-luyện
	練	(bộ mịch 糸) tên một thú tơ-lụa; học-tập cho giỏi cho tinh. <u>Huấn-luyện</u> 訓練 = dạy và chỉ cách học-hành luyện-tập.	
			Luýnh-quýnh
Lư	墟	(bộ thổ 土) (1) đất thó đen. (2) bệ đặt vò rượu.	
	廬	(bộ nghiễm 广) nhà tranh, lều.	
	臚	(bộ nhục 月 [肉]) (1) bày, bày ra. (2) truyền-báo. (3) bụng.	
	驢	(bộ mã 馬) con lừa.	
	鱸	(bộ ngư 魚) tên cá.	N: 鱸 rô (ngư (ý) + lô 盧 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với ngư 鱸]
	閭	(bộ môn 門) (1) cổng làng. (2) quê-hương. <u>Lư-lí</u> 閭里 = làng-mạc. (3) đơn-vị dân-cư đời Chu bên Tàu gồm 25 nhà. (4) tên họ.	
	櫛	(bộ mộc 木) tên cây [cây cọ, cây gỗ gụ (?)]	
			Cái lư, lư hương
Lữ	旅	(bộ phương 方) (1) khách trọ, đi ra ngoài phải ở trọ. <u>Lữ-điếm</u> 旅店 = nhà trọ. <u>Lữ-thứ</u> 旅次 = ở chỗ xa nhà, phải ở trọ; đất khách quê người. (2) một đơn-vị trong quân-đội. (3) thú-tự. (4) đều, cùng, đồng	
	呂 Lã	(bộ khẩu 口) tên họ. Còn đọc là <u>Lã</u> .	

	侶	(bộ nhân 亻 [人]) bạn, người bạn cùng đi cùng ở với mình	
	栢	(bộ mộc 木) cái ngưỡng cửa, cái xà ngang.	
	鋁	(bộ kim 金) (1) cái giũa, mài-giũa; tu-tĩnh [cùng nghĩa với 礪 礪]. (2) nhôm.	
	膂	(bộ nhục 月 [肉]) xương sống.	
Lự	慮	(bộ tâm 心) nghĩ, lo, lo-nghĩ.	1
	濾	(bộ thủy 氵 [水]) lọc	
	鑢	(bộ kim 金) cái giũa, mài-giũa; tu-tĩnh.	
			Lần-lữa
			Lừa, lừa-lọc, con lừa
			Lửa
			Lựa, lựa-chọn, mắt lựa
			Gạo lúc, Bến lúc
Lực	力	(bộ lực [bộ 19, 2 nét] 力) sức	1
			N: 力 <u>súc</u> -lực, sức nhớ ra, sùn-sụt
			Lũng, lũng-lũng
			Lũng-lở, lũng-thũng
			Lũng-khùng
			Lũng dạ, lũng-lớ
			đỏ lũng, lũng-khụng
Lược	略	(bộ điền 田) cướp, lấy; côi; mưu-lược; bỏ bớt đi chỉ giữ phần quan-trọng; đường.	1
	掠	(bộ thủ 扌 [手]) (1) cướp lấy. (2) đánh bằng roi, quất, vọt. (3) nét phẩy (trong chữ Hán), phẩy ngang.	1
	撻	(bộ thủ 扌 [手]) khêu ra, khều ra, gạt ra	
			Gương lược
			Lược [= khâu sơ những đường chính]
			Lưới
			Lưỡi
			Lười
			Lướm-bướm
			Lườm

			Lượn
			Lươn Lươn-leo
			Luồn, hổ lườn
			Lượn qua lượn lại Hát lượn
Lương	良	(bộ cán 艮) lành, tốt, sâu	1
	糧 (粮)	(bộ mễ 米) thức ăn, lương ăn.	1
	梁	(bộ mễ 米) gạo (ngon). Cao-lương 膏梁 = [thịt béo và gạo ngon] đồ ăn ngon, món ăn ngon.	1
	梁	(bộ mộc 木) cái cầu, cái xà nhà; tên một triều-đại của Tàu.	
	樑	(bộ mộc 木) như lương 梁	N: 樑 rường
	涼	(bộ thủy 氵 [水]) (1) lạnh, mát. (2) mỏng, ít. (3) tên nước. (4) tên đất. (5) tên họ. (6) chất uống. (7) hóng gió.	
	凉	(bộ băng 冫) như lương 涼	
Lưỡng	兩 lạng	(bộ nhập 入) hai, đôi. Còn một âm lạng [= [cân ta] 10 đồng cân, 1/16 của cân; cỗ xe]	1
	两	(bộ nhất 一) như 兩	
	兩	(bộ nhất 一) như 兩	
	倆 (俩)	(bộ nhân 亻 [人]) khéo-léo. Kì- lưỡng 伎倆 = tài-giỏi khéo-léo, tài- tình khéo-léo.	1
	兩	(bộ mịch 糸) một đôi giày {giày}	
Lượng	量	(bộ lí 里) cái dẫu, đồ đong, lường; bao-dung.	1 N: 量 lường (cùng nghĩa, âm gần giống)
	亮	(bộ đầu 亠) sáng, thanh-cao; tên người.	
	諒	(bộ ngôn 言) tin, lường, xét; tha- thú, lường-thú; cố-chấp.	
	晾	(bộ nhật 日) phơi gió, hong gió, hóng gió	
	輛	(bộ xa 車) cỗ xe.	
	嘹	(bộ khẩu 口) liêu-lượng 嘹亮 = véo-von	
			Luớt trên sóng

			Xanh lướt Lướt-mướt, lướt-thuốt..
			Một lướt hai lướt Lướt-là Lướt-thuốt
Lưu {liu}	留 (留)	(bộ điền 田) (1) giữ lại, để lại, còn lại. (2) lâu. (3) đợi dịp. (4) đọng, đình-trệ.	1
	畱	(bộ điền 田) như <u>liu</u> 畱	
	遯	(bộ sức 辵 [辵]) đứng dừng lại	
	劉 (刘)	(bộ đao 刂 [刀]) (1) giết. (2) giải-bày. (3) tên họ	
	刘	(bộ đao 刂 [刀]) như <u>liu</u> 劉	
	鐺	(bộ kim 金) chữ <u>liu</u> 劉 ngày xưa.	
	鏐	(bộ kim 金) vàng loại tốt. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2080, đọc: <b>Liêu</b> )	
	榴	(bộ mộc 木) tên cây, hoa đỏ, trái có nhiều hạt, ăn được. Quen đọc là <u>liu</u> .	
	鷗	(bộ điểu 鳥) <u>liu-liu</u> 鷗鷗 = tên chim [cú tai mèo].	
	流	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy, chảy, trôi-chảy, dòng nước, ngành, chia ra từng thành-phần, từng tầng-lớp; truyền dôi. <u>Phiêu-liu</u> 飄流 = trôi-nổi, trôi-dạt [trôi-giạt] theo sóng gió, lênh-dênh trên sóng nước.	1
	琉	(bộ ngọc 玉) <u>liu-li</u> 琉璃 = tên một thứ ngọc quý	
	璠	(bộ ngọc 玉) như <u>liu</u> 琉	
	遯	(bộ sức 辵 [辵]) <u>đậu-liu</u> 遯遯 = dừng lại, không tiến lên nữa. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2014, đọc: <b>Lựu</b> )	
	颯	(bộ phong 風) <u>sưu-liu</u> 颯颯 = (gió thổi) vù-vù.	
	騮 (驪)	(bộ mã 馬) tên một loại ngựa tốt. <u>Hoa-liu</u> 騮騮 [驪騮] = tên một con ngựa tốt ngày xưa, ngựa tốt; người có tài-đức.	

	硫	(bộ thạch 石) <u>liu</u> -hoàng, <u>liu</u> -huỳnh 硫黃 = chất rắn, dòn, màu vàng, dùng làm thuốc (điêm, thuốc súng, thuốc ghê..) [điêm vàng]	
	旒	(bộ phương 方) lèo cờ, tua cờ, tua mũ [nón].	
	瀏 lụu	(bộ thủy 氵 [水]) trong vắt, gió mát. Cũng đọc là <u>lụu</u> .	
Lữu {liu}	茆 mao	(bộ thảo 艸 [艸]) tên rau. Còn một âm <u>mao</u> [như <u>mao</u> 茅 [= cỏ tranh; tên họ; tên núi]]	
	絳	(bộ mịch 糸) (1) hai mươi sợi tơ. (2) dây sợi, dây đánh bằng sợi. (3) chòm (râu), con (chỉ), mớ, cuộn [tiếng chỉ loại]	
	罾	(bộ võng 网) cái đăng (bắt cá bắt tôm)	
Lựu {liu}	榴	(bộ mộc 木) tên cây, hoa đỏ, trái có nhiều hạt, ăn được.	1
	溜	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nước chảy xiết. (2) nước mưa từ trên mái chảy xuống. (3) trơn tuột, trượt. (4) (ngựa) sống cương.	
	瘤 (瘤)	(bộ nạch 疒) u, khối u, máu tụ thành cục nổi lên. [瘤 <u>lũy</u> = mụn, ngoài da hơi sưng]	
	溜	(bộ nạch 疒) như <u>lụu</u> 溜	
	霤	(bộ vũ 雨) nước nhỏ giọt từ mái nhà xuống. <u>Trung-Liêu</u> 中霤 = tên một vị thần ngày xưa.	
	馏	(bộ thực 食) (1) hơi cơm bốc lên; cơm đã chín. (2) chưng, cất, chưng cách thủy.	
	瀏 lưu	(bộ thủy 氵 [水]) trong vắt, gió mát. Cũng đọc là <u>lưu</u> .	
	繇 do dao	(bộ mịch 糸) lời xem trong quẻ bói, bốc tử (Cũng đọc là <u>chụu</u> ). Còn một âm <u>do</u> [cùng nghĩa với <u>do</u> 由 [= bởi, từ, noi theo] và một âm <u>dao</u> [= tốt-tươi; như <u>dao</u> 謡 [= bài hát không có chương có khúc; lời	

		bịa-đặt]; như <u>dao</u> 徯 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)] (Thiền-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 496, đọc: <b>Diêu</b> )]	
Ly lý ly (Xem li lí li)			
			Lý (Xem li)

Ma	麻	(bộ ma 麻 [bộ 200, 11 nét]) cây gai, cây vừng	
	蔞	(bộ thảo 艸 [bộ 111]) như <u>ma</u> 蔞	
	麼	(bộ ma 麻) <u>yêu ma</u> 么麼 = bé nhỏ, nhỏ xíu; tiếng để hỏi. <u>Thập ma</u> 什麼 = Cái gì vậy? <u>Chăm ma</u> 怎麼 = thế nào?	
	魔	(bộ quỷ 鬼) ma-quỷ, cái gì làm cho người ta mê-muội, cái gì làm cho người ta sợ, cái gì là trái đạo-lí; kì-lạ, huyền-bí; mê, nghiện.	1
	媽 mụ	(bộ nữ 女) <u>ma-ma</u> 媽媽 = mẹ. Còn một âm <u>mụ</u> [= vú già]	N: 媽 má (cùng nghĩa, âm gần giống)
	摩	(bộ thủ 手) xát, xát vào nhau; mài-giũa.	1
	磨 má	(bộ thạch 石) mài, xát; hiểm-trở gian-nan. Còn một âm <u>má</u> [= cái cối xay bằng đá]	N: 磨 mài
	痲	(bộ nạch 疒) tên bệnh. <u>Ma-chẩn</u> 麻疹 = bệnh sởi. <u>Ma-tử</u> 麻子 = rỗ (mặt)	
	饅	(bộ thực 食) <u>ma-ma</u> 饅饅 = tên bánh [bánh bột, bánh bột hấp]	
	嘛	(bộ khẩu 口) <u>lạt-ma</u> 喇嘛 = sư, nhà sư [Tây-Tạng]	
Má	磨 ma	(bộ thạch 石) cái cối xay bằng đá. Còn một âm <u>ma</u> [= mài, xát; hiểm-trở gian-nan]	N: 磨 mài
			Gò má, má hồng Ba má, rau má
Mã	馬	(bộ mã 馬 [bộ 187, 10 nét]) ngựa; tên họ.	1
	瑪	(bộ ngọc 玉) <u>mã-nào</u> 瑪瑙 = một	1

		thứ giống như đá báu, giống như ngọc, dùng làm đồ trang-sức	
	碼	(bộ thạch 石) (1) <u>mã-nào</u> 碼瑙 = một thứ đá đẹp, như mã-nào 瑪瑙 (2) chữ số, như 1, 2, 3.. (3) bến đò, bến tàu (4) thuốc của Anh (yard). (5) <u>pháp-mã</u> 砝碼 = quả cân	
	碼	(bộ thị [hay kì] 示 [示]) tế thần đất ở chỗ đến đóng quân.	
	螞	(bộ trùng 虫) (1) <u>mã-nghi</u> 螞蟻 = con kiến càn. (2) mã-hoàng 螞蟻 = một thứ đĩa lớn.	
Mạ	嗎	(bộ khẩu 口) (1) tiếng kèm, như ma 麼 (2) <u>mạ-phê</u> 嗎啡 = tên một chất thuốc [moóc-phin]	
	罵	(bộ võng 网 [网]) chửi mắng thẳng vào mặt [Li 詈 = mắng xéo, nói mát]	1
			Cái mác, có mác, Các-Mác..
Mạc	莫 mộ	(bộ thảo 艸 [艸]) dùng, chớ, cấm-chỉ; tên họ. Còn một âm <u>mộ</u> [= tối, già, cuối [như <u>mộ</u> 暮]]	1
	幕 mán	(bộ cân 巾) màn, cái màn. <u>Khai-mạc</u> 開幕 = mở màn, bắt đầu. Còn một âm <u>mán</u> [= mặt trái đồng tiền]	1
	漠	(bộ thủy 水 [水]) (1) <u>sa-mạc</u> 沙漠 = bể cát, sa-mạc. (2) <u>mạc-mạc</u> 漠漠 = mây mù, mù-mịt, mịt-mù. (3) <u>đạm-mạc</u> 淡漠 = cuộc sống yên-lặng, không ham-thích danh-lợi	1
	邈	(bộ sước 辵 [辵]) xa tít, coi rẻ, coi thường.	
	瘼	(bộ nạch 疒) bệnh-tật, sự khốn-khổ. <u>Dân-mạc</u> 民瘼 = sự khốn-khổ của dân	
	膜 mô	(bộ nhục 月 [肉]) màng mỏng. Cũng đọc là <u>mô</u> .	
			Mách
Mạch	麥	(bộ mạch 麥 [bộ 199, 11 nét]) tên lúa	1

	麦	(bộ mạch 麦 [麥]) tên lúa [như mạch 麥]	
	脈	(bộ nhục 月 [肉]) mạch máu, thớ liền nhau, đi liền-liền với nhau. <u>Chẩn mạch</u> 診脈 = xem mạch, bắt mạch. <u>Động-mạch</u> 動脈 = mạch máu đỏ.	1
	脉	(bộ nhục 月[肉]) như <u>mạch</u> 脈	
	陌	(bộ phụ 阝 [阜]) đường; bờ ruộng (theo hướng đông tây). <u>Thiên-mạch</u> 阡陌 = bờ ruộng. [阡 <u>thiên</u> = bờ ruộng (theo hướng bắc nam)]	
	眇	(bộ mục 目) nhìn qua, coi qua. <u>Mạch-mạch</u> 眇眇 = nhìn trông-trọc; cùng nhìn nhau.	
	眇	(bộ trĩ 豸) một giống người ở phía bắc nước Tàu.	
	霖	(bộ vũ 雨) <u>mạch-mộc</u> 霖霖 = mưa nhỏ, mưa rây.	
	霖	(bộ vũ 雨) như <u>mạch</u> 霖. <u>Mạch-mộc</u> 霖霖 = mưa nhỏ, mưa rây.	
Mai	梅	(bộ mộc 木) mai, mơ. <u>Bạch-Mai</u> 白梅 = mai trắng, mơ trắng.	1
	桼	(bộ mộc 木) như <u>mai</u> 梅	
	枚	(bộ mộc 木) (1) trái, quả. (2) gốc cây. (3) cái vú chuông.	N: ngày <u>mai</u> 枚
	玫	(bộ ngọc 玉) <u>mai-côi</u> 玫瑰 = một thứ ngọc đỏ; một thứ hoa [Còn đọc là <u>môi-khôi</u> ]	1
	埋	(bộ thổ 土) chôn, che-lấp, vùi xuống đất.	1
	薹	(bộ thảo 艸 [艸]) nguyên là chữ <u>mai</u> 埋	
	霾	(bộ vũ 雨) gió thổi bụi mù, bụi mù.	
			Ngày mai, mai kia.. Áo mai-ô [= may-ô] Mai dài hơn thổng Mói-mai
			Gà mái, mái nhà, mái tranh



Mãi	買	(bộ bối 貝) mua	1 N: 買買 <u>mãi mãi</u> N: 買 <u>mới</u> (Xem <u>bối</u> 貝) [cũng viết: (thủy 始 + mãi 買)]
			Luôn mãi, mãi-mãi
			Mãi
			Mãi, mãi-mê, mãi-miết..
Mại	賣	(bộ bối 貝) (1) bán. (2) làm hại người để lấy lợi cho mình.	1
	蠱	(bộ trùng 虫) con bò-cạp [con bọ-cạp]	
	邁 (迈)	(bộ súc 辵 [辵]) đi xa; quá hơn; già. <u>Lão-mại</u> 老邁 = già-cả.	
	迈	(bộ súc 辵 [辵]) đi xa; quá hơn; già [như <u>mại</u> 邁]	
			Nhớ mại-mại Cá mại-mại
			Mám [= ngậm thật sâu]
Man	曼  mạn	(bộ viết 日) <u>man-man</u> 曼曼 = man-mác, dài dằng-dặc. Còn một âm <u>mạn</u> [= nhỏ-nhấn, xinh-đẹp; dài, rộng]	1 N: 曼 man
	漫  mạn	(bộ thủy 氵 [水]) dài, khắp. <u>Man-man</u> 漫漫 = nước chảy phẳng-lặng, mênh-mang. Còn một âm <u>mạn</u> [= đầy tràn; ướt sũng, nhàu-nát; quàng, hão]	
	瞞  môn	(bộ mục 目) dối, lừa; mắt mờ. Còn một âm <u>môn</u> [= bẽn-lẽn, mắc-cổ, then đở mắt]	1
	蹠  bàn	(bộ túc 足) (1) đi khập-khiễng, đi cà nhác. (2) vượt qua, giẫm lên. Cũng đọc là <u>bàn</u> .	
	顛	(bộ hiệt 頁) <u>man-han</u> 顛顛 = mập-mờ, lằm-lẫn.	
	縵  mạn	(bộ mạch 糸) (1) đồ tơ-lụa trơn (không có hoa-lá). (2) lan rộng. Cũng đọc là <u>mạn</u> .	
	謾	(bộ ngôn 言) (1) lừa-dối, lừa-bịp. (2) trẽ-nải, chậm-trẽ. (3) khinh-rẻ,	

	man	khinh-thường, vô-lễ. Cũng đọc là <u>man</u> .	
	饜	(bộ kim 金) cái bay của thợ hồ, thợ nề.	
	饊	(bộ thực 食) bánh bột hấp.	
	蠻	(bộ trùng 虫) tên giống người ở phía nam nước Tàu. Vì coi thường nên xếp vào bộ trùng (= sâu-bọ). Trong đó có cả người Việt mà hiện nay gọi là Việt-Nam. [Người ở phía bắc gọi là <u>địch</u> 狄, ở phía tây là <u>nhung</u> 戎 (bộ qua 戈 = giáo, mác), ở phía đông là <u>đi</u> 夷 (bộ đại 大 = to, lớn), ở phía nam là <u>man</u> 蠻 (bộ trùng 虫 = sâu-bọ)]	
	鞞	(bộ cách 革) cẳng da ra cho rộng, cẳng da ra để bịt trống.	
	髻	(bộ tiêu 髟) tóc mượt.	
			Miên-man Man-mác
Mán	幕 mạc	(bộ cân 巾) mặt trái đồng tiền. Còn một âm <u>mạc</u> [= màn]	
			Người Mán
Mãn	滿	(bộ thủy 氵 [水]) đầy-đủ, đầy tràn; tên giống người [người Mãn].	
Mạn	曼 man	(bộ viết 冫) nhỏ-nhấn, xinh-đẹp; dài, rộng Còn một âm <u>man</u> [= <u>man-man</u> 曼曼 = man-mác, dài dằng-dặc]	
	墁	(bộ thổ 土) quét vôi	N: 墁 man
	漫 man	(bộ thủy 氵 [水]) đầy tràn, buông-tuồng, không biết tự kiềm-chế; ướn sùng, nhàu nát; quàng, hão. <u>Lãng-man</u> 浪漫 = phóng-túng, không chịu bó-buộc (nhất là về tình yêu trai-gái). Còn một âm <u>man</u> [= dài, khắp. <u>Man-man</u> 漫漫 = nước chảy phẳng-lặng, mênh-mang]	1
	慢	(bộ tâm 忄 [心]) nhờn, lờn mặt, láo, coi rẻ, phóng-túng; chậm-chạp, lười-biếng	1
	縵	(bộ mịch 系) (1) đồ tơ-lụa trơn	

	man	(không có hoa-lá). (2) lan rộng. Cũng đọc là <u>man</u> .	
	蔓	(bộ thảo 艹 [艸]) loài cây-cỏ bò dài lan ra; lan ra	N: 蔓 mơn
	謾	(bộ ngôn 言) (1) lừa-dối, lừa-bịp. (2) trề-nải, chậm-trề. (3) khinh-rẻ, khinh-thường, vô-lễ. Cũng đọc là <u>man</u> .	
	徧	(bộ nhân 亻 [人]) trái, ngược	
			Mạn ngược, mạn thuyền Chè mạn sen
Mang	忙	(bộ tâm 忄 [心]) bận-rộn, công việc bề-bộn. <u>Mang-lục</u> 忙碌 = bận-rộn [vong 亡 (bộ đầu 宀) = mất]	
	栻	(bộ mộc 木) cái xà lớn.	
	芒	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ gai, ngọn cỏ; phờ-phạc, mệt rũ ra.	
	邛	(bộ ấp 邑 [邑]) tên núi	N: 邛 mường
	茫	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) <u>mang-mang</u> 茫茫 = man-mác. (2) ngây-ngô, mờ-mịt	1
	鋙	(bộ kim 金) mũi nhọn	
	厖	(bộ hán 厂) dây, to, lớn; lẫn-lộn	
	龙	(bộ uông 九) (1) con chó xồm. (2) lẫn-lộn, pha-trộn. Còn một âm <u>mông</u> [mông-nhung 龙茸 = loạn-xạ, rối-rít]	
	庞	(bộ nghiễm 广) đầy-đủ; lẫn-lộn, tạp-nhập.	
			Mang [= đem theo] Mang cá Mang [= hoẵng] <u>Mang-máng</u>
			Nhớ mang- <u>máng</u> ống máng, máng cỏ Máng [= mắc lên, treo lên]
Mãng	莽	(bộ thảo 艹 [艸]) thô-lỗ; cỏ. <u>Lỗ-mãng</u> 鹵莽 = thô-lỗ, bạ đâu nói đó, bạ cái gì làm cái đó; không giữ-gìn lời ăn tiếng nói, củ-chỉ hành-động.	1

	蟒	(bộ trùng 虫) trăn, con trăn.	1
	孟 mạnh	(bộ tử 子) <u>mãng-lãng</u> 孟浪 = bộp-chộp. Còn một âm <u>mạnh</u> [= lớn; mới, đầu]	
			Mơ-màng, muộn-màng Màng nhện, màng tai..
			Mảng [= bè nhỏ] Mảng chơi [= mải chơi] Chểnh-mảng
Mạng [tiếng miền Nam] (Xem mệnh)	命	(bộ khẩu 口) sai-khiến, truyền-bảo; vua ban thưởng; mệnh Trời, đạo Trời; mạng, mạng sống. <u>Cách-mạng</u> 革命 = đổi mới một thể-chế chính-trị và xã-hội bằng cách lật đổ thể-chế cũ; đổi chính-thể.	1
			Mạng [= đan] Mạng lưới, mạng nhện Mạng sống
Manh	盲	(bộ mục 目) (1) không biết mà làm xằng. (2) tối. (3) mù. (4) manh-trường 盲腸 = ruột thừa.	
	氓	(bộ thị 氏) dân không nghề-nghiệp. <u>Lưu-manh</u> 流氓 = không nghề-nghiệp hoặc không chịu làm việc, kiếm sống bằng lừa-đảo trộm-cắp.	
	萌	(bộ thảo 艸 [艸]) mầm cỏ; cái gì mới ra. Có khi dùng như <u>manh</u> 氓. <u>Manh nha</u> 萌芽 = mới nảy ra, mới nảy mầm, mới chồi ra, mới có mầm, mới có mầm-mống	1
	蠱	(bộ trùng 虫) con nhặng	
	甍	(bộ ngoã 瓦) cái rui [đóng trên mái nhà để lợp ngói]	
			Mong-manh Manh chiếu Manh-mối Thong-manh
			Nói mánh Mánh-khoé

Mãnh	𠃉	(bộ mãnh 𠃉 [bộ 108, 5 nét]) đồ để đựng, đồ bát-đĩa	
	𧈧 mẫ	(bộ mãnh 𧈧 [bộ 205, 13 nét]) con châu-chuộc, con nhái, con ếch. Còn đọc là <u>mẫ</u> [= gấng-gỏi, cố-gấng]	
	猛	(bộ khuyến 犭 [犬]) mạnh, khoẻ; dữ, ác	1
	𦨭	(bộ chu 舟) <u>trách-mãnh</u> 舢艫 = thuyền mãnh, thuyền nhỏ.	N: 舢 mãnh (cùng nghĩa)
	𧈧	(bộ trùng 虫) <u>trách-mãnh</u> 蚱蜢 = con châu-chấu	
			Thuyền mãnh 舢 (HV: mãnh) [ cùng nghĩa] Mãnh-mãnh
			Mảnh chai, mảnh giấy.. Mảnh-khảnh, mảnh mai..
Mạnh	孟 mãng	(bộ tử 子) lớn; mới, đầu; cố-gấng. Còn một âm <u>mãng</u> [= <u>mãng-lãng</u> 孟浪 = bộp-chộp]	1
	錳	(bộ kim 金) tên một chất kim rất cứng, rất giòn, màu xám nhạt, dùng để làm hợp-kim của sắt, thủy-tinh.., thường gọi là <u>mang-gan</u> [Viết tắt là Mn]	
			Mạnh, mạnh-khoẻ 孟 (HV: mạnh) [Cùng âm, khác nghĩa]
Mao	毛	(bộ mao 毛 [bộ 82, 4 nét]) lông (thú).	
	芣 mạo	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ. Còn một âm <u>mạo</u> [= lưa; tên rau]	N: 芣 mào
	髦	(bộ tiêu 髟) trẻ con để tóc chấm lông mày; bờm ngựa; kén-chọn; tài-giỏi	
	茅	(bộ thảo 艸 [艸]) cỏ tranh, rơm-rác	
	旄 mạo	(bộ phương 方) tên một thú cò. Còn một âm <u>mạo</u> [= già-cả]	
(máo)	毳	(bộ mao 毛) <u>máo-táo</u> 毳毳 = buồn-bực. [冒 <u>mạo</u> = trùm, đập, hấp-tấp, giả-	

		mạo, không sợ gì]	
			Mếu- <u>máo</u>
Mão	卯	(bộ tiết 卩) một trong 12 chi, từ 5 giờ đến 7 giờ sáng; mèo. [tí 子 sủ 丑 dần 寅 mào 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hội 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	1 N: 卯 mào mèo méo
	𠂔	(bộ hộ 戶) nguyên là mào 卯	
	昴	(bộ nhật 日) tên một ngôi sao	
	洧	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông; nước động	N: 洧 máu
			Mào 茅 mào (gà) {HV: mạo}
Mạo	貌	(bộ trĩ 豸) sắc mặt, dáng mặt, bề ngoài.	1
	耄	(bộ lão 老) già tám mươi chín mươi tuổi [Xem kì 耆 (già sáu mươi tuổi), lão 老 (già bảy mươi tuổi)]	
	旄 mao	(bộ phương 方) già-cả. Còn một âm <u>mào</u> [= tên một thú cừ]	
	茅 mao	(bộ thảo 艸 [艸]) lưa; tên rau. Còn một âm <u>mào</u> [= tên cỏ]	N: 茅 mào (gà)
	眊	(bộ mục 目) (1) lờ-mờ, kềm-nhèm, lèm-nhèm. (2) già-cả, già tám mươi chín mươi tuổi [như <u>mào</u> 耄]	
	耗 háo	(bộ lỗi 耂) đàn-dộn. Còn một âm <u>háo</u> [= hao, hao-sút, hao-mòn; tin-túc]	N: 耗 hao
	冒 mặc	(bộ quynh 冃) trùm, đập, hấp-tấp, giả-mạo, không sợ gì. <u>Mạo-hiểm</u> 冒險 = không sợ khó-khăn vất-vả, cú đi, cú làm, cú tiến tới. Còn một âm <u>mặc</u> [ <u>Mặc-đốn</u> 冒頓 = tên người]	1
	媚	(bộ nữ 女) <u>mạo-tật</u> 媚嫉 = ghen-ghét.	
	帽	(bộ cân 巾) cái mũ, cái nón [tiếng miền Nam].	1
	瑁 mội	(bộ ngọc 玉) tên một thú ngọc.	

		Còn một âm <u>mội</u> [đại-mội 玳瑁 = con đồi-mồi]	
			Mát-mẻ Mát [= hơi khùng]
Mặt	末	(bộ mộc 木) ngọn; nhỏ-mọn, mọn, vụn-vặt, thấp-hẹp; không; hết, cuối; mỏng, nhẹ.	1
	沫	(bộ thủy 氵 [水]) bọt nổi trên mặt nước; nước bọt.	N:沫 mướt
	茉	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>mạt-lị</u> 茉莉 = hoa nhài, hoa lài.	
	帨	(bộ cân 巾) cái khăn bịt đầu	
	袪	(bộ y 衤 [衣]) một thứ áo của đàn bà	
	抹	(bộ thủ 扌 [手]) bôi, xoa, lau, quét sạch. <u>Mạt-sát</u> 抹殺 = dùng lời để làm mất danh-dự người khác; dùng lời nói để làm giảm, làm mất giá-trị, tư-cách, phẩm-chất của người khác.	1
	秣	(bộ hoà 禾) đồ ăn của ngựa	
			Nghèo mặt [= nghèo lắm]
			Mau, mau-mắn
			Máu 洧 (thủy (ý) + mao 卯 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với mao 洧 (= tên sông; nước động)]
			Màu sắc [= màu] Hoa màu [= màu]
			May [= heo may] May, may-mắn, may ra.. Cát may Áo may-ô [= mai-ô] <u>Mảy-may</u>
			Máy mắt, máy miệng.. Nhà máy, máy may..
			Mày tao [= mây tao] Mày-day Mày-mò [= mây-mò]
			Mảy gạo <u>Mảy-may</u>

			Mắc bận, mắc kẹt.. Mắc áo Mắc củi Mắc-mớ
Mặc	默	(bộ hắc 黑) lặng-yên [không cười không nói, không động-đậy]. <u>Mặc-nhiên</u> 默然 = lặng-lẽ	1
	墨	(bộ thổ 土) mực, màu đen; tên họ	1
	穆 mục	(bộ hoà 禾) <u>mặc-nhiên</u> 穆然 lặng nghĩ. Còn một âm <u>mục</u> [= làm đẹp lòng, vui, hoà-mục]	
	繹	(bộ mịch 糸) dây cháp lại 3 lần	
	冒 mạo	(bộ quynh 冃) <u>Mặc-dốn</u> 冒頓 = tên người. Còn một âm <u>mạo</u> [= trùm, đập, hấp-tấp, giả-mạo, không sợ gì]	1
	万 vạn	(bộ nhất 一) <u>Mặc-ki</u> 万俟 = tên họ. Còn một âm <u>vạn</u> [= muôn, mười ngàn [như <u>vạn</u> 萬]]	
			Mặc áo Mặc cả, mặc kệ Mặc thầy mặc xác
			Mắm
			Mắm
			Măn-mẩn
			Mau-mẩn Mẩn đẽ
			Mần-mặn Muôn-mần
			Mặn nhạt Mặn-mả, mẩn-mòi
			Măng, măng non Măng đá
			Mắng
			Mắt
			Mặt
			Mâm
			Mâm
			Béo mẫm
			Mắm bụng, chắc mẫm
			Mậm [= mằm], mía mậm



Mân	旻	(bộ nhật 日) mùa thu; trời trong.	
	岷 dân	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi. Cũng đọc là <b>dân</b> .	
	珉 dân	(bộ ngọc 玉) một thứ đá đẹp. Cũng đọc là <b>dân</b> .	1
	璿	(bộ ngọc 玉) như <b>mân</b> 珉	
	緝	(bộ mịch 糸) dây câu, quan tiền	N: 緝 mần
	玫	(bộ ngọc 玉) như <b>mân</b> 珉	
	閩	(bộ môn 門) tên họ; tỉnh Phúc-kiến	
			Mân-mê
Mấn	鬢 tấn	(bộ tiêu 髟) tóc mai, tóc bên mái tai. Còn đọc là <b>tấn</b> .	
Mẫn	敏	(bộ phốc 攴 [支]) nhanh-nhẹn, sáng-suốt, cố-gắng.	1
	黽 mãnh	(bộ mãnh 黽 [bộ 205, 13 nét]) gắng-gỏi, cố-gắng. Còn đọc là <b>mãnh</b> [= con chấu-chuộc, con nhái, con ếch]	
	澗 thàng	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Còn một âm <b>thàng</b> [= tên sông]	
	啓	(bộ nhật 日) cứng-mạnh; buồn- bực; mê-muội.	
	愍	(bộ tâm 心) xót-thương, lo	
	閔	(bộ môn 門) lo-lắng, thương-nhó, thương-xót [như <b>mẫn</b> 憫]; gắng- gỏi; tên họ	
	溍	(bộ thủy 氵 [水]) cùng nghĩa với <b>mẫn</b> 閔	
	憫	(bộ tâm 忄 [心]) lo-lắng, thương- nhó, thương-xót	
	泯 dân	(bộ thủy 氵 [水]) hết, tiêu-diệt. <b>Mẫn-một</b> 泯沒 = chết hết. <b>Mẫn-</b> <b>mặc</b> 泯默 = lặng yên, im không nói, không mở miệng (kêu than). Cũng đọc là <b>dân</b> .	
			đi mần [= đi làm] Mần-mò, tẩn-mần 緝 (HV: mân) (âm gần giống)
			Mẫn, tẩn-mẫn
			Mận
			Mấp-máy

			Mấp-mé, mấp-mô
			Mập, mập-mập.. Mập-mờ Cá mập
			Mất
Mật	宓 phục	(bộ miên 宀) yên-lặng. Còn một âm <u>phục</u> [= nép, nằm phục xuống; nấp, giấu [như <u>phục</u> 伏]]	1
	慮	(bộ hô 虍) như <u>mật</u> , <u>phục</u> 宓	
	密	(bộ miên 宀) rậm-rạp, kín, bí-mật, liền, kè; tên một phái của đạo Bụt (Phật) [Mật-tông 密宗]	1
	蜜	(bộ trùng 虫) mật ong, ngọt	1
	謐 mịch	(bộ ngôn 言) yên-lặng. <u>Tĩnh-mật</u> 靜謐 = tĩnh-mịch. Cũng đọc là <u>mịch</u> .	
Mâu	矛	(bộ mâu 矛 [bộ 110, 5 nét]) cái giáo [thú binh-khí cán dài mũi nhọn]. <u>Mâu-thuẫn</u> 矛盾 = trái ngược hẳn nhau; chống-chọi nhau.	1
	牟 mưu	(bộ ngưu 牛) cướp, lấy; lúa mạch to [như <u>mâu</u> 麩]. Còn đọc là <u>mưu</u> .	
	侁	(bộ nhân 亻 [人]) đều, ngang hàng	
	眸	(bộ mục 目) <u>mâu-tử</u> 眸子 = con ngươi (mắt)	
	蚹	(bộ trùng 虫) <u>từu-mâu</u> 蝟蚹 = một loại cua biển {bể} có gai	
	麩	(bộ mạch 麥) lúa mạch to [đại-mạch]	
	蝻 (蝻) miêu mao	(bộ trùng 虫) một thứ sâu làm hại lúa [con xén tóc]. Cũng đọc là <u>miêu</u> , <u>mao</u> .	
	蝻	(bộ trùng 虫) như <u>mâu</u> 蝻	
	鏊	(bộ kim 金) một loại mũ sắt. <u>Đâu-mâu</u> 兜鏊 = mũ trụ	
	繆 mậu mục	(bộ mịch 糸) <u>trừu-mâu</u> 綢繆 = ràng-buộc, vắn-vương. Còn một âm <u>mậu</u> [= giả-dối, lằm-lẫn; tên họ] và một âm <u>mục</u> [= làm đẹp lòng, vui, hoà-mục [như <u>mục</u> 穆]]	
			Mấu, mấu chốt

Mẫu	母	(bộ vô 毋) mẹ, giống cái	1
	扌	(bộ thủ 扌 [手]) ngón tay cái, ngón chân cái	
	畝 (畝) (畝) (晦)	(bộ điền 田) mẫu ruộng, mẫu đất [= 10 sào]	1
	畝	(bộ điền 田) như <u>mẫu</u> 畝	
	畝	(bộ điền 田) như <u>mẫu</u> 畝	
	晦	(bộ điền 田) như <u>mẫu</u> 畝	
	牡	(bộ ngưu 牛) (1) con đực, giống đực. (2) chốt cửa. (3) lỗi lên, gò lên; gò, đống.	
			Mẫu-mực, làm mẫu
			Mẫu [= màu] [牟 hay 侑 (HV: mẫu)] Mẫu-nhiệm [牟 hay 侑 (HV: mẫu)]
			Mẫu
Mậu	戊	(bộ qua 戈) một trong 10 can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kị 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸] [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhưng 戎 tuất 戊 thú 戌 giới 戒]	1
	茂	(bộ thảo 艸 [艸]) tốt, tốt-đẹp; cây-cỏ tốt-tươi. <u>Mậu-tài</u> 茂才 = tài-giỏi.	
	楸	(bộ mộc 木) (1) tốt-tươi [như <u>mậu</u> 茂]. (2) tên cây.	
	袤	(bộ y 衣) chiều rộng từ nam ra bắc. [ <u>quảng</u> 廣 = chiều rộng từ đông sang tây, chiều rộng theo bề ngang]	
	貿	(bộ bối 貝) đổi-chác, đổi lẫn cho nhau. <u>Mậu-dịch</u> 貿易 = mua bán, trao-đổi hàng-hoá.	1
	懋	(bộ tâm 心) (1) khuyên nên cố-gắng. (2) tốt-tươi. (3) đổi-chác [như <u>mậu</u> 貿]	
	繆 mâu	(bộ mịch 糸) (1) giả-dối, làm-lẫn. (2) tên họ. Còn một âm <u>mâu</u> [trù-	

	mục	mâu 綢繆 = ràng-buộc, vắn-vường] và một âm <u>mục</u> [= làm đẹp lòng, vui, hoà-mục [như <u>mục</u> 穆]]	
	謬	(bộ ngôn 言) nói bậy, nói xằng, nói láo.	
			Mây
			Mấy
			Mây-mò [= mây-mò] {mây} [= mây]
			Mấy
			{mây} [= mây]
			Me (me Tây, me Mĩ), chua me..
			Mé
			Mê
			Mè Mè-nheo
			Mẻ Chua như mẻ
			Mẹ
			Méc [= mách]
			Mềm
			Men
			Rận mén, trứng mén
			Mèng Mèng-đéc
			Mẻng
			Meo [= rêu] Meo-meo Meo cau
			Méo
			Mèo [= Mĩ]
			Mèo Mèo [= bò]
			Mèo
			Mép
			Nằm mẹp
			Xanh mét Mét [= thước]
			Mẹt Thị mẹt

Mê	迷	(bộ sước 辶[辵]) lạc, mê-làm, lờ-mờ. <u>Mê-tin</u> 迷信 = tin mê-làm, tin mù-quáng, không biết suy-xét, không biết đúng sai.	1
	謎	(bộ ngôn 言) câu đố.	
			Nón mê Nói mê Mê, say-mê, mê tí.. Mế [= mẹ] [Mường]
Mễ	米	(bộ mễ 米 [bộ 119, 6 nét]) gạo	
			Mề
			Mệ
			Mềm
			Mên
			Mén
			Mèn
			Mênh-mông, mông mênh
Mệnh [Tiếng miền nam: mạng]	命	(bộ khẩu 口) sai-khiến, truyền-bảo; vua ban thưởng; mệnh Trời, đạo Trời; mạng, mạng sống. <u>Cách-mệnh</u> 革命 = đổi mới một thể-chế chính-trị và xã-hội bằng cách lật đổ thể-chế cũ; đổi chính-thể.	1
			Mét
			Mệt
Mi [my]	眉	(bộ mục 目) lông mày; đầu mép sách; bên	1
	麋	(bộ lộc 鹿) con nai.	
	糜	(bộ mễ 米) cháo nhừ	
	縻	(bộ mịch 系) ràng-buộc	
	剎	(bộ đao 刂[刀]) cắt	
	岷	(bộ san [hay sơn] 山) <u>Nga-mi</u> 峨嵋 = tên núi	
	楣	(bộ mộc 木) cái xà ngang	
	湄	(bộ thủy 氵[水]) ven bờ nước, ven bờ nước rậm-rạp.	N: 湄 mưa
	醅	(bộ dậu 酉) <u>đồ-mi</u> 醅醅 [醅醅] = rượu cất lại	
	醪	(bộ dậu 酉) như <u>mi</u> 醪. <u>Ủồ-mi</u> 醪醪 [醪醪] = rượu cất lại	
	黓	(bộ hắc 黑) (1) mốc, meo, nấm. (2)	

	vi	bản-thủ, dơ-dáy, đen-đùi. Cũng đọc là <u>vi</u> .	
			Lông mi Mì [= mảy] Mì [= hôn]
			Mí mắt Mí [= ria, mép] Bật mí Mí [= mẹ] [thượng-du miền Bắc]
Mĩ [mỹ]	美	(bộ dương 羊) đẹp; tên nước [nước Mĩ], tên một châu [châu Mĩ]	1
	嫩	(bộ nữ 女) như <u>mĩ</u> 美	
	鎂	(bộ kim 金) một chất kim nhẹ, màu trắng trông giống bạc, khi cháy lửa sáng chói, dùng để làm hợp-kim nhẹ, làm pháo [Tên viết tắt là Mg]	
	靡	(bộ phi 非) lướt theo, xa-xỉ, tốt-đẹp.	
			Khoai mì Bánh mì, mì vệt, mì gói.. Nhu-mì
			Tỉ-mỉ
Mỉ	咪	(bộ khẩu 口) tiếng dê kêu	
	羴	(bộ dương 羊) tiếng dê kêu	
	糲	(bộ phốc 攴 [支]) yên, yên-ổn	
	眯(眯)	(bộ mục 目) díp mắt, vật gì vào mắt [米 mẽ = gạo 迷 mê = lạc, mê-lâm, lơ-mờ]	
	媚	(bộ nữ 女) tươi-đẹp; nịnh-nọt; yêu, thân, gần.	1
	寐	(bộ miên 宀) ngủ say	1
			Mía
			Mía
			Mía
			Xích-mích Mích lòng [= mắt]
Mịch	屮	(bộ mịch 屮 [bộ 14, 2 nét]) trùm lên	

	糸	(bộ mịch 糸 [bộ 120, 6 nét]) sợi tơ nhỏ.	
	謐	(bộ ngôn 言) yên-lặng. <u>Tĩnh-mịch</u> 靜謐 = yên-lặng vắng-vẻ.	1
	謐 mật	(bộ ngôn 言) yên-lặng. <u>Tĩnh-mịch</u> 靜謐 = yên-lặng vắng-vẻ. Cũng đọc là <u>mật</u> .	
	寞	(bộ miên 宀) <u>tịch-mịch</u> 寂寞 = yên-lặng vắng-vẻ.	1
	鼎	(bộ đỉnh 鼎) cái nắp đỉnh, cái lồng bàn; phủ lên.	
	汨	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	N: 汨 nhật (mưa lặt-nhặt) (thủy 水 (y) + nhật 日 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>mịch</u> 汨]
	覓 (覓)	(bộ kiến 見) tìm	
	冪	(bộ cân 巾) lấy khăn phủ lên đồ vật; cái che mặt.	
	冪	(bộ mịch 冪) cái khăn phủ mâm cơm	
Miên	宀	(bộ miên 宀 [bộ 40, 3 nét]) mái nhà	
	眠	(bộ mục 目) ngủ, nhắm mắt	
	棉	(bộ mộc 木) cây bông	
	綿	(bộ mịch 糸) tơ đẹp; dài dằng-dặc, miên-man, mềm-yếu. <u>Triền-miên</u> 纏綿 = kéo dài mãi, dai-dẳng không dứt.	
Miến	緬 diễn miễn	(bộ mịch 糸) xa tít, nghi triền-miên. <u>Miến-điện</u> 緬甸 = tên nước ở phía bắc nước Thái-lan, phía nam nước Tàu ngày nay. Còn đọc là <u>diễn</u> . Còn một âm nữa là <u>miễn</u> [= xa tít, nghi hoài]	
	麩	(bộ mạch 麥) bột gạo; bột gạo làm thành sợi dài.	
	麵	(bộ mạch 麥) bột gạo; bột gạo làm thành sợi dài [như <u>miến</u> 麩]	
			Miến gà
Miến	免	(bộ nhân 儿) bỏ, khỏi, truất, cách	1
	勉	(bộ lực 力) gắng, cố-gắng, gắng-	

		gỏi	
	塊	(bộ thổ 土) vệt cầu.	
	娩 vân	(bộ nữ 女) <u>phân-miễn</u> 分娩 = người đàn bà đẻ con. Còn một âm <u>vân</u> [uỳnh-vân 婉婉 = thủy-mị, nhu-mị] [免 <u>miễn</u> = bỏ, khỏi, truat, cách]	
	緬 miễn diển	(bộ mịch 糸) xa tít, nghi hoài. Còn một âm <u>miễn</u> hay <u>diển</u> [Miễn-điện, <u>Diển-điện</u> 緬甸 = tên nước]	
	暝 minh	(bộ mục 目) <u>miễn-huyền</u> 暝眩 = choáng-váng (hơi men), tối-tăm mặt mũi (vì bị bệnh). Còn một âm <u>minh</u> [= nhắm mắt]	
			Miền 沔 (HV: miện)
Miền	冕	(bộ quynh 冪) mũ [nón] của các quan lớn ngày xưa, mũ của vua	
	眇	(bộ mục 目) liếc	
	沔	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy giàn-giũa; tên sông.	N: 沔 miền
	湏	(bộ thủy 氵 [水]) <u>trầm-miên</u> 沉湏 = say-đắm	N: 湏 giờn (thủy (ý) + diện 面 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với miện 湏]
			Vân-miêng [= vân-minh]
			Miếng
			Miếng chai
			Miếng
Miệt	瞥	(bộ mục 目) liếc qua	
	鼈	(bộ mãnh 龜) con ba-ba	
	鰲	(bộ ngư 魚) con ba-ba [như miết 鼈]	N: 鰲 bét [nát bét]
			Miết [= lèn cho chặt, làm cho nhẵn] Chạy miết, đi miết
Miệt	蔑	(bộ thảo 艸 [艸]) khinh-thường, lừa-dối	1
	篾	(bộ trúc 竹) cật tre	N: 篾 miết [mải-miết]
	蟻	(bộ trùng 虫) <u>miết-mông</u> 蟻蒙 = con mối đất	N: 蟻 mọt
	蟻	(bộ huyết 血) máu bản {bủn}	N: 蟻 mét [xanh mét, tái mét]



	襪 vật	(bộ y 衤 [衣]) cái vớ. Cũng đọc là <u>vật</u> .	
	鞮 vật	(bộ cách 革) cái vớ [như <u>miệt</u> 襪] Cũng đọc là <u>vật</u> .	
			Miệt [= miền, vùng] Miệt-mài
Miêu	苗	(bộ thảo 艹 [艸]) lúa non, mầm, mầm-mống; tên giống người	
	描	(bộ thủ 扌 [手]) vẽ theo, tô lại, miêu-tả	1
	貓	(bộ trĩ 豸) mèo, con mèo.	N: 貓 mèo (cùng nghĩa, âm gần giống)
	猫	(bộ khuyến 犴 [犬]) mèo, con mèo	N: 猫 mèo (cùng nghĩa, âm gần giống)
	錨	(bộ kim 金) cái mỏ neo [thuyền, tàu]	
Miếu	廟	(bộ nghiễm 宀) (1) nơi thờ thần- thánh. (2) cái điện trước cung vua. (3) chỗ làm việc ở trong nhà.	1
Miểu	眇 diểu	(bộ mục 目) (1) chột [hồng một mắt còn một mắt]. (2) nhỏ-mọn. (3) tinh-vi. Còn đọc là <u>diểu</u> . (Thiền-Chủ, tr. 426: <b>Miểu</b> . Trần Văn Chánh, tr. 1427: <b>Miểu</b> . Nguyễn-Văn-Khôn, tr.219: <b>Diểu</b> , <b>miểu</b> .)	N: 眇 đéo
	杪 diểu	(bộ mộc 木) cuối, ngọn cây, đầu cành. <u>Tuế-miểu</u> 歲杪 = cuối năm. <u>Nguyệt-miểu</u> 月杪 = cuối tháng. Cũng đọc là <u>diểu</u> .	
			Miểu [= cái miếu nhỏ]
			Mĩ-miểu
(Miểu)	渺 diểu	(bộ thủy 氵 [水]) nước man-mác, tí tít mù khơi; mịt-mờ, mịt-mùng, mịt- mù, mù-mịt. Quen đọc là <u>diểu</u> .	
	縹 diểu	(bộ mịch 糸) <u>phiêu-miểu</u> 飄縹 [縹縹] = thăm-thăm, xa thăm- thăm, xa tí-tít-mù, mù-mịt; mờ-mờ, thấp-thoáng. Quen đọc là <u>diểu</u> .	N: 縹 đéo
	秒	(bộ hoà 禾) tua lúa; giây (1 phần 60 của phút)	

	淼	(bộ thủy 水) nước mông-mênh	
	瞄	(bộ mục 目) ngắm, nhắm vào đích	
	藐	(bộ thảo 艹 [艸]) nhỏ, mọn; coi thường	
			Mím môi
			Mỉm cười, cười mỉm
			Mìn [= ta (người trên nói với người dưới)]
			Báo Nông Cổ <u>Mín</u> Đàm
			đặt mìn Mẹ mìn
			Mìn cười {= mỉm cười}
			Mịn
Minh	鳴	(bộ điểu 鳥) (chim) hót; làm ra tiếng. <u>Minh-cổ</u> 鳴鼓 = đánh trống.	
	明	(bộ nhật 日) sáng, sáng-suốt, phát minh; mới, tới; tên một triều-đại ngày xưa ở bên Tàu.	1
	盟	(bộ mãnh 皿) thề. <u>Đồng-minh</u> 同盟 = (cùng uống máu rồi) thề với nhau.	
	銘	(bộ kim 金) khắc, bài minh (khắc vào chuông, vào bia); nhớ mãi không quên	
	冥	(bộ mịch 冫) mù-mịt, u-tối, ngu-đần, man-mác; nghĩ thầm. <u>Minh-tưởng</u> 冥想 = nghĩ thầm trong bụng.	
	暝 mính	(bộ nhật 日) tối-tăm. Còn một âm <u>mính</u> [= đêm, tối]	
	瞑 miễn	(bộ mục 目) nhắm mắt. Còn một âm <u>miễn</u> [= <u>miễn-huyền</u> 瞑眩 [= choáng-váng (hơi men), tối-tăm mặt mũi (vì bị bệnh)]]	N: 暝 manh [thong-manh]
	溟	(bộ thủy 氵 [水]) biển, bể; mưa nhỏ	N: 溟 mênh [mênh-mông, mênh-mang]
Mính	暝 mính	(bộ nhật 日) đêm, tối. Còn một âm <u>mính</u> [= tối-tăm]	
	醪	(bộ dậu 酉) <u>mính-đính</u> 醪酎 = say mèm	N: 醪 mính [tinh-mính]
	茗	(bộ thảo 艹 [艸]) nôn chè, mằm	N: 茗 mánh

		chè, chè, trà.	
			Mình, mình-mấy Mình, chúng mình Mình [= ngôi thứ hai số ít]
			Múp-míp
			Mít
			Mịt-mùng, mờ-mịt
			Miu [= mưu]
			Mờ-mịt, mịt-mờ, mù-mịt..
			Mo
			Mó
			Mõ
			Mò
			Mỏ
			Móc
			Mọc
			Moi
			Cây mới
			Môi
			Có môi Cá môi
			Môi
			Mọi
			Mom
			Móm
			Môm
			Mỏm
			Mon-men
			Món
			Mọn
			Mong
			Móng
			Mòng
			Mỏng
			Mộng 夢 (HV: mộng)
			đánh moóc
			Mót
			Mọt
Mô	無 vô	(bộ hoả 火 [火]) <u>Nam mô</u> 南 無. Còn một âm <u>vô</u> [= không, chẳng, chả]	1

	膜 mạc	(bộ nhục 月 [肉]) màng mỏng. Cũng đọc là <u>mac</u> . <u>Hoành-cách-mô</u> 橫隔膜 = màng mỏng nằm ngang trong bụng ngăn ngực và bụng dưới. <u>Mô-bái</u> 膜拜 = quỳ dài mà lạy, vái lạy, cúng bái	1
	摹	(bộ thủ 手) nhìn cái mẫu mà bắt chước; mô-phỏng.	1 N: 摹 mò
	模	(bộ mộc 木) cái khuôn bằng gỗ, khuôn-mẫu. <u>Mô-phạm</u> 模範 = khuôn-mẫu, mẫu-mực để mọi người noi theo. [phạm 範 = cái khuôn bằng tre]	1
	樸	(bộ mộc 木) như mô 模	N: 樸 vò
	謨	(bộ ngôn 言) mưu đã định sẵn, mưu làm.	1
			Mố cầu, mố phà
Mồ	姆	(bộ nữ 女) thầy dạy con gái; tiếng người đàn bà gọi chị dâu, chị dâu của chồng.	
	姥 mụ	(bộ nữ 女) tên đất; bà già. Cũng đọc là <u>mụ</u>	N: 姥 mụ
	某	(bộ mộc 木) (1) tiếng đệm để nói cho đỡ trơ. Nay không dùng nữa. (2) tiếng thay-thế cho tên người, tên nơi-chốn nào đó [柑 <u>cam</u> = tên cây [cây cam]]	
			Mồ má Mồ-côi Mồ-hóng, mồ-hôi..
			Mổ xẻ Đánh mổ cò
Mộ	募	(bộ lực 力) tìm người để làm việc gì to-lớn, kén chọn; xin	1
	墓	(bộ thổ 土) mồ, mả. [莫 <u>mạc</u> = dùng, chớ]	1
	慕	(bộ tâm 心) mến, quyến-luyến; hâm-mộ, yêu-mến và muốn bắt chước	1
	暮	(bộ nhật 日) tối, lúc mặt trời sắp lặn; già, cuối	1

			Cái mốc Mốc [= một loại nấm nhỏ]
Mộc	木	(bộ mộc 木 [bộ 75, 4 nét]) cây, gỗ; tên sao [mộc-tinh 木星 hay thái-tuế 太歲 [một hành-tinh trong hệ mặt trời]]; tên một âm trong 5 âm (ngũ âm); chất-phác mộc-mạc.	1
	沐	(bộ thủy 氵 [水]) gội đầu, tắm gội, sửa trị	
	霖	(bộ vũ 雨) mưa phùn	
	檠	(bộ mộc 木) lớp da bọc càng xe [đòn xe]	
Môi	媒	(bộ nữ 女) mối, mai-mối	1
	煤	(bộ hỏa 火) than mỏ, than đá; mờ-hóng	
	裨	(bộ thị [hay kì] 衤 [示]) lễ cầu-tự	
	莓	(bộ thảo 艸 [艸]) rêu, dâu.	
	霉	(bộ vũ 雨) mốc	
	玫	(bộ ngọc 玉) môi-khôi 玫瑰 một thứ ngọc đỏ; một thứ hoa [Còn đọc là mai-côi]	
			Môi, môi-mép Môi {= muôi}
			Mối, mối-manh, mối-lái.. Mối dây Mối xông, mối dùn Mối [= con thạch-thùng, con thạch-sùng]
Mỗi	每	(bộ vô 毋) mỗi, thường. <u>Mỗi-nhân</u> 每人 = mỗi người. <u>Mỗi-mỗi</u> 每每 = thường-thường	1
			Mồi, mồi-chài
Mội	瑁 mạo	(bộ ngọc 玉) <u>đại-mội</u> 玳瑁 = con đồi-mồi. Còn một âm là <u>mạo</u> [= tên một thứ ngọc]	
	沫 muội	(bộ thủy 氵 [水]) sáng mờ-mờ. Cũng đọc là <u>muội</u> .	
	痲	(bộ nạch 疒) đau, bệnh, ốm	N: 痲 mồi
			Mội [= mạch nước ngầm]
			Môm [= mom]
			Mòm

Môn	門	(bộ môn 門 [bộ 169, 8 nét]) cửa, cửa hai cánh [hộ 戶 = cửa một cánh]; nhà, gia-đình, gia-tộc [nói chung một dòng họ]; đồ-đảng; loài, thú. <u>Danh-môn</u> 名門 = dòng họ có tiếng	
	們	(bộ nhân 亻 [人]) lũ, bọn, chúng [tiếng chỉ số nhiều]. <u>Ngã môn</u> 我們 = bọn ta, chúng tôi, chúng mình, chúng ta.	N: 們 môn
	捫	(bộ thủ 扌 [手]) bắt, sờ. <u>Môn-sắt</u> 捫蝨 = bắt chấy, bắt rận.	
	瞞 man	(bộ mục 目) bèn-lèn, mắc-cỏ, thẹn đỏ mặt. Còn một âm <u>man</u> [= dối, lừa; mắt mờ]	1
	汶 vấn	(bộ thủy 氵 [水]) <u>môn-môn</u> 汶汶 = bơi nhẹ. Còn một âm <u>vấn</u> [= tên sông]	
	糜	(bộ hoà 禾) thú lúa mầm đỏ.	
	𡵓 vi	(bộ đầu 亠) khe nước trong núi [hai bên trông như hai cánh cửa]. Còn một âm <u>vi</u> [= cố-gắng, gắng-gỏi. <u>Vĩ-vĩ</u> 𡵓𡵓 = cố-gắng, gắng-gỏi]	
			Khoai môn
			Rõ môn-một
Mông	𪔐 mang	(bộ uông 尢) <u>mông-nhung</u> 𪔐茸 = loạn-xạ, rối-rít. Còn một âm <u>mang</u> [= con chó xòm; lẫn-lộn, pha-trộn]	
	𪔑	(bộ cân 巾) trùm, che; che-chở.	
	𪔒	(bộ nhật 日) <u>mông-lông</u> 𪔒隴 = mờ-mờ, mù-mịt, lúc mặt trời chưa mọc.	N: 𪔒 mông
	濛	(bộ thủy 氵 [水]) mưa nhỏ	
	朦	(bộ nguyệt 月) <u>mông-lông</u> 朦朧 = mờ-mờ, lúc mặt trăng sắp lặn.	N: 朦 <u>mông</u> (nhục (ý) + mông (â)) [Ngẫu-nhiên trông giống <u>mông</u> 朦 (bộ nguyệt)]
	矇	(bộ mục 目) loà	
	礮	(bộ thạch 石) <u>mông-thạch</u> 礮石 = tên một thứ đá dùng để làm thuốc.	
	艫	(bộ chu 舟) <u>mông-đồng</u> 艫艘 = tàu	

		chiến	
	蒙	(bộ thảo 艸 [艸]) tối, tối-tăm, ngu-dốt, bị, che, chịu; trẻ con; tên một giống người ở phía bắc châu Á [Mông-Cổ 蒙古]	
	蠛	(bộ trùng 虫) con mối đất	
	檬	(bộ mộc 木) <u>nịnh-mông</u> 檸檬 = một thứ cây rất gần với chanh.	
			Cái mông Đồng không mông quanh
			Mống [= mồm mới nhú] Mống [= đơn-vị người, vật] Mống [= đại, khờ]
			Mông [= mào] Mông [= mừng] Mông tới [= mừng tới]
			Mổng [= người đất thầy bói mù]
Mộng	夢 mông	(bộ tịch 夕) nằm mơ, nằm mê, chiêm-bao. Còn một âm <u>mông</u> [mông-mông 夢夢 = lơ-mờ (như người đang nằm mơ)]	1 N: 夢 mọng
	梦	(bộ mộc 木) như <u>mông</u> 夢	
	懵	(bộ tâm 心 [心]) <u>mông-đồng</u> 懵懂 = u-mê, bối-rối; không hiểu rõ-ràng	
			Mai-mốt, ngày mốt
Một	沒	(bộ thủy 水 [水]) mất, chết, chìm-đắm, mất tích, lấy hết; núp mình	1
	殞	(bộ đao 歹) cũng như <u>một</u> 沒	
	歿	(bộ đao 歹) mất rồi, chết rồi	
			Số một
			Mơ
			Mớ
			Mỡ
			Mờ
			Mở
			Mợ
			Mơi {= mai}, ngày mơi
			Mời
			Mời

			Mớm-mớm
			Mớm
			Mớm [= phỉnh]
			Mơn
			Món
			Mớn, mơn-mớn
			Mu
			Mũ
			Mù, mù-mờ, mù-tịt
			Mủ Mủ-mỉ
Mụ	媽 ma	(bộ nữ 女) vú già. Còn một âm <u>ma</u> [ma-ma 媽媽 = mẹ]	N: 媽 má
	姥 mỗ	(bộ nữ 女) tên đất; như <u>mỗ</u> 姆 [thầy dạy con gái, tiếng người đàn bà gọi chị dâu]. Còn đọc là <u>mỗ</u>	N: 姥 mụ
			Mụ ăn mày, bà mụ Mụ người
			Múc
Mục	目	(bộ mục 目 [bộ 109, 5 nét]) mắt, com mắt; lườm; điều-kiện; chia ra từng ngăn từng khoản; người trông-lo hết mọi người mọi việc	1
	苜	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>mục-túc</u> 苜蓿 = tên một thứ rau.	
	睦	(bộ mục 目) hoà-kính, tin, thân	
	牧	(bộ ngưu 牛) chăn, nuôi; người chăn-dắt	1
	穆 mặc	(bộ hoà 禾) làm đẹp lòng, vui, hoà-mục. Còn một âm <u>mặc</u> [mặc-nhiên 穆然 = lặng nghĩ]	
	繆 mâu mậu	(bộ mịch 糸) làm đẹp lòng, vui, hoà-mục [như <u>mục</u> 穆]. Còn một âm <u>mâu</u> [trù-mâu 綯繆 = ràng-buộc, vắn-vương] và một âm <u>mậu</u> [= giả-dối, làm-lẫn; tên họ]	
			Quen mui Mui thuyền
			Múi chanh, múi cam Múi giò
			Mủi



Mùi	未          vị	(bộ mộc 木) một trong 12 chi, từ 1 giờ đến 3 giờ chiều; dê. [tí 子 sủu 丑 dần 寅 mảo 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hội 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. Cũng đọc là <u>vị</u> .	
			Mùi [= màu, màu] Mùi hương Mùi-vị Mùi-mê gì! Mùi-soa
			Mủi lòng
			Mụi [= đồ thừa]
			Mủm-mủm
			Cười múm-mím
			Chân tay mủm-mìm
			Gỗ mun
			Mùm cửa
			Mủn Gạch mủn
			Mung-lung {= mông-lung}
			Mùng một mùng hai [= mông] Rọc mùng [= bạc-hà] Mùng-quân [= bò-quân]
			Mủng
			Muôi {= môi}
			Muối
			Muối
			Muối {= mùi}
Muội	妹	(bộ nữ 女) em gái.	1
	昧	(bộ nhật 日) mờ-mờ, tối, tối-tăm	1
	沫   mội	(bộ thủy 氵 [水]) sáng mờ-mờ. Còn đọc là <u>mội</u> .	N: 沫 vợ
	昧	(bộ mục 目) mắt mờ, mắt không được sáng, mắt không có thần	
			Muỗm
			Muôn
			Muốn 悶 (HV: muộn)
Muộn	悶	(bộ tâm 心) buồn, buồn-bực	1

			N: 悶 muốn (âm gần giống)
	懣	(bộ tâm 心) buồn-bã	
	烟	(bộ hoả 火) hầm [đun nhỏ lửa và lâu]	
			Muộn lễ, về muộn Muộn-màng, muộn-mảnh
			Muông
			Rau muống Muống {= phễu}
			Muống
			Muồng
			Múp, múp-míp
			Mút
			Mọt {= mụn}
			Mưa
			Mùa, thừa-múa, bỏ mùa
			Mũa
			Mũa {= đũa, chớ}
			Mức
			Mực đỏ Chùng-mực, mực-thước Cá mực
			Mừng
			Mùng
			Mủng {= kiểu, điệu}..
			Mược {= mặc}
			Mười
			Mười (mại 迈 + thập 什)
			Muồn
			Muồn
			đường mường
			Mường Mường-tượng
			Mướt
			Mượt
			Mưỡu {= miêu}
			Mút
Mũu {miu}	謀	(bộ ngôn 言) toan-tính, mưu-kế, mưu-cầu	1
	牟 mâu	(bộ ngưu 牛) cướp, lấy; lúa mạch to. Quen đọc là <u>mâu</u> .	

My mỹ my (Xem mi mĩ mị)			
Na	那  nà	(bộ áp 邑 [邑]) nhiều, an-nhàn, nào, gì.. <u>A-na</u> 阿那 = xinh-xắn, mềm-mại. <u>Sát-na</u> 刹那 (phiên-âm tiếng Phạn ngày xưa) = một thoáng, thời-gian rất ngắn. Còn một âm <u>nà</u> [= nào]	N: 那 na
	娜	(bộ nữ 女) <u>a-na</u> 婀娜 = mũm-mĩm, dáng đẹp mềm-mại	N: 娜 na
	挪	(bộ thủ 才 [手]) du-di, lấy cái này bù vào cái kia, lấy cái này làm cái kia.	N: 挪 ná (cùng bộ thủ (ý), âm gần giống)
	儺	(bộ nhân 亻 [人]) trừ ma trừ quỷ, trừ bệnh dịch; mềm-mại uyển-chuyển; bước nhịp-nhàng. (Thiền-Chủ, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 36: <b>Na</b> : Lễ cầu mát.) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 200: Lễ rước thần để xua đuổi tà ma (theo tục xưa)) (Từ Nguyên 辭源, 1998, tr. 0145: ㊦行有節度 ㊦古時臘月驅除疫鬼的儀式 [(1) bước nhịp-nhàng, (2) lễ trừ quỷ bệnh dịch vào tháng chạp thời xưa])	
			Quả na Nết-na Na-ná Bà thánh A-na {na} [= la]
			Ná Na-ná {ná} [= lá]
Nã	拿	(bộ thủ 才 [手]) bắt kẻ có tội. <u>Tâm-nã</u> 尋拿 = tìm bắt (kẻ có tội).	l
			{Nã} [= là] Nã [= rượt theo] nà. [= nào.] (cuối dây lờ)
Nả	那  na	(bộ áp 邑 [邑]) nào. <u>Nả-xứ</u> 那處 = chỗ nào? Còn một âm là <u>na</u> [= nào,	

		hiều, an-nhàn..]	
			được bao nả, mấy nả
			Nạ [= mẹ] Mặt nạ Nạ dòng {nạ} [= lạ]
			Nác [= nước]
			Nạc {nạc} [= lạch]
			Nách {nách} [= lách]
Nạch	疔 tật	(bộ nạch [hay tật] 疔 [bộ 104, 5 nét]) tật-bệnh. Cũng đọc là <u>tật</u> .	
	搦 nhược	(bộ thủ 扌 [手]) bắt, cầm, xoa-bóp; co-quắp. Quen đọc là <u>nhược</u> .	
			{Nạch} [= lạch]
			Hươu nai Nai lưng ra mà làm Nai [= buộc chặt] Nai [= bình bằng sành] {Nai} [= lai]
			Nái 奶 (HV: nãi) {Nái} [= lái]
Nãi	乃	(bộ phiệt 丩) bèn; mây, cửa mây. <u>Nãi huynh</u> 乃兄 = anh (cửa) mây	N: 乃 bèn (cùng nghĩa) N: 乃 (âm gần giống) áy-náy, ban nây, nóng-nây..
	迺	(bộ sước 辶 [辵]) nguyên là chữ <u>nãi</u> 乃	
	迺	(bộ dẫn 辶) như <u>nãi</u> 迺 hay 乃	
	奶	(bộ nữ 女) sữa; đàn bà [gọi chung]	N: 奶 nãi [heo <u>nái</u> ] (cùng nghĩa, âm gần giống)
	孃 nễ	(bộ nữ 女) vú sữa; tiếng tôn-xưng đàn bà. Còn một âm <u>nễ</u> [= mẹ]	
	鼎	(bộ đỉnh 鼎) cái đỉnh rất lớn.	
			{nãi} [= lái, lòi]
			Nài ngựa, nài voi Nài [= vòng dây bắt tréo hình số 8 để trèo cau, dừa] Nài-nỉ, nài-xin, van nài.. 奈捺 {nài} [= lái]
			Nải chuối, tay nải

			{Nải-nhải} [= lải-nhải]
Nại	耐	(bộ nhi 而) chịu đựng được, chịu nhin.	1
	奈	(bộ đại 大) nài.	N: 奈 nài (cùng nghĩa)
	柰	(bộ mộc 木) nài [như nại 奈]	
	捺	(bộ thủ 扌 [手]) đè-ép, ấn mạnh	N: 捺 nài
	能 năng	(bộ nhục 月 [肉]) chịu đựng được [cùng nghĩa với nại 耐]. Còn một âm <u>năng</u> [= hay, có thể, sức làm nổi, gánh-vác, tài-năng]	
			Nại [= ruộng muối] Nại có [= lấy có].. {nại} [= lại]
Nam	南	(bộ thập 十) phía nam, hướng nam (tên hướng ngược với bắc); tên bài hát, tên bản nhạc	1
	喃	(bộ khẩu 口) nói nhỏ. <u>Nam-nam</u> 喃喃 = tiếng nói lảm-rảm	N: 喃 nôm, nôm (khẩu 口 (ý) + nam 南 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>nam</u> 喃]
	男	(bộ điền 田) (1) con trai. [Nữ 女 = con gái] (2) một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]	1
	囡 niếp	(bộ vi 讠) con bé gái. Còn đọc là <u>niếp</u> .	
	柎	(bộ mộc 木) tên một thứ cây [cây chò]	
	柎	(bộ mộc 木) như <u>nam</u> 柎	
	楠	(bộ mộc 木) như <u>nam</u> 柎	N: 楠 nôm [ <u>nôm</u> cối] (mộc 木 (ý) + nam 南 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>nam</u> 楠]
	蝻	(bộ trùng 虫) sâu mới nở. <u>Nam-tử</u> 蝻子 = châu-chấu non.	
			{nam} [= lam]
			Nám {= rám}
			{Nằm} [= làm]
(Nằm)	窞 đạm	(bộ huyết 穴) cái hố sâu. Cũng đọc là <u>đạm</u> .	
			{Nằm-nhằm} [= lằm-nhằm]
Nạm	膾	(bộ nhục 月 [肉]) nem; thịt trâu	N: 膾 nem (cùng nghĩa)

		non	
			Nạm {= nắm}[nạm gạo] 捻 (HV: niệ̣m) Nạm {= gấn} 捻 Nạm [tái nạm, nạm gầu..] {nạm} [= lạm]
Nan	難  nạn	(bộ chuy 隹) khó. Gian-nan 艱 難 = bị ngăn-trở, gặp khó-khăn, khó có thể vượt qua được. Còn một âm <u>nạn</u> [= nạn, gặp việc khó-khăn nguy-hiểm]	
			Thuyền nan, quạt nan.. Nan hoa {nan} [= lan]
			Nán lại
			Nàn [= nạn] Phàn-nàn {nàn} [= làn]
			Nản, nản chí, chán-nản
Nạn	難  nan	(bộ chuy 隹) nạn, gặp việc khó-khăn nguy-hiểm; căn-vận. Ti-nạn 避難 = lánh nạn. Còn một âm <u>nan</u> [= khó]	1
Nang	囊	(bộ khẩu 口) túi, cái túi; đựng vào túi. Cẩm-nang 錦囊 = túi gấm, những điều nhảm-bảo nên nghe theo.	1
			Náng [= cây trông giống hành, tỏi, dùng làm thuốc] Náng [= thanh gỗ đờ bấp cày] {náng} [= sáng-láng]
(Năng)	礪  đăng	(bộ thạch 石) (1) đá hoa. (2) tràn lên, vọt lên. (3) quá, to-lớn. (4) tên núi; tên đất. Cũng đọc là <u>đăng</u> . (Từ Nguyên 辭源, 1998, chữ 礪 tr. 1222 và chữ 宕 [đăng] tr. 0443 có cách đọc (theo phiên-thiết) giống hệt nhau: 徒浪切, 去, 宕韻, 定 [đồ lạng thiết, khú, đăng vận, định]) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1460, 礪 <u>đăng</u> [không đọc là	

		<b>năng]</b> và tr. 579 宕 <b>đãng)</b>	
	曩 năng	(bộ nhật 日) trước đây, trước kia, xưa kia, ngày xưa, (thời-gian) đã qua. Cũng đọc là <u>năng</u> .	
	攘	(bộ thủ 扌 [手]) (1) đẩy mạnh. (2) đăm.	
			{năng-quên} [= lạng-quên]
			Nàng, cô <u>nàng</u> 娘 (HV: nương = nàng) {nàng} [= lạng]
			{năng} [= lạng]
			Nạng, chống nạng {nạng} [= lạng]
Nanh	獐	(bổ khuyển 犬) <u>tranh-nanh</u> 獐 = dữ-tợn, mặt-mũi dữ-tợn.	
			Nanh, nanh-vuốt {nanh} [= lanh]
			Nánh {nánh} [= lánh]
			Nành, đậu nành {nành} [= lành]
			Cái nạnh (để chống) Tị-nạnh {nạnh} [= lạnh]
Nao	呶	(bộ khẩu 口) rằm-rĩ, ồn-ào, huyên-náo. <u>Nao-nao</u> 呶呶 = nói nhiều; rằm-rĩ, ồn-ào.	
	礲	(bộ thạch 石) <u>nao-sa</u> 礲砂 = tên một chất đá có ở gần núi lửa dùng làm thuốc. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1454, đọc: <b>nao sa</b> .) [Còn có tên là <u>lỗ-sa</u> 礲砂]	
	脍 nhu	(bộ nhục 月 [肉]) cánh tay (của người), cẳng trước, chân trước (của vật). Còn một âm <u>nhu</u> [= nấu chín quá, nấu nhừ. ( <i>Từ Nguyên</i> 辭源, 1998, tr. 1399, đọc: <u>nhu</u> [如之切, 平之韻, 日])]	
	鏐	(bộ kim 金) (1) tên nhạc-khí. (2) cái nao-bạt [鏐鉢] (cái chũm-choẹ) to. (3) quấy-nhiều; cong,	1 N: 鏐 nao [nao-núng, nao lòng..]

	<b>nạo</b>	chùng [như <u>nạo</u> 撓]. Quen đọc là <u>nạo</u> .	
			<u>Nạo</u> lòng, <u>nạo-núng</u> .. 撓 (HV: nạo) {Gian-nao} [= gian-lao] {nao} [= lao]
Náo	<b>鬧</b> <b>nháo</b>	(bộ đấu 鬥) ồn-ào, rầm-rĩ. Cũng đọc là <u>nháo</u> .	1
	<b>鬧</b>	(bộ môn 門) như <u>náo</u> 鬧	
	<b>淖</b>	(bộ thủy 氵 [水]) bùn. [泥 <u>nê</u> = bùn; 塗 <u>đô</u> = bùn]	N: 淖 giạt [trôi-giạt] (thủy (ý) + trác 卓 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>náo</u> 淖]
			Náo-núc {náo} [= láo]
Não	<b>腦</b>	(bộ nhục 月 [肉]) óc	1
	<b>惱</b>	(bộ tâm 忄 [心]) buồn, buồn-bực, đau lòng, khổ-tâm	1
	<b>瑙</b>	(bộ ngọc 玉) <u>mã-não</u> 瑪瑙 = một thứ giống như đá báu, giống như ngọc, dùng làm đồ trang-sức	1
	<b>礲</b>	(bộ thạch 石) như <u>não</u> 礲	
			Não-bạt [= nạo-bạt, chũm-choẹ] {não} [= lão]
			Nào 芾 (chữ <u>náo</u> 鬧 hay 鬧 viết đơn, trông giống chữ <u>phát</u> 芾 [= che, che-đậy, lấp] thể nào, nào hay, nào ngờ.. {nào} [= Lào, lào]
			Hôm nảo hôm nào {nả} [= lão]
Nạo	<b>撓</b>	(bộ thủ 扌 [手]) quấy-nhiều; cong, chùng	N: 撓 <u>nạo</u> [= cạo], <u>nhéo</u> [nheo-nheo], <u>ngoéo</u> [ngoéo tay]
	<b>撓</b> <b>nhiều</b>	(bộ mộc 木) cong, chịu uốn mình theo người; bẻ gãy, tan, phá tan. Còn một âm <u>nhiều</u> [= mái chèo]	
	<b>鎚</b> <b>nao</b>	(bộ kim 金) (1) tên nhạc-khí. (2) cái <u>nạo-bạt</u> [鎚鉞] (cái chũm-choẹ) to. (3) quấy-nhiều; cong, chùng [như <u>nạo</u> 撓]. Cũng đọc là <u>nao</u> .	1 N: 鎚 nao [nao-núng, nao-lòng..]



			Nạo 撓 [= cạo] {nạo} [= lạo]
Nạp	內 nội	(bộ nhập 入) nộp [như <u>nạp</u> 納]. Còn một âm <u>nội</u> [= trong, ở trong; cung cấm; vợ]	1
	納	(bộ mịch 糸) nộp, thu-nhập, vào.	1
	膾	(bộ nhục 月 [肉]) ột-nạp 膾膾 = chó bể, chó biển, hải-cẩu [海狗]	
	衲	(bộ y 衤 [衣]) vá-víu, chấp từng mảnh; áo nhà sư [chấp từng mảnh]; tiếng sư tự-xưng.	N: 衲 nệp [áo nệp ngoài, nệp tím, nệp xanh]
			{nạp} [= lạp]
			Nát, tan-nát, nát rượu.. Nát [= nhát, doạ] Nát-bàn [= niết-bàn] {nát} [= lát]
			Nạt, nạt-nộ {nạt} [= lạt]
			{nau} [= lau]
			Nường-náu {náu} [= láu]
			{nàu-nàu} [= làu-làu]
			Nay {nay} [= lay]
			Áy-náy {náy} [= láy]
			Lúc này, này giờ
			Này, cái này cái kia
			Nảy {= nẩy}, nẩy-nở
			Nạy {= nậy]
			Nấc-nẻ, nấc-nỏm.. {nấc} [= lấc]
Nặc	匿	(bộ hễ 匸) trốn, giấu [若 nhược = bằng, thuận]	1
	諾	(bộ ngôn 言) dạ, ừ, vâng.	
			Nặc mùi, nòng-nặc
			Năm ba Năm tháng {năm} [= lăm]
			Nắm {nắm} [= lăm]

			Nằm
			Năn-nỉ Ăn-năn
			Nấn
			{nấn} [= lẩn]
			Nặn {nặn} [= lặn]
Năng	能  nại	(bộ nhục 月 [肉]) hay, có thể, sức làm nổi, gánh-vác, tài-năng; một loài thú giống như gấu. Còn một âm <u>nại</u> [= cùng nghĩa với <u>nại</u> 耐]	
	燙	(bộ hoả 火) hâm nóng, bỏng lửa.	
			Năng [= chăm-chỉ] {năng} [= lảng]
			Nắng {nắng} [= lảng]
Nặng	曩	(bộ nhật 日) trước đây, xưa kia.	N: 曩 nán (âm gần giống)
			Nằng-nặc {Nằng-nặng} [= lũng-lảng]
			Nặng, nặng-nề, nặng lòng, nặng lời.. {nặng} [= lặng]
			Nấp {nấp} [= lấp]
			Nấc {nấc} [= lấc]
			Nấm rơm, nấm hương {nấm} [= lấm]
Nắm	捻  niệp niệm	(bộ thủ 手 [手]) (1) nắn, vè. (2) rút lấy cầm. Cũng đọc là <u>niệp</u> . Còn một âm <u>niệm</u> [Niệm 捻 hay Niệm-tử 捻子 là một cuộc nổi dậy ở bên Tàu vào đời Thanh. (Cũng đọc là <u>nắm</u> )]	N: 捻 nạm gạo, nạm dao; nắm tay; ném đá; khúm-núm
			Nằm [= thịt bụng] {nằm} [= lằm]
			Nạm rượu 唵 (HV: niệm)
			Nấn-ná {nấn} [= lẩn]
			Nấn {tiếng kèm}, béo nấn, tròn nấn

			{nẫ} [= lẫ]
			Nợ-nần Nần-nẫ {nàn} [= lẫ]
			Nâng, nâng-đỡ, nâng-niu.. {nâng-nâng} [= lẫng-lẫng]
			Nuôi-nấng
			Nấng tay trên
			Nặng {= nụng}
			Nấp {nấp} [= lấp]
			Tấp-nập
			{nây-nát} [= lây-lát]
			{nật} [= lậ]
			Nâu {nâu} [= lâu]
			Nấu
			Nẫu
			đâu nậu {nậu} [= lậu]
			Nây [= thịt mỡ ở bụng] Nây [= béo, đây-đạn]
			Nấy {= cái ấy, đó, cái đó}, có gì ăn nấy, cha nào con nấy {nấy} [= lấy]
			Nầy {= nầy}, lúc nầy {nầy} [= lầy]
			Này [= này] {này} [= lây]
			Nẩy {= nẩy}, giật nẩy mình, nẩy-nở.. {nẩy} [= lẩy]
			Nậy [= nạy] Nậy [= lớn]
			Ne gà [= xua]
			Né, tránh-né 你 (HV: nễ) {né} [= lé]
			{nễ} [= lễ]
			Nè {= này, nầy} {nè} [= lè]
			Nẻ, nút-nẻ 你 (HV: nễ)

			{nẻ} [= lẻ]
			{nẹ} [= lẹ]
			Nem, {ma nem} [= ma lem]
			Ném, {ném} [= lém]
			Nén, {nén} [= lén]
			Neo tàu, {neo} [= leo] Neo người, neo đơn
			Néo Già néo đứt dây {néo-nhéo} [= léo-nhéo]
			{nẻo-đẻo} [= lẻo-đẻo]
			Nẻo, nẻo đường, khuấy nẻo {nẻo} [= lẻo]
			Nếp, {nếp} [= lép]
			Nẹp
			Nét, {nét} [= lét]
			Nẹt, đe-nẹt, {nẹt} [= lẹt]
Nê	泥  nệ nễ	(bộ thủy 氵 [水]) (1) bùn, cái gì nát như bùn. (2) mềm-yếu. (3) bôi, trát. Còn một âm <u>nệ</u> [= giữ khu-khu, cố-chấp] và một âm <u>nễ</u> [ <u>nễ-nễ</u> 泥泥 = mù-mật sương sa] [Đồ 塗 = bùn; náo 淖 = bùn]	1 N: 泥 nê [nê-hà, thợ nê] nệ [câu-nệ]
	𪔐	(bộ nhục 月 [肉]) tên một thứ giấm	
			Nê, {nê} [= lê]..
Nễ	孃 nãi	(bộ nữ 女) mẹ. Còn một âm <u>nãi</u> [= vú sữa; tiếng tôn-xưng đàn bà]	
	你 nhĩ	(bộ nhân 亻 [人]) mày, anh, chị [ngôi thứ hai số ít]. Cũng viết là 你. Cũng đọc là <u>nhĩ</u> .	
	你 nhĩ	(bộ nhân 亻 [人]) mày, anh, chị [ngôi thứ hai số ít]. Cũng đọc là <u>nhĩ</u> .	N: 你 câu-nệ, nễ-sợ, tránh-né, nút-nẻ
	泥  nệ nễ	(bộ thủy 氵 [水]) <u>nễ-nễ</u> 泥泥 = mù-mật sương sa, sương sa mù-mật. Còn một âm <u>nệ</u> [= giữ khu-khu, cố-chấp] và một âm <u>nê</u> [= bùn, cái gì nát như bùn; mềm-yếu; bôi, trát]	1 N: 泥 nê [nê-hà, thợ nê] nệ [câu-nệ]
			Nề 泥 (HV: nê) {nề} [= lề]
			Nể 你 (HV: nễ)

			{nễ} [= lễ]
Nệ	尼 ni	(bộ thi 尸) ngăn-cản. Còn một âm <u>ni</u> [= sư nữ]	
	泥  nê  nễ	(bộ thủy 氵 [水]) (1) giữ khư-khư, cố-chấp. (2) trát, phết. <u>Câu-nê</u> 拘泥 = cố-chấp, không chịu thay-đổi cho hợp thời hợp cảnh; theo đúng mẫu-mực, không dám du-di hay thay-đổi; giữ kễ quá đáng. Còn một âm <u>nê</u> [=bùn, cái gì nát như bùn; mềm-yếu; bôi, trát] và một âm <u>nễ</u> [ <u>nễ-nễ</u> 泥泥 = mù-mịt sương sa]	1 N: 泥 nê [nê-hà, thợ nê] nê [câu-nê]
			nệ 你 (HV: nễ) 泥 (HV: nê, nệ), {nệ} [= lễ]
			Nêm, nêm cối Nêm canh Mắm nêm
			Ném
			Nệm
			Nên, {nên} [= lên]
			Nén
			Nền
			Nện
			Nếp, nê-nếp Nếp nhà, nếp nhăn Gạo nếp, cơm nếp..
			Nết
			Nệt-đệt {= lệt-đệt}
			Nêu {nêu} [= lâu]
			Nếu {nếu} [= lếu]
Ni	尼 nệ	(bộ thi 尸) sư nữ, ni-cô; tên núi [Ni-khâu 尼丘]. Còn một âm <u>nệ</u> [= ngăn-cản]	
	呢 ní	(bộ khẩu 口) <u>ni-nam</u> 呢喃 = rì-rầm, tiếng chim kêu. Còn một âm <u>ni</u> [= một thú vải dệt bằng len]	1
	妮	(bộ nữ 女) người ở, con đòi, con sen, đây-tớ gái, nô-lệ (con gái).	

	悞	(bộ tâm 忄 [心]) <u>nũu-ni</u> 悞悞 = thẹn-thò, ngỡ-ngập, bẽn-lẽn	N: 悞 náy
			Mũ ni che tai {ni} [= li]
			{ní} [= lí]
			{nì} [= lì]
Nỉ	呢 ni	(bộ khẩu 口) một thứ vải dệt bằng len. Còn một âm <u>ni</u> [ni-nam 呢喃 = rì-rầm, tiếng chim kêu]	1
	旒	(bộ phương 方) <u>y-nỉ</u> 旒旒 = (cờ bay) phát-phối. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 974, đọc: <u>ỷ nỉ</u> )	
	禰	(bộ kì [haythì] 示) nhà thờ bố [cha, thày] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1479, đọc: <u>nễ</u> ) [phụ 父 = bố, cha, thày; khảo 考 = bố, cha, thày (đã qua đời, đã chết)]	
			Nỉ-non
Nị	膩 nhị	(bộ nhục 月 [肉]) (1) béo, chất béo, béo quá, ngậy. (2) trơn, nhẵn, nhẵn-nhụi. (3) bản-thủ, dơ-bẩn, cẩu-bẩn {bẩn}. Quen đọc là <u>nhị</u>	
			{nị} [= lì]
			Nia {nia} [= lia]
			Nĩa
			Ních, chậ ních
Nịch	溺 niệu	(bộ thủy 氵 [水]) chìm-đắm, làm chết đuối, đánh đắm. Còn một âm <u>niệu</u> [= đại, đi đại, đi tiểu, đi giải]	
	怒	(bộ tâm 心) cơn ruột; lo-nghĩ	
			Chắc nịch {nịch} [= lịch]
Niêm	拈	(bộ thủ 扌 [手]) dùng máy đầu ngón tay để lấy cái gì, nhón lấy. [拈 <u>chiêm</u> = xem; <u>chiếm</u> = chiếm-cứ]	N: 拈 chiêm (thủ 手 (ý) + chiêm 占 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>niêm</u> 拈]
	黏	(bộ thủ 黍) dính, dán	1
	粘	(bộ mễ 米) dính, dán [như <u>niêm</u> 黏]	
	鮎	(bộ ngư 魚) tên cá	N: 鮎 chẻm [cá chẻm] (ngư

			魚 (ý) + chiêm 占 (â) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>niêm</u> 鮎]
			{niêm} [= liêm]
			Niêm {niêm} [= liêm]
Niệm	念	(bộ tâm 心) nhớ, nghĩ tới; đọc	1
	埵	(bộ thổ 土) <u>vu-niệm</u> 埵埵 = đắp đất để ngăn nước	N: 埵 nắm đất, nắm mồ, nắm rượu, nắm vung
	捻	(bộ thủ 扌 [手]) <u>Niệm</u> 捻 hay <u>Niệm-tử</u> 捻子 là một cuộc nổi dậy ở bên Tàu vào đời Thanh. Còn một âm <u>niệp</u> [= nắn, vẽ; rút lấy càm]. Thường đọc là <u>nằm</u> .	N: 捻 nạm gạo, nạm dao; nắm tay; ném đá; khúm-núm
	niệp nằm		
			{niêm} [= liêm]
Niên	年	(bộ can 干) (1) năm [= 12 tháng]. (2) tuổi. (3) người đỗ cùng khoa thi. (4) được mùa.	1
	季	(bộ hoà 禾) nguyên là chữ <u>niên</u> 年	
	撚	(bộ thủ 扌 [手]) (1) cầm, nhón, cầm bằng mấy ngón tay. (2) xoa, xoắn. (3) xéo, giã, đập. Cũng đọc là <u>nhiên</u> hay <u>niễn</u> .	
	nhiên niễn		
	囡	(bộ vi 囗) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là <u>kiển</u> , <u>cưỡng</u> , <u>niên</u> , <u>nga</u> , <u>tế</u> . [囡 <u>nam</u> , <u>niếp</u> = con bé gái]	
			{niên} [= liên]
			{niễn} [= liễn]
Niễn	躡	(bộ túc 足) đạp lên, xéo lên, giẫm lên. Cũng đọc là <u>chiễn</u> hay <u>triễn</u> . [展 <u>triễn</u> = mở ra, giở ra]	
	碾	(bộ thạch 石) xay, tán, nghiền. Cũng đọc là <u>chiễn</u> hay <u>triễn</u> .	
	碾	(bộ xa 車) nghiền bằng cách dùng một vật quay đè lên, nghiền nát. Có khi viết là 碾. Còn một âm <u>triễn</u> [= quay nửa vòng, quay nghiêng sang một bên]	
	撚	(bộ thủ 扌 [手]) (1) cầm, nhón, cầm bằng mấy ngón tay. (2) xoa,	

	<b>niên</b> <b>niên</b>	xoán. (3) xéo, giã, đập. Cũng đọc là <b>niên</b> hay <b>niên</b> .	
			{niên} [= liễn]
			{niên} [= liễn]
			{niêng} [= liêng]
			Niêng-niêng {= cà-niêng}, củ niêng..
Niếp	<b>囡</b> <b>nam</b>	(bộ vi 冫) con bé gái. Thường đọc là <b>nam</b> .	
	<b>聶</b> <b>nhiếp</b>	(bộ nhĩ 耳) nói thầm, thịt thái mỏng. Quen đọc là <b>nhiếp</b> .	
	<b>躡</b>	(bộ túc 足) theo sau, theo-đuổi, truy-lùng kín-đáo; xen vào.	N: 躡 dép (túc (ý) + nhiếp 聶 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <b>niếp</b> 躡]
			{niếp} [= liếp]
Niếp	<b>捻</b> <b>niệm</b>  <b>nằm</b>	(bộ thủ 扌 [手]) (1) nắn, vẽ. (2) rút lấy cầm. Còn một âm <b>niệm</b> [Niệm 捻 hay Niệm-tử 捻子 là một cuộc nổi dậy ở bên Tàu vào đời Thanh.] Thường đọc là <b>nằm</b> .	N: 捻 nạm gạo, nạm dao; nắm tay; ném đá; khúm-núm
			{niệp} [= liệp]
Niết	<b>臬</b> <b>nghiệt</b>	(bộ tự 自) cái ngưỡng cửa; phép, khuôn-phép. Còn đọc là <b>nghiệt</b> .	
	<b>隍</b>	(bộ phụ 阝 [阜]) <b>ngột-niết</b> 柅隍 = áy-náy không yên; nguy-ngập. [Có khi viết là 隍隍]	
			Niết-bàn [= nát-bàn]
Niệt	<b>啞</b> <b>nột</b>	(bộ khẩu 口) áp-úng; hò-hét, reo-hò. Cũng đọc là <b>nột</b>	
			Niệt [= dây buộc cổ trâu, cổ bò] {niệt} [= liệt]
			Niêu, nôi niêu xoong chảo {niêu} [= liêu]
Niêu	<b>嫖</b> <b>điều</b>	(bộ nữ 女) chòng-ghẹo nhau. Cũng đọc là <b>điều</b> .	
			{niêu} [= liêu]
			{niêu} [= liêu]
Niêu	<b>溺</b>  <b>nịch</b>	(bộ thủy 氵 [水]) đá, đi đá, đi tiểu, đi giải, tè, đi tè. Còn một âm <b>nịch</b> [= chìm-đắm, làm chết đuối,	



		đánh đấm]	
	尿	(bộ thi 尸) nước đái, nước tiểu, nước giải	
	嫵 (孌)	(bộ nữ 女) <u>niệu-niệu</u> 嫵嫵 = (1) mềm-mại, nhỏ-nhắn. (2) diu-dặt, du-dương	
	孌	(bộ nữ 女) như <u>niệu</u> 嫵	
			{niệu} [= liệu]
			Nín, nín bật, nín khe Nín {= nhịn}, nín nhịn, nín đái..
Ninh	寧	(bộ miên 宀) yên-ổn, thăm-hỏi; an-ninh. <u>Đinh-ninh</u> 丁寧 [叮嚀] = dặn đi dặn lại, dặn-dò.	1 Đinh-ninh = tin chắc như vậy, tin chắc hoàn-toàn, nhớ mãi không quên
	甯 ninh	(bộ dụng 用) yên; có khi dùng như <u>ninh</u> 寧. Còn một âm <u>ninh</u> [= sở-nguyện, thà rằng]	
	嚀	(bộ khẩu 口) <u>đinh-ninh</u> 叮嚀 = dặn đi dặn lại, dặn-dò.	
	擥	(bộ thủ 扌 [手]) vắt.	
	鸚	(bộ điểu 鳥) <u>ninh-quyết</u> 寧鵑 = tên chim	
			Ninh cho nhừ {ninh} [= linh]
Nịnh	佞	(bộ nhân 亻 [人]) nói ngon nói ngọt cho người ta thích, người ta vừa lòng; tài, tài-cán [khi nói nhún mình]	1
	甯 ninh	(bộ dụng 用) sở-nguyện, thà rằng. Còn một âm <u>ninh</u> [= yên, có khi dùng như <u>ninh</u> 寧]	
	檸	(bộ mộc 木) <u>ninh-mông</u> 檸檬 = một thứ cây rất gần với chanh.	
			Nịnh-nọt
			Níp [= hòm, rương ngày xưa]
			Con nít
			Nịt, dây nịt
			Nâng-niu
			Níu, níu áo, níu-kéo
			Nũng-nịu

			No {no} [= lo]
			Nó {nó} [= ló]
			Nỗ {nỗ} [= lỗ]
			Nò [= cái lò] {nò} [= lò]
			Nỏ, cung nỏ Nỏ [= khô]
			Nọ, nọ nọ kia kia {nọ} [= lọ]
Noa	拏	(bộ thủ 手) dẫn-dắt; bắt kẻ có tội [như <u>nã</u> 拿]	
	拏 nữ	(bộ thủ 手) dắt, dẫn-dắt. Còn một âm <u>nữ</u> [= cầm, dẫn-dắt]	
	掇 (掇)	(bộ thủ 扌 [手]) bóp, nắn (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 870, đọc: <b>nhoa.</b> )	
	掇	(bộ thủ 扌 [手]) bóp, nắn [như <u>掇</u> ]	
			{noa} [= loa]
Noạ	惰 đọa	(bộ tâm 忄 [心]) lười, lười-biếng. Có người đọc là <u>đọa</u> .	l N: 惰 đọa [đầy-đọa]
	懦 nhu	(bộ tâm 忄 [心]) hèn-yếu. Còn đọc là <u>nhu</u> .	N: 懦 nhụa [nhầy-nhụa]
			Noái {= nói}
			{noài} [= loài]
			{noại} [= loại]
			{noát} [= loát]
			{noạt} [= loạt]
			Nóc {nóc} [= lóc]
			Nọc {nọc} [= lọc]
			Noi, noi gương, noi theo Kẻ Noi
			Nói {nói} [= lói]
			Nòi {nòi} [= lòi]
			Non 嫩 (HV: nộn = non)

			{non} [= lon]
			Nón
			Nong {nong} [= long]
			Nóng
			Nòng, nòng súng, nòng-cốt, nòng-cột.. Nòng-nọc {nòng} [= lòng]
			Nọng 膿 (HV: nùng) [nọng trâu, nọng lợn] {nọng} [= lọng]
			Nóp {nóp-ngóp} [= lóp-ngóp]
			Nấn-nót {nót} [= lót]
			Nịnh-nọt {nọt} [= lọt]
Nô	奴	(bộ nữ 女) đứa ỏ, người ỏ, người làm.	1
	孥	(bộ tử 子) con, vợ con; người ỏ.	
	拏 thắng	(bộ cân 巾) con, vợ con [như <u>nô</u> 拏]. Còn một âm <u>thắng</u> [= kho để của, chỗ để tiền]	
	駑	(bộ mã 馬) ngựa hèn, hèn-kém. <u>Nô-tài</u> 駑才 = kẻ kém tài, kẻ tài hèn sức kém.	
			{nố} [= lố]
Nỗ	努	(bộ lực 力) gắng, cố-gắng. <u>Nỗ-lực</u> 努力 = gắng sức.	1
	弩	(bộ cung 弓) cái nỏ	N: 弩 nỏ (cùng nghĩa, âm gần giống)
	砮	(bộ thạch 石) một thứ đá dùng làm tên bắn.	
			{nỗ} [= lỗ]
			Nỏ [= doạ]
			Nỏ {nổ} [= lổ]
Nộ	怒	(bộ tâm 心) giận, giận-dữ.	1
			{nộ} [= lộ]
			Nốc

			{nốc} [= lốc]
			{nộc} [= lộc]
			Nôi {nôi} [= lời]
			Nối {nối} [= lối]
Nôi	餵	(bộ thực 食) (1) đói. (2) đui, kém. (3) ươn, ươn-thối	N: 餵 nuôi [nuôi-nấng]
	餵 uỷ	(bộ thực 食) đói. Còn một âm <u>uỷ</u> [= chân-nuôi]	
			Nỗi khổ, nỗi lòng.. đến nỗi, nỗi nào.. {nỗ} [= lỗi]
			Nồi {nồi} [= lời]
			Nối
Nội	內 nạp	(bộ nhập 入) trong, ở trong; cung cấm; vợ. Còn một âm <u>nạp</u> [= nộp [như nạp 納]	l
			{nội} [= lội]
			Nôn, buồn nôn {= ói} Nôn, nôn-nóng, nôn-nao.. {nôn} [= lôn]
			{nôn} [= lôn]
Nộn	嫩	(bộ nữ 女) non, mới nhú lên	N: 嫩 non (cùng nghĩa, âm gần giống)
			Phi-nộn, {nộn} [= lộn]
Nông	農	(bộ thân 辰) nghề làm ruộng, người làm ruộng; tên họ.	l
	儂 nùng	(bộ nhân 亻 [人]) ta đây. Cũng đọc là <u>nùng</u> .	N: 儂 nùng
	噲	(bộ khẩu 口) nói nhiều và nói nhỏ, lảm-bảm. <u>Nông-nông</u> 噲噲 = lảm-bảm.	N: 噲 nùng [nùng-nịu, làm nùng]
			Nông sâu, nông-cạn {nông} [= lông]
			Nống [= nong] Nống [= làm cho cao hơn, nói rộng]
			{nống} [= lống]
			Nồng, nồng-thắm, nồng-nực,

			{nồng} [= lòng], {nồng-nộng} [= lòng-lộng]
			Nồng [= gò], {nổng} [= lỏng]
			{nộng} [= lộng]
			{nốp} [= lóp]
			Nộp 納 (HV: nạp = nộp)
			Nốt, {ná nốt} [= lá lốt]
Nột	唵   niệt	(bộ khẩu 口) áp-úng; hò-hét, reo-hò. <u>Nột-nột</u> 唵唵 = áp-úng; nói-năng cẩn-thận [nghĩ kĩ rồi mới nói]; <u>Toả-nột</u> 噴唵 = cái kèn nhỏ; <u>Nột-hám</u> 唵喊 = reo-hò. Cũng đọc là <u>niệt</u> .	
	訥	(bộ ngôn 言) nói chậm-chạp ý-tú, nói-năng cẩn-thận; áp-úng.	
	鈉	(bộ kim 金) chất hoá-học (kí-hiệu Na) làm ra muối ăn. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2058: <u>Nạp</u> )	
			{nột} [= lột]
			Nơ, {nơ} [= lơ]
			Nó, {nó} [= ló]
			Nỡ, {nỡ} [= lờ]
			{nờ} [= lờ]
			Nở, {nở} [= lờ]
			Nợ, {nợ} [= lợ]
			Nơi, nơi-nơi, {nơi} [= lời]..
			Nói, {nói} [= lói}
			Nớm, nớm-nớp
			Nờm-nợp [= nướm-nướp]
			Non, non-nốt
			Nu [= gỗ có vân đẹp] {Nu} [= lu]
			{nú} [= lú]
			{Nũ} [= lữ]
			{nù-nù} [= lù-lù]
			Nụ {nụ-khụ} [= lụ-khụ]
			Béo núc, núc-nác..
			Cá nục, nục-nạc [= toàn nạc], chín nục

			{nục} [= lục]
			Núi, {núi-húi} [= lúi-húi]..
			Núi rơm, {núi} [= lúi]..
			Núm, {núm} [= lúm]..
			Nún, {nún} [= lún]
			Nùn, nùn rơm, {nùn} [= lùn]
			Nung, {nung} [= lung]
			Nao-núng, núng-nính
			Làm nũng, nũng-nịu {nũng} [= lũng]
Nùng	儂 nông	(bộ nhân 亻 [人]) ta đây. Cũng đọc là <u>nông</u> .	N: 儂 Nùng [người Nùng], nông-nổi
	濃	(bộ thủy 氵 [水]) nồng, đặc. [Đạm 淡 = nhạt]	N: 濃 nồng [nồng-nàn]
	膿	(bộ nhục 月 [肉]) mủ	N: 膿 nọng [nọng trâu, nọng lợn, nọng heo]
	醴	(bộ dậu 酉) rượu đặc. Có khi viết là 濃	N: 醴 nồng [rượu nồng, nồng-nàn]
			Người Nùng {nùng} [= lũng]
			{nũng} [= lũng]
			{nụng} [= lụng]
			Nuộc [= buộc] 縛 (HV: nhục), {nuộc} [= luộc]
			Nuôi
			Nuối, nuối-tiết
			Nuốm {= núm}
			{nuôn} [= luôn]
			Nuông, nuông-chiều
			Nuốt
			Nuột, nuốt-nà
			Núp, {núp} [= lúp}
			Nút, thắt nút Nút, nút chai Nút [= mút], nút sữa
Nuy	羸 luy	(bộ dương 羊) gầy, yếu-đuối, giàng-co, giật đố. Cũng đọc là <u>luy</u> .	
	痿	(bộ nạch 疒) liệt, không cử-động được	N: 痿 oải [uế-oải]
	萎	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) héo, ốm mà	

		chết. (2) <u>nuy-nhuy</u> 萋萋 = tên một thứ hoa dùng để làm thuốc	
Nuy	倭 oa uy	(bộ nhân 亻 [人]) lùn, thấp-bé. Còn đọc là <u>oa</u> . Còn một âm <u>uy</u> [uy-tri] 倭 遲 = xa thăm-thẳm]	N: 倭 oa-oa, uể-oải
	矮 ải	(bộ thi 矢) lùn, thấp-bé; hèn-kém. Còn đọc là <u>ải</u> .	N: 矮 oải [uể-oải]
			{nuy} [= luy]
Nư	拏 noa	(bộ thủ 手) cầm, dẫn-dắt. Còn một âm <u>noa</u> [= dắt, dẫn-dắt]	
			Nư [= cơn giận] {nư} [= lư]
Nữ	女 nữ nhữ	(bộ nữ 女 [bộ 38, 3 nét]) gả con gái cho người ta. Còn một âm <u>nữ</u> [= con gái]. Còn một âm <u>nhữ</u> [= mây [ngôi thứ hai số ít], như <u>nhữ</u> 汝]	N: 女 nữ, nõ, nõ, nõ nửa, nửa nhõ, lỗ
Nữ	女 nú nhữ	(bộ nữ 女 [bộ 38, 3 nét]) (1) con gái. (2) tên một ngôi sao. Còn một âm <u>nú</u> [= gả con gái cho người ta]. Còn một âm <u>nhữ</u> [= mây [ngôi thứ hai số ít], như <u>nhữ</u> 汝]	1 N: 女 nõ, nõ, nõ nửa, nửa nhõ, lỗ
			{nữ} [= lữ]
			Nửa
			Nùa, {nùa} [= lúa]
			Nũa, {nũa} [= lửa]
			{nùa} [= lửa]
			Nũa, một nữa {nũa} [= lửa]
			Núc [= cạp] Núc, núc tiếng, núc danh Náo-núc, núc-nở
			Nực, nóng-nực, nực-nội Nực cười, {nực} [= lực}
			Núng
			{núng} [= lũng]
			Nụng
			Nước
			Nuồm-nuộp [= nồm-nộp] {nuồm} [= lườn]
Nường	娘	(bộ nữ 女) nàng; con gái trẻ tuổi;	1

		mẹ; tiếng tôn-xưng các bà.	
	孃	(bộ nữ 女) như <u>nường</u> 娘	
			Nường, nường rẫy Nường, nường-nhờ, nường thân.. Nường tay, nường nhẹ {nường} [= lương]
			Nướng
			Cô nường {= cô nàng} {nường} [= lường]
			Nứt
Nữu {nữu}	忸	(bộ tâm 忸 [心]) thẹn, ngượng. <u>Nữu-ni</u> 忸怩 = thẹn-thò, ngượng-ngập, bẽn-lẽn	N: 忸 ngượng (cùng nghĩa)
	狙	(bộ khuyển 狙 [犬]) nhòn, quen	
	紐	(bộ mạch 糸) buộc, chật; cái nút.	N: 紐 néo [già néo đứt dây]
	鈕	(bộ kim 金) chỗ để buộc dây; cái khuy áo, cúc áo.	N: 鈕 nạo

Nga	俄	(bộ nhân 亻 [人]) chốc lát; tên nước, tên giống người [nước Nga, người Nga]	1
	哦	(bộ khẩu 口) ngâm-nga	1
	娥	(bộ nữ 女) đẹp, tốt-đẹp	
	峨	(bộ san [hay sơn] 山) cao. <u>Nga-mi</u> 峨嵋 = tên núi	
	莪	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ.	
	蛾	(bộ trùng 虫) con ngài. <u>Nga-mi</u> 蛾眉 = mày ngài.	N: 蛾 ngài (cùng nghĩa)
	鵝	(bộ điểu 鳥) con ngỗng, con ngan.	
	莪	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ	N: 莪 ngò
	囡	(bộ vi 囡) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là <u>cường</u> , <u>kiến</u> , <u>niên</u> , <u>nga</u> , <u>tể</u> . [囡 <u>nam</u> , <u>niếp</u> = con bé gái]	
Ngã	我	(bộ qua 戈) ta, tôi [ngôi thứ nhất số ít]; của ta, ý riêng ta.	1
			Ngã ba đường, ngã tư.. Ngã xuống đất, ngã ngựa.. Ngã giá
			Ngà, da ngà, ngà voi



			Ngà-ngà
			Ngả, ngả-nghiêng Mỗi người một ngả
Ngạ	餓	(bộ thực 食) đói quá. [餓, 餓 <u>nỗi</u> = đói. 殍, 莩 <u>biều</u> = chết đói. 殍 <u>cận</u> = chết đói; chôn. 饑, 飢 <u>cơ</u> = đói (không có cơm ăn). 饑 <u>cận</u> = đói (không có rau mà ăn). 饑饉 <u>cơ-cận</u> = đói, mất mùa. 瘐死 <u>dũ-tử</u> = chết vì đói-rét]	1
			Ngợ-ngác
Ngạc	愕	(bộ tâm 忄 [心]) hốt-hải, kinh-ngạc; sợ-hãi cuống-cuồng. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. <u>Chinh</u> 怔 = sợ run lên. <u>Hãi</u> 駭 = ngựa sợ, giật mình. <u>Hoàng</u> 惶 = sợ-hãi. <u>Hoàng-hốt</u> 恍惚 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <u>Hộc-tốc</u> 覈觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. <u>Kinh</u> 驚 = sợ. <u>Khủng</u> 恐 = sợ, doạ-nạt. <u>Phạ</u> 怕 = sợ. <u>Triệp</u> 讙 = sợ, sợ-hãi.]	1
	噩	(bộ khẩu 口) kinh-hãi	1
	鱷 (鱟)	(bộ ngư 魚) cá sấu	
	鰐	(bộ ngư 魚) cá sấu [như <u>ngạc</u> 鱷]	
	萑	(bộ thảo 艸 [艸]) đài hoa.	
	譎	(bộ ngôn 言) lời nói ngay-thẳng.	
	遭	(bộ sước 辵 [辵]) bỗng gặp, không hẹn mà gặp, gặp tình-cờ.	
	鄂	(bộ áp 邑 [邑]) (1) tên đất. (2) ngoài cõi, ven cõi. (3) tên họ.	
	鏢	(bộ kim 金) lưỡi dao, lưỡi kiếm	
	顎	(bộ hiệt 頁) xương gò má	
	鵙	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim, ngày xưa gọi là thú-cừu [睢鳩]	
Ngai	吠	(bộ khuyển 犴 [犬]) ngậy-ngô, đại, khò, ngó-ngẩn, ngốc, ngu, đàn-độn	
	駮 ngải	(bộ mã 馬) lẫn-thần, lẫn-thần, ngu-ngốc, ngu-xuẩn. Cũng đọc là <u>ngải</u> .	
	皚	(bộ bạch 白) trắng toát, trắng xoá, trắng phau. <u>Ngai-ngai</u> 皚皚 =	

		trắng xoá, trắng phau-phau.	
			Ngai-ngái
Ngai	駭 ngai	(bộ mã 馬) lẩn-thần, lẩn-thần, ngu-ngốc, ngu-xuẩn. Cũng đọc là <u>ngai</u> .	
	義 nghĩa	(bộ dương 羊) làm việc vì người khác. Thường đọc là <u>nghĩa</u> .	1 [Nhân-tình nhân ngai, Quảng-ngai..]
			Con ngài Ngài Thủ-tướng, Đức-ngài
Ngài	艾 nghệ	(bộ thảo 艸 [艸]) cây ngài-cứu. Còn một âm <u>nghệ</u> [= cắt cỏ]	1
	刈	(bộ đao 刀 [刀]) cắt cỏ.	
Ngai	礙 (碍)	(bộ thạch 石) vướng, vướng-vít, cản-trở, trở-ngại. [疑 <u>nghi</u> = ngờ, lấy làm lạ]	1
	碍	(bộ thạch 石) vướng, vướng-vít, cản-trở, trở-ngại [như <u>ngại</u> 礙]	
	磴 cai	(bộ thạch 石) (1) cái cối xay (bằng đá). (2) <u>cai-cai</u> 磴磴 = bèn-chắc, vững-vàng [như cái cối xay bằng đá]. Cũng đọc là <u>cai</u> .	
	閤	(bộ môn 門) trở-ngại; ngăn-chặn; vùi-lấp.	
(Ngan)	犴 ngạn	(bộ khuyển 犴 [犬]) chó rừng. Còn một âm <u>ngạn</u> [= nhà ngục, nhà tù]	
	豸	(bộ trĩ 豸) như <u>ngan</u> 犴	
			Ngan ngỗng Ngan-ngán
			Ngán, chán-ngán Ngán đến tận cổ
Ngạn	彥	(bộ khẩu 口) quê-mùa, thô-tục	N: 彥 ngán
	岸	(bộ san [hay sơn] 山) bờ.	1 N: 岸 ngán [= rừng]
	彥	(bộ sam 彡) người có cả tài lẫn đức	
	諺	(bộ ngôn 言) (1) lời nói của người xưa có ý chỉ-dạy. <u>Ngạn-ngữ</u> 諺語 = lời người xưa chỉ-dạy. (2) viếng, viếng-thăm. (3) thô-lỗ, thô-tục	1
	犴 ngạn	(bộ khuyển 犴 [犬]) nhà ngục, nhà tù. Còn một âm <u>ngạn</u> [= chó rừng]	
Ngang	印 (印)	(bộ tiết 卩) ta [ngôi thứ nhất số ít]	
	卩	(bộ tiết 卩) ta [như <u>ngang</u> 印]	

	昂	(bộ nhật 日) giơ cao; giá cao, giá đất, mắc. <u>Hiên-ngang</u> 軒昂 = có thái-độ ngay-thẳng đường-hoàng cao-cả, không chịu luồn-cúi khuất-phục	1
			Ngang dọc, bề ngang Ngang-bướng Ngang dạ, ngang tai
			Ngáng
			Ngãng tai, nghễnh-ngãng
			Ngõ-ngàng
			Ngành [= cành], ngọn-ngành
			Ngảnh [= ngoảnh]
Ngạnh	哽	(bộ khẩu 口) nghẹn. <u>Ngạnh-ế</u> 哽咽 = nức-nở, nghẹn-ngào không nói ra được. [Có người đọc là <u>ngạnh-yết</u> .]	N: 哽 ngạnh [ương-ngạnh]
	梗	(bộ mộc 木) ngành, cành cây; cánh bèo; cây cỏ đâm vào người; ngang-ngạnh; ngay-thẳng	1 N: 梗 <u>ngành</u> (cùng nghĩa, âm gần giống) ngạnh (âm gần giống) <u>chành, cành, cạnh</u>
	硬	(bộ thạch 石) cứng, cứng-rắn; ương-ngạnh, bướng-bỉnh	1 [ương-ngạnh]
	粳 canh	(bộ mê 米) tên lúa [loại lúa chín muộn và ít nhựa]. Cũng đọc là <u>canh</u> .	
	鯁	(bộ ngư 魚) xương cá, hóc xương cá. <u>Cốt-ngạnh</u> 骨鯁 = người không a-dua, không xu-nịnh ai.	
	骸	(bộ cốt 骨) như <u>ngạnh</u> 鯁	N: 骸 ngạnh [ngạnh cá]
			Ngạnh 哽 梗 硬 骸 Ngang-ngạnh
Ngao	敖 ngao	(bộ phúc 攴 [支]) chơi, đi chơi. Còn một âm <u>ngao</u> [= lão-lếu]	1 N: 敖 ngào [ngọt-ngào]
	廌	(bộ hán 廌) như <u>ngao</u> 敖	
	瞢	(bộ khẩu 口) <u>ngao-ngao</u> 瞢瞢 = om-sòm.	
	璈	(bộ ngọc 玉) một thứ nhạc-khí.	
	聾	(bộ nhĩ 耳) <u>ngao-nha</u> 聾牙 = lũng-cứng, trúc-trắc, khó đọc khó nghe.	
	遨	(bộ sức 辶 [辵]) chơi, đi chơi,	1

		không bị bó-buộc. <u>Ngao-du</u> 遨遊 = rong chơi đây đó.	
	謦	(bộ ngôn 言) (1) chê, mỉa-mai. (2) rộng-lớn, mênh-mông.	
	螯	(bộ trùng 虫) con ngao, con nghêu, con cua lớn	1
	鼈	(bộ mãnh 黽) con ngao, một giống ba-ba lớn ở biển.	
	鰲	(bộ ngư 魚) con ngao, con trạch, con ba-ba lớn [như <u>ngao</u> 鼈]	
	獒	(bộ khuyển 犬) tên một giống chó to	
	熬	(bộ hoả 灬 [火]) (1) rang khô. (2) cố nhịn	
	駑 ngao	(bộ mã 馬) ngựa bất-kham; người xác-lắc ngang-ngược. Có khi đọc là <u>ngao</u> .	
			Nghêu-ngao
			Ngáo [= một thứ móc câu] Ngáo [= ngoáo], ngáo ộp Ngỡ-ngáo
			Ngọt-ngào, ngào-ngạt
Ngạo	梟	(bộ đại 大) khoẻ, cứng, cứng-cáp; ngược-ngạo	1 N: 梟 ngáo [ngỡ-ngáo]
	敖 ngao	(bộ phúc 攴 [支]) láo-lếu. Còn một âm <u>ngao</u> [= chơi, đi chơi]	N: 敖 ngào [ngọt-ngào, ngào- ngạt]
	傲	(bộ nhân 亻 [人]) xác-láo	1
	駑 ngao	(bộ mã 馬) ngựa bất-kham; người xác-lắc ngang-ngược. Cũng đọc là <u>ngao</u> .	
			Ngáp
			Ngát
Ngạt	歹 đãi	(bộ đãi 歹) xương tàn. Còn một âm <u>đãi</u> [= tồi, xấu, bậy]	
			Ngạt mũi, chết ngạt Ngào-ngạt
			Ngau-ngáu
			Ngàu [= ngàu], đục ngàu, đỏ ngàu
			Ngay
			Ngáy

			Ngay-ngáy
			Ngày
			Ngắc Ngắc-ngoải, ngắc-ngứ..
			Ngằm
			Ngắm
			Ngăn
			Ngấn
			{ngãng} [= ngấn]
			{ngắng} [= ngấn]
			Ngẩng
			Ngẩng, ngẩng-nghiu
			Ngắt
			Ngặt
Ngâm	吟	(bộ khẩu 口) ngâm, đọc với giọng kéo dài ra êm-ái hùng-hồn tùy theo ý diễn-tả.	1
			Ngắm Ngắm-ngằm Ngắm-nguây, ngắm-nguyệt..
			Ngằm Tằm-ngằm
			Tằm-ngắm-tằm-ngằm
			Ngậm, ngậm tằm, ngậm cười.. Ngậm-ngùi
Ngân	銀	(bộ kim 金) (1) bạc. (2) trắng. (3) tên họ.	1
	跟 cân	(bộ túc 足) gót chân, đi theo. Còn đọc là <b>cân</b> .	N: 跟 ngấn [ngấn nước] (âm gần giống ngân 跟)
	垠	(bộ thổ 土) bờ, bờ-bến, ngàn, giới-hạn.	N: 垠 hàn [hàn lên, thù-hàn] (thổ 土 (ý) + một phần chữ hận 恨 (á)) [Ngẫu-nhiên trùng với <b>ngân</b> 垠]
	痕	(bộ nạch 疒) sẹo, vết, dấu-vết	N: 痕 ngấn [ngấn nước] ngàn [tàn-ngàn] ngấn [ngấn-ngờ]
	言 ngôn	(bộ ngôn 言 [bộ 149, 7 nét]) <b>ngân-ngân</b> 言言 = đồ-sộ, cao ngất. Còn một âm <b>ngôn</b> [= nói]	
	狺	(bộ khuyển 犴 [犬]) <b>ngân-ngân</b> 狺狺 = tiếng chó gầm-gù cắn	

		nhau.	
	沂 nghi	(bộ thủy 氵 [水]) ống sáo lớn. Còn một âm <u>nghi</u> [= tên sông; tên đất]	
	齧 khẩn	(bộ xỉ 齒) lợi, chân răng, núu {núu} {núú}, thịt chân răng. <u>Ngân-ngân</u> 齧齧 = gân cổ lên [mà nói, mà cãi..] Còn một âm <u>khẩn</u> [= nhá xương, cắn xương]	
	閻	(bộ ngôn 言) chững-chạc, ôn-tồn; thơm lòng, sực-nức. <u>Ngân-ngân</u> 閻閻 = ôn-tồn can-ngăn	
	罍	(bộ khẩu 口) điều-toa, điều-ngoa, đối-trá; ngu	
	鄴	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất.	
			Ngấn
			Ngàn Trắng ngàn Tàn-ngàn
			Ngấn, ngấn-ngơ
Ngận	很	(bộ xích 彳) bướng, ác, tham, rất, lắm	
	狠 ngoan	(bộ khuyển 犴 [犬]) tàn-nhẫn; rất, lắm [như <u>ngận</u> 很]. Còn một âm <u>ngoan</u> [= chó cắn nhau]	
			Ngẩng mặt lên
			Ngấp-nghé, ngấp-ngó..
			Ngập, ngập-ngựa, ngập-ngùng
			Ngắt, ngắt lịm Ngắt-ngây, ngắt-ngư Cao ngắt (trời) Ngắt-nguồng
Ngật	仵	(bộ nhân 亻 [人]) <u>ngật-ngật</u> 仵仵 = lực-lưỡng	
	吃 cật	(bộ khẩu 口) nói lấp; ăn [như <u>khiết</u> 喫]. Cũng đọc là <u>cật</u> .	N: 吃 <u>hất</u> đi, <u>hác</u> lò, nói <u>hót</u> , <u>khật</u> -khưỡng, thơm <u>ngát</u> , <u>ngát</u> -nghèo, nuốt <u>ực</u>
	屹	(bộ san [hay sơn] 山) <u>ngật-ngật</u> 屹屹 = cao chót-vót	
	疙	(bộ nạch 疒) đầu danh [nhọt nhỏ mọc ở ngoài da]. <u>Ngật-đáp</u> 疙瘩 = (1) nhọt mọc ở trên đầu. (2) sùi, nổi	

		cục (ngoài da)	
	訖 cật	(bộ ngôn 言) thôi hẳn, làm xong, sau cùng, xong, hết. Cũng đọc là <u>cật</u> .	N: 訖 hát [hát đi]
			Ngật [= giữa đầu về phía sau], ngật đầu, ngật-nguồng
			Cây ngâu, mưa ngâu..
			Ngấu
Ngẫu	偶	(bộ nhân 亻 [人]) (1) chột. (2) đôi, số chẵn. (3) tượng, pho tượng. (4) bằng vai.	1
	耦	(bộ lữ 耒) hai người cùng cấy, hai người cùng làm; đối, câu đối; đôi, số chẵn. <u>Phối-ngẫu</u> 配耦 = vợ chồng [hai người cùng làm việc với nhau]	
	藕	(bộ thảo 艹 [艸]) ngó sen.	N: 藕 ngó [ngó sen] (cùng nghĩa)
			Ngâu, đục ngâu
			Ngâu, ngâu-xị
			Ngây, ngây-dần.. Ngát-ngây Ngây-thơ
			Ngấy, chán ngấy Ngấy sốt
			Ngày, ngày-ngà..
			Ngậy, ngày-ngậy..
			Nghe
			Nghé
			Nghè
			Nghen [= nhá, nhé]
			Nghén
			Nghên
			Nghẹn Nghẹn-ngào
			Nghèo [= ngựa tòi], Cười ngật-nghèo
			Nghèo, ngật-nghèo
			Nghẻo [= ngoẻo]
			Nghệt
Nghe	兒	(bộ nhân 儿) tên họ. Còn một âm	

	<b>nhi</b>	<b>nhi</b> [= trẻ con]	
	倪	(bộ nhân 亻 [人]) bé-nhỏ, trẻ con; tên họ	
	猯	(bộ khuyển 犴 [犬]) tên một con vật đầu giống sư-tử.	
	輓	(bộ xa 車) cây lạp ngang của xe, cái đòn ngang cho vào hai đầu càng xe.	
	霓	(bộ vũ 雨) cầu vồng, cái cầu vồng. [Đế-đông 蜺 = cái cầu vồng. Hồng 虹 = cái cầu vồng]	
	蜺	(bộ trùng 虫) cầu vồng [như <b>nghe</b> 霓]	
	鮪	(bộ ngư 魚) cá voi cái, cá kinh	
	麕	(bộ lộc 鹿) (1) con hươu non. (2) tên một con vật đầu giống sư-tử [cùng nghĩa với <b>nghe</b> 猯]	
			Ngô-nghe, ngữ-nghe
Nghê	睨	(bộ mục 目) liếc, ghé trông	1
			Nghê, nhà nghề
Nghệ	乂	(bộ phiệt 丿) trị, cai-trị được dân; tài-giỏi.	N: 乂 nghệ [củ nghệ]
	艾 <b>ngải</b>	(bộ thảo 艸 [艸]) cỏ. Còn một âm <b>ngải</b> [= cây ngải-củ]	N: 艾 ngải (cùng âm <b>ngải</b> , cùng nghĩa)
	羿	(bộ vũ 羽) tên người [Hậu Nghệ 后羿]	
	藝 (蓺)	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) nghề, tài-năng. (2) văn. (3) trước. (4) trồng	1
	蓺	(bộ thảo 艸 [艸]) như <b>nghe</b> 藝	
	執	(bộ thổ 土) vốn là chữ <b>nghe</b> 藝. Có khi viết thay chữ <b>thế</b> 勢	
	嚳	(bộ khẩu 口) nói sáng, nói mê, mớ.	
	襪	(bộ y 衤 [衣]) tay áo.	
			Nghếch, gốc-nghech
			Gốc-nghech-ngộc-nghech
			Nghển cổ lên Ngổn-nghe
			Nghều-nghe, ngổn-nghe
Nghênh	迎 <b>ngình</b>	(bộ sước 辵 [辵]) đón, đón trước, đón rước. Tiếng miền Nam là <b>ngình</b>	1 <b>nghe</b> nh-đón



			Nghên tai, nghên mặt Ngông-nghên, nghên- ngáo, nghên-ngang
			Nghễn cổ [= nghễn cổ]
			Nghễnh-ngâng
			Nghêu sò Nghêu-ngao
			Nghễu-nghện
			Cao nghêu [= cao nghêu]
			Cao nghêu [= cao nghêu]
Nghi	宜	(bộ miên 宀) nên	
	疑	(bộ sơ 疋) (1) ngờ, nghi-ngờ. (2) thác-mác, lấy làm lạ. (3) đọng lại, ngưng [như ngưng 凝]. (4) làm phỏng theo [như nghi 擬]	1 [nghi-ngờ] (Hán + Nôm)
	儀	(bộ nhân 亻 [人]) dáng; làm mẫu, làm phép [cho người khác bắt chước]; dâng.	1
	沂 ngân	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông; tên đất. Còn một âm <u>ngân</u> [= ống sáo lớn]	
	嶷	(bộ san [hay sơn] 山) Cửu-nghi 九嶷 = tên núi.	
			Nghi-ngoáy
Nghi	齧	(bộ xỉ 齒) cắn.	
	蟻	(bộ trùng 虫) kiến, con kiến	
	螳	(bộ trùng 虫) như nghi 蟻	
	艤	(bộ chu 舟) thuyền ghé vào bờ, đậu thuyền.	N: 艤 ghé (cùng nghĩa)
	擬	(bộ thủ 扌 [手]) phỏng theo, làm phỏng theo. Nghi-cổ 擬古 = làm phỏng theo lối xưa, làm theo người xưa.	
	儼	(bộ nhân 亻 [人]) ví, như nghi 擬	
			Nghi, nghi-ngợi
			Nghi [= nghĩa] [Đàn ông không râu bất nghi. Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.]
			Nghỉ, nghỉ-ngợi Nghỉ chơi Nghỉ [= hẩn]
Nghi	誼	(bộ ngôn 言) tình bạn-bè (chơi với	1

		nhau). <u>Hữu-nghị</u> 友誼 = tình bạn-bè, tình thân như bạn-bè (giữa các nước)	
	議	(bộ ngôn 言) (1) bàn (để phân-biệt phải trái hay dở). <u>Quyết-nghị</u> 決議 = quyết-định của một tập-thể sau khi đã bàn-bạc kĩ-luỡng. (2) một lối văn. (3) chê. (4) kén-chọn.	
	毅	(bộ thù 攴) cứng-cỏi, không lay-chuyển được, quả-quyết. <u>Nghị-lực</u> 毅力 = sức mạnh tinh-thần giúp cho con người không lùi bước trước khó-khăn ngăn-trở.	
Nghĩa	義 ngãi	(bộ dương 羊) làm việc vì người khác; làm việc không có ý riêng về mình; ước-hẹn trở thành thân-thiết; ý-nghĩa. Có khi đọc là <u>ngãi</u> .	1
Nghịch	逆	(bộ súc 辵 [辵]) trái, ngược, trái-ngược, người dưới chống lại người trên; rối-loạn, làm loạn; đón, đón-nhận. <u>Ngỗ-nghịch</u> 忤逆 = ngang-ngược, không theo ý cha mẹ, bất-hiếu. <u>Nghịch-lỗ</u> 逆虜 = giặc, giặc-cướp.	1
	鸛	(bộ điểu 鳥) tiếng ngỗng kêu (quác-quác)	
	鷓	(bộ điểu 鳥) tên một loài chim nước	
			Nghịch, nghịch-ngợm
Nghiêm	嚴	(bộ khẩu 口) có cái dáng oai-nghi đáng kính-nể; sợ; dữ, dữ lắm; nghiêm-ngặt; tôn-kính; tiếng để nói về bố của mình. <u>Gia-nghiêm</u> 家嚴 = bố tôi, cha tôi.	1
Nghiêm	𠂔 yểm	(bộ nghiêm [hay yểm] 𠂔 [bộ 53, 3 nét]) mái nhà. Cũng đọc là <u>yểm</u>	
	儼	(bộ nhân 亻 [人]) có dáng oai-nghiêm đáng nể. <u>Nghiêm-nhiên</u> 儼然 = có cái dáng oai-nghiêm đáng nể.	<u>Nghiêm-nhiên</u> 儼然 = (1) rất bình-thản, rất thản-nhiên trước tình-trạng khó-khăn, khó xử; (2) không ngờ trước mà xảy ra một cách tự-nhiên.
Nghiệm	驗	(bộ mã 馬) chứng-nghiệm, xem	1

		xem có đúng như dự-đoán hay không, xem xem có đúng như vậy hay không.	
	驗	(bộ mã 馬) như <u>nghiệm</u> 驗	
	醞	(bộ dậu 酉) tương chua; rượu đặc, giấm đặc, chè đặc.	
Nghiên	妍 (妍)	(bộ nữ 女) tươi-tĩnh, xinh-đẹp.	
	妍	(bộ nữ 女) tươi-tĩnh, xinh-đẹp [như <u>nghiên</u> 妍]	
	研 nghiễn	(bộ thạch 石) nghiền nhỏ; nghiền-cứu. Còn một âm <u>nghiễn</u> [= cái nghiền (mài mực)]	1 N: 研 nghiền, nghiền, nghiền
	擘	(bộ thủ 手) (1) xoa-bóp. (2) tìm-hiểu ý-nghĩa, nghiền-cứu	
			Nghiễn 研 (HV: nghiên)
Nghiễn	研 nghiễn	(bộ thạch 石) cái nghiền (mài mực). Còn một âm <u>nghiễn</u> [= nghiền nhỏ; nghiền-cứu]	1 N: 研 nghiền, nghiền, nghiền
			Nghiễn 研 (HV: nghiên) (cùng nghĩa) Nghiễn-ngẫm Nghiễn [= ghiễn, nghiền]
			Nghiễn 研 (HV: nghiên), nghiễn-ngập
			Nghiêng
Nghiệp	業	(bộ mộc 木) (1) việc học-hành hay bất-cứ việc gì. <u>Tất-nghiệp</u> 畢業 = học xong một chương-trình, một khoá học. (2) làm nghề, hành nghề, nghề làm ăn. <u>Nghiệp nông</u> 業農 = làm nghề làm ruộng. (3) cái nhân. <u>Khẩu-nghiệp</u> 口業 = cái nghiệp bởi miệng mà ra; cái nhân tạo ra bởi miệng mà về sau phải gánh chịu. (4) công-nghiệp, cơ-nghiệp, sự-nghiệp	1 [Nay thường nói là <u>tốt-nghiệp</u> ]
	鄴	(bộ áp 邑 [邑]) tên một huyện ngày xưa.	
Nghiệt	孽	(bộ tử 子) con của vợ lẽ và nàng hầu; yêu-quái về sâu-bọ.	
	孽	(bộ tử 子) như <u>nghiệt</u> 孽	

	蘖	(bộ mễ 米) men, men rượu	
	粦	(bộ mễ 米) như <u>nghiệt</u> 粦	
	槩	(bộ mộc 木) mầm cây, cây đã chặt đi rồi lại chồi lên.	
	藁	(bộ thảo 艸) như <u>nghiệt</u> 藁	
	臬 niết	(bộ tự 自) cái ngưỡng cửa; phép, khuôn-phép. Quen đọc là <u>niết</u> .	
Nghiêu	堯	(bộ thổ 土) tên họ; tên một vị vua của Tàu ngày xưa; cao.	
	躑 khiêu	(bộ túc 足) giơ chân lên, cất cao chân lên. Cũng đọc là <u>khiêu</u> . [躑 <u>kiểu</u> = giơ chân lên, cất cao chân lên]	N: 躑 nghều N: 躑 kều
	僥 kiểu	(bộ nhân 亻 [人]) <u>tiêu-nghiêu</u> 僥 = người lùn. Còn một âm <u>kiểu</u> [kiểu-hành 僥倖 = cầu may, cầu lợi]	
	澆 kiêu	(bộ thủy 氵 [水]) tuối; khe-khát, ác-nghiệt. Cũng đọc là <u>kiêu</u> .	N: 澆 nhão
	藁 nhiêu	(bộ thảo 艸) củi khô, củi rạc; người kiếm củi; tên một thứ cây, vỏ dùng để làm giấy. Còn đọc là <u>nhiêu</u> .	
	磽 khao	(bộ thạch 石) đất xấu, đất khô-cằn. Cũng đọc là <u>khao</u> .	
	嶢	(bộ san [hay sơn] 山) <u>thiều-nghiêu</u> 嶢 = cao chót-vót.	
			Nghỉm, chìm nghỉm
			Nghìn, nghìn-nghị
Nghinh	迎 nghênh	(bộ sước 辶 [辵]) đón, đón trước, đón rước. Tiếng miền Bắc là <u>nghênh</u>	1 <u>nghinh</u> -đón
			Ngộ-nghinh
			Nghinh-nghịch
			Đen nghị, đông nghị
			Ngo-ngoc
			Ngó, ngó-ngàng..
			Ngõ
			Ngò
			Ngỏ
Ngo	午	(bộ thập 十) (1) một trong 12 chi,	1

		từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa [chiều]; ngựa. [tí 子 sửu 丑 dân 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. (2) giữa trưa. (3) tháng năm. <u>Đoan-ngo</u> 端午 = ngày 5 tháng 5 âm-lịch. [Có người đọc là <u>đoan-ngũ</u> .]	
			Ngo-ngoay, ngo nguậy..
Ngoa	吡	(bộ khẩu 口) động-đậy, cảm-hoá.	N: 吡 hoé [hám-hoé, kêu hoé lên]
	囹	(bộ vi 匚) con chim mồi; mượn có đánh lừa.	
	訛	(bộ ngôn 言) làm bậy, nói bậy, sai-lầm.	
	鞞 (靴)	(bộ cách 革) giày cao cổ, giày ủng	
	靴	(bộ cách 革) giày cao cổ [như 鞞]	
Ngoã	瓦	(bộ ngoã 瓦 [bộ 98, 5 nét]) ngói. <u>Ngoã-giải</u> 瓦解 = vỡ lở, tan-vỡ	
Ngoạ	臥	(bộ thần 臣) nằm, để ngang; nghi-ngơi; ngắm-nghĩa; dẹp hết	
			Ngoác
			Ngoạc
			Ngoài-ngoai
			Ngoái cổ lại
			Ngác-ngoải
			Trong ngoài đi ngoài
Ngoại	外	(bộ tịch 夕) (1) ngoài, bên ngoài. (2) <u>ngoại-tử</u> 外子 = nhà tôi, ông xã tôi.. [vợ nói về chồng mình] [đàn ông con trai làm việc ở ngoài] (3) về phía bên mẹ..	
			Ngòm-ngoàm
			Ngoạm
Ngoan	頑	(bộ hiệt 頁) bướng, ngu, không biết mà vẫn làm; tham; chơi-đùa.	1
	刃	(bộ đao 刂 [刀]) vót	
	狠	(bộ khuyến 犴 [犬]) chó cắn nhau.	

	ngận	Còn một âm <u>ngận</u> [= tàn-nhẫn; rất, lắm [như <u>ngận</u> 很]]	
	鼃	(bộ mãnh 黽) con giải [= rùa nước ngọt], con ba-ba	
			Ngoan-ngoãn, ngoan-ngoan..
Ngoạn	玩	(bộ ngọc 玉) chơi, đùa-bỡn, vờn; quý-báu; nghiên-ngắm	1
	翫	(bộ vũ 羽) quen (biết, nhưng không thân); cùng nghĩa với <u>ngoạn</u> 玩	
			Ngoảnh
			Ngoao-ngoan
			Ngoáo
			(cá) ngoáp [= ngáp]
Ngoạt	刖	(bộ đao 刀 [刀]) chặt chân, chặt cẳng	
			Ngoay-ngoáy [= nguây-nguấy]
			Ngoáy [= nguấy]
			Viết ngoáy
			Ngoác
			Ngoác-ngoải [= ngác-ngoải]
			Ngoặc đơn ngoặc kép..
			Ngoàn-ngoè
			Quay ngoắt đi
			Ngoắt-ngoéo
			Ngoặt-ngoợ
			Ngóc đầu lên
			Ngóc-ngách
			Lóc-ngóc
Ngọc	玉 túc	(bộ ngọc 玉 [bộ 96, 5 nét]) đá báu, đá quý, ngọc. Còn một âm <u>túc</u> [= thợ ngọc]	
	鈺	(bộ kim 金) một chất kim rất rắn	
			Ngoeo-ngoè [= meo-meo]
			Ngoéo
			Ngoèn-ngoè
			Ngoẻ
			Ngoợ
			Ngoi
			Ngói
			Ngòi

			Ngóm [= chết] Tất ngóm
			đen ngòm, đen ngòm-ngòm
			Ngòm [= nhóm] Ngòm [= chết]
			Ngon Ngon-ngót
			Ngón
			Ngọn
			Ngóng, ngóng chờ..
			Ngõng cửa, ngõng cối xay
			Ngòng-ngoè
			Ngông cổ lên
			Ngọng, ngọng-nghịu
			Ngót, bị ngót Ngót một trăm, ngót-nghét Ngót dạ Rau ngót
			Ngọt, ngọt nhạt Ngọt-ngào Ngọt xốt
Ngô	吾	(bộ khẩu 口) ta, của ta [ngôi thứ nhất số ít]	
	唔	(bộ khẩu 口) ê-a, tiếng đọc sách ngâm thơ. <u>Y-ngô</u> 咿唔 = ê-a, ngâm-nga.	
	吳 (吳)	(bộ khẩu 口) tên đất, tên nước, tên họ; rằm-rĩ.	1
	吳	(bộ khẩu 口) tên đất, tên nước, tên họ; rằm-rĩ [như <u>ngô</u> 吳]	
	梧	(bộ mộc 木) (1) <u>ngô-đông</u> 梧桐 = tên cây; (2) <u>chi-ngô</u> 枝梧 [支吾] = chống-chỏi, chống-chọi; (3) <u>khôi-ngô</u> 魁梧 = cao-lớn, vạm-vỡ, phương-phi, thông-minh, sáng-sủa	
	蜈	(bộ trùng 虫) <u>ngô-công</u> 蜈蚣 = con rết	
	鼯	(bộ thú 鼠) <u>ngô-thủ</u> 鼯鼠 = con sóc bay [Con sóc bay được. Còn gọi là <u>phi-thủ</u> 飛鼠]	
			Ngô [= báp], báp ngô

			Ngô-nghê
			Ngổ
Ngỗ	忤	(bộ tâm 忄 [心]) ngang-ngược. <u>Ngỗ-nghịch</u> 忤逆 = ngang-ngược, không theo ý cha mẹ, bất-hiếu.	
	迕	(bộ sước 辵 [辵]) gặp	
	倅	(bộ nhân 亻 [人]) <u>ngổ-tác</u> 倅作 = một chức quan khám-xét xác chết.	
			Ngồ-ngộ
			Ngổ, rau ngổ Ngổ-ngáo
Ngộ	悟	(bộ tâm 忄 [心]) biết, hiểu thấu, bảo cho biết để không mê-muội nữa.	1
	誤	(bộ ngôn 言) lầm; làm mê-hoặc, bị luy. <u>Thác-ngộ</u> 錯誤 = lầm-lẫn	1
	悞	(bộ tâm 忄 [心]) như <u>ngộ</u> 悞	N:悞 ngổ
	晤	(bộ nhật 日) gặp, đối, cùng gặp mặt nhau.	
	遇	(bộ sước 辵 [辵]) gặp, gặp nhau giữa đường; hợp; thết-đãi; đối-địch [過 quá = qua, đã qua, vượt; lỗi]	1
	牯	(bộ ngưu 牛) trái-ngược, cùng nghĩa với <u>ngổ</u> 忤	
			Ngộ, ngộ-nghĩnh
Ngốc	呆	(bộ khẩu 口) ngây-dại	1
	秃	(bộ hoà 禾) trụi, cùn, trọc, hói. <u>Ngốc-đầu</u> 秃頭 = đầu trọc, đầu hói. <u>Ngốc-đao</u> 秃刀 = dao cùn. <u>Ngốc-bút</u> 秃 = bút cùn.	N:秃 thóc (Ngày xưa秃 có một âm là thốc) [ <i>Bảng Tra Chữ Nôm, 1976, chữ 801, trang 46</i> ]
			Ngộc-nghệch
Ngôi	嵬	(bộ san [hay sơn] 山) <u>thôi-ngôi</u> 崔嵬 = cao ngất, núi đá có lẫn đất.	
	桅 nguy	(bộ mộc 木) cột buồm, cái cột buồm. Cũng đọc là <u>nguy</u> .	
	鮓 nguy	(bộ ngư 魚) tên cá. Cũng đọc là <u>nguy</u>	
	魴 nguy	(bộ ngư 魚) tên cá. Cũng đọc là <u>nguy</u> [như 鮓]	
			Ngôi vua, ngôi chùa, ngôi nhà, ngôi mộ; đối ngôi..



			Ngồi
			Ngõm-ngoàm [= nhòm-nhoàm]
Ngôn	言 ngân	(bộ ngôn 言 [bộ 149, 7 nét]) nói; tôi. Còn một âm <u>ngân</u> [ <u>ngân-ngân</u> 言言 = đồ-sộ, cao ngất]	1
			Ngổn
			Ngổn-nghện
			<u>Ngõn-ngộn</u>
			Ngổn-nghễn
			Ngõn-ngộn
			Ngông, ngông-nghênh
			Ngõng
			Tông-ngông Ngõng-nghênh, nõng-nõng
			Ngộp, chết ngộp..
			Ngốt Ngốt-ngựa [= ngột-ngạt]
Ngột	兀	(bộ nhân 儿) (1) cao bằng đầu. <u>Đột-ngột</u> 突兀 = cao chót-vót, cao ngất; bát-ngò, thỉnh-linh, bát-thỉnh-linh, không biết trước, không lường trước, bỗng-nhiên. (2) <u>ngột-ngột</u> 兀兀 = lo đau-đau, lo-lắng, không yên lòng. (3) <u>ngột-giả</u> 兀者 = người bị chặt một chân.	1
	杌	(bộ mộc 木) (1) <u>ngột-niết</u> 杌隉 = áy-náy không yên; nguy-ngập. [Có khi viết là 隉隉]. (2) <u>ngột-tử</u> 杌子 = cái ghế nhỏ. (3) <u>Đào-ngột</u> 檣杌 = tên một giống thú dữ; kẻ độc-ác.	
	砣 khốt	(bộ thạch 石) <u>khốt-khốt</u> 砣砣 = làm không nghỉ, xóc-vác, cần-cù. Cũng đọc là <u>khốt</u> .	
	輓	(bộ xa 車) cái đòn xe, cái nhíp xe	
			Ngột-ngạt
			Làm ngớ Ngớ-ngẩn, ngớ-ngác..
			Ngớ, ngớ-ngẩn

			Ngõ là Ngõ-ngàng
			Ngõ
			Ngõ Ngõ-ngạc, ngõ-ngần..
			Ngõ-ngợ
			Ngôi, ngôi-ngôi Ngôi-ngột
			Ngồi-ngồi, ngồi-ngồi
			Ngõm-ngớp [= nồm-nớp]
			Ngón-nga-ngón-ngác
Ngu	禺	(bộ nhụ 冫) tên núi, tên đất [偶 ngẫu = chợt] [遇 ngộ = gặp] [過 quá = qua, đã qua]	
	囁 ngung  vu	(bộ khẩu 口) tiếng đáp lại. Còn một âm <u>ngung</u> [= môi cá dẩu lên mặt nước [để thở, để ăn]; lấy hơi. <u>Ngung-ngung</u> 囁囁 = trông-mong, mẩn-mộ. Cùng đọc là <u>vu</u> .]	
	嶠 ngung	(bộ san [hay sơn] 山) (1) tên núi. (2) chỗ núi cong-cong, góc núi. Quen đọc là <u>ngung</u> .	
	愚	(bộ tâm 心) ngu-dốt, lừa-gạt; lời nói nhún-nhuông. <u>Ngu-ý</u> 愚意 = theo ý riêng của kẻ ngu-dốt này	1
	娛	(bộ nữ 女) vui.	
	虞	(bộ hô 虍) đoán-đo, lo; yên-vui; làm; tên một triều-đại, tên nước, tên họ	
	麋	(bộ lộc 鹿) <u>ngu-ngu</u> 麋麋 = xúm-xít, đông-đúc.	
			Ngu-ngô, ngu-ngợ..
			Ngũ-ngớ
Ngũ	五	(bộ nhị 二) số năm [5].	1
	伍	(bộ nhân 亻 [人]) [= năm người lính sắp một hàng] hàng-ngũ; bằng hàng; số năm [5] [viết mà không sửa đi được]	1
			Ngũ-ngờ
Ngu	寓	(bộ miên 宀) (1) nhờ. <u>Ngũ-cư</u> 寓居 = ở nhờ. (2) nói bóng [nói với	1

		nghĩa bóng]. (3) để (mắt) vào (đấy/đó). (4) gửi, gửi tới, gửi đến. [禺 <u>ngu</u> = tên núi, tên đất] [偶 <u>ngẫu</u> = chợt] [遇 <u>ngộ</u> = gặp] [過 <u>quá</u> = qua, đã qua]	
	寤	(bộ miên 宀) thức dậy.	
			Nguây-nguậy
			Nguày-nguậy
			Ngúc-ngác [= ngúc-ngoác] ngúc-nghích
Ngục	獄	(bộ khuyển 犴 [犬]) nhà tù; án kiện. Chiết-ngục 折獄 = xử kiện	1
			Ngục-ngoặc [= ngúc-ngoác]
			Nguể-ngỏi
			Nguếch-ngoác
			Nguệch-ngoạc
			Ngùi-ngủi [= thui-thủi] Ngùi-ngút [= nghi-ngút]
			Bùi-ngùi, ngùi-ngùi Ngùi-ngùi
			Ngùn-ngút [= nghi-ngút]
			Ngún-nguậy [= ngúng- nguậy]
			Ngũn-ngõn [= cùn-cồn, ngủn-ngõn]
			Ngùn-ngụn [= ngồn-ngộn]
			Ngùn-ngụt
			Ngủn-ngản [= hủn-hoản, ngủn-ngoản] Ngủn-ngón [= cùn-cồn]
Ngung	囀  vu ngu	(bộ khẩu 口) môi cá dẩu lên mặt nước [để thở, để ăn]; lấy hơi. <u>Ngung-ngung</u> 囀囀 = trông-mong, mển-mộ. Cùng đọc là <u>vu</u> . Còn một âm <u>ngu</u> [= tiếng đáp lại]	
	嶠  ngu	(bộ san [hay sơn] 山) (1) tên núi. (2) chỗ núi cong-cong, góc núi. Cùng đọc là <u>ngu</u> .	
	隅	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) vũng, vịnh. (2) góc, góc vuông, xó.	
	顛	(bộ hiệt 頁) (1) mặt lớn, mặt to. (2)	

		ngghiêm-chính, ngghiêm-nghi.	
			Ngúng-nguẩy [= ngún-nguẩy], ngúng-ngoẩng
			Ngũng-ngẩng [= tỏ vẻ không bằng lòng]
			Ngùng-ngoẩng
			Ngũng-ngẩng [= ngũng-nghĩnh]
			Ngụng-nguẩng
			Nguôi-ngoai
			Nguội
			Nguồn Nguồn-nguồn [= cuồn-cuộn]
			Ngựp, ngựp-lặn
			Ngút, ngút-ngàn
Nguy	危	(bộ tiết 卩) (1) ở nơi cao mà thấy ghê-sợ. (2) ngược lại với bằng-yên, yên-lành. (3) tên một ngôi sao.	1
	桅 ngôi	(bộ mộc 木) cột buồm, cái cột buồm. Cũng đọc là <u>ngôi</u> .	
	鮓 ngôi	(bộ ngư 魚) tên cá. Cũng đọc là <u>ngôi</u>	
	魴 ngôi	(bộ ngư 魚) tên cá. Cũng đọc là <u>ngôi</u> [như 鮓]	
	巍	(bộ san [hay sơn] 山) dáng cao-lớn; lồng-lộng.	1
			Nguy-nguẩy [= hí-hũng]
Nguy	魏	(bộ quỷ 鬼) (1) cao. (2) tên nước. (3) tên triều-đại	
	僞	(bộ nhân 亻 [人]) dối-trá, trộm, cướp ngôi. [爲 <u>vi</u> = làm; <u>vi</u> = vì]	
			Nguych-ngoác [= toang-toác]
Nguyên	元	(bộ nhân 儿) mới, năm đầu vua lên ngôi; to-lớn, già-cả; cái đầu, người thứ nhất; một số ngày đặc-biệt; tên triều-đại ở bên Tàu do người Mông-cổ nắm quyền.	1
	芫	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>nguyên-hoa</u> 芫花 = một thứ cây lá có chất độc.	

	沅	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	原	(bộ hán 厂) cánh đồng; nơi chôn người chết; gốc, gốc-gác; có, cái có; tha tội, tha-thứ. <u>Bình-nguyên</u> 平原 = đồng-bàng.	1
	嫫	(bộ nữ 女) tên người.	
	源	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nguồn, ngọn, ngọn-nguồn, nguồn nước. (2) <u>nguyên-nguyên</u> 源源 = liên-tiếp không ngừng; (cháy) cuồn-cuộn. (3) tên họ.	N: 源 nguồn (cùng nghĩa)
	蝮	(bộ trùng 虫) <u>vinh-nguyên</u> 蝮蝮 = con sam [Con đực và con cái luôn luôn ở bên nhau.]	
Nguyễn	阮	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) tên nước ngày xưa. (2) tên họ. (3) tên một triều-đại ở nước Việt (1802-1955). (4) tên một thú đàn.	1
			Nguyễn, nguyên-rửa
Nguyễn	願	(bộ hiệt 頁) (1) muốn, mong-muốn, bằng lòng, xin. <u>Tâm-nguyện</u> 心願 = lòng mong-muốn. (2) hâm-mộ, ngưỡng-mộ	1 <u>Nguyễn</u> = tự hứa, tự nhủ, tự cam-kết. <u>Nguyễn-xin</u> = cầu-xin
	愿	(bộ tâm 心) thật-thà, chân-thật, thành-thật. <u>Cẩn-nguyện</u> 謹愿 = trung-hậu thành-thực.	
Nguyệt	月	(bộ nguyệt 月 [bộ 74, 4 nét]) trăng [giăng], tháng.	
Ngư	魚	(bộ ngư 魚 [bộ 195, 11 nét]) cá, con cá. <u>Ngư-nhục</u> 魚肉 = hà-hiếp người.	
	漁	(bộ thủy 氵 [水]) đánh cá, bắt cá; lấy bừa, chiếm-đoạt bừa-bãi. <u>Ngư-lợi</u> 漁利 = lừa-gạt để lấy lời.	
			Ngất-ngư
Ngữ	語 ngữ	(bộ ngôn 言) bảo. Còn một âm <u>ngữ</u> [= nói]	
			Ngác-ngứ
Ngữ	語	(bộ ngôn 言) nói, nói với người khác; câu nói có ý-nghĩa; ra dấu, ra hiệu. <u>Ngôn-ngữ</u> 言語 = tiếng	1

	<b>ngú</b>	(nói). Còn một âm <b>ngú</b> [= bảo]	
	<b>圜</b>	(bộ vi 囗) <b>linh-ngũ</b> 囹圄 = nhà tù.	
	<b>敌</b>	(bộ phốc 攴 [支]) một thứ nhạc-khí đời xưa.	
	<b>鋸</b>	(bộ kim 金) <b>trở-ngũ</b> 鋸鋸 = vướng-mắc; ý-kiến không hợp nhau.	
	<b>齟</b>	(bộ xỉ 齒) <b>trở-ngũ</b> 齟齬 = (1) răng vẩu, răng không đều; (2) ý-kiến không hợp nhau.	
	<b>圉</b>	(bộ vi 囗) người chăm-lo cho ngựa; bờ-cõi.	
	<b>禦</b>	(bộ kì [hay thị] 示) chống lại, chống-cự; ngăn; địch; cái phen che trước xe.	
			Cái ngũ đó [= hạng, thú]
			Ngàn-ngũ
Ngự	<b>御</b>  <b>nhạ</b>	(bộ xích 彳) cái gì của vua; cai-trị tất-cả; hầu; người cầm cương xe. Còn một âm <b>nhạ</b> [= đón]	1
	<b>馭</b>	(bộ mã 馬) (1) cái gì của vua; cai-trị tất-cả; hầu; người cầm cương xe [cùng nghĩa với <b>ngự</b> 御]. (2) tiết-chế kẻ dưới.	N: 馭 ngựa (âm gần giống)
			Ngự [= ngồi ở trên cao, ở trên cao]
			Ngựa-ngựa
			Ngựa, ngựa-ngáy, ngựa-ngắm
			Ngựa
			Ngựa
			Ngựa, ngựa-nghèo
Ngưng	<b>凝</b>	(bộ thủy 冫 [水]) đọng, đọng lại, cứng lại, rắn lại.	
			Ngưng
			Ngưng {ngảng}
			Ngước mắt nhìn
Ngược	<b>虐</b>	(bộ hô 虍) ác, nghiệt, tai-ngược; tai-vạ. <b>Ngược-đãi</b> 虐待 = đối-xử độc-ác, ác-nghiệt, tàn-nhẫn.	1
	<b>瘧</b>	(bộ nạch 疒) bệnh sốt rét	
			Người, nhà người

			Người, con người
			Người
			Người [= ngội]
Ngưỡng	仰  nhạng	(bộ nhân 亻 [人]) (1) ngưỡng {ngẩng}, ngửa, ngửa mặt lên; kính-mến. (2) lời người trên ra lệnh cho người dưới. (3) tên họ. Còn một âm <u>nhạng</u> [ <u>nhạng-trượng</u> 仰仗 = nhờ cậy]	1
			Ngưỡng cửa
			Ngường-ngượng
			Ngắt-ngưỡng
			Ngượng, ngượng-ngẫm..
			{ngút} [= ngắt]
Ngưu {nghiu}	牛	(bộ ngưu 牛 [bộ 93, 4 nét]) trâu, con trâu; tên ngôi sao.	

Nha	牙	(bộ nha 牙 [bộ 92, 4 nét]) răng; ngà (voi); tướng cỡ nhỏ	1
	呀	(bộ khẩu 口) a, à, này [tiếng kèm]	N: 呀 ná
	芽	(bộ thảo 艹 [艸]) mầm, cái mầm. <u>Manh nha</u> 萌芽 = mới nảy ra, mới nảy mầm, mới chồi ra, mới có mầm, mới có mầm-mống	1
	蚜	(bộ trùng 虫) con sâu ăn lá cây.	N: 蚜 ná
	鴉	(bộ điểu 鳥) (1) quạ, con quạ. (2) màu đen. [烏 ô = quạ, con quạ [loại quạ biết mổm cho mẹ]]	
	丫 a	(bộ cổn 丨) xoè ra, chia ra. <u>Nha-</u> <u>hoàn</u> 丫環 = dây tổ gái. Còn đọc là <u>a</u> .	
	衙	(bộ hành 行) công-sở, sở-quan, cơ-quan. <u>Nha-môn</u> 衙門 = cửa quan, chỗ làm việc của nhà nước (ngày xưa)	
	桎	(bộ mộc 木) chạc cây	
			Nhá [= ăn] Nhá [= nhé] Nhá-nhem
Nhã	雅	(bộ chuy 隹) không tục, ngược lại	1

		với tục, đẹp-đẽ, cao-thượng; nhàn-nhã; một thứ nhạc ngày xưa; tên sách; chính; vốn (thường). <u>Nhàn-nhã</u> 嫻雅 = dáng-dấp dịu-dàng. <u>Nhàn-nhã</u> 閒雅 = thanh-thời rỗi-rãi, thanh-thời mọi việc chẳng phải làm gì.	
	疋 sơ thất	(bộ sơ 疋 [bộ 103, 5 nét]) chính [như <u>nhã</u> 雅]. Còn một âm <u>sơ</u> [= đủ, chân] và một âm <u>thất</u> [= tám, xấp, xếp, nếp (vải)]	
			Nhà
			Nhả Nhả-nhót, cốt-nhả..
Nhạ	訝	(bộ ngôn 言) kì-lạ, khác-lạ.	
	迓	(bộ sước 辶 [辵]) đón, rước, đi mời; như <u>nhạ</u> 訝	
	研	(bộ thạch 石) nghiền, đá dùng để làm cho bóng.	
	御 ngự	(bộ xích 彳 ) đón. Còn một âm <u>ngự</u> [= cái gì của vua; cai-trị tất-cả, hầu, người cầm cương xe]	
	惹	(bộ tâm 心) rước lấy, chuốc lấy. <u>Nhạ-hận</u> 惹恨 = rước lấy sự ân-hận.	
	輅 lộ	(bộ xa 車) đón, đón-rước [như <u>nhạ</u> 迓]. Còn một âm <u>lộ</u> [= cái xe to; kéo]	
	偌	(bộ nhân 亻 [人]) như thế, như rúa [giống <u>như</u> 如]. <u>Nhạ-đại</u> 偌大 = lớn như thế.	
	喏	(bộ khẩu 口) kính, nể [vái chào và nói lời tỏ vẻ kính-nể]	
			Nhác, nhang-nhác Nhác trông thấy Biếng-nhác
Nhạc	樂 lạc nhạo	(bộ mộc 木) nhạc, âm-nhạc. Còn một âm <u>lạc</u> [= vui, thích] và một âm <u>nhạo</u> [= yêu-thích]	1
	嶽	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao, to-lớn, trông bề-thể, uy-nghiêm.	



	岳	(bộ san [hay sơn] 山) như <u>nhạc</u> 嶽	
	鸞	(bộ điểu 鳥) <u>nhạc-trạc</u> 鸞鸞 = một loại chim phượng-hoàng nhỏ.	
Nhai	厓	(bộ hán 厂) (1) bên. <u>Nhai-ngạn</u> 厓岸 = bên bờ. (2) như <u>nhai</u> 涯, 崖	N: 厓 day lại [= quay lại, xoay lại]
	涯	(bộ thủy 氵 [水]) bờ-bến. <u>Vô-nhai</u> 無涯 = không có bờ-bến, vô-cùng-tận.	
	崖	(bộ san [hay sơn] 山) ven núi; như <u>nhai</u> 厓 [= bên]	N: 崖 day lại [= quay lại, xoay lại]
	捥	(bộ thủ 扌 [手]) chống-cự	N: 捥 nhay
	睚	(bộ mục 目) liếc nhìn.	
	街	(bộ hành 行) ngã tư đường, đường phố.	N: 街 nhây
			Nhái
			Nhài, nhài con..
			Nhài quạt Hoa nhài [= lài]
			Lải-nhải
			<u>nhại</u>
Nham	岩	(bộ san [hay sơn] 山) (1) chất cấu-tạo nên vỏ cứng của trái đất gồm có đá, đất, sỏi, cát.. [Thường gọi là <u>nham-thạch</u> 岩石] (2) núi cao, chỗ hiểm-yếu; hang núi; mái hiên (cao) [như <u>nham</u> 巖]	1 N: 岩 lam- <u>nham</u> , <u>nhàm</u> tai
	巖	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao, chỗ hiểm-yếu; hang núi; mái hiên (cao)	1
	岳	(bộ san [hay sơn] 山) như <u>nham</u> 巖	
	巖	(bộ thạch 石) hiểm, như <u>nham</u> 巖	
	癘	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh [nhọt]	
			Nhám [= ráp]
			Nhàm 慚 (HV: vũ)
			Nói nhảm
Nhan	顏	(bộ hiệt 頁) mặt, dáng mặt, sắc mùi, chữ viết trên bìa sách, trên biển, trên hoành-phi.	1
			<u>Nhan-nhản</u>
Nhãn	眼	(bộ mục 目) mắt; cái hổ, cái lỗ;	1

		chỗ quan-trọng	
			Nhân, nhân lồng
Nhân	閒  gian  gián	(bộ môn 門) yên-ổn, rỗi-rãi, nhàn-rỗi; thư-thái, thanh-thời, không có gì ràng-buộc, không phải làm cực-khổ vất-vả; không phải làm vì bổn-phận. <u>Nhàn-nhã</u> 閒雅 = rỗi-rãi, thanh-thời. Còn một âm <u>gian</u> [= khoảng giữa; cái buồng; khoảng; đong đực [Thường viết là 間] và một âm <u>gián</u> [= làm chia-rẽ, làm cho hai bên ghét nhau]	1
	閑	(bộ môn 門) (1) bao lớn. (2) tập quen. (3) an-nhàn, nhàn rỗi [như <u>nhàn</u> 閒]	1
	嫻 (嫻)	(bộ nữ 女) đẹp; cái gì đã thuần-thục rỗi; tập quen. <u>Nhàn-nhã</u> 嫻雅 = dáng-dấp dịu-dàng.	
	嫻	(bộ nữ 女) đẹp; cái gì đã thuần-thục rỗi; tập quen [như <u>nhàn</u> 嫻]	
	鷓	(bộ điểu 鳥) <u>bach-nhàn</u> 白鷓 = gà lôi.	
	鷓	(bộ điểu 鳥) như <u>nhàn</u> 鷓	
			<u>Nhan-nhân</u>
Nhạn	雁	(bộ chuy 隹) nhạn, én, mòng [Loại nhỏ thường gọi là <u>én</u> ; loại lớn là <u>mòng</u> hay một thú <u>vịt trời</u> hoặc <u>ngỗng trời</u> [đổi chỗ ở theo mùa]]	
	鴈	(bộ điểu 鳥) như <u>nhạn</u> 雁	
	贗 (贗)	(bộ bối 貝) đồ giả.	
	贗	(bộ bối 貝) đồ giả [như <u>nhạn</u> 贗]	
			Nhang [= lãng, quên]
			Nhang đèn, nhang khói Nhang-nhác
			Nhang-nhang, lãng-nhang
Nhang	仰  ngưỡng	(bộ nhân 亻 [人]) <u>nhạng-trượng</u> 仰仗 = nhờ cậy. Còn một âm <u>ngưỡng</u> [= ngửa, ngửa mặt lên; kính-mến]	1
			Nhanh, nhanh-nhẩu..
			Nhánh

			Nhật-nhẫnh [= nhật-nhạnh]
			Nhành [= cành]
			Nhí-nhẫnh
			Nhật-nhạnh
			Nhao-nhao, nhao-nhác
Nháo	鬧 náo	(bộ đấu 鬥) ồn-ào, rầm-rĩ. Quen đọc là <u>náo</u> .	1 [nhốn-nháo]
			Láo-nháo, nháo-nhác [= nhao-nhác], nhốn-nháo, nháo-nhào
			Nhào
			Nhào lộn
			Nhảo bước [= rảo bước]
Nhạo	樂 nhạc lạc	(bộ mộc 木) yêu-thích. Còn một âm <u>nhạc</u> [= nhạc, âm-nhạc] và một âm <u>lạc</u> [= vui, thích]	
			Nhộn-nhạo Nhạo-báng, chế-nhạo..
			Nháp, giấy nháp, bản nháp [= ráp, chuẩn-bị trước] Nháp [= ráp, chứa nhẫn, chứa mịn]
			Nhát, nhát-sợ, chết nhát Nhát [= lát] một nhát dao, một nhát bánh. Nhát [= lát, một thời-gian rất ngắn]
			Nhạt, nhạt-nhèo Nhạt, nhạt màu, đậm nhạt
			Nhau, cùng nhau Nhau [= rau], chôn nhau cắt rốn
			Nháu
			Nhàu [= nhàu], nhàu nát Cầu-nhàu
			Nhanh-nhẩu
			Nhay, nhảy vú mẹ Nhay [= cửa] Nhay [= day]
			Nháy mắt Dân-chủ nhảy-nháy
			Nhảy [= nhảy]

			Nhạy [= nhậ]
			Nhắc
			Nhăm [= lăm], hăm nhăm Nhăm-nhe [= lăm-le]
			Nhắm mắt Nhắm vào
			Nhằm Nhằm-nhè [= ăn thua]
			Nhăn Nhăn-nhở
			Nhấn
			Nhẫn
			Nhần
			Cản-nhản-cản-nhần
			Nhặng
			Bặng-nặng
			Nặng-nặng
			Nặng-nhịt
			Nặng-nặng như người xui, nặng-nhớt
			Con nặng Nặng-xì
			Nhấp
			Lát-nhất
			Nhật, nhật-nhạnh
			Nhắc
Nhâm	壬	(bộ sĩ 士) (1) một trong mười can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, <u>nhâm</u> 壬, quý 癸]. (2) to-lớn. (3) gian-nịnh. (4) chịu [như <u>nhâm</u> 任]. (5) chữa, có thai, mang thai [như <u>nhâm</u> 任]	1
	任	(bộ nhân 亻 [人]) dốc lòng thành, gánh-vác, chịu lấy, cáng-đáng. <u>Nhâm-lao</u> 任勞 = gánh-vác sự khó-nhọc vất-vả. Còn một âm <u>nhậm</u> [= việc, dùng, mặc]	
	妊 (妊)	(bộ nữ 女) chữa, có chữa, có thai, mang thai.	
	妊	(bộ nữ 女) chữa, có chữa, có thai,	

		mang thai [như <u>nhâm</u> 妊]	
	紆 (紆)	(bộ mịch 糸) dệt, dệt lụa.	
	紆	(bộ mịch 糸) dệt, dệt lụa [như <u>nhâm</u> 紆]	
			Nhâm-nhi
			Nhấm, nhấp-nhấp Nhấm-nhẳng
			Nhâm [= làm]
			Nhảm
Nhậm	任  nhiệm nhâm	(bộ nhân 亻 [人]) việc, dùng, mặc. <u>Phó-nhậm</u> 赴任 = tới nhận việc. Cũng đọc là <u>nhiệm</u> . Còn một âm <u>nhâm</u> [= dốc lòng thành, gánh-vác]	1
Nhân	人	(bộ nhân 人 [bộ 9, 2 nét]) người (người [đứng]). <u>Nhân-gian</u> 人間 = nơi con người, nơi con người ở, cõi đời.	1
	儿	(bộ nhân 儿 [bộ 10, 2 nét]) người (người [đi])	
	仁	(bộ nhân 亻 [人]) con người đối-xử với nhau, đạo làm người, yêu người, thương người. <u>Nhân-ái</u> 仁愛 = lòng yêu người, lòng yêu-thương (con) người.	1
	因	(bộ vi 讠) cái nảy sinh ra cái khác; tính nhân. <u>Nhân-quả</u> 因果 = nguyên-nhân và kết-quả, cái gây ra và cái phải nhận lấy.	1
	姻	(bộ nữ 女) (1) nhà trai. (2) bố chồng. (3) hôn-nhân, nhân-duyên. <u>Hôn-nhân</u> 婚姻 = việc cưới-gả, việc lấy vợ lấy chồng.	1
	茵	(bộ thảo 艹 [艹]) (1) đệm, đệm xe, chiếu kép. (2) nhân-trần 茵陳 = tên một thứ cỏ dùng làm thuốc.	
	裊	(bộ y 衤 [衣]) (1) áo lót, áo lót mình. (2) cái đệm, chiếc đệm, chiếu kép.	
	氤	(bộ khí 气) <u>nhân-uân</u> 氤氳 = [mây-khói] dày đặc, mịt-mờ.	
	禋 yên	(bộ thị [hay ki] 示) cúng-tế hết	

		lòng thành-khản. Cùng đọc là <u>yên</u> .	
	堙	(bộ thổ 土) (1) lấp. (2) núi đất	
	湮	(bộ thủy 氵 [水]) (1) chìm, chìm mất. <u>Nhân-một</u> 湮沒 = chôn-vùi, mai-một. (2) lâu, đã lâu. Còn một âm <u>yên</u> [= tắc, ú-tắc, lấp]	
	隄	(bộ phụ 阝 [阜]) vùi, lấp, vùi-lấp	
	闈	(bộ môn 門) (1) lấp. (2) cổng thành. (3) cong, cong-queo.	
			Nhân bánh, nhân thịt..
			Nhấn
Nhẫn	忍	(bộ tâm 心) nhịn; nỡ [làm xằng làm bậy làm không đúng mà không áy-náy]. <u>Kiên-nhẫn</u> 堅忍 = không nản lòng, bền-bỉ trong công-việc, trong hành-động dù gặp khó-khăn, thời-gian kéo dài mà vẫn chưa thấy đâu vào đâu. <u>Nhẫn-tâm</u> 忍心 = nỡ lòng, nỡ lòng làm điều không nên làm.	1 [ <u>Nhẫn-nhịn</u> ]
	訥	(bộ ngôn 言) lời nói ý-tú, thận-trọng	
			Nhẫn-nha
Nhận	刃	(bộ đao 刀) mũi nhọn, chém giết.	
	仞	(bộ nhân 亻 [人]) cái để đo dài tám thước (đời Chu bên Tàu)	
	牯	(bộ ngưu 牛) đày	
	紉	(bộ mạch 糸) (1) xỏ chỉ vào kim, khâu, khâu-vá. (2) se sợi	
	認	(bộ ngôn 言) nhận-biết, bằng lòng cho, vâng cho, ù cho. <u>Thừa-nhận</u> 承認 = nhìn nhận, bằng lòng nhận, chịu nhận; chịu như thế là đúng, là có thể đảm-đương nổi.	1
	韌	(bộ xa 車) (1) lấy gỗ chèn [chặn] bánh xe cho khỏi lán. (2) ngăn-trở. (3) bền-chắc. (4) mềm-mại. (5) lười-biếng. (6) cái để đo dài tám thước [như <u>nhận</u> 仞]	
	韌	(bộ vi 韋) vừa mềm vừa dai (như da thuộc)	

			Nhâng-nháo
			Nhấp [= nhấp] Nhấp giọng Nhấp-nhò, nhấp-nhánh..
Nhập	入	(bộ nhập 入 [bộ 11, 2 nét]) vào, vô, dùng vào, được, hợp.	
	廿 chấp	(bộ nhất 一) hai mươi. Thường đọc là <u>chấp</u> .	
	廿 chấp	(bộ củng 卅) hai mươi. Thường đọc là <u>chấp</u> .	
			Nhập-nhàng, nhập-nhoạng, nhập-nhèm, nhập-nhoè..
Nhất	一	(bộ nhất 一 [bộ 1, 1 nét]) (1) một [1], số đầu tiên, số đứng đầu. (2) một, cái một [lời tên [danh-tù]]. (3) một lần, một cái, một khi, một mặt. (4) chuyên-môn về một mặt, chuyên-nhất. (5) giống nhau, như nhau. (6) bao-quát hết thảy. (7) <u>nhất .. nhất .. 一 .. 一 .. = mỗi .. một ..</u>	1 N: 一 Thú <u>nhất</u> , lát- <u>nhất</u>
	弋	(bộ đặc 弋) một [chữ <u>nhất</u> 一 cổ]	
	壹	(bộ sĩ 士) (1) một [Dùng để viết cho rõ, không sửa thành <u>nhị</u> 二, <u>tam</u> 三 được]. (2) hợp làm một, hợp-nhất, chuyên-nhất. <u>Thống-nhất</u> 統壹 = hợp làm một, hợp tất-cả làm một. (3) bế-tắc	
Nhật	日	(bộ nhật 日 [bộ 72, 4 nét]) (1) mặt trời, ngày, một ngày một đêm, ban ngày. (2) tên nước.	1
	駟	(bộ mã 馬) dùng ngựa đưa tin, chạy ngựa trạm.	
			Nhâu [= xúm vào, châu vào]
			Nhâu-nát [= nhâu-nát]
			Nhanh-nhẩu [= nhanh-nhẩu]
			Nhậu, nhậu-nhệt
			Nhây, nhây-nhớp..
			Nhẫy, bóng nhẫy
			Nhẩy [= nhẩy]
			Nhày, nhày-nhựa

			Nhảy [= nhảy]
			Nhe
			Nhé
			Nhê [= lê]
			Nhè
			Nhẻ-nhót, nhỏ-nhẻ
			Nhẹ, nhẹ-nhang.. 弭 (HV: nhị) 珥 (HV: nhị)
			Nhem-nhuốc, lem-nhem..
			Lèm-nhèm
			Nhem-nhêm
			Giấu nhem đi
			Nhen, nhen-nhóm
			Nhẹn, nhanh-nhẹn
			Nheo Nheo-nheó Nheo-nhóc
			Léo-nheó
			Nhẽo, nhẽo-nhèo
			Nhèo-nheọ
			Nhếp [= nhỏ lấm-lấm]
			Nhẽ-nhại
			Nhể [= lễ]
			Nhếch mép Nhếch-nhác
			Nhệch [= lệch]
			Nhền-nhện
			Nhện
			Nhênh-nhang [= đùng-đỉnh]
			Nhếu-nháo [= vôi-vàng]
			Nhểu [= nhỏ xuống từng giọt dài]
Nhi	而	(bộ nhi 而 [bộ 126, 6 nét]) (1) mà, bèn, vậy (2) (của) mày. (3) <u>nhị hậu</u> 而後 = sau này. (4) lông má	
	輶	(bộ xa 車) xe đám ma, xe tang.	
	鷓鴣	(bộ điểu 鳥) <u>ý-nhi</u> 鷓鴣 = én, chim én	
	脍	(bộ nhục 月 [肉]) nấu, thổi (cơm) [như <u>chủ</u> 煮]	
	兒	(bộ nhân 儿) (1) trẻ con. [ <u>Nhi</u> 兒 là	



		con trai. <u>Hài</u> 孩 là con trai. <u>Anh</u> 嬰 là con gái] (2) con [con đối với cha mẹ, cha mẹ gọi con]. Còn một âm <u>nghe</u> [= tên họ]	
	<u>濡</u> <u>nhì</u>	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Còn một âm <u>nhì</u> [= thấm ướt; chậm-trễ; đái, đi đái [như <u>niệu</u> 尿,溺]; tập quen; nấu, thổi [như <u>nhì</u> 脩]; tên sông]	N: 濡 nhạ
			Nhâm-nhi
			Nhí-nháy, lí-nhí, nhí-nhảnh, nhí-nhoẽn.. Bồ nhí
Nhĩ	<u>耳</u>	(bộ nhĩ 耳 [bộ 128, 6 nét]) tai, nghe; chất, hàng chất.	1
	<u>聃</u>	(bộ đao 刀 [刀]) cắt tai.	
	<u>爾</u>	(bộ hào 交) (1) mày [ngôi thứ hai số ít]. (2) vậy, như vậy [tiếng kèm [hư-tự]]	
	<u>尔</u> <u>你</u>	(bộ tiểu 小) nguyên là chữ <u>nhĩ</u> 爾	
	<u>你</u> <u>nễ</u>	(bộ nhân 亻 [人]) mày, anh, chị [ngôi thứ hai số ít]. Cũng viết là 你. Cũng đọc là <u>nễ</u> .	
	<u>你</u> <u>nễ</u>	(bộ nhân 亻 [人]) mày, anh, chị [ngôi thứ hai số ít]. Cũng đọc là <u>nễ</u> .	N: 你 câu-nê, nễ-sợ, tránh-né, nút-nê
	<u>邇</u>	(bộ sước 辶 [辵]) gần, tới gần.	
	<u>迓</u>	(bộ sước 辶 [辵]) gần, tới gần [như 邇]	
			Nhì, nhì-nhàng..
			Nhĩ
Nhị	<u>二</u>	(bộ nhị 二 [bộ 7, 2 nét]) hai, số hai [2].	1
	<u>弍</u>	(bộ đặc 弋) hai, như <u>nhị</u> 二	Nhị [= nhụy]
	<u>貳</u>	(bộ bối 貝) (1) hai, như <u>nhị</u> 二. (2) chức phó; ngờ, sai-lầm.	
	<u>弭</u>	(bộ cung 弓) chuôi cung; thổi, nghỉ	N: 弭 nhẹ [nhẹ-nhàng]
	<u>洱</u>	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	<u>珥</u>	(bộ ngọc 玉) vòng đeo tai; cái gì cắm ở mũ, ở tai.	N: 珥 nhẹ [nhẹ-nhàng]

	餌	(bộ thực 食) bánh, chất bổ cho người đau-ốm ăn; nhử mồi, câu; ăn	
	膩 nị	(bộ nhục 月 [肉]) (1) béo, chất béo, béo quá, ngậy. (2) trơn, nhẵn, nhẵn-nhụi. (3) bản-thủ, dơ-bẩn, cáu-bẩn {bẩn}. Cũng đọc là <u>nị</u>	
	蕊 (葳) (藥)	(bộ thảo 艸 [艸]) nhị hoa, nhụy hoa; hoa chưa nở hẳn; cỏ mọc từ-lum	1 N: 蕊 nhụy
	榮	(bộ mộc 木) như <u>nhị</u> 蕊	1 N: 榮 nhụy
	恣	(bộ tâm 心) vốn là chữ <u>nhị</u> 蕊	
	鼻 tị	(bộ đao 刀 [刀]) cắt mũi [một hình-phạt ở nước Tàu xưa]. Cũng đọc là <u>tị</u> .	
			Nhích
			Nhiếc
Nhiêm	蚘 (蚘)	(bộ trùng 虫) con trăn	
	髻	(bộ tiêu 髟) ria [râu mép]	
	髻	(bộ tiêu 髟) như <u>nhiêm</u> 髻 [= ria]	N: 髻 nhem
Nhiễm	冉 (冉)	(bộ quynh 冫) tên họ	
	苒	(bộ thảo 艸 [艸]) cỏ tốt um	
	染	(bộ mộc 木) nhuộm, ngấm dần, lây dần, ảnh-hưởng; lây	1 N: 染 nhuộm (cùng nghĩa)
Nhiệm	任 nhậm nhâm	(bộ nhân 亻 [人]) việc, dùng, mặc. <u>Phó-nhiệm</u> 赴任 = tới nhận việc. Cũng đọc là <u>nhậm</u> . Còn một âm <u>nhâm</u> [= dốc lòng thành, gánh-vác]	1
Nhiên	然	(bộ hoả 火 [火]) đốt cháy, ứng cho, như thế	
	燃	(bộ hoả 火) đốt, nhen, nhóm lửa	1 N: 燃 nhen (cùng nghĩa)
	撚 niên niễn	(bộ thủ 扌 [手]) (1) cầm, nhón, cầm bằng mấy ngón tay. (2) xoa, xoắn. (3) xéo, giã, đập. Cũng đọc là <u>niên</u> hay <u>niễn</u> .	
Nhiễn	熯 hân	(bộ hoả 火) kính, nể, kính-trọng. Còn một âm <u>hân</u> [= hơi lửa, sấy]	1
			Nhiễn [= nhuyển, mịn]
Nhiếp	聶 niếp	(bộ nhĩ 耳) nói thầm, thít thái mỏng. Cũng đọc là <u>niếp</u> .	

	囁	(bộ khẩu 口) <u>nhiếp-nhu</u> 囁嚅 = muốn nói rồi lại thôi, đã định nói rồi lại thôi, ngần-ngại, ngại-ngần.	
	攝	(bộ thủ 扌 [手]) vén lên, bắt lấy; nắm quyền nghiêm-chỉnh; thay, làm thay. <u>Nhiếp-ảnh</u> 攝影 = chụp hình, chụp ảnh.	1
	懾	(bộ tâm 忄 [心]) khiếp-sợ, sợ-sệt.	
	鑷	(bộ kim 金) cái nhíp, cái díp, cái kẹp (tóc). <u>Nhiếp-tử</u> 鑷子 = cái nhíp, cái díp.	
	顛	(bộ hiệt 頁) xương ở chỗ gàn tai và tóc mai. <u>Nhiếp-nhu</u> 顛顛 = xương ở chỗ gàn tai và tóc mai.	
	韮 thiếp	(bộ vi 韋) cái bao ngón tay của người bán cung (làm bằng da). Cũng đọc là <u>thiếp</u> .	
Nhiệt	熱	(bộ hoả 灬 [火]) nóng; bị nóng, bị sốt. <u>Nhiệt-tâm</u> 熱心 = sốt-sắng	1
	爇	(bộ hoả 灬 [火]) đốt.	
Nhiều	橈 nạo	(bộ mộc 木) mái chèo. Còn một âm <u>nạo</u> [= cong, chịu uốn mình theo người; bẻ gãy, tan, phá tan.]	
	蕘 nghieu	(bộ thảo 艸 [艸]) củi khô, củi rạc; người kiếm củi; tên một thứ cây, vỏ dùng để làm giấy. Quen đọc là <u>nghieu</u> .	
	蟻	(bộ trùng 虫) một thứ giun nhỏ ở trong ruột.	N: 蟻 nghêu [nghêu, sò, trai, hến]
	饒	(bộ thực 食) (1) nhiều, đầy-đủ. (2) khoan-dung, tha, tha lỗi. (3) tên họ.	1
	嫵 nhiều	(bộ nữ 女) <u>kiêu-nhiều</u> 嫵媯 = xinh-đẹp. Còn một âm <u>nhiều</u> [cùng nghĩa với <u>nhiều</u> 擾]	
			Bây nhiều, bấy nhiều..
Nhiều	嫵 nhiều	(bộ nữ 女) cùng nghĩa với <u>nhiều</u> 擾. Còn một âm <u>nhiều</u> [kiêu-nhiều 嫵媯 = xinh-đẹp]	
	擾	(bộ thủ 扌 [手]) (1) quấy-rối. (2) nuôi cho thuần. (3) làm cho yên.	1 N: 擾 nhàu [nhàu-nát]

	繞	(bộ mạch 系) vòng quanh, quấn	N: 繞 <u>nhieu</u> [= một thứ vải] đú [dấu-dú] <u>thêu</u> [thêu-thùa]
	遶	(bộ sức 辵 [辵]) vòng quanh, quấn [như <u>nhieu</u> 繞]	N: 遶 nháo [láo-nháo]
			Nhiều
			Nhím
			Nhín
			Nhìn
			Nhịn
			Nhinh-nhỉnh
			Nhíp [= díp]
			Nhịp [= díp]
			Nhiú
			Nhiu
			Nho
			Nhó
			Nhằm-nhò
			Nhỏ
			Nhọ [= lọ]
			Nhoà
			Nhoai
			Nhoài
			Nhoang-nhoáng
			Bóng nhoáng
			Nhoay-nhoáy
			Nhoáy
			Nhóc
			Nhọc
			Nhoe-nhoét
			Nhoè-nhoẹt
			Nhoen-nhoẻn
			ướt nhoẻn
			Nhoẻn miệng cười
			Nhào nhoét
			Nhoẹt [= nhoét]
			Nhoi
			Nhoi-nhói
			Nhói
			Nhom-nhem
			Nhóm
			Nhẹ-nhỡm

			Nhòm [= dòm]
			Nhon-nhón
			Nhón, nhón-nhén
			Nhọn [= dọn]
			Nhong-nhong
			Nhóng [= ngóng] Nhóng người lên Nhong-nhóng Nhóng-nhánh
			Nhông-nhèo
			Nhót
			Nhọt
			Nhô lên Nhi-nhô
			Nhố-nhăng [= lố-lãng]
			Nhỏ
			Nhốc
			Nhồi, nhồi-nhét
			Nhội
			Nhôm Nhôm-nham
			Nhôm-nhoàm
			Ngồi nhồm dậy
			Nhôn-nhao, nhôn-nhót
			Nhốn-nháo
			Nhòn-nhột
			Nhộn, nhộn-nhạo Nhộp-nhịp
			Nhông
			Nhông [= yểng]
			Nhộng [= động]
			Nhót
			Nhột
			Vết nhơ, nhơ-bẩn..
			Nhó
			Nhỡ
			Nhờ
			Nhắc-nhỏ
			Nhợ, dây nhợ Nhợ [= lợ]
			Nhời

			Nhời [= lời]
			Nhởi
			Nhỡm-nhở [= nham-nhở] Nhỡm-nhớp
			Nhớm người lên
			Nhờm [= tởm]
			Nhờn [= nhân] Nhờn-nhờn
			Nhớn
			Nhờn Nhờn-nhọt
			Nhớn, nhớn-nhờ
			Nhớn [= nhân]
			Nhóp
			Nhót
			Nhọt, nhọt-nhạt..
Nhu	柔	(bộ mộc 木) (1) mềm, mềm-mại, mềm-yếu. (2) phục, thuận, theo. (3) (cỏ-cây) mới mọc. (4) tên họ.	1
	揉 nhụ	(bộ thủ 扌 [手]) thuận, theo; uốn-nắn, gỡ mềm có thể uốn thẳng uốn cong được. Cũng đọc là <u>nhụ</u> .	
	猓	(bộ khuyển 犭 [犬]) (1) thuận, theo; uốn-nắn [như <u>nhu</u> 揉] (2) <u>nhu-tạp</u> 猓雜 = hỗn-tạp, trộn-lẫn không theo thứ-tự. (3) tên một loài vượn.	
	蹂 nhụu	(bộ túc 足) vò lúa, đập lúa. Còn một âm <u>nhụu</u> [= giẫm, đập, xéo]	
	需	(bộ vũ 雨) (1) dùng, đồ dùng. <u>Quân-nhu</u> 軍需 = đồ dùng của lính, đồ dùng của quân-đội. (2) đội, chờ. (3) lần-lữa	1
	嚙	(bộ khẩu 口) ngáp-ngùng, nhập-nhù	N: 嚙 nheo [ <u>neho-nheo</u> ]
	懦 noạ	(bộ tâm 忄 [心]) hèn-yếu. Còn đọc là <u>noạ</u> .	N: 懦 nhạ [ <u>nhây-nhạ</u> ]
	濡 nhì	(bộ thủy 氵 [水]) (1) thấm ướt. (2) chậm-trễ. (3) đái, đi đái, đi tiểu [như <u>niệu</u> 尿,溺]. (4) tập quen, nhu-thuận, chịu nhịn. (5) nấu, thổi (cơm) [như <u>nhì</u> 膾]. (6) tên sông. Còn một âm <u>nhì</u> [= tên sông]	N: 濡 nhạ

	糲	(bộ mễ 米) gạo nếp dùng để cất rượu	
	糯	(bộ hoà 禾) gạo nếp dùng để cất rượu [như <u>nhu</u> 糯]	
	臠 nao	(bộ nhục 肉 [肉]) nấu chín quá, nấu nhừ. ( <i>Từ Nguyên</i> 辭源, 1998, tr. 1399, đọc: <u>nhì</u> [如之切, 平, 之韻, 日]). Còn một âm <u>nao</u> [= cánh tay (của người), cẳng trước, chân trước (của vật)]	
	繡	(bộ mịch 糸) lụa màu	
	薺	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>hương-nhu</u> 香薺 = tên một thứ cây dùng làm thuốc.	N: 薺 nho
	襦	(bộ y 衤 [衣]) áo cánh, áo lót; yếm dài; tên một thứ vải.	
	蠕 nhuyễn	(bộ trùng 虫) ngo-nguậy. Cũng đọc là <u>nhuyễn</u>	
			Nhu-nhú
			Nhú lên
Nhũ	乳	(bộ ất 乙) vú, cái vú; sữa; cho bú; sinh-sản; non, non-nớt.	1 N: 乳 vú (cùng nghĩa)
			Nhủ, nhẩn-nhủ, thủ thăm..
Nhụ	肉 nhục	(bộ nhục 肉) bấp thịt nỏ-nang. Còn một âm <u>nhục</u> [= thịt, xác thịt]	
	揉 nhu	(bộ thủ 扌 [手]) uốn-nắn, gỡ mềm có thể uốn thẳng uốn cong được. Còn một âm <u>nhu</u> [= thuận]	
	輶	(bộ xa 車) vành bánh xe; uốn-nắn [như <u>nhụ</u> 揉]	
	孺	(bộ tử 子) (1) trẻ con, trẻ thơ. (2) vợ con, thân-thuộc. (3) anh em hoà-thuận thương-yêu nhau.	
Nhục	辱	(bộ thần 辰) (1) nhục-nhần, nhơ-nhuốc. <u>Điếm-nhục</u> 玷辱 = nhơ-nhuốc, làm xấu hổ. (2) chịu khuất. (3) hèn-hạ [lời nói khiêm-nhường]	1 N: 辱 <u>nhọc-nhần</u> , lúc- <u>nhúc</u> , nhơ- <u>nhuốc</u>
	肉 nhụ	(bộ nhục 肉 [bộ 130, 6 nét]) thịt, xác-thịt; cùi (của hoa-quả). Còn một âm <u>nhụ</u> [= bấp thịt nỏ-nang]	1
	褥	(bộ y 衤 [衣]) cái đệm.	
	繡	(bộ mịch 糸) thứ lụa có nhiều màu	N: 繡 nhọc [mệ-nhọc, nhọc-

		sắc-sỡ.	nhân..] nuộc [= vòng dây buộc vào một vật gì]
	蓐	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) cỏ lại mọc um-tùm. (2) cái đệm cỏ, cái nệm cỏ.	
	郿	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất.	
Nhuế	桼	(bộ mộc 木) vào mộng.	N: 桼 nô (mộc 木 (ý) + nội 內 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>nhuế</u> 桼]
	汭	(bộ thủy 水 [水]) chỗ nước chảy uốn quanh.	
	芮	(bộ thảo 艸 [艸]) nhỏ xíu, bến sông	N: 芮 nổi (thảo 艸 (ý) + nội 內 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>nhuế</u> 芮]
	蚋	(bộ trùng 虫) một loại ve.	
	蚋	(bộ trùng 虫) một loại ve [như 蚋]	
Nhuệ	銳 duệ	(bộ kim 金) nhọn, mũi nhọn; nhanh-nhẹn. Cũng đọc là <u>duệ</u> .	1 N: 銳 nhọn (cùng nghĩa)
			Trốn nhui trốn nhủi
			Nhúi [= dúi]
			Bùi-nhùi
			Đi nhủi tôm nhủi vào hang..
			Nhúm lửa [= nhóm] Một nhóm muối
			Nhún, nhún-nhuồng
			Nhũn
			Nhủn
Nhung	戎	(bộ qua 戈) (1) khí-giới ngày xưa: cung, nỏ, giáo, mác, kích. (2) binh-lính. (3) to-lớn (4) các giống người ở phía tây nước Tàu [Người ở phía bắc gọi là <u>địch</u> 狄, ở phía tây là <u>nhung</u> 戎 (bộ qua 戈 = giáo, mác), ở phía đông là <u>di</u> 夷 (bộ đại 大 = to, lớn), ở phía nam là <u>man</u> 蠻 (bộ trùng 虫 = sâu-bọ)] [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 hung 戎 tuất 戌 thú 戌 giới 戒]	1
	毳	(bộ mao 毛) lông mượt	



	絨	(bộ mịch 糸) một thứ vải dệt bằng lông thú vừa dày vừa ấm.	1
	狨	(bộ khuyển 犴 [犬]) (1) tên một con vật, lông dài và mịn, dùng để dệt. (2) như <u>nhung</u> 絨.	
	羴	(bộ dương 羊) <u>nhung</u> [như <u>nhung</u> 絨]	
	茸 nhũng	(bộ thảo 艸 [艸]) mầm non, lá non; sừng hươu mới nhú; vải nhung; tán-loạn, rối-ren. <u>Mông-nhung</u> 龍茸 = loạn-xạ, rối-rít. Còn một âm <u>nhũng</u> [= làn, thú]	1
			Nhúng
Nhũng	宀	(bộ miên 宀) nhảm, thừa, rườm-rà, không ích gì; bận-rộn, phiền-nhiều; dân không có chỗ ở yên; hèn-kém.	1
	冗	(bộ mịch 冫) như <u>nhũng</u> 宀	N: 冗 <u>nhũng-nhẳng</u> , <u>nhùng-nhẳng</u> , <u>nhông-nhẽo</u>
	茸 nhung	(bộ thảo 艸 [艸]) làn, thú. Còn một âm <u>nhung</u> [= sừng hươu non]	
	毳	(bộ mao 毛) lông nhỏ, lông tơ	
			<u>Nhũng-nhẳng</u> [= vường-víu] 冗 (HV: nhũng)
			<u>Nhùng-nhẳng</u> 冗 (HV: nhũng)
			<u>Nhũng-nhẳng</u>
			Nhuốc-nhơ, nhơ-nhuốc
			Nhuốm
			Nhuộm
			Nhút Nhút-nhát
			Nhục
Nhụy	萋	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) (hoa nở nhiều) rủ xuống, thông xuống. (2) <u>nhụy-nhụy</u> 萋萋 = tên một thứ hoa dùng để làm thuốc	
			Nhụy [= nhị]
Nhuyễn	輓	(bộ xa 車) mềm [như <u>nhuyễn</u> 軟], người yếu-đuối, người yếu-ót; hèn-nhát, vô-dụng	
	軟	(bộ xa 車) mềm [như <u>nhuyễn</u> 輓]	

	爽	(bộ nhi 而) mềm [như <u>nhuyễn</u> 軟]	
	螟	(bộ trùng 虫) ngo-nguậy, nguậy, ngo-nguậy.	
	蠕 nhu	(bộ trùng 虫) (1) tên một nước ngày xưa ở phía bắc nước Tàu. (2) ngo-nguậy [còn đọc là <u>nhu</u> ]	
			Nhuyễn [= nhiên]
Như	如	(bộ nữ 女) bằng, giống, không khác, như [tiếng so-sánh ngang nhau, bằng nhau, tương-đương]; đi. <u>Như-hà</u> 如何 = tại sao, vì sao, làm sao [hà 何 = sao, gì [tiếng để hỏi]]	1
	洳	(bộ thủy 氵 [水]) <u>tự-như</u> 沮洳 = bùn lầy, đất lầy, đất trũng.	N: 洳 như
	茹 nhự	(bộ thảo 艸 [艸]) rễ cây quấn vào nhau; thối-nát. Còn một âm <u>nhự</u> [= ăn, nuốt, ngậm]	N: 茹 nhà
	袷	(bộ y 衤 [衣]) áo rách	
	駕	(bộ điểu 鳥) tên một loài chim [cun-cút]	
Nhú	絮	(bộ mịch 糸) bông, tơ [loại không đẹp]; lái-nhải, nhai-nhải. <u>Nhú-ngữ</u> 絮語 = lái-nhải, nhai-nhải, lè-nhè	
Nhữ	汝	(bộ thủy 氵 [水]) mảy [ngôi thứ hai số ít] có khi viết là 女; tên sông	N: 汝 nhắc- <u>nhỏ</u> , <u>nhớ</u> nhà, <u>nhử</u> mồi, <u>nhử</u> trẻ
	女 nữ nú	(bộ nữ 女 [bộ 38, 3 nét]) mảy [ngôi thứ hai số ít], như <u>nhữ</u> 汝. Còn một âm <u>nữ</u> [= con gái]. Còn một âm <u>nú</u> [= gả con gái cho người ta]	N: 女 nhỏ, lỗ nữ, nó, nõ, nợ nửa, nữa
Nhự	茹 nhự	(bộ thảo 艸 [艸]) ăn, nuốt, ngậm. <u>Nhự-tố</u> 茹素 = ăn chay. Còn một âm <u>nhự</u> [= rễ quấn vào nhau]	N: 茹 <u>nhà</u> (âm gần giống <u>nhự</u> 茹)
			Nhúc
Nhưng	仍	(bộ nhân 亻 [人]) vẫn, cứ, vẫn như, vẫn còn. <u>Nhưng-cựu</u> 仍舊 = vẫn như cũ, cứ như cũ.	N: 仍 nhưng
	祢	(bộ thị [hay kì] 礻 [示]) phúc; cháu xa nhiều đời, cháu họ xa.	
			Nhưng, nhưng mà 仍 (HV: nhưng) (cùng âm)

			Những
Nhược	若	(bộ thảo 艸 [艸]) bằng; thuận; mảy	
	浩	(bộ thủy 水 [水]) tên sông	
	箬	(bộ trúc 竹) (1) tên một thứ tre lá to dùng để làm nón. (2) cật tre.	
	箬	(bộ trúc 竹) như 箬	
	郡	(bộ ấp 邑 [邑]) tên đất	
	弱	(bộ cung 弓) yếu, suy; tuổi còn nhỏ	
	搦	(bộ thủ 扌 [手]) bắt, cầm, xoa-bóp; co-quắp. Cũng đọc là <u>nạch</u> .	
	蒨	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ.	
Nhường	攘	(bộ thủ 扌 [手]) ăn cắp, ăn trộm, lấy lén; đuổi, đẩy ra, trừ; rối-loạn, quấy rối. <u>Nhiều-nhường</u> 擾攘 = rối-loạn, rối-ren, loạn-lạc. Còn một âm <u>nhưỡng</u> [= rối-loạn]	1
	灂	(bộ thủy 水 [水]) <u>nhường-nhường</u> 灂灂 = sương rơi nhiều, sương sa nhiều; móc sa đầm-đìa. Còn một âm <u>nhưỡng</u> [= nước chảy; nước từ khe núi chảy vào sông; tên sông; tên đất]	
	瓢	(bộ qua 瓜) cùi, múi (của hoa-quả)	
	禳	(bộ thị [hay ki] 示 [示]) cầu-xin; cầu xin cho khỏi gặp chuyện không may	
	穰	(bộ hoà 禾) thân lúa, thân cây lúa; nhiều, sum-suê, um-tùm. <u>Nhường-nhường</u> 穰穰 = nhiều, đầy cả.., chật ních cả.. Còn một âm <u>nhưỡng</u> [= đông-đúc, dân đông-đúc]	
	藎	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>nhường-hà</u> 藎荷 = tên một thứ rau (ăn được)	
Nhưỡng	壤	(bộ thổ 土) đất mềm; trái đất, quả đất; giàu-có đầy-đủ; bị hại. <u>Thiên-nhưỡng</u> 天壤 = trời đất.	
	攘	(bộ thủ 扌 [手]) rối-loạn. Còn một âm <u>nhưỡng</u> [= ăn cắp, ăn trộm, lấy lén; đuổi, đẩy ra, trừ; rối-loạn,	1

		quấy rối]	
	灑	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nước chảy. (2) nước từ khe núi chảy vào sông. (3) tên sông. (4) tên đất. Còn một âm <b>nhường</b> <b>nhường</b> [nhường-nhường 灑灑 = sương rơi nhiều, sương sa nhiều; móc sa đằm-đìa]	
	穰	(bộ hoà 禾) đông-đúc, dân đông-đúc. <b>Hạo-nhường</b> 浩穰 = đông-đúc, sầm-uất. Còn một âm <b>nhường</b> [= thân cây lúa; sum-suê, um-tùm]	
	釀	(bộ dậu 酉) cất, gây, gây thành, gây nên. <b>Nhường tửu</b> 釀酒 = cất rượu. <b>Nhường họa</b> 釀禍 = gây vạ, gây nên tai-vạ.	
Nhường	讓	(bộ ngôn 言) nhường, nhún-nhường; để lại, bán lại, nhường lại cho; từ-bỏ; trách.	1 N: 讓 nhường (cùng nghĩa, âm gần giống)
	嚷	(bộ khẩu 口) quát-tháo, lớn tiếng, làm ầm-ỹ.	N: 嚷 nhàng [nhi-nhàng]
Nhứt [nhất]	一	(bộ nhất 一 [bộ 1, 1 nét]) (1) một [1], số đầu tiên, số đứng đầu. (2) một, cái một [lời tên [danh-từ]]. (3) một lần, một cái, một khi, một mặt. (4) chuyên-môn về một mặt, chuyên-nhất. (5) giống nhau, như nhau. (6) bao-quát hết thảy. (7) <b>nhứt .. nhứt .. 一 .. 一 .. = mỗi .. một ..</b>	1 N: 一 Thú <b>nhứt</b> , lát- <b>nhất</b>
	弍	(bộ đặc 弋) một [chữ <b>nhứt</b> 一 cổ]	
	壹	(bộ sĩ 士) (1) một [Dùng để viết cho rõ, không sửa thành <b>nhị</b> 二, <b>tam</b> 三 được]. (2) hợp làm một, hợp-nhất, chuyên-nhất. <b>Thống-nhứt</b> 統壹 = hợp làm một, hợp tất-cả làm một. (3) bế-tắc	
Nhựt [nhật]	日	(bộ nhật 日 [bộ 72, 4 nét]) (1) mặt trời, ngày, một ngày một đêm, ban ngày. (2) tên nước.	1
(nhữu) {nhĩu}	糶	(bộ mễ 米) lẫn-lộn, lộn-xộn	
(nhựu)	內	(bộ nhự 冫 [bộ 114, 5 nét]) vết	

{nhịu}		ngón chân của thú-vật.	
	蹂 nhu	(bộ túc 足) giẫm, đạp, xéo lên. Còn một âm <u>nhu</u> [= vò lúa, đạp lúa]	

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng âm chính o (Âm chính ㄛ khác với âm nửa ㄛ)			
			Chữ o Gà gáy o-o O [= tán tỉnh] O [= cô] O-bế, o-ép
			Ó, con ó ó-ê [= ỏ-ê]
			ò-ò
			ỏ-ê [= ó-ê]
			ọ-ẹ
			Óc Óc-ách
			ọc, ọc-ách
			Oi [= giở đưng cua, đưng cá] Oi, oi-ả, oi-bức Oi khói
			Ói, ói-mửa
			Òi-ọp
			Ỏi, inh-ỏi
			Lươn om Om [= giữ lại lâu] Om-sòm, om-thòm
			Ổm, ỏm-tỏi
			òn-ỹ, òn-ọt
			Ổn-ẻn, ỏn-thót
			Ong Ong-ong, ong-ỏng..
			Óng, óng-ả, óng-ánh..
			Ổng-ẹo, ỏng-ảnh
			òng-ọc, òng-ỏng..
			Bụng ỏng
			Óp
			ọp-ẹp

			ót
			ót-ét
			ọt-ệt

<u>Âm nửa o</u> (Âm nửa trước <u>o</u> khác với âm chính <u>o</u> )			
Oa	呱	(bộ khẩu 口) tiếng trẻ con khóc [oe-oe, oa-oa]	1
	掬	(bộ thủ 扌 [手]) bắt lấy, cầm lấy, bới.	
	喎	(bộ khẩu 口) méo miệng	
	窩	(bộ huyết 穴) ở lỗ, ở tổ, ở ổ; chỗ lồi xuống;	1
	媯	(bộ nữ 女) <u>Nữ-Oa</u> 女媯 = tên người [Bà Nữ-Oa đội đá vá trời]	
	渦	(bộ thủy 氵 [水]) nước xoáy. <u>Toàn-oa</u> 旋渦 = nước xoáy. Còn một âm <u>qua</u> [= tên sông]	
	歪	(bộ chỉ 止) méo, lệch. Có người đọc là <u>oai</u> .	
	倭	(bộ nhân 亻 [人]) lùn, thấp-bé. Còn đọc là <u>nuy</u> . Còn một âm <u>uy</u> [uy-trì 倭 遲 = xa thăm-thăm]	N: 倭 oa-oa, uể-oải
	哇	(bộ khẩu 口) thổ ra	
	娃	(bộ nữ 女) (1) gái đẹp. (2) trẻ con, trẻ nhỏ, con nít. <u>Oa-oa</u> 娃娃 = trẻ con, đứa trẻ con, em bé, đứa bé.	
	蛙	(bộ trùng 虫) ếch, nhái, châu-chuộc, châu-chàng (ở dưới cả dưới nước lẫn trên cạn). <u>Thanh-oa</u> 青蛙 = <u>yũ-oa</u> 雨蛙 = châu-chuộc.	
	鼃	(bộ mãnh 黽) ếch, nhái, châu-chuộc, châu-chàng (ở dưới cả dưới nước lẫn trên cạn) [như <u>oa</u> 蛙]	
	蝸	(bộ trùng 虫) (1) <u>oa-ngưu</u> 蝸牛 = sên, con sên, con ốc sên. (2) nhỏ, hẹp, cùn-con, không đáng kể [nhỏ bé không đáng kể như con ốc sên] <u>oa-cư</u> 蝸居 = chỗ ở chật-hẹp, căn nhà cùn-con, căn nhà nhỏ.	
	萵	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>oa-cự</u> 萵苣 = rau diếp.	

	鍋	(bộ kim 金) (1) nồi, xanh, chảo. Đồ-ong- <u>oa</u> 銅鍋 = nồi đồng. (2) cái bầu dầu [cái bầu đựng dầu-mỡ để làm trơn trục xe]	
	鼃	(bộ mãnh 黽) cùng nghĩa với <u>oa</u> 蛙	
	窪	(bộ huyết 穴) chỗ trũng.	
	窞	(bộ huyết 穴) chỗ trũng [như <u>oa</u> 窪]	
	窪	(bộ thủy 氵 [水]) chỗ trũng [như <u>oa</u> 窪]	
			Khóc oa-oa [= oe-oe]
			Oà 呱 [HV: oa] ( <u>âm</u> và <u>ngĩa</u> gần giống)
Oách	獲 hoạch  hộ	(bộ thủ 扌 [手]) bắt lấy, nắm lấy. Còn một âm <u>hoạch</u> [= (1) cái cạm, cái bẫy để bắt thú-vật. (2) bắt lấy, nắm lấy. [Cũng đọc là <u>oách</u> ]] và một âm <u>hộ</u> [= gỡ ra]	
	蠖	(bộ trùng 虫) (1) <u>xích-oách</u> 尺蠖 = một loại sâu nhỏ hay ăn lá dâu lá mơ [một loại sâu đo]. (2) <u>oách-</u> <u>khuất</u> 蠖屈 = tạm nhún, tạm phải nhún {lún}, tạm chịu thua-kém. Cũng đọc là <u>hoạch</u> .	
			Oách [= oai, hách]
			Oành-oạch
Oai	歪 oa	(bộ chỉ 止) méo lệch. Quen đọc là <u>oa</u> .	
	威 uy	(bộ nữ 女) oai, có dáng-vẻ làm cho người khác nể-sợ. Cũng đọc là <u>uy</u> .	1
			Kêu oai-oái
(oái)	薈 hội	(bộ thảo 艸 [艸]) cây-cỏ um-tùm, (mây) ùn-ùn, ngùn-ngụt; (người) đông-đúc, xúm-xít; ngăn, che. Quen đọc là <u>hội</u> .	
			Kêu oai-oái, oái-oảm
			Oái 痿 [uể-oái] (HV: nuy) 倭 [uể-oái, oa-oa] (HV: nuy) 矮 [uể-oái] (HV: ải, nuy)
			Oàn-oại
			Oản tù tì ra cái gì ra cái này

			[< one two three [tiếng mượn từ tiếng Anh hay tiếng Mi]]
Oan	眚	(bộ mục 目) con người dọp lồm vào ([không thấy đường]; khô-cạn [không có nước]. <u>Oan-tĩnh</u> 眚井 = giếng khô, giếng không có nước.	
	冤	(bộ mạch 冫) oan, không làm mà phải chịu; bị kết tội không đúng; oán-thù, căm-hờn. <u>Oan-gia</u> 冤家 = kẻ thù. <u>Oan-cừu</u> 冤仇 = thù-hằn, oán-thù.	1 <u>oan-gia</u> = (1) kẻ thù. (2) tai-vạ oan, mắc phải tai-vạ vu-vơ một cách oan-uổng.
	冤	(bộ miên 宀) như oan 冤	
	腕	(bộ cân 巾) những miếng vải cắt thừa ra.	
	剗	(bộ đao 刂 [刀]) khoét	
Oán	怨	(bộ tâm 心) oán, căm-giận vì người khác gây hại cho mình; có nghĩa như <u>uẩn</u> 蘊 [= tích-chứa, góp]	1
Oản	盃	(bộ mãnh 皿) cái bát nhỏ.	
	椀	(bộ mộc 木) cái bát nhỏ, như <u>oản</u> 盃	
	碗	(bộ thạch 石) cái bát nhỏ, như <u>oản</u> 盃	
	腕 quản	(bộ nhục 月 [肉]) lằn trong của dạ-dày {dạ-dây}. Còn đọc là <u>quản</u> .	
	腕 uyển	(bộ nhục 月 [肉]) cổ tay. Cũng đọc là <u>uyển</u> .	
	腕	(bộ thủ 扌 [手]) cổ tay [như <u>oản</u> 腕]	
	惋 uyển	(bộ tâm 忄 [心]) hải-hùng, ân-hận. Cũng đọc là <u>uyển</u> .	
			Oang-oang, oang-oác
Oanh	縈	(bộ mạch 系) vòng quanh, quay quanh. <u>Oanh-hồi</u> 縈回 [縈迴] = vòng trở lại, vòng quanh lại.	
	潑 uynh	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy quanh, nước xoáy. Cũng đọc là <u>uynh</u> .	
	塇	(bộ phễu 缶) cái lọ cổ dài	
	鶯	(bộ điểu 鳥) tên chim. <u>Hoàng-oanh</u> 黃鶯 = chim vàng-anh.	
	轟	(bộ xa 車) rầm-rầm, sầm-sầm,	1



		sinh-sịch; vang-lùng.	
	攪 anh	(bộ thủ 扌 [手]) buộc, chằng. Còn một âm <u>anh</u> [= (1) chạm tới, đến gần. (2) vương, mắc, mang]	
Oánh	瑩	(bộ ngọc 玉) tên một thứ đá quý; trong-suốt; tâm-địa trong-sáng.	
			Oành-oạch
			Oàn
			Oàn-oại, oàn-oài
			đầy oạp
			Oát con
			Oặt
			Oe-oe [= oa-oa]
			Oẻ-hoẹ
			Oẹ

Ô	烏	(bộ hoả 火 [火]) (1) quạ, con quạ; màu đen. (2) <u>ô-hô</u> 烏乎 = than ôi!	1
	圯	(bộ thổ 土) <u>ô-nhân</u> 圯人 = thợ nề, thợ hồ.	N: 圯 hū
	朽	(bộ mộc 木) cái bay (của thợ nề, thợ hồ)	
	汙 ố	(bộ thủy 氵 [水]) nước đục, dơ, bẩn, nhớp, không sạch, không tốt. Còn một âm <u>ố</u> [= rửa sạch, giặt sạch]	1
	於 ư	(bộ phương 方) ôi [cùng nghĩa với <u>ô</u> 嗚 trong <u>ô-hô</u> 嗚呼 [於呼] = than ôi, tiếng tỏ vẻ thương-tiếc]. Còn một âm <u>ư</u> [= ở]	
	嗚	(bộ khẩu 口) <u>ô-hô</u> 嗚呼 = than ôi. <u>Ô-ô</u> 嗚嗚 = tiếng hát không hay.	
	惡 ác ố	(bộ tâm 心) thế, như thế. Còn một âm <u>ác</u> [= dữ, ác, xấu] và một âm <u>ố</u> [= ghét]	
			Ô [= dù] Gà ô, ngựa ô [= đen] Ô hay, ô kìa
Ố	惡 ác	(bộ tâm 心) ghét; hổ-thẹn, xấu-hổ. <u>Khả-ố</u> 可惡 = dễ ghét, đáng ghét. Còn một âm <u>ác</u> [= dữ, ác, xấu] và	1 N: 惡 (khả-ố, hoen-ố)

	ô	một âm ô [= thế, như thế]	
	汙 ô	(bộ thủy 氵 [水]) rửa sạch, giặt sạch. Còn một âm ô [= nước đục, dơ, bẩn, nhớp, không sạch, không tốt]	
			Bị ố, hoen-ố
			ồ [= ủa], ò-ạt ồ-ề, ò-ò
			ổ
ốc	屋	(bộ thi 尸) nhà ở; mui xe	1
	喔 ác	(bộ khẩu 口) tiếng gà gáy. <u>Y-ốc</u> 啾喔 = tiếng gà gáy, eo-ốc, cục-cu-cu. Cũng đọc là <u>ác</u> .	
	沃	(bộ thủy 氵 [水]) (1) rót vào, bón, tưới. (2) màu-mỡ, béo-tốt. (3) mềm. <u>Ốc-thổ</u> 沃土 = đất tốt.	
	飫 ú	(bộ thực 食) no-nê, ăn uống đến chán; ăn đúng; cho. Cũng đọc là <u>ú</u>	
	餼	(bộ thực 食) như <u>ốc</u> 餼	
			ốc, con ốc, ốc gạo..
			ộc, òng-ộc
Ôi	偎	(bộ nhân 亻 [人]) thân, gần. <u>Ôi-y</u> 偎倚 = tựa sát bên mình.	N: 偎 ôi [ôi thôi] ối [ối đau quá] ỏi [quả ỏi]
	櫻	(bộ mộc 木) cái chốt cửa	N: 櫻 ôi [cây ôi, quả ôi]
	隈	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ cong-cong [núi có dòng nước uốn cong hay chỗ cong-cong của cái cung], chỗ đui vế, góc.	
			Ôi [= không còn tươi nữa, gần thiu] Ôi, than ôi, ôi chao..
			ối [= nhiều] Màng ối Ối đau quá! ối dào
ổi	煨	(bộ hoả 火) nướng, tro nóng [gio nóng]	N: 煨 oi
	猥	(bộ khuyến 犴 [犬]) hèn, tạp-nhạp. <u>Bỉ-ổi</u> 鄙猥 = hèn-hạ, xấu-xa, đáng khinh.	1
			ổi, quả ổi, trái ổi..

			Ôm
			óm, đau-óm. óm-yếu.. óm [= gây, còm]
			òm-òm
Ôn	溫  uẩn	(bộ thủy 氵 [水]) (1) ấm. (2) hâm, hâm nóng. (3) ôn, ôn lại, học lại. (4) ôn-hoà, êm-dịu, điềm-đạm. (5) bệnh hay lây. <u>Ôn-tồn</u> 溫存 = (nói năng) êm-dịu, nhẹ-nhàng, điềm-đạm, từ-tốn. Còn một âm <u>uẩn</u> [= tích, chứa, tích-chứa, góp; giấu, cất, cất-giấu. (2) sâu-xa, uẩn-súc. (3) uất-nóng. (4) chất cở để đốt lửa. (5) năm thứ tích-góp lại che-lấp mát chân-tính của con người [Năm thứ đó là: sắc thụ tướng hành thức 色受想行識]. [như <u>uẩn</u> 蘊]]	1
	瘟	(bộ nạch 疒) một thứ bệnh hay lây [ôn-dịch], toi	1
	蘊 uẩn	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thứ cỏ ở trong nước. Còn một âm <u>uẩn</u> [= tích, chứa]	
	纒 uân uẩn	(bộ mạch 糸) màu đỏ hoe. Còn một âm <u>uân</u> [= dây-rẫy] và một âm <u>uẩn</u> [= (áo) bông]	
	裋	(bộ y 衤 [衣]) áo vải thô.	
			òn, òn-ào
Ổn	穩	(bộ hoà 禾) (1) yên, yên-ổn, không có gì vướng-mắc, không bị lôi-thôi, ổn-thoả, ổn-định. <u>An-ổn</u> 安穩 = yên-ổn, không có gì làm cho rắc-rối sợ-hãi, không lộn-xộn. (2) <u>ổn-bà</u> 穩婆 = bà mụ, bà đỡ	1 N: 穩 ùn
	槩	(bộ mộc 木) nắn cho khỏi cong, nắn thẳng.	
Ông	翁	(bộ vũ 羽) người đàn ông lớn tuổi; tiếng gọi bố người khác; tiếng con dâu gọi bố chồng, con rể gọi bố vợ; tiếng bạn-bè gọi nhau với ý kính-nể; tiếng gọi người khác với ý kính-nể; lông cổ chim. <u>Ông-trọng</u> 翁仲 = phỗng đá, người bằng đá.	1 ông nhà, ông nhà ta = tiếng gọi chồng người khác

	蓊 ốg	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>ông-đài</u> 蓊臺 = tên một thú cỏ. Còn một âm <u>ốg</u> [ốg-uất 蓊鬱 = um-tùm]	
ốg	蓊 ông	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>ốg-uất</u> 蓊鬱 = um-tùm. Còn một âm <u>ông</u> [ông-đài 蓊臺 = tên một thú cỏ]	
			ốg nhóm [= ốg dòm], ốg nhỏ, ốg chân..
			ồng-ộc
ổg	滄	(bộ thủy 水 [水]) nước mênh-mông, mênh-mông, ùn, ùn-ùn, ùn.	
			Ông-ổg ổg [= ông ấy]
			ốp
			Ngáo-ốp [= ngoáo-ốp]
ót	嗝	(bộ khẩu 口) (1) nuốt. (2) <u>ót-cuọc</u> 嗝噎 = cười lớn, cười mãi không thôi.	N: 嗝 òn
	榲	(bộ mộc 木) <u>ót-bột</u> 榲栳 = tên một thứ cây ăn trái [quả].	
			ót-dột [= xấu hổ, mắc cỡ]
ột	膾	(bộ nhục 月 [肉]) <u>ột-nạp</u> 膾膾 = chó bể, chó biển, hải-cẩu [海狗]	

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng âm chính ơ			
			ơ hay [= ô hay], ơ kia [= ô kia]
			Ú-ớ
			ờ [= ừ] ỡm-ờ
			ở
			ợ
			ơi
			ới ơi-ới
			ỡm-ờ
			ơn ơn-ơn
			ón
			Răng trắng ỏn

			ớt
			Để ớt

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng âm chính <b>ou</b>			
			ou [= ù, ờ]

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng âm kèm <b>p</b>			
			Pa-ri [< Paris (Pháp)] [= Ba-lê] Sa-pa
			Pàng-pàng [= tiếng súng nổ]
			Pin Pin, đèn pin
			Pinh-pông [< pingpong [tiếng mượn]]

Pha	玻	(bộ ngọc 玉) <u>pha-lê</u> 玻璃 = một thứ thủy-tinh trong và đẹp.	1
	坡	(bộ thổ 土) sườn núi	1
	陂 bi	(bộ phụ 阝 [阜]) dốc núi. Còn một âm <u>bi</u> [= vùng chứa nước, ao-hồ]	N: 陂 bê (âm gần giống <u>bi</u> 陂)
	頗 pha	(bộ hiệt 頁) (1) lệch, không bằng, không bằng-phẳng, nghiêng. (2) rất, lắm. Còn một âm <u>pha</u> [= hơi, hơn kém một chút]	N: 頗 phở [phở bò, phở tái, phở gà..]
Phá	破	(bộ thạch 石) làm vỡ, bở ra, bửa ra; làm cho hết; làm cho hết bí-mật.	1
			Phà
Phả	頗 pha	(bộ hiệt 頁) hơi, hơn kém một chút. <u>Phả-đa</u> 頗多 = hơi nhiều. Còn một âm <u>pha</u> [= lệch, không bằng, không bằng-phẳng; rất, lắm]	N: 頗 phở [phở bò, phở tái, phở gà..] (âm gần giống)
	叵	(bộ khẩu 口) không thể. <u>Phả-tín</u> 叵信 = không thể tin được.	
	譜	(bộ ngôn 言) (1) cuốn sổ ghi-chép (những người trong một dòng họ, những người cùng tuổi, những người cùng đỗ-đạt..); (2) làm ra bài hát rồi ghi lại. Nghĩa thứ hai	1

	<b>phổ</b>	thường đọc là <b>phổ</b> .	
Phạ	<b>怕</b>	(bộ tâm 忄 [心]) sợ. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. <b>Chinh</b> 怔 = sợ run lên. <b>Hãi</b> 駭 = ngựa sợ, giật mình. <b>Hoàng</b> 惶 = sợ-hãi. <b>Hoảng-hốt</b> 恍忽 = ngẩn-ngờ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. <b>Hộc-tốc</b> 齾棘 = sợ run lên, sợ run lập-cập.. <b>Kinh</b> 驚 = sợ. <b>Khủng</b> 恐 = sợ, doạ-nạt. <b>Ngạc</b> 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng.	1
	<b>帕</b> <b>phách</b>	(bộ cân 巾) màn, cái khăn phủ bàn. Còn một âm <b>phách</b> [= khăn bịt trán]	
Phác	<b>朴</b>	(bộ mộc 木) tên cây, vỏ dùng làm thuốc; mộc-mạc, chất-phác [như <b>phác</b> 樸]	
	<b>樸</b> <b>bốc</b>	(bộ mộc 木) mộc-mạc, đồ-đạc chưa làm xong; đẽo, gọt. Còn một âm <b>bốc</b> [= tên cây]	1
	<b>璞</b>	(bộ ngọc 玉) ngọc ở trong đá; chân-thực, chân-thật	
			Phác-hoạ, vẽ phác
			Phờ-phạc
Phách	<b>拍</b>	(bộ thủ 扌 [手]) cái phách dùng để đánh nhịp, mỗi một cung đàn gọi là một phách, tát, vả, vỗ	1
	<b>帕</b> <b>phạ</b>	(bộ cân 巾) khăn bịt trán. Còn một âm <b>pha</b> [= màn, cái khăn phủ bàn]	
	<b>珀</b>	(bộ ngọc 玉) <b>hổ-phách</b> 琥珀 = một thứ nhựa thông đã hoá đá, trong suốt, màu vàng nâu tươi.	
	<b>魄</b> <b>bạc</b> <b>thác</b>	(bộ quỷ 鬼) vía; chỗ không có ánh sáng. Còn một âm <b>bạc</b> [bàng-bạc 旁魄 = rộng mênh-mông] và một âm <b>thác</b> [lạc-thác 落魄 = bơ-vỡ, không có việc làm không nơi nương-tựa.	
	<b>擘</b>	(bộ thủ 手) bửa ra, bở ra; ngón tay cái, nổi bật, người nổi tiếng hơn cả. <b>Cự-phách</b> 巨擘 = nổi bật, trội hơn những người khác.	1

	霸 bá	(bộ vũ 雨) chỗ chấm đen trên mặt trắng; dùng như <u>phách</u> 魄. Còn một âm <u>bá</u> [= đứng đầu các nước chư hầu; kẻ cường-hào]	
			Làm phách
			Phành-phạch
			Phai, phai-lạt, phai-nhật..
Phái	沛 bái	(bộ thủy 氵 [水]) (1) bãi cỏ, bãi hoang mọc cỏ, vũng nước mọc cỏ. (2) mưa rầm-rầm, mưa sầm-sập. (3) lụn, đổ, nghiêng-ngửa, gặp hoạn-nạn. (4) nhanh-chóng. Quen đọc là <u>bái</u> .	N: 沛 phái (âm gần giống <u>phái</u> )
	派	(bộ thủy 氵 [水]) dòng nước, chia ngành riêng; phân-phối các việc; người được sai đi. <u>Phái-viên</u> 派員 = người được sai đi, người được nhà nước sai đi làm một việc gì đó.	1
	湃	(bộ thủy 氵 [水]) <u>bành-phái</u> 澎湃 = nước mông-mênh.	
	溲 phối bái	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Cũng đọc là <u>phối</u> và <u>bái</u> . [貝 <u>bối</u> = con sò]	
			Phải 沛 (HV: phái) (âm gần giống)
Phàm	凡	(bộ kĩ 几) củ, gồm; hèn, một người như mọi người [khác với <u>tiên</u> ], cõi phàm. <u>Phàm-nhân</u> 凡人 = người phàm, một người như mọi người. [丸 hoàn = hòn, viên]	1 <u>Phàm</u> làm người, ai cũng phải chết. Em không phải là người <u>phàm-tục</u> . <u>Phàm</u> ăn tục uống.
	帆	(bộ cân 巾) buồm	N: 帆 buồm (cùng nghĩa)
Phạm	犯	(bộ khuyển 犴 [犬]) phạm, đụng-chạm, lỗi-lầm, xâm-phạm, xâm-lấn; kẻ có tội, kẻ mắc tội, người bị tù; mắc (lỗi, tội)	1
	範	(bộ trúc 竹) (1) cái khuôn bằng tre. [mô 模 = cái khuôn bằng gỗ] (2) như <u>phạm</u> 范 [汜 <u>phiếm</u> = giàn-giụa, rộng khắp, mênh-mông; tên sông]	1
	范	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) khuôn,	1

		khuôn- phép, khuôn-mẫu, khuôn đúc [như <u>phạm</u> 範] (2) con ong [loại ong trên đầu như có cái mũ] (3) tên họ. <u>Phạm-Thị-Ánh-Bích</u> 范氏映碧	
	<u>梵</u>  <u>Phạn</u>	(bộ mộc 木) thanh-tĩnh; những gì thuộc về đạo Bụt (Phật) như phạm-cung, phạm-chúng.; cùng nghĩa với <u>phạm</u> 范. <u>Phạm-cung</u> 梵宮 = nơi thờ Bụt, chùa. <u>Phạm-chúng</u> 梵眾 = thầy chùa, sư-sãi. Còn một âm <u>phạn</u> [= chữ Phạn, tiếng Phạn]. Thường đọc là <u>phạn</u> .	
	<u>範</u>	(bộ trúc 竹) (1) khuôn, khuôn-phép, khuôn-mẫu, khuôn đúc. (2) gương-mẫu. (3) giới-hạn, phạm-vi. <u>Phạm-vi</u> 範圍 = khoảng có giới-hạn, khoảng giới-hạn của một cái gì [một việc, một hoạt-động, một vấn-đề..]	1
Phan	<u>拌</u> <u>bạn</u>	(bộ thủ 扌 [手]) vát bỏ {vút bỏ}. Còn một âm <u>bạn</u> [= khuấy, khuấy đều, quấy, trộn, nhào]	N: 拌 bán (thủ 手 (ý) + bán 半 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>phan</u> , <u>bạn</u> , 拌]
	<u>拚</u>	(bộ thủ 扌 [手]) lật lại, cùng nghĩa với <u>phiên</u> 翻	
	<u>潘</u>	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nước vo gạo. (2) tên họ.	1 N: 潘 thêm (thủy (ý) +
	<u>藩</u>	(bộ phương 方) tên một thú cừ	
	<u>攀</u> <u>phàn</u>	(bộ thủ 手) vin, vin lên trên, níu lấy, nắm lấy, kéo lại; kết sui gia, kết dâu gia. Cũng đọc là <u>phàn</u> .	
	<u>藩</u> <u>phiên</u>	(bộ thảo 艹 [艸]) bờ rào, hàng rào, phên che; vùng biên-giới, thuộc-địa; tên chức quan. Cũng đọc là <u>phiên</u> .	
Phán	<u>判</u>	(bộ đao 刂 [刀]) chia-lia, dứt đi, hẳn; xét, xử, xử-đoán, phán-quyết.	1 phán = nói [Chúa nói, Trời nói, vua nói]
	<u>胖</u> <u>bàn</u>	(bộ nhục 月 [肉]) một nửa mình muông-chim, thịt sườn. Còn một âm <u>bàn</u> [= lớn, béo, mập; thoải-	N: 胖 bôn [bờn-cột]



		mãi, thư-thái]	
	盼	(bộ mục 目) mắt đẹp [thấy rõ lòng đen lòng trắng [tròng đen tròng trắng]]; nhìn, trông, liếc; mong, ngóng, trông, mong-chờ, trông-ngóng.	
	泮	(bộ thủy 氵 [水]) trường học [ngày xưa]; tan, tan ra, lở; bờ [cùng nghĩa với <u>bạn</u> 畔]; tên họ	N: 泮 bộn
	販 phiến	(bộ bối 貝) buôn-bán [mua rẻ bán đắt hơn để lấy lãi], người buôn-bán. Cũng đọc là <u>phiến</u> .	
	攀	(bộ y 衤 [衣]) cái khuyết (để cài khuy); đính lại; quai (làn)	
Phàn	攀 phan	(bộ thủ 手) vin, vin lên trên, níu lấy, nắm lấy, kéo lại; kết sui gia, kết dâu gia. Cũng đọc là <u>phan</u> .	
	攀 phiên	(bộ mộc 木) lông chim, cái phen quây vườn rau, quây quanh. Còn đọc là <u>phiên</u> .	
	磬	(bộ thạch 石) phen.	N: 磬 phen (cùng nghĩa, âm gần giống)
			Phàn-nàn
Phản	反 phiên	(bộ hựu 又) trái, mặt trái, trái lại; trở về, trả lại; trở, quay; nghĩ, xét lại. Còn một âm <u>phiên</u> [= lật lại]	
	坂	(bộ thổ 土) sườn núi.	N: 坂 phẳng
	阪	(bộ phụ 阝 [阜]) như <u>phản</u> 坂 [= sườn núi]	
	返	(bộ sước 辶 [辵]) trả lại, trở lại	
Phạn	飯	(bộ thực 食) ăn	
	梵 phạm	(bộ mộc 木) chữ Phạn, tiếng Phạn; thanh-tịnh; những gì thuộc về đạo Bụt (Phật) như <u>phạn-cung</u> , <u>phạn-chúng</u> .. <u>Phạn-tự</u> 梵字 = chữ Phạn. <u>Phạn-cung</u> 梵宮 = nơi thờ Bụt, chùa. <u>Phạn-điển</u> 梵典 = sách Bụt (Phật), kinh Bụt. <u>Phạn-chúng</u> 梵眾 = thầy chùa, sư-sãi.. Cũng đọc là <u>phạm</u>	1
Phang	舫 phảng	(bộ chu 舟) thuyền, cái thuyền.	

		Cũng đọc là <u>phảng</u> .	
			<u>Phang</u> cho nó một gậy
Phảng	彷彿  bàng	(bộ xích 辵) đứng trước <u>phất</u> , có nghĩa là thấy không được rõ. <u>Phảng-phất</u> 彷彿 = thấy không được rõ, lơ-mờ. Còn một âm <u>bàng</u> [ <u>bàng-hoàng</u> 彷徨 = nửa tỉnh nửa mê, tâm-hồn bối-rối, trong lòng không yên; sững-sờ, không biết phản-ứng thế nào]	1 <u>Phảng-phất</u> = trông giông-giống (như)  [Nay trong tiếng Bắc-kinh, 彷徨 nghĩa đã khác đi.]
	仿  phỏng	(bộ nhân 亻 [人]) <u>phảng-phất</u> 仿佛 = thấy không được rõ, lơ-mờ [như <u>phảng-phất</u> 仿佛 hay 髣髴]. Còn một âm <u>phỏng</u> [= bắt-chước, làm theo người ta]	
	髣  phảng	(bộ tiêu 髟) <u>phảng-phất</u> 髣髴 = thấy không được rõ, lơ-mờ [ như <u>phảng-phất</u> 仿佛 hay 仿弗]	
	舫  phang	(bộ chu 舟) thuyền, cái thuyền. Cũng đọc là <u>phang</u> .	
			phạng
Phanh	烹  hanh huống	(bộ đầu 亠) nấu, nấu-nướng. Còn một âm <u>hanh</u> [= thông]. Còn một âm <u>huống</u> [= được lấy, được dùng, được ăn, hưởng-thụ]	
	烹	(bộ hoả 灬 [火]) nấu	
	怦	(bộ tâm 忄 [心]) áy-náy, háo-hức, thẳng-thắn. <u>Phanh-nhiên</u> 怦然 = áy-náy. <u>Phanh-phanh</u> 怦怦 = áy-náy; ngay-thẳng, thẳng-thắn; (tiếng đập) thỉnh-thình, thỉnh-thịch	N: 怦 bưng {bằng}
	抨  bình	(bộ thủ 扌 [手]) bắt bẻ, công-kích; theo, khiển. Cũng đọc là <u>bình</u> .	N: banh [trái bánh, sạch bành-banh]
	姘	(bộ nữ 女) trai gái vụng-trộm	
			Mở phanh ra phong-phanh Phanh thây
			Phành-phạch
Phao	抛	(bộ thủ 扌 [手]) ném đi, vất đi {vứt đi}, bỏ đi, quăng đi, tung đi	1
	脬	(bộ nhục 月 [肉]) bông đái, cái	

		bóng-bóng	
			đeo phao
Pháo	炮 bào	(bộ hoả 火) súng lớn, súng đại-bác, trọng-pháo [như <u>pháo</u> 礮]. Còn một âm <u>bào</u> [= nướng; sao, bào-chế (thuốc)]	
	砲	(bộ thạch 石) như <u>pháo</u> 炮 hay 礮	
	礮 bác	(bộ thạch 石) máy bắn đá; súng lớn, súng đại-bác, trọng-pháo. Cũng đọc là <u>bác</u> .	
	礮	(bộ thạch 石) cũng như <u>pháo</u> 礮 hay 炮	
	炮	(bộ bì 皮) phỏng da, mụn nước, mụn đây nước.	
			Phào, thổi phào, tầm phào
Pháp	法	(bộ thủy 氵 [水]) phép, khuôn-phép; phép, lễ-phép; phép, lối; hình-pháp; bắt-chước; tên nước (nước Pháp, ngày xưa gọi là Phalang-sa); lời trong đạo Bụt (Phật): <u>pháp</u> là đạo, là những sự giả-dối do tâm mà có..	1
	珫 (珫)	(bộ ngọc 玉) một thứ men trong như pha-lê dùng để mạ	
	珫	(bộ ngọc 玉) một thứ men trong như pha-lê dùng để mạ [như <u>pháp</u> 珫]	
	砝	(bộ thạch 石) <u>pháp-mã</u> 砝碼 = quả cân	
Phạp	乏	(bộ phiệt 丷) thiếu, không đủ; mệt, mỗi-mệt.	
Phát	發	(bộ bát 𠂔) mở ra, bắn ra, phát ra, lớn lên, bắt đầu, đi.	1
	髮	(bộ tiêu 彡) tóc	
	醱 bát	(bộ dậu 酉) <u>phát diếu</u> 醱酵 = lên men. Còn một âm <u>bát</u> [= rượu nấu lại]	
Phạt	伐	(bộ nhân 亻 [人]) đánh, đánh dẹp, đem quân đi đánh; nện, đánh (trống); chặt, đốn (cây); đâm chém đánh giết; khoe, khoe công-lao.	1

	罰	(bộ võng 罒 [网]) xử phạt, hình phạt, bỏ tiền ra chuộc tội [tiền phạt], đánh đập.	1
			Phay
			Im phẳng-phắc
			Phẳng Phẳng-phắc
			Phẳng, phẳng-lặng, phẳng-phiu, bằng-phẳng..
			đúng phắt dây, chối phắt..
			Phầm-phập
Phẩm	品	(bộ khẩu 口) (1) vật, thứ. (2) thứ bậc cao thấp trong quan-trường ngày xưa. (3) giá-trị của người và của vật, cái gì biểu-hiện giá-trị của con người.	1
			Phẩm xanh phẩm đỏ, phẩm oản..
Phân	分 phận	(bộ đao 刀) chia, rẽ, chia-rẽ, tách; một phần mười (1/10) của tác. Còn một âm <u>phận</u> [= phần, phận]	1
	份	(bộ nhân 亻 [人]) một phần, một phần đã được chia ra, một thành-phần.	N: 份 phần
	吩	(bộ khẩu 口) dặn-bảo, ra lệnh. <u>Phân-phó</u> 吩咐 = dặn-bảo, ra lệnh.	
	紛	(bộ mạch 糸) rối-rít, bối-rối, lộn-xộn; nhiều. <u>Phân-vân</u> 紛紜 = bối-rối, ngổn-ngang trăm mối.	
	芬	(bộ thảo 艹 [艸]) thơm, mùi thơm. <u>Phân-phương</u> 芬芳 = thơm, mùi thơm, đồ ăn có mùi thơm.	
	氛	(bộ khí 气) khí; thời-tiết xấu.	
	雰	(bộ vũ 雨) (1) khí sương mù. (2) <u>phân-phân</u> 雰雰 = (tuyết rơi) lả-tả	
Phấn	粉	(bộ mễ 米) bột gạo, bột; thứ bột đàn bà dùng để làm cho đẹp	1
	奮	(bộ đại 大) gắng sức lên; cố-gắng tiến tới dù gặp khó-khăn nguy-hiểm	1
	憤	(bộ tâm 忄 [心]) bực-tức vì muốn	

	捰 phần	hiểu mà chưa hiểu được, muốn nói mà không nói được. Còn một âm <u>phần</u> [= tức-giận, uất-ức]	
Phần	憤 phấn	(bộ tâm 忄 [心]) tức-giận, uất-ức. Còn một âm <u>phấn</u> [= bực-tức vì muốn hiểu mà chưa hiểu được, muốn nói mà không nói được.	
	墳 phần	(bộ thổ 土) đất tốt. Còn một âm <u>phần</u> [= cái mả cao, to-lớn, bờ-bến]	
	僨	(bộ nhân 亻 [人]) đồ, ngã, hỏng. <u>Phần sự</u> 僨事 = hỏng việc.	
	瀆 phần	(bộ thủy 氵 [水]) phun ra, vụt ra. Còn một âm <u>phần</u> [= dòng nhánh; bến sông]	
	焚 phần	(bộ hoả 火) cùng nghĩa với <u>phần</u> 僨 [= đồ, ngã, hỏng]. Còn một âm <u>phần</u> [= đốt]	
	扮	(bộ thủ 扌 [手]) quấy cho đều, nhào đều tay. Còn một âm <u>ban</u> [đả-ban 打扮 = trang-điểm]	
	鼯	(bộ thủ 鼠) con chuột lỏ.	
Phần	賁 bí bôn	(bộ bối 貝) to-lớn. Còn một âm <u>bí</u> [= rục-rở, rạn-rỡ, sáng-sủa] và một âm <u>bôn</u> [= dưng-sĩ]	
	墳 phần	(bộ thổ 土) cái mả cao, to-lớn, bờ-bến. Còn một âm <u>phần</u> [= đất tốt]	1
	瀆 phần	(bộ thủy 氵 [水]) dòng nhánh; bến sông. Còn một âm <u>phần</u> [= phun ra, vụt ra]	
	焚 phần	(bộ hoả 火) đốt. Còn một âm <u>phần</u> [cùng nghĩa với <u>phần</u> 僨 = đồ, ngã, hỏng]	
			Phần
Phận	分 phân	(bộ đao 刀) phần, phận, phần riêng thuộc về người nào, chia phần; chức-vị. <u>Phận-số</u> 分數 = số phận. Còn một âm <u>phân</u> [= chia, rẽ, chia-rẽ, tách; một phần mười của tác]	
			Pháp-phối, pháp-phỏng

			Phập, phàm-phập, phập-phà-phập-phồng, phập-phều..
Phất	弗	(bộ cung 弓) chẳng, không; trừ đi. <u>Phảng-phất</u> 仿佛 = thấy không được rõ, lơ-mờ [như <u>phảng-phất</u> 仿佛 hay 彷彿 hay 彷彿 hay 髣髴]	1 <u>Phảng-phất</u> = trông giông-giống (như)
	佛 phật	(bộ nhân 亻 [人]) <u>phảng-phất</u> 仿佛 = thấy không được rõ, lơ-mờ [như <u>phảng-phất</u> 仿佛 hay 彷彿 hay 彷彿 hay 髣髴]. Còn một âm <u>phật</u> [= Bụt]	
	彿	(bộ xích 彳) <u>phảng-phất</u> 彷彿 = thấy không được rõ, lơ-mờ. [như <u>phảng-phất</u> 仿佛 hay 仿佛 hay 彷彿 hay 髣髴]	1 N: 彿 phốt
	髣	(bộ tiêu 髟) <u>phảng-phất</u> 髣髴 = thấy không được rõ, lơ-mờ [như <u>phảng-phất</u> 仿佛 hay 仿佛 hay 彷彿 hay 彷彿]	1
	拂 bật	(bộ thủ 扌 [手]) phủi, phủy, quét; phe-phẩy, lướt nhẹ qua; đánh, rũ; xua-đuổi, đuổi đi. Còn một âm <u>bật</u> [= (1) lấy cho ngay, chỉnh cho ngay; cái đồ để lấy cung cho ngay, cái đồ để chỉnh cung cho ngay. (2) giúp, giúp-đỡ. [như <u>bật</u> 弼 hay 弼]]	1 N: 拂 phốt
	沸 phí	(bộ thủy 氵 [水]) vọt ra. Còn một âm <u>phí</u> [= (nước) sôi]	
	紼	(bộ mạch 糸) dây thừng to, dây để buộc quan-tài. <u>Chấp-phất</u> 執紼 = đi đưa ma.	
	紼	(bộ mạch 糸) dây thừng to [như <u>phất</u> 紼]	
	莠	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ mọc um-tùm; chướng-ngại, trở-ngại; dọn cỏ; sự may-mắn, phúc.	
	呬	(bộ khẩu 口) trái ý, không ứng-ý. <u>Hu-phất</u> 呬 = chẳng ứng, không ứng, chẳng chịu	N: 呬 phất, phốt
	蒹	(bộ thảo 艹 [艸]) che, che-đậy, che-lấp, lấp [cùng nghĩa với <u>tế</u> 蔽]	N: 蒹 <u>nào</u> (chữ <u>náo</u> 鬧 hay 鬧 viết đơn, trông giống <u>phất</u> )

			芾)
	蔽 tế	(bộ thảo 艸 [艸]) bức rèm che bên xe [thời xưa]. Còn một âm <b>tế</b> [= che, che-đầy, che-lấp, lấp]	
			Phát [= dán lên] Phát [= phát tài mau chóng] Phát-phơ, phát-phối..
Phật	𠃉	(bộ phiệt 𠃉) nét móc (của chữ)	
	佛	(bộ nhân 亻 [人]) (1) Bụt, Phật. (2) <u>phật-lãng</u> 佛郎 (phiên âm franc [tiếng Pháp] [= tiền Pháp]	1
	佛 phí	(bộ tâm 心 [心]) uất, giận. Còn một âm <b>phí</b> [= bùng-bùng (nổi giận)]	1
	𢇇	(bộ sắc 色) có vẻ giận-dữ lắm, bùng-bùng (nổi giận), hàm-hàm {hàm-hàm}. Có người đọc là <u>phát</u> .	
Phấu	躅 bạc	(bộ túc 足) ngã, té; ngã chết. Cũng đọc là <b>bạc</b> .	N: 躅 vội (túc (ý) + một phần chữ bội 倍 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>phấu</u> , <u>bạc 躅</u> ]
Phẫu	缶	(bộ phẫu 缶 [bộ 121, 6 nét]) đồ sành [vò, chum, vại, hũ]; đồ đồng lường; một thứ nhạc-khí. Còn đọc là <b>phũu</b> .	
	剖 phẫu	(bộ đao 刀 [刀]) phanh ra, chia, cắt, xẻ, mổ-xẻ; phân-tích rõ-ràng. Còn đọc là <b>phẫu</b> .	1 N: 剖 bô
	甌 bầu	(bộ ngoã 瓦) cái vò nhỏ, cái hũ. Còn đọc là <b>bầu</b> .	
Phầu	不 bất	(bộ nhất 一) chẳng, (hay) không [đứng ở cuối câu, dùng để hỏi với ý không chắc]. <u>Quân tâm hữu tự thiếp tâm phầu?</u> 君心有似妾心不 = Chẳng biết lòng chàng có giống lòng thiếp chẳng? [Chẳng biết lòng chàng có giống lòng thiếp hay không?] Còn một âm <b>bất</b> [= chẳng, chả]	
Phẫu	搯 bồi bầu	(bộ thủ 手 [手]) đánh. Còn một âm <b>bồi</b> [= nắm lấy, cầm lấy]. Quen đọc là <b>bầu</b> .	

	剖 phẫu	(bộ đao 刀 [刀]) phanh ra, chia, cắt, xẻ, mổ-xẻ; phân-tích rõ-ràng. Còn đọc là <u>phẫu</u> .	1 N: 剖 bỏ
			Phây-phây
			Phe-phảy Dấu phẩy
			Phe, phe-phái, phe-cánh.. Phe-phảy
			Phè, lè-phè, phè-phờn
			Phẻ-phấn [= khoẻ-khoản]
			Phen
			Phèn
			Léng-phéng
			Phèng-phèng
			Phèo
			Phép
			Phét, nói phét
			Ngồi phệt xuống đất
Phê	批	(bộ thủ 扌 [手]) vả [lấy tay đánh vào mặt]; phân-xử, phán-quyết, chê, nhận-xét; vót, chẻ	1
	啡	(bộ khẩu 口) <u>già-phê</u> 咖啡 = cà-phê.	
Phế	肺	(bộ nhục 月 [肉]) phổi	
	廢	(bộ nghiêm 广) bỏ đi	1
Phệ	吠	(bộ khẩu 口) (chó) sủa, chó cắn	
	筮 thệ	(bộ trúc 竹) (1) bói cỏ thi. <u>Phệ-nhân</u> 筮人 = thầy bói. (2) <u>phệ-sĩ</u> 筮仕 = [người làm quan] tới nhậm chức, tới nhận chức (quan). Cũng đọc là <u>thệ</u> .	
	噬	(bộ khẩu 口) cắn	N: 噬 phè (khẩu 口 (ý) + phệ 筮 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>phệ</u> 噬]
	滙	(bộ thủy 氵 [水]) bến sông; tên sông.	
			Phệ, béo phệ
			Phéch, bạc phéch..
			Phệch [= phịch]
			Phên
			Phễn



			Phết [= dấu phẩy] Phết [= phiết, phủ lên, bôi lên] Phết [= đánh]
			<u>Phền-phệt</u>
			Phễnh
			Phềnh
			Phệnh
			Phết
			Phệt
			<u>Phêu-phếu</u>
			Phếu, trắng <u>phếu</u> ..
			Phễu
			Nổi phều, phều-phào
Phi	非	(bộ phi 非 [bộ 175, 8 nét]) trái, không có, không phải, không, chẳng có, chẳng phải, lầm-lỗi; tên một châu trong 5 châu; tên nước. <u>Phi-châu</u> 非洲 = châu Phi.	1 N: 非 phơ (âm gần giống) phây (âm gần giống)
	蜚 phi	(bộ trùng 虫) bay [cùng nghĩa với <u>phi</u> 飛]. Còn một âm <u>phỉ</u> [= một loại sâu ăn lúa.	N: 蜚 bay (cùng nghĩa)
	飛	(bộ phi 飛 [bộ 183, 9 nét]) bay; lời nói không căn-cứ; cao. <u>Phi-cơ</u> 飛機 = máy bay, tàu bay.	1
	妃	(bộ nữ 女) xứng đôi, sánh đôi; vợ lẽ của vua; vợ cả của thái-tử.	1
	丕	(bộ nhất 一) lớn-lao; đã, vậy. <u>Phi-cơ</u> 丕基 = nghiệp lớn, cơ-nghiệp lớn.	N: 丕 vậy (cùng nghĩa)
	呬	(bộ khẩu 口) tiếng cãi nhau.	N: 呬 bậy (khẩu 口 (ý) + vậy [N: 丕] (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>phi</u> 呬]
	披	(bộ thủ 扌 [手]) (1) mở ra, lật ra, vạch ra, toác ra, xé ra, chia ra; chia-rẽ. (2) khoác, choàng, mặc, đeo. <u>Phi-lộ</u> 披露 = nói ra, nói rõ, nêu rõ, phơi bày ra, phát-biểu, công-bố, tuyên-bố. (Thiền-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 229. Còn một âm là <b>bĩa</b> : cái giá kèm áo	1 N: 披 phơ (âm gần giống)

		quan để cho khỏi nghiêng đổ.)	
	痲	(bộ nạch 疒) một thứ bệnh trúng gió; rôm, sảy [như <u>phỉ</u> 痲]	N: 痲 khú
	痲	(bộ nạch 疒) một thứ bệnh trúng gió; rôm, sảy	
	霏	(bộ vũ 雨) (tuyết rơi) lả-tả, (mưa rơi) lất-phất	
Phí	沸  phát	(bộ thủy 氵 [水]) sôi. <u>Phí-thủy</u> 沸水 = nước sôi. <u>Phí-tuyền</u> 沸泉 = suối nước nóng. Còn một âm <u>phát</u> [= vọt ra]	
	費	(bộ bối 貝) tiêu phí, chi-phí; hao, hao-tốn, tốn (sức, công), tiêu-xài quá độ, hoang-phí, lãng-phí. <u>Phí-lực</u> 費力 = hao sức, tốn sức, mất công, nhọc-nhàn.	1
	拂  phật	(bộ tâm 扌 [心]) bùng-bùng (nổi giận). Còn một âm <u>phật</u> [= uất, giận]	1
	剗	(bộ đao 刂 [刀]) hình phạt chặt chân	
Phì	肥	(bộ nhục 月 [肉]) béo, mập; màu-mỡ, đầy-dủ, thừa-thãi; bón ruộng, phân bón.	1 N: 肥 phè [ <u>phè</u> -phờn, chán <u>phè</u> ]
	淝	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	N: 淝 phè (thủy 水 (ý) + phỉ 肥 (â)) [phun <u>phè</u> -phè] [Ngẫu-nhiên trùng với phỉ 淝]
	腓	(bộ nhục 月 [肉]) bắp chân, bọng chân, bắp chuối chân	
	蜚	(bộ trùng 虫) con rệp.	
Phỉ	誹	(bộ ngôn 言) chê, chê-bai. <u>Phỉ-báng</u> 誹謗 = bêu-rếu {bêu-riếu} chuyện xấu-xa của người khác, nói xấu.	1
	悱	(bộ tâm 忄 [心]) tám-tức, muốn nói mà chưa nói ra được, muốn nói mà không nói ra được.	
	斐	(bộ văn 文) văn-vẻ, văn-hoa.	
	蜚  phi	(bộ trùng 虫) (1) một loại sâu ăn lúa. (2) <u>phỉ-liêm</u> 蜚蠊 = con gián.	N: 蜚 bay (cùng nghĩa với <u>phỉ</u> )

		Còn một âm <b>phi</b> [= bay [cùng nghĩa với <b>phi</b> 飛]]	
	<b>匪</b>	(bộ phương 匚) (1) kẻ cướp. (2) chẳng phải, không. <b>Thổ-phi</b> 土匪 = giặc cỏ.	1 N: 匪 phi = đây, đủ, đây-đủ, thoả, vừa, được như ý.
	<b>翡</b>	(bộ vũ 羽) <b>phi-thuý</b> 翡翠 = tên chim [chim thàng chài, con chả {trả}]	
	<b>菲</b>	(bộ thảo 艸 [艸]) tên rau; nhỏ, mọn, ít, sơ-sài. <b>Phi-phong</b> 菲葑 = tên hai thứ rau, chỉ nhà nghèo, người nghèo.	
	<b>榧</b>	(bộ mộc 木) tên cây có trái, hạt ăn được [cây hạt dẻ]	
	<b>棐</b>	(bộ mộc 木) giúp; tên cây [cùng nghĩa với <b>phi</b> 榧]	
			Phi 匪 (HV: phi) = đây, đủ, đây-đủ, thoả, vừa, được như ý. Phi chí, phi nguyên
			Phi
Phích	<b>辟</b> <b>tích</b>  <b>thí</b>	(bộ tân 辛) cong-queo. Còn một âm <b>tích</b> [= vua; đòi, vờ; trừ, bài-trừ, bài-bác, đuổi; tránh đi, lánh đi, lánh ra; sáng tỏ, thấu suốt] và một âm <b>thí</b> [cùng nghĩa với <b>thí</b> 譬 = ví như, ví dụ, so-sánh, hiểu rõ]	
	<b>霹</b>	(bộ vũ 雨) sét, sét đánh thành-linh. <b>Phích-lich</b> 霹靂 sét đánh thành-linh, tiếng sét thành-linh, tiếng sét bất ngờ, tiếng sét ngang tai, sét đánh ngang tai	
	<b>癖</b>  <b>tích</b>	(bộ nạch 疒) (1) một thứ bệnh sưng lá lách. (2) nghiện, nghiền, ghiền, ham-mê, ham-thích. Quen đọc là <b>tích</b> .	
	<b>擗</b> <b>bịch</b>	(bộ thủ 扌 [手]) bẻ, bẻ ra, bửa ra. Còn một âm <b>bịch</b> hay <b>tịch</b> [= vỗ bụng]	N: 擗 bịch (cùng âm với <b>bịch</b> )
			Phích
			Phịch, phục-phịch
Phiếm	<b>汎</b>	(bộ thủy 氵 [水]) giàn-giụa, rộng khắp, mênh-mông; tên sông	

	汎	(bộ thủy 氵 [水]) phù-phiếm; bơi thuyền; rộng, rộng-rãi; cùng nghĩa với <u>phiếm</u> 汜; cùng nghĩa với <u>phiếm</u> 泛	1
	泛	(bộ thủy 氵 [水]) nổi lênh-bềnh, trôi-nổi; lông-bông, qua-loa, phù-phiếm, chung-chung, phảng-phất. <u>Phiếm-luận</u> 泛論 = bàn chuyện phiếm; bàn chuyện không đầu vào đầu; bàn chung-chung, bàn về nhiều vấn-đề, không chuyên-chú vào một vấn-đề nào; bàn rộng ra	1
Phiên	反 phan	(bộ hựu 又) lật lại. Còn một âm <u>phản</u> [= trái, mặt trái, trái lại; trở về, trả lại; trở, quay; nghĩ, xét lại]	
	番	(bộ điền 田) lần-lượt; tên một số giống người. Còn một âm <u>ba</u> [= ba-ba 番番 = khoẻ-mạnh]	
	翻	(bộ vũ 羽) (1) lật lại, nói ngược lại lời khai trước. (2) lật, trở mình; (3) dịch, chuyển từ tiếng này sang tiếng khác. (4) bay. <u>Phiên-phiên</u> 翻翻 = bay vùn-vụt	
	翩	(bộ vũ 羽) <u>phiên-phiên</u> 翩翩 = (1) nhanh-nhẹn, vùn-vụt, bay vùn-vụt, tung-tăng. (2) phong-nhã, anh-tuấn.	
	翻	(bộ phi 飛) lật lên, như <u>phiên</u> 翻	
	藩 phan	(bộ thảo 艸 [艸]) bờ rào, hàng rào, phen che; vùng biên-giới, thuộc-địa; tên chức quan. <u>Phiên-quốc</u> 藩國 = nước bị lệ-thuộc. Cũng đọc là <u>phan</u> .	1
			Phiên-phiến
Phiến	片	(bộ phiến 片 [bộ 91, 4 nét]) mảnh, vật mỏng và phẳng; danh-thiếp. <u>Nha-phiến</u> 片鴉 = thuốc phiện [Có người đọc là <u>a-phiến</u> ]	1
	騙	(bộ mã 馬) lừa-gạt, lừa-đảo, lừa-dối, đánh lừa; nhảy lên lưng ngựa. <u>Hống-phiến</u> 哄騙 = đánh lừa, rử-rê. <u>Phiến-tiền</u> 騙錢 = lừa tiền, lừa-	

	biển	đảo tiền-bạc. Quen đọc là <u>biển</u> . [扁 biển = cái gì có mặt phẳng, rộng và mỏng]	
	駟	(bộ mã 馬) con ngựa đực thiến; thiến, hoạn (trâu, ngựa); tiếp cây, ghép cây.	
	販 phan	(bộ bối 貝) mua rẻ bán đắt, buôn-bán. Cũng đọc là <u>phan</u> .	
	扇	(bộ hộ 戶) cánh cửa, cái quạt; quạt cho mát, quạt mát [cùng nghĩa với <u>phiến</u> 煽]	
	煽	(bộ hoả 火) quạt cho lửa bùng lên, quạt lửa bùng lên, quạt mát; xúi-bẩy, xúi-giục.	
	樊 phan	(bộ mộc 木) lồng chim, cái phen quây vườn rau, quây quanh. <u>Phiên-nhiên</u> 樊然 = bối-rối, lộn-xộn, hỗn-tạp. Quen đọc là <u>phan</u> .	
	諛	(bộ ngôn 言) rủ-rê, dụ-dỗ	
Phiền	煩	(bộ hoả 火) (1) bút-rút, rầy-rà, sinh ra rắc-rối. (2) cần giúp-đỡ, nhờ-vả. (3) buồn, lo.	1
	樊 phan	(bộ mộc 木) lồng chim, cái phen quây vườn rau, quây quanh. Quen đọc là <u>phan</u> .	
	蕃	(bộ thổ 土) cái mả, mồ-mả.	
	蕃	(bộ thảo 艸 [艸]) um-tùm, tốt-tươi, sinh-sôi, nảy-nở; ngọt, nghỉ.	
	繁 phồn	(bộ mịch 糸) nhiều, phức-tạp, rắc-rối. <u>Phiên-nhiều</u> 繁擾 = quấy rầy {khuấy rầy}, làm rầy-rà. Đôi khi đọc là <u>phồn</u> .	1
			Thuốc phiện
			Phiết [= phết, phủ lên, bôi lên]
Phiệt	丿	(bộ phiệt 丿 [bộ 4, 1 nét]) nét phẩy, dấu phẩy.	N: 丿 phiệt, phết, phiết, phứt
	筏	(bộ trúc 竹) bè, cái bè, chiếc bè, cánh bè	N: 筏 phệt
	閥	(bộ môn 門) cửa bên trái; nhóm, khối có thế-lực. <u>Phiệt-duyệt</u> 閥閱	1

		= viết công-trạng để ngoài cửa, cửa bên trái gọi là phiệt, cửa bên phải gọi là duyệt; dòng-dôi, nhà có tiếng-tầm quyền-thế.	
Phiêu	票 phiêu tiêu	(bộ kì [hay thị] 示) nhẹ-nhàng, nhanh-chóng, mau-lẹ; lay-động. Còn một âm <b>phiêu</b> [= phiêu, tem, vé, hoá-đơn, giấy bạc, tiền giấy, tiền-bạc] và một âm <b>tiêu</b> [= lửa lém, lửa bay]	
	嫖	(bộ nữ 女) nhanh-nhẹn.	
	標 phiêu	(bộ thủ 扌 [手]) vẩy. Còn một âm <b>phiêu</b> [= đánh, rụng]	
	影	(bộ sam 彡) nhẹ-nhàng. <u>Phiêu-phiêu</u> 影影 = lòng-thòng, dây dài lòng-thòng.	
	漂 phiêu	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nổi, nổi lênh-bềnh. <u>Phiêu-lưu</u> 漂流 = trôi-nổi. (2) thổi [như <b>phiêu</b> 飄]. (3) động. Còn một âm <b>phiêu</b> (hay <b>xiêu</b> ) [= (1) giặt, rửa. (2) tẩy, tẩy cho trắng. (3) lọc]	
	鏢 tiêu	(bộ kim 金) cây lao [đồ binh-khí]. Thường đọc là <b>tiêu</b> .	
	飄	(bộ phong 風) thổi, nhẹ-nhàng. <u>Phiêu-phiêu</u> 飄飄 = nhẹ-nhàng. <u>Phiêu-diêu</u> 飄颻 = phát-phối (gió thổi vào cái gì).	
	縹 phiêu	(bộ mịch 糸) <u>phiêu-miêu</u> 縹緲 [飄緲] = thăm-thẳm, xa thăm-thẳm, xa tí-từ; mờ-mờ, thấp-thoáng. Còn một âm <b>phiêu</b> [= lựa màu {màu, mùi} xanh nhạt]	
Phiếu	票 phiêu tiêu	(bộ thị 示) phiếu, tem, vé, hoá-đơn, giấy bạc, tiền giấy, tiền-bạc. Còn một âm <b>phiêu</b> [= nhẹ-nhàng, nhanh] và một âm <b>tiêu</b> [= lửa lém, lửa bay]	
	標 phiêu	(bộ thủ 扌 [手]) đánh, rụng. Còn một âm <b>phiêu</b> [= vẩy]	
	漂	(bộ thủy 氵 [水]) (1) giặt, rửa. (2) tẩy, tẩy cho trắng. (3) lọc. Cũng	

	xiếu phiêu	đọc là <u>xiếu</u> . Còn một âm <u>phiêu</u> [= (1) nổi, nổi lênh-bênh. (2) thổi [như <u>phiêu</u> 飄]. (3) động]	
	縹 phiêu	(bộ mịch 糸) lụa màu {màu, mùi} (xanh nhạt). Còn một âm <u>phiêu</u> [ <u>phiêu-miêu</u> 縹緲 [飄緲] = thăm-thăm, xa thăm-thăm, xa tít-mù, mù-mịt; mờ-mờ, thấp-thoáng]	
	裱	(bộ y 衤 [衣]) bồi tranh, dán tranh. Cũng đọc là <u>biểu</u> .	N: 裱 biú (âm gần với biểu 裱)
	驃	(bộ mã 馬) ngựa vàng có đốm trắng; ngựa phi, ngựa chạy nhanh; khoẻ-mạnh, dũng-mãnh	
			Phiêu
			Phin, phin nồn Cà-phê phin [tiếng mượn]
Phinh	娉 sính	(bộ nữ 女) <u>phinh-đình</u> 娉婷 = dáng đẹp, mặt đẹp (của người con gái). Cũng đọc là <u>sính</u> .	
			Phính
			Phình
			Phỉnh
			Pho sách
Phó	仆	(bộ nhân 亻 [人]) ngã. <u>Phó địa</u> 仆地 = ngã xuống đất.	
	訃	(bộ ngôn 言) báo tin có người trong nhà chết, báo tin có tang.	1
	赴	(bộ tẩu 走) chạy tới, tới chỗ định tới; báo tin có người trong nhà chết, báo tin có tang [như <u>phó</u> 訃]	
	付	(bộ nhân 亻 [人]) trao cho, giao cho, giao phó cho.	1
	咐	(bộ khẩu 口) <u>phân-phó</u> 吩咐 = dặn bảo kẻ dưới.	
	副	(bộ đao 刂 [刀]) thứ hai, bậc nhì, không phải chính {chánh}; bộ, một bộ	1
	傅 phụ	(bộ nhân 亻 [人]) giúp. <u>Sư-phó</u> 師傅 = thầy dạy vua chúa (lúc vua chúa còn nhỏ). Còn một âm <u>phụ</u> [= dính, liền, bám]	

Phò	駙  phụ	(bộ mã 馬) con ngựa đi kèm bên xe. <u>Phò-mã</u> 駙馬 = con rể của vua [Một chức-vị vua phong cho con rể]. Còn đọc là <u>phụ</u> .	
			Phò [= phù, giúp, theo giúp]
			Phóc
			Phoi bào
			Phòi [= lòi]
Phong	風	(bộ phong 風 [bộ 182, 9 nét]) gió; thói, cái mà người đời đang chuộng. <u>Bình phong</u> 屏風 = cái để che gió. <u>Thế-phong</u> 世風 = thói đời.	
	楓	(bộ mộc 木) tên một thứ cây	
	瘋	(bộ nạch 疒) bệnh điên, điên-rồ	
	封	(bộ thốn 寸) (vua) ban cho (tước, đất-đai); gọi tắt một chế-độ [phong-kiến]; đóng kín, bịt kín, bọc, bọc lại, đậy lại; đắp; bờ-cõi; lá, tờ, bức (thư); giàu-có, to-lớn; tên họ.	1
	葑	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau. <u>Phi-phong</u> 菲葑 = tên hai thứ rau, chỉ nhà nghèo, người nghèo.	
	丰	(bộ cổn 丨) màu cỏ tốt-tươi, vẻ xinh-đẹp. <u>Phong-thần</u> 丰神 = thần đẹp.	1
	夊	(bộ truy [hay tri] 夊) dất, kéo, kéo lại. [bộ truy [hay tri] 夊 ở trên (hay ở bên trái), khác với bộ <u>suy</u> 夊 luôn-luôn ở dưới, như trong chữ <u>hạ</u> 夏 [= mùa hè]]	
	峯	(bộ san [hay sơn] 山) ngọn núi, đỉnh núi; bứu (lạc-đà)	
	烽	(bộ hoả 火) đốt lửa làm hiệu, đốt lửa để báo cho nhau biết.	
	蜂	(bộ trùng 虫) ong, con ong; đông như ong; mặt-mũi dũi-dần, tướng-mạo hung-dữ	
	蠶	(bộ trùng 虫) như <u>phong</u> 蜂	



	鋒	(bộ kim 金) mũi nhọn; nhọn; hàng quân đi đầu	
	豐	(bộ đậu 豆) tốt-tươi, sum-suê; dồi-dào, sung-túc, nhiều, được mùa; to-lớn	1
	豐	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất (ở bên Tàu)	
Phóng	放 phóng	(bộ phốc 攴 [攴]) buông, thả, buông-thả; buông ra, nói ra, phát ra; làm cho to ra. Còn một âm <u>phóng</u> [= bắt chước, bắt chước, làm giống như mẫu]	1
	訪 phỏng	(bộ ngôn 言) dò-xét, tìm-tòi, thăm-hỏi, đến tận nơi mà hỏi. <u>Phóng-viên</u> 訪員 = nhà báo đi lấy tin-tức, làm phóng-sự. Đôi khi đọc là <u>phóng</u> .	1
Phòng	房	(bộ hộ 戶) buồng, cái buồng; tổ (ong), hương {gương} (sen) [những thứ ngăn ra như buồng]	1
	防	(bộ phụ 阜 [阜]) cái đê; ngăn-ngừa, phòng-bị, canh-phòng, phòng-thủ; đê-điều; cấm-kị; sánh với	1
Phóng	放 phóng	(bộ phốc 攴 [攴]) bắt chước, bắt chước, làm theo người ta, làm giống như mẫu. Còn một âm <u>phóng</u> [= buông, thả, buông-thả; buông ra, nói ra, phát ra; làm cho to ra]	1
	倣	(bộ nhân 亻 [人]) bắt chước, làm theo người ta. Cũng viết là <u>phóng</u> 仿	1
	仿 phảng	(bộ nhân 亻 [人]) bắt chước, làm theo người ta. Còn một âm <u>phảng</u> [trong <u>phảng-phất</u> 仿弗 [còn viết là 髣髴 hay 彷彿] = thấy không được rõ, lơ-mờ]	1
	訪 phóng	(bộ ngôn 言) dò-xét, tìm-tòi, thăm-hỏi, đến tận nơi mà hỏi. <u>Phóng-vấn</u> 訪問 = hỏi ý-kiến người nào về vấn-đề gì; hỏi-han người nào đó để tìm-hiểu người đó rõ-ràng hơn. Đôi khi đọc là <u>phóng</u> .	1

			Phỏng [= bồng] Phỏng dạ đoán phỏng
			đầu phỏng [= lạc]
Phô	鋪  phố	(bộ kim 金) bày ra, trưng ra, phô-bày; trái phảng, giải phảng, lát phảng. <u>Phô-trương</u> 鋪張 = bày ra cho mọi người thấy. Còn một âm <u>phố</u> [= cửa hàng buôn-bán]	1
	舖	(bộ thiết 舌) như <u>phô</u> 舖	N: 舖 phố
Phố	圃	(bộ vi 匚) vườn trồng rau	
	鋪 phô	(bộ kim 金) cửa hàng buôn-bán. Còn một âm <u>phô</u> [= bày ra, trưng ra, phô-bày]	1
	浦 phổ	(bộ thủy 氵 [水]) bến sông, ngạch sông chảy ra biển {bể}. Cũng đọc là <u>phổ</u> .	
	怖 bố	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, hãi, sợ-hãi cuống-cuồng. Quen đọc là <u>bố</u> .	
Phổ	普	(bộ nhật 日) rộng, lớn, khắp; tên nước. <u>Phổ-cập</u> 普及 = đến với mọi người, mọi người đều biết đều thấy đều có thể dùng.	1
	譜 phả	(bộ ngôn 言) (1) cuốn sổ ghi-chép (những người trong một dòng họ, những người cùng tuổi, những người cùng đỗ-đạt..); (2) làm ra bài hát rồi ghi lại. Nghĩa thứ nhất thường đọc là <u>phả</u> .	1
	譜	(bộ ngôn 言) như 譜	
	浦 phổ	(bộ thủy 氵 [水]) bến sông, ngạch sông chảy ra biển {bể}. Quen đọc là <u>phổ</u> .	
	溲	(bộ thủy 氵 [水]) to-lớn, khắp.	1
Phốc	支 phộc	(bộ phốc 攴 [bộ 66, 4 nét]) đánh khẽ [đánh sê]. Cũng đọc là <u>phộc</u>	
	扑	(bộ thủ 扌 [手]) đập, đánh, đánh khẽ {đánh sê}; đồ dùng để đánh người. Có người đọc là <u>phác</u> . [卜 <u>bốc</u> = bói rùa, bói]	N: 扑 bốc 卜 bốc
	撲	(bộ thủ 扌 [手]) đập, đánh, đánh	

		khê {đánh sê}; đồ dùng để đánh người. Có người đọc là <u>phác</u> . Viết tắt là 扑	
	蹼 bốc	(bộ túc 足) mạng ngón chân, mạng bàn chân của các giống chim nước. Cũng đọc là <u>bốc</u> .	
	馥 phức	(bộ hương 香) mùi thơm, hơi thơm, thơm ngào-ngạt. Cũng đọc là <u>phức</u> .	N: 馥 phức
	幞	(bộ cân 巾) cái khăn bịt đầu	
	醜	(bộ dậu 酉) mốc, meo, vàng	
Phộc	支 phốc	(bộ phốc 支 [bộ 66, 4 nét]) đánh kê [đánh sê]. Cũng đọc là <u>phốc</u>	
Phôi	胚	(bộ nhục 月 [肉]) chứa, có mang, có thai; đồ vật chứa xong hẳn. Cũng viết là 胚. <u>Phôi-thai</u> 胚胎 = cái mầm mới nảy ra, cái gì mới ở bước đầu	1
	胚	(bộ nhục 月 [肉]) như <u>phôi</u> 胚	1
	醅	(bộ dậu 酉) rượu chưa lọc	
Phối	配	(bộ dậu 酉) đôi lứa; xứng-đáng. <u>Nguyên-phối</u> 元配 = vợ cả.	
	涘 phái bái	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Cũng đọc là <u>phái</u> và <u>bái</u> . [貝 <u>bối</u> = con sò]	
Phồn	繁 phiên	(bộ mạch 糸) nhiều, phức-tạp, rắc-rối. <u>Phồn-thịnh</u> 繁盛 = đông-đúc, dồi-dào, <u>phồn-thịnh</u> . <u>Phồn-diễn</u> 繁衍 = dây đàn, dây đàn đầy lũ, con cháu đông-đúc, sinh-sôi nảy-nở nhiều, <u>nhung-nhúc</u> . Đôi khi đọc là <u>phiên</u> .	1
	緜	(bộ mạch 糸) như <u>phồn</u> 繁	
			Phông
			Phổng
			Phồng
			Phổng, phổng mũi
			Phốp-pháp
			Phơ [= bán] [tiếng mượn] Phát-phơ
			Phờ, phờ-phạc, phình-phờ

			Phở
			Phơi Phơi-phối
			Phất-phối
			Phơn-phốt
			Phón-phở
			Phè-phồn
			Phót lơ đi Phơn-phót
Phu	夫  phù	(bộ đại 大) (1) đàn ông. (2) chồng. Vũ-phu 武夫 = người đàn ông dùng sức mạnh một cách thô-bạo với người khác (thường là đối với đàn bà). Còn một âm <u>phù</u> [= tiếng để than]	1
	伋	(bộ nhân 亻 [人]) (1) đàn ông. (2) chồng [như <u>phu</u> 夫]	
	孚	(bộ tử 子) (1) tin. (2) nứt ra. (3) áp [như <u>phu</u> 孵]	
	孵	(bộ tử 子) ấp, ấp trứng.	
	珣	(bộ ngọc 玉) vũ-phu 珣珣 = một thứ đá giống như ngọc. [Vũ-phu 武夫 = người đàn ông dùng sức mạnh một cách thô-bạo với người khác (thường là đối với đàn bà)]	
	砮	(bộ thạch 石) như <u>phu</u> 珣	
	跣	(bộ túc 足) mu bàn chân. Già-phu 跣跣 = ngồi nhập-định, ngồi bắt hai chân lên đùi (như các sư ngồi nhập-định)	
	袂	(bộ y 衤 [衣]) vạt áo.	
	鈇	(bộ kim 金) con dao rựa, cái rìu (dùng để đánh nhau, giết người).	
	麸	(bộ mạch 麥) trấu, vỏ hạt thóc (lúa tiểu-mạch)	
	拊 phụ	(bộ thủ 扌 [手]) tên người. Còn một âm <u>phụ</u> [= (1) vỗ-về, vỗ nhẹ, vỗ. (2) tát, vả. (3) cái chuôi.	
	柎 phủ phụ	(bộ mộc 木) cái đài hoa, cái bầu hoa. Còn một âm <u>phủ</u> [= một thứ nhạc-khí] và một âm <u>phụ</u> [= rót,	

		rót xuống]	
	枹 bao	(bộ mộc 木) cái dùi trống. Cũng đọc là <u>phù</u> . Còn một âm <u>bao</u> [= tên cây]	
	俘	(bộ nhân 亻 [人]) bắt được (quân giặc, tù-binh)	
	苒 biểu	(bộ thảo 艹 [艸]) cái màng mỏng bọc ngoài mầm cây. Còn một âm <u>biểu</u> [= chết đói [như <u>biểu</u> 殍]]	
	糶	(bộ mễ 米) trấu [cùng nghĩa với <u>phù</u> 糶]	
	郭	(bộ ấp 邑 [邑]) cái thành ngoài, quách, ngoại-ô, vùng ngoại-ô.	
	鄙	(bộ ấp 邑 [邑]) tên đất.	
	敷	(bộ phúc 攴 [攴]) (1) bày ra, mở rộng ra, ban-bố khắp nơi. (2) đắp, rịt (thuốc). (3) đầy-đủ.	
	敷	(bộ phương 方) như <u>phu</u> 敷	
	膚	(bộ nhục 月 [肉]) (1) da, da bên ngoài, da-thịt. (2) ở ngoài vào. (3) lớn.	
Phú	賦	(bộ bối 貝) trời cho, cấp cho; giải-bày, giải-tỏ; một thể văn	1
	富	(bộ miên 宀) giàu [giàu], thừa-thãi, dồi-dào	1
	覆 phúc	(bộ á 冫 [冫]) che, trùm, phủ, áp. Còn một âm <u>phúc</u> [= xét kĩ, lại]	
Phũ	滙	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	
			Nói phũ, phũ-phàng
Phù	夫 phu	(bộ đại 大) tiếng để than. Còn một âm <u>phu</u> [= (1) đàn ông. (2) chồng]	1
	扶	(bộ thủ 扌 [手]) giúp-đỡ, nâng-đỡ.	1
	榑	(bộ mộc 木) như <u>phù</u> 扶. <u>Phù-tang</u> 榑桑 [扶桑] = cây thần, chỗ mặt trời mọc ra, nước Nhật	
	芙	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>phù-dung</u> 芙蓉 = tên một thú hoa đẹp.	
	浮	(bộ thủy 氵 [水]) nổi, trôi-nổi; hào, không thực-tế; nhiều, quá, thừa, dư; thuận theo dòng, thuận dòng trôi đi.	1

	稊	(bộ hoà 禾) trấu.	
	蜉	(bộ trùng 虫) <u>phù-du</u> 蜉蝣 = nhện nước, cuộc đời ngắn-ngủi (như cuộc đời con nhện nước)	1
	芣	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>phù-dĩ</u> 芣苢 = tên một thứ cỏ, cây bông mã-dê, cây xa-tiền.	N: 芣 búp
	符	(bộ trúc 竹) cái thẻ; diêm tốt-lành; cái bùa; đúng, hợp.	N: 符 bùa (cùng nghĩa)
	苻	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) tên một thứ cỏ. (2) tên người.	
	枹 bao	(bộ mộc 木) cái dùi trống. Cũng đọc là <u>phu</u> . Còn một âm <u>bao</u> [= tên cây]	
	桴	(bộ mộc 木) cái dùi trống.	
	涪	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
Phủ	甫	(bộ dụng 用) tiếng tôn-xưng người đàn ông; bố, cha (của người khác)	1 <u>bo</u> <u>bô</u> <u>bố</u>
	莆 bồ	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>tiệp-phủ</u> 萑莆 = tên một thứ cỏ. Còn một âm <u>bồ</u> [= tên đất].	N: 莆 bo (âm gần giống <u>bồ</u> )
	父 phụ	(bộ phụ 父 [bộ 88, 4 nét]) tiếng tôn-xưng người đàn ông [như <u>phủ</u> 甫]; ông [tiếng tôn-xưng người đã lớn tuổi]. <u>Ngư-phụ</u> 漁父 = ông già đánh cá, ông chài. Còn một âm <u>phụ</u> [= bố, cha; tiếng tôn-xưng người lớn tuổi]	
	斧	(bộ cân 斤) búa, cái búa; cửa dùm hàng ngày; sửa lại.	N: 斧 búa (cùng nghĩa)
	釜	(bộ kim 金) cái nồi, cái chảo; đồ đo dung-tích ngày xưa, đồ để đo xem chứa được bao nhiêu.	
	否 bĩ	(bộ khẩu 口) không? [tiếng để hỏi]. Còn một âm <u>bĩ</u> [=tác, ghen, xấu, vận xấu]	1
	柎 phu phụ	(bộ mộc 木) tên một thứ nhạc-khí. Còn một âm <u>phu</u> {= cái đài hoa, cái bầu hoa} và một âm <u>phụ</u> [= rót, rót xuống]	
	府	(bộ nghiêm 广) quan to; một vùng	1

		lớn; nhà ở; tiếng để nói về bố mình, cha mình. <u>Tri-phủ</u> 知府 = tên một chức-vụ (ngày xưa) trông coi một phủ.	
	俯	(bộ nhân 亻 [人]) cúi.	1
	腑	(bộ nhục 月 [肉]) sáu bộ-phận trong người [dạ dày, mật, bọng đái, ruột già, ruột non và ba mạng mỡ]. <u>Lục-phủ</u> 六腑 = sáu bộ-phận trong người [dạ dày (vị 胃), mật (đảm 膽), ruột già (đại trường 大腸), ruột non (tiểu trường 小腸), bọng đái (bàng-quang 膀胱) và ba mạng mỡ (tam tiêu 三焦)] [臟 tạng = tim, gan, lá lách, phổi và thận]	1
	撫	(bộ thủ 扌 [手]) yên-ủi, vỗ-về, vỗ; cầm, tuốt	1 N: 撫 vỗ (cùng nghĩa)
Phụ	父  phủ	(bộ phụ 父 [bộ 88, 4 nét]) bố, cha; tiếng tôn-xưng người lớn tuổi. <u>Phụ-tử</u> 父子 = cha con, bố con. Còn một âm <u>phủ</u> [= tiếng tôn-xưng người đàn ông [như <u>phủ</u> 甫]; ông [tiếng tôn-xưng người lớn tuổi]]	
	婦	(bộ nữ 女) vợ; người đàn bà đã có chồng; nàng dâu. <u>Túc-phụ</u> 媳婦 = con dâu.	
	阜	(bộ phụ 阜 [bộ 170, 8 nét]) núi đất, đồng đất, gò đất; to-lớn, thịnh-vượng, béo, mập. [Khi là bộ thủ thì viết là 阝, luôn luôn đứng ở bên trái. Thí-dụ: 院 (bộ phụ 阝 [阜]) <u>viện</u> = (1) nhà có tường vây quanh. (2) nơi, chỗ; chái nhà]	
	負	(bộ bối 貝) cậy, có chỗ nương-tựa; vác, công; võ, thua, lo. <u>Thắng-phụ</u> 勝負 = được thua.	
	傅  phó	(bộ nhân 亻 [人]) dính, liền, bám. Còn một âm <u>phó</u> [= giúp. <u>Sư-phó</u> 師傅 = thầy dạy vua chúa (lúc vua chúa còn nhỏ)]	

	駙 phò	(bộ mã 馬) con ngựa đi kèm bên xe. Thường đọc là <b>phò</b> . [ <u>Phò-mã</u> 駙馬 = con rể vua [một chức-vị vua phong cho con rể]]	
	附	(bộ phụ 冫 [阜]) bám, nương-tựa; phụ thêm; gửi, gởi.	
	埒	(bộ thổ 土) như <b>phụ</b> 附	
	拊 phu	(bộ thủ 扌 [手]) (1) vỗ-về, vỗ nhẹ, vỗ. (2) tát, vả. (3) cái chuôi. Còn một âm <b>phu</b> [= tên người]	
	柎 phủ phu	(bộ mộc 木) rót, rót xuống. Còn một âm <b>phủ</b> [= một thứ nhạc-khí] và một âm <b>phu</b> [= cái đài hoa, cái bầu hoa]	
	埠	(bộ thổ 土) bến, bến thuyền, bến tàu	
	輔	(bộ xa 車) xương má; giúp, giúp-đỡ; tên chức quan.	
Phúc	福	(bộ kì [haythị] 示) những điều may-lành tốt-đẹp Trời cho, phúc. <u>Ngũ phúc</u> 五福 = năm điều may-lành Trời cho [giàu-có, yên-lành khoẻ-mạnh, tính-nết tốt hay làm điều lành, sống lâu và vui-vẻ suốt đời (chết già)]	1
	覆 phú	(bộ á 𠂔 [𠂔]) xét kĩ, lại, lật lại; lật lọng, tráo-trở; trả lời; đổ, nghiêng đổ, lật, ụp. <u>Phúc-đáp</u> 覆答 = trả lời, trả lời lại, đáp lại. Còn một âm <b>phú</b> [= che, trùm, phủ, áp]	1
	腹	(bộ nhục 月 [肉]) bụng, tấm lòng, bụng dạ. <u>Phúc-tâm</u> 腹心 = tấm lòng. <u>Tâm-phúc</u> 心腹 = [tim và bụng] người ở gần mình và tin-cậy được.	1
	蝮	(bộ trùng 虫) một thứ rắn độc. <u>Phúc-xà</u> 蝮蛇 = rắn hổ-mang.	
	輻 búc	(bộ xa 車) nan xe, nhíp xe. Quen đọc là <b>búc</b> .	
Phục	復	(bộ xích 彳) lại, đáp lại, báo lại. <u>Khắc-phục</u> 克復 = lấy lại được đất đã mất, lấy lại được cái đã mất.	



		<u>Phục-sinh</u> 復生 = sống lại. Cũng có người đọc là <u>phúc</u> .	
	輻	(bộ xa 車) nhíp xe, những miếng gỗ ở dưới xe để giữ trục xe và bắt liền trục xe với thân xe. Có người đọc là <u>phúc</u> .	
	鰕	(bộ ngư 魚) con hào nhỏ.	
	伏	(bộ nhân 亻 [人]) nép, nằm phục xuống; nấp, giấu. <u>Phục-binh</u> 伏兵 = quân lính nấp ở một chỗ kín chờ địch tới thì đánh.	1
	宓 mật	(bộ miên 宀) như <u>phục</u> 伏 (nép, nằm phục xuống; nấp, giấu). Còn một âm <u>mật</u> [= yên-lặng]	
	洑	(bộ thủy 氵 [水]) (1) xoáy nước. (2) nước chảy xoáy, dòng nước chảy quanh.	
	茯	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>phục-linh</u> 茯苓 = tên một thứ nấm dùng để làm thuốc.	
	袱	(bộ y 衤 [衣]) khăn gói, cái khăn gói.	
	服	(bộ nguyệt 月) (1) áo, quần-áo. (2) mặc (quần-áo). (3) quần-áo tang. (4) chịu tuân-theo, chịu phục, phục-tùng. (5) làm việc, gánh nhận, chịu nhận, phục-vụ. (6) làm cho tin, thuyết-phục. (7) uống (thuốc). (8) thang thuốc. (9) quen, thích-ứng. (10) đeo. (11) nghĩ nhớ. (12) ống đựng tên. (13) hai con ngựa ở hai bên đòn xe [trong xe kéo bằng bốn con ngựa [xe tứ-mã]]. (14) tên họ.	1
	鵬	(bộ điều 鳥) con vọ, con ó, con kên-kên.	
			Phung-phí
Phúng	諷	(bộ ngôn 言) nói mát, chế-nhạo, châm-biếm, nói khéo để khuyên-can; đọc sách (ra tiếng), đọc cao giọng, ngâm-ngã. <u>Trào-phúng</u> 嘲諷 = làm cho cười để châm-	1

		biếm; giễu-cợt {diễu-cợt}	
	賵	(bộ bối 貝) đồ tặng người chết, đồ viếng người chết	
Phùng	馮 bàng	(bộ mã 馬) tên họ. Còn một âm <b>bàng</b> [= ngựa đi nhanh, ngựa đi nước kiệu; lội qua (sông); lán-hiếp; nổi giận đùng-đùng; tựa vào, nương-tựa, nhờ cậy [như <b>bàng</b> 憑]]	1
	逢 bồng	(bộ sước 辵[辵]) gặp, gặp phải, không hẹn mà gặp; đón rước, nói phụ-hoạ. Còn một âm <b>bồng</b> [bồng-bồng 逢逢 = [tiếng trống] thùng-thùng]	1
	縫	(bộ mịch 糸) may, khâu, vá; đường khâu.	
Phủng	唳	(bộ khẩu 口) đọc, tụng; đọc sách (ra tiếng), đọc cao giọng, ngâm-nga [như <b>phủng</b> 諷]	
	捧	(bộ thủ 扌[手]) bưng (mâm); vốc (gạo); dâng-bốc, nịnh, nịnh-nọt	N: 捧 bóng
Phụng	奉 bổng	(bộ đại 大) vâng, vâng mệnh, dâng, hầu-hạ. <b>Cung-phụng</b> 供奉 = dâng, dâng-hiến, dâng-hiến cho người trên, cúng thờ. Còn một âm <b>bổng</b> [= bổng-lộc [như <b>bổng</b> 俸]] [泰 <b>thái</b> = lớn, to-lớn. 秦 <b>Tân</b> = tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở bên Tàu]	1
			Phút
			Phụt
Phúc	複	(bộ y 衤 [衣]) áo kép; hai ba lần chồng-chất, kép.	1
	馥 phốc	(bộ hương 香) mùi thơm, hơi thơm, thơm ngào-ngạt. Còn đọc là <b>phốc</b> .	1
	悞	(bộ tâm 忄 [心]) thành-thật, thành-thực, thật-thà, thực-thà	N: 悞 bực (tâm 心 (ý) + một nửa của chữ <b>bức</b> 逼 (á)) [Ngẫu-nhiên trùng với <b>phức</b> 悞]
	悞	(bộ tâm 忄 [心]) bướng, kháng-khăng, ương-ngạnh	

	燻	(bộ hoả 火) hơi lửa, sấy	N: 燻 bức (hoả 火 (ý) + một nửa của chữ <u>bức</u> 逼 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>phức</u> 燻]
			Phùng-phục
			Phúng
			Phùng-phùng
			Phủng
Phước, phúc	福	(bộ kì [haythi] 示) những điều may-lành tốt-đẹp Trời cho. <u>Ngũ phước</u> 五福 = năm điều may-lành Trời cho [giàu-có, yên-lành khoẻ-mạnh, tính-nết tốt hay làm điều lành, sống lâu và vui-vẻ suốt đời (chết già)]	1
			Phuốn
			Phuõn
Phương	方	(bộ phương 方 [bộ 70, 4 nét]) vuông, phương-hướng, phương thuốc, nơi chốn. <u>Viễn-phương</u> 遠方 = nơi xa.	
	芳	(bộ thảo 艸 [bộ 70, 4 nét]) cỏ thơm, đức-hạnh được lưu-truyền. <u>Phương-thảo</u> 芳草 = cỏ thơm. <u>Phương-danh</u> 芳名 = tiếng thơm. <u>Lưu-phương</u> 流芳 = để lại tiếng thơm, đức-hạnh được lưu-truyền.	1
	妨	(bộ nữ 女) hại, làm hại đến, trở-ngại, làm trở-ngại. <u>Phương-hại</u> 妨害 = làm hại, làm hại đến, gây thiệt-hại cho. Có người còn đọc là <u>phượng</u> .	
	匚	(bộ phương 匚 [bộ 22, 2 nét]) cái để đựng đồ, đồ đựng.	
(phượng)	妨 phượng	(bộ nữ 女) hại, làm hại đến, trở-ngại, làm trở-ngại. Thường đọc là <u>phượng</u> .	
Phường	坊	(bộ thổ 土) phường, từng khu trong thành-phố.	
	魴	(bộ ngư 魚) cá mè.	
(phượng)	昉	(bộ nhật 日) tang-tảng sáng, mờ-	

		mờ sáng	
	紡	(bộ mịch 糸) xe (sợi), đánh (sợi)	
Phượng	鳳	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim quý, con đực gọi là <u>phượng</u> 鳳, con cái gọi là <u>hoàng</u> 凰	
Phũu {phiu}	缶  phũu	(bộ phũu 缶 [bộ 121, 6 nét] đồ sành [vò, chum, vại, hũ]; đồ đồng lường; một thú nhạc-khí. Còn đọc là <u>phũu</u> .	

Qua	戈	(bộ qua 戈 [bộ 62, 4 nét]) cái mác; đánh nhau	1 N: 戈 quơ, quờ (âm gần giống)
	瓜	(bộ qua 瓜 [bộ 97, 5 nét]) dưa; mười sáu [16 = 2 x 8 → Chữ <u>qua</u> 瓜 trông giống 2 chữ bát 八 (8)]. <u>Phá-qua</u> 破瓜 = con gái tới tuổi 16. <u>Qua-cát</u> 瓜葛 = người thân-thích.	1 N: 瓜 dưa (cùng nghĩa)
	渦 oa	(bộ thủy 氵[水]) tên sông. Còn một âm <u>oa</u> [= nước xoáy]	
	瘸	(bộ nạch 犻) khập-khiễng, khoèo chân. <u>Qua-tử</u> 瘸子 = người đi khập-khiễng.	
	搥	(bộ thủ 扌[手]) đánh, đánh trống.	N: 搥 quờ (bộ thủ [= tay] chỉ ý [quờ bằng tay] và âm gần giống]
	騮 quai	(bộ mã 馬) con ngựa mình vàng mõm đen. Còn đọc là <u>quai</u> .	
Quá	過	(bộ sức 辵[辵]) qua, đã qua, đi qua; vượt, hơn; lỗi, trách. <u>Quá-khứ</u> 過去 = đã qua, việc đã qua, quãng đời đã qua. <u>Đa ngôn đa quá</u> 多言多過 = nhiều lời nhiều lỗi, nói nhiều thì mắc lỗi nhiều.	1
	过	(bộ sức 辵[辵]) như <u>quá</u> 過	
			Quà, quà-bánh.. Quà-quà
Quả	果	(bộ mộc 木) trái, trái cây [quả]; cái xảy ra, cái gì xảy ra sau một việc làm, quả-quyết, quả-cảm, quả-	1

		nhiên, kết-quả; no. <u>Nhân-quả</u> 因果 = cái gây ra và cái xảy ra, nguyên-nhân và kết-quả.	
	菓	(bộ thảo 艸 [艸]) như <u>quả</u> 果	
	螺	(bộ trùng 虫) <u>quả-loả</u> 螺贏 = con tò-vò.	
	輻	(bộ xa 車) cái bầu đựng dầu-mỡ để cho vào trục xe.	
	鏝	(bộ kim 金) (1) thoi (vàng, bạc). (2) dầu-mỡ cho vào xe.	N: 鏝 khoá [chìa <u>khoá</u> ] (bộ kim chỉ ý và có âm gần giống)
	寡	(bộ miên 宀) (1) ít, lời nói nhún mình (của vua-chúa ngày xưa..). (2) người đàn bà goá chồng. (3) người 50 tuổi mà chưa có chồng.	1
	剮 (剮)	(bộ đao 刀 [刀]) róc thịt, cắt từng miếng thịt, lảng-trì [một lối hành-hình ngày xưa]	
	剮	(bộ đao 刀 [刀]) như <u>quả</u> 剮	
			Quạ
			Quác, quang-quác, quác-quác
			Quạc [= vạc, chim vạc] Quạc [= há miệng to mà nói] Quàng-quạc, quạc-quạc
Quách	郭	(bộ áp 邑 [邑]) cái thành ngoài; tên nước; tên họ; phần bên ngoài của một vật.	1
	椁 (槨)	(bộ mộc 木) cái hòm bọc ngoài áo quan.	1
	崱	(bộ san [hay sơn] 山) tên đất	
	虢 <u>quác</u>	(bộ hô 虎) tên nước. Cùng đọc là <u>quác</u> .	
	擗 <u>quặc</u>	(bộ thủ 扌 [手]) đánh, tát tai, bợp tai. Cùng đọc là <u>quặc</u> hay <u>quác</u> .	N: 擗 quặc
			Quách [= ngay, ngay đi] [Vát <u>quách</u> đi cho xong.]
			Cây quạch
Quai	乖	(bộ phiệt 丩) trái, ngược, không hoà với nhau; lấu, lấu-lỉnh. <u>Quai-lạt</u> 乖刺 = ngang-trái. <u>Quai-lệ</u>	

		乖戾 = ngang-trái. <u>Quai-xảo</u> 乖巧 = khéo-léo.	
	騮 qua	(bộ mã 馬) con ngựa mình vàng mồm đen. Còn đọc là <u>qua</u> .	
			Quai gốc, quai túi.. Bệnh quai-bị Quai hàm
Quái	卦	(bộ bốc 卜) quẻ	1
	夬	(bộ đại 大) tên một quẻ [quẻ quái]	
	怪	(bộ tâm 忄 [心]) lạ; sợ, hãi; con vật làm cho sợ. <u>Quái-vật</u> 怪物 = con quái, con vật lạ không giống thường, con vật hình-thù khác-lạ chưa thấy bao giờ; đồ quái, người làm cho mình sợ hay giật mình, người làm những việc ghê-gớm.	1
	恠	(bộ tâm 忄 [心]) như <u>quái</u> 怪	
	罟	(bộ võng 罟 [网]) ngại, làm trở-ngại	
	詿	(bộ ngôn 言) lầm, lừa-dối; như <u>quái</u> 罟	
	褂	(bộ y 衤 [衣]) áo mặc ngoài.	
	儇	(bộ nhân 亻 [人]) người mối-lái, người môi-giói, người trung-gian trong việc buôn-bán. <u>Nha-quái</u> 牙儇 [thị-quái 市儇] = người mối-lái, người mối-lái ở chợ, người buôn nước bọt.	N: 儇 cú (nhân 人 (ý) [người cú] + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>quái</u> 儇]
	澮	(bộ thủy 氵 [水]) cái rãnh, cái ngòi nhỏ.	N: 澮 gọi (thủy 水 (ý) [gội bằng nước] + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>quái</u> 澮]
	獾	(bộ khuyển 犴 [犬]) <u>giảo-quái</u> 狡獪 = kẻ quỷ-quyệt	N: 獾 sói
	膾 khoái	(bộ nhục 月 [肉]) nem, thịt thái nhỏ. Cũng đọc là <u>khoái</u> .	N: 膾 gọi (nhục 肉 (ý) + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>quái</u> , <u>khoái</u> 膾]
	鱠 khoái	(bộ ngư 魚) như <u>khoái</u> 膾. Cũng đọc là <u>khoái</u> .	N: 鱠 gọi (ngư 魚 (ý) + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>quái</u> , <u>khoái</u> 鱠]

			Quài [= vượn tay ra lấy]
Quài	拐	(bộ thủ 扌 [手]) lừa-đảo, thụt két; cái gậy, cái nạng. <u>Quài-phiến</u> [quài-biến] 拐騙 = mẹ mìn, bố mìn, kẻ mìn, tên bịp-bợm. <u>Quài-tử</u> 拐子 = kẻ dỗ người đem đi bán, tên bịp-bợm, tên lừa-đảo; người què.	
	拐	(bộ mộc 木) cái gậy để chống (gậy)	
	掛	(bộ thủ 扌 [手]) treo. <u>Quài-lự</u> 掛慮 = để bụng (mà) lo-sợ; lo-lắng bồn-chồn. <u>Quài-niệm</u> 掛念 = thắc-mắc (trong lòng)	
	挂	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>quài</u> 掛 [= treo]	
	罟	(bộ võng 罟 [网]) trở-ngại; vạch từng ô (vuông)	
			Quải [= cúng giỗ]
			Quại [= đánh]
Quan	觀  quán	(bộ kiến 見) nhìn, xem, xem-xét; tỏ cho người ta biết, quan-niệm, quan-điểm; bộ mặt, diện-mạo, hiện-tượng; ý-thức; so-sánh. <u>Quan-sát</u> 觀察 = xem-xét, theo-dõi. Còn một âm <u>quán</u> [= xét thấu, nhìn mà có thể nghe và hiểu được]	1
	關  loan	(bộ môn 門) đóng; cái dôi cửa, cái cài cửa; cửa ải, cửa ô; dính-dáng, quan-hệ; giới-hạn; lời nói do người khác nhắc lại; tên họ. <u>Quan-tâm</u> 關心 = để ở trong lòng và nhớ tới luôn; để ý tới và chăm-lo cho. <u>Quan-quan</u> 關關 = tiếng chim kêu, tiếng kêu của một thú chim {chim thư-cưu 雉鳩}. Còn một âm <u>loan</u> [= giương, trướng (cung)]	1
	官	(bộ miên 宀) chức-vụ do vua-chúa uỷ-thác để lo việc nước [quan, chức quan, quan-chức]; cái gì thuộc về của công, công, chung,	1

		nhà nước; bộ-phận trên thân mình, cái mà (con người con vật) cảm-biết cảm-nhận được; được việc, yên việc; tên họ. <u>Ngũ-quan</u> 吾官 = năm bộ-phận con người [tai, mắt, mũi, (miệng) lưỡi và tim]; năm cảm-giác con người có [nghe, nhìn, ngửi, nếm và sờ-mó]	
	信	(bộ nhân 亻 [人]) người giữ ngựa, người ở, người giúp việc. <u>Quan-nhân</u> 信人 = người giữ ngựa (cho vua). <u>Đường-quan</u> 堂信 = người ở, người làm trong hàng cơm.	
	棺 quan	(bộ mộc 木) săng, hòm, cái hòm, áo quan, cái áo quan, quan-tài, cỗ quan-tài. Còn một âm <u>quán</u> [= liệm xác, bỏ xác chết vào hòm [vào áo quan]]	1
	冠 quán	(bộ mịch 冫) mũ, cái mũ, nón. Còn một âm <u>quán</u> [= lễ đội mũ, đội mũ; đầu số, đứng đầu, cầm đầu, thú nhất, nhất]	
Quán	冠 quan	(bộ mịch 冫) lễ đội mũ, đội mũ; đầu số, đứng đầu, cầm đầu, thú nhất, nhất. <u>Quán-quân</u> 冠軍 = đồ đầu, người đồ đầu. Còn một âm <u>quan</u> [= mũ, cái mũ, nón]	1
	觀 quan	(bộ kiến 見) xét thấu, nhìn mà có thể nghe và hiểu được; nhà làm trên đài cao; nhà, đền, miếu của đạo-sĩ ở; tên họ. Còn một âm <u>quan</u> [= nhìn, xem, xem-xét; tỏ cho người ta biết, quan-niệm, quan-điểm; bộ mặt, diện-mạo, hiện-tượng; ý-thức; so-sánh]	1
	罐	(bộ phẫu 缶) cái lọ nhỏ	
	棺 quan	(bộ mộc 木) liệm xác, bỏ xác chết vào hòm [vào áo quan]. Còn một âm <u>quan</u> [= săng, hòm, áo quan, quan-tài]	
	𠂔	(bộ cổn 丨) kết tóc làm hai múi hai bên.	



	貫	(bộ bối 貝) cái dây khâu tiền; khâu qua, thông suốt, hiểu; quē-quán, quen.	1
	串 xuyến	(bộ cổn 丨) quen [như quán 慣]. Còn một âm <u>xuyến</u> [= suốt]	
	裸	(bộ thị 示) rót rượu tưới xuống đất (khi cúng-tế)	
	灌	(bộ thủy 氵 [水]) rót vào, tưới; cùng nghĩa với quán 裸	
	館	(bộ thực 食) chỗ ở trọ, quán trọ; cho ở, để ở; công-sở, nhà quan, nhà học	1
	館	(bộ thiết 舌) như quán 館	
	慣	(bộ tâm 忄 [心]) quen. Tập-quán 習慣 = thói quen, thói quen đã thành nếp được mọi người theo.	1
	攢	(bộ thủ 扌 [手]) quen [như quán 慣]; quật xuống, vật xuống (khi vật nhau, đánh nhau)	
	盥	(bộ mãnh 皿) rửa tay; cái chậu rửa tay rửa mặt	
			Quản
Quản	管 (筧)	(bộ trúc 竹) sáo, ống sáo; ống, cái gì dài và rỗng; cái cán bút; trông-coi, coi-sóc, nhòm-ngó, dòm-ngó; bị trông-coi, bị bó-buộc; cái khoá, cái then khoá.	
	琯	(bộ ngọc 玉) cùng nghĩa với quản 管; sửa cho vàng bạc bóng lên, đánh bóng (vàng bạc)	
	肱 oản	(bộ nhục 月 [肉]) lằn trong của dạ-dày {dạ-dày}, phần bên trong của dạ-dày. Còn đọc là <u>oản</u> .	
Quang	光	(bộ nhân 儿) sáng; vẻ-vang, rực-rỡ; bóng; hết nhẵn, hết sạch.	1
	桃 quáng	(bộ mộc 木) <u>quang-lang</u> 桃榔 = tên cây. Còn một âm <u>quáng</u> [= cái suốt ngang khung cửi, cái bậc thang]	
	胱	(bộ nhục 月 [肉]) <u>bàng-quang</u> 膀胱 = bọng đái, bong-bóng (trong	1

		người)	
	觥	(bộ giác 角) chén uống rượu bằng sừng trâu. <u>Quang-quang</u> 觥 觥 = cúng-cỏi, cúng-rắn. Có người đọc là <u>quảng</u> .	
	觥	(bộ giác 角) như 觥	
			Quang-gánh
Quáng	杧	(bộ mộc 木) cái suốt ngang khung cửi, cái bậc thang. Còn một âm <u>quang</u> [quang-lang 杧榔 = tên cây]	
	礦	(bộ thạch 石) quặng mỏ. Quen đọc là <u>khoáng</u> .	
	廣	(bộ nghiễm 广) đo ngang, đo bề ngang. Còn một âm <u>quảng</u> [= rộng, mở rộng, làm cho rộng ra; chiều rộng từ đông sang tây, chiều rộng theo bề ngang]	
			Quáng mắt Quáng-quàng
			Quảng-xiên
Quảng	廣	(bộ nghiễm 广) (1) rộng, mở rộng, làm cho rộng ra, làm cho mọi người biết, rộng-rãi. (2) chiều rộng từ đông sang tây, chiều rộng theo bề ngang. (3) tên đất. Còn một âm <u>quáng</u> [= đo ngang, đo bề ngang]	1
	郟	(bộ ấp 邑 [邑]) tên họ	
			Quò-quạng
			Chung quanh, quanh đây..
(quánh)	獾	(bộ khuyển 犴 [犬]) dữ-tợn, hung-ác; nét mặt dữ-tợn, hung-ác, cục-cằn	
			Quánh, đặc quánh
			Quành
			Quạnh-hiu, quạnh-quẽ
Quát	括	(bộ thủ 扌 [手]) bao-quát; bó, buộc, quán, búi; mũi tên; tìm-tòi; đến; làm. Còn một âm <u>hoạt</u> [=hội-hợp] [舌 <u>thiệt</u> = lưỡi]	
	刮	(bộ đao 刂 [刀]) vót, nạo, lấy quá; gầy lăm, gầy mỗ	

	栝	(bộ mộc 木) tên cây	
	栝	(bộ mộc 木) tên cây [như 栝]	
	聒	(bộ nhĩ 耳) om-sòm, nói điếc tai, nói rát tai, (nói) nhai-nhải. <u>Quát-quát</u> 聒聒 = ngây-ngô.	
	适	(bộ sước 辵 [辵]) nhanh; tên người	
	鵠	(bộ điểu 鳥) tên chim. <u>Lão-quát</u> 老鵠 = quạ	
			Quát, quát-mãng, quát-tháo
Quạt	活  hoạt	(bộ thủy 氵 [水]) <u>quạt-quạt</u> 活活 = tiếng nước chảy. Còn một âm <u>hoạt</u> [= sống, linh-động]	
			Quạt mo, quạt giấy
			Quàu-quàu
			Nổi quàu
			Quay
			Quày
			Quảy [= quảy]
			Quày-quạy [= quày-quậy]
Quắc	矍  vực	(bộ mục 目) (1) sợ, nhón-nhác. (2) <u>quắc-thước</u> 矍鑠 = khỏe-mạnh, người già mà vẫn còn khỏe-mạnh, minh-mẫn.	1
	馘	(bộ thủ 首) tai đã bị cắt ra; con số quân phe bên kia bị giết dựa vào số tai (trái) đã cắt được.	
	闕  vực	(bộ môn 門) (1) ngưỡng cửa, bậc cửa {bực cửa}, bậu cửa. (2) ngăn-cách. Cũng đọc là <u>vực</u> .	
	噉	(bộ khẩu 口) <u>quắc-quắc</u> 噉噉 = nuốt ực-ực, uốt ừng-ực.	
	巾	(bộ cân 巾) khăn trùm đầu của đàn bà. <u>Cân-quắc</u> 巾幗 = [cái khăn và cái khăn trùm đầu] đàn bà con gái.	
	蝮	(bộ trùng 虫) <u>lâu-quắc</u> 蝮蝮 = ếch, con ếch, con châu, con châu-chuộc	
	搥  quặc	(bộ thủ 扌 [手]) đánh, tát tai, bợp tai. Cũng đọc là <u>quặc</u> hay <u>quách</u> .	N: 搥 quặc
	攫  quặc	(bộ thủ 扌 [手]) chop lấy, vồ lấy, bắt lấy, quắp, cướp lấy, chiếm lấy, cướp, chiếm. Cũng đọc là <u>quặc</u> .	

			Quắc mắt, sáng quắc
Quắc	擗 quắc	(bộ thủ 扌 [手]) đánh, tát tai, bợp tai. Cũng đọc là <u>quắc</u> hay <u>quách</u> .	N: 擗 quắc
	攫 quắc	(bộ thủ 扌 [手]) chop lấy, vồ lấy, bắt lấy, quắp, cướp lấy, chiếm lấy, cướp, chiếm. Cũng đọc là <u>quắc</u> .	
	躩 khước	(bộ túc 足) đi rụt-rè tỏ vẻ kính-nể; nhảy. Còn đọc là <u>khước</u> .	
	懼 cụ	(bộ tâm 忄 [心]) khép-nép, có dáng-vẻ kính-cẩn. Có người đọc là <u>cụ</u> . [懼 cụ = sợ, sợ-hãi] [懼 quắc = sợ, nhón-nhác]	N: 懼 quắc
			Kì-quắc Quắc [= móc vào, ngoắc vào]
Quảng	觥 quang	(bộ giác 角) chén uống rượu bằng sừng trâu. <u>Quảng-quảng</u> 觥 觥 = cúng-cỏi, cúng-rần. [Thiền-Chủ đọc là <u>quang</u> .]	
	觥	(bộ giác 角) như 觥	
	肱	(bộ nhục 月 [肉]) cánh tay	
			Quảng đi [= vất đi, bỏ đi, ném đi]
			Quảng
			Quảng
			Quắp
			Quắp
			Quắt
			Quặt
Quân	君	(bộ khẩu 口) vua; anh, bác (bạn-bè thân gọi nhau), chàng [ngôi thứ hai với ý tôn-kính]	1
	龜 quy cưu	(bộ quy 龜 [bộ 213, 16 nét]) nút, nẻ, nút-nẻ, bị cồng (vì lạnh quá). Còn một âm <u>quy</u> [= rùa] và một âm <u>cưu</u> (có người đọc là <u>khưu</u> ) [Cưu-từ [Khưu-từ] 龜茲 = tên nước ngày xưa]	
	勻	(bộ bao 勹) đều; làm cho đều	
	均	(bộ thổ 土) đều, bằng nhau, không hơn không kém. <u>Quân-bình</u> 均平 =	1

	<b>vận</b>	ngang nhau, đều nhau, bằng nhau. Còn một âm <b>vận</b> [= vãn; phong-nhã [như <b>vận</b> 韻]]	
	<b>軍</b>	(bộ xa 車) lính, liên-quan tới lính, việc lính.	1
	<b>皸</b>	(bộ bì 皮) (chân tay) nứt-nẻ (vì quá lạnh)	
(quần)	<b>拞</b>	(bộ thủ 扌 [手]) nhạt-nhạnh	N:拞 khuân (thủ 手 (ý) + quân 君 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <b>quần</b> 拞]
	<b>攆</b>	(bộ thủ 扌 [手]) như拞	
	<b>攉</b>	(bộ thủ 扌 [手]) như拞	
			Quần-quýt
Quần	<b>窘</b>	(bộ huyết 穴) túng-bấn khó-khẩn vô-cùng, cùng-quần, quần-bách.	1
Quần	<b>裙 (裊)</b>	(bộ y 衤 [衣]) quần, đồ mặc che phần dưới của thân mình có hai ống	1
	<b>裊</b>	(bộ y 衣) quần [như <b>quần</b> 裙]	
	<b>群 (羣)</b>	(bộ dương 羊) đàn, bầy, bạn-bè, anh em chị em bạn	1
Quận	<b>郡</b>	(bộ ấp 邑 [邑]) một khu-vực hành-chính [hành-chánh] lớn nhỏ tùy thời, tùy nơi.	1
{quảng} [= quân] (Xem quân)			
			Quảng
			Quảng
			Quảng
Quất	<b>橘</b>	(bộ mộc 木) tên cây [cây quýt]	
			Quất [= tên cây, giống cam quýt nhưng trái nhỏ hơn nhiều] Quất [= vọt, đánh bằng roi hay dây to và cứng]
Quật	<b>屈</b>  <b>khuất</b>	(bộ thi 尸) cúng-cỏi [như <b>quật</b> 屈]. <b>Quật-cường</b> 屈疆 = cúng-cỏi, ương-ngạnh, không chịu khuất-phục. Còn một âm <b>khuất</b> [= cong, không duỗi ra được; bị đè-nén, bị	1

		khuất-phục]	
	倔	(bộ nhân 亻 [人]) cứng-cỏi, cứng, cao. <u>Quật-cường</u> 倔彊 = cứng-cỏi, ương-ngạnh, không chịu khuất-phục.	1
	崛	(bộ san [hay sơn] 山) nổi dậy trội hơn hết, cao lên. <u>Quật-khởi</u> 崛起 = dấy lên, nổi dậy, đứng lên.	1
	窟	(bộ huyết 穴) cái hang, hang, động, lỗ hồng, nhà hãm, chỗ chứa nhiều đồ-vật	
	掘	(bộ thủ 扌 [手]) đào, moi, móc lên.	1
			Quật [= đập mạnh vào, vật xuống]
			Quây
			Quấy
			Quẫy
			Quày
			Quày-quậy
			Quẩy [= quảy]
			Cháo quẩy
			Quậy
			Que
			Qué, gà qué
			Quạnh-quê
			Què
			Quẻ
			Quen
			Quèn
			Queo
			Quéo
			Quèo [= khoèo]
			Queo
			Quét
			Quét
			Quê
Quế	桂	(bộ mộc 木) tên cây, vỏ có mùi thơm, vị hơi cay và ngon, dùng làm thuốc và làm đồ ăn	1
	趺 quyết	(bộ túc 足) giẫm, xéo. Còn một âm <u>quyết</u> [= (ngựa) phi]	

	剗	(bộ đao 刀 [刀]) làm hại, cắt, đâm, làm bị thương	
Quệ	擻 quyết quyệt	(bộ thủ 扌 [手]) vạch áo, ôm áo. Còn một âm <u>quyết</u> [= đánh] và một âm <u>quyệt</u> [= đao]	N: 擻 quét (âm gần giống <u>quyết</u> )
	獗 quyết	(bộ khuyển 犴 [犬]) <u>xương-quệ</u> 猖獗 = thế giặc tung-hoành. Cũng đọc là <u>quyết</u>	
	蹶	(bộ túc 足) vấp ngã, ngã, té nhào; đi vội, đập vào; thất-bại sa-sút. <u>Kiệt-quệ</u> 蹶蹶 = suy-sút đến mực tốt cùng, sa-sút thất-bại đến tốt cùng.	1
			Quệch-quạc
			Quên
			Quện
			Quênh-quàng
			Quết
			Quệt
			Quều
			Qui, quí, quĩ, quì, quỉ, qui,.. (Xem quy, quý, quỹ, quỳ, quỷ, quy,..)
			Quạu-quọ
Quốc	國	(bộ vi 匚) nước. <u>Ái quốc ái quần</u> 愛國愛群 = yêu nước và yêu người cùng một nước với mình, yêu nước yêu nòi	
			Quơ
			Quố
			Quờ
			Quở
Quy	皈	(bộ bạch 白) dốc lòng (tin, theo, chịu..) <u>Quy-y</u> 皈依 = dốc lòng tin theo, bỏ nơi tối-tăm về nơi sáng-tỏ, chính-thức theo đạo Bụt [Phật]	1
	規	(bộ kiến 見) cái khuôn tròn, khuôn-phép, mưu-toan, đã thành lệ, chia-vạch bờ-cõi.	1
	槩	(bộ mộc 木) như <u>quy</u> 規	
	歸	(bộ chỉ 止) về, trả lại {giả lại}, đưa	1

		về, góp lại, kết-cục; thẹn	
	龜 quân  cưu	(bộ quy 龜 [bộ 213, 16 nét]) rùa. Còn một âm <u>quân</u> [= nút, nẻ, nút-nẻ, bị cóng (vì lạnh quá)] và một âm <u>cưu</u> (có người đọc là <u>khưu</u> ) [Cưu-tu 龜茲 = tên nước ngày xưa]	
Quý	癸	(bộ bát 𠄎) (1) một trong mười can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kị 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]. (2) <u>thiên-quý</u> 天癸 = kinh-nguyệt của đàn bà con gái	
	季	(bộ tử 子) nhỏ, bé, út, cuối, mùa (ba tháng). <u>Quý-đệ</u> 季弟 = em bé, ùa em nhỏ. <u>Quý-san</u> 季刊 = tờ báo [hay tạp-chí] ba tháng ra một lần.	
	貴	(bộ bối 貝) sang, báu, lạ, đắt, coi trọng, quý ở, nể-vì	1
	愧	(bộ tâm 忄 [心]) thẹn, hổ-thẹn, xấu-hổ, tự lấy làm thẹn	
	悸	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, tim đập (vì sợ), hồi-hộp sợ-hãi.	
	瞶	(bộ mục 目) mắt không có con ngươi, nhìn không rõ, không biết gì, hồ-đồ, ngó-ngẩn	
Quý	軌	(bộ xa 車) vết xe, đường rầy, con đường mà bánh xe phải chạy trên đó [đường rầy xe lửa, con đường mà các hành-tinh vận-chuyển], đường xe, khuôn-khổ, khuôn-phép, phép-tắc	1
	晷	(bộ nhật 日) bóng mặt trời	
	匱	(bộ phương 匚) cái hộp, cái rương, cái hòm để đựng phiếu bầu	
	匱	(bộ phương 匚) cái rương, cái hòm; thiếu, hết	
	櫃	(bộ mộc 木) cái rương, cái hòm (để đựng tiền), tủ hàng, quầy hàng	1 N: cũi 櫃 (âm gần giống)
	揆	(bộ thủ 扌 [手]) đo, lường, toan-tính, suy-đoán, đánh giá; đạo, tiêu-	N:揆 quây (âm gần giống)



		chuẩn, lí-lễ	
	餽	(bộ thực 食) đưa tặng, đưa làm quà, biếu [Cùng nghĩa với <u>quỹ</u> 饋]	
	饋	(bộ thực 食) đưa tặng, đưa làm quà, biếu	
Quý	葵	(bộ thảo 艸 [艸]) tên rau, tên hoa	
	夔	(bộ suy 夂) (1) rỗng một chân, quái-vật một chân. (2) nghiêm-trọng. (3) tên người	
	逵	(bộ sức 辵 [辵]) con đường cái thông đi khắp ngã	
			Hoa quý [= cùng họ với sen, thường gọi là sen] Quý [= hoa hướng-dương] Quý gối 跪 (HV: 跪 quý = quý) (cùng nghĩa) Quý [= vàng lá dát mỏng]
Quý	鬼	(bộ quỷ 鬼 [bộ 194, 10 nét]) người chết, hồn người chết, ma; loài yêu-quái hay quấy-nhiều người ta; giả-dối [không thật] (như ma, như quỷ)	1
	傀 khôi	(bộ nhân 亻 [人]) <u>quỷ-lỗi</u> 傀儡 = tượng gỗ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 187, đọc: <b>khôi lỗi</b> .) Còn một âm <u>khôi</u> [= (1) to-lớn, vạm-vỡ. (2) quái-lạ]	
	詭	(bộ ngôn 言) dối-trá; lạ-lùng, khéo-léo nhưng không đúng với lẽ phải. <u>Quý-quyết</u> 詭譎 [quyết-quỷ 譎詭] = giỏi dối-trá lừa-lọc làm cho người khác không biết được	1
Quy	跪	(bộ túc 足) quý; chân cua	
Quyên	娟	(bộ nữ 女) xinh-đẹp, dáng vẻ xinh-đẹp. <u>Thiên-quyên</u> 嬋娟 = dáng-vẻ xinh-đẹp dễ thương, dáng-vẻ xinh-đẹp đáng yêu, con gái.	
	蜎	(bộ trùng 虫) con bọ gậy [con cung-quăng, con lăng-quăng]; cùng nghĩa với <u>quyên</u> 娟	
	惓 quyến	(bộ tâm 忄 [心]) tức-giận, lo. Cũng đọc là <u>quyến</u> .	

	捐	(bộ thủ 扌 [手]) góp tiền vào công việc nào đó; nộp tiền cho nhà nước để được chức-tước; bỏ, trừ-bỏ	1
	涓	(bộ thủy 氵 [水]) dòng nước nhỏ; kén-chọn; sạch	N: 涓 quen (âm gần giống)
	絹	(bộ mịch 糸) lụa sống, lụa mộc; cùng nghĩa với <u>quyển</u> 罽 [= ngăn-trở, gàn-quải, mạng]	
	鵲	(bộ diều 鳥) <u>đỗ-quyên</u> 杜鵑 = (1) con cuốc, con cuốc-cuốc; (2) tên một loài hoa.	1
Quyển	罽	(bộ võng 罽 [网]) ngăn-trở, ngăn-cản, gàn-quải, mạng [như mạng nhện]	
	惓 quyên	(bộ tâm 忄 [心]) tức-giận, lo. Cũng đọc là <u>quyên</u> .	
	卷 quyền quyển	(bộ tiết 冫) thu-xếp lại. Còn một âm <u>quyền</u> [= cong, nắm tay lại, như <u>quyền</u> 拳] và một âm <u>quyển</u> [= cuốn, quyển [sách, vở]]	
	眷	(bộ mục 目) nhìn lại, người thân-thuộc; yêu, thương.	1
	睭	(bộ mục 目) <u>quyển-quyển</u> 睭睭 = ghé mắt nhìn	
	狷	(bộ khuyến 犴 [犬]) tính-tĩnh cao-khiết trong-sạch; tính-tĩnh nóng-nảy hẹp-hòi	
	猥	(bộ khuyến 犴 [犬]) nhảy vội, kíp; cùng nghĩa với <u>quyển</u> 狷	
Quyền	權	(bộ mộc 木) quả cân, cân; cái mà xã-hội, nhà nước, chức-vụ cho phép làm; cái được phép làm, quyền-lực, quyền-hành; xương gò má. <u>Quyền-bính</u> 權柄 = như quyền-hành. <u>Quyền-hành</u> 權衡 = nắm quyền định-đoạt và điều-hành mọi việc trong phạm-vi của mình.	
	顴	(bộ hiệt 頁) xương gò má.	
	拳	(bộ thủ 手) nắm tay lại, nhỏ-bé; một môn võ đánh bằng chân tay không.	1

	卷 quyền quyển	(bộ tiết 卩) cong, nắm tay lại, như <u>quyền</u> 拳. Còn một âm <u>quyền</u> [= thu-xếp lại] và một âm <u>quyển</u> [= cuốn, quyển [sách, vở]]	
	捲 quyển	(bộ thủ 扌 [手]) <u>quyền-quyển</u> 捲捲 = gáng-gỏi, cố-gắng. Còn một âm <u>quyển</u> [= cuốn, quyển [như <u>quyển</u> 卷]]	
	蜷	(bộ trùng 虫) vằn-vèo, uốn-éo, cong-queo	
Quyển	卷 quyền quyển	(bộ tiết 卩) cuốn, quyển [sách, vở]. Còn một âm <u>quyền</u> [= cong, nắm tay lại, như <u>quyền</u> 拳] và một âm <u>quyển</u> [= thu-xếp lại]	1
	捲 quyển	(bộ thủ 扌 [手]) cuốn, quyển [như <u>quyển</u> 卷]. Còn một âm <u>quyển</u> [ <u>quyền-quyển</u> 捲捲 = gáng-gỏi, cố-gắng]	
	縷	(bộ mạch 糸) <u>khiển-quyển</u> 縷縷 = <u>quyển-luẩn</u> không rời nhau.	N: 縷 cuộn
	圈 khuyên	(bộ vi 囗) cái chuông. Còn một âm <u>khuyên</u> [= vòng tròn]	1
	椽 khuyên	(bộ mộc 木) bát đĩa đan bằng mây. Cũng đọc là <u>khuyên</u> .	
Quyện	倦	(bộ nhân 亻 [人]) mỏi, mệt, mỏi-mệt; chán	N: 倦 quyện
			Quyện 倦 [= không tách rời ra được] (cùng âm khác nghĩa)
Quyết	丿	(bộ quyết 丿 [bộ 6, 1 nét]) nét xỏ có móc, cái móc treo ngược.	
	子 củng	(bộ tử 子) thẳng và ngắn, ngắn. Còn một âm <u>củng</u> [ <u>kiết-củng</u> 子子 = con cung-quăng, con lẳng-quăng, con bọ gậy (ở dưới nước, lớn lên thành muỗi)]	
	決	(bộ thủy 氵 [水]) vỡ (đê), tháo, khơi; dứt-khoát, nhất-định làm, không còn lưỡng-lự, không chần-chừ, không còn cân-nhắc nữa, không đời nào, đã định rồi, đã	1

		xong rồi, dứt [nhất-quyết, quyết-định, quyết-liệt, quyết-nghị, quyết-tâm..]; cần; xử-tử. <u>Quyết-tâm</u> 決心 = nhất-định một lòng; nhất-định gắng sức làm cho bằng được dù gặp trở-ngại	
	決	(bộ băng 冫) như <u>quyết</u> 決	
	玦	(bộ ngọc 玉) như <u>quyết</u> 決; ngọc để đeo	
	抉	(bộ thủ 扌 [手]) chọn, lựa, chọn ra, nhặt ra, móc ra	
	訣	(bộ ngôn 言) lời của người sắp đi xa lâu, lời nói chia tay; trăng-trối [lời của người sắp chết]; kế, phép bí-truyền	1
	趺 quế	(bộ túc 足) (ngựa) phi. Còn một âm <u>quế</u> [= giẫm, xéo]	
	厥	(bộ hán 厂) của (mình, anh ta, chị ta, nó, cái đó..); ngắt, hôn-mê, bất-tĩnh nhân-sự, khi chân tay đã lạnh	
	擻	(bộ thủ 扌 [手]) đánh. Còn một âm <u>quyết</u> [= đào] và một âm <u>quệ</u> [= vạch áo, ôm áo]	N: 擻 quét (âm gần giống)
	獗 quệ	(bộ khuyển 犴 [犬]) <u>xương-quyết</u> 猖獗 = thế giặc tung-hoành. Quen đọc là <u>quệ</u>	
	蹶 quệ	(bộ túc 足) vấp ngã, ngã, té nhào; đập vào. Còn một âm <u>quệ</u> [= đi vội]. Quen đọc là <u>quệ</u>	1
	鰕	(bộ ngư 魚) tên cá [cá rô]	
Quyết	擻	(bộ thủ 扌 [手]) đào. Còn một âm <u>quyết</u> [= đánh] và một âm <u>quệ</u> [= vạch áo, ôm áo]	N: 擻 quét (âm gần giống <u>quyết</u> )
	譎	(bộ ngôn 言) lừa-lạc, lừa-dối, xảo-trá; nói cạnh. <u>Quý-quyết</u> 詭譎 [quyết-quỷ 譎詭] = giỏi dối-trá lừa-lạc làm cho người khác không biết được	
Quỳnh	炯 huỳnh	(bộ hoả 火) <u>quỳnh-quỳnh</u> 炯炯 = sáng chói, chói-lọi. Cũng đọc là <u>huỳnh</u> .	

	類	(bộ hoả 火) lửa sáng rực, rực-rỡ	
	綱	(bộ mịch 糸) (áo đơn) mặc lồng ra ngoài, (áo đơn) mặc phủ ra ngoài	
	褰	(bộ y 衣) áo đơn	
	迥	(bộ suốc 辵 [辵]) xa lác xa lơ, xa-xôi vắng-vẻ; thế đất đột-nhiên nổi lên, cao chót-vót, cao ngất; khác hẳn. Cũng đọc là <b>huýnh</b> .	
	訶	(bộ ngôn 言) dò-xét, dò-la. Cũng đọc là <b>huýnh</b> .	
	夙	(bộ phúc 夂 [支]) xa. Còn một âm <b>huyến</b> [= cầu-cạnh, kinh-doanh]	
			Lính-quýnh
Quỳnh	瓊	(bộ ngọc 玉) tên một thú ngọc	1
	瑩	(bộ hoả 火) côi-cút, trơ-trọi, lẻ-loi, không nơi nương-tựa. <b>Quỳnh-quỳnh</b> 瑩瑩 = lo-lắng	
	惘	(bộ tâm 忄 [心]) lo; lẻ-loi, không có anh em.	
			Quýnh
			Quyển
			Quýt
			Quýt
			Quýnh-quýu
			{quýu}

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng r [r] [z] (Trừ vài chữ phát âm theo tiếng địa-phương: <b>ruy</b> [duy] 維, <b>ruyệt</b> [duyệt] 悅 ..)			
			Ra vào
			Ra dáng, ra vẻ
			Rá gạo
			Rã đám, rã-rượu
			Bay rà xuống, rầy-rà
			Nói ra-rả, chửi ra-rả
			Rớm rạ
			Rác
			Đi rạc cả chân
			Gày rạc, rạc-rại
			Rách
			Rạch

			Rái, rái cá
			Rải bom, rải đá Rải-rác
			Rám
			Rạm
			Pháo ran, cười ran cả nhà Nóng ran cả người Ran-rát
			Rán
			Ràn
			Rạn
			Rang
			Ráng
			Ràng
			Rạng
			Ranh con, ranh-ma, ranh- mãnh, ranh giới, rấp-ranh
			Rãnh
			Rành, rành-rành..
			Rảnh, rảnh-rang, rảnh-rỗi
			Rao
			Ráo, khô-ráo, rấn ráo..
			Rảo [= dân ra, lỏng ra]
			Rào, rào-đón, rào-rào..
			Rảo, rảo bước..
			Rạo, rạo-rực
			Ráp..
			Rạp
			Rát, rát mặt, nắng rát.. Rát-rạt, rát-ràn-rạt Rát [= nhát]
			Rát-rạt
			Rau Rau-ráu [= ngẫu-ngẫu]
			Ray Ray-rút [= day-dứt]
			Ráy, ăn khoai ăn ráy Ráy, ráy tai
			Rây [= rẫy]
			Rày [= nay], lâu rày
			Rẫy [= rẫy]

			Rắc, rắc hạt Rắc-rối
			Rặc, con nước rặc, cạn rặc {rặc} [= rặt]
			Rau răm Rằm-rấp
			đánh rắm
			Ngày rằm
			Rặm [= nhặm, làm ngứa] Rặm [= rặm]
			Rần
			Rấn, rấn-rết Cứng rấn, rấn-rối
			Rần [= đều là, toàn là] Rần, rần-ri
			Rạn
			Răng
			Ràng
			Rặng
			Rắp tâm, rắp-ranh Rằm-rắp
			Rặt
			Râm, chỗ râm, râm mát Hoa râm-bụt Râm-ran, râm-rấp
			Rấm Rấm-rút
			Rằm, rằm-rằm, rằm-ri..
			Rặm, rặm-rạp.. Rặm-rặt..
			Rân [= ran] Rân-rấn
			Rấn [= dấn, nhấn]
			Rần-rật, rần-rộ
			Rận, chấy rận
			Rấp [= lấp, bung-bít] Rấp [= gặp rủi, gặp rủi liên- tiếp] Râm-rấp
			Rập đầu xuống đất [= dập] Rập theo [= dập theo]..

		Rất
		{rật} [= rứt, giật]
		Râu
		Rầu, rầu-rĩ
		Rây, rây bột
		Rẫy, làm rẫy, rẫy vợ..
		Rày [= rày] Rày la, rày-rà..
		Re [= de], gổ re [= gổ de]
		Ré..
		Rẽ..
		Rè, rè-rè
		Rẻ
		Rèm
		Ren, rói-ren, ren-rét..
		Rén, ren-rén, rón-rén
		Rèn, thợ rèn, rèn-luyện..
		Reo..
		Réo, réo-rát
		Rèo..
		Rẻo, rẻo vụn, rẻo đất..
		Rét
		Rê
		Rế
		Rễ
		Rề-rà, rề-rề
		Rẻ
		Rệ, rệ cỏ..
		Rếch, rếch-rác
		Rêm
		Rên, rên-la..
		Rền, rền-rĩ..
		Rềnh-ràng [= dềnh-dàng]
		Rệp
		Rết
		Rêu, rêu-rao
		Rều, củi rều
		Rệu, rệu-rạo..
		Ri, chim ri, ri-rỉ, rần-ri..
		Rí-rách
		Rì-rì, rì-rào, rì-rằm



			Rỉ, rỉ-rả, rỉ tai.. Rỉ sét [= gỉ sét]
			Rị
			Ria
			Rìa
			Rìa, rìa-rói
			Rịa [= rạn], tỉnh Bà-rịa
			Riêng
			Riềng
			Riết, riết-róng
			đỏ riết
			Riêu
			Riêu [= giêu, diêu]
			Rim, thịt rim
			Rĩn [= đĩn, tên một thú bộ]
			Rịn
			Rinh
			Rình-mò, rình-rang..
			Rít [= rét] Rít, gió rít
			Rịt
			Riu-riu, riu-ríu
			Ríu, ríu-rít..
			Riù
			Ro-ro, ro-ró
			Ro-ró
			Rõ, rõ-ràng
			Rò lan [= dò lan] Bị rò
			Rỏ xuống [= nhỏ xuống]
			Rọ
			Róc
			Rọc, rọc phách, ròng-rọc
			Roi, roi-vọt..
			Tươi rói, roi-rói
			Rôi [= dôi]
			Rấn-rỏi
			Rọi
			Rón [= nhón] Rón-rén
			Ròn [= giòn]

			Rong, rong-rêu, rong-ruổi
			Róng [= gióng]
			Rông nước
			Ròng, rông-rã, rông-rọc..
			Rót
			Rồ máy, diên-rồ
			Rỗ
			Rỗ rá
			Rộ, nở rộ
			Rốc hản đi [= gày]..
			Rộc, qua rộc Gày rộc
			Rối
			Rối
			Rồi
			Rôm, rôm-rả..
			Rốn
			Rổn-rảng
			Rộn, rộn-rã, rộn-ràng.. Rộn-rịp [= nhộn-nhịp]
			Rông
			Rống
			Rông
			Rộng
			Rộp
			Rơ [= bị mòn, không còn khớp chặt với nhau]
			Rơ [= vó]
			Rõ, rõ-ràng..
			Rò [= sò], rò-mó, rù-rò..
			Rợ [= nhợ] Rợ [= sặc-sỡ]
			Rơi
			Rồi
			Rớm Rớm-rớm [= rướm-rướm]
			Rớm [= rướm]
			Rờm [= rườm]
			Rởm
			Mùng rờn
			Rỡn [= giòn, dòn]

		Rờn-rợn, xanh rờn
		Rõn [= sỏn] rỏn tóc gáy
		Rợn, rờn-rợn
		Rốp [= dỏp], nhà có rốp
		Rợp
		Rớt
		Ru Ru-rú Ru-pi [= tiền Ấn-độ]
		Rú..
		Rũ..
		Gà rù Rù-rì, rù-rờ
		Rủ, rủ-rê Rủ-rỉ, rủ-rỉ-rù-rì
		Rua
		Rũa [= rũa]
		Rùa
		Rũa
		Ràn-rụa [= giàn-giụa..]
		Rúc
		Rục, rục-rịch
		Rui
		Rủi
		Rụi [= lụi] Rụi [= trụi]
		Rum
		Rúm
		Rùm
		Rụm
		Run
		Rún [= nhún]
		Rùn
		Rủn, bủn-rủn {bủn-nhủn}
		Rung, rung-rinh, rung-động..
		Rúng-động
		Rùng mình, rùng-rợn..
		Rủng-rĩnh
		Rụng, rụng-rời
		Ruốc
		Ruối [= đuối]

			Ruồi muỗi
			Ruổi
			Ruôn-ruốt [= bánh-bao]
			Ruỗng
			Ruồng, ruồng-bố
			Ruộng
			Ruột
			Rúp [= tiền Nga]
			Rút, rút lui
			Rụt, rụt-rè
			Rũa-rũa [= na-ná]
			Cũng rũa [= cũng thế]
			Rũa
			Rửa
			Dao rửa
			Rừng-rúc
			Sáng rục, rục-rở
			Rừng-rừng
			Rùng
			Rùng-rục
			Rũng mỡ
			Rước, rước-xách
			Rười
			Rưởi
			Buồn rười-rười
			Rưởi
			Rưởi-rưởi, rũ-rưởi
			Rướm-rướm
			Rướm [= róm]
			Ruòm, ruòm-rà
			Ruốn
			Ruộn, ruộn chơi
			Rường
			Ruồng
			Ruột
			Rượu {rượu, rượu, diệu}
			Rút
			{rụt} [= rật, giật]

Sa	沙	(bộ thủy 氵 [水]) cát, đất cát; đãi, gạn đi, thải. Sa-thải 沙汰 = đãi bỏ	1
----	---	--	---

		bớt đi	
	砂	(bộ thạch 石) cát vàng, đá vụn, sỏi vụn. <u>Chu-sa</u> 硃砂 = tên một thứ đá đỏ dùng làm thuốc.	1
	紗	(bộ mịch 糸) tên một loại lụa mỏng; sợi vải	1
	抄	(bộ thủ 扌 [手]) sờ, xoa-bóp	
	莎 toa	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>sa-kê</u> 莎雞 = con giọt sành [một loại cào-cào]. Còn một âm <u>toa</u> [= cỏ gấu]	
	袈	(bộ y 衣) <u>ca-sa</u> 袈裟 = áo cà-sa (áo mặc ngoài của sư)	
	蹉 tha	(bộ túc 足) sai-lầm; lẩn-lữa. <u>Sa-đà</u> [tha-đà] 蹉跎 = lẩn-lữa, bỏ phí thời-gian, để thời-gian trôi qua một cách phí-phạm. Còn đọc là <u>tha</u> .	
			Sương sa Sa vào bẫy Sa dạ-dây
Sá	佗	(bộ nhân 亻 [人]) bờ-phờ, dáng người thất-chí	N: 佗 <u>sá</u> chi, <u>sá</u> gì
	詫	(bộ ngôn 言) (1) khoe. (2) lạ, lạ-lùng. <u>Sá-dị</u> 詫異 = lấy làm lạ, lấy làm lạ-lùng. (3) lừa-dối	N: 詫 <u>sá</u>
	嘎 hạ	(bộ khẩu 口) khản tiếng, rè-rè. Còn một âm <u>hạ</u> [= há ời, hà ời.. [tiếng đệm tiếng ngân trong một bài hát]]	
			Sá gì Sá [= xá], <u>sá</u> cày
			Sã cánh
			Sả Sả thịt
Sạ	乍	(bộ phiệt 丷) chột, bắt-chột, bỗng. Có khi dùng thay <u>tác</u> 作 (đọc là <u>tác</u> ) [= nhắc lên, nổi lên, trỗi dậy]	N: 乍 <u>sạ</u> [cây <u>sạ</u> ] chạ [chung- <u>chạ</u> ]
			Sạ 𠄎 (HV: sạ) (Cùng âm)
Sác	數	(bộ phúc 攴 [攴]) luôn-luôn, thường, nhiều lần; (mạch máu) chạy [đập] nhanh, mau. <u>Mạch sác</u> 脈數 = mạch máu chạy nhanh. <u>Sác-kiến</u> 數見 = thấy luôn-luôn,	

	<p>số</p> <p>sỏ</p> <p>xúc</p>	<p>thấy luôn, thường thấy, thường gặp. Còn một âm <u>số</u> [= con số, số; vận-mệnh, vận-mạng, mệnh trời, số-mệnh, số-mạng, số-kiếp; lí-lê] và một âm <u>sỏ</u> [= vài; kể, đếm; trách, quở-trách] và một âm <u>xúc</u> [= nhỏ, nhạt, đan mau, đan dầy]</p>	
	<p>戳</p> <p>trạc</p>	<p>(bộ qua 戈) đâm (bằng dao), chọc, ấn (bằng tay). Cũng đọc là <u>trạc</u>.</p>	
Sách	<p>册</p>	<p>(bộ quynh 冫) sỏ, sách, cuốn sách, quyển sách; cuốn, quyển; hiệu-lệnh của vua ban chức-tước cho bầy tôi</p>	1
	<p>索</p>	<p>(bộ mịch 糸) lục-lợi, lục-soát; đòi, vòi-vĩnh, yêu-sách, yêu-cầu; dây; hết; khuôn-phép, quy-tắc. Còn một âm <u>tác</u> [= dây tơ, tan-tác]. Thường đọc là <u>sách</u>. [Tố 素 (bộ mịch 糸) tơ trắng, trắng nõn, không.]</p>	1
	<p>策</p>	<p>(bộ trúc 竹) mẹo, mưu-mẹo, mưu-kế, kế-sách; giục, thúc-giục, xúi-giục; một lối văn ngày xưa [văn-sách]; văn-thư của vua chúa ban cho bầy tôi đất-đai hay chức-tước. <u>Sách-động</u> 策動 = xúi-giục, giật dây</p>	1
	<p>策</p>	<p>(bộ trúc 竹) như <u>sách</u> 策</p>	
	<p>筴</p> <p>giáp</p>	<p>(bộ trúc 竹) mưu-kế, mưu-mẹo [như <u>sách</u> 策]. Còn một âm <u>giáp</u> [= đũa; gắp]</p>	
	<p>慙</p> <p>tố</p>	<p>(bộ tâm 心) sợ-hãi. Còn một âm <u>tố</u> [= mách-báo]</p>	
	<p>嘖</p>	<p>(bộ khẩu 口) cãi nhau, tranh-cãi. Cũng đọc là <u>trách</u>. [責 <u>trách</u> = việc phải làm phải gánh-vác và muốn làm cho trọn cho xong, trách-nhiệm; <u>trái</u> = nợ [như <u>trái</u> 債]</p>	
	<p>𠂔</p>	<p>(bộ xích [hay sách] 𠂔 [bộ 60, 3 nét]) (1) bước ngắn. (2) bước chân trái, bước bằng chân bên trái. Cũng</p>	

	xích	đọc là <u>xích</u> . <u>Sách-xúc</u> 𠄎 𠄎 = bước chậm-rãi, đứng-đình, (đi) tản-bộ, (đi) bách-bộ. [𠄎 <u>xúc</u> = bước ngắn; bước bằng chân bên phải]	
			Sách bò, tam sách..
			Sạch, sạch-sành-sanh
Sai	差  sái  soa si	(bộ công 工) làm, sai, sai-làm, không đúng; sai, khiến, sai-khiến. Còn một âm <u>sái</u> [= khác một tí, khác một chút] và một âm <u>soa</u> [= sai, sai-làm] và một âm <u>si</u> [= không đều]. Quen đọc là <u>sai</u> .	1
	搓  tha	(bộ thủ 扌 [手]) xoa, xát, vò, vê, xoắn. <u>Sai thủ</u> 搓手 = xoa tay. Cũng đọc là <u>tha</u> .	
	倩  thiến	(bộ nhân 亻 [人]) mượn thay, nhờ người khác làm giúp. <u>Sai-đại</u> 倩代 = nhờ người thay-thế. Cũng đọc là <u>thiến</u> . ( <u>Xem thiến</u> )	
	猜	(bộ khuyển 犴 [犬]) ngờ; đoán phỏng	
	釵  thoa	(bộ kim 金) cái trâm cài tóc của đàn bà con gái. <u>Kim-sai</u> 金釵 = trâm vàng. Quen đọc là <u>thoa</u> .	
Sái	差  sai  soa si	(bộ công 工) khác một tí, khác một chút. Còn một âm <u>sai</u> [= làm, sai-làm, không đúng; sai-khiến] và một âm <u>soa</u> [= sai, sai-làm] và một âm <u>si</u> [= không đều]	
	耍  soạ	(bộ nhi 而) đùa-bỡn, chơi, đùa, nghịch, làm trò. <u>Sái-hoá</u> 耍貨 = đồ chơi con nít, đồ chơi trẻ con. Quen đọc là <u>soạ</u> .	
	洒  tẩy  tiển	(bộ thủy 氵 [水]) vẩy nước; rơi-vãi; tên họ. Còn một âm <u>tẩy</u> [= gột-rửa, giặt, rửa [như <u>tẩy</u> 洗]] và một âm <u>tiển</u> [ <u>tiển-nhiên</u> [sái-nhiên] 洒然 = sũng-sốt, giặt mình, hoảng-sợ]	
	祭  tế	(bộ kì [hay thị] 示) tên họ. Còn một âm <u>tế</u> [= tế, cúng-tế]	

	殺	(bộ thù 殳) bớt, giảm-bớt, suy, kém; cái túi đựng xác chết. Còn một âm <b>sát</b> [= giết, giết chết]	
	瘥	(bộ nạch 疒) khỏi bệnh. Còn một âm <b>ta</b> [= bệnh, ốm-đau]	
	瘵	bộ nạch 疒) bệnh, bệnh lao. <u>Lao-sái</u> 瘵瘵 = bệnh lao	
	蔡	(bộ thảo 艸 [艸]) một thứ rùa lớn; tên nước; tên họ. Cũng đọc là <b>thái</b> .	
	灑	(bộ thủy 氵 [水]) vẩy nước, rơi vãi [như <b>sái</b> 洒]. <u>Sái-nhiên</u> 灑然 [洒然] = sững-sốt, giật mình, hoảng-sợ	
	曬	(bộ nhật 日) phơi	
			Sái [= trái]
			Sư sái, sái vãi
Sài	豺	(bộ trĩ 豸) chó sói. <u>Sài-lang</u> 豺狼 = chó sói, lang-sói; kẻ tham-tàn. [才 <b>tài</b> = tài, tài-giỏi; mới]	1
	柴	(bộ mộc 木) củi; lếp, giũ. Còn một âm <b>tí</b> [= chứa, chất đóng]	
	儕	(bộ nhân 亻 [人]) bọn, lũ, bọn, chúng (ta, tôi..) <u>Ngô-sài</u> 吾儕 = bọn ta, bọn mình, bọn ta, chúng ta, lũ chúng ta	
			Sài đẹn
			Sải tay
(sại)	慧	(bộ tâm 心) thắc-mắc. Cũng đọc là <b>đế</b> .	
Sam	參	(bộ sam 彡 [bộ 59, 3 nét]) lông dài. Còn một âm <b>tiêm</b> [tiêm-tả 參姐 = tên họ của giống người Khương thừa xưa]	
	杉	(bộ mộc 木) tên cây, tên gỗ.	
	衫	(bộ y 衤 [衣]) áo đơn, áo lót mình	
	芟	(bộ thảo 艸 [艸]) cắt cỏ; cái liềm phạt. [殳 thù = một thứ binh-khí ngày xưa [roi tre]; tên họ]	
	縿	(bộ mịch 糸) trục cờ [khổ vải thẳng ở trên cờ để dính lèo vào]	N: 縿 túm 糸 (mịch (ý) + tham 參 (â)) [Ngẫu-nhiên



		[參 tham, sâm]	trùng với <u>sam</u> 參]
	攙	(bộ thủ 扌 [手]) diu, vục, nâng-dỡ; pha, trộn, pha-trộn, độn, bỏ lẫn-lộn	N: 攙 sọm (âm gần giống) [giả sọm hẳn đi]
	橈	(bộ mộc 木) tên cây. <u>Sâm-sanh</u> [sâm-thương] 橈槍 = sao chổi.	
	掺 tiêm sâm tham	(bộ thủ 扌 [手]) thon-thon, nhỏ-nhấn. Cũng đọc là <u>tiêm</u> . Còn một âm <u>sâm</u> [= cầm, nắm] và một âm <u>tham</u> [= tên hời trống [hời trống tham]]	
Sám	懺	(bộ tâm 忄 [心]) ăn-năn, sám-hối; lễ sám-hối (đạo Phật). <u>Sám-hối</u> 懺悔 = nhận mình đã làm trái và xin sửa-đổi, ăn-năn hối-cải.	1
	懺	(bộ tâm 忄 [心]) như <u>sám</u> 懺	
Sàm	讒	(bộ ngôn 言) gièm-pha	1
	饑	(bộ thực 食) thèm, thèm-thường; tham ăn, háu ăn. <u>Sàm tiên dục trích</u> 饑涎欲滴 = thèm rỏ dãi	N: 饑 thèm (cùng nghĩa)
	橈	(bộ mộc 木) tên cây. <u>Sâm-sanh</u> [sâm-thương] 橈槍 = sao chổi.	
Sảm	掺 sam tham	(bộ thủ 扌 [手]) cầm, nắm. Còn một âm <u>sam</u> [= thon-thon, nhỏ-nhấn.] và một âm <u>tham</u> [= tên hời trống [hời trống tham]] [參 tham = xen vào, dự vào]	
			Sạm
San	慳 khan	(bộ tâm 忄 [心]) keo-kiệt. Cũng đọc là <u>khan</u> .	N: 慳 ghen (bộ tâm (ý) + kiên 堅 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng-hợp với khan 慳]
	刊 khan	(bộ đao 刂 [刀]) chặt, khắc, tước-bỏ. Cũng đọc là <u>khan</u> .	N: 刊 san
	山 sơn	(bộ san [hay sơn] 山 [bộ 46, 3 nét]) núi; mờ-mả; nét tầm. Cũng đọc là <u>sơn</u> .	1
	舢	(bộ chu 舟) <u>san-bản</u> 舢板 = cái thuyền nhỏ, cái thuyền con, xuồng ba lá, chiếc tam-bản [Ở Việt-Nam gọi là <u>tam-bản</u> 三板 [chiếc thuyền nhỏ do ba tấm ván ghép lại]]	
	訕	(bộ ngôn 言) chê, chê-cười. Cũng	

	sán	đọc là <u>sán</u> .	
	姍 tiên	(bộ nữ 女) <u>san-tiểu</u> 姍笑 = chê-cười. Còn một âm <u>tiên</u> [tiên-tiên = đáng người (con gái) tha-thuốt]	
	慳 khan	(bộ tâm 忄 [心]) keo-kiệt. Cũng đọc là <u>khan</u> . (Quen đọc là san)	N: 慳 ghen (bộ tâm 忄 (ý) + kiên 堅 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng-hợp với <u>san</u> , <u>khan</u> 慳]
	珊	(bộ ngọc 玉) <u>san-hô</u> 珊瑚 = san-hô, con vật ở dưới biển, trông giống như cây, đẹp như đá quý [ngọc].	1
	飧 sôn tôn	(bộ thực 食) bữa chiều, bữa cơm chiều; đồ ăn chín, thức ăn nấu chín; cơm chan (với) nước. Cũng đọc là <u>sôn</u> và <u>tôn</u> . [夕 tịch = buổi tối, chiều tối]	
	餐 xan	(bộ thực 食) (1) ăn. (2) bữa, bữa cơm. (3) cơm, thức ăn, đồ ăn. Cũng đọc là <u>xan</u> .	
	飧 xan	(bộ thực 食) như 餐. Cũng đọc là <u>xan</u> .	
	飧 xan	(bộ thực 食) như 餐. Cũng đọc là <u>xan</u> .	
Sán	汕	(bộ thủy 氵 [水]) (1) cái đó, cái lờ. (2) <u>Sán-đầu</u> 汕頭 = tên đất. [山 san, sơn = núi]	
	疝	(bộ nạch 疒) tên bệnh [bệnh sa đì; gân thịt co-rút làm cho đau-đón]	
	訕 san	(bộ ngôn 言) chê, chê-cười. Cũng đọc là <u>san</u> .	
			Giun-sán, sán lá.. Sán [= xán], sán gàn, sán đến 鏟 (HV: sạn) (âm gần giống)..
Sàn	儻 sạn	(bộ nhân 亻 [人]) <u>sàn-sâu</u> 儻傖 = máng-chủi thậm-tệ. Còn một âm <u>sạn</u> [= nêu, tỏ]	N: 儻 <u>sạn</u> mặt (cùng âm với sạn)
			Sàn nhà, nhà sán Sàn-sàn
Sản	產	(bộ sinh 生) đẻ, chỗ đẻ ra; của-cải.	1

		<u>Thổ-sản</u> 土產 = cái mà được làm ra được trồng cấy nhiều ở một vùng, vật có nhiều ở một vùng hay chỉ vùng ấy mới có. <u>Sản-phụ</u> 產婦 = bà đẻ, người đàn bà mới đẻ con.	
	剷	(bộ đao 刂 [刀]) phát, lấy liềm phát cỏ	N: 剷 <u>xẻng</u> xúc đất (sản 產 (â) + đao 刀 (ý)) [Ngẫu-nhiên trùng với sản 剷]
Sạn	棧	(bộ mộc 木) (1) cầu treo. (2) nhà trọ. (3) nhà chứa đồ. (4) xe bằng tre. (5) chuồng, tàu. <u>Mã-sạn</u> 馬棧 = chuồng ngựa. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 303: .. Một âm là <b>xiễn</b> : Cái chuồng, đóng tre gỗ làm chuồng cho giống muông ở là <b>xiễn</b> . Một âm nữa là <b>trăn</b> : cái chuông nhỏ; Lại một âm là <b>chăn</b> . <b>Chăn chăn</b> : bùm tum, tả cái vẻ tốt tươi và nhiều.)	1 N: 棧 <u>sàn</u> nhà, nhà <u>sàn</u> (âm gần giống)
	鏟	(bộ kim 金) cái nạo bằng sắt, cái xẻng; gọt, nạo, xúc, xốt	N: 鏟 <u>sán</u> [xán] đến (âm gần giống), cái <u>xẻng</u> (cùng nghĩa)
	儻	(bộ nhân 亻 [人]) nêu, tỏ. Còn một âm sán [sàn-sậu 儻懣 = máng-chủi thậm-tệ]	N: 儻 <u>sạn</u> mặt
	羴	(bộ dương 羊) lẫn-lộn. <u>Sạn-tạp</u> 羴雜 = lẫn-lộn	
			Sạn 儻 [sạn mặt] (cùng âm) Hạt sạn
Sang	創	(bộ đao 刂 [刀]) bị thương. Còn một âm <u>sáng</u> [= mới]	
	刃	(bộ đao 刂 [刀]) như 創	
	嗆	(bộ khẩu 口) chim ăn; sặc	
	瘡	(bộ nạch 疒) bệnh nhọt; bị thương	
	鎗	(bộ kim 金) cái vạc ba chân; cái súng. Cũng đọc là <u>sanh</u> [= cái vạc ba chân] và <u>thường</u> [= cái súng]	
			Sang sông Sang-trọng Sang-sảng
Sáng	創	(bộ đao 刂 [刀]) mới. <u>Sáng-tạo</u>	1

	<b>sang</b>	創造 = mới làm nên, mới làm ra, tìm ra cái mới. Còn một âm <b>sang</b> [= bị thương]	
	刎	(bộ đao 刀 [刀]) như 創	
			Buổi sáng Trời sáng, sáng-láng..
Sàng	牀	(bộ tường 爿) giường, cái giường; cái giá để đồ; cái sàn trên miệng giếng.	1 N: 牀 giường (cùng nghĩa)
	床	(bộ nghiễm 广) như sàng 牀	
			Cái sàng, sàng gạo
Sảng	爽	(bộ hào 爻) sáng; khoáng-đạt; chóng-vánh, nhanh-nhẹn; lỗ, sai, lầm. <u>Sảng-khoái</u> 爽快 = đầu-óc sáng-suốt tỉnh-táo, khoan-khoái dễ chịu.	1
	鶻	(bộ điều 鳥) <u>túc-sảng</u> 鶻鶻 = tên một loại ngỗng trời. Cũng đọc là <b>sương</b> .	
	愴	(bộ tâm 忄 [心]) thương-xót	
	滄	(bộ băng 氵) rét, lạnh. Cũng đọc là <b>sương</b> . Cũng đọc là <b>thương</b> .	
			Sảng-sốt [= thảng-thốt] Mê-sảng, nói mê nói sáng
Sanh	鎗	(bộ kim 金) cái vạc ba chân. Còn một âm <b>thương</b> [= cái súng]. Quen đọc là <b>sang</b> .	
	生	(bộ sinh 生 [bộ 100, 5 nét]) sống, còn sống, nảy-nở, sinh-sản, nuôi; học trò. <u>Sanh-mạng</u> [sinh-mệnh] 生命 = mạng sống. Còn đọc là <b>sinh</b> .	1
	甥	(bộ sinh 生) cháu ngoại, cháu gọi bằng cậu; chàng rể	
	笙	(bộ trúc 竹) cái sênh, cái chiếu.	N: 笙 sênh (cùng nghĩa)
	檜	(bộ mộc 木) <u>sàm-sanh</u> [sàm-thương] 攬檜 = sao chổi. Còn một âm thương [= cái súng, cọc rào; rập (đầu)]	
	鎗	(bộ kim 金) cái chõ có chân, cái	

		xanh. Còn một âm <u>đang</u> [= leng-keng, loong-coong. <u>Lang-đang</u> 銀鐺 = cái khoá, cái xích; leng-keng, loảng-xoảng]	
			Sanh-sánh
			So-sánh, sanh-sánh, sóng-sánh, sánh đôi..
			đồ sành Sành, sành-sỏi
Sánh	廳  thính	(bộ nghiễm 广) chỗ quan xét-xử phải trái đúng sai, chỗ quan làm việc; chỗ làm việc, buồng giấy, phòng giấy; buồng lớn, phòng lớn. Cũng đọc là <u>thính</u> .	1
	清	(bộ băng 冫) mát [淨 hay là 淨 <u>tịnh</u> = sạch, sạch-sẽ, tinh-nguyên]	
	眚	(bộ mục 目) mắt có màng; tên một thứ bệnh; lỗi-lầm, sai-lầm; tai-vạ, tai-ương	
Sao	抄	(bộ thủ 扌 [手]) lấy qua, chép, chép lại; đi tắt; múc; một phần nghìn [1/1000] của một thùng. <u>Tam sao thất bản</u> 三抄失本 = ba lần chép đi chép lại đã thành một bản khác hẳn bản chính [chẳng khác gì bản chính bị mất].	1
	炒	(bộ hoả 火) sao, rang; cãi-vã	
	鈔	(bộ kim 金) đánh úp, cướp bóc; chép, chép ra, chép lại.	
	稍 sảo	(bộ hoà 禾) ngọn. Còn một âm <u>sảo</u> [= chút, hơi; thóc kho]	
	筲	(bộ trúc 竹) cái ra (vo gạo)	N: 筲 sáo {ống sáo} (bộ trúc [= tre], âm gần giống)
			Sao, tại sao.. Sao, ngôi sao.. Sao-lăng, sao-nhăng
Sáo	哨  tiểu tiêu	(bộ khẩu 口) <u>sáo-tử</u> 哨子 = cái còi; một đơn-vị trong quân-ngũ đời nhà Thanh, gồm một trăm người. Còn một âm <u>tiểu</u> [hay <u>tiêu</u> ] [= méo	

		miệng]	
	套	(bộ đại 大) (1) cái gì ở trong hay ở ngoài cái khác. <u>Sáo-bôi</u> 套杯 = cái chén nhỏ ở trong cái chén lớn hơn. <u>Bút-sáo</u> 筆套 = tháp bút. (2) bị lung-lạc, nói đuôi, mượn văn của người khác; giải đất cong. <u>Sáo-ngữ</u> 套語 = câu nói đã thành lối.	
	槩 sóc	(bộ mộc 木) cái giáo dài. Còn đọc là <u>sóc</u> .	N: 槩 giáo (cùng nghĩa)
	稍	(bộ mâu 矛) cái giáo dài [như <u>sáo</u> 槩]	
			Sáo, cái sáo Chim sáo, sáo sậu Sáo măng, sáo chó, sáo mép..
Sào	巢	(bộ xuyên 巛) ổ, tổ (chim), ổ (cướp, giặc). <u>Sào-huyệt</u> 巢穴 = hang-ổ giặc-cướp, hang giặc, ổ giặc; nơi ẩn-náu của giặc-cướp	
	纁 tảo	(bộ mạch 糸) uôm tơ. Còn một âm <u>tảo</u> [= màu-sắc sặc-sỡ; chỉ năm màu]	
	纁	(bộ mạch 糸) như 纁	
			Sào, cái sào
Sào	稍 sao	(bộ hoà 禾) chút, hơi; thóc kho. Còn một âm <u>sao</u> [= ngọn]	
	吵	(bộ khẩu 口) <u>sáo-náo</u> 吵鬧 = nói rầm-rĩ, nói ầm-ỹ.	
	搜 sưu	(bộ thủ 扌 [手]) rối-loạn. Còn một âm <u>sưu</u> [= tìm-tòi; bóc-lột]	
	謔 sưu	(bộ ngôn 言) nói đùa. Còn một âm <u>sưu</u> [= bảo nhỏ, bỏ nhỏ]	
			Sảo [= rở nan to, mắt thua, nông lòng]
			Sục-sạo, sạo-sục
Sáp	𠄎 tráp tháp	(bộ cữu 臼) (1) cái mai, cái thuổng, cái chày để đập tường. (2) như 插. Cũng đọc là <u>tráp</u> hay <u>tháp</u>	
	插	(bộ thủ 扌 [手]) cắm vào, lách vào, đâm vào, găm vào, cho vào, cài	1 N: 插 chấp (âm gần giống)

	tráp tháp	vào, gắn thêm; trồng, cấy, cắm; cái mai. <u>Sáp-nhập</u> 插入 = thọc vào, hạp lại làm một, nhập lại. Cũng đọc là <u>tráp</u> hay <u>tháp</u> .	<u>tráp</u> )
	歛	(bộ khiếm 欠) uống, nuốt	
	澀	(bộ chỉ 止) rít, ráp, không trơn-tru; dính, chát, (đồ ăn) không ngon, không ngọt, khó nuốt	
	澀	(bộ thủy 氵 [水]) rít, ráp, không trơn-tru; chát sin-sít; văn khó đọc	
			Sáp, sáp ong
Sáp	閘 áp	(bộ môn 門) cổng, đập; cánh cửa ngăn nước sông, khi mở ra chỉ đủ cho một chiếc thuyền qua. Cũng đọc là <u>áp</u> .	
			Sáp vải, sáp hàng
Sát	殺 sái	(bộ thù 殳) giết, giết chết, diệt, trừ, tàn-lụi. <u>Sát nhân</u> 殺人 = giết người. Còn một âm <u>sái</u> [= bót, giảm-bớt, suy, kém; cái túi đựng xác chết]	1
	煞	(bộ hoả 火 [火]) (1) như <u>sát</u> 殺. (2) [tiếng kèm, đứng trước lời tính, lời động] rất. (3) thắt chặt lại, buộc chặt lại, thu-thúc lại.	
	刹	(bộ đao 刀 [刀]) [phiên-âm tiếng Phạn ngày xưa, dùng trong đạo Bụt (Phật)] (1) chùa. <u>Cổ-sát</u> 古刹 = chùa có từ lâu đời, chùa cổ. (2) <u>sát-na</u> 刹那 = một thời-gian rất ngắn, một thoáng.	
	察	(bộ miên 宀) xét lại, xem lại, xét kĩ, bắt bẻ; rõ-rệt	1
	訖	(bộ ngôn 言) như <u>sát</u> 察. <u>Sát-nhập</u> 訖入 = thu-nộp vào, cho cái này vào cái kia.	
	擦	(bộ thủ 扌 [手]) xoa, xát, lau, chùi, kì, cọ.	
			Sát vợ, sát chồng Sát bên nhau, sát nách..
			Sạt [= sụt, lở]

			Sạt qua, bay sạt qua tai
			Sau
			Sáu
			Say
			Rôm-sảy [= rôm-sảy] Sảy gạo [= sảy gạo]
Sắc	色	(bộ sắc 色 [bộ 139, 6 nét]) màu [màu]; vẻ đẹp, gái đẹp; bóng-dáng, cảnh-tượng; sắc-tướng. <u>Hiếu sắc</u> 好色 = thích gái đẹp.	1
	敕	(bộ phốc 攴 [攴]) sắc-lệnh, lời của vua ban ra, chiếu-chỉ của vua, chỉ-dụ của vua; răn-bảo, báo trước, cảnh-giác, cảnh-tỉnh	1
	勅	(bộ lực 力) đôi khi như <u>sắc</u> 敕 [= răn-bảo]	
	齧	(bộ khẩu 口) bủn-xỉn, hà-tiện, keo-kiệt, dè-sẻn	
	稽	(bộ hoà 禾) gặt-hái; hà-tiện, keo-kiệt	
	薔 tường	(bộ thảo 艹 [艹]) tên cỏ. Còn một âm <u>tường</u> [tường-vi 薔薇 = tên cây mọc ven tường]	
	槭 túc	(bộ mộc 木) rụng lá, lá cây rụng. Còn một âm <u>túc</u> [= tên cây] [槭 <u>thích</u> = bà con họ-hàng (thân-thích); thương-xót; lo]	
			Sắc-bén, sắc như dao Sắc thuốc
			Bị sặc, sặc máu.. Sặc-sỡ, cười sảng-sặc
			Săm-se, sấm-soi..
			Sấm
			Sấm [= sấm]
			Sấn
			Sấn
			Sấn
			Sảng [= áo quan, hòm] Sảng-sắc
			Cười sảng-sặc
			Sấp, sấp-sửa



			Sấp, sấp-dặt, sấp-xếp..
Sắt	蝨	(bộ trùng 虫) chấy, rận, con chấy, con rận. <u>Môn sắt</u> 捫蝨 = bắt chấy, bắt rận.	
	虱	(bộ trùng 虫) như <u>sắt</u> 蝨	
	瑟	(bộ ngọc 玉) tên một thứ đàn.	
			Sắt, sắt-đá
			Cá sắt Rừng sắt
Sâm	森	(bộ mộc 木) rậm-rạp; đông-đúc	
	參	(bộ tử 亼) một thứ cỏ bấu, củ dùng làm thuốc. <u>Nhân-sâm</u> 人參 = thú củ sâm có hình-dáng giống người. Còn một âm <u>tham</u> [=xen vào, dụi vào]	1
	蔘	(bộ thảo 艸) như <u>sâm</u> 參	1
	蔘	(bộ thảo 艸) một thứ cỏ bấu, củ dùng làm thuốc [như <u>sâm</u> 蔘 hay 參]. <u>Cao-li nhân-sâm</u> 高麗人蔘 = sâm Cao-li [sâm Đại-Hàn]	1
	邨	(bộ ấp 邑 [邑]) tên đất; tên họ	
	琛	(bộ ngọc 玉) đồ quý-báu	
	簾	(bộ bối 貝) như <u>sâm</u> 琛	
			Sâm-sấm tối
Sấm	滲	(bộ thủy 氵 [水]) chảy ra, rỉ ra, tươm ra, rò, thấm, rướm. Có người đọc là <u>thấm</u> .	N: 滲 <u>ruộm</u> (cùng nghĩa), <u>thấm</u> (cùng nghĩa), <u>sấm</u> chóp (cùng âm)
	沁	(bộ thủy 氵 [水]) nước thấm vào, thấm vào. Còn một âm <u>tấm</u> [=ngâm trong nước (Nguyễn-Văn-Khôn)] và một âm <u>thấm</u> [= tên sông]	N: 沁 <u>tấm</u> [tấm hơi, mất tấm], <u>tấm</u> [tấm rửa] (âm gần giống)
	闖	(bộ môn 門) ló đầu ra, xông vào	N: 闖 <u>sấm</u> chóp
	讖	(bộ ngôn 言) lời nói trước khi xảy ra	1
			<u>Sấm</u> chóp 滲 闖
			Sấm [= đậm]
Sầm	岑	(bộ san [hay sơn] 山) núi nhỏ mà cao	
	淬	(bộ thủy 氵 [水]) vũng nước đọng trên đường, vũng nước thả cá.	

		<u>Sầm-sầm</u> 涔涔 mưa tầm-tã, nước mắt ròng-ròng, nước mắt đầm-đìa, mờ-hôi nhẽ-nhại.	
			Tối sầm lại đóng sầm cửa lại Mưa sầm-sập
			Trời sầm tối, trời sầm-sầm tối
			Sậm [= đậm]
Sân	瞋	(bộ mục 目) gất giận, cáu-giận, trợn mắt lên nhìn một cách giận-dữ.	1
	嗔	(bộ khẩu 口) giận, cáu	N: 嗔 xin (bộ khẩu 口 [= miệng], âm gần giống)
	牲	(bộ sinh 生) lố-nhố, chen-chúc	
	莘 tân	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>sân-sân</u> 莘莘 = đông-đúc. Còn một âm <u>tân</u> [tế-tân] 細莘 [細辛] tên một thứ cỏ thơm, rễ dùng làm thuốc]	
			Sân cỏ, sân trường
Sấn	趁	(bộ tẩu 走) đuổi theo.	
	疾	(bộ nạch 疒) bệnh, ốm-đau. <u>Sấn-tật</u> 疾疾 = tai-va.	
	襯	(bộ y 衤 [衣]) áo trong; giúp, cho; để lộ ý-muốn	
	襯	(bộ mộc 木) áo quan, hòm, săng.	
	齧	(bộ xỉ 齒) gẫy răng sữa, rụng răng sữa.	
			Sấn tới, sấn-sổ..
			Sàn, sần-sùi, sần-sượng
			Sản [= mản]
			Sấp
			Sập, sầm-sập
(sắt)	叱	(bộ khẩu 口) quát lên, kêu lên. <u>Trá sắt</u> 叱叱 = quát tháo, hét lên vì tức-giận. [吒 [宅] trá = quát, hét]	N: 叱 <u>sút</u> mẽ, chia <u>sốt</u>
	扶	(bộ thủ 扌 [手]) đánh đòn	N: 扶 thắt (bộ thủ 扌 [= tay] (dùng tay để thắt), âm gần giống)
			Sắt (tiếng kềm) [= sốt, hết]

			[Tôi chẳng sợ gì <u>sắt</u> .]
			Sân-sật
			Sâu, nông sâu, sâu-sắc Sâu-bọ
Sấu	瘦	(bộ nạch 疒) gầy, mòn; xấu, ít màu	N: 瘦 xấu (cùng nghĩa, cùng âm [hoặc âm gần giống])
	漱 thấu	(bộ thủy 氵 [水]) súc miệng; mòn, bị thấm nước và bị mòn; giặt. Quen đọc là <u>thấu</u> .	
			Cá sấu, trèo me trèo sấu
Sầu	愁	(bộ tâm 心) buồn, buồn-đau, buồn-khổ; thăm-đạm. [秋 <u>thu</u> = mùa thu; năm]	1
			Trái sầu-riêng, cây sầu-đâu
Sầu	愀 thiếu	(bộ tâm 忄 [心]) xiu mặt, mặt xiu. Cũng đọc là <u>thiếu</u> . [秋 <u>thu</u> = mùa thu; năm]	N: 愀 xiu (cùng nghĩa)
	驟	(bộ mã 馬) chột, bắt-chột xảy ra. [聚 <u>tụ</u> = họp]	
	傴	(bộ nhân 亻 [人]) <u>sàn-sầu</u> 傴傴 = máng-chửi thậm-tệ.	
			Sáo sậu
			Sây [= nhiều trái] Sây-sát
			Sấy
			Sầy
			Sẩy, sơ-sẩy, sẩy tay, sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì. Rôm-sẩy [= rôm-sảy] Sẩy gạo [= sảy gạo]
			Cây sậy
			Se Se-sẻ
			Sẽ, sẽ làm, sẽ đi, sẽ nói Nói sẽ [= khẽ], sẽ-sàng
			Chim sẻ, san-sẻ
			Sem-sém
			Cháy sém, sém da
			Sen, hoa sen Con sen
			Sẻn, sẻn-so, dẻ-sẻn

			Seo
			Sèo
			Gỉ-sét đất sét Sấm-sét
			Bánh su-sê
			Rổ sè, lợn sè, gái sè..
			Sè-sê [= xè-xệ]
			Sên
			Sên-sệt
			Sênh
			Sểnh
			Sếp [tiếng mượn]
			Sệt
			Sêu, sêu-tét
			Sếu
Si	癡	(bộ nạch 疒) điên, ngốc, ngây-dại, ngu-si; điên; mê-mẩn [癡 nghi = ngò]	1
	痴	(bộ nạch 疒) như si 癡 [知 tri = biết]	
	差 soa sai sái	(bộ công 工) không đều. Sâm-si 參差 = so-le. Còn một âm soa [= sai, sai-lâm] và một âm sai [= lầm, sai-lâm, không đúng; sai-khiến] và một âm sái [= khác một tí, khác một chút]. Quen đọc là sai.	
	篩	(bộ trúc 竹) cái dằm, cái sàng; rây cho nhỏ.	N: 篩 rây cho nhỏ (cùng nghĩa)
	擲	(bộ thủ 扌 [手]) bày-vẽ, vạch ra, mở ra	N: 擲 lay, lè
	筴 xuy	(bộ trúc 竹) roi tre; đánh bằng roi, đánh roi. Cũng đọc là xuy.	
	眇	(bộ mục 目) dử mắt, ghen.	
	鴟	(bộ điều 鳥) con cú mèo.	
Sĩ	士	(bộ sĩ 士 [bộ 33, 3 nét]) học trò, người có học; người, kẻ [nói với ý tôn-trọng]; quan-chức ngày xưa; binh lính; người con gái có tư-cách như học trò, người con gái đẹp [士 thổ = đất]	1

	仕	(bộ nhân 亻 [人]) quan. <u>Trí-sĩ</u> 致仕 = cáo quan về hưu.	
	俟 ki	(bộ nhân 亻 [人]) đợi. Còn một âm <u>ki</u> [ <u>Mặc-ki</u> 万俟 = tên họ]	
	涘	(bộ thủy 氵 [水]) bờ sông, ven sông, ven nước. <u>Hà-sĩ</u> 河涘 = bờ sông, ven sông	
			Sĩ-sụp
Sĩ	恥	(bộ tâm 心) xấu hổ, lấy làm xấu hổ, hổ thẹn, mắc cỡ; lấy làm ngượng, lấy làm nhục; nhục, nhục-nhã.	1
	耻	(bộ nhĩ 耳) như <u>sĩ</u> 耻	
	纒	(bộ mạch 糸) cái lưới bịt tóc, miếng lụa bịt tóc	
	縱	(bộ mạch 糸) như <u>sĩ</u> 纒	
	褫	(bộ y 衤 [衣]) lột áo, cởi áo; mất cả; cách chức, bị lột chức, bị bóc bị lột.	
	哆 đá	(bộ khẩu 口) há miệng. Cũng đọc là <u>đá</u> .	N: 哆 đó (bộ khẩu 口 (ý), âm gần giống <u>đá</u> 哆)
	躡	(bộ túc 足) giày [giày] rơm, dép cỏ; giày để múa; múa chân.	
			Sĩ-vả
			Sĩa
			Sĩa [= trông giống nĩa, nhưng nhỏ hơn]
			Siếc [= kêu-ca, kẻ-lẻ]
Siêm	覘 chiêm	(bộ kiến 見) dò-xét, dòm-ngó. Cũng đọc là <u>chiêm</u> .	
Siểm	諂	(bộ ngôn 言) nịnh, nịnh-hót, nịnh-nọt, ton-hót, bợ-đỡ	1
			Siêng, siêng-năng
			Siết, siết chặt
Siêu	超	(bộ tẩu 走) nhảy qua, vượt qua, vượt hơn, vượt thoát; không chịu đặt mình vào khuôn-mẫu thường. <u>Siêu-quần</u> 超群 = [hơn cả đàn] vượt hơn hẳn mọi người, trội hơn hẳn mọi người.	1
	弨	(bộ cung 弓) cây cung, cái cung	

		[弧 <u>hồ</u> = cái cung gỗ 𠂇 <u>thao</u> = cái túi cung, vỏ cung]	
			Sim, sim tím
			Sin [tiếng mượn], hình sin Sin-sít
Sinh	生  sinh	(bộ sinh 生 [bộ 100, 5 nét]) sống, còn sống, nảy-nở, sinh-sản, nuôi; học trò. <u>Sinh-mệnh</u> [sinh-mạng] 生命 = mạng sống. Còn đọc là <u>sinh</u> .	1
	牲	(bộ ngưu 牛) con vật dùng để tế-lễ. <u>Hi-sinh</u> 犧牲 = con vật dùng để tế-lễ; bỏ cả cuộc đời để đạt được một cái gì, bỏ hết mọi thứ để làm cái gì.	
	𧣾	(bộ thủ 鼠) con chồn [như <u>tinh</u> 狴]	
			Sinh [= sênh]
Sính	聘	(bộ nhĩ 耳) tìm-hỏi, mời-đón, hỏi thăm; lễ cưới. <u>Sính-lễ</u> 聘禮 = lễ vật của nhà trai đem đến nhà gái để xin cưới.	1
	騁	(bộ mã 馬) chạy miết một mạch, phóng, phi; ý văn trôi-chảy.	
	娉  phinh	(bộ nữ 女) <u>sính-đình</u> 娉婷 = dáng đẹp, mặt đẹp (của người con gái). Cũng đọc là <u>phinh</u> .	
	逞	(bộ sức 辵[辵]) thích, chuộng, thích ý, sướng; buông-tuồng.	1
			Sinh, sinh-lây Sinh [= trường]
			Sít [= tên chim] Sít, sin-sít, sít-sít..
			để con so So, so-sánh, so-bì.. So-le, so-đo, so kè..
			sò
			Sỏ, sỏ lợn, đầu sỏ
			Sọ
Soa	差  sai	(bộ công 工) sai, sai-lầm. Còn một âm <u>sai</u> [= lầm, sai-lầm, không đúng; sai-khiến] và một âm <u>sái</u> [=	

	sái si sai	khác một tí, khác một chút] và một âm <u>si</u> [= không đều]. Quen đọc là <u>sai</u> .	
			Suýt-soa [= xuýt-xoa]
Soạ	耍  sái	(bộ nhi 而) đùa-bỡn, chơi, đùa, nghịch, làm trò. <u>Soạ-hoá</u> 耍貨 = đồ chơi con nít, đồ chơi trẻ con. Cũng đọc là <u>sái</u> .	
Soái	帥  súy	(bộ cân 巾) tướng coi cả một cánh quân. <u>Nguyên-soái</u> 元帥 = tướng đầu, tướng đứng đầu. Cũng đọc là <u>súy</u> .	1
Soán	篡  thoán	(bộ trúc 竹) cướp lấy, cướp-đoạt. <u>Soán-vị</u> 篡位 = cướp ngôi, giết vua hay hạ-bệ vua để lên làm vua. Còn đọc là <u>thoán</u> .	
	篡	(bộ trúc 竹) như 篡	
	竄  thoán	(bộ huyết 穴) chạy, chạy trốn, chạy dài; đuổi đi, đuổi ra, đuổi đi xa; giết; giấu-giếm; hun, xông (bằng thuốc); sục mùi, nức mùi. Quen đọc là <u>thoán</u> .	
			Soàn-soạt
Soạn	撰  tuyển	(bộ thủ 扌 [手]) đặt-bày; viết thành sách; viết thành bài. Còn một âm <u>tuyển</u> [= kén, chọn, kén-chọn]	1
	撰	(bộ nhân 亻 [人]) đủ; như <u>soạn</u> 撰	
	撰	(bộ ngôn 言) như <u>soạn</u> 撰	
	簞	(bộ trúc 竹) như <u>soạn</u> 撰 hay 撰	
	饌  1	(bộ thực 食) cỗ; ăn-uống. <u>Thịnh-soạn</u> 盛饌 = cỗ to.	1
Soát	率  suất  luật	(bộ huyền 玄) quả cân 6 lạng. Còn âm <u>suất</u> [= dẫn-dắt, noi theo; thường-thường, tóm lại, đại-khái; hấp-tấp; tính thẳng-thần không ưa văn-hoa rườm-rà; cái lưới bắt chim] và một âm <u>luật</u> [= mức, độ, tốc-độ, luật-lệ nhất-định]	
			Suýt-soát, kiểm-soát (HV: 檢察 kiểm-sát)
			Soạt, soàn-soạt

Sóc	朔	(bộ nguyệt 月) trước, mới; ngày mồng một; (phía) bắc	1
	槩 sáo	(bộ mộc 木) cái giáo dài. Quen đọc là <u>sáo</u> .	N: 槩 giáo (cùng nghĩa)
			Sọc
			Soi
			Sói
			Sôi
			Sòi, cây sòi
			Sôi, hòn sỏi, sỏi-đá
			Sọm
			Son, son-phấn, còn son..
			Són, són đá
			Sòn-sòn
Song	雙	(bộ chuy 隹) đôi, số chẵn	1
	双	(bộ hựu 又) như <u>song</u> 雙	
	窗	(bộ huyết 穴) cửa sổ	1
	窓	(bộ huyết 穴) như <u>song</u> 窗	
	牕	(bộ phiến 片) như <u>song</u> 窗	
	囟 thông	(bộ vi 囟) cửa sổ. Còn một âm <u>thông</u> [= cái ống thông khí]	
			Song-song Song cửa, song sắt
			Sóng Sóng-soài, sóng-suốt..
			Sông [= thuyền nan nhỏ] Sông-soài
			Gàu sông Sông bạc Sông-phẳng Sông-sọc
			Quần soóc [tiếng mượn] [= quần cụt]
			Soong [= xoong]
			Sót, bỏ sót, còn sót, thiếu-sót
			Sọt
Sô	芻	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) cắt cỏ; người cắt cỏ. (2) cỏ khô, rơm. (3) cỏ cho súc-vật ăn. <u>Sô-cẩu</u> 芻狗 = chó rơm; vật bỏ đi.	
	騶	(bộ mã 馬) (1) người dẹp đường	



		cho quan lớn đi. (2) chức quan coi về xe ngựa. (3) tên họ.	
			Khăn số
Số	數  sác  số  xúc	(bộ phốc 攴 [攴]) con số, số; vận-mệnh, vận-mạng, mệnh trời, số-mệnh, số-mạng, số-kiếp; lí-lẽ. <u>Cơ-số</u> 奇數 = số lẻ. <u>Ngẫu-số</u> 偶數 = số chẵn. <u>Số-mệnh</u> 數命 = số-mạng, số-phận, vận-số. Còn một âm <u>sác</u> [= luôn-luôn, thường, nhiều lần; (mạch máu) chạy [đập] nhanh, mau] và một âm <u>số</u> [= vài; kể, đếm; trách, quở-trách] và một âm <u>xúc</u> [= nhỏ, nhạt, đan mau, đan dây]	1
Sò	雛	(bộ chuy 隹) (chim, gà) non; trẻ con, con nít. <u>Uyên-sò</u> 鶻雛 = một loài chim giống như phượng.	
Sổ	數  sác  số  xúc	(bộ phốc 攴 [攴]) vài; kể, đếm; trách, quở-trách. <u>Sổ nhật</u> 數日 = vài ngày. <u>Sổ thanh phong dịch li-đình vân</u> . <u>Quân hướng Tiêu-tương, ngà hướng Tần</u> . (Trịnh Cốc) 數聲風笛離亭晚.君向瀟湘我向秦 = Lúc ấy đã gần tối, gió đưa vẳng-vẳng mấy tiếng sáo tới nơi chia tay [li-đình]. (Chính lúc ấy), anh phải đi về phía sông Tiêu-tương, còn tôi, tôi đi về đất Tần.  Còn một âm <u>sác</u> [= luôn-luôn, thường, nhiều lần; (mạch máu) chạy [đập] nhanh, mau] và một âm <u>số</u> [= con số, số; vận-mệnh, vận-mạng, mệnh trời, số-mệnh, số-mạng, số-kiếp; lí-lẽ] và một âm <u>xúc</u> [= nhỏ, nhạt, đan mau, đan dây]	
			Sùng-sộ
			Sốc [tiếng mượn] Sốc-sếch [= xốc-xếch]
			Sộc-sếch [= xộc-xếch]
			Sôi, sôi-động..

			Sòi
			Sỏi
Sôn	飧  san tôn	(bộ thực 食) bữa chiều, bữa cơm chiều; đồ ăn chín, thức ăn nấu chín; cơm chan (với) nước. Cũng đọc là <u>san</u> và <u>tôn</u> . [夕 <u>tịch</u> = buổi tối, chiều tối]	
			Sòn-sòn, sòn-sột
			Sông
			Sống
			Sòng, nâu sòng
			Sổng, sổng chuông
			Sốt [= sát] Sốt, sốt rét, sốt ruột.. Sốt-sáng
			Sột-soạt, sòn-sột
Sơ	疋	(bộ sơ 疋 [bộ 103, 5 nét] đủ, chân [như túc 足]. Còn một âm <u>thất</u> [= tám, xấp, xếp, nếp (vải)] và một âm <u>nhã</u> [như <u>nhã</u> 雅 [= không tục, đẹp-đẽ, cao-thượng; nhàn-nhã..]]	
	初	(bộ đao 刀) mới (bắt đầu), trước. [新 <u>tân</u> = mới [khác với cũ]]	1
	梳	(bộ mộc 木) chải đầu; cái lược thưa	
	疏  sớ	(bộ sơ 疋) xa, không còn gần nữa [ngược lại với <u>thân</u> 親], thưa; xao-lãng [sao-lãng], xao-nhãng [sao-nhãng]. Còn một âm <u>sớ</u> [= tâu-bày, giải nghĩa văn]	1
	疎	(bộ sơ 疋) như sớ 疏	
	蔬	(bộ thảo <sup>++</sup> [艸]) rau [ăn được]	
Sớ	疏  sớ	(bộ sơ 疋) tâu-bày, giải nghĩa văn. Còn một âm <u>sớ</u> [= xa, thưa; xao-lãng [sao-lãng]]	1
			Sớ [= thớ] Sớ-rớ [= xớ-rớ]
			Sặc-sỡ, sàm-sỡ, sòm-sỡ
			Sờ, sờ-mó, sờ-sẫm..
Sở	楚	(bộ mộc 木) (1) bóng nhoáng, chính-tề. (2) làm cho rõ. <u>Thanh-sở</u>	1

		清楚 = rõ-ràng. (3) đau-đớn. <u>Khổ-sở</u> 苦楚 = đau-đớn mọi đường. (4) khóm cây nhỏ, bụi gai. (5) tên nước ngày xưa [tỉnh Hồ-nam, Hồ-bắc ở bên Tàu bây giờ]	
	所	(bộ hộ 戶) xứ-sở; nơi, chốn, thửa; một khu nhà; nơi có đông người làm việc; tất cả mọi thứ thuộc về mình; tiếng kèm chỉ về chính mình [cái mà mình..]. <u>Sở-dĩ</u> 所以 = bởi chỗ ấy. <u>Sở-hữu</u> 所有 = tất cả mọi thứ mình có; cái mà mình có; cái mình có và có quyền dùng vào bất-cứ việc gì. <u>Sở-đoạn</u> 所短 = cái mà mình kém, cái mà mình dở.	1 <u>Sở-dĩ</u> 所以 = tiếng kèm đứng đầu một câu chỉ kết-quả và nguyên-nhân. <i>Sở-dĩ nó được mọi người quý-mến là vì nó hiền-lành và chịu khó làm việc.</i> [Nếu đây lời chỉ nguyên-nhân ở trước, đây lời chỉ kết-quả ở sau, tiếng kèm nối-kết sẽ là <u>cho nên</u> hay <u>nên</u> . <i>Vì nó hiền-lành và chịu khó làm việc, (cho) nên nó được mọi người quý-mến.</i> ]
	礎	(bộ thạch 石) đá tảng để kê chân cột.	
			Sở [= tên cây]
			Sợ, sợ-sệt
			Sói
			Sỏi
			Sợi
			Sớm-sớm
			Sớm, sớm-sớm, sớm-sủa..
			Sòm-sỡ [= sàm-sỡ]
Sơn	山  san	(bộ san [hay sơn] 山 [bộ 46, 3 nét]) núi; mờ-mả; nét tầm. Cũng đọc là <u>san</u> .	1
			Són-sác [= nhón-nhác]
			Sòn, sòn lòng
			Sởn, sởn gáy Sởn-sơ
			Sốt, chia-sốt Sốt [= rớt]
			Su, su-hào, su-sê, su-su.. Giê-su
			Sú
			Sù [= xù], sù-sì [= xù-xì]

			Sù-sụ
			Sụ, giàu sụ, ho sù-sụ..
			Sửa, chó sửa Sáng-sửa
Suất	帥  suý	(bộ cân 巾) người chỉ-huy, người đi đầu. <u>Thống-suất</u> 統帥 = chỉ-huy toàn quân-đội. Còn một âm <u>suý</u> [hay soái] [= tướng coi cả một cánh quân] [帥 <u>sư</u> = dạy học]	
	率  luật  soát	(bộ huyền 玄) dẫn-dắt, noi theo; thường-thường, tóm lại, đại-khái; hấp-tấp; tính thẳng-thắn không ưa văn-hoa rườm-rà; cái lưới bắt chim. Còn một âm <u>luật</u> [= mức, độ, tốc-độ, luật-lệ nhất-định] và một âm <u>soát</u> [= quả cân 6 lạng]	
	摔	(bộ thủ 扌 [手]) quẳng xuống đất, quẳng đi.	
	蟀  xuất	(bộ trùng 虫) <u>tất-suất</u> 蟋蟀 = dế, dế mèn. Cũng đọc là <u>xuất</u> .	
Súc	畜	(bộ điền 田) con vật nuôi trong nhà. <u>Súc-vật</u> 畜物 = con vật nuôi trong nhà.	1
	搐	(bộ thủ 扌 [手]) rút. <u>Trừu-súc</u> 抽搐 = co-rút.	
	躅	(bộ túc 足) lẩn từng bước, bước đi rụt-rè.	
	矗	(bộ mục 目) <u>súc-nhiên</u> 矗然 = đứng sừng.	
			Súc chai
			Sục, sục-sạo, sôi sùng-sục
			Sui
			Súi
			Sùi, sùi bọt, sùi-sụt..
			Sủi
			Sum-họp, sum-sê, sum-suê Sum-suê [= xum-xuê]
			Sùm-sụp, húp sùm-sụp, thấp sùm-sụp
			Sụm

			Sún
			Sụn
Sung	充	(bộ nhân 儿) đầy, đủ; lấp chặt; có thể gánh-vác công-việc	1
	茺	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>sung-uy</u> 茺蔚 = tên cây	N: 茺 sùng (âm gần giống)
	忡	(bộ tâm 忄 [心]) lo	
	憧	(bộ tâm 忄 [心]) (1) <u>sung-sung</u> 憧憧 = lông-bông. (2) ngu-xuẩn. Còn một âm <u>tráng</u> [tráng-tráng] 戇憧 = hung-ác; điên-dại]	
Súng	銃	(bộ kim 金) súng [vũ-khí, võ-khí]; cái lỗ riu hay búa để cho cán vào	1
			Súng, hoa súng 茺 (HV: sung), súng-đạn 銃 (HV: súng)..
Sùng	腫	(bộ nhục 月 [肉]) sưng, phù; nhọt. Cũng đọc là <u>thùng</u> . (KTTĐ, tr. 617, đọc: <u>sùng</u> .)	
			Sùng, sùng nước, ứot sùng..
Sùng	崇	(bộ san [hay sơn] 山) cao, trọng, tôn-trọng, chuộng; trọn, đầy-đủ	1
Sủng	寵	(bộ miên 宀) yêu, ân-huệ, vẻ-vang; vợ lẽ	
	寵	(bộ long 龍 [bộ 212, 16 nét]) như <u>sủng</u> 寵 [= yêu, ân-huệ, vẻ-vang; vợ lẽ]. Còn một âm <u>long</u> [=rồng]	
			Suối
			Suôn, suôn-sẻ
			Suông, uống rượu suông Trăng suông
			Suông-sả
			Suốt
			Súp-lơ {tiếng mượn}
			Sụp, sụp-đổ
			Sút, sút-kém, sút chỉ..
			Sụt, sụt giá Sụt-sịt, sụt-sùi
Suy	衰	(bộ y 衣) yếu, sút-kém, suy-kém, xuống, lụn-bại, ngược lại với thịnh [盛]. <u>Suy-vi</u> 衰微 = suy-sút, suy-	1

	thôi	sụp, mòn-mỏi, lụn-bại. Còn một âm <u>thôi</u> [= bậc {bực}, hạng; áo tang]	
	推  thôi	(bộ thủ 扌 [手]) suy, suy ra, tìm gỡ cho ra mối, nghi; đẩy lên; đổi dời đi; trút cho, nhường cho; khước-từ; chọn ra. <u>Suy-diễn</u> 推演 = suy từ cái này đến cái kia; suy sự-lí cho tới cùng; lấy nguyên-lí chung để suy ra một sự thật riêng; suy rộng và diễn-giải ra. Nhiều khi đọc là <u>thôi</u> [= đẩy, đẩy lên, đẩy tới; nhường cho người khác, trút cho; khước-từ, từ-chối; chọn ra, đưa lên]	1
	椽	(bộ mộc 木) cái rui trên mái nhà	
	攴	(bộ suy 攴 [bộ 35, 3 nét]) di chậm. [bộ <u>truy</u> [hay tri] 攴 ở trên hay ở bên trái, như trong chữ <u>phong</u> 夆 [= dất, kéo, kéo lại] hay trong chữ 处 (xú [= chỗ, chốn, nơi] xǔ [= ở]), khác với bộ <u>suy</u> 攴 luôn-luôn ở dưới, như trong chữ hạ 夏 [= mùa hè]]	
Suý	帥  suất	(bộ cân 巾) tướng coi cả một cánh quân. <u>Nguyên-suý</u> 元帥 = tướng đầu, tướng đứng đầu. Cũng đọc là <u>soái</u> . Còn một âm <u>suất</u> [= người chỉ-huy, người đi đầu] [帥 sū = dạy học]	1
Suỷ	揣  tuy  đoàn	(bộ thủ 扌 [手]) (1) đo chiều cao, đo, lường, lường-tính, đo-lường, cân-nhắc, đản-đo, đo-đản. (2) thăm-dò. (3) tên họ. Còn một âm <u>tuy</u> [= bẻ, vò, vò cho nát; đập, giã] và một âm <u>đoàn</u> [= đong lại, châu lại]	
	踹  đoán	(bộ túc 足) đạp, đạp lên, giẫm lên, xéo lên, xéo nát. Còn một âm <u>đoán</u> [= giậm chân, dọi gót chân thật mạnh xuống đất]	
Suyễn	喘	(bộ khẩu 口) thở gấp, thở hổn-hển;	1

		hen, bệnh hen, ho-hen, suyễn	
	舛	(bộ suyễn 舛 [bộ 136, 6 nét]) ngang-trái, sai-trái, sai-sót; không may, rủi-ro.	
	蒺	(bộ thảo 艹 [艸]) chè hái muộn, trà hái muộn.	
			Suyt, suyt nữa, suyt-soát Suyt-soa [= xuyt-xoa]
			Suyt
Sư	師	(bộ cân 巾) dạy học, người đứng đầu, người thật giỏi về một nghề gì, một đơn-vị lớn trong quân-đội, chỗ đông người [帥 <u>suyt</u> = người chỉ-huy, người đi đầu; <u>suy</u> [soái] = tướng coi cả một cánh quân]	1
Sứ	使 sử	(bộ nhân 亻 [人]) đi sứ. Còn một âm là <u>sử</u> [= khiến, sai-khiến, dùng]	1
Sù	勹 sự	(bộ lỗi 耂) bừa. Còn có âm là <u>sự</u> [= giúp-đỡ]	
	鋤	(bộ kim 金) cái bừa; bừa đất; giết, diệt-trừ.	
	鉏 trở	(bộ kim 金) cái bừa. Còn một âm <u>trở</u> [trở-ngũ 鉏語 = vương-mác; ý-kiến không hợp nhau]	
Sử	史	(bộ khẩu 口) sách sử, lịch-sử, sử; chức quan ghi-chép sử; tên họ	1
	使 sú	(bộ nhân 亻 [人]) khiến, sai-khiến, dùng. <u>Sử-dụng</u> 使用 = dùng vào việc gì với chủ-đích [có mục-đích rõ-ràng]. Còn một âm <u>sú</u> [= đi sứ]	1
	駛	(bộ mã 馬) nhanh, (ngựa, xe, thuyền) chạy nhanh; đi nhanh	
Sự	事	(bộ quyết 丷) việc, thờ.	1
	勹 sù	(bộ lỗi 耂) giúp-đỡ. Còn một âm là <u>sù</u> [= bừa]	
			Say-súa
			Súa
			Sũa
			Sửa
Súc	飭	(bộ thực 食) làm gọn lại, chỉnh lại,	1

		sửa trị; ra lệnh, sai.	
	飾	(bộ thực 食) sửa-sang cho sạch-sẽ, làm cho đẹp thêm, trang-điểm, trang-hoàng; đồ trang-súc, đồ trang-hoàng; áo-quần	1
	飾	(bộ thực 食) như <u>súc</u> 飾	
			Súc-lực, gắng sức..
			Sục
			Sung
			Sùng, sùng-sở
			Sùng
			Sủng
			Sụng [= sủng]
Sước	辵	(bộ sước 辵 [bộ 162, 7 nét]) chột đi chột dừng lại	
	婣	(bộ nữ 女) <u>sước-ước</u> 婣約 = tốt-đẹp	
	逌 trác	(bộ sước 辵 [辵]) xa. Thường đọc là <u>trác</u> .	
			Sưởi
			Suòn Suòn-sượt
Sương	霜	(bộ vũ 雨) sương (buổi sáng, buổi chiều); năm	1
	滄 sảng thương	(bộ băng 冫) rét, lạnh. Cũng đọc là <u>sảng</u> . Cũng đọc là <u>thương</u> .	
	孀	(bộ nữ 女) ở goá, người đàn bà goá	
	箱 tương	(bộ trúc 竹) cái hòm xe, cái kho, cái hòm, cái rương. Cũng đọc là <u>tương</u> .	N: 箱 rương (cùng nghĩa)
	廂	(bộ nghiễm 广) cái trái nhà, hai gian ở hai đầu nhà.	N: 廂 rương
	鶻 sảng	(bộ điểu 鳥) <u>túc-sương</u> 鶻鶻 = tên một loại ngỗng trời. Cũng đọc là <u>sảng</u> . [爽 <u>sảng</u> = sáng; khoáng-đạt; nhanh-nhẹn; lỗ, sai, lằm]	
	湯 thang thăng	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy cuồn-cuộn; nước lụt. Còn một âm <u>thang</u> [= nước nóng; tên một vị vua của	



		Tàu ngày xưa] và một âm <b>thăng</b> [= âm nước nóng, đội nước nóng] [易 <b>đương</b> = mặt trời, ngược lại với âm [như <b>đương</b> 陽]	
Sướng	<b>韞</b>	(bộ vi 韋) cái túi đựng cung	
	<b>暢</b>	(bộ nhật 日) sướng, thích, đã, vui-vẻ, hả-hê, thoả-thuê, thoả-thích; thông-suốt, không có gì ngăn-trở.	1
			Sướng mạ
			Suồng-sướng
Suồng	<b>鬯</b>	(bộ suồng 鬯 [bộ 192, 10 nét]) (1) rượu nếp. (2) cùng nghĩa với <b>sướng</b> 暢 [= sướng, thích, đã, vui-vẻ, hả-hê, thoả-thuê, thoả-thích]	
	<b>昶</b>	(bộ nhật 日) (1) ngày dài. (2) cùng nghĩa với <b>sướng</b> 暢 [= sướng, thích, đã, vui-vẻ, hả-hê, thoả-thuê, thoả-thích] (3) tên họ.	
	<b>敞</b>	(bộ phúc 攴 [攴]) mở, hở, tỏ rõ; rộng-rãi, sáng-sủa; sàn cao mà bằng, chỗ rộng và bằng-phẳng..	
Suồng, xướng	<b>髦</b>	(bộ mao 毛) chấp lông làm áo cừu	
			Sượng, suồng-sướng
			Suốt, suốt qua Suốt-mướt
			Suốt qua [= suốt] Nằm suốt ra, sóng-suốt
			Sút
			Sụt
Sưu {siu}	<b>搜</b>  <b>sảo</b>	(bộ thủ 扌 [手]) tìm, tìm-tòi; bóc-lột; công việc người dân phải làm cho nhà nước, cho người nắm quyền. Còn một âm <b>sảo</b> [= rối-loạn]. <b>Sưu-tầm</b> 搜尋 = tìm-kiếm	1
	<b>廋</b>	(bộ nghiêm 廋) (1) che-giấu, giấu-giếm. (2) tìm, tìm-tòi [như sưu 搜] (3) góc núi, chỗ núi uốn cong.	
	<b>澍</b> <b>sửu</b>	(bộ thủy 氵 [水]) đi đá, đi tiểu. Còn một âm <b>sửu</b> [= lấy nước trộn [nhồi, nhào, ngào] với bột]	

	艘 tao	(bộ chu 舟) chiếc (thuyền, tàu). Cũng đọc là tao	
	鏤	(bộ kim 金) trổ, khắc; sắt gỉ {rỉ}.	
	颯	(bộ phong 風) (gió thổi) vù-vù. Sưu-sưu 颯颯 = (gió thổi) vù-vù. Sưu-lưu 颯颯 = (gió thổi) vù-vù.	
	餽	(bộ thực 食) ôi, thiu	
	蒐	(bộ thảo 艸 [艸]) gom-góp, góp lại. Sưu-tập 蒐輯 [蒐集] = góp lại, gom-góp lại, góp nhặt lại, sưu-tập	1
	謔 sảo	(bộ ngôn 言) bảo nhỏ, bả nhỏ. Còn một âm xảo [= nói đùa]	
	瘳	(bộ nạch 疒) ốm khỏi, khỏi bệnh, bệnh hết; tổn-hại, thiệt-hại.	
Súu {súu}	筮	(bộ trúc 竹) chức phụ, phó, người theo hầu. Súu-thất 筮室 = vợ lẽ	
Sửu {sửu}	丑	(bộ nhất 一) một trong 12 chi, từ 1 giờ đêm đến 3 giờ sáng; trâu. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	1
	澌 sưu	(bộ thủy 氵 [水]) lấy nước trộn [nhồi, nhào, ngào] với bột. Còn một âm sưu [= đi đá, đi tiểu]	

Ta	些 tá	(bộ nhị 二) ít. Nhất ta 一些 = một ít. Còn một âm tá [= tiếng kèm đứng ở cuối câu thơ thương-cảm]	
	嗟	(bộ khẩu 口) than-thở.	1
	罝	(bộ võng 罟 [网]) cái lưới săn thỏ.	
	瘥 sái	(bộ nạch 疒) bệnh, ốm-đau. Còn một âm sái [= khỏi bệnh]	
	醴	(bộ dậu 酉) rượu trắng [醴 thể = rượu đỏ. 醴 linh = rượu xanh]	
	鹺	(bộ lỗ 鹵) mặn, đậm muối	
Tá	借	(bộ nhân 亻 [人]) vay, mượn, vay-mượn	1
	佐	(bộ nhân 亻 [人]) giúp, thứ hai	1

	左 tả	(bộ công 工) giúp [như tá 佐]; chứng-nghiệm. <u>Chứng-tả</u> 證左 = người làm chứng. Còn một âm <u>tả</u> [= bên trái; phía đông]	
	些 ta	(bộ nhị 二) tiếng kèm đứng ở cuối câu thơ thương-cảm. Còn một âm <u>ta</u> [= ít]	
	卸	(bộ tiết 卩) tháo, cởi, rụng; không còn làm việc nữa; trút, đổ (tội, trách-nhiệm) cho người khác.	
Tà	邪	(bộ áp 阝 [邑]) lệch, cong; tà-ma; bất-kì cái gì gây ra bệnh [bệnh]	1
	袞	(bộ y 衣) quẹo, bất-chính [như tà 邪]	1
	斜	(bộ đầu 斗) vẹo, lệch.	1
Tả	左 tả	(bộ công 工) bên trái; phía đông. Còn một âm <u>tả</u> [= giúp [như tá 佐]; chứng-nghiệm.]	
	寫	(bộ miên 冫) viết ra, vẽ ra, nói ra như đã thấy, dốc ra, tháo ra.	
	寫	(bộ mạch 冫) như 寫	
	瀉	(bộ thủy 氵 [水]) chảy như rót; ỉa chảy, đi rửa	
	姐 thư	(bộ nữ 女) chị gái, người con gái. Thường đọc là <u>thư</u> .	
Tạ	謝	(bộ ngôn 言) từ-tạ, xin thôi; lui, lui đi, rụng; tỏ ra (biết ơn, biết lỗi, biết tội) một cách chân-thành [tạ- ân, tạ lỗi, tạ-tội]. <u>Tạ-ân</u> 謝恩 = tạ ơn, biết ơn một cách chân-thành. [射 <u>xạ</u> = bắn]	1
	藉 tịch	(bộ thảo 艹 [艸]) cái chiếu; nhờ, mượn; khoan-dung; tên họ. <u>Lang-</u> <u>tạ</u> 狼藉 [狼藉] = bừa-bãi, ngổn- ngang. Còn một âm <u>tịch</u> [= giẫm, xéo; cùng nghĩa với <u>tịch</u> 籍] [昔 <u>tịch</u> = xưa, trước]	
	籍 tịch	(bộ trúc 竹) bừa-bãi. <u>Lang-tạ</u> 狼藉 [狼藉] = bừa-bãi, ngổn-ngang. Còn một âm <u>tịch</u> [= sách-vở, sổ- sách; giẫm, xéo; bao nhiêu của cải đều bị trở thành của công]	

	榭	(bộ mộc 木) sàn, nhà tập võ; cái đài có nhà. [射 xạ = bắn]	
	豫 dự	(bộ thỉ 豕) cùng nghĩa với tạ 榭. Còn một âm dự [= yên-vui, sớm; tham-dự; tên đất..]	
Tác	作	(bộ nhân 亻 [人]) (1) làm, làm nên; (2) nhắc lên, nổi lên, trở dậy [có khi viết tắt là 乍 [sạ]] [Để lẫn với tộ 祚 (bộ thị 示) = phúc, lộc, tiếp nối sự thịnh-vượng]	
	索 sách	(bộ mịch 糸) dây tơ; tan-tác, hết. Còn một âm sách [= lục-lợi, đòi, cầu, yêu-cầu]. Thường đọc là sách. [Tố 素 (bộ mịch 糸) tơ trắng, trắng nõn, không]	
Tạc	昨	(bộ nhật 日) hôm qua, mới rồi, ngày xưa. Tạc-dạ 昨夜 = đêm hôm qua, đêm vừa qua, đêm qua.	
	炸	(bộ hoả 火) nổ mạnh; đồ ăn nấu dầu	1
	酢	(bộ dậu 酉) khách rót rượu mời lại chủ; lấy cái gì đáp lại [cho lại, biếu lại] (sau khi nhận cái gì người ta cho mình). Thù-tạc 酬酢 = chủ mời khách uống rượu, khách rót rượu mời lại chủ; mời đi mời lại; cho đi cho lại	1
	胙 tộ	(bộ nhục 月 [肉]) thịt chia phần (sau khi tế xong); báo-đáp; phúc. Cũng đọc là tộ.	
	鑿	(bộ kim 金) cái đục, đào, cái lỗ đầu cột; xuyên-tạc; rành-rọt; gạo giả thật trắng.	1
			Cái tách, tách rời..
			Tạch-tạch đùng Tạch-tạch-sè [= tiểu-tử-sản]
Tai	災	(bộ hoả 火) cháy nhà, tai-vạ, những cái không may. Tai-nạn 災難 = tai-vạ khó-khăn làm cho lo-sợ	
	灾	(bộ hoả 火) như tai 災	

	裁	(bộ hoả 火) như <u>tai</u> 災	
	蓄 truy	(bộ thảo 艸 [艸]) như <u>tai</u> 災 [cháy nhà, tai-vạ, những cái không may]. Còn một âm <u>truy</u> [= ruộng vỡ cấy được một năm]	
	思 tư tú	(bộ tâm 心) <u>vu-tai</u> 于思 = râu xồm-xoàm {sòm-soàm}. Còn một âm <u>tư</u> [= nghĩ, nghĩ-ngợi, nghĩ đến, nhớ] và một âm <u>tú</u> [= ý-tú, thi-tú..]	
	僣 ti	(bộ nhân 亻 [人]) râu xồm-xoàm {sòm-soàm}. Còn một âm <u>ti</u> [ti-ti 僣僣 = cùng gắng-gỏi, cùng cố-gắng]	
	頤	(bộ hiệt 頁) má [hai bên mặt].	
	腮	(bộ nhục 月 [肉]) má [như <u>tai</u> 頤] <u>chá-tai</u> 瘡腮 = sưng má, bệnh quai-bị [sưng tuyến nước bọt ở mang tai]	
	哉	(bộ khẩu 口) [tiếng kèm] thay! Vầy thay! Mới.	
	鰓	(bộ ngư 魚) mang cá	
			Tai mắt
Tái	再	(bộ quynh 冫) lại, hai, một lần nữa. <u>Tái-phạm</u> 再犯 = mắc lỗi một lần nữa, phạm tội một lần nữa, lại làm lỗi	1
	載 tải	(bộ xa 車) chở, tải, nâng; đội; trang-sứ; đây, đây rầy, ngập; trước, bắt đầu; nên, thành; ghi-chép; tên họ. <u>Thiên phú ngô, địa tái ngô. Thiên-địa sinh ngô nguyên hữu ý</u> (Nguyễn-Công-Trú trong bài <u>Trần-ai Ai Dễ Biết Ai</u> ) 天覆吾 地載吾. 天地生吾原有意 = [Trời che ta, đất chở ta. Trời-đất sinh ra ta vốn là có ý.] Trời-đất sinh ra ta, che-chở ta, nâng-đỡ ta, là có dụng-ý gì đó. Cũng đọc là <u>tải</u> . <u>Trọng-tải</u> 重載 = chở nặng, trọng-tải. Còn một âm <u>tải</u> [= năm; đặng (báo)]	
	僦	(bộ nhân 亻 [人]) như <u>載</u>	

	倣	(bộ nhân 亻 [人]) như 載	
	僿	(bộ nhân 亻 [人]) lò-vờ, không trung-thành	
	塞 tắc	(bộ thổ 土) chỗ canh-phòng ở ngoài ven của một nước, chỗ canh-phòng ở biên-giới, chỗ hiểm-yếu ở biên-giới. Còn một âm <u>tắc</u> [= lấp kín; đầy rẫy; bế-tắc, vận bí; chỗ hiểm-yếu]	1
	賽 trại	(bộ bối 貝) báo-đền, trả ơn [giả ơn]; thi, so-sánh hơn kém. Cũng đọc là <u>trại</u> .	
			Thịt tái, tái dê..
Tài	才	(bộ thủ 才 [手]) tài, tài-giỏi, giỏi về một thứ gì và có thể làm được nói được, giỏi; chất, chất-liệu; mới, mới đây. <u>Tài-trí</u> 才智 = vừa giỏi vừa khôn-ngoan khéo-léo. <u>Cương-tài</u> 剛才 = vừa rồi. [才 [手] <u>thủ</u> = tay]	1
	材	(bộ mộc 木) (1) gỗ dùng được, cây dùng được, bất-cứ cái gì có thể dùng được. (2) tính-chất. (3) cùng nghĩa với <u>tài</u> 才. <u>Quan-tài</u> 棺材 = áo quan, săng, hòm để chôn người chết	1
	財	(bộ bối 貝) của, của-cải. <u>Tài-sản</u> 財產 = của-cải.	1
	栽 tái	(bộ mộc 木) trồng [giồng]. Còn một âm <u>tái</u> [= tấm ván dài để đắp tường]	1
	裁	(bộ y 衣) cắt-may, cắt áo, may áo; dè bớt, xén bớt; thể-chế; xét-định, quyết-đoán. <u>Tài-giảm</u> 裁減 = xén bớt, xén bớt đi, cắt bớt đi, giảm bớt đi. <u>Trọng-tài</u> 仲裁 = đứng giữa để phân-xử; người được cử ra để phân-xử giải-quyết và xét-định trong các cuộc tranh-đua hay tranh-chấp	1
	纜	(bộ mạch 糸) vừa, vừa mới	

Tải	載 tái	(bộ xa 車) năm; chở, tải, nâng; đội; ghi-chép, đăng (báo). <u>Trọng-tải</u> 重載 = chở nặng, trọng-tải. <u>Thiên-tải</u> 千載 = một nghìn năm. Còn một âm <u>tái</u> [= chở, tải, nâng..]	1
	儼	(bộ nhân 亻 [人]) như <u>載</u>	
	栽 tài	(bộ mộc 木) tẩm ván dài để đắp tường. Còn một âm <u>tài</u> [= trồng [giống]]	
			Khổ tải [= bao tải]
Tại	在	(bộ thổ 土) ở, còn	1
			Tại vì, tại sao..
Tam	三 tám	(bộ nhất 一) ba, số ba [3]. Còn một âm <u>tám</u> [= hai ba lần, đọc đi đọc lại]	1
	弋	(bộ đặc 弋) chữ <u>tam</u> 三 ngày xưa.	
	叁 tham	(bộ tứ hay khứ 厶) như <u>tam</u> 三 [= ba, số ba]. Viết như thế này không sửa thành số khác được. Còn một âm <u>tham</u> [như <u>tham</u> 參 [= xen vào, can-dự vào]]	
	毳	(bộ mao 毛) lông dài thật dài [參 <u>tham</u> = xen vào, dự vào, can-dự vào; <u>sâm</u> [như sâm 蔘 hay 蔘 [= một thứ cỏ báu, củ dùng làm thuốc]], sâm]	
Tám	三 tam	(bộ nhất 一) hai ba lần, đọc đi đọc lại. Còn một âm <u>tam</u> [= ba, số ba [3]]	
			Tám, số tám, gạo tám thơm
Tằm	蠶	(bộ trùng 虫) tằm, con tằm; chăn tằm; dân-dà, dân-dần.	N: 蠶 tằm (cùng nghĩa, âm gần giống)
	蠶	(bộ trùng 虫) như <u>tằm</u> 蠶	
	蚕	(bộ trùng 虫) như <u>tằm</u> 蠶	N: 蚕 tằm
	啮	(bộ khẩu 口) ta. <u>Tàm-môn</u> 啮們 = chúng ta.	
	慙	(bộ tâm 心) tủi-thẹn	
	慚	(bộ tâm 忄 [心]) như <u>tàm</u> 慙	
			Tàm-tạm
Tạm	暫	(bộ nhật 日) chốc-lát, không lâu, không bền.	1

	鑿	(bộ kim 金) tạc, trở, khắc vào đá hay vào các thứ kim.	
	槩	(bộ mộc 木) bản in gỗ	
			Tan 散 (HV: tán = tan), tan-tành, tan-nát..
Tán	散  tán	(bộ phốc 攴 [攴]) tan, tan ra; buông, buông ra, phóng ra, dân ra; tán nhỏ, giã ra cho thật nhỏ; nhàn-rỗi. Còn một âm <u>tán</u> [= rời-rạc]	1 N: 散 tan (cùng nghĩa)
	贊	(bộ bối 貝) giúp, phụ-hoạ, cổ-xúy; chỉ-dẫn, bảo; khen-ngợi, một lối văn ca-tụng công-đức sự-nghiệp của một người nào đó [như <u>tán</u> 讚]. <u>Tán-thành</u> 贊成 = bằng lòng ý-kiến nào đó để việc chóng xong; bằng-lòng chấp-nhận	1
	贊	(bộ bối 貝) như <u>tán</u> 贊	
	讚	(bộ ngôn 言) khen-ngợi, một lối văn ca-tụng công-đức sự-nghiệp của một người nào đó; giúp.	1
	鄴  toản	(bộ áp 邑 [邑]) một đơn-vị tổ-chức địa-phương đời Chu {Châu} 周 nước Tàu xưa gồm có một trăm nhà. [Sách <i>Chu Lễ</i> 周禮 có câu: Ngũ gia vi lân, ngũ lân vi lí, tứ lí vi tán 五家爲鄰,五鄰爲里, 四里 爲鄴 = năm nhà là [làm nên, làm thành] một lân [chòm xóm, hàng xóm], năm lân là một lí [làng], bốn lí là một tán [tổng].] ( <i>Từ Nguyên</i> 辭源, 1998, tr. 1700-1701). Còn một âm <u>toản</u> [= hạp lại, tụ-hạp]	
	傘  tản	(bộ nhân 人) cái tản [giống như một cái ô [dù] thật lớn do một người cầm che cho một người quan-trọng hay che kiệu trong đám rước], cái ô, cái dù. Cũng đọc là <u>tản</u> .	1 N: 傘 tản (cùng nghĩa)
Tàn	殘	(bộ đái 歹) tàn-ác, tàn-hại; giết; cái gì còn thừa lại, gần xong, gần hết; thiếu, không đủ. <u>Tàn-bôi</u> 殘杯	1



		= chén thừa, chén rượu thừa, tiệc đã gần xong. <u>Tàn-tật</u> 殘疾 = một cơ-quan trọng-yếu trong người bị mất hay bị hỏng	
	𦵏 tiên	(bộ qua 戈) như <u>tàn</u> 殘. Còn một âm <u>tiên</u> [= nhỏ, hẹp, nhỏ-nhật. <u>Tiên-tiên</u> 𦵏𦵏 = nhỏ-nhật]	
Tản	散 tán	(bộ phốc 攴 [支]) rời-rạc. <u>Tản-mạn</u> 散漫 = rời-rạc, không tập-trung, không có sự liên-hệ với nhau. Còn một âm <u>tán</u> [= tan; buông, buông ra, phóng ra, dẫn ra; giã ra cho thật nhỏ]	1 N: 散 tan (cùng nghĩa với tán 散)
	撒 tát	(bộ thủ 扌 [手]) buông ra, tung ra, toè ra, xoè ra. Cùng đọc là <u>tát</u>	N: 撒 tát (cùng âm với <u>tát</u> 撒)
	傘 tán	(bộ nhân 人) cái tàn, cái ô, cái dù; tên núi ở Sơn-tây, phía bắc nước Việt. Cùng đọc là <u>tán</u> .	1
	繖	(bộ mịch 糸) cái ô, cái dù	
	霰	(bộ vũ 雨) hạt mưa (vì lạnh) đông lại (trắng như tuyết)	
	餠	(bộ thực 食) bánh rán	
Tang	桑	(bộ mộc 木) dâu, cây dâu [lấy lá cho tằm ăn]	
	牂	(bộ tường 爿) con dê đực	
	贓	(bộ bối 貝) những gì trộm-cướp đã lấy đi, những gì bị mất, tang-vật; của đứt-lót. <u>Tang-vật</u> 贓 = những gì (đã mất lấy lại được) chứng tỏ hành-động phạm-pháp của người nào đó.	1
	贓	(bộ bối 貝) như <u>tang</u> 贓	
	喪 táng	(bộ khẩu 口) tang, lễ tang, nghi-lễ chôn-cất người chết và hình-thức tưởng-nhớ trong một thời-gian được quy-định bởi tục-lệ [đám tang, để tang]. <u>Tang-gia</u> 喪家 = nhà có tang. Còn một âm <u>táng</u> [= mất]	1
	臧	(bộ thần 臣) hay, tốt, hạnh-phúc	
Táng	喪 tang	(bộ khẩu 口) mất. <u>Táng gia</u> 喪家 =	1

		mất nhà. Còn một âm <b>tang</b> [= tang, lễ tang]	
	葬	(bộ thổ 土) như <b>táng</b> 喪	
	葬	(bộ thảo 艸 [艸]) chôn; bỏ người chết vào áo quan rồi đem đi chôn; làm tiêu xác chết; vùi-lấp. <b>Hoả-táng</b> 火葬 = đốt xác chết thành tro, thiêu xác chết thành tro.	1
	搯	(bộ thủ 扌 [手]) chống-cự, ấn ra, đẩy ra	
Tàng	藏  <b>tạng</b>	(bộ thảo 艸 [艸]) giấu, chứa. <b>Tiềm-tàng</b> 潛藏 = ngấm chứa ở bên trong. Còn một âm <b>tạng</b> [= chỗ để chứa đồ; tên nước; tên ba pho kinh]	
Tảng	礫	(bộ thạch 石) hòn đá để kê chân cột.	1
	頰	(bộ hiệt 頁) trán, cái trán, vùng trán	
	髒	(bộ cốt 骨) <b>khảng-tảng</b> 骯髒 = mình-mẩy mập-mạp, thân mình béo mập; dơ-dáy, dơ-bẩn, bẩn-thỉu	
	駟  <b>tổ</b>	(bộ mã 馬) ngựa khoẻ. Còn một âm <b>tổ</b> [= cùng nghĩa với <b>tổ</b> 組 [= dây thao; liên-lạc, hợp lại, nhóm]]	
			Tảng sáng, giả tảng, tảng lờ..
Tạng	藏	(bộ thảo 艸 [艸]) chỗ để chứa đồ; tên nước, tên ba pho kinh đạo Bụt (Phật) [Kinh-tạng, Luật-tạng và Luận-tạng]. <b>Tây-tạng</b> 西藏 = tên nước	
	臟	(bộ nhục 月 [肉]) lời chỉ chung năm bộ-phận trong thân mình: tim gan lá lách, phổi, thận [bầu-dục] [tâm, can, tì, phế, thận 心、肝、脾、肺、腎] [腑 <b>phủ</b> = dạ dày, mật, bọng đái, ruột già, ruột non và ba mạng mỡ]	
			Tạng người khoẻ, tạng người gầy nhưng rất khoẻ Tạng riêng của mỗi người [= sở thích, sở-trường]

			Tanh, tanh-tươi.. Tanh, tanh-bành..
Tánh, tính	姓	(bộ nữ 女) họ, tên họ. <u>Bách-tánh</u> [bách-tính] 百姓 = trăm họ, dân thường, thú dân, dân chúng	1
	性	(bộ tâm 忄 [心]) nét, tánh-nết, tánh tự-nhiên [do trời phú cho mỗi người]; tánh-chất, đặc-tánh; giống (trao, gái, đực, cái) [giới-tánh]. <u>Tánh-mạng</u> [tính-mệnh] 性命 = mạng sống, tính-mạng	1
			Tan-tành, tập-tành
			Tạnh 晴 (HV: <u>tinh</u> = tạnh) (cùng nghĩa), tạnh mưa, tạnh ráo
Tao	糟	(bộ mễ 米) cặn rượu; ngâm rượu; vợ, bại-hoại. <u>Tao-khang</u> 糟糠 [tao-khang chi thê 糟糠之妻] = người vợ cùng chịu cảnh nghèo khó với mình, vợ từ lúc còn nghèo khó.	
	遭	(bộ sước 辶 [辵]) gặp, không hẹn mà gặp, gặp tình-cờ; vòng, lượt.	1
	騷	(bộ mã 馬) quấy-nhiều; buồn, buồn-bã; cảm-động. <u>Li-tao</u> 離騷 = [gặp phiền-nhiều, gặp phải điều lo-lắng] tên một bài thơ nổi tiếng của Khuất Nguyên 屈原 làm trước khi tự-tử vào ngày 5 tháng 5 âm-lịch, thế-kỉ thứ 4 trước dương-lịch. <u>Tao-nhân</u> 騷人 = người trong làng thơ làng văn.	
	搔 trảo	(bộ thủ 扌 [手]) gãi, cào. Còn một âm <u>trảo</u> [= móng chân, móng tay]	
	艘 sưu	(bộ chu 舟) chiếc (thuyền, tàu). Quen đọc là <u>sưu</u> {siu}	
	臊  táo	(bộ nhục 月 [肉]) tanh-hôi, hôi-thối; thẹn đỏ mặt, ngượng chết đi được, ngượng điếng người. <u>Tao-thanh</u> 臊聲 = tiếng xấu. <u>Tao-tử</u> 臊死 = chết vì ngượng. Quen đọc là <u>táo</u> .	
			Tao mảy, mảy tao

			Tao-tác [= xao-xác]
Táo	噪	(bộ khẩu 口) ồn, ồn-ào; reo-hò; (chim, sâu, đế) gáy, kêu, kêu riu-rít, riu-rít.	
	耗	(bộ mao 毛) <u>máo-táo</u> 耗耗 = buồn-bực	
	澡 tháo	(bộ thủy 氵 [水]) tắm, rửa. Cũng đọc là <u>tháo</u> .	
	躁	(bộ túc 足) nóng-nảy [nóng-nảy], nóng; xao-động, bút-rút, không yên; vội-vàng, gấp-gáp. <u>Táo-bạo</u> 躁暴 = nóng-nảy hung-hăng	1 <u>Táo-bạo</u> = cá gan, gan dạ, không sợ khó-khăn nguy-hiểm, liều-linh.
	譟	(bộ ngôn 言) âm-ỹ, ồn-ào, rầm-rĩ, rầm-rầm; chê-trách	
	臊 tao	(bộ nhục 月 [肉]) tanh-hôi, hôi-thối; thẹn đỏ mặt, ngượng chết đi được, ngượng điếng người. <u>Táo-thanh</u> 臊聲 = tiếng xấu. <u>Táo-tử</u> 臊死 = chết vì ngượng. Cũng đọc là <u>tao</u> .	
	燥	(bộ hỏa 火) khô, ráo	1
	灶	(bộ hỏa 火) bếp [như <u>táo</u> 竈]	
	竈	(bộ huyết 穴) bếp	1
			Táo-bón
Tào	曹	(bộ viết 曰) lữ, bọn, lớp, lúa; bày; nhóm; một bộ-phận của một cơ quan hay nơi làm việc ngày xưa; tên nước; tên họ.	
	曹	(bộ viết 曰) như <u>tào</u> 曹	
	嘈	(bộ khẩu 口) ồn-ào, rầm-rĩ, om-sòm	
	槽	(bộ mộc 木) cái máng cho súc-vật ăn; máng, rãnh, mương, lòng, bồn [ cái gì cong-cong ở giữa trũng hai bên cao]; miếng gỗ để kê dây đàn tì-bà [cái gác dây đàn tì-bà]; tên cây	
	漕	(bộ thủy 氵 [水]) chuyên-chở đường nước, chuyên-chở đường sông, vận-tải đường thủy	
			Tào-lao

Tảo	早	(bộ nhật 日) sớm, sớm ngày, buổi sáng sớm	
	蚤	(bộ trùng 虫) con bọ-chét, con rệp; sớm [như <u>tảo</u> 早]	
	掃	(bộ thủ 扌 [手]) quét; xong hết.	
	埽	(bộ thổ 土) như <u>tảo</u> 掃	
	棗	(bộ mộc 木) cây táo	N: 棗 táo (cùng nghĩa, âm gần giống)
	藻	(bộ thảo 艸 [艸]) rong biển; loại rong có nhiều màu sắc-sỡ.	
	藻	(bộ thảo 艸 [艸]) như <u>tảo</u> 藻	
	纜	(bộ mịch 糸) màu-sắc sắc-sỡ. Còn một âm <u>sào</u> [= ươm tơ]	
Tạo	造  tháo	(bộ sức 辵 [辵]) làm nên, làm ra, chế ra, đóng, xây-đập; bịa-đặt, đặt; mới, trước. <u>Tạo</u> -hoá 造化 = Trời-Đất, đáng sinh ra muôn vật muôn loài. Còn một âm <u>tháo</u> [= đến, tới, súc học, mức học, bên, phe (trong một vụ kiện); thời-đại, đời; thốt-nhiên]	1
	舩	(bộ chu 舟) chữ <u>tạo</u> 造 ngày xưa.	
	皐	(bộ bạch 白) mười hai con ngựa; màu đen; hạt thóc non còn sữa. <u>Tạo</u> -lệ 皐隸 = hạng người hèn, hạng người tâm-thường.	
	啐	(bộ ngôn 口) cãi nhau	
Táp	匝	(bộ phương 匚) vòng, một vòng. Cũng đọc là <u>táp</u> .	
	帀	(bộ cân 巾) như 匝	
	啞	(bộ khẩu 口) bỏ vào miệng, tra vào miệng, nhấp, nếm	
	颯	(bộ phong 風) tiếng gió thổi [vi-vu, xào-xạc, vèo-vèo]; suy, rụng	1 táp [bão- <u>táp</u> ]
Tạp	雜	(bộ chuy 隹) lẫn-lộn, lẫn-lộn nhiều thứ; lặt-vật. <u>Tạp</u> -hoá 雜貨 = đồ dùng lặt-vật, hàng-hoá lặt-vật (dùng hàng ngày)	1
	匝	(bộ phương 匚) vòng, một vòng. Cũng đọc là <u>táp</u> .	
	帀	(bộ cân 巾) như 匝	

	卡	(bộ bốc 卜) trạm, chỗ có lính canh-phòng để kiểm-soát hàng-hoá và người qua-lại.	
	卅	(bộ thập 十) ba mươi.	
Tát	薩	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>bồ-tát</u> 菩薩 = [đạo Bụt] người đác-đạo, đức-độ cao, hiểu-biết rộng.	
	撒 tản	(bộ thủ 扌 [手]) buông ra, tung ra, toè ra, xoè ra. Cũng đọc là <u>tản</u>	N: 撒 tát (cùng âm với <u>tát</u> 撒)
Tạt	拶	(bộ thủ 扌 [手]) đè-nén, ép-buộc, bức-bách; kẹp	
			Tạt nước, gạt qua, mù-tạt
			Gỗ tấu, lấu-tấu..
			Tàu [= tàu]
Tắc	則	(bộ đao 刀 [刀]) phép; bắt-chước, bắc-chiếu; thì, thời [tiếng kèm]. <u>Quy-tắc</u> 規則 = khuôn-phép. <u>Thượng bất chính, hạ tắc loạn</u> 上不正, 下則亂 = Trên không ngay-thẳng đàng-hoàng, <u>thì</u> dưới sẽ rối to; trên làm bậy, thì dưới cũng làm bậy; trên làm láo, thì dưới làm xàng.	1 [phép-tắc]
	塞 tái	(bộ thổ 土) lấp kín; đầy rẫy; bế-tắc, vụn bí; chỗ hiểm-yếu Còn một âm <u>tái</u> [= chỗ canh-phòng ở ngoài ven của một nước, chỗ canh-phòng ở biên-giới, chỗ hiểm-yếu ở biên-giới]	1
	稷	(bộ hoà 禾) tên một thứ lúa; thần lúa. <u>Xã-tắc</u> 社稷 = [thần đất và thần lúa] đất nước	1
	謾	(bộ ngôn 言) (1) nổi lên, khởi lên, trỗi dậy, dậy, đứng dậy. (2) <u>tắc-tắc</u> 謾謾 = cúng-cỏi. (3) khép-nếp	
Tặc	賊	(bộ bối 貝) giặc; hại; bại-hoại; loài sâu cắn hại lúa. <u>Đạo-tặc</u> 盜賊 = trộm giặc, ăn trộm làm giặc.	
	魴	(bộ ngư 魚) <u>ô-tặc</u> 烏魴 = cá mực (còn gọi là <u>mặc-ngư</u> 墨魚)	
			Tằm

			Tắm
			Tầm 蠶 (HV: tầm = tầm)
			Lăn-tăn
			Tươi-tắn
			Tần-tiền
Tăng	僧	(bộ nhân 亻 [人]) sư nam, sư đàn ông thầy tu đạo Bụt [Phật]. <u>Tăng-già</u> 僧伽 = một đoàn-thể trong đạo Bụt [Phật] (có bốn vị sư trở lên). [曾 <u>tàng</u> = từng, đã từng; tàng]	1
	增	(bộ thổ 土) thêm	1
	憎	(bộ tâm 忄 [心]) ghét. [惡 ố = ghét; hổ-thẹn, xấu-hổ; ác = dữ, ác; xấu]	
	櫓 tàng	(bộ mộc 木) chất củi để ở. Còn một âm <u>tàng</u> [= chuồng lợn, chuồng heo]	
	矰	(bộ thi 矢) mũi tên buộc vào dây tơ để bắn chim.	
	罾	(bộ mạch 糸) lụa dây; bó, buộc, thắt.	
	罾	(bộ võng 罾 [网]) lưới đánh cá, cái lưới đánh cá. [罾 đồng = cái lưới đánh chim]	
Tảng	甕	(bộ ngoa 瓦) nồi đất, cái nồi đất, cái siêu sành.	
Tầng	曾	(bộ viết 冫) từng; nhiều lần, gấp lên nhiều lần; tầng, lớp, bậc {bực} [như <u>tầng</u> 層]. <u>Tầng-tổ</u> 曾祖 = cụ [bố đẻ ra ông nội mình], ông cố nội. <u>Tầng-tôn</u> 曾孫 = cháu [con của cháu mình]	1
	層	(bộ thi 尸) tầng, lớp, bậc {bực}, lượt. <u>Tầng-vân</u> 層雲 = mây tầng.	
	嶒	(bộ san [hay sơn] 山) <u>lăng-tầng</u> 嶒嶒 = cao chót-vót	
	櫓 tàng	(bộ mộc 木) chuồng lợn, chuồng heo. Còn một âm <u>tàng</u> [= chất củi để ở]	
Tặng	贈	(bộ bối 貝) cho, biếu, tặng, đưa tặng, phong-tặng; tiễn, xua-đuổi.	1

		<u>Tặng-phẩm</u> 贈品 = quà biếu, quà tặng, tặng-phẩm.	
			Thăng tấp
			Lói tắt, nói tắt, vắn-tắt.. Tắt thở, tắt lửa tối đèn..
			Tắc đất tắc vàng, gang tắc..
Tâm	心	(bộ tâm 心 [bộ 61, 4 nét]) tim, lòng, dạ; giữa. <u>Hảo-tâm</u> 好心 = lòng tốt. <u>Trung-tâm</u> 中心 = ở giữa, ở chính giữa, điểm chính giữa, trong lòng, quan-trọng nhất; nơi tập-trung những hoạt-động đặc-biệt nào đó.	
	芯	(bộ thảo 艸 [艸]) bắc đèn, tim đèn	
			Tâm-ngảm-tâm-ngảm, tâm-ngảm
Tấm	沁  sấm thấm	(bộ thủy 水 [水]) ngấm trong nước (Nguyễn-Văn-Khôn). Còn một âm <u>sấm</u> [= nước thấm vào, thấm vào] và một âm <u>thấm</u> [= tên sông]	N: 沁 <u>tấm</u> [tấm hơi, mất tấm], <u>tấm</u> [tấm rửa] (âm gần giống)
			Tấm-cám, cơm tấm.. Tấm bé, tấm chõng, tấm lòng.. Tấm bảng, tấm áo.. Tấm-túc
Tầm	尋	(bộ thốn 寸) tìm; sấp; dùng	1
	搨  triêm	(bộ thủ 扌 [手]) lấy. Còn một âm <u>triêm</u> [= nhỏ, vật]	
	潯	(bộ thủy 水 [水]) bến sông; tên sông; tên đất.	
	燂	(bộ hoả 火) hâm lại.	N: 燂 tàn [vịt <u>tàn</u> , gà <u>tàn</u> ] (bộ hoả 火 [= lửa. Dùng lửa để <u>tàn</u> ], âm gần giống)
	蓐	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) <u>tầm-ma</u> 蓐麻 = cỏ gai. (2) lửa bốc lên.	
	鱒	(bộ ngư 魚) tên một giống cá lớn.	
			Tâm-ngảm-tâm-ngảm Tâm-bậy, tầm-bậy-tầm-bạ.. Tầm-quất [= tầm-quất]..
Tắm	浸	(bộ thủy 水 [水]) ngấm, tắm; dần-dần.	1



	寢	(bộ miên 宀) thắm dần	
	寢	(bộ miên 宀) ngủ; nhà; thôi, nghỉ; ngán-ngủi, thấp-bé, lùn. <u>Lăng-tẩm</u> 陵寢 = mồ-mả vua.	1
	鋋 tiêm	(bộ kim 金) khác. Còn một âm <u>tiêm</u> [= cái dùi; nhọn]	
	鬻	(bộ cách 鬲) cái chõ lớn, cái vạc	
			Tắm-ngắm, tắm-quất
			Tạm-tật [= hay bị hỏng]
Tân	辛	(bộ tân 辛 [bộ 160, 7 nét]) (1) một can trong 10 can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kị 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]; (2) cay; cay-đắng nhọc-nhàn; thương-xót.	1
	葶 sân	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>tế-tân</u> 細葶 [細辛] tên một thứ cỏ thơm, rễ dùng làm thuốc]. Còn một âm <u>sân</u> [sân-sân 葶葶 = đông-đúc]	
	鋤 tử	(bộ kim 金) kềm. Còn một âm <u>tử</u> [= cúng]	
	津	(bộ thủy 氵 [水]) bến, bến đò; nước dãi, nước bọt; mồ-hôi; thấm-nhuần, giúp. <u>Tân-thiếp</u> 津貼 = trợ-giúp, giúp thêm. <u>Thiên-tân</u> 天津 = tên một thành-phố ở bên Tàu.	
	賓 thần	(bộ bối 貝) khách; phục, nghe theo; tên họ. Còn một âm <u>thần</u> [= khước đi, bỏ, từ-chối]	
	濱	(bộ thủy 氵 [水]) bờ, bến, bãi	
	檳 (栳)	(bộ mộc 木) <u>tân lang</u> 檳榔 = cây cau	1
	繽	(bộ mịch 糸) <u>tân-phân</u> 繽紛 = rục-rở, rối-loạn	
	新	(bộ cân 斤) mới; trong-sạch	1
	薪	(bộ thảo 艸 [艸]) củi; cỏ; lương thán	1
Tấn	訊	(bộ ngôn 言) hỏi, người trên hỏi người dưới; thư hỏi thăm; tin-tức; tra-tấn; can; nhường; mách-báo; nhanh-chóng	1

		[凡 <u>phàm</u> = hèn; cú, gồm]	
	迅	(bộ sước 辵 [辵]) nhanh-chóng, qua lại vùn-vụt. [辵 thấy trong <u>tấn</u> 迅 và 汛, khi viết tay, trông giống 凡 phàm [= hèn; cú, gồm]]	
	汛	(bộ thủy 氵 [水]) nước tràn; vấy nước	
	晉	(bộ nhật 日) tiến lên; tên một triều-đại ở bên Tàu; tên nước ngày xưa.	1
	晋	(bộ nhật 日) như <u>tấn</u> 晉	
	搯	(bộ thủ 扌 [手]) cầm, cài	
	縉	(bộ mạch 糸) lụa đào	
	僮	(bộ nhân 亻 [人]) người phụ-giúp trong một buổi lễ, trong một dịp tiếp-đón.	
	鬢 mấn	(bộ tiêu 髟) tóc mai, tóc bên mái tai. Quen đọc là <u>mấn</u> .	
	髻	(bộ tiêu 髟) như 鬢	
	殯 thán	(bộ đái 歹) (1) xác chết đã cho vào áo quan nhưng chưa chôn. <u>Xuất-tán</u> 出殯 = đưa ma. (2) vùi-lấp. Quen đọc là <u>thán</u> .	
	鑛	(bộ kim 金) thép già, thép tinh-luyện	
	筥 duẩn	(bộ trúc 竹) cái xe bằng tre. Còn một âm <u>duẩn</u> [= măng tre; cái xà ngang để treo chuông treo khánh]	
	進 tiến	(bộ sước 辵 [辵]) tiến lên, dẫn-dắt lên, dâng. Cũng đọc là <u>tiến</u> .	1
			Xuống tấn Một tấn [= 1000 kí]
Tấn	儘	(bộ nhân 亻 [人]) hết, hết hẳn, hết sạch, không còn gì nữa	
	燼	(bộ hoả 火) lửa tàn; tai-vạ binh-đao còn sót lại, nạn binh lửa còn sót lại.	
	賁	(bộ bối 貝) đồ cống; đồ tặng người đi [như <u>tấn</u> 贐]	
	贐	(bộ bối 貝) đồ tặng người đi; quà	

		đưa tiễn người lên đường. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1917, đọc: <b>Tân.</b> )	
	藎	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ; tiến lên; củi cháy còn thừa. <b>Tân-thần</b> 藎臣 = bày-tôi hiền càng ngày càng trung-thành hơn.	
	牝 bản	(bộ ngưu 牛) con cái, con mái. Cũng đọc là <b>bản</b> .	
	膾 bản	(bộ nhục 月 [肉]) xương đầu gối. Cũng đọc là <b>bản</b> .	
	髌 bản	(bộ cốt 骨) xương đầu gối. Cũng đọc là <b>bản</b> . [Nhu 膾]	
Tân	秦	(bộ hoà 禾) (1) tên nước. (2) tên một triều-đại ở bên Tàu [Trung-hoa, Trung-Quốc]	
	蟪	(bộ trùng 虫) tên giống vật, giống như ve sâu, nhưng nhỏ hơn. Thường đọc là <b>trần</b> .	Con <b>trần</b> 蟪 (= một loài rần lớn, không có nọc độc, có chân sau rất nhỏ)
	嬪	(bộ nữ 女) một chức quan đàn bà ngày xưa; vợ [đã khuất, đã chết rồi]; lúc-nhúc	1
	瞶	(bộ mục 目) trợn mắt, trán cau [vì giận]	
	頰	(bộ hiệt 頁) luôn; kíp, gấp; đều, gồm	
	颯	(bộ hiệt 頁) nhàn mảy.	
	颯	(bộ khẩu 口) nhàn mảy [thường viết là 颯]. <b>Tân-túc</b> 颯蹙 = cau mảy, chau mảy, xịu mặt, buồn rười-rượi.	
	薺	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thứ cỏ, tên một thứ rau.	1
			Tân-ngân Tân-tiện [= tàn-tiện]
			Tẩn [= đánh, đánh đòn] Tẩn-mẩn
Tận	盡	(bộ mãnh 皿) hết, không còn gì nữa. <b>Tận-tâm</b> 盡心 = hết lòng.	1
			Tâng, tâng-bốc, tâng-công Tâng-hẳng [= tưng-hửng, chưng-hửng], tâng-tâng

			Tầng, tầng-lóp
			Tấp [= tấp vào, dạt vào], tấp vào bờ; tấp-tĩnh, tấp-nập
Tập	集	(bộ chuy 隹) đầu, hạp; làm nên, xong; góp lại; sách đã làm xong viết xong; một trong 4 đế [tập-đế 集諦] (trong đạo Bụt [Phật]). <u>Tập-hợp</u> 集合 = gom lại, gộp lại; tập-trung lại một nơi một chỗ để làm việc gì	1
	習	(bộ vũ 羽) làm đi làm lại, lặp đi lặp lại, nhắc đi nhắc lại nhiều lần cho quen, cho thạo, cho thuộc; quen, thạo.	1
	熠 dập	(bộ hoả 火) sáng-láng; lấp-lánh; nhấp-nhánh. Cũng đọc là <u>dập</u>	
	褶 triệp diệp	(bộ y 衤 [衣]) quần cưỡi [cỡi] ngựa. Còn một âm <u>triệp</u> [= xếp, gấp, gấp nếp] và một âm <u>diệp</u> [= áo kép]	
	戢	(bộ qua 戈) cất-giấu đi; cụp lại; dập tắt, cấm-chỉ	
	緝	(bộ mạch 糸) chấp sợi, đánh thùng; chấp-nối; lùng-bắt. <u>Biên-tập</u> 編輯 = biên-chép chấp-nối cuốn sách đã nát; biên-chép; lấy tài-liệu ở nhiều sách khác nhau rồi cho chung vào một cuốn. <u>Tập-đạo</u> 緝盜 = bắt trộm, bắt cướp.	
	輯	(bộ xa 車) ghép gỗ đóng xe; ăn khớp với nhau; gom-góp lại, thu-vén lại. <u>Biên-tập</u> 編輯 = lấy tài-liệu ở nhiều sách khác nhau rồi cho chung vào một cuốn; nhật-nhạnh các đoạn văn ở nhiều sách khác nhau cho chung vào một cuốn; biên-soạn.	1
	葺	(bộ thảo 艹 [艸]) sửa-sang lại; chông-chất, hạp lại.	
	襲	(bộ y 衣) áo lót; noi theo; chịu nhận; đánh lén, đánh úp, ăn cắp văn; áo mặc cho người chết, áo	

		liệm người chết. Sao-tập 抄襲 = ăn cắp văn của người khác.	
			Tập-tàng, tập-tễnh..
Tất	必	(bộ tâm 心) ắt, ắt hẳn, ắt thế, hẳn, chắc-chắn, nhất-định. <u>Tất-nhiên</u> 必然 = chắc-chắn là như thế, nhất-định là như thế, không thể khác được.	1
	畢	(bộ điền 田) xong, hết, đủ hết, dứt; tên sao; tờ, lá (thư, giấy); kín; nhanh-nhẹn; cái lưới ba góc để bắt chim. Đôi khi đọc là <u>tốt</u> . <u>Tất-nghiệp</u> 畢業 [thường nói thường viết là <u>tốt-nghiệp</u> ] = học xong, ra trường, mãn-khoá.	1
	嗶	(bộ khẩu 口) <u>tất-ki</u> 嗶嘰 = đồ dẹt bằng lông.	
	篔	(bộ trúc 竹) nan tre, phân. <u>Tất-môn</u> 篔門 = cửa phân [cửa đan bằng nan tre]	
	蹕	(bộ túc 足) cấm đường không cho đi [để dành cho vua]. <u>Tất-lộ</u> 蹕路 = con đường dành cho vua, cấm không được đi.	
	鞞	(bộ vi 韋) cái bịt đầu gối [cũng viết 鞞]	
	鞞	(bộ cách 革) cái bịt đầu gối [như 鞞]	
	膝	(bộ nhục 月 [肉]) đầu gối. <u>Khuất-tất</u> 屈膝 = uốn đầu gối, uốn gối, bợ-đỡ, nịnh-nọt.	1
	悉	(bộ tâm 心) biết, rõ, hiểu; biết hết; đều, hết, hết thảy, hết tất-cả	
	蟋	(bộ trùng 虫) <u>tất-suất</u> 蟋蟀 = dế, dế mèn	
	漆 thế	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông; tên họ; sơn; cây sơn. Còn một âm <u>thế</u> [thế-thế 漆漆 = chăm-chú	
	窸	(bộ huyết 穴) <u>tất-tốt</u> 窸窣 = (tiếng) xào-xạc [Thiều-Chủ: cái tiếng huyền-náo không yên]	
	觥	(bộ giác 角) <u>tất-lật</u> 觥策 = cái kèn	

			Tất-cả, tất-tả, tất-tật..
Tật	疒 nạch	(bộ nạch (hay tật) 疒 [bộ 104, 5 nét]) tật-bệnh. Còn đọc là nạch.	
	疾	(bộ nạch 疒) trong người khó chịu, đau-ốm; vết không bỏ đi được; ghen-ghét; gấp, vội, vội-vàng; bạo-ngược.	1
	嫉	(bộ nữ 女) ghen-ghét	
	蒺	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>tật-lê</u> 蒺藜 = tên một loại cỏ hoa vàng trái có gai dùng làm thuốc	
			Tâu, tâu-bày
Tấu	奏	(bộ đại 大) tâu; cử nhạc; dùng, tiến-hành; chạy; như <u>thấu</u> 奏 [= thớ da]; như <u>thấu</u> 鞣 [= dùm xe, bầu xe, chỗ các nan xe [nan-hoa, tai-hoa] chụm lại với nhau]	
	族 tộc	(bộ phương 方) như <u>tấu</u> 奏 [= tâu, cử nhạc]. Còn một âm <u>tộc</u> [= loài, dòng, dòng-dõi; bụi (cây); 100 nhà]	
			Tàu [= tàu]
Tẩu	走	(bộ tẩu 走 [bộ 156, 7 nét]) chạy, trốn. <u>Đào-tẩu</u> 逃走 = chạy trốn.	1
	叟	(bộ hựu 又) ông già	
	嫂	(bộ nữ 女) chị dâu	N: 嫂 dâu
	瞍	(bộ mục 目) mắt không có con người, đui-mù	
	謏 tiểu	(bộ ngôn 言) rủ-rê, dỏ-dành, dụ-dỏ, quỵến-rũ. Còn một âm <u>tiểu</u> [= nhỏ, bé] [謏 du = nịnh-hót]	
	擻	(bộ thủ 扌 [手]) <u>đầu-tẩu</u> 抖擻 = phấn-chấn, phấn-khởi. [數 số = đếm; số = số]	
	藪	(bộ thảo 艹 [艸]) cái đầm, cái chằm lớn; nơi tụ-tập, nơi tập-trung	
			Tây
Tây	西 tê	(bộ á 阝) phía mặt trời lặn [ngược lại với phía đông]. Có khi đọc là <u>tê</u>	1
			Tấy

			Tầy, gậy tày Tầy [= tày]
Tẩy	洗  tiển	(bộ thủy 氵 [水]) gột-rửa, giặt, rửa, tẩy, gội; cái chậu rửa mặt; hết sạch, hết nhẵn. Còn một âm <u>tiển</u> [= rửa chân; sạch-sẽ]	1
	洒  sái	(bộ thủy 氵 [水]) gột-rửa, giặt, rửa [như tẩy 洗]. Tẩy-nhiên 洒然 = sũng-sốt, hoảng-sợ. Còn một âm <u>sái</u> [= vẩy nước; rơi-vãi; tên họ]	
			Te, te-te, te-tái, le-te..
			Té nước, té ra, té [= ngã]..
			Tề
			Tề, lè-tề..
			Tẻ, gạo tẻ, tẻ-nhạt..
			Tem
			Tém
			Ten [= gi]
			Tên, tên-tò
			Teo, leo-teo, tẻo-teo..
			Téo, nhỏ téo
			Tèo, tí-tèo
			Tép, tép riu
			Tẹp-nhẹp
			Tét
			Tệt
Tê	西  tây	(bộ á 西) phía mặt trời lặn [ngược lại với phía đông]. Thường đọc là <u>tây</u> .	
	栖  thê	(bộ mộc 木) (chim) đậu; ngừng lại để nghỉ, nghỉ, nghỉ-ngơi. Tê-tê 栖栖 = ngơ-ngác, vội-vã. Quen đọc là <u>thê</u> .	
	粳	(bộ mễ 米) tằm, gạo tằm	
	棲  thê	(bộ mộc 木) đậu, nghỉ, nghỉ-ngơi; giường; cái giường. Tê-tê 棲棲 = nhộn-nhịp, rầm-rập, hấp-tấp. Quen đọc là <u>thê</u> . [妻 <u>thê</u> = vợ, vợ cả; <u>thê</u> = gả, gả con, cho con gái lấy chồng]	
	齋	(bộ tề 齊) đem cho, mang cho;	

		tiễn-đưa; tiếng than-thở	
	齎	(bộ tè 齊) đồ gia-vị	
	擠 tễ	(bộ thủ 扌 [手]) gạt, đẩy. Bài-tê 排擠 = đè-lấn. Cũng đọc là <u>tễ</u> .	
	躋 tễ	(bộ túc 足) lên, leo lên. Cũng đọc là <u>tễ</u> .	
	藿	(bộ thảo 艸 [艸]) dưa, dưa muối.	
	犀	(bộ ngưu 牛) con tê-giác [to lớn như trâu, da dày, chân có ba ngón, sừng mọc ở trên mũi, sống ở rừng]. Tê-giác 犀角 = sừng tê-giác.	1
	榷	(bộ mộc 木) <u>mộc-tê</u> 木榷 = quế	
	嘶	(bộ khẩu 口) ngựa hí thật lớn, ngựa hét; mất tiếng [vì nói lớn quá]; khổ-sở, kêu-than [斯 tū = tách rời ra; ấy]	
	澌 ti	(bộ thủy 氵 [水]) khan tiếng, khản tiếng. Còn một âm <u>ti</u> [= hết]	
	撕 ti	(bộ thủ 扌 [手]) nhấc, nhấc-nhỏ, nhấc-nhỏm. Còn một âm <u>ti</u> [= xé, gỡ, xát]	
			Tê, tê-dại, tê-cóng.. Bên ni bên tê.
Tế	細	(bộ mạch 糸) nhỏ; tinh-tế. Tử-tế 仔細 = xem-xét tỉ-mỉ, kĩ-luỡng, chu-đáo.	1 N: 細 tới (âm gần giống)
	蔽 phát	(bộ thảo 艸 [艸]) che, che-đầy, che-lấp, lấp. Còn một âm <u>phát</u> [= bức rèm che bên xe [thời xưa]] [蔽 tề = nát; hẹp; thua; bỏ]	
	弊 tệ	(bộ củng 卅) xử-đoán. Còn một âm <u>tệ</u> [= xấu; hại; rách]	
	粢 tu	(bộ mê 米) tế-đê 粢醴 = rượu đỏ. Còn một âm <u>tu</u> [= gạo nếp, xôi]	
	壻	(bộ sĩ 士) rể, chàng rể; tiếng vợ gọi chồng. Phu-tế 夫壻 = chồng (của mình)	
	祭 sái	(bộ kì 示) tế, cúng-tế. Còn một âm <u>sái</u> [= tên họ]	1
	際	(bộ phụ 阝 [阜]) giao-tiếp; địa-vị; ngoài biên, đầu mái nhà; gặp, vừa	1



		gặp, vừa tới; khoảng thời-gian giao nhau, tiếp-nối nhau. <u>Thực-tế</u> 實際 = [địa-vị thật, khoảng thời-gian có thật] những gì có thật đang có đang xảy ra đang thấy trước mắt	
	溌	(bộ thủy 氵 [水]) rốn biển, rốn bể.	
	稌	(bộ hoà 禾) tên một thứ lúa.	
	鷺	(bộ điều 鳥) chim trĩ, con trĩ [loại chim rừng cùng họ với gà, con trống đuôi dài, có bộ lông rất đẹp]	
	濟	(bộ thủy 氵 [水]) cứu-giúp, thêm; qua, sang; bến đò, chỗ để lội qua; nên, xong. <u>Tiếp-tế</u> 接濟 = giúp-đỡ bằng cách đưa cho những thứ cần-thiết. Còn một âm <u>tế</u> [= tên sông]	1
			Tử-tế = có lòng tốt, tỏ ra có lòng tốt khi đối-xử với người khác; săn-sóc cẩn-thận; tương-đối đầy-đủ, đàng-hoàng, tươm-tất.
Tề	齋	(bộ tề 齊) <u>tề-nộ</u> 齋怒 = nổi xung.	
	霽	(bộ vũ 雨) tạnh (mưa); tan, hết (giận)	
	擠	(bộ thủ 扌 [手]) gạt, đẩy. <u>Bài-tề</u> 排擠 = đè-lấn. Cùng đọc là <u>tê</u> .	
	躋	(bộ túc 足) lên, leo lên. Cùng đọc là <u>tê</u> .	
	斃	(bộ phúc 攴 [支]) ngã sấp; chết thảm; ngã chết giữa đường; giết [斃 <u>tê</u> = nát; hẹp; thua; bỏ]	
	鱗	(bộ ngư 魚) tên một loại cá [cá đao]	
	鯨	(bộ ngư 魚) cá đao [như <u>tê</u> 鱗]	
Tề	齊	(bộ tề 齊 [bộ 210, 14 nét]) đều, ngay-ngắn, không so-le; đầy-đủ cả; tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở Tào [Trung-hoa, Trung-quốc]. Còn một âm <u>tư</u> [= gấu áo] và một âm <u>trai</u> [= tâm-trí chuyên-chú vào cả một cái; cái trái ngoài; cái nhà riêng để ở lúc sắp tế-lễ, cái buồng riêng để học; ăn chay, cơm	1

		của nhà chùa, thết cơm nhà chùa [cùng nghĩa với <b>trai</b> 齋]	
			Chủ cho một tế
Tề	齊  tu trai	(bộ tề 齊 [bộ 210, 14 nét]) đều, ngay-ngắn, không so-le; đầy-đủ cả; tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở Tàu [Trung-hoa, Trung-quốc]. Còn một âm <b>tu</b> [= gấu áo] và một âm <b>trai</b> [cùng nghĩa với <b>trai</b> 齋]	1
	劑  tế	(bộ đao 刂 [刀]) một lối chữ viết. Còn một âm <b>tế</b> [= nhiều thứ gộp lại; chén thuốc]	
	臍	(bộ nhục 月 [肉]) rốn, núm; yếm cua	
	蟪	(bộ trùng 虫) <b>tù-tề</b> 蝻蟪 = con sâu gổ	
Tể	宰	(bộ miên 宀) người đứng đầu trông-lo mọi việc; làm thịt, giết thịt. <b>Chủ-tể</b> 主宰 = chúa tể, người đứng đầu có mọi quyền-hành. <b>Đồ-tể</b> 屠宰 = người làm nghề giết súc-vật để bán.	
	濟  tế	(bộ thủy 氵 [水]) (1) tên sông. (2) <b>tể-tể</b> 濟濟 = đông-đúc. Còn một âm <b>tế</b> [= cứu-giúp, thêm; qua, sang; bển đò, chỗ để lội qua]	1
	崽	(bộ san [hay sơn] 山) con, trẻ con [con trai, con gái, trẻ con] [思 <b>tư</b> = nghĩ, nghĩ-ngợi]	
	囡	(bộ vi 囗) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là <b>cưỡng, kiển, niên, nga, tế</b> . [囡 <b>nam, niếp</b> = con bé gái]	
Tệ	敝	(bộ phước 攴 [支]) nát; hẹp; thua; bỏ. <b>Tệ-xá</b> 敝舍 = căn nhà hẹp (của tôi) [lời nói nhún-nhuông]	1
	幣	(bộ cân 巾) lụa; cửa dùng, đồ dùng [vàng, ngọc, vải-vóc..]	
	弊  tế	(bộ củng 卂) xấu; hại; rách; làm gian-dối; khổn-khó. Còn một âm <b>tế</b> [= xử-đoán]	1

	弊	(bộ khuyển 犬) ngã, té, nhào, té-nhào.	
			Tếch
			Têm trầu
			Tên tuổi, tên họ..
			Tên-héch, tên-hênh..
			Tếp
			Tệp
			Tét
			đầu tiêu
			Tếu, tếu-táo
Ti [ty]	司  tu	(bộ khẩu 口) chủ, coi-giữ, người phụ-trách; chỗ làm việc quan, chỗ làm việc nhà nước. <u>Ti-trưởng</u> 司長 = trưởng ti, người phụ-trách trông coi một ti. Cũng đọc là <u>tu</u> [tư-lệnh 司令 = chức quan võ chỉ-huy trông coi điều-khiển một sư-đoàn]	1
	訾  tí	(bộ ngôn 言) rửa-rối, xĩa-xối, máng-nhiếc, chỉ-trích nặng-nề; cân-nhắc, lường, đánh giá, tính-toán; xấu, tội, không tốt. Cũng đọc là <u>tí</u> . [此 <u>thử</u> = này, cái này, việc này..]	
	貲	(bộ bối 貝) (1) tiền phạt. (2) lường, tính. (3) của-cải [như <u>tư</u> 資]	
	卑	(bộ thập 十) thấp, kém, hèn; hèn-mọn [lời nói nhún-nhường với người trên]. <u>Ti-tiền</u> 卑賤 = thấp-hèn, đê-hèn.	1 N: 卑 te [= thấp] (âm gần giống, cùng nghĩa)
	絲	(bộ mịch 糸) tơ tằm, tơ; bất-củ cái gì nhỏ như sợi tơ.	
	緦	(bộ mịch 糸) vải gai nhỏ. [思 <u>tư</u> = nghĩ, nghĩ-ngợi, nghĩ đến]	
	颯	(bộ phong 風) gió mát	
	諮  tư	(bộ ngôn 言) bàn, hỏi, trưng-câu. Quen đọc là <u>tư</u> . [咨 <u>tư</u> = bàn-bạc]	
	澌  tê	(bộ thủy 氵 [水]) hết. Còn một âm <u>tê</u> [= khan tiếng, khản tiếng]	
	撕	(bộ thủ 扌 [手]) xé, gỡ, xát. Còn	

	tê	một âm <u>tê</u> [= nhắc, nhắc-nhỏ, nhắc-nhỏm]	
			Ti-hí; ti-tỉ, ti-toe
Tí	子  tử	(bộ tử 子) một trong 12 chi, từ 11 giờ đến 1 giờ đêm; chuột. [tí 子 sửu 丑 dân 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]] Còn một âm <u>tử</u> [= con].	
	庇	(bộ nghiễm 廀) che-chở. [比 <u>tỉ</u> = so-sánh]	
	訾  ti	(bộ ngôn 言) rĩa-rói, xĩa-xói, máng-nhiếc, chỉ-trích nặng-nề; cân-nhắc, lường, đánh giá, tính-toán; xấu, tội, không tốt. Cũng đọc là <u>tỉ</u> . [此 <u>thử</u> = này, cái này, việc này..]	
	柴  sài	(bộ mộc 木) chúa, chất đóng. Còn một âm <u>sài</u> [= củi; lấp, giữ]	
	眚  trại	(bộ mục 目) vành mắt, vành con mắt, khoé mắt, đuôi mắt; lườm. Cũng đọc là <u>trại</u> .	
	胾	(bộ nhục 肉) thịt thiu-thối.	
	漬	(bộ thủy 氵 [水]) ngâm, tẩm, thấm [責 <u>trách</u> = trách mắng, đánh đòn]	
	萆  tì	(bộ thảo 艹 [艸]) áo tới, áo đi mưa. Còn một âm <u>tì</u> [tì-giải 萆薺 = tên một thứ cỏ, củ dùng làm thuốc]	
	淅  tích	(bộ thủy 氵 [水]) nước vo gạo. Cũng đọc là <u>tích</u> .	
			Một tí nữa, tí-teo, tí-tẹo, tí-toe, tí-toét..
			Tì
Tì	耔  tỉ	(bộ lổ 耒) vun gốc (lúa, cây). Cũng đọc là <u>tỉ</u> .	
	枇	(bộ mộc 木) <u>tì-bà</u> 枇杷 = tên một thứ cây ăn quả, lá dùng làm thuốc. [比 <u>tỉ</u> = so-sánh]	
	琵琶	(bộ ngọc 玉) <u>tì-bà</u> 琵琶 = tên một	

		loại đàn có bốn dây.	
	蚍	(bộ trùng 虫) <u>tì-phù</u> 蚍蜉 = con kiến càn	
	貔	(bộ trĩ 豸) <u>tì-hưu</u> 貔貅 = gấu trắng; dưng-sĩ.	
	髭	(bộ tiêu 髟) râu mép, ria.	
	疵	(bộ nạch 疒) bệnh; lầm-lỗi, vết.	1 [tì-vết]
	婢	(bộ nữ 女) con ở, người ở, con đòi; lời người đàn bà tự xưng một cách nhún-nhường. [卑 <u>tì</u> = thấp, kém, hèn]	
	脾	(bộ nhục 月 [肉]) lá-lách	
	庌	(bộ nghiêm 广) thấp, ngán.. Còn một âm <u>bí</u> [= tên nước ngày xưa] và một âm <u>bì</u> [= nhà thấp-hẹp]	
	裨	(bộ y 衤 [衣]) bổ-ích; giúp; nhỏ. <u>Tì-hải</u> 裨海 = biển nhỏ, bể nhỏ. Cũng đọc là <u>bì</u> .	
	萑	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>tì-giải</u> 萑薹 = tên một thứ cỏ, củ dùng làm thuốc. Còn một âm <u>tí</u> [= áo tơi, áo đi mưa]	
	茨	(bộ thảo 艹 [艸]) lợp cỏ tranh; tên một thứ cỏ có gai; tên cây; chất-chứa.	
	毗	(bộ tỉ 比) giúp; gồm, liền nhau. Cũng đọc là <u>bì</u> .	
	毘	(bộ tỉ 比) như毗	
			Tì vào, tỉ tay vào; tỉ-tì..
Tỉ [tỷ]	比	(bộ tỉ 比 [bộ 81, 4 nét]) so-sánh. Còn một âm <u>bì</u> [= tên một nước ở châu Âu]	1
	妣	(bộ nữ 女) mẹ đã chết	
	仳	(bộ nhân 亻 [人]) lia, chia-lia, rẽ. <u>Tỉ-li</u> 仳離 = chia-lia, chia tay, li-đi.	
	姒	(bộ nữ 女) chị em dâu gọi nhau, vợ của anh. <u>Tỉ-phụ</u> 姒婦 = vợ của anh. Cũng đọc là <u>tự</u> . [以 <u>dì</u> = lấy, làm, dùng]	
	姊	(bộ nữ 女) chị gái	

	秭	(bộ hoà 禾) 1 000 000 000 (số 1 và 9 số 0) [Theo Thiệu-Chửu, mười vạn là một ức, mười ức là một tỉ, tức là 1 000 000 (ngày nay là một triệu)] [thập 10, bách 100, thiên 1000, vạn 10000, ức [(10 vạn) = 100000], triệu 1000000]	1
	璽	(bộ ngọc 玉) con dấu, cái ấn của vua. Ngọc-tỉ 玉璽	1
	籽 tỉ	(bộ lổ 耒) vun gốc (lúa, cây). Cũng đọc là tỉ.	
	耜 cử	(bộ lổ 耒) lưỡi cày, cái lưỡi cày. Cũng đọc là cử. [耦 <u>ngẫu</u> = hai người cùng cày, hai người cùng làm]	
	汜 đĩ	(bộ thủy 氵 [水]) dòng nước (dòng sông) đã tách ra ngoài dòng nước chính (dòng sông chính) rồi lại chảy vào chung một dòng; tên sông. Cũng đọc là dĩ. [kỉ 己 (hở) dĩ 巳 (lên một nửa) tỉ 巳 (kín)] [汜 <u>phiếm</u> = giàn-giũa, rộng khắp, minh-mông; tên sông]	
	俾	(bộ nhân 亻 [人]) khiến; theo. [卑 <u>tỉ</u> = thấp, kém, hèn]	
	蓰	(bộ thảo 艹 [艸]) nhiều gấp năm. <u>Bội-tỉ</u> 倍蓰 = gấp năm.	
	屣 xí	(bộ thi 尸) giày {giày}, dép. <u>Tệ-tỉ</u> 敝屣 = giày rách, chẳng có giá-trị gì. Cũng đọc là xí.	
			Tỉ-tê, tỉ-tỉ
Tỉ	巳	(bộ kỉ 己) một trong 12 chi, từ 9 giờ sáng đến 11 giờ trưa là giờ tỉ; rần. [tí 子 sừ 丑 dần 寅 mao 卯 thìn 辰 tỉ 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]] [kỉ 己 (hở) dĩ 巳 (lên một nửa) tỉ	

		巳 (kín)]	
	鼻	(bộ tị 鼻[bộ 209, 14 nét]) mũi, cái mũi; xỏ mũi; cái chuôi ấm; cái núm ấm.	
	鼻 nhị	(bộ đao 刀 [刀]) cắt mũi [một hình-phạt ở nước Tàu thừa xưa]. Cũng đọc là <u>nhị</u> .	
	避	(bộ sức 辶[辵]) lánh, lánh xa, tránh xa; kiêng.	
	鼻 nhị	(bộ đao 刀 [刀]) cắt mũi [một hình-phạt ở nước Tàu thừa xưa]. Cũng đọc là <u>nhị</u> .	
			Tị-nạnh, tí-tị
			Tia
			Tía [= ba, cha], đỏ mặt tía tai; tía-lia, tía-tô..
			Tìa
Tích	昔	(bộ nhật 日) xưa, trước; lâu ngày; đêm; thịt khô. <u>Tích-nhật</u> 昔日 = ngày xưa.	
	惜	(bộ tâm 忄 [心]) tiếc, tiếc-nuối.	N: 惜 tiếc (cùng nghĩa)
	踏	(bộ túc 足) vượt qua. <u>Túc-tích</u> 跋涉 = lật-đật, vì nể-sợ mà lúng-túng	
	析	(bộ mộc 木) gỡ, gỡ ra, tẽ ra, chẻ, chẻ ra, tách-bạch; chia-rẽ. <u>Tích-tân</u> 析薪 = chẻ củi.	
	晰	(bộ nhật 日) sáng, rõ-ràng	
	淅 tí	(bộ thủy 氵 [水]) nước vo gạo. Quen đọc là <u>tí</u> .	
	皙	(bộ bạch 白) người có nước da trắng	
	蜥	(bộ trùng 虫) <u>tích-dịch</u> 蜥蜴 = con thằn-lằn	
	脊	(bộ nhục 月 [肉]) xương sống, cái gì ở giữa mà cao hay dài; lè. <u>Ốc-tích</u> 屋脊 = nóc nhà.	
	瘡	(bộ nạch 疒) gày; đất xấu; hại	
	踏	(bộ túc 足) kéo lê chân mới bước đi được	
	舄	(bộ cữu 臼) giày [giày] hai lần đế. <u>Xích-tích</u> 赤舄 = giày của vua.	

		<u>Phù-tích</u> 晷鳥 = một truyện về một viên tri-huyện; (về sau có nghĩa là) tri-huyện, quan huyện.	
	鳥	(bộ cữu 白) như <u>tích</u> 鳥	
	跡	(bộ túc 足) vết chân. <u>Tung-tích</u> 蹤 跡 = dấu-vết. [赤 xích = đỏ, màu đỏ]	1
	迹	(bộ sước 辵[辵]) dấu-vết; theo dấu. Có khi viết là蹟 hay跡	
	蹟	(bộ túc 足) như <u>tích</u> 跡 [責 trách = trách mắng, đánh đòn]	
	積	(bộ hoà 禾) chứa, góp, chất, chông-chất, xếp lên; cái số nhân lên được. <u>Tích-luỹ</u> 積累 = chông-chất thêm lên, tích thêm mãi.	1
	績	(bộ mịch 糸) đánh sợi, xe sợi; công-nghiệp làm nên.	1
	勳	(bộ lực 力) như <u>tích</u> 績	
	滴	(bộ thủy 氵[水]) giọt nước. <u>Tích-lịch</u> 滴瀝 = tách-tách, tí-tách. <u>Quyên-tích</u> 涓滴 = nhỏ giọt. Quen đọc là <u>trích</u> .	N: 滴 trích (âm gần với trích)
	辟	(bộ tân 辛) vua; đòi, vờ; trừ, bài-trừ, bài-bác, đuổi; tránh đi, lánh đi, lánh ra; sáng tỏ, thấu suốt. Còn một âm <u>thí</u> [= ví như, ví dụ, so-sánh, hiểu rõ [cùng nghĩa với <u>thí</u> 譬]] và một âm <u>phích</u> [= cong-queo]	
	僻	(bộ nhân 亻[人]) hẹp; cái gì không chính-đáng thông-đạt [quỷ-quái]	
	癖	(bộ nạch 疒) (1) một thứ bệnh sưng lá lách. (2) nghiện, nghiền, ghiền, ham-mê, ham-thích. Cũng đọc là <u>phích</u> .	
	蹠	(bộ túc 足) bị khoèo cả hai chân.	
	躡	(bộ túc 足) như <u>tích</u> 蹠	
	霹	(bộ vũ 雨) sét, sét đánh thành-linh. <u>Tích-lịch</u> 霹靂 sét đánh thành-linh, tiếng sét thành-linh, tiếng sét bất ngờ, tiếng sét ngang tai, sét đánh ngang tai. Cũng đọc là <u>phích</u> .	



	褻 thế	(bộ y 衤 [衣]) cởi trần; xắn tay áo. Còn một âm <u>thế</u> [= cái địu trẻ con; cái tã]	
	錫	(bộ kim 金) thiếc; cho, ban cho, ban thưởng; vải nhỏ; gậy tầm-xích của nhà chùa [nhà sư] dùng.	N: 錫 thiếc (cùng nghĩa)
			Tích-tắc, tích-toác [= tếch-toác, tuệch-toạc] {tích} [= trích]
Tịch	夕	(bộ tịch 夕 [bộ 36, 3 nét]) buổi tối; đêm	1
	汐	(bộ thủy 氵 [水]) nước thủy-triều vào buổi tối.	N: 汐 tách [tí-tách]
	窆	(bộ huyết 穴) <u>truân-tịch</u> 窆窆 = hố chôn người chết [huyết], mả.	
	席	(bộ cân 巾) cái chiếu, chỗ ngồi; nhờ, nhân vì; bao-quát, cả, tất-cả.	1
	蓆	(bộ thảo 艹 [艸]) lón. Có khi được dùng như tiến 薦 [= cỏ rơm cho súc-vật ăn; chiếu cói; dâng, tiến-cử, giới-thiệu]	
	寂	(bộ miên 宀) im, im-lặng, lặng-yên, lặng-lẽ. <u>Tịch-liêu</u> 寂寥 = vắng-vẻ lặng-lẽ.	
	籍 tạ	(bộ trúc 竹) sách-vở, sổ-sách; giẫm, xéo; đời-dời làm dân ở một chỗ; bao nhiêu của cải đều bị trở thành của công. Còn một âm <u>tạ</u> [= bừa-bãi. <u>Lang-tạ</u> 狼籍 [狼藉] = bừa-bãi, ngổn-ngang]	1
	藉 tạ	(bộ thảo 艹 [艸]) giẫm, xéo; cùng nghĩa với <u>tịch</u> 籍. Còn một âm <u>tạ</u> [= cái chiếu; nhờ, mượn; khoan-dung; tên họ] [昔 tịch = xưa, trước]	
	腊	(bộ nhục 月 [肉]) thịt khô	
	擗 phích	(bộ thủ 扌 [手]) vỗ bụng. Cũng đọc là <u>bịch</u> . Còn một âm <u>phích</u> [= bẻ, bẻ ra, bửa ra]	N: 擗 bịch
	闢	(bộ môn 門) mở, mở cửa; mở-mang; khai-khẩn đất hoang, vỡ đất hoang làm ruộng trồng-cây; bài-	

		bác	
			Tiếc
			Tiệt
Tiêm	尖	(bộ tiểu 小) nhọn; nghĩ-ngợi; (nói-năng, văn-chương, tiếng-tâm) sắc-mắc; nơi để nghỉ-ngồi ăn-uống ở dọc đường.	1
	鈇 thiểm	(bộ kim 金) sắc, nhọn; đồ binh-khi sắc nhọn; cái xiên cá. Còn một âm <u>thiểm</u> [= cái mai, cái thuổng]	
	鋞 tâm	(bộ kim 金) cái dùi; nhọn. Còn một âm <u>tâm</u> [= khắc]	
	湛 trạm đam thâm	(bộ thủy 氵 [水]) ngâm. Còn một âm <u>trạm</u> [= sâu, dày; trong], một âm <u>đam</u> [= tên sông; vui] và một âm <u>thâm</u> (hay <u>trâm</u> ) [= chìm] [甚 thậm = rất, lắm; nào]	
	漸 tiệm tiêm	(bộ thủy 氵 [水]) ngâm, tẩm, thấm vào, chảy vào, tràn-vào, tiêm-nhiễm. Còn một âm <u>tiệm</u> [= dần-dần, lần-lần, từ-từ] và một âm <u>tiêm</u> [tiêm-tiêm = cao vòi-vọi] [斬 <u>trảm</u> = chém, dứt]	1
	暹 xiêm	(bộ nhật 日) (1) (mặt trời) mọc, loé lên. (2) tên nước. Còn gọi là nước <u>Tiêm-la</u> 暹羅. Cũng đọc là <u>xiêm</u> .	
			Tiêm [= chích], kim tiêm Tiêm-tất [= tươm-tất]
Tiêm	僭	(bộ nhân 亻 [人]) lấn quyền	
	譖 trám	(bộ ngôn 言) cùng nghĩa với <u>tiêm</u> 僭. Còn một âm <u>trám</u> [= vu vạ, gièm, gièm-pha]	
Tiềm	潛	(bộ thủy 氵 [水]) cất kín, giấu, ở ẩn, ngầm, lặn dưới nước. <u>Tiềm-tàng</u> 潛藏 = ngầm chứa ở bên trong. <u>Tiềm-thủy-đĩnh</u> 潛水艇 = tàu ngầm, tàu ngầm.	
	漸 tiệm tiêm	(bộ thủy 氵 [水]) <u>tiêm-tiêm</u> 漸漸 = cao vòi-vọi. Còn một âm <u>tiệm</u> [= dần-dần, lần-lần] và một âm <u>tiêm</u> [thấm vào, chảy vào, tràn-vào]	
	潛	(bộ thủy 氵 [水]) tên đất.	

			Tiền-tiền, mì vệt tiền
Tiền	𠂇 sam	(bộ sam 彡) <u>tiền-tả</u> 𠂇姐 = tên họ của giống người Khương thừa xưa. Còn một âm <u>sam</u> .	
	漸 tiêm tiềm	(bộ thủy 氵 [水]) dần-dần, lần-lần, từ-từ. Còn một âm <u>tiêm</u> [= thấm vào, chảy vào, tràn-vào] và một âm <u>tiềm</u> [tiềm-tiềm = cao vòi-vọi] [斬 <u>trảm</u> = chém, dứt]	1
	塹	(bộ thổ 土) cái hào (chung quanh thành)	
	嶄	(bộ san [hay sơn] 山) cao ngất, rất mực. <u>Tiền-tân</u> 嶄新 = rất mới.	
			Tiền [= hiệu], tiệm ăn, tiềm-tiền..
Tiên	仙	(bộ nhân 亻 [人]) người không bao giờ chết; xu, đồng xu. [山 <u>san</u> , <u>sơn</u> = núi]	1
	僊	(bộ nhân 亻 [人]) như <u>tiên</u> 仙	
	秠	(bộ hoà 禾) tên một thứ lúa, thóc, gạo	
	粃	(bộ mễ 米) như <u>tiên</u> 秠	
	戔 tàn	(bộ qua 戈) nhỏ, hẹp, nhỏ-nhật, hẹp-hòi. <u>Tiên-tiên</u> 戔戔 = nhỏ-nhật, hẹp-hòi. Còn một âm <u>tàn</u> [như <u>tàn</u> 殘 [= tàn-ác; giết; cái gì còn thừa lại, gàn hết; thiếu]	
	淺 thiển	(bộ thủy 氵 [水]) <u>tiên-tiên</u> 淺淺 = nước chảy nhanh, nước chảy ve-ve. Còn một âm <u>thiển</u> [= nông]	
	濺 tiễn	(bộ thủy 氵 [水]) (nước) tung-toé. <u>Tiên-tiên</u> 濺濺 = nước chảy nhanh, nước chảy ve-ve. Còn một âm <u>tiễn</u> [= vẩy ướt] [賤 <u>tiễn</u> = hèn, hèn-hạ]	
	箋	(bộ trúc 竹) cuốn sách có chua rõ ý của người trước; thư-từ; một lối văn viết cho cấp trên. <u>Hoa-tiên</u> 花箋 = một thứ giấy đẹp và tốt để viết thư.	
	牋	(bộ phiến 片) như <u>tiên</u> 箋 [giấy ghi-chép, giấy viết thư; thư-từ]	

	楸	(bộ mộc 木) như <u>tiên</u> 楸, 筭 [前 <u>tiên</u> = trước, cái trước]	
	煎 <u>tiễn</u>	(bộ hoả 火 [火]) nấu, sắc, đun lâu cho chất nước đặc hơn. Còn một âm <u>tiễn</u> [= ngâm]	
	先 <u>tiến</u>	(bộ nhân 儿) trước, trước hết (tất-cả); người đã khuất, người đã chết, khuất, xưa. Còn một âm <u>tiến</u> [= làm trước]	1
	鮮 <u>tiễn</u>	(bộ ngư 魚) cá tươi; tươi; cá-thịt tươi [mới làm]; ngon, thơm-ngon; tốt-đẹp. Còn một âm <u>tiễn</u> [= ít]	
	鱻	(bộ ngư 魚) như <u>tiên</u> 鮮 [= cá tươi; tươi; cá-thịt tươi [mới làm]; ngon, thơm-ngon; tốt-đẹp]	
	涎 <u>diện</u> <u>duyên</u>	(bộ thủy 氵 [水]) dãi, nước dãi, nước bọt. Còn một âm <u>diện</u> [diện-diện 涎涎 = bóng-nhoáng]. Quen đọc là <u>duyên</u> . [延 <u>duyên</u> = kéo dài]	
	姍 <u>san</u>	(bộ nữ 女) <u>tiên-tiên</u> 姍姍 = dáng người (con gái) tha-thướt. Còn một âm <u>san</u> [san-tiểu 姍笑 = chê-cười.]	
	颯	(bộ phong 風) gió giạt, gió táp, gió lớn.	
	鞭	(bộ cách 革) roi; roi đánh ngựa; roi sắt. <u>Thiết-tiên</u> 鐵鞭 = roi sắt.	
	韉	(bộ cách 革) cái đệm lót yên ngựa	
	鬢	(bộ tiêu 髟) tóc mai (đàn bà con gái) buông dài xuống	
	湔	(bộ thủy 氵 [水]) gột, rửa; tên sông. [前 <u>tiên</u> = trước, cái trước]	
	躡	(bộ túc 足) <u>biên-tiên</u> 蹣跚 = quanh-co	
Tiến	進 <u>tấn</u>	(bộ súc 辵 [辵]) tiến lên, dẫn-dắt lên, dâng. Cũng đọc là <u>tấn</u> .	1
	先 <u>tiên</u>	(bộ nhân 儿) làm trước. Còn một âm <u>tiên</u> [= trước; người đã chết]	
	犖	(bộ ngưu 牛) nhà nghiêng (ngả, lệch) làm cho ngay lại; lấy đất đá đắp ngăn nước	

	洊	(bộ thủy 氵 [水]) lại lần nữa. [存 <u>tôn</u> = còn]	
	荐	(bộ thảo 艹 [艸]) hai lần; tiến-cử [như <u>tiến</u> 薦]	
	薦 trãi	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ rơm cho súc- vật ăn; chiếu cói; dâng, tiến-cử, giới-thiệu. Cũng đọc là <u>trãi</u> .	1
Tiến	箭	(bộ trúc 竹) cái tên (để bắn cung, nỏ) [前 <u>tiền</u> = trước, cái trước]	
	濺 tiên	(bộ thủy 氵 [水]) vẩy ướm Còn một âm <u>tiên</u> [= (nước) tung-toé. <u>Tiên- tiên</u> 濺濺 = nước chảy nhanh, nước chảy ve-ve.] [賤 <u>tiện</u> = hèn, hèn-hạ]	
	錢 tiền	(bộ kim 金) cái thưởng. Còn một âm <u>tiền</u> [=tiền, đồng tiền; đồng cân]	
	踐	(bộ túc 足) giẫm, xéo; để chân tới, bước lên; noi, theo; đúng ý, xứng; hàng-lối; thực-hành. <u>Tiền-tộ</u> 踐阼 = lên ngôi vua.	
	餞	(bộ thực 食) rượu tiễn đưa. <u>Tiền- biệt</u> 餞別 = tiễn-đưa, đưa người (đi xa) để tỏ lòng nhớ-tiếc.	1
	翦	(bộ vũ 羽) cái kéo; cắt, xén; phát sạch; nông; nhạt [lạt] [như <u>tiễn</u> 翦]	
	剪	(bộ đao 刀) như <u>tiễn</u> 剪	
	讞	(bộ ngôn 言) nông-nổi, hẹp-hòi. [淺 <u>thiển</u> = nông;	
	煎 tiên	(bộ hoả 灬 [火]) ngâm. Còn một âm <u>tiên</u> [= nấu, sắc, đun lâu cho chất nước đặc hơn]	
Tiến	前	(bộ đao 丷 [刀]) trước, cái trước; bước lên trước [tiến lên]	1
	荐	(bộ chỉ 止) như <u>tiên</u> 前	
	錢 tiễn	(bộ kim 金) tiền, đồng tiền; đồng cân [một phần mười của một lượng]. <u>Ngân-tiền</u> 銀錢 = tiền-bạc. Còn một âm <u>tiễn</u> [= cái thưởng]	
Tiến	洒	(bộ thủy 氵 [水]) <u>tiễn-nhiên</u> [sái-	

	tẩy sái	nhiên] 洒然 = sũng-sốt, giặt mình, hoảng-sợ. (Cũng đọc là <u>sái</u> .) Còn một âm <u>tẩy</u> [= gột-rửa, giặt, rửa [như <u>tẩy</u> 洗]] và một âm <u>sái</u> [= vẩy nước, rơi-vãi; tên họ] [西 <u>tây</u> , <u>tê</u> = phía tây]	
	洗 tẩy	(bộ thủy 氵 [水]) rửa chân; sạch-sẽ. Còn một âm <u>tẩy</u> [=gột-rửa, giặt, rửa, gột; hết nhẵn] [先 <u>tiên</u> = trước; người đã chết]	1
	筴	(bộ trúc 竹) cái chổi; cái chổi tre để rửa nồi chõ.	
	筴	(bộ trúc 竹) <u>tiển-chiều</u> 筴帚 [筴帚] cái chổi để rửa nồi chõ.	
	跣	(bộ túc 足) đi chân không.	
	銑	(bộ kim 金) gang [kim-khí]	
	鮮 tiên	(bộ ngư 魚) ít. Còn một âm <u>tiên</u> [= tươi, cá tươi, cá-thịt tươi]	
	尠	(bộ tiểu 小) như 鮮	
	癩	(bộ nạch 疒) ghẻ-lở, hắc-lào	
	藪	(bộ thảo 艸 [艸]) rêu	
	戩	(bộ qua 戈) rất, hết; phúc	
	燹	(bộ hỏa 火) lửa lan ra; đốt-phá tan-hoang	
	獮	(bộ khuyển 豸 [犬]) đi săn vào mùa thu; giết.	
Tiện	便	(bộ nhân 亻 [人]) dễ-dàng và thuận-lợi, không gặp khó-khăn; cái gì làm cho mình được yên và dễ-dàng [更 <u>canh</u> = đổi, thay; <u>cánh</u> = thêm, lại thêm]	1
	賤	(bộ bối 貝) hèn, hèn-hạ, khinh-rẻ, khinh-bỉ; hèn-mọn [lời nói nhún-nhường]. <u>Tiện-nhân</u> 賤人 = người hèn-hạ, con người hèn-hạ. <u>Tiện-nữ</u> 賤女 = (đùa) con gái (hèn-mọn) của tôi	1
	羨	(bộ dương 羊) tham-muốn, ham-muốn, ham-thích; thừa, dư; tên họ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1613,	

		đọc: <u>tiễn</u> )	
			Tiêng-tiểu
			Tiếng
Tiếp	接	(bộ thủ 扌 [手]) liền, liền nhau, nối, nối-tiếp; hội-hợp; tiếp-đãi; gàn; thấy, nhận được. <u>Trực-tiếp</u> 直接 = đến tận nơi tận mặt để gặp để nói; tiếp-xúc thẳng, thẳng [không vòng-vo, không qua trung-gian]	1
	楫	(bộ mộc 木) cái mái chèo. [耳 trong <u>tiếp</u> 楫 tập 戢,緝,輯,葺..	
	楫	(bộ mộc 木) như <u>tiếp</u> 楫 [= cái mái chèo]	
	燮	(bộ hoả 火) hoà, điều-hoà, hài-hoà, hoà-hợp	
	浹	(bộ thủy 氵 [水]) (1) thấm vào, ướt đẫm; thấu suốt. (2) quanh hết một vòng, quanh khắp một vòng, (3) <u>tiếp-hợp</u> 浹洽 = hoà-hợp	
Tiệt	嚏 xiệp	(bộ khẩu 口) <u>tiệp-huyết</u> 嚏血 = cát máu ăn thè, uống máu ăn thè. Còn một âm <u>xiệp</u> [= (chim, cá) mổ, đớp]	
	媿	(bộ nữ 女) <u>tiệp-du</u> 媿好 = một chức quan đàn bà.	
	倅	(bộ nhân 亻 [人]) như <u>tiệp</u> 倅	
	捷	(bộ thủ 扌 [手]) đánh được, đánh thắng, chiến-thắng, thắng trận; nhanh; (đường) tắt.	
	睫	(bộ mục 目) lông mi. <u>Mi-tiếp</u> 眉睫 = gàn, rất gàn [như lông mày với lông mi] [眉 <u>mi</u> = lông mày]	
	箊	(bộ trúc 竹) cái quạt.	
	屨	(bộ thi 尸) guốc, cái guốc.	
	躐	(bộ túc 足) cái trục (xe); đi. <u>Điệp-tiếp</u> 躐躐 = (dáng đi) lũng-thũng.	
Tiết	卩	(bộ tiết 卩[bộ 26, 2 nét]) chữ <u>tiết</u> 節 ngày xưa.	
	節	(bộ trúc 竹) đốt tre, đốt cây, đốt	

		xương, đốt	
	泄	(bộ thủy 氵 [水]) lộ ra, để lộ ra, tiết ra, xì ra, tuôn ra, trút ra, tiết-lộ, phát-tiết; nhờn-láo, khinh-nhờn, coi thường, nhân-nhỏ.	
	洩 duệ	(bộ thủy 氵 [水]) lộ ra, để lộ ra, tiết ra, xì ra, tuôn ra, tiết-lậu.. [như tiết泄]. Còn một âm duệ [= vui-vẻ hả-hê] [曳曳 duệ = kéo, dắt; mệt]	N: 洩 dáy [dơ-dáy]
	綈	(bộ mạch 糸) cương ngựa; thùng; trói-buộc [như tiết 紼, 縶]	
	紼	(bộ mạch 糸) cương ngựa; thùng; trói-buộc [như tiết 綈, 縶]	
	縶	(bộ mạch 糸) cương ngựa; thùng; trói-buộc [như tiết 綈, 紼]	
	契 khế khiết khất	(bộ đại 大) tên người. Còn một âm khế [= viết giấy để làm tin, văn-tự, văn-khế. (2) ý-chí hợp nhau, ăn ý nhau. (3) đồ dùng để bói], một âm khiết [= xa-cách. Khiết-khoát 契闊 = nhọc-nhàn (cũng đọc là khế-khoát)] và một âm khất [Khất-đan 契丹 = tên nước ngày xưa]	N: 契 khế, khiết, khít, khịt
	楔	(bộ mộc 木) cái ngạch cửa; cái nêm, cái chêm; chống-đỡ.	
	榧 duệ	(bộ mộc 木) dụng-cụ để làm cho nỏ ngay và cân. Còn một âm duệ [= cái mái chèo]	
	薜	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ; tên nước ngày xưa; tên họ.	
	薛	(bộ tân 辛) như tiết 薜	
	褊	(bộ nạch 衤) rôm sảy	
	褻	(bộ y 衣) áo lót mình; suồng-sã, sàm-sỡ, khinh-nhờn, không còn nể-sợ nữa.	
	屑	(bộ thi 尸) mặt, vụn, vụn-vật, nhỏ-nhặt; khinh-thường; sạch; thèm, đáng kể. Bất-tiết 不屑 = chẳng thèm, không thèm, chẳng đáng kể	
			Cắt tiết, cháo tiết



Tiết	截	(bộ qua 戈) cắt, cắt đứt, cửa; khúc, đoạn, quãng; chặn, đánh chặn đường; chấm-dứt. <u>Tiết-nhiên</u> 截然 = rõ-ràng, rành-rành, hoàn-toàn, phân-biệt rõ-ràng đầu ra đáy	
	蟻	(bộ trùng 虫) một loại cua lớn.	
Tiêu	髟 bưu	(bộ tiêu 髟 [bộ 190, 10 nét]) tóc dài thật dài, tóc dài lượt-thượt. Cũng đọc là <u>bưu</u> .	
	杓 thuộc	(bộ mộc 木) chuôi sao bắc-đẩu; gạt ra, kéo ra; trói-buộc. Còn một âm <u>thuộc</u> [= cái thìa, cái môi {muôi}]	
	椒	(bộ mộc 木) tên cây có hạt thơm và cay, cho vào đồ ăn để thêm mùi-vị; đỉnh núi.	1
	簫	(bộ trúc 竹) cái sáo (thổi dọc) [Địch 笛 = cái sáo (thổi ngang)]	
	蕭	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) (ngựa) hí; (gió thổi) vù-vù, vi-vu.; (lá rơi) ào-ào. <u>Mã tiêu-tiêu</u> 馬蕭蕭 = ngựa hí vang. (2) buồn-bã, rầu-rĩ, thâm-trầm. <u>Tiêu-điều</u> 蕭條 = buồn tênh, buồn-bã.	
	瀟	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông; chỗ nước sâu và trong. <u>Tiêu-tiêu</u> 瀟瀟 = mưa gió.	
	翹 dự	(bộ vũ 羽) <u>tiêu-tiêu</u> 翹翹 = (lông chim) tới-tả; (tiếng động) vi-vu, vi-vút, ào-ào.. [như <u>tiêu-tiêu</u> 蕭蕭] [(Thiền-Chử) áp cánh, lông che kín. (Nguyễn-Văn-Khôn) (Chim) Xoè cánh ra nghỉ. (Trần Văn Chánh) Lông vũ tàn lụi; tả tới, tan tác. ( <i>Từ Nguyên</i> 辭源) 鳥羽破敝貌。象聲詞。猶“蕭蕭”]	
	票 phiêu phiếu	(bộ thị 示) lửa lém, lửa bay. Còn một âm <u>phiêu</u> [= nhẹ-nhàng, nhanh] và một âm <u>phiếu</u> [= phiếu, tem, vé, hoá-đơn, giấy bạc, tiền	

		giấy, tiền-bạc]	
	肖 tiểu	(bộ nhục 月 [肉]) suy-vi, mất-mát, thất-tán. Còn một âm <u>tiểu</u> [= giống, như]	
	哨 tiểu sáo	(bộ khẩu 口) méo miệng. Cùng đọc là <u>tiểu</u> . Còn một âm <u>sáo</u> [sáo-tử] 哨子 = cái còi; một đơn-vị trong quân-ngũ đời nhà Thanh, gồm một trăm người]	
	宵	(bộ miên 宀) đêm, đêm-tối; nhỏ-bé, hèn-mọn. <u>Trung-tiêu</u> 中宵 = nửa đêm. <u>Tiêu-trung</u> 宵中 = nửa đêm.	
	消	(bộ thủy 氵 [水]) tan, tan đi, tan mất, mất đi, mất hết, mòn hết; bỏ, bỏ đi. <u>Tiêu-hoá</u> 消化 = tan đi và chuyển-biến; làm đồ ăn tan đi và trở thành chất nuôi-dưỡng cơ-thể. <u>Tiêu-túc</u> 消息 = tan mất đi và thêm lên; xuống rồi lại lên, lên rồi lại xuống; lên-lên xuống-xuống; tin-túc	1
	霄	(bộ vũ 雨) sương mù, mây; khoảng trời cao; cùng nghĩa với <u>tiêu</u> 消 [= tan, tan đi] và <u>tiêu</u> 宵 [= đêm]	
	硝	(bộ thạch 石) một thứ đá trong-suốt, cháy nhanh và mạnh, dùng làm thuốc súng thuốc pháo..	
	綯	(bộ mịch 糸) lụa sống	
	逍	(bộ súc 辶 [辵]) đi đây đi đó, đi lang-thang. <u>Tiêu-dao</u> 逍遙 = đi đây đi đó một cách thảnh-thơi, không bị vướng-mắc chuyện đời.	1
	銷	(bộ kim 金) tan đi, (chất kim) chảy ra, mòn hết; tiêu-tan, tiêu-trừ; bán, bán chạy.	
	焦 tiêu	(bộ hoả 灬 [火]) cháy, cháy bỏng, cháy sém; giòn, nổ; khét, mùi lửa; mạng mỡ; lo-buồn. <u>Tam-tiêu</u> 三焦 = ba mạng mỡ. Còn một âm <u>tiêu</u> [cùng nghĩa với <u>tiêu</u> 焦 [= hốc-hác, khổ-đau]	

	噍 tiểu tửu	(bộ khẩu 口) buồn-khổ, chua-sốt. Còn một âm <u>tiểu</u> [= nhai, nhấm, cắn] và một âm <u>tửu</u> [ <u>chù-tửu</u> 啣噍 = tiếng kêu của chim én {chim yến}, chim sẻ]	
	蕉	(bộ thảo 艸 [艸]) chuối; gai sồng. <u>Ba-tiêu</u> 芭蕉 = cây chuối. <u>Hương-tiêu</u> 香蕉 = cây chuối. <u>Cam-tiêu</u> 甘蕉 = cây chuối. <u>Tiêu-bố</u> 蕉布 = vải gai	
	僬	(bộ nhân 亻 [人]) <u>tiêu-nghiêu</u> 僬僥 = người lùn.	
	鷗	(bộ diểu 鳥) <u>tiêu-liêu</u> 鷗鷗 = chim ri, chim hồng-tước, chim quanh-quách, chim chiền-chiện	
Tiểu	笑	(bộ trúc 竹) cười; cười chê, chê-cười. <u>Đàm-tiểu</u> 談笑 = bàn-tán chê-cười.	1
	咲	(bộ khẩu 口) cười, cười chê [như <u>tiểu</u> 笑]	
	肖 tiêu	(bộ nhục 月 [肉]) giống, như. Còn một âm <u>tiêu</u> [= suy-vi, mất-mát, thất-tán.]	
	俏	(bộ nhân 亻 [人]) giống, đẹp	
	哨 tiêu sáo	(bộ khẩu 口) méo miệng. Cùng đọc là <u>tiêu</u> . Còn một âm <u>sáo</u> [ <u>sáo-tử</u> 哨子 = cái còi; một đơn-vị trong quân-ngũ đời nhà Thanh, gồm một trăm người]	
	諂	(bộ ngôn 言) nói mát	
	譙 tiêu	(bộ ngôn 言) mắng qua-loa, trách-mắng qua-loa, nói nhẹ mấy câu. Còn một âm <u>tiêu</u> [= cái chòi cao ở trên thành]	
	噍 tiêu tửu	(bộ khẩu 口) nhai, nhấm, cắn. Còn một âm <u>tiêu</u> [= buồn-khổ, chua-sốt] và một âm <u>tửu</u> [ <u>chù-tửu</u> 啣噍 = tiếng kêu của chim én {chim yến}, chim sẻ]	
	醕	(bộ đậu 酉) uống rượu; (sư, thầy pháp, đạo-sĩ) lập đàn cầu-cúng	
	酌	(bộ đậu 酉) uống cạn rượu	

	蘸 trám	(bộ thảo 艸 [艸]) chấm vào nước, thấm nước, thấm nước cho ướt. Cũng đọc là <u>trám</u> .	
Tiểu	勦	(bộ lực 力) chặn; dẹp, đánh dẹp; hốt lấy [của người hốt lấy làm của mình], ăn cắp.	1
	剿	(bộ đao 刀 [刀]) chặn; dẹp, đánh dẹp; hốt lấy [của người hốt lấy làm của mình], ăn cắp [như <u>tiểu</u> 勦] <u>Tiểu-trừ</u> 剿除 = đánh dẹp cho hết hẳn	
	峭	(bộ san [hay sơn] 山) (cao) chót-vót; (tính) nóng-nảy.	
	悄 thiểu	(bộ tâm 心 [心]) lo, lo-buồn, buồn-rầu; lặng-yên, im-lặng; khẽ. Cũng đọc là <u>thiểu</u> .	
Tiểu	焦 tiêu	(bộ hoả 火 [火]) hốc-hác [cùng nghĩa với <u>tiêu</u> 焦]. Còn một âm <u>tiêu</u> [= cháy, cháy bỏng, cháy sém; giòn, nỏ; khét, mùi lửa; mạng mỡ; lo-buồn]	
	憔悴	(bộ tâm 心 [心]) hốc-hác. <u>Tiểu-tuy</u> 憔悴 = hốc-hác; có dáng-vẻ khổ-đau, tàn-tạ, thảm-hại; dáng-vẻ của một người khổ-đau, tàn-tạ, trông tội-nghiệp, đáng thương	1
	譏	(bộ hiệt 頁) như <u>tiêu</u> 焦	
	譏 tiểu	(bộ ngôn 言) cái chòi cao ở trên thành. Còn một âm <u>tiểu</u> [= máng qua-loa, trách-máng qua-loa]	
	樵	(bộ mộc 木) củi; kiếm củi, lấy củi, đốn củi; đốt cháy. <u>Tiểu-phu</u> 樵夫 = người kiếm củi, người đốn củi, người (vào rừng) lấy củi.	1
	瞧	(bộ mục 目) xem, coi, nhìn, trông; nhìn trộm, nhìn lén.	
	礁	(bộ thạch 石) đá ngầm (ở trong nước, ở sông, ở biển {bể})	
	湫	(bộ thủy 水 [水]) xem <u>tiểu</u> 湫 [= đất trũng, đất lổm]	

Tiểu	小	(bộ tiểu 小 [bộ 42, 3 nét]) nhỏ, bé, hẹp-hòi, khinh-thường, coi thường; nàng hầu. <u>Tiểu-nhân</u> 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi; người nhỏ-nhen, hèn-kém; người nên coi thường không nên kính-nể.	
	筱	(bộ trúc 竹) (1) tre nhỏ, trúc nhỏ [như <u>tiểu</u> 篠] (2) nhỏ, bé [như <u>tiểu</u> 小] [dùng để đặt tên]	
	篠	(bộ trúc 竹) tre nhỏ, trúc nhỏ [như <u>tiểu</u> 篠]	
	湫 tiểu tửu	(bộ thủy 氵 [水]) đất trũng, đất lồi. Có người đọc là <u>tiểu</u> . Còn một âm <u>túu</u> [= cái ao; mát rượi {mát rượi}; tên sông]	
	誨 tẩu	(bộ ngôn 言) nhỏ, bé. Còn một âm <u>tẩu</u> [= rủ-rê, dỗ-dành, dụ-dỗ, quỵến-rữ] [誨 du = nịnh-hót]	
			Tim, tim-nghỉm, tim-tím..
			Tím, tím-tím
			Tìm, tìm-tòi
			Tin, tin-cẩn, tin-túc..
Tín	信	(bộ nhân 亻 [人]) tin, chẳng nghi-ngờ; dấu hiệu để làm tin; tin-túc; tên một thú đá độc. <u>Thu-tín</u> 書信 = thư cho biết tin-túc, thư hỏi thăm, thư	1
	凶	(bộ vi 冫) cái thóp (ở đỉnh đầu)	
			Tìn nước mắm
Tinh	并	(bộ can 干) hợp, gồm; tên đất. [並 tinh = gồm, đều; có khi viết như <u>tinh</u> 并]	
	狴 tính	(bộ khuyến 犭 [犬]) con chồn, con li. Có khi dùng cùng nghĩa với <u>tinh</u> 狴 [tinh-tinh = đuôi-ươi, con đuôi-ươi]. Cũng đọc là <u>tính</u> .	
	猩	(bộ khuyến 犭 [犬]) <u>tinh-tinh</u> 猩猩 = đuôi-ươi; con đuôi-ươi.	
Tính, tánh	姓	(bộ nữ 女) họ, tên họ. <u>Bách-tính</u> [bách-tánh] 百姓 = trăm họ, dân	1

		thường, thú dân, dân chúng	
	性	(bộ tâm 忄 [心]) nét, tính-nết, tính tự-nhiên [do trời phú cho mỗi người]; tánh-chất, đặc-tánh; giống (traí, gái, đực, cái) [giới-tính]. <u>Tính-mênh</u> [tánh-mạng] 性命 = mạng sống, tính-mạng	1
Tính	併	(bộ nhân 亻 [人]) cùng, đều	
	併	(bộ nhân 亻 [人]) như <u>tính</u> 併 [= cùng, đều]	
	狴	(bộ khuyển 犴 [犬]) con chồn, con li. Cũng đọc là <u>tinh</u> .	
	請	(bộ ngôn 言) mời. Quen đọc là <u>thỉnh</u> . <u>Tính khách</u> [Thỉnh khách] 請客 = mời khách. Còn một âm <u>thỉnh</u> [= hỏi thăm, hỏi; xin, xin chỉ bảo, xin ban khen, xin tạ-tội; bảo]	
Tĩnh (dấu ngã ~)	靜	(bộ thanh 青) ngược lại với động [動]; yên-ổn, yên-lặng, yên-tĩnh, không có tiếng động, không bị phá rối. <u>Tĩnh-mịch</u> 靜謐 = yên-lặng vắng-vẻ. <u>Tĩnh-toạ</u> 靜坐 = ngồi nhắm mắt ở một nơi yên-lặng để tập-trung tư-tưởng suy-nghi về một chân-lí hay là một sự thật nào đó.	1
	睜 tranh	(bộ mục 目) mở mắt; lườm; trợn mắt. Cũng đọc là <u>tranh</u> . [爭 <u>tranh</u> = giành, cãi-cọ] [睛 [mục 目 + thanh 青] <u>tinh</u> = con người]	
	靖	(bộ lập 立) giống người nhỏ bé; chọn, chọn-lựa; cùng nghĩa với <u>tĩnh</u> 靜 [= yên-ổn, yên-lặng]	
	靖	(bộ thanh 青) (1) yên; làm cho yên; cùng nghĩa với <u>tĩnh</u> 靜 [= yên-ổn, yên-lặng] <u>An-tĩnh</u> 安靖 = yên-lặng. (2) mưu, trị, thu-xếp, sắp-đặt; nghỉ	
Tình (dấu huyền `)	情	(bộ tâm 忄 [心]) tình, sự gắn-bó thương-yêu giữa con người với nhau; sự rung-động trước một cái gì đó (có thể là một người, một	1

		vật, một sự vật, một cảnh-vật..) <u>Nhân-tình</u> 人情 = tình con người, tình người. <u>Tình-nhân</u> 情人 = người yêu, người tình, bồ	
	晴	(bộ nhật 日) tạnh, tạnh mưa, hết mưa	N: 晴 tạnh (cùng nghĩa)
	睛	(bộ mục 目) con người. [睜 <u>tinh</u> , <u>tranh</u> = mở mắt; lườm; trợn mắt]	
Tĩnh (dấu hỏi )	井	(bộ nhị 二) giếng; rãnh-mạch; tên sao	1
	阱 tĩnh	(bộ huyết 穴) hố, cái hố, bẫy, chạm-bẫy [như <u>tĩnh</u> 阱]. Còn đọc là <u>tĩnh</u> .	
	省	(bộ mục 目) một đơn-vị hành-chính lớn trong một nước [tỉnh gồm có nhiều huyện], xem-xét, coi-xét; thăm-hầu; dè, dè-dặt, tàn-tiện	1
	醒	(bộ dậu 酉) tỉnh-táo, hết cơn mê, hết say, thức, không còn ngủ, không còn mê-muội; tỉnh-ngộ; làm cho thấy rõ.	1
Tịnh	淨	(bộ thủy 氵 [水]) sạch, sạch-sẽ, tỉnh-nguyên, trống không, rỗng không, trống rỗng	1
	淨	(bộ băng 冫) như <u>tĩnh</u> 淨 [青 <u>sánh</u> (bộ băng 冫) = mát]	
	並	(bộ nhất 一) ngang nhau, (tất cả) đều, cùng, gồm, gồm cả. <u>Tĩnh-lập</u> 並立 = cùng đứng ngang nhau, đều đứng, tất cả đều đứng, cùng tồn-tại. [井 <u>tĩnh</u> = hợp, gồm]	
	竝	(bộ lập 立) như <u>tĩnh</u> 並	
	阱	(bộ phụ 冫 [阜]) hố, cái hố, bẫy, chạm-bẫy.	
	阱 tĩnh	(bộ huyết 穴) hố, cái hố, bẫy, chạm-bẫy [như <u>tĩnh</u> 阱]. Còn đọc là <u>tĩnh</u> . [井 <u>tĩnh</u> = giếng]	
	靚	(bộ thanh 青) trang-súc, diện, trưng-diện, đẹp-đẽ, son-phấn	

			Tít [tiếng mượn]
			Tít mắt, ngủ tít, bay tít lên trời, rơi tít xuống đáy biển, tít-mù, tít-tấp..
			Tít [tiếng mượn]
			Tịt, mù tịt, tịt ngòi..
			Tiu, tiu-nghỉu [tiu-nguỷu]
			Tíu, tíu-tít
			To
			Tó, búi tó
			Tò-he, tò-te, tò-mò, tò-vò..
			Tỏ
Toa	唆	(bộ khẩu 口) xúi làm	
	梭 thoa	(bộ mộc 木) (1) cái thoi dệt củi. (2) một chức quan. Quen đọc là <u>thoa</u> .	
	蓑 thoa tuy	(bộ thảo 艸 [艸]) áo tơi, áo mưa; che-phủ. Cũng đọc là <u>thoa</u> . Còn một âm <u>tuy</u> [tuy-tuy 蓑蓑 = (hoa lá) rủ xuống]	
	莎 sa	(bộ thảo 艸 [艸]) cỏ gấu. Còn một âm <u>sa</u> [sa-kê 莎雞 = con giọt sành [một loại cào-cào]]	
			Toa, toa tàu, toa-rập, toa thuốc..
			Toa, toa tàu, toa-rập, toa thuốc..
			Toà
Toả	鎖	(bộ kim 金) cái vòng, cái khoá, xiềng-xích; phòng kín; che-lấp	
	鑊	(bộ kim 金) như <u>toả</u> 鎖	
	噴	(bộ khẩu 口) <u>toả-nột</u> 噴啞 = cái kèn nhỏ.	
	瑣	(bộ ngọc 玉) vụn-vật, lẫn-lộn; bí-ối; tiếng ngọc; sổ chép; cùng nghĩa với <u>toả</u> 鎖	
	璫	(bộ ngọc 玉) như <u>toả</u> 瑣 hay <u>toả</u> 鎖	
	剗	(bộ đao 刀 [刀]) chặt dứt	
	挫	(bộ thủ 手 [手]) bẻ; thất-bại nhỏ; âm-điệu rời-rạc; khuất-nhục	
	脞	(bộ nhục 月 [肉]) <u>tùng-toả</u> 叢脞 =	



	thoả	tủn-mủn, nhỏ-nhặt, lật-vật, không có chí lớn. Cũng đọc là <u>thoả</u> .	
	莖	(bộ thảo 艸 [艸]) rơm, cỏ cho ngựa ăn	
	摧	(bộ thủ 扌 [手]) phát cỏ. Còn một âm tòi [= bẻ gãy; diệt hết]	
			Toả hương
Toạ	坐	(bộ thổ 土) ngồi; buộc tội; không nhọc-nhàn mà được; cố giữ; cùng nghĩa với toạ 座	1
	座	(bộ nghiêm 广) chỗ để ngồi, ngôi, toà; cái giá để đồ-đạc, bộ đồ.	N: 座 toà (cùng nghĩa)
			Toác, toác-hoác
			Toạc
Toái	碎	(bộ thạch 石) đập vụn; nhỏ-nhặt, nhỏ, mọn.	1
			Toài [= nhòai]
Toại	遂	(bộ súc 辵 [辵]) thoả-thích, thoả-thuê {thoả-thê}, vừa ý; dở-dang; nhân, bèn; hết; lần-lữa; cái ngồi nhỏ; tiến lên, suốt. [逐 trực = đuổi, đuổi theo]	1
	隧	(bộ phụ 阜 [阜]) đường hầm. <u>Toại-đạo</u> 隧道 = đường hầm, đường xuyên núi, đường chui qua núi.	
	燧	(bộ hoả 火) đồ lấy lửa thừa xưa; đốt lửa báo hiệu có giặc; bó đuốc	
Toan	酸	(bộ dậu 酉) chua; chất chua; đau ê, đau-xót, mũi lòng; học trò nghèo.	1
	痠	(bộ nạch 疒) đau ê, ê.	
	狻	(bộ khuyển 犴 [犬]) <u>toan-nghe</u> 狻猊 = sư-tử	
			Toan làm, toan-tính, mưu-toan, lo-toan..
Toán	算	(bộ trúc 竹) tính xem ít hay nhiều; con số (nhiều, ít); mưu-toan, tính xem sẽ làm gì	1
	竿	(bộ trúc 竹) như <u>toán</u> 算	
	筭	(bộ trúc 竹) như <u>toán</u> 算	
	祿	(bộ thị 示) như <u>toán</u> 算	
	蒜	(bộ thảo 艸 [艸]) tỏi.	N: 蒜 tỏi (cùng nghĩa)

Toàn	全	(bộ nhập 入) xong, đủ, (hết) tất cả, trọn vẹn cả, toàn vẹn. <u>Toàn-quốc</u> 全國 = cả nước.
	泉 tuyền	(bộ thủy 氵 [水]) suối, nguồn; tiền. Còn đọc là <u>tuyền</u> .
	旋	(bộ phương 方) trở lại, quay lại; vụt chốc; đi đái, đi giải, đi tiểu. <u>Toàn-phong</u> 旋風 = gió lốc. <u>Toàn-oa</u> 旋渦 = nước xoáy.
	還 hoàn	(bộ sước 辶 [辵]) quanh lại, quay lại [như <u>toàn</u> 旋]; nhanh-nhẹn; chóng. Còn một âm <u>hoàn</u> [= trở lại, trở về, về; trả, trả lại]
	攢 toản	(bộ thủ 扌 [手]) khoét, khoan, dùi [như <u>toàn</u> 鑽]. Còn một âm <u>toản</u> [= hạp lại, gom-góp] [贊 <u>tán</u> = giúp, phụ-hoạ, cổ-xúy]
	攢	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>toàn</u> 攢
	鑽 toản	(bộ kim 金) (1) khoan, dùi, đâm. (2) chui, luồn; xuyên qua. (3) xét cho cùng nghĩa-lí, tìm-tòi. (4) <u>toàn thạch</u> 鑽石 [kim-cương-toàn 金剛鑽] = thứ đá rất cứng dùng để khắc [chạm] ngọc, thủy-tinh và để cắt kính {kiếng}. Còn một âm <u>toản</u> [= cái khoan, cái dùi]
Toản	鑽 toản	(bộ kim 金) cái khoan, cái dùi. Còn một âm <u>toản</u> [= khoan, dùi, đâm; chui, luồn; xuyên qua; xét cho cùng nghĩa-lí, tìm-tòi] [贊 <u>tán</u> = giúp, phụ-hoạ, cổ-xúy]
	攢 toản	(bộ thủ 扌 [手]) hạp lại, gom-góp, tích góp. Còn một âm <u>toản</u> [= khoét, khoan, dùi [như <u>toàn</u> 鑽]]
	攢	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>toản</u> 攢
	瓚	(bộ ngọc 玉) cái cốc (bằng ngọc) để rót rượu tưới xuống đất khi tế.
	纘	(bộ mạch 糸) tiếp-tục, nối, nối theo việc làm của người trước chưa làm xong, làm tiếp công việc chưa xong của người trước.
	趲	(bộ tẩu 走) chạy, đi nhanh. <u>Toản-</u>

		lộ 躑路 = đi đường	
	鄴 tán	(bộ ấp 邑 [邑]) họp lại, tụ-hợp. Còn một âm <u>tán</u> [= tên nước ngày xưa]	
	纂	(bộ mạch 糸) dây lụa đỏ; soạn, biên-soạn, biên-tập sách vở. <u>Biên-toản</u> 編纂 = biên-soạn, soạn (sách vở)	
			Toang, nói toang ra, vỡ toang, toang-hoang..
			Toáng, ba-toáng, chửi toáng..
Toát	撮	(bộ thủ 扌 [手]) dúm lấy, gộp lại, rút lại, rút lấy, tóm lấy; tụ-hợp. <u>Toát-yếu</u> 撮要 = rút lấy những cái cần, quan-trọng; tóm lấy những điểm chính; tóm-tắt những điểm chính của một nội-dung nào đó.	1
	撮	(bộ khẩu 口) cắn, khoét. [最 <u>tối</u> = rất, tột-cùng]	N: 撮 <u>chối</u> [chối-bỏ] <u>tòi</u> [tìm-tòi] (bộ khẩu 口 (ý) + tối 最 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>toát</u> 撮]
			Toát mô-hôi
			Tóc
			Tọc-mạch
			Toe
			Toé
			Toê
			Toè
			Toẻ
			Toen-hoẻn
			Toẻn-toẻt
			Toẻt
			Toẻt, toẻn-toẻt, huych-toẻt
			Toi, toi công, toi cơm, toi mạng, gà toi..
			Lòi-tói
			Tối [= tìm bắt]
			Tòi ra, tìm-tòi
			Tối, tối gà, tối tây, củ tối..
			Tom-góp, tom-ngỏm
			Tóm, tóm-bắt, tóm-tắt..
			Tỏm, tỏm-tỏm, tỏm-tem

			Ton-hót, ton-tả, ton-ton
			Tòn-ten, tòn-teng
			Tỏn-tỏn [= tởng-tởng]
			{tợn} [= trợn]
			Tong-tả, tong-tong, tong-tởng, tong-teo..
Tông, tùng	從  tụng  túng tung  thung	(bộ xích 彳) theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi [đặt mình vào công việc đó]. Còn một âm <b>tụng</b> [= người đi theo, đi theo hầu, người tùy-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-miêu], một âm <b>túng</b> [= buông-thả [như <b>túng</b> 縱]], một âm <b>tung</b> [= dọc, bề dọc [như <b>tung</b> 縱]] và một âm <b>thung</b> [ <b>thung-dung</b> 從容 = thông-thả, thông-dong, thanh-thời, không bận-rộn]	1
	从	(bộ nhân 人) theo [như <b>tông</b> , <b>tùng</b> 從]	
	叢	(bộ hựu 又) tụ-hợp, tụ-tập, tập-hợp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp.	
	松	(bộ mộc 木) tên cây [một loại thông]	
			Tông-tọc, tởng-tởng-tong..
			Tọng
			Toòng-teng
			Tóp, tốp-tép, tốp-tộp..
			Tốp hẳn đi
			Tót, leo tót lên cây, bò tót..
			Tọt
Tô	穌	(bộ hoà 禾) (1) lầy; sống lại [như <b>tô</b> 穌] (2) <b>Da-Tô</b> 耶穌 = tên Chúa Cứu-Thế, bây giờ gọi là Giê-Su.	
	蘇	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) sống lại, chết rồi sống lại; đang khổ-cực mà được dễ chịu hơn. (2) tên đất. (3) <b>tử-tô</b> 紫蘇 = cây tía-tô.	1
	甦	(bộ sinh 生) sống lại.	
	嚙	(bộ khẩu 口) nói nhiều. <b>Lỗ-tô</b> 嚙嚙	

		= nói nhiều, lái-nhãi	
	租	(bộ hoà 禾) thuế ruộng; cho thuê, cho mượn.	
	酥	(bộ dậu 酉) (1) váng sữa, bơ. (2) món ăn nhào dầu với bột [bánh xốp, bánh bông lan]. (3) <u>đồ-tô</u> 酴酥 = tên một thứ rượu	
			Tô-hô
Tố	素	(bộ mịch 糸) tơ trắng; trắng nõn; mộc-mạc; không, không làm mà hưởng lộc; chỗ quen cũ; ăn chay, ăn rau ăn dưa. <u>Tố-tâm</u> 素心 = lòng trong-sạch, mộc-mạc. [Để lẫn với <u>tác</u> 索 (bộ mịch) = dây tơ, tan-tác] [ <u>huân</u> 葷 = ăn mặn]	
	喙	(bộ khẩu 口) cái điều của loài chim (gà vịt).	
	腠	(bộ nhục 月 [肉]) cái điều của các giống thú, như <u>tổ</u> 喙	
	悻	(bộ tâm 忄 [心]) tình thực, tình thật, chân-tình.	
	做	(bộ nhân 亻 [人]) làm.	
	塑	(bộ thổ 土) đắp tượng	
	愬	(bộ tâm 心) mách-báo. Còn một âm <u>sách</u> [= sợ-hãi]	
	溯	(bộ suốc 氵[水]) ngoi lên, ngược dòng ngoi lên, bơi ngược dòng; tìm-tòi; mách-báo, tố-cáo.	
	溯	(bộ thủy 氵 [水]) ngoi lên, ngược dòng ngoi lên; nhớ lại những gì đã qua.	1
	泝	(bộ thủy 氵 [水]) ngoi lên, ngược dòng ngoi lên [như <u>tổ</u> 溯]	
	訴	(bộ ngôn 言) cáo, mách; gièm, chê.	
Tò	徂	(bộ xích 辵) đi; chết mất; đến kịp	
	殂	(bộ đái 歹) chết	
			Tò-tò
Tổ	祖	(bộ thị 示) ông, bố của bố mình, cha của cha mình; ông bà tổ-tiên	

	組	(bộ mạch 糸) dây thao; liên-lạc, hợp lại, nhóm.	1
	駟 tảng	(bộ mã 馬) cùng nghĩa với tổ 組. Còn một âm <u>tảng</u> [= ngựa khoẻ]	
Tộ	祚	(bộ thị 示) phúc; lộc, tiếp nối sự thịnh-vượng; năm. [Đễ lẫn với tác 作 (bộ nhân) = làm, làm nên, nhắc lên]	
	胙 tạc	(bộ nhục 月 [肉]) thịt chia phần (sau khi tế xong); báo-đáp; phúc. Cũng đọc là <u>tạc</u> .	
	阼	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) thềm phía đông [chỗ của người chủ (vua, quan) đứng để tiếp khách]. <u>Tiền-tộ</u> 踐阼 = lên ngôi vua. (2) thịt chia phần (sau khi tế xong) [như tộ 胙]	
Tốc	涑	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	觥	(bộ giác 角) sừng mới nhú ra. <u>Hộc-tốc</u> 觥觥 = sợ run lập-cập	1
	速	(bộ sức 辶 [辵]) nhanh, nhanh-chóng; độ nhanh; mời; vết chân hươu {hiêu}	1
	餽	(bộ thực 食) đồ ăn để trong cái vạc [cái đỉnh 鼎]	
Tộc	族 tấu	(bộ phương 方) loài, dòng, dòng-dôi; bụi (cây); 100 nhà. Còn một âm <u>tấu</u> [như tấu 奏 = tâu, cử nhạc]	1
			Tôi, chúng tôi Tôi, bày tôi, tôi mọi.. Tôi, tôi vôi
Tối	最	(bộ viết 冫) rất, rất là; tột-cùng; hạng người giỏi.	1
	蕞	(bộ thảo 艹 [艸]) nhỏ tí, tí-ti, nhỏ tí-xíu	
	諛	(bộ ngôn 言) mắng-nhiếc; hỏi; bảo, mách; can, can-gián.	
	晬	(bộ nhật 日) đầy năm. <u>Chu-tối</u> 周晬 = trẻ con đầy năm, con nít được đúng một tuổi.	
	啖 thối	(bộ khẩu 口) cẩu, cẩu-gắt, gát-gông. Còn một âm <u>thối</u> [= ném]	

Tồi	摧  toả	(bộ thủ 扌 [手]) bẻ gãy; diệt hết, đánh tan, phá tan, phá vỡ; thương-đau, bi-thương. <u>Tồi-tàn</u> 摧殘 = giày-xéo, chà-đạp, tàn-phá, phá-hoại, làm hỏng. Còn một âm <u>toả</u> [= phát cỏ].	1 <u>Tồi-tàn</u> = hỏng nát, không còn gì, tàn-tệ, tan-hoang, tàn-tạ
Tội	罪	(bộ võng 罒 [网]) làm lầm, làm lầm đáng bị phạt, làm những gì không được phép làm, làm trái với những điều quy-định, làm không đúng bổn-phận, lỗi-lầm	1
	辜	(bộ tân 辛) như <u>tội</u> 罪 [= làm lầm, làm lầm đáng bị phạt..]	
			Tôm
			{tôm} [= trộm]
Tôn	飧  san sôn	(bộ thực 食) bữa chiều, bữa cơm chiều; đồ ăn chín, thức ăn nấu chín; cơm chan (với) nước. Cũng đọc là <u>san</u> và <u>sôn</u> .	
	孫  tốn	(bộ tử 子) cháu [con của con mình], chất, chít; để thêm ra [cây]; tên họ. Còn một âm <u>tốn</u> [= nhường, nhún-nhường [như <u>tốn</u> 遜]	1
	獠	(bộ khuyến 犴 [犬]) <u>hồ-tôn</u> 獠獠 = khỉ, con khỉ	
	蓀	(bộ thảo 艸 [艸]) một thứ cỏ thơm.	
	尊	(bộ thốn 寸) coi trọng, kính-trọng; cao-quý; tiếng tôn-xưng; quan địa-phương của mình; tiếng chỉ loại [pho (tượng), cỗ (đại-bác); cái chén [như <u>tôn</u> 樽]. <u>Tôn-xưng</u> 尊稱 = cách nói cách gọi coi trọng [nể-vì, kính-trọng].	1
	樽	(bộ mộc 木) chén, cái chén, cái cốc	
	罇	(bộ phẫu 缶) chén, cái chén, cái cốc [như <u>tôn</u> 樽]	
	宗	(bộ miên 宀) ông tổ sau ông tổ thứ nhất; ông tổ thứ hai; tổ-tiên; bè, phe, dòng, phái; chủ, chính; tiếng chỉ loại [món (hàng), vụ (kiện).. Có khi được dùng làm lời tên].	

	tông	Ngày xưa đọc là <u>tông</u> .	
			Nhà mái tôn
Tốn	遜	(bộ sước 辵 [辵]) nhún-nhuông, nhũn-nhận, nhũn-thuận, khiêm-tốn; lẩn, trốn, lẩn-trốn, tị lánh đi, lánh mình; kém, kém hơn.	1
	孫 tôn	(bộ tử 子) nhún-nhuông, nhũn-nhận [như <u>tốn</u> 遜]. Còn một âm <u>tôn</u> [=cháu, chất, chít; tên họ]	1
	巽	(bộ kỉ 己) tên một quẻ trong 8 quẻ (bát quái 八卦) có nghĩa là nhún-thuận, nhường, nhún-nhuông [như <u>tốn</u> 孫, 遜]	
	噴	(bộ khẩu 口) phun nước	N: 噴 sún (khẩu 口 (ý) [răng ở trong miệng] + tốn 巽 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>tốn</u> 巽]
			<u>Tốn</u> mất bao nhiêu tiền
Tỗn	擲	(bộ thủ 扌 [手]) chạy theo, rảo theo; nén lại, đè-nén; cắt bớt đi, bẻ đi, bỏ đi; tụt lại [như <u>tỗn</u> 擲]. Có người đọc là <u>tỗn</u> (Nguyễn-Văn-Khôn, Trần Văn Chánh)	
	蹲 tôn	(bộ túc 足) tụt lại. Còn một âm <u>tôn</u> [= một lối ngồi [ngồi xồm, ngồi chồm-hồm, ngồi xoạc đùi]; đứng hai đùi doạng ra cho người thấp xuống, trông gần giống như ngồi] (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 885: <u>tôn</u> ; Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1943: <u>tôn</u> )	
	鎊	(bộ kim 金) cái bịt bằng đồng [trông như đầu dùi] ở dưới cán mác	
	鱒	(bộ ngư 魚) tên cá [cá chày, cá rói] (Trần Văn Chánh: <u>tôn</u> )	
Tồn	存	(bộ tử 子) còn [không bị mất], còn sống, tồn-tại; còn lại; giữ; chất-chứa, tích-trữ; để tâm, có ý, rắp tâm. <u>Tồn-tại</u> 存在 = còn, còn lại, chưa mất, đang có, đang hiện-hữu	1
	蹲	(bộ túc 足) một lối ngồi [ngồi xồm, ngồi chồm-hồm, ngồi xoạc	



	tôn	đùi]; đứng hai đùi doạng ra cho người thấp xuống, trông gần giống như ngò. Còn một âm <u>tôn</u> [= tụ lại] (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 885: <u>tôn</u> ; Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1943: <u>tôn</u> )	
Tổn	損	(bộ thủ 才 [手]) bớt; mất, thiệt-hại, làm hại, hại. <u>Tổn nhân lợi kỉ</u> 損人利己 = thiệt-hại cho người để lợi cho mình, hại người lợi mình, lợi mình hại người. <u>Tổn-thất</u> 損失 = mất-mát, thiệt-hại, thiệt-hại lớn.	1
Tông	宗  tôn	(bộ miên 宀) ông tổ sau ông tổ thủ nhất; ông tổ thứ hai; tổ-tiên; bè, phe, dòng, phái; chủ, chính; tiếng chỉ loại [món (hàng), vụ (kiện).. Có khi được dùng làm lời tên]. Ngày nay quen đọc là <u>tôn</u> .	1 [Con nhà <u>tông</u> chẳng giống lông cũng giống cánh]
	棕	(bộ tâm 忄 [心]) vui-sướng, sung-sướng	
	椶	(bộ mộc 木) cây cọ, cây gồi, cây móc	
	棕	(bộ mộc 木) như <u>tông</u> 椶 [= cây cọ, cây gồi, cây móc]	
	淙	(bộ thủy 氵 [水]) <u>tông-tông</u> 淙淙 = tiếng nước chảy	
	琮	(bộ ngọc 玉) thú ngọc tám cạnh ở giữa có lỗ.	
	駿	(bộ mã 馬) bồm ngựa.	
	駮	(bộ mã 馬) như <u>tông</u> 駿 [= bồm ngựa]	
	綜  tổng	(bộ mịch 糸) dệt tơ này với tơ kia; hợp cả lại [như <u>tổng</u> 總]. Cũng đọc là <u>tổng</u> (Thiền-Chủ: <u>tổng</u> )	
Tống	宋	(bộ miên 宀) tên nước thừa xưa; tên một triều-đại ở bên Tàu.	
	送	(bộ sức 辵 [辵]) đưa đi, tiễn, tiễn đi, tiễn-đưa, đưa-tiếp, tiễn chân; mang đi, áp-tải; đưa làm quà, đưa tặng, tặng.	1
	糗	(bộ mễ 米) bánh nếp.	
	粽	(bộ mễ 米) như <u>tổng</u> 糗 [= bánh	

		nếp]	
	綜	(bộ mạch 糸) xem <u>tổng</u> 綜 [= hợp cả lại]	
			Tông-ngồng, tông-tộc Tông-tộc [= tông-tộc]
Tổng	綜  tông	(bộ mạch 糸) dặt tơ này với tơ kia; hợp cả lại [như <u>tổng</u> 總]. Cũng đọc là <u>tông</u> (Thiền-Chủ: <u>tổng</u> , <u>tông</u> )	
	總	(bộ mạch 糸) hợp cả lại, nhóm, hợp, tóm; đứng đầu, cầm đầu; tết (tóc), tết lại; cái trang-súc xe, ngựa; một đơn-vị hành-chính gồm một số làng	1
	揔	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>tổng</u> 總	
	摠	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>tổng</u> 總	
	摠	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>tổng</u> 總	
	縱  tung túng	(bộ mạch 糸) <u>tông-tổng</u> 縱縱 = vôi-vã, hấp-tấp. Còn một âm <u>tung</u> [= đọc] và một âm <u>túng</u> [= thả, tha (ra), buông-thả]	
			Tốt
Tốt	卒  tuất thốt	(bộ thập 十) lính, quân-lính. Còn một âm <u>tuất</u> [= trọn; rút cục; chết] và một âm <u>thốt</u> [= chột, vôi-vàng]	1
	倅  thối	(bộ nhân 亻 [人]) một đơn-vị trong quân đội vào đời Chu [Châu] bên Tàu gồm có một trăm (100) người lính. Còn một âm <u>thối</u> [= chức phó giúp việc quan]	
	掣	(bộ thủ 扌 [手]) vuốt; cầm; dụng-chạm; nhổ lên	
	窅	(bộ huyết 穴) ở trong hang vụt ra; xào-xạc, sột-soạt. <u>Bột-tốt</u> 勃窅 = đi lũng-thũng. <u>Tát-tốt</u> 窅窅 = (tiếng) xào-xạc [Thiền-Chủ: cái tiếng huyền-náo không yên]	
			Tốt xấu
			Tột
			Tơ
			Tó, dây-tó Tó [= tao]

			Tờ, tờ giấy, tờ lịch Im như tờ, lạng như tờ Tờ-mờ
			Tở, tỏ-mở
			Tợ, tương-tợ
			Tỏi, áo tỏi, tỏi-bồi, tỏi-tả..
			Tối
			{tôm-tắt} [= tươm-tắt]
			Tỏm
			Tốn-tác [= nhón-nhác]
			Tỏn
			Dũ-tợn
			Tốp
			Tộp
			{tọt} [= trọt, trượt]
Tu	須	(bộ hiệt 頁) đợi; cái gì cần, không thể thiếu được; vụn-chốc. <u>Vô-tu</u> 無須 = không cần. <u>Tu-du</u> 須臾 = chốc lát, giây lát, vụn chốc	
	婁	(bộ nữ 女) chị gái	
	鬚	(bộ tiêu 髟) râu (cằm), cái gì đưa ra tua-tủa. <u>Liên-tu</u> 蓮鬚 = tua bông sen.	
	羞	(bộ dương 羊) đồ ăn ngon; dâng đồ ăn; xấu-hổ, thẹn-thùng	
	饘	(bộ thực 食) như <u>tu</u> 羞	
	修	(bộ nhân 亻 [人]) sửa, sửa cho hay cho tốt; dài. <u>Tu-thân</u> 修身 = sửa mình	1
	脩	(bộ nhục 月 [肉]) (1) nem, thịt khô. (2) dài; sửa [như <u>tu</u> 修]	
			Tu chai, tu ẩm
Tú	秀	(bộ hoà 禾) lúa nở bông, lúa đâm bông, cỏ nở hoa; đẹp lạ	1
	莠 dữ	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ vụn, cái gì gây ác-hại, dân xấu, người xấu. Cũng đọc là <u>dữ</u> . [ <u>lương</u> 良 = dân tốt, dân lành, người tốt]	
	繡	(bộ mịch 糸) đủ cả năm màu [màu, mùi]; lấy tơ thêu năm màu; quần-	

		áo thêu hoa.	
	綉	(bộ mịch 糸) như <u>tú</u> 繡	
	鏞	(bộ kim 金) chất gỉ {rỉ} của kim-loại. <u>Thiết-tú</u> 鐵鏞 = gỉ sắt	
	銹	(bộ kim 金) như <u>tú</u> 鏞	
	宿 túc	(bộ miên 宀) các ngôi sao, các vì sao. Còn một âm <u>túc</u> [= đỗ, đỗ lại nghỉ đêm, đêm; giữ; lưu lại]	
	足 túc	(bộ túc 足 [bộ 157, 7 nét]) quá đáng, thái quá. <u>Tú-cung</u> 足恭 = quá nể, cung-kính quá đáng. Còn một âm <u>túc</u> [= chân; bước; đủ]	1
Tù	囚	(bộ vi 匚) bắt người nhốt lại, bỏ tù; người bị giam-giữ, người tù [người bị nhốt ở trong tù]. <u>Tù-nhân</u> 囚人 = người bị giam-giữ, người tù, người ở trong tù.	1
	洏	(bộ thủy 氵 [水]) bơi, lội	
	汨 thộn	(bộ thủy 氵 [水]) bơi. Còn một âm <u>thộn</u> [= xói đi, nước chảy đi]	
	酋	(bộ dậu 酉) người đứng đầu; người đứng đầu một bộ-tộc, người đứng đầu một bộ-lạc; thành-tựu; tụ, họp; một thú rượu; tên họ. <u>Tù-trưởng</u> 酋長 = người đứng đầu một bộ-lạc	1
	迺	(bộ sức 辵 [辵]) cấp-bách; sắp hết; họp, góp lại; cứng-mạnh, bền-chắc	
	蝓 túu du	(bộ trùng 虫) <u>tù-tê</u> 蝓蟻 = con sâu gỗ. Còn một âm <u>túu</u> [túu-mâu 蝓蟻 = một loại cua biển {bể} có gai] và một âm <u>du</u> [cùng nghĩa với <u>du</u> 蝓 trong <u>phù-du</u> 蝓蝓 = con nhện nước, con vờ]	
			Tù [= tây, không nhọn, không sắc], tù-mù Tù-tì [tiếng mượn], liền tù-tì
			Tử
Tụ	聚	(bộ nhĩ 耳) họp; góp ít thành nhiều; làng, xóm.	1 [tụ-họp]
	袖	(bộ y 衤 [衣]) tay áo. <u>Lĩnh-tụ</u>	1

		[lãnh-tụ] 領袖 = [cổ áo và tay áo] người cầm đầu, người đứng đầu một đoàn-thể, một nước.	
	褻	(bộ y 衣) tay áo [như tụ 袖]	
	褻 hựu	(bộ y 衣) tay áo [như tụ 袖]. Còn một âm <b>hựu</b> [= quần-áo bóng-nhoáng]	
	岫	(bộ san [hay sơn] 山) hang núi, ngọn núi tròn	
			Tua, tua-túa
			Tùa-lua
			Tủa
Tuân	遵	(bộ sức 辵 [辵]) lần theo, noi theo, nghe theo, tuân theo. [尊 <b>tôn</b> = coi trọng, kính-trọng; cao-quý; tiếng tôn-xưng..]	1
	岫	(bộ san [hay sơn] 山) <b>lân-tuân</b> 嶙峋 = chỗ sườn núi trập-trùng {chập-chùng} hom-hỏm.	
	恂	(bộ tâm 忄 [心]) tin; vội. <b>Tuân-tuân</b> 恂恂 = tin chắc, chắc-chắn. <b>Tuân-lật</b> 恂慄 = sợ-sệt, sợ-hãi.	
	洵	(bộ thủy 氵 [水]) tin thực, tin thật; xa; xoáy nước	
	詢	(bộ ngôn 言) tin; hỏi-han; đều	
	荀	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ; tên họ; tên nước ngày xưa.	
	郇	(bộ ấp 邑 [邑]) tên nước ngày xưa.	
Tuấn	雋  tuyển	(bộ chuy 隹) cùng nghĩa với <b>tuấn</b> 雋 hay 俊 [= tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời]. Còn một âm <b>tuyển</b> [= thịt béo]	
	俊	(bộ nhân 亻 [人]) tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời.	1
	雋	(bộ nhân 亻 [人]) như <b>tuấn</b> 俊 [= tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời.	
	徇 tuần	(bộ xích 辵) chống lại. Còn một âm <b>tuần</b> [= máng-chủi, phạt cho	

		mọi người biết; thuận theo, chết theo, chết vì [danh, khí-tiết, tiền-của..]]	
	峻	(bộ san [hay sơn] 山) cao, lớn; nghiêm-ngặt, sắc-mắc, hay soi-mói, hay bắt bẻ.	
	浚	(bộ thủy 氵 [水]) sâu; đào sâu; khơi, lấy ra; nên, phải.	
	畷	(bộ điền 田) người quê mùa.	
	餽	(bộ thực 食) đồ ăn thừa; ăn thừa	
	駿	(bộ mã 馬) con ngựa tốt, con ngựa đẹp và khoẻ; cái gì cao-lớn nhanh-nhẹn [như con ngựa tốt]; nghiêm-chỉnh; tài-giỏi, giỏi-giang.	1
	窩	(bộ miên 宀) tài-giỏi, giỏi-giang.	
	濬	(bộ thủy 氵 [水]) khơi thông; sâu-sắc	
Tuần	徇  tuần	(bộ xích 辵) mắng-chửi, phạt cho mọi người biết; thuận theo, chết theo, chết vì [danh, khí-tiết, tiền-của..] Còn một âm <u>tuần</u> [= chống lại] [徇 <u>tuần</u> = thời-gian gồm 10 ngày hay mười năm]	
	徇	(bộ khuyến 犴 [犬]) như <u>tuần</u> 徇	
	殉	(bộ đái 歹) theo, quay-cuồng theo; chết theo; chôn theo người chết [chôn người còn sống theo người đã chết]. <u>Tuần-danh</u> 殉名 = quay-cuồng theo danh-tiếng.	
	徇	(bộ nhân 亻 [人]) nhanh-nhẹn; cùng nghĩa với <u>tuần</u> 徇	
Tuần	旬	(bộ nhật 日) (1) thời-gian gồm 10 ngày hay 10 năm. (2) khắp, khắp nơi.	1 tuần = thời-gian gồm 7 ngày [thêm nghĩa mới]
	馴	(bộ mã 馬) (1) quen, lành, thuần (theo ý người); (2) hay; (3) dần-dần	
	巡	(bộ xuyên 辵) (1) đi xem-xét [kiểm-soát] khu đất mình cai-quản. (2) khắp cả. (3) <u>thuần-tuần</u> 逡巡 = rụt-rè không bước lên được	

	遁  độn	(bộ sước 辵[辵]) cùng nghĩa với <u>tuần</u> 巡 [ <u>thuần-tuần</u> 逡遁 [逡巡] = rụt-rè không bước lên được]. Còn một âm <u>độn</u> [= trốn, ẩn] [盾 <u>thuần</u> = cái mộc, cái khiên]	
	循	(bộ xích 辵) (1) noi theo, tuân theo; men theo. (2) như <u>tuần</u> 巡 [= đi xem-xét [kiểm-soát] khu đất mình cai-quản] (3) rụt-rè. (4) vồ, vồ-về. (5) dần-dần	
	拮	(bộ thủ 扌[手]) vồ-về, an-ủi, chia buồn. [Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 990, đọc: <b>thuần</b> 拮 Bất tay nhau.)	
Tuần	簞	(bộ trúc 竹) cái xà ngang để treo chuông khánh [巽 <u>tôn</u> = tên một quẻ trong 8 quẻ; nhường, nhún-nhường [như <u>tôn</u> 孫]]	
Tuất	戌	(bộ qua 戈) một trong 12 chi, từ 7 giờ đến 9 giờ tối; chó. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rông rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]] [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhưng 戌 tuất 戌 thú 戌 giới 戒]	1
Tuất	戌	(bộ qua 戈) một trong 12 chi, từ 7 giờ đến 9 giờ tối; chó. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rông rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]] [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhưng 戌 tuất 戌 thú 戌 giới 戒]	1
	卒  tốt thốt	(bộ thập 十) trọn; rút cục; chết. Còn một âm <u>tốt</u> [= lính, quân-lính] và một âm <u>thốt</u> [= chột, vôi-vàng]	1

	卹	(bộ tiết 卩) thương-xót; như <u>tuất</u> 恤	
	恤	(bộ tâm 忄 [心]) thương-xót, xót- thương; cấp, giúp; đoái nghĩ (đến)	
Túc	玉 ngọc	(bộ ngọc 玉 [bộ 96, 5 nét]) thợ ngọc. Còn một âm <u>ngọc</u> [= đá báu, đá quý, ngọc]	
	足 tú	(bộ túc 足 [bộ 157, 7 nét]) chân, chân người, chân các giống vật đồ vật; bước; đủ, cũng đủ. Còn một âm <u>tú</u> [= quá đáng, thái quá]	1
	宿 tú	(bộ miên 宷) đở, đở lại nghỉ đêm, đêm; giữ; lưu lại. Còn một âm <u>tú</u> [= các ngôi sao, các vì sao]	1
	夙	(bộ tịch 夕) sớm; cũ, ngày xưa; kính-cẩn.	
	肅	(bộ duật 聿) cung-kính; răn-bảo, thi-hành mệnh-lệnh một cách nghiêm-ngặt; gấp, kíp; tiến vào, mời vào; rụt lại. <u>Túc-bái</u> 肅拜 = lạy đập đầu xuống đất.	1
	肅	(bộ mễ 米) như <u>túc</u> 肅	
	粟	(bộ mễ 米) thóc lúa	
	菝	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>mục-túc</u> 菝菝 = tên một thứ rau	
	蹶 địch	(bộ túc 足) <u>túc-tích</u> 蹶蹶 = lật-dật, vì nể-sợ mà lúng-túng. Còn một âm <u>địch</u> [địch-địch] 蹶蹶 = (đường đi) rộng-rãi thênh-thang, bằng- phẳng rộng-rãi] [叔 <u>thúc</u> = chú [em của bố]]	
	械 sắc	(bộ mộc 木) tên cây. Còn một âm <u>sắc</u> [= lá rụng] [戚 <u>thích</u> = bà con họ-hàng (thân- thích); thương-xót; lo]	
	蹙 xúc	(bộ túc 足) gấp-rút, cấp-bách; nhăn, nheo, nhíu, cau, chau, châu (mặt, mày); buồn-rầu; kính-cẩn. <u>Tần-túc</u> 嚙蹙 = cau mày, chau mày, xịu mặt, buồn rười-rượi. Còn một âm <u>xúc</u> [= đá; bước theo sau, theo đuổi].	



	顛  xúc	(bộ hiệt 頁) <u>tần-túc</u> 頻顛 [嘖蹙] = cau mày, chau mày, châu mày, xịu mặt, buồn rười-rượi. [như <u>túc</u> 蹙]. Quen đọc là <u>xúc</u> .	
	鸛	(bộ điều 鳥) một loại ngỗng trời. <u>Túc-sương</u> 鸛鷓 = tên một loại ngỗng trời.	
Tục	俗	(bộ nhân 亻 [人]) (1) người dưới bắt chước người trên; thói quen trong đời sống đã thành nề-nếp được mọi người chấp-nhận và tuân-theo, giữ-gìn [phong-tục]. (2) những cái ham-chuộng tầm-thường ở đời. (3) tục-tàn, không nhã-nhận	1
	續	(bộ mạch 糸) nối, nối lại, nối liền, nối đời; người nối lên sau. <u>Tục-huyền</u> 續絃 = [nối dây đàn] lấy vợ kế [vợ chết, lấy vợ khác]. <u>Tự-tục</u> 似續 [嗣續] = con cháu (nối đời)	
Tuế	歲	(bộ chỉ 止) tuổi, năm; mùa-màng; tên sao ( <u>thái-tuế</u> 太歲 hay <u>mộc-tinh</u> 木星 [một hành-tinh trong hệ mặt trời [thái-dương-hệ]])	
Tuệ	彗	(bộ kí 彗) cái chổi {chủi}; sao chổi; quét	
	簣	(bộ trúc 竹) cái chổi	
	慧  huệ	(bộ tâm 心) sáng-láng, sáng-suốt, sáng dạ, trí sáng-láng, trí sáng-suốt. <u>Tuệ-nhãn</u> 慧眼 = con mắt sáng-suốt thấy được cả quá-khứ, hiện-tại lẫn tương-lai [vị-lai]; con mắt tinh đời; tâm mắt sắc-sảo. Cũng có khi đọc là <u>huệ</u> .	
	櫛	(bộ mộc 木) cái áo quan nhỏ, cái quan-tài nhỏ, cái hòm nhỏ, cái quách	
	穗	(bộ hoà 禾) bông lúa, đòng; bông hoa; tàn đuốc; tên họ [惠 <u>huệ</u> = nhân-ái; làm ơn cho, ra ơn; cây giáo có ba cạnh; tên họ]	
			Tui [= tôi]
			Túi

			{túi} [= trũi]
			Túi
			Tụi {tụi} [= trụi]
			Túm
			Tùm-lum {tùm} [= trùm]
			Tùm năm tùm ba
Tung	蹤	(bộ túc 足) (1) vết chân. <u>Tung-tích</u> 蹤跡 = dấu-vết. (2) cùng nghĩa với <u>tung</u> 縱 [= dọc; liên-kết các nước phía nam phía bắc vào với nhau để chống lại nhà Tần] [從 <u>tùng</u> , <u>tông</u> = theo, nghe theo]	1
	踪	(bộ túc 足) như <u>tung</u> 蹤	
	縱	(bộ mạch 糸) dọc, bề dọc, chiều dọc, đường dọc; liên-kết các nước phía nam phía bắc vào với nhau để chống lại nhà Tần. [ <u>Hoành</u> 橫 = liên-kết các nước phía đông và phía tây vào với nhau để chống lại nhà Tần]. <u>Tung-hoành</u> 縱橫 = dọc-ngang, ngang-dọc; hoạt-động theo ý mình, không có gì ngăn-cản nổi; muốn làm gì thì làm, không có gì ngăn-cản được. Còn một âm <u>túng</u> [= thả, tha (ra), buông thả] và một âm <u>tông</u> [ <u>tông-tông</u> 縱縱 = vội-vã, hấp-tấp]	
	túng		
	tông		
	從	(bộ xích 辵) dọc, bề dọc [như <u>tung</u> 縱]. Còn một âm <u>tụng</u> [= người đi theo, đi theo hầu, người tùy-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-miêu], một âm <u>túng</u> [= buông-thả [như <u>túng</u> 縱]], một âm <u>tùng</u> hay <u>tông</u> [= theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi] và một âm <u>thung</u> [thung-dung 從容 = thông-thả, thông-dong, thanh-thời, không bận-rộn]	1
	tụng		
	túng		
	tùng		
	[tông]		
	thung		

	樅	(bộ mộc 木) tên cây; chót-vót; khua, đánh	
	崧	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao mà to. [松 <u>tùng</u> , <u>tông</u> = tên cây [một loại thông]]	
	嵩	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi [高 <u>cao</u> = cao, ngược lại với thấp]	
			Tung, tung-toé, tung-tăng, tung-hê..
Túng	從  tụng  tung tùng [tông]  thung	(bộ xích 辵) buông-thả [như <u>túng</u> 縱]. Còn một âm <u>tụng</u> [= người đi theo, đi theo hầu, người tùy-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-mưu], một âm <u>tung</u> [= đọc, bè đọc [như <u>tung</u> 縱]], một âm <u>tùng</u> hay <u>tông</u> [= theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi] và một âm <u>thung</u> [thung-dung 從容 = thông-thả, thông-dong, thanh-thời, không bận-rộn]	
	縱  tung tổng	(bộ mạch 系) thả, tha (ra), buông-thả; phiếm, không đâu vào đâu; tên bản ra. <u>Túng tù</u> 縱囚 = thả tù, tha tù ra. Còn một âm <u>tung</u> [= đọc] và một âm <u>tổng</u> [= <u>tổng-tổng</u> 縱縱 = vội-vã, hấp-tấp]	1
	慙	(bộ tâm 心) <u>túng-dùng</u> 慙憑 = xui, xui bầy, xui giục, xúi, xúi bầy, xúi giục. (Trần Văn Chánh đọc: <u>túng</u> )	
	癢	(bộ nạch 疒) gân mạch thông ra.	
			Nghèo-túng, lúng-túng..
Tùng, tông	從  tụng	(bộ xích 辵) theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi [đặt mình vào công việc đó]. Còn một âm <u>tụng</u> [= người đi theo, đi theo hầu, người tùy-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-	1

	túng tung thung	mừu], một âm <u>túng</u> [= buông-thả [như <u>túng</u> 縱]], một âm <u>tung</u> [= đọc, bề đọc [như <u>tung</u> 縱] và một âm <u>thung</u> [ <u>thung-dung</u> 從容 = thông-thả, thông-dong, thành-thời, không bận-rộn]	
	从	(bộ nhân 人) theo [như <u>tòng</u> , <u>tùng</u> 從]	
	叢	(bộ hựu 又) tụ-hợp, tụ-tập, tập-hợp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp.	
	丛	(bộ nhất 一) như <u>tùng</u> 叢 [= tụ-hợp, tụ-tập, tập-hợp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp]	
	叢	(bộ mộc 木) như <u>tùng</u> 叢 [= tụ-hợp, tụ-tập, tập-hợp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp]	
	藦	(bộ thảo <sup>++</sup> [艸]) như <u>tùng</u> 叢 [= tụ-hợp, tụ-tập, tập-hợp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp]	
	松	(bộ mộc 木) tên cây [một loại thông]	
	淞	(bộ băng 冫) sương đọng (thành hạt). <u>Vụ-tùng</u> 霧淞 = sương đọng (thành hạt) [vì lạnh, vì rét]	
	淞	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	
	崧	(bộ thảo <sup>++</sup> [艸]) tên rau	
			Tùng, tùng, tùng [= tiếng trống] Tùng-tiệm [= dè-sẻn]
Túng	悚	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, sợ-sệt, nhát [束 <u>thúc</u> = buộc, bó, bó lại]	
	竦	(bộ lập 立) kính, kính-nể, cung-kính, kính-trọng; sợ; cất lên	
	聳	(bộ nhĩ 耳) cao vót; ghê, rợn. <u>Túng-cụ</u> 聳懼 = ghê-sợ.	
Tụng	訟	(bộ ngôn 言) đem nhau đến chỗ phân-xử để xem ai phải ai trái, ai đúng ai sai; kiện-tụng; cãi lẽ, cãi nhau, bàn-cãi để giành phần phải; trách-phạt; làm giấy minh-oan cho người khác. [公 <u>công</u> = chung]	1

	頌	(bộ hiệt 頁) khen, ca-tụng	1
	誦	(bộ ngôn 言) đọc một cách rành- rọt, ngâm; kể, nói lại; khen-ngợi; bài tụng; oán-trách. <u>Tụng-độc</u> 誦讀 = đọc (văn), ngâm (thơ)	1
	從  tùng [tông]  túng tung  thung	(bộ xích 辵) người đi theo, đi theo hầu, người tùy-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ- mưu. <u>Bộc-tụng</u> 僕從 = người hầu, kẻ hầu, đây-tớ theo hầu. Còn một âm <u>tùng</u> hay <u>tông</u> [= theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi [đặt mình vào công việc đó], một âm <u>túng</u> [= buông-thả [như <u>túng</u> 縱]], một âm <u>tung</u> [= đọc, bề đọc [như <u>tung</u> 縱] và một âm <u>thung</u> [thung-dung 從容 = thong-thả, thong-dong, thanh-thời, không bận-rộn]	
			Bạch-tuộc
			Tuổi
			Tuổi, tuổi-tác..
			Tuôn
			Tuốn
			Tuôn, tuôn-tuột
			Tuông
			Tuồng, tuồng chèo, tuồng như, buông-tuồng.. {tuồng} [= trường]
			Tuốt
			Tuốt
			Tuột, tuôn-tuột
			Túp lều
			Tút [tiếng mượn]
			Tụt
Tuy	觜	(bộ giác 角) tên một ngôi sao (trong 28 sao). Còn một âm <u>chuy</u> [= mỏ chim] (Thiền-Chủ và Nguyễn-Văn-Khôn đọc: <u>tuỷ</u> )	
	雖	(bộ chuy 隹) đầu, dù, dù rằng, mặc	1

		dù, dù có, cho dù, tuy rằng; tên một loài vật; xô, đẩy [như <u>thôi</u> 推]; chỉ [như <u>duy</u> 惟]	
	睽	(bộ mục 目) lườm; tên sông; tên họ. <u>Thu-tuy</u> 恚睽 = trợn mắt nhìn.	
	樛	(bộ mộc 木) nện	
	萋	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>hồ-tuy</u> 胡萋 = tên một thứ rau	
	綏 thoả	(bộ mịch 糸) dây chằng xe để vịn; đẹp yên; lui quân; cờ tinh. Còn một âm <u>thoả</u> [= yên, ổn, xong-xuôi [như <u>thoả</u> 妥]]	
	綏	(bộ mịch 糸) cùng nghĩa với <u>tuy</u> 綏	
	蓑 toa thoa	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>tuy-tuy</u> 蓑蓑 = (hoa lá) rủ xuống. Còn một âm <u>toa</u> hay <u>thoa</u> [= áo tơi, áo mưa; che-phủ] [衰 <u>suy</u> = yếu, sút-kém, suy-kém]	
	揣 suy đoàn	(bộ thủ 扌 [手]) bẻ, vò, vò cho nát; đập, giã. Còn một âm <u>suy</u> [= đo chiều cao, đo, lường, lường-tính, đo-lường, cân-nhắc, đăn-đo, đo-đắn; thăm-dò; tên họ] và một âm <u>đoàn</u> [= đong lại, châu lại]	
Tuý	睽	(bộ mục 目) nhìn, nhìn một cách đúng-đắn; sáng ngời; thuần-nhã [卒 <u>tốt</u> = quân lính; <u>thốt</u> = chột]	
	粹	(bộ mễ 米) thuần-chất, không pha chất khác, không tạp-nhập, tinh-tuý, thuần-tuý	1
	辮	(bộ mịch 糸) soàn-soạt {xoàn-xoạt}[tiếng áo chạm nhau]	
	醉	(bộ dậu 酉) say, say rượu; say-đắm; làm cho say; ngâm rượu	1
	崇 trúy	(bộ thị [hay kì] 示) ma làm. Cũng đọc là <u>trúy</u> .	
Tuý	隨	(bộ phụ 阜 [阜]) theo, đi theo, theo sau; thuận theo, tuân theo; thuận, tiện; tuý cơ ứng-biến; ngón chân.	1
	隨	(bộ phụ 阜 [阜]) như <u>tuý</u> 隨 [= theo, đi theo, theo sau; thuận theo,	

		tuân theo; thuận..]	
	隋 đọa	(bộ phụ 阜 [阜]) tên một triều-đại ở bên Tàu xưa. Trước kia viết là 隨, sau đổi lại thành 隋; tên họ. Còn một âm đọa [= thịt xé]	
	襚	(bộ y 衣) tặng áo cho người chết; tặng quần-áo cho người sống. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1822, đọc: tuy)	
Tuỷ	滛	(bộ thủy 氵 [水]) trơn tuột.	
	髓	(bộ cốt 骨) tuỷ, chất mỡ ở trong xương; phần tinh-hoa, phần cốt-yếu của mọi vật.	
Tuy	悴	(bộ tâm 忄 [心]) khốn-khổ; gầy-gò đi vì khó-nhọc hay khổ-sở. <u>Tiền-tuy</u> 憔悴 = hốc-hác; có dáng-vẻ khổ-đau, tàn-tạ, thảm-hại; dáng-vẻ của một người khổ-đau, tàn-tạ, trông tội-nghiệp, đáng thương. [tiền 憔 = hốc-hác]	1
	萃	(bộ thảo 艹 [艸]) họp, tụ-hợp; bày, đàn, chúng, tụi, bọn, lũ; cỏ mọc um-tùm; tên họ; cùng nghĩa với <u>tuy</u> 悴 [= khốn-khổ; gầy-gò đi vì khó-nhọc hay khổ-sở]	
	頽	(bộ hiệt 頁) cùng nghĩa với <u>tuy</u> 悴 [= khốn-khổ; gầy-gò đi vì khó-nhọc hay khổ-sở]	
	瘁	(bộ nạch 疒) nhọc-mệt, mỏi-mệt	
	脾 (脾)	(bộ nhục 月 [肉]) <u>tuy-tạng</u> 脾臟 = lá lách. Cũng viết là 脾	
	脾	(bộ nhục 月 肉) <u>tuy-tạng</u> 脾臟 = lá lách [như <u>tuy</u> 脾]	
Tuyên	亘	(bộ nhị 二) phô-bày; như <u>tuyên</u> 宣 [= bảo rõ; ban-bố, tuyên-bố, truyền-bá; to-lớn; thông-suốt; hết sức; nói hết, hết; tên họ]	
	宣	(bộ miên 宀) bảo rõ; ban-bố, tuyên-bố, truyền-bá; to-lớn; thông-suốt; hết sức; nói hết, hết; tên họ. <u>Tuyên-ngôn</u> 宣言 = nói cho mọi người cùng biết	1

	搯	(bộ thủ 扌 [手]) xắn tay áo	
	檣	(bộ mộc 木) cái cốt giày, cái cốt bằng gỗ để làm giày, gò giày, cái khuôn làm giày. Cũng viết là 檣. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1071, đọc: <u>huyền</u> ) [檣 tra = tên cây]	
	椽	(bộ mộc 木) như <u>tuyên</u> 檣	
	瑄	(bộ ngọc 玉) viên ngọc bích to tới 6 tấc.	
	鑄	(bộ kim 金) khắc, đục, chạm; giáng xuống [鑄 huè = một loại đỉnh (vạc) thừa xưa. 雋 <u>tuyên</u> = thịt béo; tuấn = cùng nghĩa với tuấn 雋 hay 俊 [= tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời]]	
	朥 thôi	(bộ nhục 月 [肉]) giảm bớt, rút bớt, bóc-lột. Còn một âm <u>thôi</u> [= hòn dái của trẻ con]	
Tuyến	線	(bộ mạch 糸) (1) chỉ để khâu-vá. (2) chiều dài, bề dài. (3) con đường. (4) đi tìm sức mạnh của sự bí-mật. <u>Nhân-tuyến</u> 眼線 = lũng-xét tung-tích trộm-cướp [泉 <u>tuyên</u> , toàn = suối, nguồn]	1
	綫	(bộ mạch 糸) như <u>tuyên</u> 線 [綫 (1) <u>tiên</u> = nhỏ, hẹp, nhỏ-nhật, hẹp-hòi [tiên-tiên 綫綫 = nhỏ-nhật; (2) <u>tàn</u> [như <u>tàn</u> 殘 = tàn-ác; giết]	
	腺	(bộ nhục 月 [肉]) đường nước trong cơ-thể động-vật, hạch. <u>Nhũ-tuyến</u> 乳腺 = hạch sữa.	
	選 tuyên	(bộ sức 辵 [辵]) chức quan do bộ chọn rồi cử lên trên. Còn một âm <u>tuyên</u> [= chọn, chọn-lọc] [巽 <u>tốn</u> = tên một quẻ trong 8 quẻ; nhường, nhún-nhường [như <u>tốn</u> 孫]]	
Tuyền	泉 toàn	(bộ thủy 氵 [水]) suối, nguồn; tiên. Còn một âm là <u>toàn</u> .	1



	漩	(bộ thủy 氵 [水]) nước xoáy [旋 <u>toàn</u> = trở lại, quay lại; vục chốc. <u>Toàn-oa</u> 旋渦 = nước xoáy]	
	璇	(bộ ngọc 玉) một thứ ngọc đẹp. Cũng viết là 璿	
	璿	(bộ ngọc 玉) như <u>tuyền</u> 璇	
	鍍	(bộ kim 金) máy tiện; lò hâm nóng	
Tuyển	雋 tuấn	(bộ chuy 隹) thịt béo. Còn một âm <u>tuấn</u> [= cùng nghĩa với <u>tuấn</u> 雋 hay 俊 [= tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời]]	
	渲	(bộ thủy 氵 [水]) dầm mực.	
	撰 soạn	(bộ thủ 扌 [手]) kén, chọn, kén- chọn. Còn một âm <u>soạn</u> [= đặt- bày; viết thành sách; viết thành bài] [巽 <u>tốn</u> = tên một quẻ trong 8 quẻ; nhường, nhún-nhường [như <u>tốn</u> 孫]]	1
	選 tuyển	(bộ sức 辵 [辵]) chọn, chọn-lọc. <u>Tinh-tuyển</u> 精選 = chọn kĩ. Còn một âm <u>tuyển</u> [= chức quan do bộ chọn rồi cử lên trên]	1
Tuyết	雪	(bộ vũ 雨) tuyết [nước đông lại thành khối xốp và nhẹ rơi xuống khi đủ lạnh và đủ ẩm [ở những nơi có khí-hậu lạnh]]; lau, rửa. <u>Tuyết- hoa</u> 雪花 = bông tuyết, hoa tuyết. <u>Như tuyết</u> 如雪 = giống tuyết. <u>Tuyết-sỉ</u> 雪恥 = rửa nhục	1
	鱈	(bộ ngư 魚) tên cá	
Tuyệt	絕	(bộ mạch 糸) đứt, đứt, hết, có một không hai; lối làm thơ có bốn câu. <u>Tuyệt-luân</u> 絕倫 = tài-giỏi đến độ không có bậc nào cao hơn được, tài-giỏi bậc nhất.	
			Tuyệt [= hay lắm], tuyệt-vời.
Tư	厶 khư	(bộ tư [hay khứ] 厶 [bộ 28, 2 nét]) bộ thủ, chữ <u>tư</u> 私 ngày xưa. Còn đọc là <u>khư</u> .	
	私	(bộ hoà 禾) riêng, lúc ở một mình;	

		không phải của chung của công; bí-ẩn, cong-queo; anh rể em rể (của người con gái)	
	思  tú tai	(bộ tâm 心) nghĩ, nghĩ-ngợi, nghĩ đến, nhớ. <u>Tương-tư</u> 相思 = cùng nhớ nhau, nhớ nhau. Còn một âm <u>tú</u> [= ý-tú, thi-tú..] và một âm <u>tai</u> [vu-tai 于思 = râu xồm-xoàm {sôm-soàm}]	
	胥	(bộ nhục 月 [肉]) đều; đợi; cùng coi, dò-xét; sơ, xa; quan cấp nhỏ; tên họ	
	司  ti	(bộ khẩu 口) chủ, coi-giữ, người phụ-trách; chỗ làm việc quan, chỗ làm việc nhà nước. <u>Tư-lệnh</u> 司令 = chức quan võ trông coi điều-khiển một sư-đoàn. Cũng đọc là <u>ti</u> [ti-trưởng 司長 = trưởng ti, người phụ-trách trông coi một ti]	1
	咨	(bộ khẩu 口) (1) bàn-bạc. (2) công-văn qua lại giữa các cơ-quan ngang hàng. <u>Tư-văn</u> 咨文 = văn-thư. (3) <u>tư-ta</u> 咨嗟 = than-thở	
	諮  ti	(bộ ngôn 言) bàn, hỏi, trưng-câu. <u>Tư-vấn</u> 諮問 = để hỏi ý-kiến. Cũng đọc là <u>ti</u> .	1
	茲  tù	(bộ thảo 艸 [艸]) thêm, càng [như <u>tư</u> 滋]; ấy; chiếu; năm, mùa. Còn một âm <u>tù</u> [Quy-tù 龜茲 tên nước ở phía tây châu Á.] [彘 <u>yêu</u> = nhỏ; số một [1]]	
	滋	(bộ thủy 氵 [水]) thêm, càng; lớn thêm; vun, vun-nhuần; nhiều, phồn-thịnh; đen	
	姿	(bộ nữ 女) dáng-dấp thủy-mị; như <u>tư</u> 姿 [= của-cải, vốn-liếng..] [次 <u>thứ</u> = thứ-bậc, lần, lần-lượt]	
	資	(bộ bối 貝) của-cải, vốn-liếng; nhờ; tư-cấp; cái tính-chất trời cho, tư-bẩm, tư-chất; chỗ nương-nhò.	
	趲	(bộ tẩu 走) <u>tư-thư</u> 趲趲 = lê-lết, lê-mẽ [khó đi]	

	苴 trạ tra	(bộ thảo 艸 [艸]) cây gai có hạt; bọc, bao, gói. Bao-tử 苞苴 = đưa đồ lễ. Còn một âm trạ [thổ-trạ 土苴 = cỏ nhào với phân] và một âm tra [= cỏ nổi trên mặt nước]	
Tứ	四	(bộ vi 卩) bốn, số bốn [4]	
	肆	(bộ duật 聿) cùng-cực, rất; làm theo ý muốn, muốn thế nào làm như vậy, tùy-tiện, không nể-nang; phơi-bày, bày ra, bày; cầm; hoãn, thông-thả; duỗi ra, mở rộng ra; dài; chăm, chăm-chỉ, siêng-năng; thử qua; bèn, cho nên [tiếng kèm]; bốn [4] (viết để không sửa được). Còn một âm dị [= thừa, dư [như dị 肆]] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 518: Một âm là thích. Pha thit. Cùng cùng nghĩa với chữ dị 肆)	
	泗	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nước mũi. (2) tên sông	
	駟	(bộ mã 馬) tên ngựa; cỗ xe bốn ngựa; tên sao; bốn [4].	
	思 tư tai	(bộ tâm 心) ý-tú, tú thơ, tú văn. Còn một âm tư [= nghĩ, nghĩ-ngợi, nghĩ đến, nhớ] và một âm tai [yu-tai 于思 = râu xồm-xoàm {sòm-soàm}]	1
	賜	(bộ bối 貝) cho; ơn; hết.	
	恣 thư	(bộ tâm 心) buông-thả, phóng-túng; làm láo không biết kiêng-nể ai. Còn một âm thư [thu-tuy 恣睢 = trợn mắt nhìn]	
Từ	祠	(bộ thị 示) đền thờ, nhà thờ; cúng-tế.	
	詞	(bộ ngôn 言) lời; lời văn; một thể văn; bảo, nói.	1
	瓷	(bộ ngô 瓦) đồ sứ [次 thú = thú-bạc, lần, lần-lượt]	N: 瓷 sứ (cùng nghĩa)
	甃	(bộ ngô 瓦) đồ sứ [như từ 瓷]	
	茲	(bộ thảo 艸 [艸]) Quy-tử 龜茲 tên	

	tú	nước ở phía tây châu Á. Còn một âm <u>tú</u> [= thêm, càng [như <u>tú</u> 滋]; ấy; chiếu; năm, mùa] [彳 <u>yêu</u> = nhỏ; số một [1]]	
	磁	(bộ thạch 石) nam-châm. <u>Từ-thạch</u> 磁石 = đá nam-châm. <u>Từ-khí</u> 磁器 = đồ sứ.	1
	慈	(bộ tâm 心) lạnh; yêu-thương rất mực, yêu-thương hết lòng; người trên thương-yêu người dưới; mẹ [cha [ngghiêm 嚴]]. <u>Từ-mẫu</u> 慈母 = mẹ hiền, người mẹ hiền-lạnh.	
	辭	(bộ tân 辛) nói ra thành lời thành văn; lời [lời khai, lời tố-cáo, lời trình..]; từ-giã; chối-từ; xin; trách-móc; sai đi, sai-khiến	1
	辞	(bộ tân 辛) như <u>từ</u> 辭	
	辭	(bộ tân 辛) như <u>từ</u> 辭	
	徐	(bộ xích 彳) đi thông-thả, đi chậm-chậm, thông-thả, chậm-chậm, từ-từ; tên đất. [余 <u>du</u> = ta]	1
	鷓	(bộ diểu 鳥) <u>lô-từ</u> 鷓鴣 = con cóc, chim cóc (mò cá rất giỏi) [Thành-ngữ: Cóc mò cò xơi]	
Tử	子  tí	(bộ tử 子 [bộ 39, 3 nét]) con; thầy {thầy} [tiếng tôn-xưng]; gã [người tầm-thường]; cái, chiếc; mầm-mống; một phần; một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]. Còn một âm <u>tí</u> [= một trong 12 chi, từ 11 giờ đến 1 giờ đêm; chuột]	
	死	(bộ đái 歹) chết; tắt	1
	仔	(bộ nhân 亻 [人]) gánh-vác; kĩ	
	籽	(bộ mễ 米) hạt giống	
	紫	(bộ mịch 糸) tím, màu tím, màu tía; dây thao	
	梓	(bộ mộc 木) tên cây. <u>Tử-lí</u> 梓里 = quê cha đất tổ, nơi sinh-trưởng.	
	鋅 tân	(bộ kim 金) cứng. Còn một âm <u>tân</u> [= kẽm]	

Tự	自	(bộ tự 自 [bộ 132, 6 nét]) từ, bởi, do; mình, chính mình. <u>Tự-sát</u> 自殺 = mình giết mình.	1
	似	(bộ nhân 亻 [人]) (1) giống, như, giống như. <u>Tương-tự</u> 相似 = giống nhau. (2) con cháu [như tự 嗣] [以 <u>dĩ</u> = lấy, làm, dùng]	1
	字	(bộ tử 子) chữ, văn-tự; tên tự; sinh-sản; yêu-thương.	1
	寺	(bộ thốn 寸) chùa; dinh quan. <u>Tự-nhân</u> 寺人 = người hầu-hạ ở bên trong [quan hoạn]	1
	祀	(bộ thị [hay kì] 示) tế; năm. [kì 己 (hở) dĩ 巳 (lên một nửa) tị 巳 (kín)]	1
	禩	(bộ thị 示) như tự 祀	
	緒	(bộ mịch 糸) đầu mối tơ, mối nghi, giải-bày. <u>Tự-ngôn</u> 緒言 = lời mở đầu.	
	敘	(bộ phúc 攴 [支]) bày hàng, xếp; đầu mối; bày-tỏ; tự-hợp; định	
	叙	(bộ hựu 又) như tự 敘	
	姒	(bộ nữ 女) chị em dâu gọi nhau, vợ của anh. <u>Tự-phụ</u> 姒婦 = vợ của anh. Cũng đọc là <u>tỉ</u> .	
	嗣	(bộ khẩu 口) nối; con cháu. Hậu-tự 後嗣 = con cháu về sau.	
	飼	(bộ thực 食) cho ăn, chăn-nuôi. [司 <u>tỉ</u> , tỉ = chủ, coi-giữ, người phụ-trách]	
	序	(bộ nghiêm 广) hai bên tường; trường học ở làng; bày-tỏ, bài tựa của một cuốn sách; thứ-tự	1
	苧	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cây. Cũng đọc là <u>trữ</u> .	
	沮	(bộ thủy 氵 [水]) đất lầy trũng. <u>Tự-như</u> 沮洳 = bùn lầy, đất lầy, đất trũng. Còn một âm <u>trở</u> [= ngăn-cản, cản-trở; bại-hoại, tan-nát] và một âm <u>như</u> [= tên sông; tên họ]	
			Tựa

			Tựa
			Tựa, nương-tựa, tựa cửa, tựa-hồ, tựa như..
Túc	息	(bộ tâm 心) hơi thở, một lần thở ra và hít vào; nghỉ; con-cái; lời, lời; thôi; yên-ủi. <u>Tiêu-túc</u> 消息 = tan mất đi và thêm lên; xuống rồi lại lên, lên rồi lại xuống; lên-lên xuống-xuống; tin-túc.	1 [tin-túc]
	卽	(bộ tiết 卩) ngay; tới, gần; tức là; dù. Thường viết là 即	1
	卽	(bộ tiết 卩) như <u>túc</u> 卽	1
	唧	(bộ khẩu 口) tiếng than-thở, tiếng (côn-trùng) rên-rỉ. <u>Túc-túc</u> 唧唧 = ti-tỉ	
	媳	(bộ nữ 女) con dâu	
	熄	(bộ hoả 火) tắt, dập tắt; tiêu-mòn, mất tích	N: 熄 tắt (cùng nghĩa)
	鯽	(bộ ngư 魚) tên cá [cá diếc]	
			Túc, bực-túc, tức mình..
			Tùng [= tầng], từng-tùng Tùng-bùng Tùng-túc
			Tùng, từng-trái Tùng [= tầng]
			Tí-tủng
Tước	雀	(bộ chuy 隹) chim sẻ	
	削	(bộ đao 刂 [刀]) vót; đoạt hẳn, lấy đi; cái nạo; mòn, gầy-mòn	1
	爵	(bộ trảo 爪) chức-tước; cái chén uống rượu; chim sẻ	1
	嚼	(bộ khẩu 口) nhấm, nhai.	
	燂	(bộ hoả 火) đun, bó đun	
	皜	(bộ bạch 白) sạch, sạch-sẽ	
			Nảy tước, vườn-tước
			Tươi
			Tuổi
			Túc-tuổi
			Tương, tương-tất
Tương	相	(bộ mục 目) cùng, cùng .. nhau, nhau. <u>Tương-ái</u> 相愛 = cùng yêu	1

	<b>tướng</b>	nhau, yêu-thương nhau. Còn một âm <b>tướng</b> [= coi; giúp; tướng-mạo; kén, chọn]	
	湘	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông [nhánh sông Dương-tử chảy qua tỉnh Hồ-nam bên Tàu]	
	箱 <b>sương</b>	(bộ trúc 竹) cái hòm xe, cái kho, cái hòm, cái rương. Quen đọc là <b>sương</b> .	N: 箱 rương (cùng nghĩa)
	緗	(bộ mịch 糸) màu vàng nhạt; lụa vàng dùng để viết. <b>Phiếu-tướng</b> 縹緗 = sách-vỏ.	
	將 <b>tướng</b> <b>thương</b>	(bộ thốn 寸) sắp, sắp tới, sẽ, rồi mới; nuôi, nuôi-nấng, chăm-lo; đưa; cầm; cầm đầu; bên, bên cạnh; mạnh, lớn; dài; theo. <b>Tướng-lai</b> 將來 = thời-gian sắp tới. Còn một âm <b>tướng</b> [= quan võ cầm đầu một đoàn quân một đạo quân; coi tất cả] và một âm <b>thương</b> [= xin, yêu-cầu. <b>Thương-thương</b> 將將 = tiếng êm-dềm, leng-keng; dáng nghiêm-chỉnh]	1
	漿	(bộ thủy 水) chất nước, nước uống được; chất nước ăn được; nước gạo.	
	蔣 <b>tướng</b>	(bộ thảo 艸 [艸]) tên nấm. Còn một âm <b>tướng</b> [= tên nước ngày xưa; tên họ]	
	醬	(bộ dậu 酉) tương [nước chấm làm bằng dầu nành, gạo nếp, muối..]; nước chấm, đồ ăn đậm nát	1
	襄	(bộ y 衣) giúp; xong, nên; ngựa kéo xe; cao; trừ đi; sao đổi ngôi, đổi chỗ. <b>Tướng-sự</b> 襄事 = xong việc, nên việc. [襄 <b>hoài</b> [như <b>hoài</b> 懷 = nhớ]	
	鑲	(bộ kim 金) các vật hoà-hợp với nhau; nạm, trám	
	驥	(bộ mã 馬) ngựa chạy nhanh mà cất đầu cao. <b>Đàng-tướng</b> 騰驥 = ngựa nhảy vọt lên.	

			Tương [= đưa ra, ném ra]
Tướng	將  tướng  thương	(bộ thốn 寸) quan võ cầm đầu một đoàn quân một đạo quân; coi tất cả. <u>Đại-tướng</u> 大將 = một chức quan võ trong quân-đội cao hơn trung tướng, cấp-bậc tướng cao nhất [ở những nước không có thống tướng]. Còn một âm <u>tướng</u> [= sắp, sắp tới, sẽ, rồi mới; nuôi, nuôi-nấng, chăm-lo; đưa; cầm; cầm đầu; bên, bên cạnh; mạnh, lớn; dài; theo] và một âm <u>thương</u> [= xin, yêu-cầu. <u>Thương-thương</u> 將將 = tiếng êm-dềm, leng-keng; đáng nghiêm-chỉnh]	1
	相  tướng	(bộ mục 目) coi; giúp; người giúp vị đứng đầu một nước để trông-coi mọi việc hành-chính [hành-chánh]; tướng-mạo; kén, chọn. <u>Thủ-tướng</u> 首相 = người đứng đầu chính-phủ (ở một số nước). Còn một âm <u>tướng</u> [= cùng, cùng .. nhau, nhau]	1
Tường	片	(bộ tường 片 [bộ 90, 4 nét]) tấm ván, nửa bên trái của tấm gỗ xẻ ra. [片 <u>phiến</u> = mảnh, vật mỏng và phẳng; nửa; danh-thiếp]	
	牆	(bộ tường 片) vách xây bằng gạch hay bằng đá.	1
	牆	(bộ thổ 土) như <u>tường</u> 牆	
	嫿	(bộ nữ 女) một chức quan đàn bà ngày xưa.	
	檣	(bộ mộc 木) cột buồm, cái cột buồm	
	戕	(bộ qua 戈) giết, giết hại. <u>Tự-tường</u> 自戕 = mình giết mình, tự-tử.	
	詳	(bộ ngôn 言) rõ-ràng, đủ mọi thứ không thiếu thứ gì; lời của quan dưới báo-cáo với quan trên; lời của người dưới báo-cáo với người trên; hết; lành (giống <u>tường</u> 祥)	
	祥	(bộ thị 示) điềm, điềm tốt; phúc-	



		lành; tang ba năm. <u>Bất-tường</u> 不祥 = điềm không tốt, điềm xấu.	
	庠	(bộ nghiễm 广) trường học (ở làng)	
	翔	(bộ vũ 羽) liệng quanh; đi vung tay; cùng nghĩa với <u>tường</u> 詳	
	薔 sắc	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>tường-vi</u> 薔薇 = tên cây mọc ven tường. Còn một âm <u>sắc</u> [= tên cỏ]	
Tưởng	想	(bộ tâm 心) nhớ, tưởng-nhớ; tưởng-tượng, nghĩ, nghĩ là (như vậy). <u>Hồi-tưởng</u> 回想 = nghĩ lại, nhớ lại.	1
	蔣 tường	(bộ thảo 艹 [艸]) tên nước ngày xưa; tên họ. Còn một âm <u>tường</u> [= tên nấm]	
	鯿	(bộ ngư 魚) cá khô.	
	鯿	(bộ ngư 魚) cá khô [như <u>tường</u> 鯿]	
	槩	(bộ mộc 木) cái mái chèo	
	獎	(bộ khuyến 犬) khen, khen-ngợi để cố-gắng hơn; khuyến-khích, tưởng-lệ, thưởng.	1
Tượng	匠	(bộ phương 匚) thợ mộc, thợ; lành nghề; khéo, giỏi.	
	象	(bộ thỉ 豕) (1) voi, con voi. (2) ngà voi. (3) hình-dáng, hình-trạng, hình-tượng. <u>Tượng-hình</u> 象形 = một lối chữ của chữ Hán [trông sự vật thế nào vẽ lại giống-giống như vậy]. (4) khí-tượng. (5) làm phép, gương-mẫu, làm theo như (là). (6) đồ đựng rượu. (7) điệu múa	1
	像	(bộ nhân 亻 [人]) hình-tượng, tượng, tranh; giống, như, y như, ví như	1
	橡	(bộ mộc 木) tên cây [cây dẻ, hạt dẻ; cây sồi; cây cao-su]	
Tuu	擷	(bộ thủ 扌 [手]) canh-gác [取 <u>thủ</u> = lấy; chịu lấy; chọn lấy, dùng; làm]	
	緞	(bộ mịch 糸) màu đỏ thẫm, màu	

		nâu thẫm; màu đỏ nhạt, màu điều nhạt.	
	陬	(bộ phụ 阜 [阜]) góc, chân, xó, (nơi) hẻo-lánh. <u>Hà-tu</u> 遐陬 = nơi xa-xăm hẻo-lánh	
	讞	(bộ ngôn 言) hỏi (ý-kiến), bàn (mưu)	
	鰕	(bộ ngư 魚) cá con, cá tép; bé tí, nhỏ xíu; hèn-mọn, nhỏ-nhen	
	噉 tiểu tiêu	(bộ khẩu 口) <u>chù-tu</u> 啣噉 = tiếng kêu của chim én {chim yến}, chim sẻ. Còn một âm <u>tiểu</u> [= nhai, nhấm, cắn] và một âm <u>tiêu</u> [= buồn-khổ, chua-sốt]	
	湫 tiểu	(bộ thủy 氵 [水]) cái ao; mát rượi {mát rọi}; tên sông. Còn một âm <u>tiểu</u> [= đất trũng, đất lồi. Có người đọc là <u>tiều</u> ]	
	蝓 du tù	(bộ trùng 虫) <u>từ-mâu</u> 蝓蚌 = một loại cua biển {bể} có gai. Còn một âm <u>du</u> [cùng nghĩa với <u>du</u> 蚌 trong <u>phù-du</u> 蚌蚶 [= con nhện nước, con vò]] và một âm <u>tù</u> [tù-tê 蝓蟻 = con sâu gỗ]	
	滌	(bộ thủy 氵 [水]) nước vo gạo. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1225, đọc: <u>tự</u> ) [滌 dịch = gột, rửa, rửa sạch; quét]	
Tửu	酒	(bộ dậu 酉) rượu {riệu, diệu}	
Tựu	就	(bộ uông 尤) xong, nên [thành-tựu, hoàn-thành]; tới, đến, đi (nhận việc, làm, học..), vào; theo, tùy	1
	僦	(bộ nhân 亻 [人]) thuê	
			Tuốt
			{tuột} [= trượt]
			Tuồu, con tuồu {tiều}
Ty, tý, tỳ, tỷ, ty [Xem ti, tí, tĩ, tì, tĩ, tị]			

Tha	他	(bộ nhân 亻 [人]) nó, hấn, anh ấy,	
-----	---	----------------------------------	--

		ông ấy [ngôi thứ ba số ít]; khác [người khác, cái khác, việc khác]; đối khác. <u>Vị-tha</u> 爲他 = vì người khác, vì người. [也 <u>dā</u> = vậy]	
	她	(bộ nữ 女) nó, cô ấy, chị ấy, bà ấy, bà [ngôi thứ ba, số ít]	
	牠	(bộ ngưu 牛) nó, cái ấy, con ấy [ngôi thứ ba, số ít, chỉ vật]	
	它	(bộ miên 宀) nó, cái ấy [ngôi thứ ba, số ít, chỉ sự vật]; khác, không phải [như <u>tha</u> 佗]	
	佗 đà	(bộ nhân 亻 [人]) khác; đối khác; nó, anh ấy.. [như <u>tha</u> 他]. Còn một âm <u>đà</u> [= mang lầy, chịu lầy; thêm]	
	磋	(bộ thạch 石) mài, giũa; bàn đi bàn lại thật kĩ.	
	蹉 sa	(bộ túc 足) sai-lầm; lẩn-lữa. <u>Tha-đà</u> [sa-đà] 蹉跎 = lẩn-lữa, bỏ phí thời-gian, để thời-gian trôi qua một cách phí-phạm. Còn đọc là <u>sa</u> .	
	搓 sai	(bộ thủ 扌 [手]) xoa, xát, vò, vè, xoắn. <u>Tha thủ</u> 搓手 = xoa tay. Cũng đọc là <u>sai</u> .	
			Tha [= thả ra, bỏ qua] Tha-thuốt
			Thá [= thớ]
			Thà, thà rằng, thật-thà
Thả	且	(bộ nhất 一) tạm; vừa .. vừa ..; sắp; lại [tiếng kèm]; mà [tiếng kèm]. <u>Cầu-thả</u> 苟且 = làm cho xong, làm bừa, làm không cẩn-thần không chu-đáo, làm tặc-trách, làm luộm-thuộm.	1
			Thả, thả lỏng, buông-thả..
Thác	魄 phách bạc	(bộ quỷ 鬼) <u>lac-thác</u> 落魄 = bơ-vỡ, không có việc làm không nơi nương-tựa. Còn một âm <u>phách</u> [= vía] và một âm <u>bạc</u> [bàng-bạc 旁魄 = rộng mênh-mông]	
	託	(bộ ngôn 言) nhờ; nhờ trông-nom, nhờ trông-coi; mượn có	

	錯	(bộ kim 金) đá mài; lẫn-lộn; làm-lẫn. <u>Thác-đao</u> 錯刀 = cái giũa.	
	厝 thố	(bộ hán 厂) đá mài; lẫn-lộn [cùng nghĩa với <u>thác</u> 錯]. Còn một âm <u>thố</u> [= để, đặt, chất; quán (người chết, chưa đem đi chôn)]	
			Thác [= chết]
Thạc	碩	(bộ thạch 石) to-lớn. <u>Thạc-thủ</u> 雀鼠 = tên một loài thú [giống như chuột nhưng lớn hơn] [Còn có tên là <u>thạch-thủ</u> 鵲鼠 hay <u>tước-thủ</u> 雀鼠]	
			Thách, thách-đổ..
Thạch	石	(bộ thạch 石 [bộ 112, 5 nét]) đá; bán đá ra; bia, mốc; cái gì dùng được; một tiếng trong 8 tiếng [bát âm]; lớn, bền.	1
	鵲	(bộ thủ 鼠) <u>thạch-thủ</u> 鵲鼠 = tên một loài thú [giống như chuột nhưng lớn hơn] [Còn có tên là <u>thạch-thủ</u> 碩鼠 hay <u>tước-thủ</u> 雀鼠]	
Thai	胎	(bộ nhục 月 [肉]) con còn ở trong bụng mẹ.	
	台 đài di	(bộ khẩu 口) tên một ngôi sao. Còn có âm là <u>đài</u> [viết tắt chữ <u>đài</u> 臺 = toà nhà thật lớn] và một âm <u>di</u> [= ta; vui-vẻ, vui lòng]	
	邨	(bộ ấp 邑 [邑]) tên một nước ngày xưa	
	駘 đài	(bộ mã 馬) con ngựa hèn, ngựa xấu; người hèn-kém dốt-nát. Còn đọc là <u>đài</u> .	
Thái	太	(bộ đại 大) to lắm, rất lớn. <u>Thái-dương</u> 太陽 = mặt trời	1
	大 đại	(bộ đại 大 [bộ 37, 3 nét]) to lắm, rất lớn {cùng nghĩa với <u>thái</u> 太}. Còn một âm là <u>đại</u> [= lớn, to]	
	汰 thải	(bộ thủy 氵 [水]) quá. Còn một âm <u>thải</u> [= đãi, lọc, bỏ bớt đi. <u>Sa-thải</u> 沙汰 = đãi bỏ bớt đi]	1
	泰	(bộ thủy 氵 [水]) to-lớn, hanh-thông, vận tốt, rộng-rãi, ngược lại	1

		với <u>bī</u> 否.	
	蔡 sái	(bộ thảo 艸 [艸]) một thứ rùa lớn; tên nước; tên họ. Cũng đọc là <u>sái</u> .	
	采 thải	(bộ biện 采) hái, ngắt; chọn, lựa-chọn, chọn-nhặt [như <u>thái</u> 採]; dáng-dấp, vẻ người; màu-sắc rực-rỡ; đất [ <u>thái-ấp</u> 采邑] được vua ban cho để ăn lộc. <u>Phong-thái</u> 風采 = dáng-dấp, dáng bề ngoài biểu-lộ lối sống của một người và để xem người đó thuộc loại người nào đó. Cũng đọc là <u>thải</u> .	1
	採 thải	(bộ thủ 扌 [手]) hái, ngắt; chọn, lựa-chọn, chọn-nhặt. Còn đọc là <u>thải</u> .	
	彩 thải	(bộ sam 彡) màu-sắc; rực-rỡ; được cuộc, trúng giải, trúng số. Cũng đọc là <u>thải</u> .	
			Thái rau thái bò
			Thừa-thải
Thải	采 thải	(bộ biện 采) hái, ngắt; chọn, lựa-chọn, chọn-nhặt [như <u>thải</u> 採]; dáng-dấp, vẻ người; màu-sắc rực-rỡ; đất [ <u>thải-ấp</u> 采邑] được vua ban cho để ăn lộc. Quen đọc là <u>thải</u> .	
	採 thải	(bộ thủ 扌 [手]) hái, ngắt; chọn, lựa-chọn, chọn-nhặt. Quen đọc là <u>thải</u> .	
	彩 thải	(bộ sam 彡) màu-sắc; rực-rỡ; được cuộc, trúng giải, trúng số. Quen đọc là <u>thải</u> .	
	汰 thải	(bộ thủy 氵 [水]) đãi, lọc, bỏ bớt đi. <u>Sa-thải</u> 沙汰 = đãi bỏ bớt đi. <u>Đào-thải</u> 淘汰 = đãi bỏ cặn-bã. Còn một âm <u>thải</u> [= quá]	
	綵	(bộ mịch 糸) lụa màu, tơ màu, tơ nhiều màu; nhiều màu, sặc-sỡ.	
Tham	貪	(bộ bối 貝) ăn của dút, ăn hối-lộ, ham-muốn mà không (hề) chán. <u>Tham-lam</u> 貪婪 = ham-muốn, ham-muốn mà không chán.	1

	參  sâm	(bộ tử hay khứ 厶) xen vào, dự vào, can-dự vào. <u>Tham-mưu</u> 參謀 = giúp ý-kiến, giúp ý-kiến cho người chỉ-huy trong việc đặt-đế, hoạch-định, tổ-chức, thực-hiện các kế-hoạch. Còn một âm <u>sâm</u> [như sâm 蔘 hay 藎 [= một thứ cỏ bấu, củ dùng làm thuốc]]	1
	叁  tam	(bộ tử hay khứ 厶) như <u>tham</u> 參 [= xen vào, can-dự vào]. Còn một âm tam [như <u>tam</u> 三 [= ba, số ba]. Viết như thế này không sửa thành số khác được]	
	掺  sam sảm	(bộ thủ 扌 [手]) tên hồi trống [hồi trống tham]. Còn một âm <u>sam</u> [= thon-thon, nhỏ-nhấn.] và một âm <u>sảm</u> [= cầm, nắm]	
	探  thám	(bộ thủ 扌 [手]) tìm-tòì, tìm-kiếm; thử; dò-xét; hỏi thăm. Có khi đọc là <u>thám</u> .	
Thám	探  tham	(bộ thủ 扌 [手]) tìm-tòì, tìm-kiếm; thử; dò-xét; hỏi thăm. Có khi đọc là <u>tham</u> .	1
Thảm	慘	(bộ tâm 忄 [心]) đau-đón đáng thương đến độ ai cũng phải đau lòng. [ <u>參 tham</u> = xen vào, dự vào; <u>sâm</u> [như <u>sâm</u> 蔘] = củ sâm]	1
	莢	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ lau [ <u>炎 viêm</u> = nóng; bốc cháy, ngọn lửa; <u>đàm</u> = rục-rở; <u>diêm</u> = ngọn lửa, lửa cháy leo [như <u>diêm</u> 燄]	
	毯	(bộ mao 毛) cái đệm, cái thảm.	1
Than	坍	(bộ thổ 土) đất lở	
	攤	(bộ thủ 扌 [手]) lấy tay vuốt ra, vuốt ra; bày hàng, bày ra bán các nơi; chia đều nhau [ <u>難 nan</u> = khó; <u>nạn</u> = tai-nạn]	
	灘	(bộ thủy 氵 [水]) đất ven nước; cái thác	
	癱	(bộ nạch 疒) co-quắp; tê-liệt. <u>Than-hoán</u> 癱瘓 = bại, liệt, tê-liệt.	

			Than củi, than đá Than-thở, than-vân..
Thán	炭	(bộ hoả 火) than; chất độc ở trong người thở ra.	1
	嘆	(bộ khẩu 口) than, kêu-than, than-vân, than-thở; thở dài	N: 嘆 than (cùng nghĩa, âm gần giống)
	歎	(bộ khiếm 欠) than-thở; ngân dài giọng ra; tấm-tác khen.	
Thản	坦	(bộ thổ 土) phẳng-phấn, phẳng-phiu, không vướng-vít, không xáo-động, không rung-động.	1 N: 坦 đất (thổ 土 (ý) + một nửa chữ đất [怛] 旦 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>thản</u> 坦]
Thang	湯	(bộ thủy 氵 [水]) nước nóng; canh; thuốc thang, thuốc chén; tên họ; tên một vị vua của Tàu ngày xưa. Còn một âm <u>sương</u> [= nước chảy cuồn-cuộn; nước lụt] và một âm <u>thăng</u> [= ngâm nước nóng, dội nước nóng] [易 <u>dương</u> = mặt trời, ngược lại với âm [như <u>dương</u> 陽]	1
	膾	(bộ nhục 月 [肉]) chỗ trống ở trong người; chỗ trống ở trong đồ vật. <u>Hung-thang</u> 胸膛 = lồng ngực, trong lồng ngực.	
	鎗	(bộ kim 金) (tiếng trống) thùng-thùng; (tiếng chuông) coong-coong	
	鞞	(bộ cách 革) tiếng trống	
			Cái thang, thành-thang..
			Tháng
Thăng	湯	(bộ thủy 氵 [水]) ngâm nước nóng, dội nước nóng, dội nước sôi. Còn một âm <u>sương</u> [= nước chảy cuồn-cuộn; nước lụt] và một âm <u>thang</u> [= nước nóng; tên một vị vua của Tàu ngày xưa] [易 <u>dương</u> = mặt trời, ngược lại với âm [như <u>dương</u> 陽]	

Thảng	倉 thương	(bộ nhân 人) <u>thảng-thốt</u> 倉卒 = bối-rối, vội-vàng, hấp-tấp. Còn một âm <u>thương</u> [= cái bịch đựng thóc]	
	帑 nô	(bộ cân 巾) kho để của, chỗ để tiền. Còn một âm <u>nô</u> [= con, vợ con [như <u>nô</u> 孥]	
	儻	(bộ nhân 亻 [人]) (1) nếu, giả-sử, giả-thủ, ví-phỏng [thường viết là <u>thảng</u> 倘]. (2) <u>thích-thảng</u> 倜儻 = lỗi-lạc, chững-chạc; thông-thả, thông-dong, không bị bó-buộc.	
	倘	(bộ nhân 亻 [人]) nếu, giả-sử, giả-thủ, ví-phỏng.	
	趟 tranh	(bộ tẩu 走) chạy một phen, chạy một lượt. Còn một âm <u>tranh</u> [= nhảy chơi-chơi]	
	躺	(bộ thân 身) nằm thẳng cẳng	N: 躺 thẳng (có thể hiểu là cùng nghĩa, âm gần giống)
Thanh	聲 thinh	(bộ nhĩ 耳) tiếng, tiếng động; chuyển-điệu lên xuống hay không lên xuống hoặc kéo dài của tiếng; kể; nêu rõ; tiếng khen. Có một số tiếng địa-phương đọc là <u>thinh</u> .	1
	声	(bộ sĩ 士) như <u>thanh</u> 聲	
	青	(bộ thanh 青 [bộ 174, 8 nét]) xanh, màu xanh (da trời); trẻ, trẻ-trung. <u>Thanh-thảo</u> 青草 = cỏ xanh. <u>Thanh-niên</u> 青年 = tuổi trẻ.	1
	清	(bộ thủy 氵 [水]) trong, sạch; sửa-sang rành-mạch; hư-không; kết-liễu; lạng-lẽ; tên một triều-đại ở bên Tàu do người Mãn-châu nắm quyền.	1
	圃	(bộ vi 匚) chuồng xí, chuồng chồ, cầu tiêu	
Thánh	聖	(bộ dưỡng 耳) tu-dưỡng nhân-cách đến chỗ cùng-cực, người hiểu-biết rộng và có đức-hạnh cao hơn mọi người; bất-cứ cái gì đến tốt-bạc, tốt-đỉnh, tuyệt-luân, không ai hơn được nữa; sáng-suốt, cái gì cũng	1



		biết rõ; tiếng tôn-kính để gọi vua hay những người như vua.	
Thành	成	(bộ qua 戈) nên, trọn, hết, xong, công việc đến lúc xong, thành-tựu; trở nên; đã định rồi; hoà-bình; béo-tốt; phần số đã xong đã thành.	1
	城	(bộ thổ 土) cái thành, cái thành bên trong [Quách 郭 = cái thành bên ngoài] [công-trình xây-đắp vững-chắc bao-bọc chung quanh một khu-vực quan-trọng có nhiều người ở để phòng-thủ canh-giữ]; đắp thành	1
	誠	(bộ ngôn 言) thành-thật, thành-thực, chân-thật, chân-thực, không giả-dối; tin	1
			Thành-thời
Thanh, thịnh	晟	(bộ nhật 日) sáng; mặt trời rực-rỡ; lửa cháy rần-rật	
	盛  thình	(bộ mãnh 皿) đầy-đủ đông-đúc, đông đầy, nhiều, tươi-tốt, thịnh-vượng, chỉ thấy thêm lên mà không kém đi; nồng-nàn; tên họ. <u>Thành-tình</u> [thịnh-tình] 盛情 = tình-cảm nồng-nàn. Còn một âm <u>thình</u> [= đựng; chứa, chứa-đựng; đồ đựng, cái đựng đồ; chịu, nhận; chỉnh-đốn]	1
Thao	滔  đào	(bộ thủy 氵 [水]) mông-mênh, cuồn-cuộn, đầy-rẫy [đầy-dẫy]; nhờn, khinh-nhờn, coi thường. <u>Thao-thao</u> 滔滔 = nước chảy cuồn-cuộn; nói không ngừng, nói rang-rảng. Còn một âm <u>đào</u> [= hợp]	1
	操  tháo	(bộ thủ 扌 [手]) (lời động) cầm, nắm, giữ, giữ-gìn; nói; tập. <u>Thao-trường</u> 操場 = bãi tập, sân tập. Còn một âm <u>tháo</u> [= (lời tên) sự gìn-giữ phẩm-chất; chí-khí, khí-tiết, đức-hạnh; khúc đàn]	1
	搯	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>thao</u> 操	
	叨	(bộ khẩu 口) tham, chịu ơn; có thể	

		tạm cho là. <u>Lao-thao</u> 嘮叨 = nói nhiều, nói không ngừng, huyên-thuyên.	
	𦏧	(bộ cung 弓) cái túi đựng cung. Cũng dùng như <u>thao</u> 韜	
	韜	(bộ vi 韋) cái túi đựng gươm, đựng cung. Cũng dùng như <u>thao</u> 𦏧	
	洮 đào	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Còn một âm <u>đào</u> [= rửa]	
	條	(bộ mạch 糸) dây đánh bằng tơ. <u>Thao-trùng</u> 條蟲 = giun, sán	
	縹	(bộ mạch 糸) dây đánh bằng tơ [như <u>thao</u> 條]	
			Thao-láo
Tháo	澡 táo	(bộ thủy 氵 [水]) tắm, rửa. Cũng đọc là <u>táo</u> .	
	操 thao	(bộ thủ 扌 [手]) (lời tên) sự gìn-giữ phẩm-chất; chí-khí, khí-tiết, đức-hạnh; khúc đàn. <u>Tiết-tháo</u> 節操 = giữ vững phẩm-chất của một người có chí-khí. Còn một âm <u>thao</u> [= (lời động) cầm, nắm, giữ, giữ-gìn; nói; tập	
	造 tạo	(bộ sức 辵 [辵]) đến, tới, sức học, mức học, bên, phe (trong một vụ kiện); thời-đại, đời; thốt-nhiên. Còn một âm <u>tạo</u> [= làm nên, làm ra, chế ra, đóng, xây-đắp; bịa-đặt, đặt; mới, trước]	1
	慥	(bộ tâm 忄 [心]) <u>tháo-tháo</u> 慥慥 = chăm-chăm	
	糙	(bộ mễ 米) gạo xay. <u>Thô-tháo</u> 粗糙 = vật gì chưa được làm kĩ	
Thảo	艸 (艸)	(bộ thảo 艸 hay 艸 [bộ 140, 6 nét]) nguyên là chữ <u>thảo</u> 草.	
	草	(bộ thảo 艸 [艸]) cỏ; cắt cỏ; bỏ phí [coi như cỏ-rác]; qua-loa; ở nhà quê; viết nháp [chưa hoàn-toàn]; một lối viết nhanh. <u>Thanh-thảo</u> 青草 = cỏ xanh.	1 Thanh- <u>thảo</u> , bản <u>thảo</u> , chữ <u>thảo</u> .
	討	(bộ ngôn 言) đánh, giết kẻ có tội; tìm, dò-xét; đòi, đòi lấy của-cải	

		của người khác; bỏ đi.	
			Thảo ăn, thảo nào..
			Thạo
Tháp	塔	(bộ thổ 土) cái tháp	1
	𡵓 sáp tráp	(bộ cữu 臼) (1) cái mai, cái thuổng, cái chày để đập tường. (2) như 插. Cũng đọc là <u>sáp</u> hay <u>tráp</u>	
	插 sáp tráp	(bộ thủ 扌 [手]) cắm vào, lách vào, đâm vào, găm vào, cho vào, cài vào, gắn thêm; trồng, cấy, cắm; cái mai. Cũng đọc là <u>sáp</u> hay <u>tráp</u> .	1 N: 插 chấp (âm gần giống <u>tráp</u> )
	搨	(bộ thủ 扌 [手]) rập lấy; lấy giấy mực rập vào các bia cũ để lấy văn.	
			Thạp
			Thau
			Viết tháu, tháu cáy..
			Thay, thay-lấy, thay-thảy
			Thày [= thầy], thày-lay..
			Thảy
			Thắc-mắc, thắc-thỏm
			Thăm
			Thấm
			Thần
			Thẳng-thẩn
			Thần-lần
Thăng	升	(bộ thập 十) lên, lên chức, tiến-chức; thùng [đơn-vị đong-lường [muội lẻ là một thùng]].	1
	昇	(bộ nhật 日) (1) mặt trời mọc. (2) lên, lên chức, tiến chức [như <u>thăng</u> 升]	
	陞	(bộ phụ 冫 [阜]) như <u>thăng</u> 升	
	塍	(bộ thổ 土) thửa ruộng cấy lúa	
	勝 thắng	(bộ lực 力) bằng; chịu, gánh chịu; có thể. <u>Thăng-y</u> 勝衣 = có thể mặc quần-áo lấy một mình [không cần ai giúp]. Còn một âm <u>thắng</u> [= được; hơn]	
Thắng	勝	(bộ lực 力) được; hơn; đồ trang-sức trên đầu. <u>Thắng-cảnh</u> 勝景 = cảnh đẹp (hơn những nơi khác).	

	thăng	Còn một âm <u>thăng</u> [=bằng; chịu, gánh chịu; có thể]	
			Thắng xe đạp, thắng lại Thắng nước hàng..
Thăng	繩	(bộ mịch 糸) dây; thăng; sửa lại, sửa-chữa lại; nói [𦉳 <u>mãnh</u> = con châu-chuộc, con nhái, con ếch; <u>mẫ</u> = găng-gỏi, cố-gắng]	
	澗 mẫ	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Còn một âm <u>mẫ</u> [= tên sông]	
			Thăng cu con đi, thăng bé.. {thăng-lãng} [= thần-lần]
			Thắng, thắng-thần..
Thặng	乘 thừa	(bộ phiệt 𠂔) cỗ xe có bốn ngựa kéo; bốn; sách-vở ghi-chép mọi việc. Còn một âm <u>thừa</u> [= cưỡi [cỡi], đóng (xe vào ngựa), đi (thuyền, bè); nhân vì; tính nhân; bậc {bực}; cỗ xe]	
	剩	(bộ đao 刀 [刀]) thừa	1
	贖 thúng	(bộ bối 貝) (1) tăng thêm. (2) thừa [như <u>thặng</u> 剩]. Cũng đọc là <u>thúng</u> .	
	躑	(bộ túc 足) <u>thặng-đặng</u> 躑躅 = ngơ-ngác, trắc-trở, long-đong, thất-thế, dáng người thất-thế.	
			Thấp
			Thất
Thâm	深	(bộ thủy 氵 [水]) sâu, bề sâu, chiều sâu; sâu-kín; cách xa, từ ngoài vào hiểm-hóc khó đi; lâu-dài, còn dài; nhiều công-phụ; bắt bẻ nghiêm-ngặt; tiến-thủ; rất, lắm. <u>Dạ-thâm</u> 夜深 = đêm dài, đêm trường.	1
Thấm	沁 tấm sấm	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Còn một âm <u>tấm</u> [= ngâm trong nước (Nguyễn-Văn-Khôn)] và một âm <u>sấm</u> [= nước thấm vào, thấm vào]	N: 沁 <u>tấm</u> [tấm hơi, mất tấm], <u>tấm</u> [tấm rửa] (âm gần giống)
			Thẫm
Thầm	湛	(bộ thủy 氵 [水]) chìm; sâu [như <u>trầm</u> 沈]. Cũng đọc là <u>trầm</u> . Còn	

	trạm đam tiêm	một âm <u>trạm</u> [= sâu, dày; trong], một âm <u>đam</u> [= tên sông; vui] và một âm <u>tiêm</u> [= ngâm]	
	忱	(bộ tâm 忄 [心]) thực, thật	
	椹 châm	(bộ mộc 木) trái dâu, quả dâu. Còn một âm <u>châm</u> [= cái búa bổ củi]	
	萁 thậm	(bộ thảo 艹 [艸]) trái dâu, quả dâu. Cũng đọc là <u>thậm</u> .	
			Thầm-thì, nói thầm..
Thấm	沈 trâm trấm	(bộ thủy 氵 [水]) tên họ; tên đất; tên nước. Còn một âm <u>trâm</u> [= chìm, chìm-đắm, bị chìm, bị chìm- đắm; thâm-trâm; đồ nặng] và một âm <u>trấm</u> [= ném xuống nước]	1
	沉	(bộ thủy 氵 [水]) như 沈	
	審	(bộ miên 宀) xét kĩ, xét rõ; xét hỏi, xét-đoán; (tiếng kềm) quả đúng như vậy, đúng như thế.	1
	審	(bộ ngôn 言) như <u>thẩm</u> 審	
	瀋	(bộ thủy 氵 [水]) nước ép ra	
	諗	(bộ ngôn 言) xét [như <u>thẩm</u> 審]; nghĩ [như <u>niệm</u> 念]	
	嬪	(bộ nữ 女) thím [vợ của chú]; thím [em dâu, em dâu của chồng]	
Thậm	甚	(bộ cam 甘) rất, lắm; nào.	
	萁 thầm	(bộ thảo 艹 [艸]) trái dâu, quả dâu. Cũng đọc là <u>thầm</u> .	
Thân	身 quyên	(bộ thân 身 [bộ 158, 7 nét]) mình [tù cổ tới bẹn], mình-mẩy, thân mình, ta; đời. <u>Tiền-thân</u> 前身 = đời trước, kiếp trước. Còn một âm <u>quyên</u> [ <u>Quyên-độc</u> 身毒 = tên nước ngày xưa, còn gọi là Thiên- trúc 天竺, ngày nay là Ấn-độ 印度]	1
	申	(bộ điền 田) (1) một trong 12 chi, từ 3 giờ đến 5 giờ chiều; khỉ. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ]	1

		gà chó lợn [heo]]; (2) bày-tỏ; lại. [甲 giáp = tên <u>can</u> đầu trong 10 can]	
	伸	(bộ nhân 亻 [人]) đuổi, đuổi ra, gỡ ra; làm cho phải lẽ, trình-bày, bày tỏ. <u>Thân-oan</u> 伸冤 = gỡ nỗi oan, bày-tỏ nỗi oan, giải-bày nỗi oan, kêu oan. [Có khi viết là 申冤]	1
	親 thân	(bộ kiến 見) tới luôn; quen lắm và lui-tới luôn; gần, thân gần; người thân; tự mình; thương-yêu; đáng, giúp. Còn một âm <u>thân</u> [= dâu-gia, thông-gia, sui gia] (Quen đọc là <u>thân</u> )	1
Thần	賓 tân	(bộ bối 貝) khước đi, bỏ, từ-chối. Còn một âm <u>tân</u> [= khách; phục, nghe theo]	
	親 thân	(bộ kiến 見) dâu-gia, thông-gia, sui gia] (Quen đọc là <u>thân</u> ). Còn một âm <u>thân</u> [= tới luôn; quen lắm và lui-tới luôn; gần, thân gần; người thân; tự mình]	1
	擯 bán	(bộ thủ 扌 [手]) người giúp-đỡ cho chủ để điều-hành một buổi lễ. Còn một âm <u>bán</u> [= ruồng-đuổi, trục-xuất]	
	殯 tán	(bộ đái 歹) (1) xác chết đã cho vào áo quan nhưng chưa chôn. <u>Xuất-thân</u> 出殯 = đưa ma. (2) vùi-lấp. Cũng đọc là <u>tán</u> .	
			Thần-thò
Thần	臣	(bộ thân 臣 [bộ 131, 6 nét] bày tôi, người chịu dưới quyền người khác; tiếng tự xưng một cách nhún-nhường.	1
	辰	(bộ thần 辰 [bộ 161, 7 nét]) (1) một trong 12 chi. Quen đọc là <u>thìn</u> . (2) cùng nghĩa với <u>thần</u> 晨 [= sớm, sáng sớm]	
	晨	(bộ nhật 日) sớm, sáng sớm; gà gáy báo tin sáng; tên sao.	
	神	(bộ thị 示) thần-thánh, thiên-thần;	1

		thần-thông, tinh-thần, thần-khí.	
	脣	(bộ nhục 月 [肉]) môi	
	唇	(bộ khẩu 口) môi [như <u>thần</u> 脣]	
	娠	(bộ nữ 女) chứa, có mang, có thai	
	宸	(bộ miên 宀) nhà vua ở. <u>Phong-thần</u> 楓宸 = nhà vua ở (thường có trồng phong, tới mùa thu lá đỏ khắp vườn)	
	漚	(bộ thủy 氵 [水]) bến, bến nước, bến sông.	
Thần	矧	(bộ thi 矢) (1) ví-bằng, hướng-chi, hướng-hồ, nữa là.. [tiếng kèm]. (2) chân răng, nướu răng, nướu răng, lợi răng	
			Thơ-thần
Thận	慎	(bộ tâm 忄 [心]) cẩn-thận, dè-chùng [ <u>真</u> <u>chân</u> = không phải là giả, không phải là hư-ảo, thật, thực, thiệt]	1
	脊	(bộ nhật 日) như thận 慎	
	腎	(bộ nhục 月 [肉]) quả thận, trái cật, bò-dục. <u>Ngoại thận</u> 外腎 = hòn đá	
Thấp	溼	(bộ thủy 氵 [水]) đất ướt; ướt, ẩm, ẩm-thấp	1
	濕	(bộ thủy 氵 [水]) đất ướt; ướt, ẩm, ẩm-thấp [như thấp 溼]. Còn một âm <u>chập</u> [chập-chập 濕濕 = (tai trâu, tai bò) ve-vẩy]	
	隰	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ trũng, chỗ thấp và ướt; ruộng mới vỡ.	
			Cao thấp, thấp-thỏm, thấp-thoáng..
Thập	十	(bộ thập 十 [bộ 24, 2 nét]) mười [10]; đủ hết. <u>Nhân vô thập toàn</u> 人無十全 = không có ai hoàn-toàn.	
	什	(bộ nhân 亻 [人]) (1) mười [như <u>thập</u> 十]. (2) hàng chục. (3) quyển, cuốn (sách). (4) các thú, các đồ.	
	拾	(bộ thủ 扌 [手]) nhặt, nhặt-nhặt,	1

	thiếp	mót, thu-xếp; mười [10]; bao da để bọc cánh tay. Còn một âm <b>thiếp</b> [= liền bước, lần-lượt]	
Thất	七	(bộ nhất 一) bảy, bảy, số bảy [7]	1
	柒	(bộ mộc 木) bảy, bảy, số bảy [7] [như <b>thất</b> 七. Viết như thế này không đổi thành số khác được]	
	室	(bộ miên 宀) nhà; vợ; tên một ngôi sao. <b>Cụ thất</b> 巨室 = nhà lớn, nhà có tiếng.	1
	疋 sơ nhã	(bộ sơ 疋 [bộ 103, 5 nét]) tám, xấp, xếp, nếp (vải). Còn một âm <b>sơ</b> [= đủ, chân] và một âm <b>nhã</b> [như <b>nhã</b> 雅 [= không tục, đẹp-đẽ, cao-thượng; nhàn-nhã..]]	
	匹	(bộ hễ 匚) tấp, xấp, xếp, nếp (vải), con (ngựa) [như <b>thất</b> 疋]; đôi; đơn, lẻ. <b>Thất-phu</b> 匹夫 = một người đàn ông bình-thường. <b>Thất-phu</b> 匹婦 = một người đàn bà bình-thường.	
	失	(bộ đại 大) mất; lỗi; bỏ qua	1
Thật, thực	實  thực	(bộ miên 宀) đây, đặc, đây-đủ; không giả-dối, không phải là ngoa, thật-thà; sự thật, có thật; trái, quả; phẩm-vật, đồ-vật bày ra. Thường đọc là <b>thực</b> .	1
	寔	(bộ miên 宀) như 實	
Thâu	愉 du	(bộ tâm 忄 [心]) tạm-bợ, cấu-thả. Còn một âm <b>du</b> [= vui-vẻ]	
	偷	(bộ nhân 亻 [人]) trộm-cắp; cấu-thả; biếng-nhác; bạc-bèo	
	輸 thú	(bộ xa 車) chuyển-vận; thua; nộp [đưa cái gì cho ai]. Còn một âm <b>thú</b> [= đồ vật đưa cho người nào]	N 輸 thâu [đêm <b>thâu</b> , <b>thâu</b> đêm]
	秋 thu	(bộ hoà 禾) tên một mùa trong 4 mùa [xuân, hạ, thu, đông]; năm. Thường đọc là <b>thu</b> .	
	收 thu	(bộ phúc 攴 [支]) góp-nhặt, nhận, thâu-nhận; cất giữ; gạt-hái; rút về; kết-thúc, chấm-dứt; bắt; lấy, chiếm lấy, tiếp-thâu. Cũng đọc là <b>thu</b> .	1



	thú	Còn một âm <u>thú</u> [= số gạt được]	
			thâu đêm suốt sáng
Thấu	透	(bộ sước 辵 [辵]) suốt qua; tiết-lộ ra; nhẩy; sợt; rất, quá [秀 tú = lúa nở bông; đẹp lạ]	1
	輳	(bộ xa 車) họp; đùm xe, bầu xe, chỗ các nan xe [nan-hoa, tai-hoa] chụm lại với nhau	
	湊	(bộ thủy 氵 [水]) họp [như thấu 輳]; thớ da [như thấu 腠] [奉 phụng = vâng, vâng mệnh. 泰 thái = lớn, to-lớn. 秦 Tần = tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở Tàu. 漆 Trăn = tên sông. 漣-trần 漣漣 = nhiều, dòi-dào]	
	湊	(bộ băng 冫 ) như thấu	
	腠	(bộ nhục 月 [肉]) thớ da. <u>Thấu-lí</u> 腠理 = chỗ da ngoài da trong giáp nhau.	
	漱 (漱) sấu	(bộ thủy 氵 [水]) súc miệng; mòn, bị thấm nước và bị mòn; giặt. Cũng đọc là <u>sấu</u> .	
	漱	(bộ thủy 氵 [水]) như 漱	
			Thầu, thầu-dầu
			Thẩu mút
			Thây ma, kệ thây, thây-lấy
			Thấy
			Thầy [= thày]
			Thảy [= thảy]
			The, the-thé
			Thé
			Thẽ-thọt
			Thè
			Thẻ, thỏ-thẻ
			Thèm
			Then
			Thẹn, thẹn-thò..
			Theo
			Thèo-đánh, thèo-lẻo
			Thẻo [= xẻo]
			Thẹo [= sẹo]

			Thếp
			Thét
Thê	妻 thế	(bộ nữ 女) vợ, vợ cả. Còn một âm <u>thế</u> [= gả, gả con, cho con gái lấy chồng]	1
	淒	(bộ thủy 氵 [水]) lạnh-lèo, rét-mướt; cùng-khổ, khổ-sở vô-cùng;	
	淒	(bộ băng 冫) như <u>thê</u> 淒	
	悽	(bộ tâm 忄 [心]) thương, thương-xót, xót-thương.	1
	萋	(bộ thảo 艹 [艸]) kính-cản. <u>Thê-thê</u> 萋萋 = tốt um, tốt-tươi.	
	棲 tê	(bộ mộc 木) đầu, nghỉ, nghỉ-ngoi; giường; cái giường. <u>Thê-thê</u> 棲棲 = nhộn-nhịp, rầm-rập, hấp-tấp. Cũng đọc là <u>tê</u> .	
	栖 tê	bộ mộc 木 (chim) đầu; ngừng lại để nghỉ, nghỉ, nghỉ-ngoi. <u>Thê-thê</u> 栖栖 = ngơ-ngác, vội-vã. Cũng đọc là <u>tê</u> .	
	睇 đê	(bộ mục 目) hé mắt nhìn. Cũng đọc là <u>đê</u> . [弟 <u>đê</u> = em trai]	
Thế	世	(bộ nhất 一) đời. <u>Thế-hệ</u> 世系 = nối đời. <u>Thế-phong</u> 世風 = thói đời.	1 <u>Thế-hệ</u> = lớp người cùng một lứa tuổi.
	褌 tích	(bộ y 衤 [衣]) cái địu trẻ con; cái tã. Còn một âm <u>tích</u> [= cởi trần; xắn tay áo]	
	妻	(bộ nữ 女) gả, gả con, cho con gái lấy chồng. Còn một âm <u>thê</u> [= vợ, vợ cả]	
	髡	(bộ tiêu 髟) tóc giả.	
	砌	(bộ thạch 石) xếp, xếp chồng-chất, chất đống.	
	貰	(bộ bối 貝) vay, cho vay, cho thuê đồ; tha-thứ, xá tội cho.	
	剃	(bộ đao 刂 [刀]) cắt tóc	
	涕	(bộ thủy 氵 [水]) nước mắt, nước mũi.	
	洩	(bộ thủy 氵 [水]) nước mắt, nước	

		mũi [như <u>thế</u> 涕]. Còn một âm <u>đi</u> [= nước mũi]	
			Thề, thề-bồi, thề-thốt..
Thể	體	(bộ cốt 骨) cái gì có quy-mô cách-thức nhất-định; cái gì có đủ cả ba chiều [chiều dài, chiều rộng, chiều cao] bộ-phận; thân mình; đặt mình vào đó; lối, kiểu, cách-thức; cùng một bậc {bực}, cùng một lượt; trái lại với dùng [dụng 用] (cái nguyên-lí bao-hàm ở trong)	1
	体	(bộ nhân 亻 [人]) như <u>thể</u> 體 [Thường gọi là chữ <u>thể</u> 體 đơn]	
	躰	(bộ thân 身) như <u>thể</u> 體	
	醴 đề	(bộ dậu 酉) rượu trong màu hồng-hồng, rượu đỏ. Còn một âm <u>đề</u> [= sữa đặc tinh; tinh-hoa của đạo Bụt [đạo Phật]]	
Thệ	誓	(bộ ngôn 言) thề; răn-bảo; mệnh-lệnh; lời thề, lời hứa, lời ước-hẹn	
	逝	(bộ sức 辵 [辵]) đi không trở lại, đã qua, chảy, chết	
	筮 phệ	(bộ trúc 竹) (1) bói cỏ thi. (2) <u>thệ</u> - <u>sĩ</u> 筮仕 = đến nhận chức (quan). Quen đọc là <u>phệ</u> .	
			Thêm
			Thềm
			Thỗn-thện
			Thênh-thang
			Thếp
			Thết
			Thêu, thêu-dệt
			Thều-thào
Thi	尸	(bộ thi 尸 [bộ 44, 3 nét]) thầy, thầy người chết, người chết chưa chôn; chủ; bày, dàn; ngồi không. <u>Thi-quan</u> 尸官 = quan ngồi chơi xơi nước [có chức, nhưng không có việc gì để làm]	
	屍	(bộ thi 尸) thầy người chết	
	鴟	(bộ điều 鳥) chim cu, chim cu gáy,	

		chim gáy.	
	施 thí thỉ	(bộ phương 方) bày ra, đặt ra, ra; làm cho, gây cho; bêu xác; tên họ. Còn một âm <u>thí</u> [= giúp, cho], một âm <u>thỉ</u> [= bỏ, bỏ bê]..	1
	詩	(bộ ngôn 言) thơ; nâng, cầm; tên cuốn sách ca-dao của Tàu ngày xưa, thường gọi là kinh Thi [ <u>Thi-kinh</u> 詩經]	
	匙	(bộ chủy 匕) cái thìa, chìa (khoá)	
	蒹	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>quyển-thi</u> 卷蒹 = tên cỏ	
	菁	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ [ở bên Tàu ngày xưa dùng để bói]	
	蒔 thì	(bộ thảo 艹 [艸]) dựng, trồng, trồng lại {giồng lại}, cấy lại. Còn một âm <u>thì</u> [= tên một loại gia-vị thơm [còn gọi là <u>tiểu hồi-hương</u> 小茴香]]	
Thí	試	(bộ ngôn 言) thí; thử, dò thử; dùng, ném. <u>Khảo-thí</u> 考試 = thi, thi-cử, sát-hạch, kiểm-tra học-lực.	1
	辟 tích phích	(bộ tân 辛) cùng nghĩa với <u>thí</u> 譬 [= ví như, ví dụ, so-sánh, hiểu rõ]. Còn một âm <u>tích</u> [= vua; đòi, vờ; trừ, bài-trừ, bài-bác, đuổi; tránh đi, lánh đi, lánh ra; sáng tỏ, thấu suốt] và một âm <u>phích</u> [= cong-queo]	1
	譬	(bộ ngôn 言) ví như, ví dụ, so-sánh, hiểu rõ.	1
	施 thì thỉ	(bộ phương 方) giúp, cho. Còn một âm <u>thì</u> [= bày ra, đặt ra, ra; làm cho, gây cho; bêu xác; tên họ], một âm <u>thỉ</u> [= bỏ, bỏ bê]..	1
	屁	(bộ thi 尸) rắm, rắm-rít, địt. <u>Phóng-thí</u> 放屁 = đánh rắm, đánh rắm đánh rít, đánh địt	
	啻	(bộ khẩu 口) những, chỉ thế, chỉ vậy. <u>Bất-thí</u> 不啻 = chẳng những, không những. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 404, đọc: xí.) [啼 <u>đề</u> = khóc, kêu-khóc, (chim)]	

		hót]	
	弑	(bộ đặc 弋) giết (kẻ dưới giết người trên). <u>Thần thí kì quân</u> 臣弑其君 = bày-tôi giết vua.	
Thì	時  thời	(bộ nhật 日) mùa; giờ, tiếng; đúng giờ; thời-gian, thời-kì, lúc; thường; cơ-hội, đúng lúc. <u>Thì-đại</u> 時代 = thời-đại, thời-buổi, thời-kì, khoảng thời-gian dài có những sự-kiện và đặc-tính giống-giống nhau [khác với thời-đại khác]. Thường đọc là <u>thời</u> .	1
	岿	(bộ nhật 日) thừa xua dùng như 時	
Thì	埤	(bộ thổ 土) ổ gà	
	蒔  thi	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một loại gia-vị thơm [còn gọi là <u>tiểu hồi-hương</u> 小茴香]. Còn một âm <u>thi</u> [= dựng, trồng, trồng lại {giồng lại}, cấy lại]	
	鮒	(bộ ngư 魚) tên cá [cá cháy]	
Thỉ	矢	(bộ thỉ 矢 [bộ 111, 5 nét]) tên (đế bắn), mũi tên; thỉ-thố, thỉ-hành; thề; ngay-thẳng, chính-trực; cút [như <u>thỉ</u> 屎]	
	屎	(bộ thỉ 尸) cút, phân, nhủ (mắt), ráy (tai). Có khi viết là <u>thỉ</u> 矢. <u>Mục-thỉ</u> 目屎 = nhủ mắt {dử mắt}	
	施  thi  thí	(bộ phương 方) bỏ, bỏ bê. Còn một âm <u>thi</u> [= bày ra, đặt ra, ra; làm cho, gây cho; bêu xác; tên họ], một âm <u>thí</u> [= giúp, cho]..	1
	豕	(bộ thỉ 豕 [bộ 152, 7 nét]) lợn, heo; con lợn, con heo.	
Thỉ, thủy	始	(bộ nữ 女) mới, trước; bắt đầu, mở đầu; từng. <u>Thỉ-chung</u> 始終 = trước sau, từ trước đến sau, từ đầu đến cuối.	1
Thị	示  kì	(bộ kì hay thị 示 [bộ 113, 5 nét]) mách-báo, báo, báo cho biết. Còn một âm <u>kì</u> [= thần đất]	
	氏	(bộ thị 氏 [bộ 83, 4 nét]) họ, dòng họ, tên triều-đại, người đàn bà tự	1

	chi	xung. Còn một âm <b>chi</b> [= <u>yên-chi</u> 闕氏 = tên hiệu vợ chính của vua Hung 匈]	
	是	(bộ nhật 日) phải, đúng; là, đó là; thế, vậy, đó, đấy, ấy; như thế. <u>Thị-phi</u> 是非 = phải trái, phải và trái.	1
	是	(bộ ngôn 言) phải, đúng [như <u>thị</u> 是]; xét rõ.	
	市	(bộ cân 巾) chợ	1
	柿	(bộ mộc 木) tên cây [cây <u>thị</u> ]	1
	視	(bộ kiến 見) nhìn, trông, coi, nhìn kĩ, trông kĩ, coi kĩ, dòm kĩ; coi nhau, đái nhau; so-sánh; bắt chước {bắt chước}; sống; chỉ, chỉ cho, trở [như <u>chỉ</u> 指]	1
	眎	(bộ mục 目) chữ <u>thị</u> 視 ngày xưa.	
	眡	(bộ mục 目) chữ <u>thị</u> 視 ngày xưa.	
	侍	(bộ nhân 亻 [人]) chực, hầu; người hầu; lời nói nhún mình. <u>Nội-thị</u> 內侍 = người hầu bên trong (cung), quan hoạn.	
	恃	(bộ tâm 忄 [心]) cậy, nhờ, nương-nhờ, ý. <u>Tự-thị</u> 自恃 = cậy mình, ý mình	
	嗜	(bộ khẩu 口) ham-thích. [嗜 <u>kị</u> = già sáu mươi tuổi]	
			Thia, thia-thia, thia-lia
			Thấm-thía
			Thìa
			Thĩa
Thích	刺	(bộ đao 刂 [刀]) đâm chết; cắm giữ; khác, châm, chích, châm-chích; lấy kim đâm; gai nhọn, dằm, ngòi (ong); thêu; rình-mò, dò-la; lải-nhải, nhai-nhải; viết tên họ vào thư; trách, chê-trách, mỉa-mai. <u>Thích-khách</u> 刺客 = kẻ giết người, kẻ ám-sát, thích-khách. Có khi đọc là <u>thú</u> . [刹 <u>sát</u> = chùa. 殺 <u>sát</u> = giết]	
	剌	(bộ đao 刂 [刀]) như <u>thích</u> 刺	

	鬚	(bộ tiêu 髟) <u>thích-li</u> 鬚鬚 = sọc đầu trụ tóc [chỗ có nhọt thành sọc tóc không mọc được]	
	狄 địch	(bộ khuyển 犴 [犬]) xa, xa lánh; (nhanh) vùn-vụt. Còn một âm <u>địch</u> [= tên một giống người ở phía bắc nước Tàu]	
	赤 xích	(bộ xích 赤 [bộ 155, 7 nét]) trừ-bỏ. Còn một âm <u>xích</u> [= đỏ, màu đỏ; hết sạch; trần-trồng]	
	戚	(bộ qua 戈) bà con họ-hàng (thân-thích); thương-xót; lo; cái búa dùng để đánh nhau; cái dùng để múa lúc hoà nhạc; tên họ	1
	戚	(bộ tâm 心) lo, lo-lắng [như <u>thích</u> 戚]	
	倜	(bộ nhân 亻 [人]) <u>thích-thảng</u> 倜儻 = lởi-lạc, chững-chạc, hào-phóng; thông-thả, thông-dong, không bị bó-buộc. [周 <u>chu</u> = khắp, cả một vòng, chu-cấp; tên một triều-đại ở nước Tàu]	
	倜 thục	(bộ nhân 亻 [人]) như <u>thích</u> 倜 [thích-thảng 倜儻 [倜儻] = lởi-lạc, chững-chạc, hào-phóng; thông-thả, thông-dong, không bị bó-buộc]. Còn một âm <u>thục</u> [= mới, bắt đầu; chỉnh-tề, tốt] [叔 <u>thúc</u> = chú [em của bố], chú em]	
	適 đích	(bộ sức 辵 [辵]) đến, đi đến; theo, theo về, gả cho; ưa, ưa-thích, thích ý, dễ chịu; hợp, thích-hợp; vừa, vừa-vặn, vừa lúc, đúng dịp; vừa, mới, vừa mới. <u>Thích-ý</u> 適意 = vừa ý, thích-thú, dễ chịu, thoải-mái. Còn một âm <u>đích</u> [= theo; chính, lớn, vợ cả [như <u>đích</u> 嫡]]	1
	擿 trích	(bộ thủ 扌 [手]) gài; ném, liệng; khêu lấy, ngoèu lấy. Cũng đọc là <u>trích</u> . (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, có hai âm trích (tr. 1026) và trích	

		(1027))	
	踢	(bộ túc 足) đá [易 <u>dịch</u> = đổi, thay-đổi; <u>dị</u> = dễ]	
	奭	(bộ đại 大) đỏ, đỏ khé; tên người. [百 <u>bách</u> , <u>bá</u> = một trăm; nhiều]	
	釋	(bộ biện 采) cởi ra, nói ra; tha; giải-thích (ra); buông, rời; bỏ; tiêu- tan; thoả-thích, vui lòng; thám- nhuần; ngâm gạo, vo gạo; tên tắt của Bụt [Thích-Ca 釋迦 hay Thích-Ca-Mâu-Ni 釋迦牟尼]	1
			Thịch, thịnh-thịch
			Thiếc
Thiêm	僉	(bộ nhân 人) đều, cùng; mọi người nói thế.	
	籤	(bộ trúc 竹) viết chữ lên thẻ tre để làm dấu hiệu [như <u>thiêm</u> 籤]; đề tên, kí tên. <u>Thiêm-danh</u> 簽名 = đề tên vào, kí tên vào.	
	籤	(bộ trúc 竹) viết chữ lên thẻ tre để làm dấu hiệu [như <u>thiêm</u> 籤]; nhọn; xâu; thẻ, thẻ xam {xâm} (ở chùa, miếu)	
	籤	(bộ trúc 竹) như <u>thiêm</u> 籤	
	添	(bộ thủy 氵 [水]) thêm, thêm lên	N: 添 thêm (cùng nghĩa)
	疔	(bộ nạch 疒) sốt rét lâu ngày.	
	苜	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một loại cỏ giống cỏ tranh {gianh}	
	鹵	(bộ lỗ 鹵) chất kiềm, một chất-liệu dùng để làm thuốc giặt [dùng để làm xà-bông hay xà-phòng]. Có người đọc là <u>dảm</u> [giảm]. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2270, đọc: <u>kiểm</u> .)	
	磻	(bộ thiệt 舌) lè lưỡi ra.	
			Thiêm-thiếp
			{thiểm} [= thím]
Thiêm	譚 chiêm	(bộ ngôn 言) nói mê, nói sáng. Còn đọc là <u>chiêm</u> .	
	蟾	(bộ trùng 虫) cóc, con cóc. <u>Thiêm- thù</u> 蟾蜍 = cóc, con cóc. <u>Thiêm-</u>	



		<u>cung</u> 蟾宮 = [cung cóc] mặt trăng [chỗ đen-đen trên mặt trăng trông giống con cóc]. <u>Ngân-thiền</u> 銀蟾 = [cóc bạc] mặt trăng..	
	簷 diêm	(bộ trúc 竹) cái mái (nhà); cái diêm, cái vành (mũ, nón). Cũng đọc là <u>diêm</u> .	
	檐 diêm	(bộ mộc 木) mái tranh {gianh}, giọt tranh {gianh}; cái diêm, cái vành (mũ, nón). Cũng đọc là <u>diêm</u> .	
Thiểm	臉 kiếm	(bộ nhục 月 [肉]) má, sắc mặt, vẻ mặt. Còn đọc là <u>kiếm</u> .	
	銛 tiêm	(bộ kim 金) cái mai, cái thuổng. Còn một âm <u>tiêm</u> [= sắc, nhọn; đồ binh-khi sắc nhọn; cái xiên cá]	
	餽	(bộ thực 食) câu lấy, nhử lấy	
	忝	(bộ tâm 心) nhục; hèn-mọn [lời nói khiêm-tốn nhún-nhuông]	
	舔	(bộ thiết 舌) liếm.	
	揆	(bộ thủ 才 [手]) duỗi ra.	
	陝	(bộ phụ 阝 [阜]) tên đất. <u>Thiểm-tây</u> 陝西 = tên một tỉnh ở bên Tàu.	
	閃	(bộ môn 門) nghiêng mình lách qua; lánh xa; thấy một loáng; tên họ. <u>Thiểm-thiểm</u> 閃閃 = (chớp, ánh sáng) loè-loè	
Thiệm	贍	(bộ bối 貝) giúp, cung-cấp; đủ; phong-phú, dồi-dào, sung-túc	
Thiên	天	(bộ đại 大) trời {giời}; ngày	1
	靑	(bộ thanh 青) trời {giời}[các đạo-sĩ dùng thay-thế cho <u>thiên</u> 天]	

	千	(bộ thập 十) nghìn, ngàn; rất, lắm.	1
	仟	(bộ nhân 亻 [人]) người đứng đầu một nghìn người; một nghìn, một ngàn [như <u>thiên</u> 千]	
	芊	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>thiên-thiên</u> 芊芊 = um-tùm, rậm-rạp, tốt um.	
	阡	(bộ phụ 阝 [阜]) bờ ruộng (theo hướng bắc nam); đường đi trong nghĩa-địa [tha-ma, nghĩa-trang]. <u>Thiên-mạch</u> 阡陌 = bờ ruộng. <u>Tân-thiên</u> 新阡 = mả mới. [陌 <u>mạch</u> = đường; bờ ruộng (theo hướng đông tây)]	
	扁 biển	(bộ hộ 戶) nhỏ. Còn một âm là <u>biển</u> [= cái gì có mặt phẳng, rộng và mỏng].	
	偏	(bộ nhân 亻 [人]) lệch; nặng về một phía, một bên, một mặt; riêng về một bên một phía.	1 [ <u>thiên-lệch</u> ]
	篇	(bộ trúc 竹) một bài (thơ); phần [một phần của một cuốn sách, gồm mấy chương có liên-hệ với nhau]	1
	遷	(bộ sước 辶 [辵]) dời, đổi, biến-đổi	
	鞮	(bộ cách 革) <u>thu-thiên</u> 鞮鞮 = cái đu.	
Thiến	倩	(bộ nhân 亻 [人]) (1) xinh-đẹp, tươi-tắn, tươi-đẹp. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 176, đọc: <u>thiến</u> .) (2) rẻ. (3) mượn thay, nhờ người khác làm giúp. <u>Muội-thiến</u> 妹倩 = em rẻ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 176, đọc: <u>thính</u> .) (nghĩa thú ba, Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 29, đọc: <u>sai</u> . <u>Sai đại</u> 倩代 nhờ người thay hộ.)	
	蒨	(bộ thảo 艹 [艸]) tươi-tốt; màu đỏ, sắc đỏ. <u>Thiến-thảo</u> 蒨草 = tên cỏ.	
	善 thiện	(bộ khẩu 口) cho là phải, cho là đúng; khuyên làm điều thiện. Còn một âm <u>thiện</u> [= lành, giỏi, khéo]	
Thiên	單 thiện	(bộ khẩu 口) <u>Thiên-Vu</u> 單于 = vua nước Hung. Còn một âm <u>thiện</u> [=	

	đan đơn	tên một huyện ở tỉnh Sơn-dông bên Tàu; tên họ] và một âm <u>đan</u> [= đơn, cô-đơn; tờ giấy để viết tên, liệt-kê các thứ. Cũng đọc là <u>đơn</u> ]	
	蟬	(bộ trùng 虫) (1) con ve sầu. (2) thiên-liên 蟬聯 = liên-nối, liên-nối không dứt. (3) <u>thiên-quyên</u> 蟬娟 = tươi-đẹp	
	嬋	(bộ nữ 女) <u>thiên-quyên</u> 嬋娟 = dáng-vẻ xinh-đẹp dễ thương, dáng-vẻ xinh-đẹp đáng yêu, con gái.	
	禪 thiền	(bộ thị 示) lặng-nghĩ suy-xét; đạo Bụt {đạo Phật} [lấy lặng-nghĩ thanh-tĩnh để suy-xét chân-lí]. Còn một âm <u>thiền</u> [= quét đất mà tế; thay, trao; truyền (ngôi)]	
Thiển	淺 tiên	(bộ thủy 氵 [水]) nông; không được tinh-thâm; mới; còn ít, còn kém, còn non-kém. Còn một âm <u>tiên</u> [ <u>tiên-tiên</u> 淺淺 = nước chảy nhanh, nước chảy ve-ve]	
	腆 diển	(bộ nhục 月 [肉]) dồi-dào, đầy-đặn; khéo, hay; chủ [như <u>chủ</u> 主]. Cũng đọc là <u>diển</u> .	
Thiện	善 thiện	(bộ khẩu 口) lành, giỏi, khéo. Còn một âm <u>thiện</u> [= cho là phải, cho là đúng; khuyên làm điều thiện]	
	譚	(bộ ngôn 言) nguyên là chữ <u>thiện</u> 善	
	禪 thiền	(bộ thị 示) quét đất mà tế; thay, trao; truyền (ngôi). <u>Thiền-vị</u> 禪位 = truyền ngôi cho người khác. Còn một âm <u>thiền</u> [= lặng-nghĩ suy-xét; đạo Bụt {đạo Phật} [lấy lặng-nghĩ thanh-tĩnh để suy-xét chân-lí]]	
	墀	(bộ thổ 土) quét-dọn đất để tế.	
	繕	(bộ mịch 糸) sửa, chữa.	1
	膳	(bộ nhục 月 [肉]) cỗ ăn. <u>Dụng-thiện</u> 用膳 = ăn cơm.	
	蟪	(bộ trùng 虫) con lươn [như <u>thiện</u> 蟪]	
	蟻	(bộ trùng 虫) con lươn [như <u>thiện</u> 蟻]	

		鱧]	
	鱠	(bộ ngư 魚) con lươn [như <u>thiện</u> 鱠]	
	鱣	(bộ ngư 魚) con lươn [như <u>thiện</u> 鱣]	
	嬪	(bộ nữ 女) thay-đổi	
	擅	(bộ thủ 扌 [手]) chuyên; chiếm lấy, chiếm-cú. <u>Thiện-quyền</u> 擅權 = chuyên-quyền. <u>Thiện-lợi</u> 擅利 = chiếm lấy lợi riêng.	
			Thiên, thiên-liêng..
			Thiên
Thiếp	妾	(bộ nữ 女) nàng hầu, vợ lẽ; người đàn bà tự xưng với ý khiêm- nhường	
	帖	(bộ cân 巾) (1) viết chữ lên lụa. Sau này viết chữ lên giấy cũng gọi là thiếp. (2) giấy mời. (3) rập lấy chữ ở bia ra; viết chữ đẹp cho người khác tập viết. (4) trích văn ra để làm bài thi.	
	貼	(bộ bối 貝) phụ thêm, bù thêm vào chỗ thiếu; dán; thu-xếp cho yên-ổn, thoả-đáng; sát, khít; cầm, đợ; người đóng vai phụ, người phụ trò. <u>Điện-thiếp</u> 典貼 = cầm người, xin ở đợ.	
	韞 nhiếp	(bộ vi 韋) cái bao ngón tay của người bán cung (làm bằng da). Cũng đọc là <u>nhiếp</u> .	
Thiếp	涉	(bộ thủy 氵 [水]) lội qua sông, đi trên nước. <u>Bạt-thiếp</u> 跋涉 = lặn- lội, đi khó-khăn.	Bạt-thiếp thường được nói là “bạt-thiếp” = giỏi-giang khéo-léo về lối tiếp-xúc giao-thiếp.
	拾 thập	(bộ thủ 扌 [手]) liền bước, lần-lượt. Còn một âm <u>thập</u> [= nhật, nhật- nhạnh, mót, thu-xếp; mười (10); bao da để bọc cánh tay]	
Thieu	燒	(bộ hoả 火) đốt, nướng, đun, nấu	1
	挑 thiếu	(bộ thủ 扌 [手]) gánh, gồng; chọn, lựa, kén-chọn, lựa lấy; gạt ra. Còn một âm <u>thiếu</u> [= dẫn-dụ; khêu,	

		khêu-chọc, chọc, trêu-chọc, khiêu-khích. Cũng đọc là <u>khieu</u> .]	
	桃 diêu	(bộ thị 示) đền thờ tổ-tiên từ nhiều đời trước. Quen đọc là <u>diêu</u> .	
	鏖	(bộ kim 金) cái mai, cái thuổng, cái rằm, cái xẻng.	
	鍬	(bộ kim 金) cái mai, cái thuổng, cái rằm, cái xẻng [như <u>thieu</u> 鏖]	
	招 chiêu  thieu	(bộ thủ 才 [手]) vạch tỏ ra, nêu ra (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 851, đọc: <u>kiêu</u> .) Còn một âm <u>chiêu</u> [= vẫy, vời lại; gọi, tuyển, mộ; gây, chúc, dẫn tới, lôi-cuốn, tự vời lấy; tự nhận, tự xưng (tội); tên họ] và một âm <u>thieu</u> [= tên một thứ nhạc [như <u>thieu</u> 韶]]	
Thieu	少  thieu	(bộ tiểu 小) trẻ; người giúp việc thứ hai. <u>Thieu-niên</u> 少年 = tuổi trẻ. <u>Thieu-sư</u> 少師 = quan giúp việc cho quan thái-sư [太師]. Còn một âm <u>thieu</u> [= ít]	
	糶	(bộ mễ 米) bán thóc-gạo ra; xuất-cảng gạo, xuất-khẩu gạo. [出 <u>xuất</u> = ra] [糶 <u>địch</u> = đong thóc, mua lương-thực vào, nhập-cảng gạo, nhập-khẩu gạo [入 <u>nhập</u> = vào]	
	眺	(bộ mục 目) nhìn xa; lườm.	
Thieu	邵 thieu	(bộ tiết 冫) cao. <u>Niên cao đức thieu</u> 年高德邵 = tuổi già đức cao. Cũng đọc là <u>thieu</u> . [召 <u>triệu</u> = vời, vẫy, gọi lại]	
	峩	(bộ san [hay sơn] 山) <u>thieu-nghiêu</u> 峩嶢 = cao chót-vót.	
	招 chiêu  thieu	(bộ thủ 才 [手]) tên một khúc nhạc [như <u>thieu</u> 韶]. Còn một âm <u>chiêu</u> [= vẫy, vời lại; gọi, tuyển, mộ; gây, chúc, dẫn tới, lôi-cuốn, tự vời lấy; tự nhận, tự xưng (tội); tên họ] và một âm <u>thieu</u> [= vạch tỏ ra, nêu ra (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 851, đọc: <u>kiêu</u> .)]	

	韶	(bộ âm 音) tên một khúc nhạc; tốt-đẹp.	
	苕 điều	(bộ thảo 艸 [艸]) bông lau, hoa lau. <u>Thiều-trầu</u> 苕帚 = chổi bông lau. Cũng đọc là <u>điều</u> .	
	髻	(bộ tiêu 髟) (mái tóc) trái đào; đứa bé con.	
Thiểu	少 thiểu	(bộ tiểu 小) ít, một chút, một tí. Đa- <u>thiểu</u> 少 = ít nhiều, ít hay nhiều. Còn một âm <u>thiếu</u> [= trẻ; người giúp việc thứ hai]	
	挑 khiêu thieu	(bộ thủ 扌 [手]) khêu, khêu-chọc, chọc, trêu-chọc, khiêu-khích. Cũng đọc là <u>khiêu</u> [ <u>Khiêu-khích</u> 挑激 = cố-tình khêu-chọc, cố-tình chọc giận, cố-tình làm cho tức để phải làm cái gì.] Còn một âm <u>thieu</u> [= gánh, gồng; chọn, lựa, kén-chọn, lựa lấy; gạt ra]	
	悄 tiểu	(bộ tâm 忄 [心]) lo, lo-buồn, buồn-rầu; lặng-yên, im-lặng; khẽ. Cũng đọc là <u>tiểu</u> .	
	愀 sậu	(bộ tâm 忄 [心]) xiu mặt, mặt xiu. Cũng đọc là <u>sậu</u> . [秋 <u>thụ</u> = mùa thu; năm]	N: 愀 xiu (cùng nghĩa)
Thiệu	紹	(bộ mịch 糸) nối, nối liền. <u>Giới-thiệu</u> 介紹 [thiệu-giới 紹介] = đứng giữa nối liền hai bên làm cho hai bên biết nhau. [召 <u>triệu</u> = vời, vẫy, gọi lại]	1
	召 chiêu	(bộ nhân 亻 [人]) nối, nối liền [như <u>thiệu</u> 紹]. Còn một âm <u>chiêu</u> [= sáng-sủa, rõ-rệt; bệch-bạch [như <u>chiêu</u> 昭]]	
	邵 thieu	(bộ tiết 冫) cao. <u>Niên cao đức</u> 年高德邵 = tuổi già đức cao. Cũng đọc là <u>thieu</u> . [召 <u>triệu</u> = vời, vẫy, gọi lại]	
	劭	(bộ lực 力) khuyên nên cố-gắng, khuyến-khích; tốt, tốt-đẹp; cao	
	邵	(bộ áp 邑 [邑]) (1) tên đất. (2) tên họ. (3) lớn, cao, cả. <u>Niên cao đức</u>	



			Thỉnh-linh, thùng-thình..
Thỉnh	請	(bộ ngôn 言) mời, xin mời; xin, thỉnh-cầu, yêu-cầu; thăm, thăm-hỏi; tạ tội, xin lỗi. <u>Thỉnh-an</u> 請安 = hỏi thăm xem có được bằng-yên không, hỏi thăm sức khoẻ, hỏi thăm xem có khoẻ-mạnh không, thăm-hỏi. <u>Thỉnh-giáo</u> 請教 = xin chỉ-dạy cho, xin dạy-bảo cho.	1
Thịnh	盛  thạnh  thình	(bộ mãnh 皿) đầy-đủ đông-đúc, đông đầy, nhiều, tươi-tốt, thịnh-vượng, chỉ thấy thêm lên mà không kém đi; nòng-nàn; tên họ. Cũng đọc là <u>thạnh</u> . <u>Thịnh-tình</u> 盛情 = tình-cảm nòng-nàn. Còn một âm <u>thình</u> [= đựng; chứa, chứa-đựng; đồ đựng, cái đựng đồ; chịu, nhận; chính-đốn]	
	晟  thạnh	(bộ nhật 日) sáng; mặt trời rực-rỡ; lửa cháy rần-rật. Quen đọc là <u>thạnh</u> .	
			Thơm-tho, tỉnh Mĩ-tho
			Thó, đất thó
			Thò-lò, thò chân, thò đuôi..
Thỏ	兔  thố	(bộ nhân 儿) thỏ, con thỏ; mặt trăng [bóng đen trên mặt trăng là con thỏ nên gọi mặt trăng là <u>thỏ</u> ]. Cũng đọc là <u>thố</u> .	1
	兔	(bộ nhân 儿) như 兔	
	菟  thố đồ	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>thỏ-ti</u> 菟絲 = dây tơ hồng. Cũng đọc là <u>thố</u> . Còn một âm <u>đồ</u> [= con cọp, con hùm]	
			Thỏ-thẻ
Thọ	壽	(bộ sĩ 士) sống lâu; tuổi đời; ngày sinh-nhật; chúc [tặng vàng lụa cho người khác, uống rượu chúc mừng người trên]	1
	壽	(bộ sĩ 士) như <u>thọ</u> 壽	
	受  thụ	(bộ hựu 又) nhận, vâng theo, vâng; chịu, bị, mắc; đựng chứa, thích-hợp. <u>Thọ-thai</u> 受胎 = chứa, có thai. Cũng đọc là <u>thụ</u> .	1



	授 thụ	(bộ thủ 才 [手]) cho, trao cho, đưa cho, truyền cho. Cũng đọc là <u>thụ</u> .	
	樹 thụ	(bộ mộc 木) cây; trồng {giồng}, dựng. Cũng đọc là <u>thụ</u> .	
Thoa	梭 toa	(bộ mộc 木) (1) cái thoi dệt vải. (2) một chức quan. Cũng đọc là <u>toa</u> .	
	蓑 toa tuy	(bộ thảo 艸 [艸]) áo tơi, áo mưa; che-phủ. Cũng đọc là <u>toa</u> . Còn một âm <u>tuy</u> [tuy-tuy 蓑蓑 = (hoa lá) rủ xuống]	
	簾	(bộ trúc 竹) như <u>thoa</u> 蓑	
	釵 sai	(bộ kim 金) cái trâm cài tóc của đàn bà con gái. <u>Kim-thoa</u> 金釵 = trâm vàng. Cũng đọc là <u>sai</u> .	
			Thoa-bóp
Thoá	唾	(bộ khẩu 口) nhổ, nhổ nước bọt; chán-ghét. <u>Thoá-mạ</u> 唾罵 = mắng-nhiếc, sỉ-nhục quá-đáng.	1
			đĩ-thoã
Thoả	妥	(bộ nữ 女) yên, ổn, yên-ổn, xong-xuôi; được những gì mình muốn. <u>Thoả-đáng</u> 妥當 = yên-ổn thích-hợp.	1
	綏 tuy	(bộ mạch 糸) yên, ổn, xong-xuôi [như <u>thoả</u> 妥]. Còn một âm <u>tuy</u> [= dây chằng xe để vịn; dẹp yên; lui quân; cờ tinh]	1
	橢	(bộ mộc 木) hình trứng, hình bầu-dục, hình trái xoan. <u>Thoả-viên</u> 橢圓 = hình tròn mà dài, hình trứng, hình bầu-dục, hình trái xoan	
	脞 toả	(bộ nhục 月 [肉]) <u>tùng-thoả</u> 叢脞 = tũn-mủn, nhỏ-nhặt, lật-vật, không có chí lớn. Quen đọc là <u>toả</u> .	
			Thoai-thoải
Thoái, thối	退	(bộ sức 辵 [辵]) lui, lùi; rút lui, từ bỏ; nhún-nhường; mềm-mại; tài-sức kém, giảm xuống; trừ sạch, khỏi (bệnh), gạt bỏ. Miền Bắc nước Việt thường đọc là <u>thoái</u> , miền Nam thường đọc là <u>thối</u> . <u>Thoái-binh</u> 退兵 = lui quân, rút	1

		quân, lui binh. <u>Thoái-bộ</u> 退步 = lui, thụt-lùi, lùi bước, kém-sút.	
	腿 thối	(bộ nhục 月 [肉]) chân, đùi, vế; cái gì giống như chân. Thường đọc là <u>thối</u> . <u>Đại-thối</u> 大腿 = đùi, bắp đùi, bắp vế. <u>Tiểu-thối</u> 小腿 = bắp chân. Cũng viết là 骸	
	骸	(bộ cốt 骨) như 腿	
			Thoai-thoải, thoải-mái
Thoại	話	(bộ ngôn 言) lời (nói), tiếng (nói); nói, kể, bảo; tốt, hay. <u>Bạch-thoại</u> 白話 = tiếng nói hàng ngày, lời nói hàng ngày [văn nói trong đời sống hàng ngày]	
Thoan	湍	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy xiết	
Thoán	彖	(bộ kí 彖) lời tóm-tắt [đoạn văn bản chung] ý-nghĩa của một quẻ trong Kinh Dịch [易經 <i>Dịch Kinh</i> ]	
	篡 soán	(bộ trúc 竹) cướp lấy, cướp-đoạt. <u>Thoán-vị</u> 篡位 = cướp ngôi, giết vua hay hạ-bệ vua để lên làm vua. Còn đọc là <u>soán</u> .	1
	篡	(bộ trúc 竹) như 篡	
	竄 soán	(bộ huyết 穴) chạy, chạy trốn, chạy dài; đuổi đi, đuổi ra, đuổi đi xa; giết; giấu-giếm; hun, xông (bằng thuốc); sục mùi, nức mùi. Có người đọc là <u>soán</u> .	
	擯	(bộ thủ 扌 [手]) ném, liệng	
	爨	(bộ hoả 火) thổi, nấu, thổi-nấu; bếp; tên họ; tên một giống người. [興 <u>hưng</u> = dậy; <u>húng</u> = húng]	
Thoản	唾	(bộ điền 田) <u>đinh-thoản</u> 町唾 = chỗ đất bỏ không ở bên cạnh nhà.	
			Thoang-thoảng
			Thoảng qua, nhìn thoảng..
			Thoảng qua, thỉnh-thoảng..
Thoát	稅 thối thuế	(bộ hoà 禾) cõi {cối}. Còn một âm <u>thối</u> [= nghe tin muện để tang muện] và một âm <u>thuế</u> [= thuế, số tiền nhà nước thu để chi-dùng việc	

		nước]	
	脫	(bộ nhục 月 [肉]) rời, tuột, lìa, róc ra, thoát, thoát khỏi, giải-thoát; rời mắt; bỏ, cõi; sơ-lược, giản-lược; hoặc-giả, có lẽ. <u>Thoát-li</u> 脫離 = xa-lìa, đã lìa hẳn. Còn một âm <u>đoái</u> [= thư-thái, thông-thả. <u>Đoái-đoái</u> 脫脫 = thư-thái, thông-thả]	1
	說	(bộ ngôn 言) giải-thoát [như <u>thoát</u> 脫]. Còn một âm <u>thuyết</u> [= (1) nói, giải-thích rõ. (2) nói cho người ta theo mình [có người đọc là <u>thuế</u> ]] và một âm <u>duyệt</u> [= đẹp lòng, thích, vui-thích [cùng nghĩa với <u>duyệt</u> 悅]]	1
	thuyết		
	thuế		
	duyệt		
			Thoạt
			Thoãn-thoất
			Liển-thoảng
			Thoát một cái
			Thóc
			Thọc
			Thoi
			Thói
			Thòi
			Thỏi
			Thọi
			Thòm-thèm
			Thong-dong
			Thòng
			Thóp
			Thót
			Thọt
Thô	粗	(bộ mễ 米) to, lớn, không được hẳn-nhụi tinh-tế, sơ-sài, sơ-suất, thô-sơ, thô-thiển; quê-kệch; tục, không nhã; bước đầu, tạm-bợ, sơ-sơ. <u>Thô-bạo</u> 粗暴 = sỗ-sàng, cục-cằn.	1
	麤	(bộ lộc 鹿) to, lớn, thô-sơ, không được tinh-tế [như <u>thô</u> 粗]; lược qua; gạo già dối.	

	麕	(bộ lộc 鹿) như <u>thô</u> 麕	
Thố	措  trách	(bộ thủ 扌 [手]) thi-thố ra, ra tay làm, bắt tay làm; sắp-xếp, xếp-đặt, liệu, trừ-liệu; bỏ. Còn một âm <u>trách</u> [= bắt kẻ trộm] [昔 <u>tích</u> = xưa, trước; lâu ngày] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 987, 昔 còn đọc là <b>thố</b> , <b>thác</b> có nghĩa là xen kẽ (như 錯, bộ 金))	1
	厝  thác	(bộ hán 厂) để, đặt, chất; quán (người chết, chưa đem đi chôn). Còn một âm <u>thác</u> [= đá mài; lẫn-lộn [như <u>thác</u> 錯]]	
	醋	(bộ đậu 酉) giấm; ghen, ghen-tuông, ghen-ghét.	
	兔  thỏ	(bộ nhân 儿) thỏ, con thỏ; mặt trắng [bóng đen trên mặt trắng là con thỏ nên gọi mặt trắng là <u>thỏ</u> ]. Cũng đọc là <u>thỏ</u> .	
	兔	(bộ nhân 儿) như 兔	
	菟  thỏ đồ	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>thỏ-ti</u> 菟絲 = dây tơ hồng. Cũng đọc là <u>thỏ</u> . Còn một âm <u>đồ</u> [= con cọp, con hùm]	
			Thò
Thổ	土  đỗ	(bộ thổ 土 [bộ 32, 3 nét]) (1) đất, đất-đai, ruộng-đất, lãnh-thổ. (2) bản-địa, địa-phương, vật gì ở đất ấy mới có. <u>Thổ-sản</u> 土產 = sản-vật có nhiều ở một địa-phương. (3) đắp đất. (4) tên sao. (5) một tiếng trong 8 tiếng [bát âm]; một trong ngũ-hành [kim mộc thủy hỏa <u>thổ</u> ]. (6) tên họ. (7) tên giống người. (8) dùng để phiên-âm. <u>Thổ-nhĩ-kì</u> 土耳其 = tên nước (Tiếng Anh tiếng Mĩ viết: Turkey). Còn một âm <u>đỗ</u> [= rễ cây] [土 <u>sĩ</u> = học trò, người có học; người, kẻ [nói với ý tôn-trọng]..]	1
	吐	(bộ khẩu 口) nôn, mửa, oẹ, ói; nhả ra, nhổ (ra); nở ra; nói ra, thổ-lộ; vút-bỏ.	1

Thốc	族	(bộ khẩu 口) xuýt [bảo] chó cắn người, xúi-bẩy kẻ ác làm hại người. [族 tộc = loài, dòng, dòng-dõi]	
	簇	(bộ thảo 艹 [艸]) ổ, né (tằm)	
	簇	(bộ trúc 竹) (1) xúm lại, xúm-xít, túm lại, tùm lại. (2) cụm, khóm, bụi, bó, chùm. (3) mũi tên. (4) <u>thốc-tân</u> 簇新 = mới tinh, mới nguyên, rất mới, mới lắm.	
	鏃	(bộ kim 金) cái mũi nhọn bịt đầu mũi tên; sắc, bén.	
Thôi	推 suy	(bộ thủ 扌 [手]) đẩy, đẩy lên, đẩy tới; nhường cho người khác, trút cho; khước-từ, từ-chối; chọn ra, đưa lên. Có khi đọc là <u>suy</u> [= tìm cho ra mới, nghĩ]	
	崔	(bộ san [hay sơn] 山) cao-lớn; tên họ.	
	催	(bộ nhân 亻 [人]) giục, thúc-giục, thúc-đẩy.	1
	璀	(bộ ngọc 玉) <u>thôi-xán</u> 璀璨 = ánh sáng ngọc; choáng-lộn, tươi-sáng.	
	衰 suy	(bộ y 衣) bậc {bực}, hạng (Thiền-Chủ, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 602, đọc: <u>suy</u> ); áo tang. <u>Trảm-thôi</u> 斬衰 = áo tang không lên gấu [không có gấu], áo đại-tang [để tang cha mẹ]. Còn một âm <u>suy</u> [= yếu, sút-kém, suy-kém, xuống, lụn-bại, ngược lại với thịnh [盛]]	
	朥 tuyên	(bộ nhục 月 [肉]) hòn dái của trẻ con. Còn một âm <u>tuyên</u> [= giảm bớt, rút bớt, bóc-lột]	
			Thôi, thôi việc.. Thôi-thối [= thui-thúi]
Thối	啐 tối	(bộ khẩu 口) nếm. Còn một âm <u>tối</u> [= cáu, cáu-gắt, gắt-gỏng]	
	倅 tối	(bộ nhân 亻 [人]) chức phó giúp việc quan. <u>Thừa-thối</u> 承倅 = chức quan (phó). Còn một âm <u>tối</u> [= một đơn-vị trong quân đội vào đời Chu	

		[Châu] bên Tàu gồm có một trăm (100) người lính]	
	淬	(bộ thủy 氵 [水]) tôi, rèn, trui [đồ sắt đang nung đỏ đem bỏ vào nước cho cứng ngay]; nhuộm; phạm	
	焯	(bộ hỏa 火) (1) đốt. (2) tôi, rèn, trui [cùng nghĩa với <u>thối 淬</u> ]	
	稅 thoát thuế	(bộ hoà 禾) nghe tin muện để tang muện. Còn một âm <u>thoát</u> [= cỏi {cỏi}] và một âm <u>thuế</u> [= thuế, số tiền nhà nước thu để chi-dùng việc nước]	
Thối, thoái	退	(bộ sức 辶 [辵]) lui, lùi; rút lui, từ bỏ; nhún-nhuông; mềm-mại; tài-sức kém, giảm xuống; trừ sạch, khỏi (bệnh), gạt bỏ. Miền Bắc nước Việt thường đọc là thoái, miền Nam thường đọc là thối. <u>Thối-binh</u> 退兵 = lui quân, rút quân, lui binh.	1
	腿 thoái	(bộ nhục 月 [肉]) chân, đùi, vế; cái gì giống như chân. Cũng đọc là <u>thoái</u> . <u>Đại-thối</u> 大腿 = đùi, bắp đùi, bắp vế. <u>Tiểu-thối</u> 小腿 = bắp chân. Cũng viết là 骸	
	骸	(bộ cốt 骨) như腿	
			Thối [= thúi]
			Thời
			Thối
Thôn	村	(bộ mộc 木) làng, xóm; quê-mùa. [寸 <u>thôn</u> = tác]	1
	邨	(bộ ấp 邑 [邑]) làng, xóm; quê-mùa [như <u>thôn</u> 村]	
	吞	(bộ khẩu 口) nuốt; diệt mất, xâm-lấn. <u>Thôn-tính</u> 吞併 [吞并] = nuốt chửng, xâm-lấn, đánh chiếm đất của người để làm đất của mình.	1
	暈	(bộ nhật 日) mặt trời mới mọc.	
Thốn	寸	(bộ thốn 寸 [bộ 41, 3 nét]) tác	N: 寸 thốn, thuôn, xốn, sốn, dón, tác
	褪	(bộ y 衤 [衣]) cởi, cởi áo ra; hoa	

		tàn, suy-kém; đi giật lùi, đi lùi lại. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1820, thêm: <b>Thoái, thối</b> [tùi] ① Cởi (quần áo) ra; ② (Gia súc) thay lông, trút bỏ; ③ ( <i>vấn</i> ) Suy kém dần; ④ ( <i>vấn</i> ) Đi lùi lại.)	
Thỗn	忖  thỗn	(bộ tâm 忄 [心]) nghĩ, ngẫm-nghĩ, suy-nghĩ, nghĩ kĩ, suy-nghĩ kĩ, cân-nhắc. Cũng đọc là <b>thỗn</b> . (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 978, đọc: <b>thỗn</b> . Trần Văn Chánh, 2001, tr. 743, đọc: <b>thỗn</b> .)	
			Thỗn-thện
Thỗn	忖  thỗn	(bộ tâm 忄 [心]) nghĩ, ngẫm-nghĩ, suy-nghĩ, nghĩ kĩ, suy-nghĩ kĩ, cân-nhắc. Cũng đọc là <b>thỗn</b> . (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 199, đọc: <b>thỗn</b> .)	
			Thỗn-thúc
Thộn	沕  tù	(bộ thủy 水) xói đi, nước chảy đi. Còn một âm <b>tù</b> [= bơi]	
			Mặt thộn ra
Thông	通	(bộ sước 辶 [辵]) suốt, thông-suốt; đi qua đi lại được, đi lại; chuyễn khắp; khắp, cả, tất-cả; hiển-đạt; hoà-hợp với nhau; nước đáí, nước tiểu; lượt, hỏi.	1
	囱  song	(bộ vi 凵) cái ống thông khói. Yên-thông 煙囱 = ống thông khói bếp. Còn một âm <b>song</b> [= cửa sổ]	
	惘	(bộ tâm 心) dáng vội-vàng. <b>Thông-thông</b> 惘惘 = vội-vàng.	
	忖	(bộ tâm 心) như <b>thông</b> 忖	
	忽	(bộ tâm 心) như <b>thông</b> 忽	
	匆	(bộ bao 勹) như <b>thông</b> 匆	
	聰	(bộ nhĩ 耳) sáng, sáng-suốt, tai nghe rõ, thính, tinh. <b>Thông-minh</b> 聰明 = sáng-suốt, sáng dạ, khôn	1
	聰	(bộ nhĩ 耳) như <b>thông</b> 聰	
	驄	(bộ mã 馬) ngựa màu trắng xám hoặc trắng xanh.	

	蔥	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) hành [như <u>thông</u> 葱]. (2) màu xanh, xanh. (3) tốt-tươi.	
	葱	(bộ thảo 艸 [艸]) hành	
Thống	痛	(bộ nạch 疒) đau, nhức, tức; đau-đón, đau-xót; quá lắm, hết sức, vô-cùng. <u>Thống-khổ</u> 痛苦 = đau-đón vô-cùng.	1
	統	(bộ mạch 糸) mối tơ; manh-mối, hệ-thống; tất-cả, gồm cả, tổng-quát; hợp lại. <u>Thống-nhất</u> 統一 = hợp lại làm một.	1
Thốt	卒  tuất tốt	(bộ thập 十) chợt, vội-vàng, gấp. <u>Thốt-nhiên</u> 卒然 = thành-linh, bất chợt, dùng một cái. Còn một âm <u>tuất</u> [= trợn; rút cục; chết] và một âm <u>tốt</u> [= lính, quân-lính]	1
	猝	(bộ khuyển 犭 [犬]) chợt, vội-vàng, gấp [như <u>thốt</u> 卒]. <u>Thốt-nhiên</u> 猝然 [卒然] = thành-linh, bất chợt, dùng một cái.	
			Thơ, thơ-thần, lơ-thơ..
			Thó, thó-lợ, thỏ [= thá]..
			Thờ
			Thở
			Thợ
			Thời-thối, thành-thời
Thối (Xem thái)	太	(bộ đại 大) to lắm, rất lớn, cả.	1
	泰	(bộ thủy 水) to-lớn, hanh-thông, vận tốt, rộng-rãi, thanh, ngược lại với <u>bĩ</u> 否	1
			Núi Châu-thối
Thời	時  thì	(bộ nhật 日) mùa; giờ, tiếng; đúng giờ; thời-gian, thời-kì, lúc; thường; cơ-hội, đúng lúc. <u>Thời-đại</u> 時代 = thời-đại, thời-buổi, thời-kì, khoảng thời-gian dài có những sự-kiện và đặc-tính giông-giống nhau [khác với thời-đại khác]. Có khi đọc là <u>thì</u> .	1



			Thời cơm
			Thời [= xởi]
			Thơm
			Thẳng-thớm
			Thơn-thốt
			Cá thồn-bơn
			Thốt
Thu	收  thâu thú	(bộ phốc 攴 [支]) góp-nhặt, nhận, thu-nhận, thu-nhặt; cất giữ; gạt-hái; rút về; kết-thúc, chấm-dứt; bắt; lấy, chiếm lấy, thu lấy, tiếp-thu; tên một loại mũ [nón] thời xưa [đời nhà Hạ bên Tàu]. Có khi đọc là <u>thâu</u> . Còn một âm <u>thú</u> [= số gạt được]	1
	秋	(bộ hoà 禾) tên một mùa trong bốn mùa [xuân hạ thu đông]; năm; lúc, buổi.	1
	穉	(bộ quy 龜) mùa thu; năm; lúc, buổi [như thu 秋]	
	啾	(bộ khẩu 口) <u>thu-thu</u> 啾啾 = kêu tí-tí, kêu chim-chíp, kêu chiêm-chiếp, hót líu-lo	
	揪	(bộ thủ 扌 [手]) níu, búa, bám, tóm, xoắn lại. [Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 983: <b>thu</b> 拏 như 揪 [Bắt, níu. Xách lên, xắn lên]	
	拏	(bộ thủ 手) vun-thu, thu-vén, vun-quén, tích-góp	
	楸	(bộ mộc 木) tên cây.	
	鞞	(bộ cách 革) dây đuôi, dây da thàng vào vế sau ngựa, dây thàng đá; cái đu. <u>Thu-thiên</u> 鞞鞞 = cái đu.	
	鞞	(bộ cách 革) như <u>thu</u> 鞞.	
	鱖	(bộ ngư 魚) con trạch, cá trạch	
	鱖	(bộ ngư 魚) con trạch, cá trạch [như <u>thu</u> 鱖]	
Thú	戍	(bộ qua 戈) làm lính canh-phòng biên-giới. <u>Trích-thú</u> 適戍 = có tội	

		bị đày làm lính canh-phòng biên-giới. [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhưng 戎 tuất 戎 thú 戎 giới 戒]	
	首  thủ	(bộ thủ 首 [bộ 185, 9 nét]) ra nhận tội mình làm. <u>Tự-thủ</u> 自首 = ra nhận tội mình làm, tự nhận tội và khai-báo tội của mình. Còn một âm <u>thủ</u> [= đầu].	
	收 thu	(bộ phốc 攴 [攴]) số gặt được. Còn một âm <u>thu</u> [= góp-nhặt, nhận, thu-nhận, thu-nhặt; cất giữ; gặt-hái; rút về; kết-thúc, chấm-dứt; bắt; lấy, chiếm lấy, thu lấy, tiếp-thu; tên một loại mũ. Có khi đọc là <u>thâu</u> ]	1
	狩	(bộ khuyến 犴 [犴]) (1) đi săn (vào mùa đông). (2) <u>tuần-thú</u> 巡狩 = vua đi xem-xét	
	守 thủ	(bộ miên 宀) <u>tuần-thú</u> 巡守 = đi kiểm-soát, đi xem-xét khu-vực của mình. Còn một âm <u>thủ</u> [= giữ, bảo-vệ; coi, trông-coi, trông-nom; theo đúng, tuân-theo; đợi]	
	娶	(bộ nữ 女) lấy vợ, cưới vợ. [取 <u>thủ</u> = lấy; chịu lấy; chọn lấy..]	
	趣 xúc	(bộ tẩu 走) ý-vị, thú-vị, hứng-thú; rảo bước, đi mau tới, đi riết tới. Còn một âm <u>xúc</u> [= thúc-giục]	
	獸	(bộ khuyến 犬) con vật ở trong rừng hay ở nơi hoang-dã, có bốn chân, có nhiều lông, có vú và nuôi con bằng sữa [hùm, beo, gấu, sư-tử, hươu, nai..]	
Thù	戣	(bộ thù 戣 [bộ 79, 4 nét]) một thứ binh-khí ngày xưa [roi tre]; tên họ	
	酬	(bộ dậu 酉) mời rượu, chủ mời khách uống rượu. <u>Thù-tạc</u> 酬酢 = chủ mời khách uống rượu, khách rót rượu mời lại chủ; mời đi mời lại; cho đi cho lại [州 <u>châu</u> = vùng đất rộng lớn]	1

	酬	(bộ dậu 酉) như <u>thù</u> 酬 [守 <u>thủ</u> = giữ, coi]	
	讎	(bộ ngôn 言) đáp lại; đên đúng giá cái phải đên; ngang nhau; đáng; so-sánh; thù-hằn, thù-hận	
	洙 chu	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Cũng đọc là <u>chu</u> .	
	殊	(bộ đái 歹) dứt, dứt, hết, quyết; khác; rất, lắm.	
	蛛 chu	(bộ trùng 虫) <u>tri-thù</u> 蜘蛛 = con nhện. Cũng đọc là <u>chu</u> .	
Thủ	手	(bộ thủ 手 [bộ 64, 4 nét]) tay, làm, tự tay mình làm ra viết ra, cầm.	
	首 thú	(bộ thủ 首 [bộ 185, 9 nét]) đầu, trước nhất; chúa trùm, người đứng đầu một nước, người đứng đầu một chính-phủ; một bài (thơ). <u>Thủ-lĩnh</u> (thủ-lãnh) 首領 = người cầm đầu (một tổ-chức, một đoàn quân..) Còn một âm <u>thú</u> [= ra nhận tội mình làm]	
	守 thú	(bộ miên 宀) giữ, bảo-vệ; coi, trông-coi, trông-nom; theo đúng, tuân-theo; đợi. <u>Bảo-thủ</u> 保守 = ôm, giữ và bảo-vệ cái mình cho là đúng. Còn một âm <u>thú</u> [ <u>tuân-thú</u> 巡守 = đi kiểm-soát, đi xem-xét khu-vực của mình]	
	取	(bộ hựu 又) lấy; chịu lấy; chọn lấy, dùng; làm. <u>Thủ-xảo</u> 取巧 = làm khéo.	
Thụ	受 thọ	(bộ hựu 又) nhận, vâng theo, vâng; chịu, bị, mắc; đựng chứa, thích- hợp. <u>Thụ-thai</u> 受胎 = chứa, có thai. Cũng đọc là <u>thọ</u> .	1
	授 thọ	(bộ thủ 才 [手]) cho, trao cho, đưa cho, truyền cho. Cũng đọc là <u>thọ</u> .	
	樹 thọ	(bộ mộc 木) cây; trồng {giống}, dựng. Cũng đọc là <u>thọ</u> .	
	榭	(bộ mộc 木) như <u>thụ</u> 樹 [= cây].	
	裋	(bộ y 衤 [衣]) áo vải xấu.	

	售	(bộ khẩu 口) bán, bán đi, bán ra.	
	豎	(bộ đậu 豆) dựng đứng, dựng lên; nét sổ, nét dọc của một chữ [ <u>hoạch</u> 畫 = nét ngang của chữ]; dọc; thằng nhỏ, đứa nhỏ, đứa bé; chúc quan nhỏ trong cung; hèn-mọn.	
	豎	(bộ lập 立) như thụ 豎.	
	綬	(bộ mịch 糸) dây thao đỏ.	
			Thua
			Thêu-thùa
			Thửa [= thửa]
Thuân	悛	(bộ tâm 忄 [心]) đổi lỗi, sửa lỗi, chừa, hối-cải. <u>Bất thuân</u> 不悛 = không sửa lỗi.	
	皴	(bộ bì 皮) da nứt-nẻ; vẽ hệt như núi đá lồi-lôm.	
	竣 thuyên	(bộ lập 立) thôi; xong việc, làm xong; đứng lui lại, thoái-lui. Có khi đọc là <u>thuyên</u> .	
	逡	(bộ sức 辶 [辵]) lùi lại, rụt lại; nhanh [như tuấn 駿]. <u>Thuân-tuần</u> 逡巡 = xun-xoe, rụt-rè, dưng-dàng.	
Thuấn	舜	(bộ suyễn 舛) tên vị vua đời Ngu bên Tàu [ <u>Ngu Thuấn</u> 虞舜]	
	瞬	(bộ mục 目) nháy mắt, chớp mắt; thời-gian qua mau. <u>Nhất thuấn</u> 一瞬 = một cái nháy mắt, một cái chớp mắt.	
Thuẫn	盾	(bộ mục 目) (1) cái mộc (để đỡ tên đỡ giáo), cái khiên. (2) tên người. <u>Mâu-thuẫn</u> 矛盾 = [cái giáo và cái mộc] [cái để đâm và cái đỡ] trái ngược nhau, chống trả nhau	
Thuần	淳	(bộ thủy 氵 [水]) thật-thà, chất-phác, trong-sạch, mộc-mạc, thuần; tưới, thấm. <u>Thuần-hậu</u> 淳厚 = thật-thà, thực-thà. [享 <u>hưởng</u> = hưởng, hưởng-thụ; dâng đồ lễ cho người trên]	1
	醇	(bộ đậu 酉) rượu ngon, rượu mạnh,	1

		rượu nồng, rượu nặng; thuần-hậu; không lẫn-lộn, thuần-tuý, thuần-chất. <u>Thuần-hậu</u> 醇厚 = (1) thật-thà, thực-thà [như <u>thuần-hậu</u> 淳厚]; (2) mận-mả, đậm-đà	
	醕	(bộ đậu 酉) như <u>thuần</u> 醇	
	鶉	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim [chim cú, chim cun-cút]	
	純  đòn  chuẩn	(bộ mạch 糸) ròng, không lẫn-lộn gì, rặt, đều, đều một loạt, toàn {tuyền}, thuần; thành-thật, thành-thực; lớn. Còn một âm <u>đòn</u> [= buộc, bó, cột, bao, bọc] và một âm <u>chuẩn</u> [= mép viền trên áo, mép viền trên giày; ven, vệt] [屯 <u>đòn</u> = hạp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân; <u>truân</u> = khó, khó-khăn]	1
	肫 truân	(bộ nhục 月 [肉]) thịt khô (để ăn vào mùa đông). Còn một âm <u>truân</u> [= tha-thiết, thành-thật; mề (chim, gà, vịt)]	
	膊 thuyền	(bộ nhục 月 [肉]) xương đùi. Cũng đọc là <u>thuyền</u> .	
	蓴	(bộ thảo 艸 [艸]) tên một thứ rau.	
Thuận	順	(bộ hiệt 頁) theo, xuôi, xuôi theo, thuận theo; men theo, dọc theo; tiện-thể, nhân tiện; nghe theo, noi theo, tuân theo, hàng-phục; trôi-chảy thuận-lợi; yên-vui.	1
Thuật	述 (述)	(bộ sức 辵 [辵]) nói, kể, kể lại, bày ra, thuật ra, thuật lại; biên-chép những lời đã nói ra; noi theo [朮 <u>truật</u> = một thứ cây, củ dùng làm thuốc]	1
	術	(bộ hành 行) (1) nghề, kĩ-thuật. (2) lối, cách, phương-pháp do đó mà suy ra. (3) đường đi trong ấp. (4) như thuật 述 [= nói, kể, kể lại, bày ra, thuật ra, thuật lại; biên-chép những lời đã nói ra; noi theo]	1
	鉞	(bộ kim 金) cái kim dài, cây kim	

		dài.	
	沐	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	
	秣	(bộ hoà 禾) một thứ lúa nếp gạo nếp (để cất rượu)	
Thúc	束	(bộ mộc 木) buộc, thắt, gói, bó, bó lại; bó-buộc; tên họ. <u>Thúc-thủ</u> 束手 = bó tay, khoanh tay.	
	叔	(bộ hựu 又) chú [em trai của bố, người ngang hàng với bố nhưng ít tuổi hơn]; em trai. <u>Thúc-phụ</u> 叔父 = chú ruột.	
	倏	(bộ nhân 亻 [人]) chợt, thoát. <u>Thúc-hốt</u> 倏忽 = chớp-nhoáng, bỗng-chốc, vút một cái.	
Thục	蜀	(bộ trùng 虫) tên đất; tên nước; sâu bướm sâu tầm, ấu-trùng của con bướm con ngài [lúc như con sâu nhỏ]; cô-độc; đồ thờ.	
	蠋 trục	(bộ trùng 虫) một loại sâu nhỏ ăn lá cây [sâu róm]. Cũng đọc là <u>trục</u> .	
	孰	(bộ tử 子) (1) ai? người nào? gì? cái gì? cái nào? sao? (2) chín [nấu chín] (3) chín [không còn xanh nữa] (4) kĩ, chín-chấn. <u>Thục vị</u> 孰謂 = ai bảo?	
	塾	(bộ thổ 土) cái chái nhà; trường tư [trường học do tư-nhân mở ra]. <u>Tư-thục</u> 私塾 = trường tư.	1
	熟	(bộ hoả 火 [火]) chín [nấu chín]; kĩ, kĩ-càng, kĩ-lưỡng; quen, thuộc, quen-thuộc, hiểu rõ, thạo. <u>Thuần-thục</u> 純熟 = biết hết mọi việc, quen việc và biết làm hết mọi thứ.	1
	倣 thích	(bộ nhân 亻 [人]) mới, bắt đầu; chỉnh-tề, tốt; sắp-xếp hành-lí để đi. <u>Thục-trang</u> 倣装 = sắm-sửa hành-lí chỉnh-tề để đi. Còn một âm <u>thích</u> [như <u>thích</u> 倣 [thích-thảng 倣儻 [倣儻] = lỏi-lạc, chững-chạc, hào-phóng; thông-thả, thông-dong, không bị bó-buộc]] [ <u>叔</u> <u>thúc</u> = chú [em của bố], chú	

		em]	
	淑	(bộ thủy 氵 [水]) trong-trẻo; (người con gái) hiền-lành, dịu-dàng, thủy-mị, xinh-đẹp. <u>Hiền-thục</u> 賢淑 = hiền-lành ngoan-ngoãn dịu-dàng.	
	菽	(bộ thảo 艹 [艸]) đỗ, đậu	
	贖	(bộ bối 貝) chuộc, đem tiền để chuộc tội, đem tiền chuộc lại cái đã cầm bán; mua; bỏ. <u>Thục-thân</u> 贖身 = chuộc thân.	N: 贖 chuộc (cùng nghĩa)
			Thuê
Thuế	稅	(bộ cân 巾) cái khăn tay.	
	稅	(bộ hoà 禾) thuế, số tiền nhà nước thu để chi-dùng việc nước. Còn một âm <u>thối</u> [= nghe tin muộ̣n để tang muộ̣n] và một âm <u>thoát</u> [= cỏi {cỏi}]	
	thối thoát		
	說	(bộ ngôn 言) (1) nói, giải-thích rõ. (2) nói cho người ta theo mình [thường đọc là <u>thuyết</u> ]. Còn một âm <u>thoát</u> [= giải-thoát [như <u>thoát</u> 脫]] và một âm <u>duyệt</u> [= đẹp lòng, thích, vui-thích [cùng nghĩa với <u>duyệt</u> 悅]]	1
	thuyết thoát duyệt		
	蛻	(bộ trùng 虫) xác, vỏ, lột (của một số động-vật lột ra). <u>Thiên-thuế</u> 蟬蛻 = xác ve.	
	毳	(bộ mao 毛) (1) lông măng, lông tơ (của chim và loài vật). (2) vật gì nhỏ mềm và dễ nát. (3) giòn, yếu; (tiếng, giọng) trong-trẻo lạnh-lãnh [như <u>thuý</u> 脆]. Cũng đọc là <u>thuý</u> .	
	thuý		Thui
			Thúi
			Lủi-thủi
			Thụi
			Lủn-thủn
Thung	舂	(bộ cữu 臼) đâm, giã. <u>Thung-mễ</u> 舂米 = giã gạo. [舂 xuân (bộ nhật 日) = mùa xuân]	
	椿	(bộ mộc 木) đánh đập. Còn một	

		âm trảng [= cái cọc]	
	椿 xuân	(bộ mộc 木) tên một thứ cây trong truyện tưởng-tượng. Còn đọc là <u>xuân</u> .	
	從 tụng túng tung tùng (tòng)	(bộ xích 辵) <u>thung-dung</u> 從容 = thông-thả, thông-dong, thảnh-thơi, không bận-rộn. Còn một âm <u>tụng</u> [= người đi theo, đi theo hầu, người tùy-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-miêu], một âm <u>túng</u> [= buông-thả [như <u>túng</u> 縱]], một âm <u>tung</u> [= dọc, bè dọc [như <u>tung</u> 縱]] và một âm <u>tùng</u> [hay <u>tòng</u> ] [= theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi [đặt mình vào công việc đó]]	1
	莠	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cỏ.	
	慵	(bộ tâm 心 [心]) lười-biếng, biếng-nhác, trễ-biếng, lười-nhác. Quen đọc là <u>dung</u> hay <u>dong</u> .	
			Thúng
Thùng	腫 sùng	(bộ nhục 月 [肉]) sưng, phù; nhọt. Cũng đọc là <u>sùng</u> . (KTTD, tr. 617)	
			Thùng
			Thủng
			Thụng, lụng-thụng
			Thuốc
Thuộc	屬 chúc chú	(bộ thi 尸) thuộc về một dòng; loài, lũ, bậc; chấp-nối, chấp-vá; vừa, mới. <u>Thân-thuộc</u> 親屬 = người có quan-hệ họ-hàng. Còn một âm <u>chúc</u> [= liền, nối; phó-thác, dặn-bảo, dặn làm giúp [như <u>chúc</u> 囑]; đây-đủ; bám vào, thuộc vào; chuyên-chú vào cái gì; tổn-thất] và một âm <u>chú</u> [= rút ra]	
			Thuồng-luồng
			Thuổng
			Ban-mê-thuột
			Thuở [= thừa]



Thúy	脆	(bộ nhục 月 [肉]) giòn, yếu; (tiếng, giọng) trong-trẻo lạnh-lãnh; khinh-bạc. <u>Thanh-thúy</u> 清脆 = tiếng trong-trẻo lạnh-lãnh, tiếng trong-trẻo mà đi xa.	
	脆	(bộ nhục 月 [肉]) giòn, yếu; (tiếng, giọng) trong-trẻo lạnh-lãnh; khinh-bạc [như <u>thúy</u> 脆]	
	毳 thuốc	(bộ mao 毛) (1) lông măng, lông tơ (của chim và loài vật). (2) vật gì nhỏ mềm và dễ nát. (3) giòn, yếu; (tiếng, giọng) trong-trẻo lạnh-lãnh [như <u>thúy</u> 脆]. Cũng đọc là <u>thuốc</u> .	
	翠	(bộ vũ 羽) (1) xanh, xanh biếc. (2) một thú đá đẹp ở Diến-điền [緬甸]. (3) <u>phỉ-thúy</u> 翡翠 = tên chim [chim thằn chài, con chả {trả}]	
	邃	(bộ sước 辵 [辵]) sâu-sắc, sâu-xa, tinh-thâm (về vấn-đề học-thuật và tư-tưởng). <u>Thâm-thúy</u> 深邃 = hiểu-biết sâu-rộng và tinh-vi; rất sâu-sắc trong cách suy-nghĩ và trong lời nói.	1
Thúy	垂	(bộ thổ 土) rủ xuống, buông xuống, xoà xuống, cúi; sắp, gần; ven, cõi, biên-giới [như <u>thúy</u> 陲]	
	陲	(bộ phụ 阜 [阜]) ven, cõi, biên-giới (chỗ giáp giới giữa hai nước).	
	圖	(bộ vi 匚) tên núi. [ <u>chuyên</u> 崑 <u>chuyên</u> = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình [như <u>chuyên</u> 專]]	
Thúy	水	(bộ thúy 水 [bộ 85, 4 nét]) nước, nói chung sông nước; tên sao.	
Thúy, thỉ	始	(bộ nữ 女) mới, trước; bắt đầu, mở đầu; từng. <u>Thúy-chung</u> 始終 = trước sau, từ trước đến sau, từ đầu đến cuối.	1
Thúy	睡	(bộ mục 目) ngủ.	
	瑞	(bộ ngọc 玉) tên chung của ngọc khuê ngọc bích. <u>Tường-thúy</u> 祥瑞	

		= điềm tốt-lành. [崑 <u>chuyên</u> = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình [như <u>chuyên</u> 專]]	
	諡	(bộ ngôn 言) tên đặt lúc sắp chết để nhắc tới khi cúng giỗ, tên cúng cơm.	
Thuyền	拴	(bộ thủ 扌 [手]) kén-chọn; buộc. <u>Thuyền mã</u> 拴馬 = buộc ngựa.	
	痊	(bộ nạch 疒) khỏi, khỏi bệnh, hết bệnh, lành bệnh, bệnh khỏi.	1
	筌	(bộ trúc 竹) cái nơm.	
	荃	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) cỏ thơm. (2) vải nhỏ. (3) cái nơm [như <u>thuyền</u> 筌]	
	詮	(bộ ngôn 言) đủ; giải-thích kĩ-càng. <u>Chân-thuyền</u> 真詮 = chân-lí của mọi sự, sự thật.	
	踉	(bộ túc 足) nép, nép mình xuống, nằm phục xuống; đá hất.	
	輦	(bộ xa 車) bánh xe (đặc, không có nan hoa); nhỏ, nhỏ-mọn, nông-cạn; cân-nhắc [như <u>thuyền</u> 銓]	
	銓	(bộ kim 金) cân-nhắc; chọn người hiền-tài để bổ làm quan, xét tài-năng để giao chức-vụ.	
	竣	(bộ lập 立) thôi; xong việc, làm xong; đứng lui lại, thoái-lui. Có khi đọc là <u>thuân</u> .	
	遄	(bộ sức 辵 [辵]) nhanh, nhanh-chóng, mau-lẹ; đi lại mau-chóng, thường đi lại. [崑 <u>chuyên</u> = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình [như <u>chuyên</u> 專]]	
Thuyền	船	(bộ chu 舟) thuyền, cái thuyền, con thuyền, thuyền-bè [nói chung].	
	舩	(bộ chu 舟) thuyền [như <u>thuyền</u> 船]	
	膊	(bộ nhục 月 [肉]) xương đùi. Cũng đọc là <u>thuần</u> .	
	<u>thuần</u>	[專 <u>chuyên</u> = chú-ý vào một việc	

		gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình]	
Thuyết	說 thuế thoát duyet	(bộ ngôn 言) (1) nói, giải-thích rõ. (2) nói cho người ta theo mình [có người đọc là <u>thuế</u> ]. <u>Thuyết-phục</u> 說服 = nói thế nào cho người ta nghe theo mình; làm thế nào nói thế nào cho người ta thấy là đúng là phải là hay mà tin theo làm theo. Còn một âm <u>thoát</u> [= giải-thoát [như <u>thoát</u> 脫]] và một âm <u>duyet</u> [= đẹp lòng, thích, vui-thích [cùng nghĩa với <u>duyet</u> 悅]]	1
Thư	雌	(bộ chuy 隹) cái, mái, con cái, con mái, yếu-uớt, mềm-yếu.	1
	趄	(bộ tẩu 走) <u>tứ-thư</u> 趑趄 = lê-lết, lẽ-mẽ [khó đi]	
	姐 tả	(bộ nữ 女) chị gái, người con gái. Có người đọc là <u>tả</u> .	1
	沮 trở tự	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông; tên họ. Còn một âm <u>trở</u> [= ngăn-cản, cản-trở; bại-hoại, tan-nát] và một âm <u>tự</u> [= đất lầy trũng. <u>Tự-như</u> 沮洳 = bùn lầy, đất lầy, đất trũng]	
	狙	(bộ khuyển 犭 [犬]) tên một giống khỉ trông như vượn, tính rất xảo-quyệt {giảo-quyệt}; rình đánh, đánh úp, đánh trộm, đánh chặn, phục-kích.	
	疽	(bộ nạch 疒) mụn độc, nhọt không sưng không đỏ. [癰 ung = nhọt sưng đỏ]	1
	蛆	(bộ trùng 虫) dòi [giòi] (do trứng ruồi trứng nặng nở ra); váng rượu.	
	書	(bộ viết 冫) sách; ghi-chép; thư-tín [thư-từ]; chữ	1
	舒	(bộ thiệt 舌) duỗi ra, dãn ra, mở ra; thư-thái, thư-thả, thanh-thời, thông-thả, chậm-rãi; tên họ.	1
	蒞	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) dưa muối (để cả cây). (2) Bầm xương-thịt [một lối hành-hình ở bên Tàu xưa]	

	𦵑	(3) Đồng lầy cỏ mọc um-tùm. Cũng đọc là <u>trú</u> . (Thiều-Chửu, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 559, đọc: <b>Trư</b> .) [齷 <u>tê</u> = đồ gia-vị [gùng tỏi băm nhỏ]	
	蒹	(bộ thảo 艸 [艸]) như 蒹 (Thiều-Chửu, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 580, đọc: <b>Thư</b> .)	
Thú	次	(bộ khiếm 欠) lần-lượt; dưới bậc trên trở xuống; xếp-bày; bậc {bực}; lần, lượt; trọ; chỗ, nơi; đến; <u>tháo-thú</u> 造次 [= vội-vàng, hấp-táp].	1
	飲	(bộ nhân 亻 [人]) tiện-lợi.	
	欵	(bộ mộc 木) cái suốt ngang cửa.	
	恕	(bộ tâm 心) tha lỗi cho người khác, bỏ lỗi cho người khác [tha-thú]; suy bụng ta ra bụng người, mình không muốn thì đừng bắt người phải chịu.	1
	庶	(bộ nghiễm 广) nhiều; gần như; bậc dưới [chi thú]. <u>Thú-dân</u> 庶民 = lũ dân, những người dân thường. <u>Thú-tử</u> 庶子 = con vợ lẽ.	
	覩	(bộ kiến 見) rình-mò, nhìn trộm. <u>Tiểu-thú</u> 小覩 = coi thường.	
	覩	(bộ kiến 見) như <u>thú</u> 覩	
	覩	(bộ kiến 見) như <u>thú</u> 覩	
(thũ)	杼 thụ trũ	(bộ mộc 木) tên cây. Còn một âm <u>thụ</u> [= cái máng tháo nước] và một âm <u>trũ</u> [(1) <u>trũ-trục</u> 杼柚 = cái thoi (để dệt vải). (2) mỏng]	
Thù	蝓	(bộ trùng 虫) <u>thiêm-thù</u> 蟾蝓 = cóc, con cóc.	
Thử	此	(bộ chỉ 止) này, cái này, việc này, người này, đây [ngược lại với <u>bỉ</u> ]. <u>Bỉ-thử</u> 彼此 = cái kia cái này, đây và đây.	<u>Bỉ-thử</u> = so-sánh này kia, so-sánh.
	泚	(bộ thủy 氵 [水]) nước lãng trong; mồ-hôi muốt ra; rục-rỡ; chấm bút vào mực, thấm bút vào mực.	

	黍	(bộ thủ 黍 [bộ 202, 12 nét]) lúa, lúa mùa.	
	鼠	(bộ thủ 鼠 [bộ 208, 13 nét]) chuột, con chuột; người hay trù-trù ba phải.	
	暑	(bộ nhật 日) nắng, nóng.	
Thự	署	(bộ võng 罒 [网]) đặt; để một vật gì làm dấu hiệu, sở-quan [nêu rõ nơi làm việc]; ghi chủ; tạm nhận công việc. [者 giả = ấy; người]	
	杼 thũ trũ	(bộ mộc 木) cái máng tháo nước. Còn một âm <u>thũ</u> [= tên cây] và một âm <u>trũ</u> [(1) trũ-trục 杼柚 = cái thoi (để dệt vải). (2) mỏng]	
	墅	(bộ thổ 土) ruộng, nhà; dinh các quan; nhà to ở trại. <u>Biệt-thự</u> 別墅 = nhà để nghỉ-ngơi [không kể nhà để ở], nhà to ở trại.	
	曙	(bộ nhật 日) rạng đông; sáng.	
	薯	(bộ thảo 艹 [艸]) củ. <u>Thự-dự</u> 薯蕷 = củ mài [dùng để ăn và làm thuốc]	
	藟	(bộ thảo 艹 [艸]) củ [như <u>thự</u> 薯]	
			Thưa, thưa-thốt, thưa gửi..
Thừa	乘 thặng	(bộ phiệt 辵) cuội [cối], đóng (xe vào ngựa), đi (thuyền, bè); nhân vi; tính nhân; bậc {bực}; cỗ xe. Còn một âm <u>thặng</u> [= cỗ xe có bốn ngựa kéo; bốn; sách-vở ghi-chép mọi việc]	
	乘	(bộ mộc 木) nguyên là chủ <u>thừa</u> 乘	
	丞	(bộ nhất 一) (1) phụ-giúp, giúp, giúp-đỡ. <u>Thừa-tướng</u> 丞相 = chức quan giúp vua lo việc nước. (2) chức phó của các quan đứng đầu các cấp. (3) vâng theo [như <u>thừa</u> 承]	1
	承	(bộ thủ 手) vâng, vâng theo; gánh, chịu, gánh chịu, gánh-vác; nhận, nhận lấy; tiếp theo, tiếp, kế, nối; nối đôi; phần kém.	1

			Thủa ruộng
Thức	識 chí	(bộ ngôn 言) biết, hiểu-biết, nhận-biết. Còn một âm <u>chí</u> [= nhớ, ghi-nhớ, nhớ lấy [như <u>chí</u> 誌]; chữ đúc lõm vào chuông đỉnh]	1
	式	(bộ đặc 弋) dáng, kiểu; khuôn-mẫu, kiểu-mẫu, tiêu-chuẩn, cách-thức; công-thức, biểu-thức; phép; chế-độ; lễ; đòn ngang trước xe; dùng; (tiếng kèm đứng đầu câu) lảm ròi.	1
	軾	(bộ xa 車) đòn ngang trước xe [như thức 式]	
	拭	(bộ thủ 扌 [手]) lau, chùi. <u>Thức-lệ</u> 拭淚 = lau nước mắt, chùi nước mắt	
			Thức ăn
Thực	實 thật	(bộ miên 宀) đầy, đặc, đầy-dủ; không giả-dối, không phải là ngoa, thật-thà; sự thật, có thật; trái, quả; phẩm-vật, đồ-vật bày ra. Có người đọc là <u>thật</u> . <u>Thực-tình</u> 實情 = tình-hình thực-tế; tình thật [thật-tình], thành-thật, chân-thật, chân-thành, không giả-dối, không điêu-ngoa.	1 Trong tiếng Việt, <u>thực-tình</u> còn có nghĩa là <u>thực ra</u> , <u>đúng ra</u> .
	寔	(bộ miên 宀) như 實	
	食	(bộ thực 食 [bộ 184, 9 nét] ăn; đồ để ăn, đồ ăn, thức ăn, món ăn; lộc, bổng-lộc; mòn, khuyết [như <u>thực</u> 蝕]. <u>Thực-ngôn</u> 食言 = ăn lời, lật lọng, đã nói ra rồi lại đổi khác đi. <u>Thực-chỉ</u> 食指 = ngón tay trỏ [ngón tay dùng để đếm số người ăn]. <u>Nguyệt-thực</u> 月食 [月蝕] = mặt trăng bị ăn, mặt trăng bị ăn mòn dần đi, nguyệt-thực.	1
	蝕	(bộ trùng 虫) bất-cứ cái gì bị sâu-mọt cắn khoét gặm nhấm; mặt trăng mặt trời bị ăn (mòn dần đi) [nguyệt-thực, nhật-thực]	1
	埴	(bộ thổ 土) đất thó, đất dính (để làm đồ gốm)	

		[直 <u>trực</u> = thẳng]	
	植	(bộ mộc 木) cây-cối, các loài có rễ; trồng {giồng}, cấy, vun-trồng; cấy, dựng, tựa;	1
	殖	(bộ đái 歹) đẻ, sinh, sinh-đẻ; sinh lời; dựng; nhiều, đông-dúc. <u>Thực-dân</u> 殖民 = thực-dân, đem dân đi khai-thác làm ăn và xâm-chiếm đất-đai của nước yếu hơn.	1
	湜	(bộ thủy 氵 [水]) nước trong suốt đáy [nước trong suốt thấy cả đáy] [是 <u>thị</u> = phải, thế]	
			Thùng
Thúng	贖 thặng	(bộ bối 貝) tăng thêm; thừa [như <u>thặng</u> 剩]. Cũng đọc là <u>thặng</u> .	
			Thùng
Thuốc	鵲	(bộ điều 鳥) tên chim [chim khách]	
	爍	(bộ hoả 火) (1) lấp-lánh, long-lanh. <u>Chước-thước</u> 灼爍 = sáng rực. (2) đẹp, sáng ngời [như <u>thước</u> 鑠]	
	鑠	(bộ kim 金) đẹp, sáng ngời; nung, nung chảy; mạnh-mẽ. <u>Quắc-thước</u> 鬻鑠 = người già mà còn minh-mẫn khoẻ-mạnh.	
Thuộc	龠 duộc	(bộ thuộc 龠 [bộ 214, 17 nét]) một loại sáo có 3 lỗ; đồ để đong. Còn đọc là <u>duộc</u> .	
	勺 chước	(bộ bao 勺) múc lấy [như <u>chước</u> 酌]; đồ đong-lường [bằng một phần trăm của thùng]; cái môi {muôi} để múc canh, cái giuộc. Cũng đọc là <u>chước</u> .	
	杓 tiêu	(bộ mộc 木) cái thìa, cái môi {muôi}, cái giuộc. Còn một âm <u>tiêu</u> [= chuôi sao bắc-đầu; gạt ra, kéo ra; trói-buộc]	
	芍	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>thước-duộc</u> 芍藥 = tên một loài hoa, hoa màu trắng hay màu đỏ. <u>Bạch-thước</u> 白芍 = thước-duộc hoa trắng. <u>Xích-thước</u>	

		赤芍 = thuộc-duộc hoa đỏ.	
	芍 duộc	(bộ kì 示) ngày tế xuân, tế xuân. Cũng đọc là <u>duộc</u> .	
	禱	(bộ kì 示) như 禱	
	瀹	(bộ thủy 氵 [水]) nấu, đun; khơi thông (sông, ngòi). <u>Thuộc minh</u> 瀹茗 = nấu chè, đun trà.	
	鑰	(bộ kim 金) cái chìa khoá; cái khoá; khoá; vào	
	籊	(bộ trúc 竹) (1) một loại sáo [ống sáo] ngắn. (2) then khoá.	
Thương	斨	(bộ cân 斤) cái búa dài dùng để đánh nhau. <u>Đơn thương độc mã</u> 單 斨獨馬 = (một mình) một cái búa dài, (cuối) một con ngựa (đi đánh nhau)	
	倉 thảng	(bộ nhân 人) cái bịch đựng thóc. Có khi dùng như <u>thương</u> 滄 [= bể khơi]. Còn một âm <u>thảng</u> [thảng- thốt 倉卒 = vội-vàng hấp-tấp]	
	滄	(bộ thủy 氵 [水]) bể khơi, mông- mênh; màu xanh nước biển. <u>Thương-hải</u> 滄海 = bể khơi, biển mông-mênh; biển xanh.	
	滄 sương	(bộ băng 冫) rét, lạnh. Cũng đọc là <u>sương</u> .	
	蒼	(bộ thảo 艸 [艸]) xanh; tên họ. <u>Thương-hải</u> 蒼海 = bể xanh, biển xanh	
	鎗 sanh sang	(bộ kim 金) cái súng. Còn một âm <u>sanh</u> [= cái vạc ba chân]. Quen đọc là <u>sang</u> .	
	槍	(bộ mộc 木) cái súng, cọc rào; rập (đâu). <u>Sàm-thương</u> [sàm-sanh] 攙槍 = sao chổi.	
	搶 thượng thưởng	(bộ thủ 扌 [手]) đập, đâm, húc (đâu), giậm (chân). Còn một âm <u>thượng</u> [= thuyền ngược gió mà tiến lên, ngược (gió)] và một âm <u>thưởng</u> [= cướp, cướp lấy; nhanh, gấp]	
	傷	(bộ nhân 亻 [人]) vết đau. <u>Thương-</u>	1



		<u>cảm</u> 傷感 = cảm-thương, xót-xa trước sự cảnh đau-đớn khổ-sở nào đó.	
	殤	(bộ đái 歹) chết non.	
	觴 tràng	(bộ giác 角) cái chén uống rượu; cái chén đã rót rượu. Quen đọc là <u>tràng</u> .	
	商	(bộ khẩu 口) buôn (thương-nhân, thương-gia); đoán-đo (thương-lượng); sao hôm; tên một triều-đại bên Tàu; tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc [giác] 角 chủy 徵 vũ 羽]. <u>Thương-nhân</u> 商人 = người buôn-bán, lái buôn, con buôn.	1
	將 tương tướng	(bộ thốn 寸) xin, yêu-cầu. <u>Thương-thương</u> 將將 = tiếng êm-dềm, leng-keng; đáng nghiêm-chỉnh. Còn một âm <u>tương</u> [= sắp, sắp tới, sẽ, rồi mới; nuôi, nuôi-nấng, chăm-lo; đưa; cầm; cầm đầu; bên, bên cạnh; mạnh, lớn; dài; theo] và một âm <u>tướng</u> [= quan võ cầm đầu một đoàn quân một đạo quân; coi tất cả]	1
Thượng	上 thượng	(bộ nhất 一) lên. Còn một âm <u>thượng</u> [= trên, ở trên; trước [về thời-gian]; người trên; vua, hoàng-đế; một thanh của tiếng Tàu]	
	搶 thương thưởng	(bộ thủ 扌 [手]) thuyền ngược gió mà tiến lên, ngược (gió). Còn một âm <u>thương</u> [= đập, đâm, húc (đầu), giậm (chân)] và một âm <u>thưởng</u> [= cướp, cướp lấy; nhanh, gấp]	
Thường	常	(bộ cân 巾) luôn, luôn-luôn, hay, thường; mãi-mãi, lâu-dài; thông-thường, bình-thường; đạo thường. <u>Thường-nhân</u> 常人 = một người như mọi người [không có gì đặc-biệt], người thường.	1
	嫦	(bộ nữ 女) <u>Thường-nga</u> 嫦娥 = chị Hằng, Hằng-nga [ <u>Hằng-nga</u> 姮娥]	

		= vợ của Hậu Nghệ, ăn cắp thuốc trường-sinh, trốn lên mặt trăng, hoá thành cóc]	
	裳	(bộ y 衣) cái xiêm, cái váy.	
	嘗	(bộ khẩu 口) nếm; thử, thử xem; từng; nếm qua, trải qua, từng-trải; lễ tế vào mùa thu.	
	償	(bộ nhân 亻 [人]) đền, bù, trả lại	1
	鱮	(bộ ngư 魚) tên cá [cá măng]	
Thuởng	賞	(bộ bối 貝) ban cho kẻ có công, ban cho; khen, khen-lao; ngắm, ngắm-nghĩa; thuởng-thức	
	晌	(bộ nhật 日) trưa, mặt trời đứng bóng. <u>Thuởng-ngọ</u> 晌午 = trưa, tối trưa, sắp đến trưa, quá trưa một chút.	
	搶 thường thường	(bộ thủ 扌 [手]) cướp, cướp lấy; nhanh, gấp. Còn một âm <u>thường</u> [= đập, đâm, húc (đầu), giậm (chân)] và một âm <u>thường</u> [= thuyên ngược gió mà tiến lên, ngược (gió)]	
Thuởng	上 thường	(bộ nhất 一) trên, ở trên; trước [về thời-gian]; người trên; vua, hoàng-đế; một thanh của tiếng Tàu. Còn một âm <u>thường</u> [= lên]	
	尙	(bộ tiểu 小) còn; ngô hầu; hơn; chuộng, trên, coi trọng, tôn-sùng; chủ; chủ về, coi về, phụ-trách; lấy công-chúa. <u>Thuởng-thư</u> 尙書 = chức quan đứng đầu một bộ [như bộ-trưởng hay tổng-trưởng sau này]	
Thúu {thúu}	鶯	(bộ điểu 鳥) con kên-kên.	

Tra	查	(bộ mộc 木) (1) tra-xét, xét, kiểm-tra, kiểm-soát. (2) cái bè. (3) tên cây. (4) tên họ. [查 <u>yếu</u> = mờ, mò-mịt, tối-tăm]	1
	楂	(bộ mộc 木) cái bè; tên cây [như tra 查]. [楂 <u>tuyên</u> = cái cốt giày, cái cốt để làm giày]	

	渣	(bộ thủy 氵 [水]) cặn-bã.	
	搯	(bộ thủ 扌 [手]) nắn, nặn, vê; to	
	槎	(bộ mộc 木) chặt, chặt ngang, phát cây, bỏ ra; cái bè [差 sai = làm {nhầm}]	N: 槎 xay (mộc (ý) + sai 差 (â))
	檣	(bộ mộc 木) tên cây [như tra 楂]	
	齷	(bộ tị 鼻) mũi xùi đỏ, mũi xùi đỏ lên	
	苴 trạ tú	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ nổi trên mặt nước. Còn một âm <u>trạ</u> [thổ-trạ 土苴 = cỏ nhào với phân] và một âm <u>tú</u> [= cây gai có hạt; bọc, bao, gói]	
			Tra mắm tra muối, tra gươm vào vỏ..
Trá	咤	(bộ khẩu 口) (1) quát tháo, quát thét. (2) vừa ăn vừa nói. (3) tiếng than-thở. [叱 sát = quát; kêu lên]	
	咋 trách	(bộ khẩu 口) tạm. (Thiền-Chủ, Tài Bản Lần Thứ Hai, tr. 87, viết: chá). Còn một âm <u>trách</u> [= tiếng to]	
	詐	(bộ ngôn 言) giả-dối; lừa	1
	蜡	(bộ trùng 虫) lễ cuối năm, ngày tất-niên (thủa xưa ở bên Tàu)	
	榨	(bộ mộc 木) ép; bàn ép. <u>Trá-sàng</u> 榨床 = bàn ép (dầu), máy ép.	
	搾	(bộ thủ 扌 [手]) bàn ép; ép các thứ hạt có dầu bằng bàn ép để lấy dầu	
Trà	茶	(bộ thảo 艹 [艸]) chè, trà.	
	搽	(bộ thủ 扌 [手]) bôi, xoa, thoa, thếp	
Trá	鮓	(bộ ngư 魚) cá ướp, cá muối, cá hộp	
			Trả lời, trả lại..
Trạ	苴 tra tú	(bộ thảo 艹 [艸]) <u>thổ-trạ</u> 土苴 = cỏ nhào với phân. Còn một âm <u>tra</u> [= cỏ nổi trên mặt nước] và một âm <u>tú</u> [= cây gai có hạt; bọc, bao, gói]	
Trác	卓	(bộ thập 十) cao vượt hẳn lên, cao vót; đứng vững; cái đẳng [cái bàn gỗ nhỏ, dài và cao, thường dùng	

		làm bàn thờ]. <u>Trác-tuyệt</u> 卓絕 = cao vượt hẳn lên, không có gì có thể so-sánh được; tài-trí hơn người; văn-thơ hơn người.	
	桌	(bộ mộc 木) cái đấng [cái bàn gỗ nhỏ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ]	
	棹 trạo	(bộ mộc 木) cái đấng [cái bàn gỗ nhỏ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ] (như <u>trác</u> 桌). Còn một âm <u>trạo</u> [= mái chèo, cái mái chèo]	
	倬	(bộ nhân 亻 [人]) rõ-rệt, lớn-lao.	
	遑 suốc	(bộ sức 辶 [辵]) xa. <u>Trác-lich</u> 遑躒 = siêu-việt hơn người, cao-siêu, kiệt-xuất. Cùng đọc là <u>suốc</u> .	
	浞	(bộ thủy 氵 [水]) tên người.	
	啄	(bộ khẩu 口) (chim) mổ, ăn [chim ăn] [豕 <u>thỉ</u> = lợn, con lợn, heo]	
	琢	(bộ ngọc 玉) mài-giũa ngọc, sửa ngọc. <u>Đôn-trác</u> 敦琢 = kén-chọn.	
	涿	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	詠	(bộ ngôn 言) lời gièm-pha	
	斲	(bộ cân 斤) đẽo. <u>Trác mộc</u> 斲木 = đẽo gỗ.	
	斲	(bộ cân 斤) đẽo [như <u>trác</u> 斲]	
Trạc	椽	(bộ mộc 木) đánh, đập, nện; cắt dái, cắt cu.	
	戩 sác	(bộ qua 戈) đâm (bằng dao), chọc, ấn (bằng tay). Cùng đọc là <u>sác</u> . [翟 <u>địch</u> = (1) đuôi chim trĩ dài và đẹp. (2) cùng nghĩa với <u>địch</u> 狄 [tên một giống người]. <u>Trạch</u> = tên họ]	
	擢	(bộ thủ 扌 [手]) cất lên, nhắc lên; bỏ đi.	
	擢 trạo	(bộ mộc 木) (cành cây) mọc thẳng, đâm thẳng lên. Còn một âm <u>trạo</u> [= mái chèo dài; thuyền-bè [nói chung]]	
	濯	(bộ thủy 氵 [水]) rửa, giặt.	

	鶯	(bộ diều 鳥) <u>nhạc-trạc</u> 鶯鶯 = một loại chim phượng-hoàng nhỏ.	N: 鶯 sạt
	鐺	(bộ kim 金) cái chiêng; cái vòng tay.	
Trách	責  trái	(bộ bối 貝) việc phải làm phải gánh-vác và muốn làm cho trọn cho xong, trách-nhiệm; trách-móc, trách-mắng; đánh đòn; hỏi vặn. <u>Trách-nhiệm</u> [trách-nhậm] 責任 = việc phải làm phải gánh-vác và muốn làm cho trọn cho xong. Còn một âm <u>trái</u> [= nợ [như <u>trái</u> 債]	1
	幘	(bộ cân 巾) khăn vén tóc, khăn đội đầu.	
	嘖	(bộ khẩu 口) (1) cãi nhau, tranh-cãi. [Có người đọc là <u>sách</u> .] (2) tấm-tác khen. <u>Trách-trách</u> 嘖嘖 = tấm-tác khen lên khen xuống, nức-nởm khen hoài.	
	贖	(bộ bối 貝) thâm-u, sâu-xa.	
	簣	(bộ trúc 竹) cái chiếu tre. [席 <u>tịch</u> = cái chiếu (cói); chỗ ngồi]	
	舩	(bộ chu) <u>trách-mãnh</u> 舩舩 = thuyền mảnh, thuyền nhỏ.	
	蚱	(bộ trùng) <u>trách-mãnh</u> 蚱蟻 = con châu-chấu	
	咋  trá	(bộ khẩu 口) tiếng to. (Thiền-Chửu, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 87, viết: chách). Còn một âm <u>trá</u> [= tạm]	
	窄	(bộ huyết 穴) chật, hẹp, chật-hẹp	
	柞	(bộ mộc 木) chật, hẹp, chật-hẹp [như <u>trách</u> 穴]	
	齧	(bộ xỉ 齒) cắn. [咬 [齧] <u>giảo</u> = cắn. 齧 <u>hột</u> = cắn. 齧 [齧] <u>khiết</u> = cắn. 齧 <u>nghi</u> = cắn]	
	磔	(bộ thạch 石) xé xác phanh thây [một lối hành-hình ngày xưa ở bên Tàu]; xé xác muông chim để tế thần; nét phẩy trong chữ Hán.	
			Trách [= cái trã nhỏ] Trách nào (mà) <u>chẳng</u> (/chả)

Trạch	宅	(bộ miên 宀) nhà ở; phần mộ; yên-định. <u>Dương-trạch</u> 陽宅 = nhà ở. <u>Âm-trạch</u> 陰宅 = phần mộ, mồ-mả.	
	翟 địch	(bộ vũ 羽) tên họ. Còn một âm <u>địch</u> [= (1) đuôi chim trĩ dài và đẹp. (2) cùng nghĩa với <u>địch</u> 狄 [tên một giống người]	
	擇	(bộ thủ 扌 [手]) chọn; khác, phân-biệt. <u>Trạch-lân</u> 擇鄰 = chọn láng-giềng {láng-diềng}, chọn hàng xóm, chọn lối xóm.	
	澤	(bộ thủy 氵 [水]) cái đầm, cái chằm; thấm ướt, ân-trạch; cái phong-khí và việc lành việc tốt của người trước còn để lại, lộc; mân-mê; nhẫn bóng; áo lót mình; trạch-cung 澤宮 = nhà tập bắn, trại bắn. <u>Ân-trạch</u> 恩澤 = ân-đức thấm tới mọi người	
	齋	(bộ tề 齊) (1) tâm-trí chuyên-chú vào cả một cái; <u>trai-giới</u> 齋戒 = kiêng rượu, kiêng thịt, ngủ riêng lúc sắp tế-lễ; (2) cái trái ngoài; cái nhà riêng để ở lúc sắp tế-lễ, cái buồng riêng để học. <u>Thu-trai</u> 書齋 = cái buồng {phòng} riêng để học. (3) ăn chay [chỉ có rau-dưa đậu, không có thịt, cá, rượu], cơm của nhà chùa, thết cơm nhà chùa. (4) sư làm đàn cầu-cúng. <u>Trai-tiểu</u> 齋醮 = sư làm đàn cầu-cúng	
	齊 tư tề	(bộ tề 齊 [bộ 210, 14 nét]) cùng nghĩa với <u>trai</u> 齋. Còn một âm <u>tư</u> [= gấu áo] và một âm <u>tề</u> [= đều, ngay-ngắn, không so-le; đầy-đủ cả; tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở Tào [Trung-hoa, Trung-quốc]]	1
			Trai, con trai {con gái} Mồ trai bắt ốc Cây trai

Trái	債	(bộ nhân 亻 [人]) nợ. <u>Phụ-trái</u> 負債 = mang nợ.	
	責 trách	(bộ bối 貝) nợ [như <u>trái</u> 債]. Còn một âm <u>trách</u> [= việc phải làm phải gánh-vác và muốn làm cho trọn cho xong, trách-nhiệm; trách-móc, trách-mắng; đánh đòn; hỏi vặn]	1
			Trái phải, tay trái, mặt trái.. Trái cây, trái đào, trái đất..
Trái	騶 trĩ	(bộ nghiễm 广) tên một loài thú có sừng, trông giống dê. Cũng đọc là <u>trĩ</u> .	1 [Nguyễn Trái 阮騶]
	薦 tiến	(bộ thảo 艸 [艸]) cỏ rơm cho súc-vật ăn; chiếu cói; dâng, tiến-cử, giới-thiệu. Cũng đọc là <u>tiến</u> .	
Trại	賽 tái	(bộ bối 貝) báo-đền, trả ơn [giả ơn]; thi, so-sánh hơn kém. Cũng đọc là <u>tái</u> .	
	豸	(bộ trĩ 豸 [bộ 153, 7 nét]) <u>giải-trại</u> 獬豸 = con dê thần. Còn một âm <u>trĩ</u> [= loài sâu-bọ không có chân; giải được]	
	砦	(bộ thạch 石) ở núi lấy gỗ làm hàng rào chung quanh để phòng dã thú vào trộm-cướp.	
	寨	(bộ miên 宀) trại, nơi cắm tre cắm gỗ chung quanh để phòng trộm-cướp giặc-giã.	1
	賽	(bộ bối 貝) trả ơn {giả ơn}, báo-đền; so hơn kém, thi. Cũng đọc là <u>tái</u> .	
	眚 tí	(bộ mục 目) vành mắt, vành con mắt, khoé mắt, đuôi mắt; lườm. Cũng đọc là <u>tí</u> .	
			đọc trại đi, nói trại
Trám	蘸 tiểu	(bộ thảo 艸 [艸]) chấm vào nước, thấm nước, thấm nước cho ướt. Quen đọc là <u>tiểu</u> .	
	賺	(bộ bối 貝) bán đồ giả-dối; lường-gạt; lời, lãi.	
			Cây trám, rừng trám; trám

			miệng, trám thuyền [= làm cho kín]..
			Cây trám, rừng trám, dầu trám
Trám	斬	(bộ cân 斤) chém; dứt; một loạt	
Trạm	湛 thâm đam tiêm	(bộ thủy 氵 [水]) sâu, dày; trong, thanh. Còn một âm <u>thâm</u> (hay <u>trâm</u> ) [= chìm; sâu], một âm <u>đam</u> [= tên sông; vui] và một âm <u>tiêm</u> [= ngâm]	
	站	(bộ lập 立) đứng lâu; chỗ tạm-trú ở giữa đường, nhà ở dọc đường để chuyển công-văn hay làm việc gì đó.	1
			Trán
			Tràn, tràn-trề, tràn-lan..
Trản	盞	(bộ mãnh 皿) cái chén nhỏ. [ <u>盞 tiên-tiên</u> 盞盞 = nhỏ-nhặt; <u>tàn</u> = tàn-ác, tàn-hại; giết; cái gì còn thừa lại, gàn xong, gàn hết; thiếu, không đủ [cùng nghĩa với tàn 殘]]	
	醜	(bộ dậu 酉) như <u>trản</u> 盞.	
	琰	(bộ ngọc 玉) cái chén ngọc	
Trang	莊	(bộ thảo 艸 [艸]) ngā sáu; vẻ mặt biểu-lộ sự kính-nể và hết sức đứng-đán, nghiêm-trang; trang-trại; chỗ chứa hàng. <u>Khang-trang</u> 康莊 = [ngā năm ngā sáu] đường phố rộng-rải sạch-sẽ.	
	庄	(bộ nghiêm 广) như trang 莊	
	奘	(bộ đại 大) to-lớn; tên người.	
	裝	(bộ y 衣) bộ-dạng; bịa-ra, giả cách, giả bộ, giả đò; đùm-bọc, chứa-đựng; trang-súc, trang-hoàng.	1
	妝	(bộ nữ 女) dùng phấn-sáp vàng-bạc châu-báu để chải-chuốt cho đẹp thêm, trang-súc.	1
	粧	(bộ mễ 米) dùng phấn-sáp vàng-bạc châu-báu để chải-chuốt cho đẹp thêm, trang-súc [như <u>trang</u> 妝]	1
Tráng	壯	(bộ sĩ 士) mạnh, mạnh-mẽ; đầy-đủ	1



		bên trong, bên ngoài lớn-lao; nhanh-chóng; mỗi	
	杖 trượng	(bộ mộc 木) cầm, tựa. Còn một âm <u>trượng</u> [= cái gậy chống; người chống gậy; cái gậy để đánh người] [丈 <u>trượng</u> = mười thước ta; đo; già-cả]	
	懂 sung	(bộ tâm 忄 [心]) <u>tráng-tráng</u> 慳懂 = hung-ác; điên-dại. Còn một âm <u>sung</u> [(1) <u>sung-sung</u> 懂懂 = lông-bông. (2) ngu-xuẩn]	
	戇	(bộ tâm 心) ngu, đần; đơn-giản. <u>Trá-tráng</u> 詐戇 = giả-vờ ngu, ngu vờ.	
	戇	(bộ tâm 心) ngu, đần; đơn-giản [như <u>tráng</u> 戇]	
			Tráng men, tráng trứng..
Tràng, trường [Xem trường]			
Tràng	觴 thương	(bộ giác 角) cái chén uống rượu; cái chén đã rót rượu. Cũng đọc là <u>thương</u> . <u>Lạm-tràng</u> 濫觴 = [ngập cái chén] cái mỗi nhỏ gây nên việc lớn [như dòng suối mới chảy ra chỉ nông ngập cái chén mà thành sông thành biển]	
			Tràng hoa, tràng hạt.. Tràng [= vạt trước của áo dài]
			Trảng-bàng, trảng cỏ..
Trạng	狀 trạng	(bộ khuyển 犬) dáng, hình-trạng; tình-hình; hình-dung ra; đờn kiện; bài văn giải-bày sự thật với vua quan với thần-thánh.	1

Tranh	爭 tranh	(bộ thảo 爪) giành, cãi-cọ. Còn một âm <u>tranh</u> [= can-ngăn, làm cho không cãi-cọ tranh-giành]	1
	睜 tinh	(bộ mục 目) mở mắt; lườm; trợn mắt. Cũng đọc là <u>tinh</u> . [睛 [mục 目 + thanh 青] <u>tinh</u> = con người]	
	箏	(bộ trúc 竹) tên đàn [có 13 dây]. <u>Phong-tranh</u> 風箏 = điều giấy	
	琤	(bộ ngọc 玉) tiếng ngọc chạm nhau kêu loảng-xoảng, leng-keng. <u>Tranh-xung</u> 琤琮 = (tiếng ngọc chạm nhau) loảng-xoảng, leng-keng.	
	橙 tranh	(bộ mộc 木) cái bậc cửa; dụng-chạm; tên cây [cây chanh cây cam [như <u>chanh</u> 橙]. Cũng đọc là <u>tranh</u> .	
	橙 chanh	(bộ mộc 木) tên cây [cây chanh cây cam]. Còn đọc là <u>chanh</u> .	
	崢	(bộ san [hay sơn] 山) <u>tranh-vanh</u> 崢嶸 = cao chót-vót, cao ngất; có tài hơn người.	
	獍	(bổ khuyển 犬) <u>tranh-nanh</u> 獍獍 = dữ-tợn, mặt-mũi dữ-tợn.	
	趟 thảng	(bộ tẩu 走) nhảy chơi-chơi. Còn một âm <u>thảng</u> [= chạy một phen, chạy một lượt]	
Tránh	爭 tranh	(bộ thảo 爪) can-ngăn, làm cho không cãi-cọ tranh-giành. Còn một âm <u>tranh</u> [=giành, cãi-cọ]	
	諍	(bộ ngôn) can, can-ngăn.	
			<u>Tránh</u> xa 另 (HV: lánh = riêng)
Trành	佞	(bộ nhân 亻 [人]) (1) lông-bông, đi lông-bông. (2) ma cọp, hùm tinh, kẻ giúp người ác làm ác [Ngày xưa, ở bên Tàu, có nhiều người tin người bị cọp ăn thịt, hồn không biết đi đâu, lại theo cọp để đưa nó đi ăn thịt người khác]	
	橙	(bộ mộc 木) cái bậc cửa; dụng-chạm; tên cây [cây chanh cây cam]	

	tranh	[như <u>chanh</u> 橙]. Cũng đọc là <u>tranh</u> .	
			Trành [= nghiêng về một bên], <u>trông-trảnh-trông-trảnh</u> (chông-chảnh-chông-chảnh).. Trành [= cùn]
			Trạnh
Trao	抓 trảo	(bộ thủ 扌 [手]) gãi; quắp {cấp} lấy, quơ lấy. Cũng đọc là <u>trảo</u> .	
			Trao, trao cho, trao-đổ Trao-tráo
			Tráo, tráo-trở, tráo-trúng..
Trào	嘲	(bộ khẩu 口) giễu-cợt {riêu-cợt} {diễu-cợt}	
	鼯	(bộ mãnh 黽) (1) chữ <u>trào</u> 嘲 ngày xưa. (2) tên họ [có khi viết là 晁]	
			Trào ra ngoài
Trào, triều	朝  triều triều	(bộ nguyệt 月) chỗ vua quan làm việc; châu (vua); thời-gian một dòng họ làm vua. <u>Trào-đình</u> 朝廷 = chỗ vua tiếp các quan và cùng các quan lo việc nước. Có nhiều địa-phương đọc là <u>triều</u> . Còn một âm <u>triều</u> [= sớm, sáng mai]	
	晁	(bộ nhật 日) (1) chữ 朝 ngày xưa. (2) tên họ [cũng viết là 鼯]	
	鼯	(bộ mãnh 黽) (1) chữ 朝 ngày xưa. (2) tên họ [cũng viết là 晁]	
	潮  triều	(bộ thủy 氵 [水]) nước lên xuống theo mặt trăng. <u>Thủy-trào</u> 水潮 = (do sức hút của mặt trăng) nước dâng lên rút xuống mỗi ngày một hai lần. Có nhiều địa-phương đọc là <u>triều</u>	
Trảo	爪	(bộ trảo 爪 [bộ 87, 4 nét]) móng, móng chân, móng tay, vuốt; ngọn, cuối của một đồ vật. <u>Trảo-nha</u> 爪牙 = nanh-vuốt, người hộ-vệ.	
	抓 trao	(bộ thủ 扌 [手]) gãi; quắp {cấp} lấy, quơ lấy. Cũng đọc là <u>trao</u> .	
	搔 tao	(bộ thủ 扌 [手]) móng chân, móng tay. Còn một âm <u>tao</u> [= gãi, cào]	

	找 hoa	(bộ thủ 扌 [手]) tìm, tìm-kiếm; trao-đổi, bù vào chỗ thiếu. Còn một âm <u>hoa</u> [= chèo thuyền, bơi thuyền]	
Trạo	棹 trác	(bộ mộc 木) mái chèo, cái mái chèo. <u>Quy-trạo</u> 歸棹 = quay thuyền về. Còn một âm <u>trác</u> [= cái đũa [cái bàn gỗ nhỏ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ] (như <u>trác</u> 桌)]	
	掉 điệu	(bộ thủ 扌 [手]) lác; trao-đổi, thay-đổi; xứng, xứng-đáng. Cũng đọc là <u>điệu</u> .	
	擢 trạc	(bộ mộc 木) mái chèo dài; thuyền-bè [nói chung]. Còn một âm <u>trạc</u> [= (cành cây) mọc thẳng, đâm thẳng lên] [擢 <u>địch</u> = (1) đuôi chim trĩ dài và đẹp. (2) cùng nghĩa với <u>địch</u> 狄 [tên một giống người]. <u>Trạch</u> = tên họ]	
Tráp	笱	(bộ trúc 竹) sớ tâu vua; văn-thư viết cho quan-lại không thuộc quyền mình; chép; ghi- chép. [札 <u>trát</u> = giấy-tờ văn-thư quan trên viết cho cấp dưới]	
	𠵼 sáp tháp	(bộ cữu 臼) (1) cái mai, cái thuổng, cái chày để đập tường. (2) như 插. Cũng đọc là <u>sáp</u> hay <u>tháp</u>	
	鍤	(bộ kim 金) cái mai, cái thuổng, cái xẻng.	
	插 sáp tháp	(bộ thủ 扌 [手]) cắm vào, lách vào, đâm vào, găm vào, cho vào, cài vào, gán thêm; trồng, cấy, cắm; cài mai. Cũng đọc là <u>sáp</u> hay <u>tháp</u> .	N: 插 chấp (âm gần giống <u>tráp</u> )
	扱 hấp	(bộ thủ 扌 [手]) vãi chào tay sát đất; dẫn-dắt, cất lên; xách đồ để ra chỗ khác. Còn một âm <u>hấp</u> [= lượm lấy]	
Trát	札	(bộ mộc 木) cái thẻ hay miếng gỗ nhỏ dùng để viết; cái thư; văn-thư của cấp trên, giấy-tờ văn-thư của	

		quan trên viết cho cấp dưới; chết non; lần áo dày {dày}, lần áo giáp, mảnh áo giáp. [箒 <u>tráp</u> = số tâu vua; văn-thư viết cho quan-lại không thuộc quyền mình; chép; ghi-chép]	
	扎	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>trát</u> 札	
	紮	(bộ mịch 糸) bó, tết, buộc; gói đồ; bó, cuộn [tiếng chỉ loại]; đóng quân	
	紮	(bộ mịch 糸) như <u>trát</u> 紮	
	鋤	(bộ kim 金) cắt, thái; dao cắt cỏ. <u>Trát-đao</u> 鋤刀 = dao cắt cỏ. <u>Trát-thảo</u> 鋤草 = thái cỏ.	
	眨	(bộ mục 目) nháy mắt, chớp mắt. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1429, đọc: <b>Tráp</b> .) [乏 <u>phạp</u> = thiếu; mỗi-một]	
			Bôi tro trát trấu
Trác	仄	(bộ nhân 人) (1) nghiêng, đổ nghiêng. (2) hẹp, chật, chật-hẹp. (3) những tiếng không phải là bằng [Trong tiếng Việt, những tiếng có dấu sắc, dấu ngã, dấu hỏi và dấu nặng là <u>trác</u> ; những tiếng không có dấu và dấu huyền là <u>bằng</u> ]. <u>Phản-trác</u> 反仄 = tráo-trở.	1
	昃	(bộ nhật 日) mặt trời xế bóng.	
	側	(bộ nhân 亻 [人]) (1) bên, cạnh, kế bên, gần bên. (2) lệch, nghiêng về một phía. (3) hèn-dốt, đầu-óc nhỏ-mọn chật-hẹp. <u>Trác-thất</u> 側室 = vợ lẽ.	
	惻	(bộ tâm 忄 [心]) xót-xa, bùi-ngùi; thương-xót. <u>Trác-ẩn</u> 惻隱 = trong lòng thương-xót không nỡ làm ai khổ, trong lòng thương-xót khi thấy ai khổ.	1
	測	(bộ thủy 氵 [水]) đo; ngờ đến, ngờ tới, lường tới; trong. <u>Bất-trác</u> 不測 = không lường được, không ngờ tới mà xảy ra.	1

	陟	(bộ phụ 阝 [阜]) trèo, trèo lên; cất lên, tiến lên, thăng (quan), thăng (chức); cao; đượ. <u>Truất-trắc</u> 黜陟 = cách chức và thăng chức, giáng chức và thăng quan.	
			Trắc [= trọc]
			Trăm
			Trầm [= hoa tai]
Trần	漆	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. <u>Trần-trần</u> 漆 漆 = dòi-dào, nhiều.	
	榛	(bộ mộc 木) (1) tên cây. (2) bụi cây; cây có gai; gai-góc, um-tùm.	
	獠	(bộ khuyến 犴 [犬]) như <u>trần</u> 榛	
	臻	(bộ chí 至) đến, kịp.	
	蓁	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ mọc tốt-tươi.	
	螾 tàn	(bộ trùng 虫) tên giống vật, giống như ve sấu, nhưng nhỏ hơn. Còn đọc là <u>tàn</u> .	N: 螾 trần (= một loài rần lớn, không có nọc độc, có chân sau rất nhỏ)
			Trần, trần-trở
			Trần-trọc
			Tròn-trận
			Trăng sao Trăng-trối, trăng-trắng
			Trắng
Trâm	簪	(bộ trúc 竹) cái trâm cài đầu; cài, cắm; nhanh, mau, vội. <u>Trừu-trâm</u> 抽簪 = [rút trâm ra] bỏ quan về.	1
	簪	(bộ trúc 竹) như <u>trâm</u> 簪	
			Cây trâm, gỗ trâm, trâm bầu
Trám	譖 tiếm	(bộ ngôn 言) vu vạ, gièm, gièm-pha. Còn một âm <u>tiếm</u> [= cùng nghĩa với <u>tiếm</u> 僣]	
	譖	(bộ ngôn 言) như 譖	

	沈 trầm thắm	(bộ thủy 氵 [水]) ném xuống nước. Còn một âm <u>trầm</u> [= chìm, chìm-đắm, bị chìm, bị chìm-đắm; thâm-trầm; đồ nặng] và một âm <u>thắm</u> [= tên họ; tên đất; tên nước]	1
	沉	(bộ thủy 氵 [水]) như 沈	
Trẫm	朕	(bộ nguyệt 月) (1) ta, tôi [vua tự xưng] [ngôi thứ nhất số ít, dành riêng cho vua]. (2) điềm báo trước. (3) đường khâu áo giáp.	
Trầm	沈 trắm thắm	(bộ thủy 氵 [水]) chìm, chìm-đắm, bị chìm, bị chìm-đắm; thâm-trầm; đồ nặng. Còn một âm <u>trắm</u> [= ném xuống nước] và một âm <u>thắm</u> [= tên họ; tên đất; tên nước]	1
	沉	(bộ thủy 氵 [水]) như 沈	
	湛 thầm trạm đam tiêm	(bộ thủy 氵 [水]) chìm; sâu [như <u>trầm</u> 沈]. Cũng đọc là <u>thầm</u> . Còn một âm <u>trạm</u> [= sâu, dày; trong], một âm <u>đam</u> [= tên sông; vui] và một âm <u>tiêm</u> [= ngâm]	
Trân	珍	(bộ ngọc 玉) báu, đồ quý-báu; quý-báu; đồ ăn ngon	1
			Trân-trân, nhìn trân-trân..
Trấn	鎮	(bộ kim 金) vùng đất rất rộng lớn có nhiều người ở; thị-trấn; đê, đàn-áp, giữ-gìn; yên, làm yên; hết; núi lớn.	1
	填 điền	(bộ thổ 土) cùng nghĩa với <u>trấn</u> 鎮. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 113, đọc: <b>chấn</b> ). Còn một âm <u>điền</u> [= lấp, lấp cho đầy; viết vào chỗ để trống; đồ chạm-trổ có sơn màu]	
Trần	陳 trận	(bộ phụ 阝 [阜]) bày, đặt; giải-bày, kể, kể-lể; cũ, lâu, để lâu; tên họ; tên nước ngày xưa; tên triều-đại ở nước Việt (1225-1400); tên triều-đại ở bên Tàu. <u>Trần-Thị-Thìn</u> 陳氏辰. Còn một âm <u>trận</u> [= dàn quân, dàn quân để đánh nhau, đánh nhau một bận [như <u>trận</u> 陣]]	1

	塵	(bộ thổ 土) (1) bụi, bụi-bặm. (2) dấu-vết. (3) côi đời, côi trần, trần-tục. (4) nhơ-bẩn. (5) cũ, lâu, để lâu [như trần 陳].	1
Trận	陣	(bộ phụ 阝 [阜]) dàn quân, dàn quân để đánh nhau; đánh nhau một bận	1
	陳 trần	(bộ phụ 阝 [阜]) dàn quân, dàn quân để đánh nhau; đánh nhau một bận [như trận 陣]. Còn một âm <u>trần</u> [= bày, đặt; giải-bày, kể, kể-lể; cũ, lâu, để lâu; tên họ; tên nước ngày xưa; tên triều-đại ở nước Việt (1225-1400); tên triều-đại ở bên Tàu]	
			Trâng-tráo
Tráp	汁 hiệp	(bộ thủy 氵 [水]) nước, chất nước đặc. Còn một âm <u>hiệp</u> [= hoà, hoà-hợp [như hiệp 協]	
	廿 nhập	(bộ nhất 一) hai mươi. Cũng đọc là <u>chấp</u> hay <u>nhập</u> .	
	廿 nhập	(bộ cung 卅) hai mươi. Cũng đọc là <u>chấp</u> hay <u>nhập</u> .	
Trập	繫	(bộ mịch 糸) buộc, trói; cùm. [執 <u>chấp</u> = cầm, giữ; bắt; kén-chọn]	
			Trập [= cụp xuống] Trập-trùng [= chấp-chùng, chấp-chồng]
Trát	窒	(bộ huyết 穴) tắc, ngạt, nghẹt, lấp, không thông, mắc-mứu.	
	櫛	(bộ mộc 木) lược, cái lược; gỗ, gỗ tóc, chải tóc, chải đầu.	
	桎	(bộ mộc 木) cái cùm chân. (Thiền-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 296, viết: <b>Chất</b> .)	
Trật [ThCh: Chật]	帙	(bộ cân 巾) cái túi nhỏ, túi bọc sách, hộp nhỏ đựng sách, hòm sách, bao sách, rương sách, pho sách.	N: 帙 chật
	秩	(bộ hoà 禾) thú-tự, trật-tự, phẩm-trật; cung-kính; mười năm, mười	1



		tuổi; lộc; thường.	
	豨	(bộ đậu 豆) nguyên là chữ trật 秩	
	袞	(bộ y 衣) cái bao sách [như trật 秩]; mười năm, mười tuổi [như trật 秩]. Quen đọc là <u>dật</u> .	
	跌	(bộ túc 足) ngã; sai-lầm; đi mau.	1
	diệt	Cũng đọc là <u>diệt</u> .	
			Trật đường rày
Trâu	鄒	(bộ áp 邑 [邑]) tên nước ngày xưa; tên họ.	
			Trâu bò
			Trấu
			Trầu
			Trây
			Trầy
			Trầy
			Tre
			Trẻ
			Trê (= chê) [= rê]
			Treo
			Tréo
			Trèo
			Trong-tréo
			Trẹo khớp xương
			Trét
			Trệt
			Trê, cá trê
			Trễ, trễ-tràng..
			Trề môi, trề ra
Trệ	彘	(bộ kí 豕) lợn sề [lợn cái], heo nái.	
	滯	(bộ thủy 氵 [水]) đọng, đọng lại, không chạy; trì-trệ; không trơn-tru; mắc, vướng; bỏ sót.	1
			Trệ, trệ xuống..
			Trệch
			Trên
			Trển [= trên ấy]
			Trêu, trêu-chọc..
			Trếu-tráo
			Trêu-trào [= phêu-phào]
			Trệu-trạo, trặc-trệu..

Tri	知 trí	(bộ thỉ 矢) biết, biết nhau, hiểu-biết; muốn; ghi-nhớ; làm chủ. Còn một âm <u>trí</u> [= khôn, trí-khôn, trí sáng-suốt, trí-tuệ [như <u>trí</u> 智]]	1
	蜘蛛	(bộ trùng 虫) <u>tri-thù</u> 蜘蛛 = con nhện.	
Tri, truy	夊	(bộ truy [hay tri] 夊 [bộ 34, 3 nét]) theo, theo sau mà đến. Bộ truy [hay tri] có rất ít chữ. [bộ <u>truy</u> [hay tri] 夊 ở trên hay ở bên trái, như trong chữ <u>phong</u> 夊 [= dắt, kéo, kéo lại] hay trong chữ 处 ( <u>xú</u> [= chỗ, chốn, nơi] <u>xử</u> [= ở]), khác với bộ <u>suy</u> 夊 luôn-luôn ở dưới, như trong chữ <u>hạ</u> 夏 [= mùa hè]]	
Trí	智	(bộ nhật 日) khôn [ngược lại với ngu 愚], trí-khôn, trí sáng-suốt, trí-tuệ; hiểu lí-lẽ; nhiều mưu-kế tài-giỏi khéo-léo. [知 <u>trí</u> = biết, biết nhau, hiểu-biết; muốn; ghi-nhớ]	1
	知 trí	(bộ thỉ 矢) khôn, trí-khôn, trí sáng-suốt, trí-tuệ [như <u>trí</u> 智]. Còn một âm <u>trí</u> [= biết, biết nhau, hiểu-biết; muốn; ghi-nhớ]	
	致	(bộ chí 至) suy tới cùng, nghiên-cứu cho tới cùng; làm hết mình (đối với người và vật); trao, đưa; đặt-để	1
	緻	(bộ mịch 糸) tỉ-mỉ, kín, kĩ. <u>Công-trí</u> 工緻 = khéo và kĩ.	
	置	(bộ võng 罒 [网]) để, đặt-để, để yên, dựng; vất-bỏ; nhà trạm. <u>Vi-trí</u> 位置 = chỗ đã được sắp-đặt, chỗ nào vào chỗ ấy; địa-vị. [直 <u>trực</u> = thẳng]	1
	真	(bộ miên 宀) như trí 置 [真 <u>chân</u> = không phải là giả, không phải là hư-ảo, thật, thực, thiệt; người tiên; vẽ truyền-thần [như <u>chân</u> 真]]	

	遲 trì	(bộ sước 辵[辵]) đợi. Còn một âm <u>trì</u> [= chậm, chậm-chạp, lâu]	
Trì	稚	(bộ hoà 禾) thơ-bé, trẻ con, non-nót. <u>Ấu-trì</u> 幼稚 = non-nót, trẻ con, con nít	
	穉	(bộ hoà 禾) lúa non, lúa muộn; (giống vật) còn bé.	
	穉	(bộ hoà 禾) lúa non, lúa muộn; (giống vật) còn bé [như <u>trì</u> 穉]	
	廌 trài	(bộ nghiêm 廌) tên một loài thú có sừng, trông giống dê. Cũng đọc là <u>trài</u> .	Nguyễn Trai 阮廌
	痔	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh ở lỗ đít	
	峙	(bộ san [hay sơn] 山) đứng trở-trọi; sấm đũa, dự-trữ.	
	雉	(bộ chuy, truy 隹) tên một giống chim đuôi dài, to như gà.	
	蒯 chỉ	(bộ chỉ 蒯 [bộ 204, 12 nét]) may, thêu, chỉ (để may vá thêu-thùa). Thường đọc là <u>chỉ</u> .	1
	豸 trại	(bộ trĩ 豸 [bộ 153, 7 nét]) loài sâu-bọ không có chân; giải được. Còn một âm <u>trại</u> [ <u>giải-trại</u> 獬豸 = con dê thần]	
Trì	池	(bộ thủy 氵 [水]) ao, cái ao. [也 <u>dã</u> = vậy]	1
	馳	(bộ mã 馬) rong-ruổi {dong-ruổi}, chạy nhanh, bay nhanh; đuổi, theo đuổi; nức tiếng, truyền khắp nơi.	
	箬	(bộ trúc 竹) ống sáo tám lỗ [như trì 簾]	
	簾	(bộ trúc 竹) ống sáo tám lỗ, cái sáo tám lỗ. <u>Huân-trì</u> 壘簾 = anh em hoà-thuận thương-yêu nhau.	
	持	(bộ thủ 扌 [手]) cầm, giữ. <u>Chủ-trì</u> 主持 = đứng đầu trông-coi săn-sóc chăm-lo cai-quản đôn-đốc công việc gì. [寺 <u>tự</u> = chùa; dinh quan]	1
	遲	(bộ sước 辵[辵]) chậm, chậm-	11

	trí	chạp, đi thông-thả. Uy-trì 倭遲 = xa thăm-thăm. Còn một âm <u>trí</u> [= đợi]	
	遲	(bộ sước 辵 [辵]) như trì 遲	
	墀	(bộ thổ 土) thêm nhà; trét mặt đất, tô lên, xây lên mặt thêm.	
	踟	(bộ túc 足) trì-trù 踟蹰 = tần-ngần, do-dự, chần-chừ, dủng-dảng, lẩn-lữa.	
	踰	(bộ túc 足) nao-núng, do-dự	N: 踰 đá [đám-đá] (túc 足 (ý) + đa 多 (â) [Ngẫu-nhiên trùng với trì 踰])
Trị	治	(bộ thủy 氵 [水]) sửa, chữa; cai-trị, sửa-trị, trừng-trị; coi-sóc, cai-quản; chỗ ở của người cai-quản coi-sóc một nơi, trụ-sở.	1
	值	(bộ nhân 亻 [人]) cầm; đánh giá, đáng giá, trị giá; gặp, gặp lúc; nhân dịp, giữa khi, đang khi. Có khi đọc là <u>trực</u> [= trực, chục, chò sẵn, có mặt thường-xuyên] [直 trực = thẳng]	1
			Trĩa [= bỏ hạt giống vào từng hốc rồi lấp đất lên], trĩa đậu..
			Tròn-trĩa
Trích	滴	(bộ thủy 氵 [水]) giọt nước. <u>Trích-lịch</u> 滴瀝 = tách-tách, tí-tách. <u>Quyên-trích</u> 涓滴 = nhỏ giọt. Cũng đọc là <u>tích</u> .	N: 滴 nhích (âm gần với trích 滴)
	謫	(bộ ngôn 言) khiển-trách, trách-phạt; bị kết tội, bị tìm ra lỗi-làm. <u>Trích-thú</u> 謫戍 = (quan phạm tội) bị đày ra ngoài biên-thùy. <u>Trích-giáng</u> 謫降 = (quan phạm tội) bị giáng chức (và đày ra ngoài biên-thùy). <u>Trích tiên</u> 謫仙 = tiên (ở trên trời) bị đày (xuống trần).	
	謫	(bộ ngôn 言) khiển-trách, trách-phạt; bị kết tội, bị tìm ra lỗi-làm [như trích 謫]	
	摘	(bộ thủ 扌 [手]) hái; chọn, chọn lấy; phát-giác (ra/được). <u>Trích-lục</u>	1

		摘錄 = chọn lấy từng đoạn rồi chép ra.	
	撿 thích	(bộ thủ 扌 [手]) gãi; ném, liệng; khều lấy, ngoèu lấy. Cũng đọc là <b>thích</b> . (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, có hai âm trích (tr. 1026) và trích (1027))	
	撿	(bộ thủ 扌 [手]) nhặt lấy; lấy.	
Trịch	擲	(bộ thủ 扌 [手]) ném; đưa cho; chồm lên. <u>Trịch-hạ</u> 擲下 = ném xuống; đưa cho.	
	躑	(bộ túc 足) <u>trịch-trục</u> 躑躅 = đi luẩn-quẩn, quanh-co; do-dự; không tiến lên được.	
			1 nặng trích, trình-trịch
Triêm	沾 điếp	(bộ thủy 氵 [水]) thấm, thấm ướt, ngấm; nhiễm, tiêm-nhiễm; được nhờ, được thơm lây, thơm lây. Còn một âm <b>điếp</b> [= hí-hùng]	
	霑	(bộ vũ 雨) thấm, thấm ướt, ngấm [như <u>triêm</u> 沾]	
	捋 tâm	(bộ thủ 扌 [手]) nhỏ, vật. <u>Triêm-mao</u> 捋毛 = vật lông. Còn một âm <b>tâm</b> [= lấy]	
Triền	廛	(bộ nghiêm 廛) chỗ ở của một người dân thường, chỗ ở của một gia-đình; quán chợ, hàng-quán, cửa hàng. <u>Thị-triền</u> 市廛 = quán chợ, hàng-quán	N: 廛 chèn (âm gần giống)
	漣	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	纏	(bộ mạch 糸) quấn, quấn quanh, vấn, bó, bọc, ràng, ràng-rịt, chằng-chịt. <u>Triền-miên</u> 纏綿 = ràng-rịt, vướng-viu, vướng-vấn, bện-rện, dày-vò	1
	纏	(bộ mạch 糸) quấn, quấn quanh, vấn, bó, bọc, ràng, ràng-rịt, chằng-chịt [như <u>triền</u> 纏]	
	躔	(bộ túc 足) giẫm {dẫm}, xéo; quỹ-đạo của các hành-tinh và tinh-tú trên trời; đường vòng quanh của	N: 躔 chèn (âm gần giống)

		mặt trời mặt trăng và các vì sao.	
Triển	展	(bộ thi 尸) giải, mở, mở ra, giở ra, bóc ra; cho thêm hện, khoan hện; thăm; xem-xét; ghi, ghi-chép; thành-thực; trung-hậu, hậu.	1
	踮 chiển niễn	(bộ túc 足) đạp lên, xéo lên, giẫm lên. Cũng đọc là <b>chiển</b> hay <b>niễn</b> . [展 <b>triển</b> = mở ra, giở ra]	
	碾 chiển	(bộ thạch 石) xay, tán, nghiền. Cũng đọc là <b>chiển</b> hay <b>niễn</b> .	
	輓 niễn	(bộ xa 車) quay nửa vòng, quay nghiêng sang một bên. Còn một âm <b>niễn</b> [= nghiền bằng cách dùng một vật quay đè lên, nghiền nát. Có khi viết là 碾.]	
	颯	(bộ phong 風) gió thổi làm vật lay-động. [占 <b>chiêm</b> = xem; <b>chiếm</b> = tự-tiện lấy của người ta]	
Triện	琢	(bộ ngọc 玉) (1) chạm khắc trên mặt và chung quanh viên ngọc. (2) tên tự. <u>Thai-triện</u> 台琢 = tên tự	
	篆	(bộ trúc 竹) một lối chữ viết của chữ Hán (chữ Tàu)	
Triếp	輓	(bộ xa 車) liền, thì {thời}, ngay, tức-thì; luôn, luôn-luôn, thường-thường	
	輓	(bộ xa 車) liền, thì {thời}, ngay, tức-thì; luôn, luôn-luôn, thường-thường [như triếp 輓]	
	魷	(bộ ngư 魚) tên cá; cá khô, khô cá.	
Triệp	褶 tập điệp	(bộ y 衤 [衣]) xếp, gấp, gấp nếp. Còn một âm <b>tập</b> [= quần cuối [cối] ngựa] và một âm <b>điệp</b> [= áo kép]	
	摺	(bộ thủ 扌 [手]) xếp, gấp, gấp nếp, gấp lại.	
	讻	(bộ ngôn 言) sợ, sợ-hãi.	
Triết	哲	(bộ khẩu 口) khôn, sáng-suốt; người hiền-trí, người sáng-suốt có trí-tuệ.	1
	晷	(bộ nhật 日) khôn, sáng-suốt [như	

		<u>triết</u> 哲]	
	蜚	(bộ trùng 虫) (1) [côn-trùng có nọc độc] đốt, cắn. (2) con sứa.	
Triệt	屮	(bộ triệt 屮 [bộ 45, 3 nét]) (1) cây cỏ mới mọc. (2) chữ thảo 艸 ngày xưa.	
	徹	(bộ xích 彳 ) (1) suốt, thấu. <u>Quán-triệt</u> 貫徹 = thông-suốt. <u>Triệt-để</u> 徹底 = [suốt đến tận đáy] đến cùng, hoàn-toàn, tới mức tột-cùng về mọi mặt. (2) bỏ, bỏ đi, rút đi. <u>Triệt-khú</u> 徹去 = bỏ đi. (3) lấy, lấy đi. (4) phá đi, phá-hủy. (5) làm, sửa. (6) một thủ thuế ngày xưa ở bên Tàu	1
	撤	(bộ thủ 扌 [手]) bỏ đi, trừ đi, rút lui, rút đi, rút về. <u>Triệt-thoái</u> 撤退 = rút lui, rút đi, rút về, rút. <u>Triệt-tiêu</u> 撤銷 [撤銷] = huỷ-bỏ, bãi-bỏ, bỏ.	1
	澈	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nước lóng trong, trong suốt, trong vắt. (2) suốt, thấu [như <u>triệt</u> 徹 (nghĩa 1)]	
	輶	(bộ xa 車) vết (bánh) xe, vết.	
Triều	朝 triều	(bộ nguyệt 月) sớm, sáng mai. Còn một âm <u>triều</u> [= chỗ vua quan làm việc; châu (vua); thời-gian một dòng họ làm vua]	
Triều, trào	朝  trào triều	(bộ nguyệt 月) chỗ vua quan làm việc; châu (vua); thời-gian một dòng họ làm vua. <u>Triều-đình</u> 朝廷 = chỗ vua tiếp các quan và cùng các quan lo việc nước. Có địa-phương đọc là <u>trào</u> . Còn một âm <u>triều</u> [= sớm, sáng mai]	
	晷	(bộ nhật 日) (1) chữ 朝 ngày xưa. (2) tên họ [cũng viết là 晷]	
	晷	(bộ mãnh 𠂔) (1) chữ 朝 ngày xưa. (2) tên họ [cũng viết là 晷]	
	潮	(bộ thủy 氵 [水]) nước lên xuống theo mặt trăng. <u>Thủy-triều</u> 水潮 = (do sức hút của mặt trăng) nước	

	trào	dâng lên rút xuống mỗi ngày một hai lần. Có địa-phương đọc là <u>trào</u>	
Triệu	召	(bộ khẩu 口) vời, vẫy, gọi lại.	1 N: 召 chịu (âm gần giống)
	兆	(bộ nhân 儿) điềm; hình-tượng; huyệt; mười ức, một trăm muôn {vạn}, một ngàn ngàn [1 000 000]; tên họ.	1
	趙	(bộ tẩu 走) tên họ; tên nước ngày xưa; trả lại; chạy vùn-vụt.	
	肇	(bộ duật 聿) bắt đầu, mở đầu, phát-sinh, gây, gây ra; sửa cho ngay, chỉnh cho ngay; mưu-toan; tên họ.	
	旄	(bộ phương 方) thú cò có thêu hình rắn hình rùa.	
Trinh	貞	(bộ bối 貝) giữ tấm lòng ngay-thẳng trước sau không đổi; trong-sạch, ngay-thẳng; người đàn bà một lòng yêu-thương chồng; trinh-tiết, trong-sạch; sự hiến-dâng; bói. <u>Trinh-nữ</u> 貞女 = người con gái còn trong-sạch chưa biết tới đàn ông, người con gái còn trinh, người con gái còn tân.	1
	偵	(bộ nhân 亻 [人]) rình-xét, rình-rập, điều-tra, thám-thính. <u>Trinh-thám</u> 偵探 = dò-xét; tình-báo, gián-điệp.	1
	遺	(bộ súc 辶 [辵]) rình-xét, rình-rập, điều-tra, thám-thính [như <u>trinh</u> 偵]	
	楨	(bộ mộc 木) cái cọc, cái cột để xây tường; cỗi-gốc.	
	禎	(bộ thị [hay kì] 示) điều tốt-lành, điềm may.	
	赭 xanh	(bộ xích 赤) đỏ, màu đỏ {mùi đỏ}. Cũng đọc là <u>xanh</u> .	
	瀕	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
Trình	呈	(bộ khẩu 口) (1) lộ ra, hiện ra; mang/có (hình). (2) người dưới nói với người trên; người dưới cho người trên biết; đưa cho người trên xem-xét [trình]. (3) nói cho người	1



		khác hiểu; nói hay đưa ra cho người khác biết.	
	埕	(bộ thổ 土) cái hũ, cái lọ miệng nhỏ bình to ở giữa.	N: 埕 chĩnh (âm và nghĩa gần giống)
	程	(bộ hoà 禾) khuôn-phép để làm; đặt ra và phải làm đủ; đường, đoạn đường; tên họ. <u>Chương-trình</u> 章程 = các việc làm hay các mục đưa ra để làm trong một thời-gian đã được ấn-định; cái khuôn được đặt ra để thực-hiện.	
	程	(bộ y 衤 [衣]) cõi trần {cõi trần}, ở trần; trần-trường; dây lưng; giắt ở lưng; áo đơn.	
	醒	(bộ dậu 酉) cơn say rượu	
Trịnh	鄭	(bộ ấp 邑 [邑]) (1) tên họ. (2) tên nước ngày xưa. (3) <u>trịnh-trọng</u> 鄭重 = có ý ân-cần và làm ra vẻ trang-nghiêm cần phải như vậy mới được	
			Trít
			Trịt
			Tríu
			Nặng trĩu Trĩu-trịt
			Trĩu-mến
			Tro
			Trò
			Trỏ
			Trọ Trọ-trẹ
Tróc	捉	(bộ thủ 扌 [手]) bắt; cầm, nắm, nắm chặt	
			Tróc [= bong ra từng mảng]
Trọc	濁	(bộ thủy 氵 [水]) nước đục; đục, bẩn, dơ, nhờn; lộn-xộn, hỗn-loạn, loạn; hèn-hạ. <u>Ô-trọc</u> 汙濁 = bẩn-đục. <u>Trọc-lưu</u> 濁流 = lũ hèn-hạ, hạng người hèn-hạ.	1
			Trọc, đầu trọc, trọc đầu..
			Trói, trói-buộc..

			Trọi [= trụi]
			Trôm [= lôm]
			Trôm-trôm [= xấp-xỉ]
			Tròn
			Trợn
			Trong, trong-trẻo..
			Tróng (= cùm)
			Trông (= lòng) Trông-trảnh
			Trông (= trong ấy) Trông-trảnh-trông-trảnh (chông-chảnh-chông-chảnh)
Trọng	仲	(bộ nhân 亻 [人]) giữa, (thứ) hai; tên họ. <u>Trọng-tài</u> 仲裁 = đứng giữa để phân-xử; người được cử ra để phân-xử giải-quyết và xét-định trong các cuộc tranh-đua hay tranh-chấp	1
	重  trùng	(bộ lí 里) (1) nặng. (2) không dám coi thường; chuộng, trọng, coi trọng, thận-trọng, trang-trọng, tôn-trọng. (3) quá. <u>Trọng-đại</u> 重大 = lớn-lao, to-lớn và quan-trọng. Còn một âm <u>trùng</u> [= lại, lại nữa, hai lần, kép; gấp; tầng {tầng}, lớp]	1
			trót
			Trô-trố
			Trố mắt ra nhìn
			Trỗ [= nở hoa]
			Trộ
			Trốc
			Trôi
			Trối
			Trối
			Trời ra
			Trội
			Trộm
			Trôn [= dít]
			Trốn
			Trộn
			Trông

			Trống
			Trông 櫛 (HV: long)
			Trộng
			Trớt [= gió lốc]
			Trở
Tró	咀	(bộ khẩu 口) <u>tró-tước</u> 咀嚼 = nhấm-nuốt.	
	詛	(bộ ngôn 言) nguyên-rửa. <u>Tró-chú</u> 詛咒 = chửi-rửa.	
	譴	(bộ ngôn 言) nguyên-rửa [như <u>tró</u> 詛]	
			Tró
			Trờ tới
Trở	俎	(bộ nhân 人) (1) cái thớt. (2) cái mâm để muông-chim khi tế-lễ. (3) đĩa thức ăn, đĩa đồ ăn.	
	沮 thu tự	(bộ thủy 氵 [水]) ngăn-cản, cản-trở; bại-hoại, tan-nát. Còn một âm <u>thu</u> [= tên sông; tên họ] và một âm <u>tự</u> [= đất lầy trũng. <u>Tự-như</u> 沮洳 = bùn lầy, đất lầy, đất trũng]	
	阻	(bộ phụ 阝 [阜]) ngăn, cản, ngăn-cản, gian-nan; hiểm-trở, ngăn-trở, cản-trở, trở-ngại.	1
	齟	(bộ xỉ 齒) <u>trở-ngữ</u> 齟齬 = (1) răng vẩu, răng không đều; (2) ý-kiến không hợp nhau.	
	鉏 sù	(bộ kim 金) <u>trở-ngữ</u> 鉏鋸 = vương-mác; ý-kiến không hợp nhau. Còn một âm <u>sù</u> [= cái bừa]	
			Trở {= giở}
Trợ	助	(bộ lực 力) giúp	1
	箸	(bộ trúc 竹) đũa. Cũng đọc là <u>trú</u> . [箸 <u>khoái</u> = đũa]	
	筴	(bộ trúc 竹) đũa [như <u>trợ</u> 箸]	
			Ma trời
			Trời
			Trơn
			Trón
			Trộn
Tru	誅	(bộ ngôn 言) giết, kể rõ tội rồi giết	

		đi, giết nhiều người, bị giết; trách, phạt, trừng-phạt; cắt cỏ, phát cỏ; bị thương.	
			Chó tru, cây muồng-tru
Trú	住 trụ	(bộ nhân 亻 [人]) ở tạm, ở trọ. <u>Thường-trú</u> 常住 = [ở trọ mãi-mãi] ở lâu-dài tại một nơi. Còn một âm <u>trụ</u> [= ở; ngừng, thôi, tạnh; còn đấy; dính-bám, lưu-luyến]	1
	柱 trụ	(bộ mộc 木) chống-chỏi. Còn một âm <u>trụ</u> [= cột, cái cột]	
	駐	(bộ mã 馬) xe ngựa dừng lại, dừng lại, ngừng lại; ở, đóng. <u>Trú-quân</u> 駐軍 = đóng quân.	
	晝	(bộ nhật 日) ban ngày, ngày. <u>Trú-đạ</u> 晝夜 = ngày đêm.	
Trù	惆	(bộ tâm 忄 [心]) buồn-bã. <u>Trù-trướng</u> 惆悵 = buồn-bã, buồn-rầu. [周 chu = khắp, cả một vòng]	
	稠	(bộ y 衤 [衣]) chần đơn, mềm, màn. [Thiền-Chủ, Tái Bản Lãn Thú Hai, tr. 606, viết: <b>chù.</b> ]	
	稠	(bộ hoà 禾) (1) nhiều, đông-đúc. (2) đặc. (3) như <u>điều</u> 調 [= điều-hoà, làm cho vừa, thu-xếp]. <u>Trù-phú</u> 稠富 = đông-đúc giàu-có	1
	綢	(bộ mịch 糸) lụa, vóc [các thú dệt bằng tơ]; ràng-buộc, vướng-viu.	
	廚	(bộ nghiễm 广) bếp, cái bếp; hòm, rương.	
	櫥	(bộ mộc 木) cái hòm [rương] để đựng để chứa, tủ (sách, chén), chạn (bát-đũa) (Thiền-Chủ, Tái Bản Lãn Thú Hai, tr. 316, viết: <b>chù:</b> cái hòm trúa)	
	蹶	(bộ túc 足) <u>tri-trù</u> 蹶蹶 = tần-ngân, do-dự, chần-chừ, dùng-dàng, lăn-lữa.	
	蹶	(bộ túc 足) <u>tri-trù</u> 蹶蹶 [蹶蹶] = tần-ngân, do-dự, chần-chừ, dùng-dàng, lăn-lữa.	

	踉	(bộ túc 足) như <u>trù</u> 踉 hay 踉	
	儔	(bộ nhân 亻 [人]) lũ, bọn. [壽 <u>thọ</u> = sống lâu; tuổi đời]	
	幃	(bộ cân 巾) màn, rèm (để ngồi thiên-định); màn xe, rèm xe.	
	疇	(bộ điền 田) (1) ruộng. (2) loại, cùng loại. (3) ai. (4) bốn người, đăm ba người [ <u>thất</u> 匹 = hai người]	
	躊	(bộ túc 足) <u>trù-trù</u> 躊躇 = ngà- ngừ, chân-chù, lưỡng-lự, dưng- dàng, rụt-rè, do-dự.	
	譎	(bộ ngôn 言) dẫn-đo. <u>Trù-trương</u> 譎張 = lừa-dối.	
	籌	(bộ trúc 竹) cái thẻ dùng để đếm; tính-toán; nước cờ, nước bài. <u>Trù-</u> <u>toán</u> 籌算 = <u>trù-tính</u> .	1
	醕	(bộ dậu 酉) chủ rót rượu mời khách; đên, báo [như <u>thù</u> 酬]	
			Bị <u>trù</u> , <u>trù-ẻo</u> ..
Trụ	住  trú	(bộ nhân 亻 [人]) ở; ngừng, thôi, tạnh; còn đấy; dính-bám, lưu- luyến. <u>Trụ-sở</u> 住所 = nơi ở, chỗ ở, chỗ làm việc. Còn một âm <u>trú</u> [= ở tạm, ở trọ]	1
	柱  trú	(bộ mộc 木) cột, cái cột, cây cột; đứng thẳng như cây cột; phím đàn. Còn một âm <u>trú</u> [= chống-chỏi]	
	宙	(bộ miên 宀) khoảng thời-gian từ xưa từ xưa cho tới mãi-mãi sau nay, khoảng thời-gian vô-tận. <u>Vũ-</u> <u>trụ</u> 宇宙 = [vũ là khoảng không- gian, trụ là khoảng thời-gian] vũ- trụ là hết tất cả mọi thứ trong khoảng trời-đất bao-la vô-tận có từ xưa từ xưa đến mãi-mãi sau này, khoảng không-gian và thời-gian vô-tận của gầm trời [由 <u>do</u> = bởi, từ; noi theo]	
	冑	(bộ quynh 冑) thú mũ [nón] đội ra trận để phòng tên, đạn.	
	紂	(bộ mịch 糸) kẻ tàn-ác, kẻ ác-ôn, kẻ tàn-nhẫn bất-nghĩa; tên một vị	

		vua tàn-ác ở bên Tàu do dân chúng đặt cho; dây câu đuôi ngựa.	
Truân	屯  đồn	(bộ triệt 巾) khó, khó-khăn, khó tiến lên được. <u>Truân-chiên</u> 屯遭 [như 屯遭] = khó-khăn, vất-vả, vướng-vít, chậ-vật, không tiến lên được; việc đòi gặp nhiều khó-khăn, không thành-thời. Còn một âm <u>đồn</u> [= họp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân]	
	迍	(bộ sước 辵 [辵]) khó-khăn. <u>Truân-chiên</u> 迍遭 = khó-khăn, vất-vả, vướng-vít, chậ-vật, không tiến lên được; việc đòi gặp nhiều khó-khăn, không thành-thời.	
	盹	(bộ mục 目) mắt lim-dim. <u>Đả-truân</u> 打盹 = ngủ gật.	
	肫  thuần	(bộ nhục 月 [肉]) tha-thiết, thành-thật; mề (chim, gà, vịt). Còn một âm <u>thuần</u> [= thịt khô (để ăn vào mùa đông)]	
	窆	(bộ huyết 穴) <u>truân-tịch</u> 窆窆 = hố chôn người chết [huyết], mả.	
	諄	(bộ ngôn 言) chăm dạy, ân-cần dạy-bảo; giúp. <u>Truân-truân</u> 諄諄 = dặn đi dặn lại, ân-cần.	
Truất	絀	(bộ mạch 糸) thiếu, không đủ, vụng, kém.	
	茁	(bộ thảo 艸 [艸]) nảy mầm, mọc mầm, nhú mầm, đâm chồi; lớn lên. <u>Truất-tráng</u> 茁壯 = khoẻ, khoẻ-mạnh, chắc nịch.	
	黜	(bộ hắc 黑) bỏ, gạt đi, không dùng nữa; cách (chức). <u>Truất-chức</u> 黜職 = cách chức, bị bãi chức.	1
	誣	(bộ ngôn 言) bỏ, gạt đi, không dùng nữa; cách (chức) [như <u>truất</u> 黜]	

Truật	朮	(bộ mộc 木) tên cây củ dùng làm thuốc.	
	怵 (怵)	(bộ tâm 忄 [心]) (1) sợ-hãi. (2) xót-xa. (3) doạ-nạt.	
Trúc	竹	(bộ trúc 竹 [bộ 118, 6 nét]) (1) tre, trúc, nứa. (2) sách-vở [sách vở thừa xua ở bên Tàu viết bằng thẻ tre]. (3) tên gọi chung sao, tiêu làm bằng ống tre.	
	竺 đốc	(bộ trúc 竹) <u>Thiên-trúc</u> 天竺 = tên nước ngày xưa, bây giờ là Ấn-độ 印度. Còn một âm <u>đốc</u> [= thuần-nhất, không có gì xen vào, thật, thành-thật, chân-thật, trung-thành [cùng nghĩa với đốc 篤]]	
	筑	(bộ trúc 竹) tên một thứ đàn ngày xưa của Tàu.	
	築	(bộ trúc 竹) xây, làm, xây-dựng, xây-đắp, đắp lên; nhà ở. <u>Kiến-trúc</u> 建築 = xây-dựng; xây-đắp nhà cửa, xây-dựng nhà cửa, làm nhà cửa.	1
Trục	妯 trừu	(bộ nữ 女) <u>trục-lí</u> 妯娌 = chị em dâu. Còn một âm <u>trừu</u> [= chột dạ]	
	柚 dữu	(bộ mộc 木) cái thoi để dệt. Còn một âm <u>dữu</u> [= tên cây [một loại quýt nhỏ] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1048: Bưởi, quả bưởi, cây bưởi)]	
	樛	(bộ mộc 木) như 柚	
	軸	(bộ xa 車) cái chốt giữa của những vật quay vòng-vòng được, cái trục, cái trục xe; địa-vị cốt-yếu; bệnh không đi được.	1
	舳	(bộ chu 舟) đàng đuôi thuyền, đuôi thuyền.	
	逐	(bộ sức 辵 [辵]) đuổi, đuổi theo; đuổi đi; cùng theo; tranh-giành; cú lần-lượt mà kể. <u>Trục-lợi</u> 逐利 = tranh-giành vì lợi. [遂 toại = thoả-thích, vừa ý]	1

	蠋 thục	(bộ trùng 虫) một loại sâu nhỏ ăn lá cây [sâu róm]. Cũng đọc là <b>thục</b> .	
	躅	(bộ túc 足) (1) <b>trịch-trục</b> 躅躅 = đi luẩn-quẩn, quanh-co; do-dự; không tiến lên được. (2) dấu-vết	
			Trui
			Trụi
			Trúm
			Trùm
			Trụm
Trung	中 trúng	(bộ cổn 丨) giữa, trong (đối với ngoài); ngay, không lệch; nửa. Còn một âm <b>trúng</b> [= đúng vào, trúng vào, tin; bị, phải, mắc phải; hợp-cách, đỗ, đậu; đầy-đủ]	1
	忠	(bộ tâm 心) dốc lòng, hết lòng, làm hết bổn-phận mình. <b>Trung-thành</b> 忠誠 = một lòng một dạ trước sau không thay-đổi	1
	衷	(bộ y 衣) tốt, lành, tốt-lành, thành-thật, ngay-thật, trong đáy lòng; giữa, trong; vừa phải. <b>Chiết trung</b> 折衷 = dung-hoà sự khác nhau. [衷 (1) <b>suy</b> = yếu, sút-kém. (2) <b>thôi</b> = bậc, hạng; áo tang]	
Trúng	中 trung	(bộ cổn 丨) đúng vào, trúng vào, tin; bị, phải, mắc phải; hợp-cách, đỗ, đậu; đầy-đủ. <b>Trúng-đích</b> 中的 = (bắn) đúng vào chỗ phải bắn. Còn một âm <b>trung</b> [= giữa, trong (đối với ngoài); ngay, không lệch; nửa]	1
			Trùng, chỗ trùng..
Trùng	虫	(bộ trùng 虫 [bộ 142, 6 nét]) sâu-bọ, loài sâu-bọ. Ngày xưa dùng thay chữ <b>trùng</b> 蟲	
	蟲	(bộ trùng 虫) sâu, bọ; loài sâu có chân, giống vật có chân. <b>Vũ-trùng</b> 羽蟲 = [loài vật có lông [lông như lông chim]] loài chim. <b>Mao-trùng</b> 毛蟲 = [loài vật có lông nhỏ] loài thú.	



	重  trọng	(bộ lí 里) lại, lại nữa, hai lần, kép; gấp; tầng {tầng}, lớp. <u>Trùng-duyong</u> 重洋 = biển cả. <u>Trùng-tam</u> 重三 = mừng ba tháng ba. Còn một âm <u>trọng</u> [= nặng; không dám coi thường; chuộng, coi trọng; quá]	1
	冲  xung	(bộ thủy 氵 [水]) (1) trống rỗng, rỗng không, không tranh-giành. (2) vui-hoà, sâu-xa. (3) vọt, vọt lên. (4) xung-đột [như <u>xung</u> 衝]. (5) khuấy, quấy, cho nước vào rồi quấy đều. Thường đọc là <u>xung</u> . [中 <u>trung</u> = giữa, trong; <u>trúng</u> = đúng vào, trúng vào]	
Trùng	冢	(bộ mịch 冢) mồ, mộ, mả đắp cao [như <u>trùng</u> 塚]; đỉnh, chóp; lón {nhón}; cả, trưởng. [家 <u>gia</u> (bộ miên 宀) = nhà]	
	塚	(bộ thổ 土) mồ, mộ, mả đắp cao.	
Truy	追	(bộ sức 辶 [辵]) đuổi theo, kịp, đoái nhìn lại sự đã qua. <u>Truy-điều</u> 追悼 = làm lễ tỏ lòng thương-tiết người (mới) chết, nhớ lại người đã khuất mà xót thương. <u>Truy-niệm</u> 追念 = nhớ lại việc đã qua.	1
	夂	(bộ truy [hay tri] 夂 [bộ 34, 3 nét]) theo, theo sau mà đến. Bộ truy [hay tri] có rất ít chữ. [bộ <u>truy</u> [hay tri] 夂 ở trên hay ở bên trái, như trong chữ <u>phong</u> 夂 [= dắt, kéo, kéo lại] hay trong chữ 处 (xú [= chỗ, chốn, nơi] xǔ [= ở]), khác với bộ <u>suy</u> 夂 luôn-luôn ở dưới, như trong chữ hạ 夏 [= mùa hè]]	
	蓄  tai	(bộ thảo 艹 [艸]) ruộng vỡ cấy được một năm. Còn một âm <u>tai</u> [như <u>tai</u> 災 [cháy nhà, tai-vạ, những cái không may]	
	緇	(bộ mịch 糸) lụa thâm, lụa đen; đen, màu đen. <u>Truy-lưu</u> 緇流 =	

		những người mặc đồ đen, nhà chùa, nhà sư [Ngày xưa, có một thời, ở bên Tàu, nhà sư mặc đồ đen]	
	淄	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông	
	輜	(bộ xa 車) xe chở đồ. <u>Truy-trọng</u> 輜重 = đồ dùng trong quân-đội, đồ dùng của lính, quân-nhu	
	輜	(bộ xa 車) xe chở đồ [như <u>truy</u> 輜]	
	菑 tai	(bộ thảo 艹 [艸]) ruộng vỡ cấy được một năm. Còn một âm <u>tai</u> [= cháy nhà, tai-vạ, những cái không may [như <u>tai</u> 災]]	
	菑	(bộ thảo 艹 [艸]) như 菑	
	錙	(bộ kim 金) một đơn-vị để cân (xem nặng hay nhẹ)	
Truy, chuy	隹	(bộ chuy, truy 隹 [bộ 172, 8 nét]) chim đuôi ngắn.	
	椎	(bộ mộc 木) (1) nện, đánh. (2) cái vò. (3) chậm-chạp, ngu-độn, ngu-đần. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1067, đọc: <b>trùy</b> ; thêm nghĩa: Xương sống, sống)	
Trúy	祟 tuý	(bộ thị [hay kì] 示) ma làm. Cũng đọc là <u>tuý</u> .	
	緦	(bộ mạch 糸) thông dây từ trên xuống, thả dây xuống. [追 <u>truy</u> = đuổi theo, kịp]	
Trùy	錐	(bộ kim 金) cái dùi; dùi. <u>Mao trùy</u> 毛錐 = [cái dùi (bằng) lông] cái bút	
	搥	(bộ thủ 扌 [手]) đánh. <u>Trùy cổ</u> 搥鼓 = đánh trống.	
Truy	墜	(bộ thổ 土) rơi, rụng, rơi xuống; chìm. <u>Truy-lạc</u> 墜落 = rơi xuống, sa-ngã (vào lối sống ăn-chơi)	1

Truyền	傳  truyền  truyện	(bộ nhân 亻 [人]) nhà trạm, nhà khách, xe trạm. Còn một âm <u>truyền</u> [= trao cho; trao cái mình biết, đang có, đang nắm giữ cho người khác; làm cho nhiều người nhiều nơi biết; lây; gọi, đòi] và một âm <u>truyện</u> [= truyện (ngắn, dài, xưa, cổ-tích..)]	
Truyền	傳  truyền  truyện	(bộ nhân 亻 [人]) trao cho; trao cái mình biết, đang có, đang nắm giữ cho người khác; làm cho nhiều người nhiều nơi biết; lây; gọi, đòi. <u>Truyền-vị</u> 傳位 = truyền ngôi, trao ngôi cho người khác. <u>Truyền-đạo</u> 傳道 = nói cho người khác biết về tôn-giáo của mình và thuyết-phục họ tin theo, truyền-đạo, truyền-giáo. Còn một âm <u>truyền</u> [= nhà trạm, nhà khách, xe trạm] và một âm <u>truyện</u> [= truyện (ngắn, dài, xưa, cổ-tích..)]	1
Truyện	傳  truyền  truyền	(bộ nhân 亻 [人]) truyện (ngắn, dài, xưa, cổ-tích..) [một chuyện kể ra hay viết ra có đầu có cuối có chi-tiết mạch-lạc ăn khớp với nhau]. Còn một âm <u>truyền</u> [= trao cho; trao cái mình biết, đang có, đang nắm giữ cho người khác; làm cho nhiều người nhiều nơi biết; lây; gọi, đòi] và một âm <u>truyền</u> [= nhà trạm, nhà khách, xe trạm]	
Trư	豬	(bộ thỉ 豕) (1) lợn, con lợn, heo, con heo. (2) chứa, chứa nước, nước đọng [như <u>trư</u> 潴]	
	猪	(bộ khuyển 豸 [犬]) lợn, con lợn, heo, con heo [như <u>trư</u> 豬]	
	潴	(bộ thủy 氵 [水]) chứa, chứa nước, nước đọng, chỗ nước đọng, vũng nước.	
	檮	(bộ mộc 木) cái cọc nhỏ để buộc súc-vật. <u>Yết-trư</u> 揭檮 = cắm nêu.	
	菹	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) dưa muối (để	

	葦	cả cây). (2) Bầm xương-thịt [một lối hành-hình ở bên Tàu thừa xưa] (3) Đồng lầy cỏ mọc um-tùm. Cũng đọc là <u>thư</u> . (Thiều-Chửu, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 559, đọc: <b>Trư</b> .) [齏 <u>tê</u> = đồ gia-vị [gừng tỏi băm nhỏ]	
	蒹	(bộ thảo 艸 [艸]) như 蒹 (Thiều-Chửu, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 580, đọc: <b>Thư</b> .)	
Trú	著  trước  trữ	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) rõ, rõ-rệt, sáng tỏ, nổi (tiếng). (2) soạn, viết (sách-vở) [Cũng đọc là <u>trước</u> ]. <u>Trú-danh</u> 著名 = nổi tiếng, lừng danh. <u>Trú-tác</u> [trước-tác] 著作 = viết ra, làm ra, soạn ra tác-phẩm văn-học. Còn một âm <u>trước</u> [= mặc; nước cờ; đến, tới; được, đúng, trúng [tiếng kèm]] và một âm <u>trữ</u> [= khoảng giữa cửa và tấm bình-phong; ngôi thứ; tích-chứa]	
	筍  trợ	(bộ trúc 竹) (1) đũa. Quen đọc là <u>trợ</u> . (2) rõ, rõ-rệt, sáng tỏ, nổi (tiếng); soạn, viết (sách-vở) [như 著] [筍 <u>khoái</u> = đũa]	
	翥	(bộ vũ 羽) (chim) bay lên, tung cánh.	
Trữ	宁	(bộ miên 宀) khoảng giữa cửa và tấm bình-phong.	
	佇	(bộ nhân 亻 [人]) đứng lâu.	
	竚	(bộ lập 立) đứng lâu, đợi lâu, mong-đợi.	
	紵	(bộ mịch 糸) sợi gai, vải gai, vải mặc mùa hè.	
	苧	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>trữ-ma</u> 苧麻 = tên cỏ [cỏ gai], vỏ dùng đánh sợi để dệt.	
	羴	(bộ dương 羊) con chiên; dê non, dê con (mới năm tháng)	
	貯	(bộ bối 貝) cất, chứa, tích-chứa, 1	

		tích-trữ. <u>Trữ-tồn</u> 貯存 [tồn-trữ 存貯] = còn chứa, chứa sẵn, cất giữ.	
	著 trước trú	(bộ thảo 艸 [艸]) khoảng giữa của và tám bình-phong; ngôi thú; tích-chứa. Còn một âm <u>trước</u> [= mặc; nước cò; đến, tới; được, đúng, trúng [tiếng kèm]] và một âm <u>trú</u> [= (1) rõ, rõ-rệt, sáng tỏ, nổi (tiếng). (2) soạn, viết (sách-vở) [Cũng đọc là <u>trước</u> ]]	
	抒	(bộ thủ 扌 [手]) tuôn, tuôn ra, phát-biểu; cỏi, gõ, bày-tỏ, giải-bày. <u>Trữ-tình</u> 抒情 = bày-tỏ tình-cảm con người.	1
	杼 thũ thụ	(bộ mộc 木) (1) thoi, con thoi. <u>Trữ-trục</u> 杼柚 = cái thoi, con thoi (để dệt vải). (2) mỏng, vót mỏng. Còn một âm <u>thũ</u> [= tên cây] và một âm <u>thụ</u> [= cái máng tháo nước]	
	苧 tự	(bộ thảo 艸 [艸]) tên cây. Cũng đọc là <u>tự</u> .	
Trừ	除	(bộ phụ 阝 [阜]) bỏ đi, làm cho hết cho sạch; thêm; ngày cuối năm; một phép tính (cộng <u>trừ</u> nhân chia). <u>Khu-trừ</u> 驅除 = xua-đuổi, đuổi ra	1
	滁	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	籛	(bộ trúc 竹) (1) <u>cừ-trừ</u> 籛箒 = cái chiếu trúc, chiếu tre. (2) bệnh ởng bụng.	
	躅	(bộ túc 足) <u>trừ-trừ</u> 躊躇 = ngần-ngừ, chần-chừ, lưỡng-lự, dừng-dàng, rụt-rè, do-dự.	
Trũ (dấu hỏi)	褚	(bộ y 衤 [衣]) bông, lấy bông lông làm áo; chứa, tích-chứa; cái túi; vải dầy quan-tài.	
Trực	直	(bộ mục 目) thẳng, ngay, chính, ngay-thẳng; không riêng-tu; thẳng tới, thẳng đến; tên họ. <u>Trực-tiếp</u> 直接 = thẳng, thẳng tới, thẳng đến; gặp ngay, giáp liền; tiếp-xúc thẳng (không qua trung-gian)	

	值       trị	(bộ nhân 亻 [人]) trực, chục, chò sẵn, luôn-luôn có mặt, có mặt thường-xuyên. <u>Thường-trực</u> 常值 = có mặt luôn-luôn, luôn-luôn có mặt để làm việc, luôn-luôn có mặt để theo-dõi công việc; không bị ngắt quãng. Có khi đọc là <u>trị</u> [= cầm; đánh giá, đáng giá, trị giá; gặp, gặp lúc; nhân dịp, giữa khi, đang khi]	1
Trùng	徵    chủ   trùng	(bộ xích 彳 ) vời, gọi, mời đến, đón-mời; chứng-cớ, làm chứng; thu, đánh (thuế); tên họ. <u>Trùng-binh</u> 徵兵 = gọi lính, gọi đi lính, gọi đi quân-dịch, bắt lính. Còn một âm <u>chủ</u> [= tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc 角 chủ 徵 vũ 羽]] và một âm <u>trùng</u> [= răn, răn-bảo, răn-bảo cho biết sợ; trùng-trị, trị-tội [như <u>trùng</u> 懲]]	
	癥	(bộ nạch 疒) bệnh hòn, trong bụng có một hòn rắn-chắc làm tắc ruột. [症 <u>chúng</u> = chứng bệnh]	
Trùng	徵    trùng   chủ	(bộ xích 彳 ) răn, răn-bảo, răn-bảo cho biết sợ; phạt; trùng-trị, trị-tội [như <u>trùng</u> 懲]. Còn một âm <u>trùng</u> [= vời, mời đến, đón-mời; chứng-cớ, làm chứng; thu, đánh (thuế); tên họ] và một âm <u>chủ</u> [= tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc 角 chủ 徵 vũ 羽]]	1
	懲	(bộ tâm 心) răn, răn-bảo, răn-bảo cho biết sợ; phạt; trùng-trị, trị-tội. <u>Trùng-giới</u> 懲戒 = phạt để răn.	1
	澄	(bộ thủy 氵 [水]) nước trong; lắng trong, lóng, gạn, lọc; làm sáng-tỏ.	
	澂	(bộ thủy 氵 [水]) nước trong; lắng trong, lóng, gạn, lọc; làm sáng-tỏ [như <u>trùng</u> 澄]	
	瞪	(bộ mục 目) giương mắt, trợn mắt nhìn không chớp, trơ mắt, trố mắt.	1

Trước	著  trú  trữ	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) mọc. (2) nước cò. (3) đến, tới. (4) được, đúng, trúng [tiếng kèm]. (5) soạn, viết (sách-vở) [Cũng đọc là <u>trú</u> ]. (6) ghi vào, đăng-kí. <u>Trước-tác</u> [trú-tác] 著作 = viết ra, làm ra, soạn ra tác-phẩm văn-học. Còn một âm <u>trú</u> [= rõ, rõ-rệt, sáng tỏ, nổi (tiếng)] và một âm <u>trữ</u> [= khoảng giữa của và tám bình-phong; ngôi thú; tích-chứa]	
Trương	張	(bộ cung 弓) giương, căng, mở ra, căng ra; lớn, lớn mạnh; khoe, khoe-khoang, thổi phồng, phô-trương; đặt; vây-bắt, giảng luới; tờ, mảnh, tấm; tên một ngôi sao (trong 28 sao); tên họ.	
Trướng	幃  chướng	(bộ cân 巾) dùng vải hay lụa viết chữ để đi mừng hay viếng. Cũng đọc là <u>chướng</u> . [章 <u>chướng</u> = văn-chương, văn-vẻ, chương-trình]	
	帳	(bộ cân 巾) màn, màn che; sổ-sách, sổ hộ-tịch, sổ ghi-chép; tính sổ.	
	賬	(bộ bối 貝) sổ-sách	
	悵	(bộ tâm 忄 [心]) buồn-bã. <u>Trù-trướng</u> 惆悵 = buồn-bã, buồn-rầu.	
	脹	(bộ nhục 月 [肉]) (bụng) căng ra, trướng lên.	
	漲	(bộ thủy 氵 [水]) (1) nước dâng lên. (2) trướng lên, phồng lên, nở ra.	
Trường, tràng	長  trưởng	(bộ trường 長 [bộ 168, 8 nét]) dài; lâu-dài; dài, xa; thường, luôn, mãi; hay, giỏi, tài. <u>Trường-sinh</u> 長生 = sống lâu, sống mãi. <u>Trường-thọ</u> 長壽 = sống lâu. Còn một âm <u>trưởng</u> [= lớn lên, sinh ra, mọc, mọc ra, tăng thêm; nhiều tuổi hơn, cao hơn, lớn hơn; hàng thứ nhất, cả; đứng đầu]	1

	莠	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>trường-sỏ</u> 莠楚 = tên cây.	
	場	(bộ thổ 土) nơi, chỗ, chợ, sân, trường, chỗ tụ-họp nhiều người; cơn, lần. <u>Hội-trường</u> 會場 = chỗ họp. <u>Trường-sỏ</u> 場所 = nơi, chỗ.	1
	場	(bộ thổ 土) nơi, chỗ, chợ, sân, trường, chỗ tụ-họp nhiều người; cơn, lần [như trường 場]	
	腸	(bộ nhục 月 [肉]) ruột. <u>Đoạn-trường</u> 斷腸 = đứt ruột, rất đau lòng.	
			Trường, trường học..
Trường	長  trường	(bộ trường 長 [bộ 168, 8 nét]) lớn lên, sinh ra, mọc, mọc ra, tăng thêm; nhiều tuổi hơn, cao hơn, lớn hơn; hàng thứ nhất, cả; đứng đầu. <u>Trường-nữ</u> 長女 = con gái lớn nhất trong nhà. Còn một âm <u>trường</u> [=dài; lâu-dài; dài, xa; thường, luôn, mãi; hay, giỏi, tài]	1
Trượng	丈	(bộ nhất 一) (1) mười thước ta. (2) đo. (3) già-cả, cụ. <u>Lão-trượng</u> 老丈 = người già-cả, cụ già.	
	仗	(bộ nhân 亻 [人]) (1) binh-khí. (2) cậy, nhờ vào, dựa vào. <u>Khai-trượng</u> 開仗 = đánh nhau. <u>Trượng-thế</u> 仗勢 = cậy thế.	
	杖	(bộ mộc 木) (1) gậy, cái gậy, cây gậy để chống; gậy-gộc; người chống gậy. (2) một lối đánh người có tội bằng gậy.	
Trúu {chúu}	甃	(bộ ngoa 瓦) (1) cái thành giếng. (2) xây gạch đá cho có vân có hoa.	
	皺	(bộ bì 皮) (1) nhăn-nhó, mặt nhăn, nhàu. (2) cau, chau, nhăn, nheo. <u>Trúu-mi</u> 皺眉 = cau mày, chau mày, nheo mày.	
	籀	(bộ trúc 竹) (1) tên người [Sử Trúu 史籀 đời Chu 周 bên Tàu] làm ra lối chữ triện lớn [đại-triện 大篆]; lối chữ triện lớn. (2) diễn-giải	



		(kinh-sách), đọc sách. Cũng viết là 籀	
	籀	(bộ trúc 竹) như <u>trúu</u> 籀	
	縵	(bộ mịch 糸) trun lại, thun lại. <u>Trúu-bố</u> 縵布 = vải trun, vải thun.	
Trúu {chũu}	酎	(bộ dậu 酉) rượu ngon, rượu nặng.	
Trúu {chiu}	妯 trục	(bộ nữ 女) chột dạ. Còn một âm <u>trục</u> [trục-lí 妯娌 = chị em dâu]	
	抽	(bộ thủ 扌 [手]) (1) kéo ra, nẩy {nẩy} ra, trở ra, rút ra, trích ra, trích lấy. (2) nhổ sạch.	
	紬	(bộ mịch 糸) (1) kéo ra. (2) quán sợi, xe sợi. (3) chấp-nhặt. (4) một thứ vải dệt bằng tơ to sợi.	
Trúu (chũu) {chiu}	帚	(bộ cân 巾) cái chổi [chủi]. <u>Điều-trúu</u> 苕帚 = chổi bông lau. Còn đọc là <u>thiều-trúu</u> ; còn viết là <u>Thiều-Chũu</u> . (Xem <u>điều</u> 苕.)	
	筭	(bộ trúc 竹) cái chổi [chủi] (như 帚)	chổi 筭 (cùng nghĩa, âm gần giống)
	肘	(bộ nhục 月 [肉]) khuỷu tay. <u>Xế-trúu</u> 掣肘 = bó tay, kéo tay; cản-trở, làm ngăn trở.	

U	幽	(bộ yêu 幺) tối, tối-tăm; ẩn-núp; sâu, kín, sâu-kín; tên đất.	1
	呦	(bộ khẩu 口) <u>u-u</u> 呦呦 = tiếng hươu kêu. [幼 ấu = nhỏ, bé, nhỏ-bé, non-nớt]	
	紆 hu	(bộ mịch 糸) (1) quanh-co. (2) trong lòng buồn-bã, phiền-muộn, buồn-rầu. Cũng đọc là <u>hu</u> .	N: 紆 vò (mịch 糸 (ý) + vu 于 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với <u>u</u> , <u>hu</u> 紆]
			Mập ú, ú-ó, ú-tim..
			Ừ, ù tai, ù-té..
Ủ	偻	(bộ nhân 亻 [人]) <u>ủ-lũ</u> 偻僂 = còng lưng, gù lưng, gù.	
	媪 ẩu	(bộ nữ 女) áp, chăm-lo, săn-sóc, bảo-vệ. <u>Hủ-ủ</u> 媪媪 ôm-áp, âu-yếm. Còn một âm <u>ẩu</u> [= mẹ già, bà già]	1
	噢	(bộ khẩu 口) an-ủi, làm dịu. <u>Ủ-hủ</u> 噢咻 = tiếng yên-ủi (người có	

	úc	bệnh) một cách tha-thiết xót-xa. Còn một âm <u>úc</u> [ <u>úc-y</u> 噢咿 = đau lòng, đau lòng xót ruột] (Có người vẫn đọc là <u>ủ</u> [ <u>ủ-y</u> ])	
	燠 úc	(bộ hoả 火) an-ủi, làm dịu [như <u>ủ</u> 噢]. Còn một âm <u>úc</u> [= ấm, ấm-áp]. (Thiền-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 375: Cũng đọc là chữ <b>ốc</b> .)	
			ủ-ê, ủ-rũ..
			ụ, ụ đất, ụ súng..
			úa
			ùa, uà vào..
			ủa
Úc	郁	(bộ áp 邑 [邑]) thanh-lịch, tao-nhã, rờ-rờ, rạng-rờ, sáng ngời. <u>Úc-liệt</u> 郁烈 = hương thơm ngào-ngạt.	
	彘	(bộ sam 彘) có văn-vẻ, thanh-lịch, hoàn-thành. <u>Úc-úc</u> 彘彘 = tốt-tươi.	
	勗	(bộ lực 力) gắng, kích-thích, cố-võ [cố-vũ].	
	勗	(bộ lực 力) gắng; kích-thích, cố-võ [cố-vũ] [như <u>úc</u> 勗]	
	噢 ủ	(bộ khẩu 口) <u>úc-y</u> 噢咿 = đau lòng, đau lòng xót ruột. (Có người vẫn đọc là <u>ủ</u> [ <u>ủ-y</u> ] như trong <u>ủ-hủ</u> 噢咿). Còn một âm <u>ủ</u> [= an-ủi, làm dịu. <u>Ủ-hủ</u> 噢咿 = tiếng yên-ủi (người có bệnh) một cách tha-thiết xót-xa]	
	澳 áo	(bộ thủy 氵 [水]) (1) chỗ nước uốn quanh. (2) tên một châu trong 5 châu ( <u>Úc-châu</u> 澳洲 = châu Úc). Còn một âm <u>áo</u> [= ven biển {bể} chỗ thuyền-bè có thể đậu lại được; <u>Áo-môn</u> 澳門 = tên đất]	
	燠 ủ	(bộ hoả 火) ấm, ấm-áp. Còn một âm <u>ủ</u> [= an-ủi, làm dịu [như <u>ủ</u> 噢]] (Thiền-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 375: Cũng đọc là chữ <b>ốc</b> .)	
	隄	(bộ phụ 阜 [阜]) nơi có thể xây-cát,	

	áo	nơi có thể ở được; ẩm, ẩm-áp. Còn một âm áo [= chỗ nước hỏm vào bờ, cái vịnh nhỏ]	
			ục, ùng-ục
Ung	灕	(bộ thủy 氵 [水]) nước từ sông chảy ra. (2) tên sông.	
	癰	(bộ nạch 疒) nhọt (sưng đỏ) [疽 <u>thư</u> = nhọt không sưng đỏ]	1
	雍  ung	(bộ chuy hay truy 隹) hoà, hoà-hợp. <u>Ung-dung</u> 雍容 = có dáng-điệu hoà-nhã, khoan-thai, chững-chạc, bình-tĩnh, không bận-bịu, không nôn-nóng, không vội-vàng, không sợ-hãi. Còn một âm <u>ung</u> [= tên một châu trong 9 châu của Tàu ngày xưa]	1
	擁  ung	(bộ thủ 扌 [手]) bưng, che. Còn một âm <u>ung</u> [= ôm, cầm, giữ]	
	雍	(bộ chuy hay truy 隹) nguyên là chữ <u>ung</u> 雍	
	邕	(bộ áp 邑) (1) hoà, hoà-hợp [như <u>ung</u> 雍]. (2) tên đất.	
	壅  ung	(bộ thổ 土) lấp; đắp, vun. Cũng đọc là <u>ung</u> .	
			Trúng ung
Úng	雍  ung	(bộ chuy hay truy 隹) tên một châu trong 9 châu của Tàu ngày xưa. Còn một âm <u>ung</u> [= hoà, hoà-hợp]	
	鼯	(bộ tị 鼻) ngạt mũi.	
	甕	(bộ ngoã 瓦) cái vò, cái hũ	
	甕	(bộ phẫu 缶) cái vò, cái hũ [như <u>ung</u> 甕]	
			Úng, úng thủy [= ú-dộng nhiều nước ở ruộng trũng]
			ùng-oàng, ùng-ục
Ủng	擁  ung	(bộ thủ 扌 [手]) ôm, cầm, giữ. <u>Ủng-hộ</u> 擁護 = xúm theo để hộ-vệ, chung phần giúp-đỡ bệnh-vực, tỏ vẻ hay hết lòng giúp-đỡ bệnh-vực. Còn một âm <u>ung</u> [= bưng, che]	1
	壅	(bộ thổ 土) lấp; đắp, vun. Cũng	

	ung	đọc là <u>ung</u> .	
	膾	(bộ nhục 月 [肉]) phù. <u>Ũng-thùng</u> [ũng-sùng] 膾腫 = phù ra. {Thiền-Chủ, viết 擁腫}	
			ũng [= giày cao cổ] ũng [= mềm nhũn ra]
			úp
			ụp
			út
			ụt-ịt

Uân	緇 ôn uân	(bộ mạch 糸) đày-rẫy. Còn một âm <u>ôn</u> [= màu đỏ hoe] và một âm <u>uân</u> [= (áo) bông]	
	氳	(bộ khí 气) <u>nhân-uân</u> 氳氳 = [mây-khói] dày đặc, mịt-mờ.	
Uấn	慍	(bộ tâm 忄 [心]) giận, tức-giận, hờn.	
	愠	(bộ tâm 忄 [心]) giận, tức-giận, hờn [như <u>uấn</u> 愠]	
	醞	(bộ dậu 酉) gây rượu, ủ rượu. <u>Uấn-tích</u> 醞藉 = người có học-vấn hàm-súc, người có học-vấn cao nhưng không khoe-khoang.	
	蘊 uẩn	(bộ thảo 艹 [艸]) gây rượu, ủ rượu [như <u>uẩn</u> 醞]. Còn một âm <u>uẩn</u> [= (1) tích, chứa, tích-chứa, góp; giấu, cất, cất-giấu. (2) sâu-xa, uẩn-súc. (3) uất-nóng. (4) chất cở để đốt lửa. (5) năm thú tích-góp lại che-lấp mắt chân-tính của con người [Năm thú đó là: sắc thụ tướng hành thức 色受想行識]]	
Uẩn	苑 uất uyển	(bộ thảo 艹 [艸]) bị ức, bị dồn-nén; chất-chứa. Cũng đọc là <u>uất</u> . Còn một âm <u>uyển</u> [= (1) vườn hoa vườn thú (của vua). (2) vườn, nơi tụ-tập hay tích-góp những cái hay cái đẹp cái tốt. (3) cung-điện. (4) tên họ.	
	惓	(bộ tâm 忄 [心]) tên họ.	

	蘊 ôn	(bộ thảo 艸 [艸]) tích, chứa. Còn một âm <u>ôn</u> [= tên một thú cỏ ở trong nước]	
	蘊 uẩn	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) tích, chứa, tích-chứa, góp; giấu, cất, cất-giấu. (2) sâu-xa, uẩn-súc. (3) uất-nóng. (4) chất cỏ để đốt lửa. (5) năm thú tích-góp lại che-lấp mắt chân-tính của con người [Năm thú đó là: sắc thụ tướng hành thức 色受想行識]. <u>Ngũ-uẩn</u> 五蘊 = năm thú tích-góp lại che-lấp mắt chân-tính của con người. Năm thú đó là: sắc, thụ, tướng, hành, thức [色受想行識]. Còn một âm <u>uẩn</u> [= gây rượu, ủ rượu [như <u>uẩn</u> 醞]]	
	溫	(bộ thủy 水 [水]) (1) tích, chứa, tích-chứa, góp; giấu, cất, cất-giấu. (2) sâu-xa, uẩn-súc. (3) uất-nóng. (4) chất cỏ để đốt lửa. (5) năm thú tích-góp lại che-lấp mắt chân-tính của con người [Năm thú đó là: sắc thụ tướng hành thức 色受想行識]. [như <u>uẩn</u> 蘊]. Còn một âm <u>ôn</u> [= (1) ấm. (2) hâm, hâm nóng. (3) ôn, ôn lại, học lại. (4) ôn-hoà, êm-dịu, điềm-đạm. (5) bệnh hay lây]	
	韞	(bộ vi 韋) giấu	
	纒 uân ôn	(bộ mạch 糸) (áo) bông, (áo) vải gai. Còn một âm <u>uân</u> [= đày-rẫy] và một âm <u>ôn</u> [= màu đỏ hoe]	
Uất	苑 uẩn uyển	(bộ thảo 艸 [艸]) bị ức, bị dồn-nén; chất-chứa. Cũng đọc là <u>uẩn</u> . Còn một âm <u>uyển</u> [= (1) vườn hoa vườn thú (của vua). (2) vườn, nơi tụ-tập hay tích-góp những cái hay cái đẹp cái tốt. (3) cung-diện. (4) tên họ.	
	黓	(bộ hắc 黑) (1) màu đen hơi vàng, màu vàng đen. (2) phai màu và bị loang-lổ.	
	鬱	(bộ sủng 鬱) kết lại, tụ lại, không	1

		tan ra; buồn-bã, không vui; hơi (nóng) xông lên; hôi-thối. <u>Uất-kết</u> 鬱結 = uất-úc. <u>Ổng-uất</u> 蓊鬱 = um-tùm.	
	鬱	(bộ mộc 木) như <u>uất</u> 鬱	
	狸 li	(bộ trĩ 豸) mùi hôi-thối. Còn một âm <u>li</u> [= con cáo, con cây]	
	尉 úy	(bộ thốn 寸) <u>Uất-trì</u> 尉遲 = tên họ. Còn một âm <u>úy</u> [= (1) tên một chức quan ngày xưa (coi việc giữ ngục và bắt trộm-cướp). (2) chức quan trong quân-đội]	1
	蔚 úy	(bộ thảo 艸 [艸]) tên họ; tên đất. Còn một âm <u>úy</u> [= (1) tên cỏ. (2) xanh-tốt, rậm-rạp, um-tùm. (3) hưng-thịnh. (4) sắc sẫm, màu thẫm]	
Uế	喙	(bộ khẩu 口) (1) miệng, mỏ; bàn-cãi bằng lời nói, bằng miệng. (2) thở ngắn hơi, thở hổn-hển, thở hào-hển.	
	嘒	(bộ khẩu 口) (1) nhỏ-bé. (2) <u>uế-uế</u> 嘒嘒 = nhíp-nhang, réo-rắt	
	澆	(bộ thủy 氵 [水]) nước đục; như-bẩn, dơ-bẩn, nhớp.	
	穢	(bộ hoà 禾) (1) như-bẩn, dơ-bẩn, nhớp. (2) xấu-xa, như-nhuộc, vết bẩn. (3) cỏ dại, cỏ xấu. [ <u>tuế</u> = năm, tuổi]	
Uy	委 úy	(bộ nữ 女) (1) <u>uy-di</u> 委蛇 = ung-dung tự-đắc. (2) gượng theo. Còn một âm <u>uy</u> [= giao cho, giao-phó cho, trao cho; chòng-chất; ngọn, ngọn-nguồn; thực là, thật là, quả-thật, quả-thực; vất {vút}, vất-bỏ]	
	逶	(bộ sước 辵 [辵]) <u>uy-di</u> 逶迤 = đi lượn, đi xiên, ngoằn-ngoè, quanh-co.	
	倭 oa nuy	(bộ nhân 亻 [人]) <u>uy-trị</u> 倭遲 = xa thăm-thẳm. Còn có âm <u>oa</u> , <u>nuy</u> [= lùn, thấp-bé]	N: 倭 oa-oa, uế-oải
	威	(bộ nữ 女) oai, có dáng-vẻ làm cho	1

	oai	người khác nể-sợ. Còn đọc là <u>oai</u> .	
	崑	(bộ san [hay sơn] 山) (1) cao ngất. (2) <u>Hải-sâm-uy</u> 海參崑 = tên đất.	
	葳	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>uy-nhuy</u> 葳蕤 = (1) tên một thứ hoa dùng để làm thuốc. (2) sum-suê [sum-sê]	
	喂	(bộ khẩu 口) (1) sợ. (2) cho ăn, đút cho ăn, bón.	
Uý	畏	(bộ điền 田) (1) sợ, lo-sợ, lo-ngại. (2) người có tội chết ở trong ngục.	
	尉 uất	(bộ thốn 寸) (1) tên một chức quan ngày xưa (coi việc giữ ngục và bắt trộm-cuớp). (2) chức quan trong quân-đội. Còn một âm <u>uất</u> [ <u>Uất-tri</u> 尉遲 = tên họ]	1
	慰 uỷ	(bộ tâm 心) (1) yên-ủi, an-ủi, thăm-hỏi. (2) yên lòng, yên tâm. <u>Uý-lạo</u> 慰勞 = yên-ủi, an-ủi; thăm-hỏi và động-viên tinh-thần những người có công. Cũng đọc là <u>uỷ</u> .	1
	蔚 uất	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) tên cỏ. (2) xanh-tốt, rậm-rạp, um-tùm. (3) hưng-thịnh. (4) sắc sẫm, màu thẫm. Còn một âm <u>uất</u> [= tên họ; tên đất]	
	熨	(bộ hoả 火) (1) là, ủi (cho phẳng, cho thẳng). (2) chườm, lấy thuốc sao nóng chườm vào mình. [ <u>sao</u> = đảo trong chảo nóng để cho nóng lên, để cho thật khô]	N: 熨 ủi (cùng nghĩa, âm gần giống)
Uỷ	委 uy	(bộ nữ 女) giao-phó, giao cho, trao cho, uỷ-thác; chông-chất; ngọn, ngọn-nguồn; thực là, thật là, quả-thật, quả-thực; vất {vút}, vất-bỏ. Còn một âm <u>uy</u> [(1) <u>uy-di</u> 委蛇 = ung-dung tự-đắc. (2) gượng theo]	1
	諉 duy	(bộ ngôn 言) từ-chối; làm luy. Cũng đọc là <u>duy</u> .	
	餽 nối	(bộ thực 食) chăn-nuôi. Còn một âm <u>nối</u> [= dói]	
	慰	(bộ tâm 心) (1) yên-ủi, an-ủi, thăm-hỏi. (2) yên lòng, yên tâm.	1

	úy	<u>Uỷ-lạo</u> 慰勞 = yên-ủi, an-ủi; thăm-hỏi và động-viên tinh-thần những người có công. Cũng đọc là <u>úy</u> .	
	𠂔	(bộ cốt 骨) (1) cong. (2) uốn cong, làm cong, bẻ cong. <u>Uỷ-pháp</u> 𠂔法 = (vì lí-do nào đó mà) bẻ cong pháp-luật	
Uyên	宛 uyển	(bộ miên 宀) tên nước ngày xưa [Nước <u>Đại-uyên</u> 大宛]. Còn một âm <u>uyển</u> [= nhỏ-bé]	
	鴛	(bộ điểu 鳥) con trống [đực] của một giống chim bao giờ một con trống và một con mái cũng đi đôi với nhau. <u>Uyên-ương</u> 鴛鴦 = loài chim thường đi đôi với nhau, <u>uyên</u> là con trống [đực], <u>ương</u> là con mái [cái].	
	鵪	(bộ điểu 鳥) <u>uyên-sò</u> 鵪雛 = một loài chim giống như phượng.	
	淵	(bộ thủy 氵 [水]) (1) vực sâu, chỗ nước sâu. (2) sâu. (3) tên họ. <u>Uyên-thâm</u> 淵深 = học-thức và kiến-thức sâu-rộng	1
Uyển	宛 uyển	(bộ miên 宀) nhỏ-bé. <u>Uyển-chuyển</u> 宛轉 = dịu-dàng mềm-mỏng. Còn một âm <u>uyển</u> [= tên nước ngày xưa]	1
	婉	(bộ nữ 女) đẹp, nhũn-nhặn. <u>Uyển-luyện</u> 婉變 = tươi-tắn.	
	琬	(bộ ngọc 玉) ngọc khuê chuốt đầu hình tròn.	
	畹	(bộ điền 田) 30 mẫu ruộng (Thiều-Chửu, Tái Bản Làn Thú Hai, tr. 408: Ruộng hai mẫu gọi là <b>uyển</b> ) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1377: Đơn vị đo đất bằng 12 hoặc 30 mẫu). <u>Thích-uyển</u> 戚畹 = họ ngoại của vua.	
	腕 oản	(bộ nhục 月 [肉]) cổ tay. Cũng đọc là <u>oản</u> .	
	挽	(bộ thủ 扌 [手]) cổ tay [như 腕]	
	惋	(bộ tâm 忄 [心]) hãi-hùng, ân-hận.	



	oản	Cũng đọc là <u>oản</u> .	
	苑	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) tốt-tươi. (2) tử-uyển 紫苑 = tên cây, rễ dùng làm thuốc.	
	蜿	(bộ trùng 虫) <u>uyển-diên</u> 蜿蜒 = uốn khúc, ngoằn-ngoè, quanh-co.	
	苑  uản uất	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) vườn hoa vườn thú (của vua). <u>Ngự-uyển</u> 御苑 = vườn hoa của vua. (2) vườn, nơi tụ-tập hay tích-góp những cái hay cái đẹp cái tốt. <u>Văn-uyển</u> 文苑 = vườn văn. (3) cung-diện. <u>Nội-uyển</u> 内苑 = cung trong. (4) tên họ. Còn một âm <u>uản</u> hay <u>uất</u> [= bị úc, bị dồn-nén; chất-chứa]	1
Uyết	噦	(bộ khẩu 口) oẹ, nôn khan.	
Uyển	漈 oanh	(bộ thủy 氵 [水]) nước chảy quanh, nước xoáy. Cũng đọc là <u>oanh</u> .	
			Uýnh [= đánh]
			Uýnh-uych

			úa
			ùa, ùa vào
			ủa
			Uốn-éo, uốn-nấn
Uông	尢	(bộ uông 尢 [bộ 43, 3 nét]) kiễng chân [như <u>uông</u> 尗]	
	尗	(bộ uông 尗) (1) kiễng chân. (2) gầy-yếu.	
	尗	(bộ uông 尗) (1) kiễng chân. (2) gầy-yếu [như <u>uông</u> 尗]	
	汪	(bộ thủy 氵 [水]) sâu rộng	
			Uống
Uổng	枉	(bộ mộc 木) (1) cong, tà, sai-lệch. (2) oan, oan-uổng. (3) toi công, phí công, mất công mà chẳng được gì. (4) hạ mình, uốn mình tới.	1

U	於	(bộ phương 方) ở [tiếng kèm]; ở [lời động]. <u>Sinh ư đông phương, tử</u>	
---	---	--	--

	ô	ũ tây phương 生於東方 死於西方 = sinh ra ở phương đông, chết ở phương tây. Còn một âm ô [= ôi, cùng nghĩa với ô 嗚 trong ô-hô 嗚呼 [於呼] = than ôi, tiếng tỏ vẻ thương-tiếc]	
	菸 yên	(bộ thảo 艸 [艸]) héo, úa. Còn một âm <u>yên</u> [= cây thuốc lá]	
ứ	淤	(bộ thủy 氵 [水]) bẩn đọng, không thông	1 N: 淤 ứ, úa
	瘀	(bộ nạch 疒) máu đọng, máu ú.	
	飫 ốc	(bộ thực 食) no-nê, ăn uống đến chán; ăn đứng; cho. Quen đọc là <u>ốc</u>	
Ức	憶	(bộ tâm 忄 [心]) nhớ, ghi-nhớ. <u>Kí-ức</u> 記憶 = trí nhớ, ghi-nhớ, nhớ như chôn vào lòng vào dạ.	
	臆	(bộ nhục 月[肉]) ngực; lấy ý riêng mà đoán, đoán phỏng. <u>Tư-ức</u> 私臆 = nỗi riêng. <u>Ức-thuyết</u> 臆說 = nói phỏng	
	臆	(bộ nhục 月[肉]) ngực; lấy ý riêng mà đoán, đoán phỏng [như <u>ức</u> 臆]	
	抑	(bộ thủ 扌 [手]) (1) dè-nén, dè xuống. <u>Ức-chế</u> 抑制 = dè-nén, kiềm-chế, áp-bức. (2) hay, hay là, hoặc, hoặc là [tiếng kèm dùng để chuyển ý khác]	
	噫 y ái	(bộ khẩu 口) hay, hay là, hoặc, hoặc là [tiếng kèm dùng để chuyển ý] [như <u>ức</u> 抑]. Còn một âm <u>y</u> [= ôi, than ôi, chao ôi [tiếng diễn-tả sự than-thở hay thương-xót]] và một âm <u>ái</u> [= ợ]	
	億	(bộ nhân 亻 [人]) mớ [100 000], mười vạn, một trăm ngàn.	
			ức, âm-ức
			Ực, ừng-ực
Ứng	應	(bộ tâm 心) (1) nên thế, nên, cần, phải. (2) nhận lời, đồng-ý, bằng lòng. (3) tên nước ngày xưa. (4) tên họ. <u>Chi-ưng</u> 紙應 = chỉ nên.	1

	ứng	Còn một âm <b>ứng</b> [= (1) đáp, đáp- ứng, đối-phó, đồng-ý làm theo, cho. (2) cái trống con. (3) một thú nhạc-khí ngày xưa.]	
	應	(bộ ngôn 言) đáp lại, trả lời [như <b>ứng</b> 應]	
	鷹	(bộ điều 鳥) tên chim [con cắt, chim cắt, điều-hâu]	
	膺	(bộ nhục 月 [肉]) (1) ngực, lòng. (2) được, bị, chịu, đương lấy, gánh-vác. (3) đánh. (4) đai ngựa, cường ngựa.	
Ứng	應  ứng	(bộ tâm 心) (1) đáp, đáp-ứng, đối- phó, đồng-ý làm theo, cho. (2) cái trống con. (3) một thú nhạc-khí ngày xưa. (2 và 3, Trần Văn Chánh, 2001, tr. 788, đọc: <b>Ứng</b> ) <b>Ứng-biến</b> 應變 = đối-phó với sự bất-ngờ xảy ra. <b>Báo-ứng</b> 報應 = làm gì được đó, làm cái gì bị cái đó [ở hiền gặp lại, làm ác gặp ác]. Còn một âm <b>ứng</b> [= (1) nên thế, nên, cần, phải. (2) nhận lời, đồng- ý, bằng lòng. (3) tên nước ngày xưa. (4) tên họ. <b>Chỉ-ứng</b> 紙應 = chỉ nên.]	1
			Ứng
			Ứng-ực
Ưu {iu}	憂  âu	(bộ tâm 心) lo, buồn, buồn-rầu. Cũng đọc là <b>âu</b> .	
	優	(bộ nhân 亻 [人]) nhiều; thừa; hơn; phường chèo. <b>Ưu thắng liệt bại</b> 優 勝劣敗 = hơn được kém thua.	
	耨	(bộ lỗi 耂) (1) bừa phủ lên. (2) cái đằm (dùng để nên đất cho phẳng cho chặt)	
	麇	(bộ lộc 鹿) con hươu {hiêu} cái.	
			ừa
			úa
			ùa

Ước	約	(bộ mịch 糸) (1) thắt, bó; hạn-chế. (2) hẹn, hẹn với nhau. (3) sơ-sài, một cách sơ-sài; không biết rõ, không biết tường-tận. <u>Đại-ước</u> 大約 = đại-khái, không nói kĩ.	1
	葯	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) đầu nhị {nhụy} đực của hoa, còn gọi là <u>hùng-nhụy</u> 雄蕊. (2) tên cây. Còn một âm <u>duộc</u> [= thuốc; chữa; bỏ giậu; tên một loài hoa [như <u>duộc</u> 藥] và một âm <u>điếu</u> [= buộc]	
	duộc		ướm
	điếu		ướm
			ướn
			ưỡn
			ưỡn
ương	央	(bộ đại 大) (1) ở giữa, ở chính giữa. (2) nửa. (3) cầu-cạnh. (4) <u>ương-ương</u> 央央 = phơi-phới, rờ-rờ	1
	泱	(bộ thủy 氵 [水]) (1) <u>ương-ương</u> 泱泱 = sâu thẳm, mông-mênh. (2) (mây, hơi) ùn lên, ngùn-ngụt. Còn một âm <u>áng</u> [= bát-ngát]	
	殃	(bộ đái 歹) (1) vạ, tại-vạ. (2) hại, làm hại.	1
	秧	(bộ hoà 禾) (1) mạ. (2) gieo hạt giống cho mọc thành cây non; ướm; mới mọc có thể đem đi trồng chỗ khác.	
	鴛	(bộ điểu 鳥) con mái [cái] của một giống chim bao giờ một con trống và một con mái cũng đi đôi với nhau. <u>Uyên-ương</u> 鴛鴦 = loài chim thường đi đôi với nhau, <u>uyên</u> là con trống [đực], <u>ương</u> là con mái [cái].	
			ễnh-ương, còn ương, ương cá, dở-dở ương-ương..
			ướp
			ướt

			Va, va-chạm..
			Vá
			Vã, vã mồ-hôi, ăn vã..
			Và, và cơm..
			Vả, vả lại..
			Vạ, tai-vạ..
			Vác
			Vạc
			Vách
			Vạch
			Vai
			Vái
			Vãi
			Vải
			Vải, trái vải, vải nâu..
			Vại
			Sông Vàm cỏ, vàm sông
			Vạm-vỡ
			Van
			Ván
Vãn	晚	(bộ nhật 日) chiều; muộn, cuối; sau; chậm. <u>Vãn-niên</u> 晚年 = lúc tuổi già, tuổi về chiều. <u>Vãn-sinh</u> 晚生 = người đến sau, người sinh sau. [免 <u>miễn</u> = bỏ, khỏi, truat, cách]	
	挽	(bộ thủ 手 [手]) (1) kéo lại. <u>Vãn-hồi</u> 挽回 = xoay lại; làm cho trở lại tình-trạng như trước. (2) lời viếng tỏ lòng tiếc-thương người chết.	1
	輓	(bộ xa 𨋖) (1) kéo; kéo xe đi. (2) <u>vãn-ca</u> 輓歌 = tiếng hoạ lại của người cầm phất đi theo xe tang.	
	媵  miễn	(bộ nữ 女) <u>uyển-vân</u> 媵媵 = thùy-mị, nhu-mị. Còn một âm <u>miễn</u> [phân-miễn 分娩 = người đàn bà đẻ con] [免 <u>miễn</u> = bỏ, khỏi, truat, cách]	
			Vạn
Vạn	万	(bộ nhất 一) muôn, mười ngàn	

	<u>mặc</u>	[như <u>vạn</u> 萬]. Còn một âm <u>mặc</u> [Mặc-kì 万俟 = tên họ]	
	萬	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) muôn, mười ngàn. (2) nhiều, nhiều lắm, lắm, lắm-lắm, quá lắm [tiếng nhấn mạnh]. <u>Vạn-nan</u> 萬難 = khó lắm-lắm. (3) tên một điệu múa. (4) tên họ.	
	卍	(bộ thập 十) muôn đức tốt-lành đều ở đây [Chỉ dùng trong đạo Phật [đạo Phật]] (Theo Thiệu-Chửu (tr. 68), viết 卍 là làm. <i>Từ Nguyên</i> 辭源, tr. 225, viết là 卍; Mathews, tr.1042, chữ 7032 cũng viết là 卍... Trên sách-báo,卐 là dấu hiệu của nước Đức thời Hít-le [Hitler])	
			Vang
			Váng
Vãng	<u>往</u>	(bộ xích 辵 ) (1) đi; đã qua. (2) lấy cái gì đưa cho người khác. (3) thường. <u>Vãng-vãng</u> 往往 = thường-thường. (4) <u>vãng-sinh</u> 往生 = (sau khi chết) được sinh sang cõi Bụt [nước Phật]	
			Vàng
			Lảng-vảng
			Chạng-vạng
			Vanh-vách
			Chóng-vánh
			Vật-vãnh
			Vành
			Vảnh [= vểnh]
			Vênh-váo
			Vào
			Vát, van-vát, tháo-vát..
			Vạt, vạt áo..
			Vay
			Váy
			Vày [= vày]
			Vảy [= vảy]
			Vay cày

			Vạy [= cong, không thẳng]
			Vặc, vàng-vặc..
			Vằm [= vâm]
			Bằm-vằm
Văn	文	(bộ văn 文 [bộ 67, 4 nét]) (1) vẻ, cái vẻ, cái vẻ đẹp trông thấy rõ, vẻ đẹp bề ngoài. (2) liên-quan tới chữ-nghĩa. (3) chữ, tiếng. (4) những hiện-tượng thiên-nhiên. (5) phép-tác luật-lệ, chế-độ. (6) đồng tiền, đồng xu. (7) dân-sự [ngược lại với võ [vũ]]. (8) tên họ. Còn một âm <u>vấn</u> [= che-đậy]	1 <u>văn</u> -vẻ
	紋	(bộ mạch 糸) vằn, vằn trên gấm-vóc, trên bạc đúc.	
	蚊	(bộ trùng 虫) muỗi, con muỗi. <u>Văn-thanh</u> 蚊聲 = [tiếng muỗi] tiếng muỗi bay, vo-ve tiếng muỗi bay.	
	蠡	(bộ trùng 虫) muỗi, con muỗi [như <u>văn</u> 蚊]	
	蠶	(bộ trùng 虫) muỗi, con muỗi [như <u>văn</u> 蚊]	
	雯	(bộ vũ 雨) đám mây có vằn cong-cong cuộn vào với nhau.	
	聞	(bộ nhĩ 耳) (1) nghe, nghe thấy. (2) học rộng biết nhiều. (3) truyền-đạt, ngửi thấy. (4) tên họ. Còn một âm <u>vấn</u> [= tiếng động tới]	
	閨	(bộ môn 門) tên đất.	
			Vấn
			Vằn
Vặn	紊	(bộ mạch 糸) rối.	
			Vặn ốc, vặn cỏ, vũa-vặn..
			Vằng ra ngoài, vằng-vằng
			Vắng
			Vằng-vặc, vùng-vằng
			Vẳng, vẳng-vẳng..
			Vát, vát-véo..
			Vặt, lật-vặt..
			Vâm

			Vạm-vạp
Vân	云	(bộ nhị 二) (1) rằng. (2) <u>vân-vân</u> 云云 = (1) vân-vân [v.v..] [còn nhiều, những gì vừa viết vừa nói chỉ là vài ba cái] (2) hung-nhúc, nhiều lắm-lắm.	
	員 viên	(bộ khẩu 口) như <u>vân</u> 云. Còn một âm <u>viên</u> [(1) người, số quan, chức quan [lời tên]; viên [tiếng chỉ loại]. (2) hình tròn [như <u>viên</u> 圓] (3) tên họ.]	
	芸	(bộ thảo 艸 [艸]) (1) tên một thứ cỏ thơm, thường gọi là <u>vân-hương</u> 芸香. (2) làm cỏ lúa.	
	紜	(bộ mịch 糸) (1) <u>phân-vân</u> 紛紜 = bối-rối. (2) bận-rộn, hung-nhúc.	
	耘	(bộ lỗi 耒) làm cỏ.	
	雲	(bộ vũ 雨) mây.	
	蕓	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>vân-đài</u> 蕓薹 = tên rau.	
	簣	(bộ trúc 竹) <u>vân-đương</u> 簣箬 = tên một giống tre to và dài [tre lộc-ngọc]	
	鄖	(bộ áp 邑 [邑]) (1) tên đất. (2) tên nước.	
Ván	文 văn	(bộ văn 文 [bộ 67, 4 nét]) che-đậy. Còn một âm <u>văn</u> [= (1) cái vè, cái vè đẹp trông thấy rõ. (2) liên-quan tới chữ-nghĩa. (3) phép-tác luật-lệ. (4) đồng tiền]	
	拭	(bộ thủ 扌 [手]) lau. <u>Ván-lệ</u> 拭淚 = lau nước mắt.	
	汶 môn	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông. Còn một âm <u>môn</u> [ <u>môn-môn</u> 汶汶 = nhớ-nhuốc, bôi nhọ]	
	問	(bộ khẩu 口) (1) hỏi; hỏi thăm; tra-hỏi. (2) làm quà. (3) tin-tức. (4) lễ ăn hỏi. <u>Ván-danh</u> 問名 = lễ ăn hỏi. (5) nghe [như <u>văn</u> 聞]	1
	聞 văn	(bộ nhĩ 耳) tiếng động tới. Còn một âm <u>văn</u> [= (1) nghe, nghe thấy. (2) học rộng biết nhiều. (3)	



		truyền-đạt, ngủi thấy]	
			Vấn khăn
Vấn	刎	(bộ đao 刀 [刀]) đâm cổ. <u>Tự-vấn</u> 自刎 = lấy dao đâm vào cổ mình.	
	吻	(bộ khẩu 口) (1) mép. (2) <u>khẩu-vấn</u> 口吻 = giọng nói. (3) <u>vấn-hợp</u> 吻合 = giống hệt nhau, giống như in, giống như đúc.	N: 吻 vấn
	脣	(bộ nhục 月 [肉]) mép [như <u>vấn</u> 吻]	
	隕 viên	(bộ phụ 阜 [阜]) rơi xuống, rụng. Còn một âm <u>viên</u> [= đường vòng quanh]	
	殞	(bộ đái 歹) (1) mất. (2) rụng [như <u>vấn</u> 隕]	
			Vấn 吻 (HV: vấn) (cùng âm) vấn vậ, vấn thế..
			Vấn
			Vấn 吻 (HV: vấn) (âm gần giống), vấn-vớ, vấn đục..
Vận	韻	(bộ âm 音) (1) vần. (2) phong-nhã, cốt-cách phong-nhã; do phúc-lãnh mà có.	
	韻	(bộ âm 音) như <u>vận</u> 韻.	
	均 quân	(bộ thổ 土) như <u>vận</u> 韻. Còn một âm <u>quân</u> [= đều, bằng nhau, không hơn không kém]	
	運	(bộ sức 辶 [辵]) (1) vần, xoay- vần. <u>Vận-động</u> 運動 = cất nhắc luôn-luôn. (2) vận [vận tốt, vận xấu], vận-số. (3) phía nam bắc trái đất. (4) tên họ.	1
	鄆	(bộ ấp 邑 [邑]) (1) tên đất. (2) tên họ.	
			Vâng, vâng-dạ..
			Vâng
			Vấp, vấp-vấp..
			Vấp
			Vắt, vát-vả..
Vật	勿	(bộ bao 勹) chớ, đừng [lời ngăn- cấm không được làm như thế].	

	物	(bộ ngưu 牛) (1) các sinh-vật trong trời-đất. (2) các sự vật. (3) <u>vật-sắc</u> 物色 = dò-la, tìm-tòi.	1
			Vật nhau, vật-lộn..
			Vây
			Váy
			Vẫy
			Vày
			Vẩy
			Vây
			Ve, ve-văn, ve-ve..
			Vé
			Vê, vê-vời..
			Vè, bài vè, vè xe, vè-vè..
			Vẻ, vẻ-vang..
			Vệm
			Ven, ven theo..
			Vén, thu-vén..
			Vện, trợn-vện, vón-vện..
			Veo
			Véo
			Vèo, bay vèo, vèo-vèo..
			Vẻo, vẻo tre, vắt-vẻo..
			Vẹo, vẹo-vọ..
			Vét
			Vẹt, con vẹt, bãi vẹt..
			Vê
			Vế
			Về
Vệ	衛	(bộ hành 行) (1) giữ, giữ cho, gìn-giữ, phòng-giữ. <u>Vệ-sinh</u> 衛生 = gìn-giữ để sống khoẻ; gìn-giữ để tăng-cường sức khoẻ. (2) tên nước ngày xưa. (3) lửa, con lửa [ở nước vệ có nhiều lửa]	1
	衛	(bộ hành 行) như vệ 衛	
	甕	(bộ túc 足) quá-đáng. <u>Vệ-ngôn</u> 甕言 = lời nói quá-đáng, nói khoác, khoác-lác.	
			Véch
			Vên-vên

			Vên
			Vênh, chênh-vênh, vênh-váo
			Vễnh
			Vết
			Vệt
			Vêu, vêu-vao
			Vếu, sùng vếu lên..
			Vều, sùng vều..
Vi	囗	(bộ vi 囗 [bộ 31, 3 nét]) vây quanh, vây bắt [Có nghĩa như <u>vi</u> 圍]	
	圍	(bộ vi 囗) vây quanh, vây bắt	
	韋	(bộ vi 韋 [bộ 178, 9 nét]) da đã thuộc	
	幃	(bộ cân 巾) (1) cái màn che, cái trướng đơn. <u>Phòng-vi</u> 房幃 = chỗ kín trong phòng the [buồng the]. (2) cái túi thơm.	
	違	(bộ sước 辵 [辵]) (1) trái; làm lỗi. (2) lia, xa-cách, li-biệt; tránh.	
	葦	(bộ thảo 艹 [艹]) lau, sậy.	
	闈	(bộ môn 門) (1) cái nhà để làm nơi thi. (2) nhà trong.	
	爲	(bộ trảo 爪) làm, làm nên, làm việc nước. Còn một âm <u>vi</u> [= vi]	
	為	(bộ hoả 灬 [火]) như 爲	
	微	(bộ xích 彳 ) màu-nhiệm; nhỏ; suy-yếu; giấu, lén, ẩn	
	薇	(bộ thảo 艹 [艹]) (1) tên một thứ rau. (2) <u>tử-vi</u> 紫薇 = tên cây, tên hoa. (3) <u>tường-vi</u> 薔薇 = tên cây mọc ven tường	
	黓	(bộ hắc 黑) (1) móc, meo, nắm. (2) bản-thủ, dờ-dáy, đen-đũi. Cũng đọc là <u>mi</u> .	
			Vi-vu, vi-vút
			Ví
Vĩ	尾	(bộ thi 尸) (1) đuôi; cuối. (2) số cuối. (3) theo sau. (4) vụn-vật. (5) tên một ngôi sao trong 28 sao.	1
	偉	(bộ nhân 亻 [人]) lạ, lớn.	1

	焯	(bộ hoả 火) đỏ lửng, đỏ rục; rục-rỡ.	
	瑋	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc đỏ; hiếm, quý.	
	緯	(bộ mạch 系) sợi ngang, đường ngang. [經 <u>kinh</u> = sợi dọc, đường dọc]	
	韃	(bộ vi 韋) phải.	
	韡	(bộ vi 韋) hoa nở nhiều.	
			Vi 爲 (HV: vi = vi)
Vĩ	媿	(bộ nữ 女) vâng theo, sống-động. <u>Vĩ-vĩ</u> 媿媿 = thao-thao, lưu-loát, sang-sảng, liến-thoảng, không ngừng, khéo-léo dễ nghe. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 554, đọc: vĩ.)	
	𡵓 môn	(bộ đầu 冫) cố-gắng, gắng-gỏi. <u>Vĩ-vĩ</u> 𡵓𡵓 = cố-gắng, gắng-gỏi. Còn một âm <u>môn</u> [= khe nước trong núi [hai bên trông như hai cánh cửa]]	
			Vĩ, vi thuốc..
Vị	爲 vi	(bộ thảo 爪) vị. Còn một âm <u>vi</u> [= làm]	
	為	(bộ hoả 灬 [火]) như 爲	
	未 mùi	(bộ mộc 木) (1) một trong 12 chi, từ 1 giờ đến 3 giờ chiều, dê. [tí 子 sửu 丑 dân 寅 mao 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. Thường đọc thường nói là <u>mùi</u> . (2) chưa, không, chưa nhất-định; đã .. chưa? [đứng ở cuối câu, dùng để hỏi]. <u>Vĩ-lại</u> 未來 = chưa lại, chưa đến, chưa tới, thời-gian sau này. <u>Vĩ-tất</u> 未必 = chưa chắc, chưa hẳn. <u>Vĩ-hôn-thê</u> 未婚妻 = vợ chưa cưới. <u>Vĩ-hôn-phu</u> 未婚夫 = chồng chưa cưới.	
	味	(bộ khẩu 口) (1) mùi, vị. <u>Ngũ-vị</u> 五味 = năm vị (chua, đắng, ngọt, cay, mặn). (2) nếm xem có vị gì không. (3) ý-vị, thú-vị, ý-nghĩa.	1

		Hữu-vị 有味 = có mùi-vị, có ý-vị, có ý-nghĩa	
	位	(bộ nhân 亻 [人]) (1) ngôi, chỗ ngồi. (2) cậu, cô, ông, bà, ngài [nói với ngôi thứ hai số ít với sự kính-nể]	
	胃	(bộ nhục 月 [肉]) (1) dạ dày, bao-tử. (2) tên một ngôi sao trong 28 sao.	
	喟	(bộ khẩu 口) bùi-ngùi, than-thở.	
	蝟	(bộ trùng 虫) (1) con nhím {con dím}. (2) xúm-xít, bễ-bộn, lộn-xộn	
	謂	(bộ ngôn 言) (1) bảo, nói. (2) gọi, gọi là, cho là. (3) rằng. (4) ý-nghĩa. (5) bình-luận. (6) chăm, chăm-chỉ, siêng. (7) cùng. (8) cùng nghĩa với như [如]	
	渭	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	洧	(bộ thủy 氵 [水]) tên sông.	
	瘡	(bộ nạch 疒) nhọt; sẹo.	
	鮪	(bộ ngư 魚) tên cá.	
	彙	(bộ kí 彳) (1) loài; xếp những thứ cùng loại với nhau. Cũng đọc là <u>vụng</u> . (2) con nhím [như vị 蝟]	1
	巋 khuy	(bộ san [hay sơn] 山) trở-trọi một mình. Cũng đọc là <u>khuy</u> . [歸 quy = về; trả]	
	蝮 dữu	(bộ trùng 虫) loài khỉ đuôi dài. Cũng đọc là <u>dữu</u> .	
			Vía
			Vía
			Vích [= rùa lớn ở biển]
			Việc
Viêm	炎  diễm  đàm	(bộ hoả 火) nóng, nực; bốc cháy, ngọn lửa. Viêm-nhiệt 炎熱 = nóng-nực, nóng bức. Viêm-phương 炎方 = miền nam, phương nam. Còn có âm <u>diễm</u> [= ngọn lửa, nòng-nàn [như diễm 燄]] và một âm <u>đàm</u> [= rục-rở]	
Viên	員	(bộ khẩu 口) (1) người, số quan,	

	vân	chức quan [lời tên]; viên [tiếng chỉ loại]. <u>Học-viên</u> 學員 = người học. (2) hình tròn [như <u>viên</u> 圓]. (3) tên họ. Còn một âm <u>vân</u> [= rằng; vân-vân (như <u>vân</u> 云)]	
	員	(bộ bối 貝) như <u>viên</u> 員	
	隕 vãn	(bộ phụ 隹 [阜]) đường vòng quanh. Còn một âm <u>vãn</u> [= rơi xuống, rụng]	
	圓	(bộ vi 囗) (1) tròn, tròn-trặn, tròn-trĩnh, hình tròn, hình cầu. <u>Viên-khổng</u> 圓孔 = lỗ tròn. (2) đầy-đủ, trọn- vẹn, chu-đáo, hoàn-toàn, hoàn-mĩ. <u>Viên-mãn</u> 圓滿 = [vừa tròn vừa đầy] trọn- vẹn. (3) đồng-bạc [đơn-vị tiền-tệ]. (4) tên họ. (5) không trở ngại.	
	圓 hoàn	(bộ vi 囗) tròn [như <u>viên</u> 圓]. Còn một âm <u>hoàn</u> [= vòng, cái vòng; vây quanh, chung quanh [như <u>hoàn</u> 環]]	
	袁	(bộ y 衣) (1) áo dài lê-thê lượt-thượt. (2) tên họ.	
	園	(bộ vi 囗) (1) vườn. (2) mờ-mả, lảng-tảng của vua chúa và vợ của vua chúa.	
	猿	(bộ khuyển 犭 [犬]) vượn, con vượn.	N: 猿 vượn (cùng nghĩa)
	猿	(bộ trùng 虫) nguyên là chữ <u>viên</u> 猿	
	輦	(bộ xa 車) cái đò xe (lớn) [thẳng], cái cang xe, tay xe. <u>Viên-môn</u> 輦門 = cửa các dinh các sở. [Ngày xưa, ở bên Tàu, khi vua đi ra ngoài, đến chỗ nghỉ thì xếp xe vòng quanh làm hàng rào, chỉ chừa một lối ra vào, gọi là <u>viên-môn</u> 輦門] [ <u>chu</u> 輦 = cái đò xe (nhỏ) [cong-cong]]	
	爰	(bộ trảo 爪) bèn, bởi thế, do vậy [tiếng kèm đứng ở đầu câu]	

	媛 viện	(bộ nữ 女) con gái đẹp. Cũng đọc là <u>viện</u> .	
	湲	(bộ thủy 氵 [水]) <u>sàn-viên</u> 潺湲 = nước chảy.	
	援 viện	(bộ thủ 扌 [手]) vin, vin vào, vin theo; kéo, dắt, níu. Còn một âm <u>viện</u> [= cứu-giúp, giúp-đỡ; dẫn, đưa ra]	
	垣	(bộ thổ 土) tường thấp.	
Viễn	遠 viễn viễn	(bộ sước 辶 [辵]) (1) xa lia, tránh xa, lánh xa, xa đi. (2) coi sơ. (3) bỏ đi. (4) ngại đường xa. Cũng đọc là <u>viễn</u> . Còn một âm <u>viễn</u> [= (1) xa. (2) sâu-xa, dài-dặc. (3) tên họ]	1
Viễn	遠 viễn	(bộ sước 辶 [辵]) (1) xa. <u>Viễn-cận</u> 遠近 = xa và gần. (2) sâu-xa, dài-dặc. (3) tên họ. Còn một âm <u>viễn</u> hay <u>viễn</u> [= (1) xa lia, tránh xa, lánh xa, xa đi. (2) coi sơ. (3) bỏ đi. (4) ngại đường xa]	
			Viễn
Viễn	遠 viễn	(bộ sước 辶 [辵]) (1) xa lia, tránh xa, lánh xa, xa đi. (2) coi sơ. (3) bỏ đi. (4) ngại đường xa. Cũng đọc là <u>viễn</u> . Còn một âm <u>viễn</u> [= (1) xa. (2) sâu-xa, dài-dặc. (3) tên họ]	1
			Viễn-vông
Viện	媛 viện	(bộ nữ 女) con gái đẹp. Cũng đọc là <u>viện</u> .	
	援 viện	(bộ thủ 扌 [手]) (1) cứu-giúp, giúp-đỡ. (2) dẫn, đưa ra. <u>Viện-binh</u> 援兵 = quân-lính đến cứu. <u>Viện-trợ</u> 援助 = giúp-đỡ. <u>Viện-dẫn</u> 援引 = đưa ra. Còn một âm <u>viện</u> [= vin, vin vào, vin theo; kéo, dắt, níu]	1
	瑗	(bộ ngọc 玉) hòn ngọc-bích có lỗ.	
	院	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) nhà có tường vây quanh. (2) nơi, chỗ; chái nhà. <u>Thư-viện</u> 書院 = nơi đọc sách, nơi xem sách. (3) toà; cơ-quan chuyên-trách một công-tác hay nghiên-cứu một ngành học.	1

			Viếng
Viết	曰	(bộ viết 曰 [bộ 73, 4 nét]) (1) nói, rằng, nói rằng. (2) là, gọi là. (3) tiếng đưa-đẩy.	
			Viết chì, viết bài..
Việt	越	(bộ tẩu 走) (1) vượt, vượt qua. (2) rơi, đổ, rơi-đổ. (3) phát ra, phát-phối, lập-loè. (4) tên họ. (5) tên giống dân. (6) tên nước. (7) <u>đàn-việt</u> 檀越 [檀越] = người bố-thí để cầu cho qua được bể khổ; thí-chủ.	1
	楫	(bộ mộc 木) (1) bóng cây. (2) <u>đàn-việt</u> 檀楫 [檀越] = người bố-thí để cầu cho qua được bể khổ; thí-chủ.	
	鉞	(bộ kim 金) (1) cái búa lớn. (2) tên sao.	
	粵	(bộ mễ 米) (1) tên đất. (2) tên nước. (3) tên giống dân [như Việt 越]. (4) tiếng kèm đứng ở đầu câu hay giữa câu.	
			Vịm [= liễn đựng đồ ăn]
			Vin
			Vó-vỉn [= vó-vấn]
			Vịn
Vinh	榮	(bộ mộc 木) (1) tươi-tốt; vẻ-vang. <u>Vinh-hoa</u> 榮華 = được vẻ-vang và được hưởng sung-sướng về vật-chất. (2) mái cong. (3) máu. (4) tên cây.	1
	蝻	(bộ trùng 虫) <u>vinh-nguyên</u> 蝻蜋 = con sam [con đực và con cái không bao giờ rời nhau]	
			Xính-vính
Vĩnh	永	(bộ thủy 水) lâu-dài, mãi-mãi. <u>Vĩnh-viễn</u> 永遠 = mãi-mãi. <u>Vĩnh-long</u> 永隆 = tên một tỉnh ở miền nam nước Việt.	1 N: 永 vắng (âm gần giống)
			Vòi-vĩnh
Vịnh	泳	(bộ thủy 氵 [水]) lặn, đi ngầm dưới nước.	
	詠	(bộ ngôn 言) (1) ngâm đọc. (2)	1



		thấy cảnh có hứng-cảm làm ra thơ. Có khi viết 咏	
	咏	(bộ khẩu 口) như vịnh 詠	
			Vịnh Hạ-long
			Vít, bắt vít, vít kín, vít cổ..
			Vít
			Víu, bám-víu..
			Vo, vo gạo, vòng-vo..
			Vó, vó câu, cật vó..
Võ, vũ	武	(bộ chỉ 止) (1) ngược lại với văn; lấy sức-mạnh để làm cho người khác phải phục mình. (2) vết chân, nổi gót. (3) tên khúc nhạc. (4) tên họ.	1
			Võ-vàng, võ-vẽ, vò-võ..
			Vò, vò-võ, vò-xé..
			Vỏ
			Vọ, cú vọ, ăn vọ
			Vóc, vóc-nhiều, súc-vóc
			Vọc
			Voi
			Vói
			Vòi, vòi-vĩnh, vòi-vòi..
			Vọi, cao vọi, vọi-vọi
			Vòm, vòm trời..
			Von, véo-von, von-vót..
			Vón, vón lại..
			Vòn, vòn-vọt
			Vỏn-vẹn
Vong	亡  vô	(bộ đầu 亠) (1) mất, chết. (2) trốn. <u>Vong-quốc</u> 亡國 = mất nước. <u>Vong-hồn</u> 亡魂 = <u>vong-linh</u> 亡靈 = hồn người chết, linh-hồn người chết. Còn một âm <u>vô</u> [= không, chẳng, chả, đâu có [như vô 無]]	1
	忘	(bộ tâm 心) quên, lãng quên, lãng đi {nhãng}; bỏ sót. <u>Vong-ân</u> 忘恩 = quên ơn.	1
			Vóng, cao vóng lên, nói vóng lên..
Võng	网	(bộ võng 网 [bộ 122, 6 nét]) lưới,	

		cái lưới, lưới đánh cá; mạng (nhện) [như <u>võng</u> 網]	
	網	(bộ mạch 糸) lưới, cái lưới, lưới đánh cá; mạng (nhện).	N: 網 võng (cùng âm, nghĩa gần giống)
	罔	(bộ võng 网) (1) lưới, cái lưới, lưới đánh chim đánh cá. Ngày xưa viết là 网, về sau viết là 網. <u>Giáng-võng</u> 降罔 = mắc vào lưới tội. (2) lừa, vu-khống. (3) không thẳng. (4) chớ, đừng, không nên.	
	惘	(bộ tâm 忄 [心]) chán-nản.	
	輞	(bộ xa 車) cái vành bánh xe.	
	魍	(bộ quỷ 鬼) <u>võng-lượng</u> 魍魎 = một thú yêu-quái.	
			Cái võng 網 (HV: võng) (cùng âm, nghĩa gần giống)
			Vòng, vòng-vèo
			Chan vòng
Vọng	望	(bộ nguyệt 月) = (1) trông, trông xa, mong, mong-ước, ước-mong. <u>Danh-vọng</u> 名望 = có tiếng và được sự kính-nể chiêm-ngưỡng của người đời. <u>Thất-vọng</u> 失望 = mất sự mong-ước, mất cái mình mơ-ước, mất cái mình tin-tưởng và mong chờ, mất hi-vọng. (2) ngày rằm.	
	妄	(bộ nữ 女) xằng, xằng-bậy, càn. <u>Vọng-ngữ</u> 妄語 = nói xằng.	
			Vọp, vọp-bẻ
			Vọt, chót-vọt..
			Vọt, vọt ra, đòn-vọt..
Vô	無 mô	(bộ hoả 灬 [火]) không, chẳng, chả, đâu có. Còn đọc là <u>mô</u> [Nam mô 南無]	1
	无	(bộ vô 无 [bộ 71, 4 nét]) không, chẳng, chả, đâu có [chữ 無 ngày xưa]	
	亡 vong	(bộ đầu 亠) không, chẳng, chả, đâu có [như vô 無]. Còn một âm <u>vong</u> [= (1) mất, chết. (2) trốn]	

	毋	(bộ vô 毋 [bộ 80, 4 nét]) chớ, đừng, không nên.	
			Vố
			Vỗ
			Vồ
			Vỗ
			Vốc
			Vôi
			Vối
			Vội, vội-vã, vội-vàng..
			Vồn-vã
			Vông, hoa vông, vông-vang..
			Vống, cao vống lên..
			Vồng, vồng lên, lớn vồng lên, cầu vồng..
			Vổng, lớn vổng..
			Vớ, vớ-vẩn..
			Vớ, vớ-vẩn..
			Vỡ, tan-vỡ, vỡ lẽ..
			Vờ, vờ-vẩn, vờ-vĩnh..
			Vở, sách-vở, vở sông..
			Vợ, vợ-chồng..
			Vời, vơi-vơi..
			Vối, chối-vối, vối lại..
			Vòi, vôi-vôi..
			Vội, diêu-vội..
			Vồn, mèo vồn chuột..
			Vớt
			Vợt
Vu	于  hu	(bộ nhị 二) (1) đi, đi lấy. <u>Vu-quy</u> 于歸 = con gái đi lấy chồng. (2) so với. (3) nhỡ-nhớ, mờ-mờ. Còn một âm <u>hu</u> [= chao ới, chao ôi [tiếng than-thở, tiếng tán-thán]]	1
	圩	(bộ thổ 土) bờ đập	N:圩 vò
	杼	(bộ mộc 木) cái bôn đựng nước	N:杼 vu
	迂	(bộ sước 辶[辵]) xa, đường xa. <u>Vu-cửu</u> 迂久 = hồi lâu, lúc lâu.	N:迂 vu
	盂	(bộ mãnh 皿) cái chén.	
	竽	(bộ trúc 竹) tên nhạc-khí	
	邠	(bộ áp 邑 [邑]) tên nước ngày xưa.	

	巫	(bộ công 工) đồng cốt	
	誣	(bộ ngôn 言) không có mà nói là có, nói dưng đúng, lừa-dối; xằng-bậy. <u>Vu-cáo</u> 誣告 = nó láo, nói vu-oan cho người khác	1
	蕪	(bộ thảo 艸 [艸]) bỏ hoang. <u>Vu-thành</u> 蕪城 = thành bỏ hoang. <u>Hoang-vu</u> 荒蕪 = bỏ mặc cho cây-cỏ mọc, không khai-khẩn, không trồng-cây.	1
	雩	(bộ vũ 雨) tế cầu mưa.	
	囁 ngung ngu	(bộ khẩu 口) môi cá dẩu lên mặt nước [để thở, để ăn]; lấy hơi. <u>Vu-vu</u> 囁囁 = trông-mong, mền-mộ. Cũng đọc là <u>ngung</u> . Còn một âm <u>ngu</u> [= tiếng đáp lại]	
Vú	雨 vũ	(bộ vũ 雨 [bộ 173, 8 nét]) đổ (mưa) xuống. Còn một âm <u>vũ</u> [= mưa]	1
			Vú, vú-vê, vú em..
Vũ, vồ	武	(bộ chỉ 止) (1) ngược lại với vãn; lấy sức-mạnh để làm cho người khác phải phục mình. (2) vết chân, nổi gót. (3) tên khúc nhạc. (4) tên họ. <u>Vũ-Thị-Dung</u> 武氏容.	1
Vũ	珣	(bộ ngọc 玉) <u>vũ-phu</u> 珣珉 = một thứ đá giống như ngọc.	
	媮	(bộ nữ 女) đẹp, làm cho người ta thương-yêu, dáng-vẻ mềm-mại ẻo-lả dễ thương [dáng yêu] của con gái [như <u>vũ</u> 嫵]	
	嫵	(bộ nữ 女) đẹp, làm cho người ta thương-yêu, dáng-vẻ mềm-mại ẻo-lả dễ thương [dáng yêu] của con gái.	
	羽	(bộ vũ 羽 [bộ 124, 6 nét]) lông (chim); tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc [giác] 角 chuỷ 徵 vũ 羽]	1
	雨 vú	(bộ vũ 雨 [bộ 173, 8 nét]) mưa. Còn một âm <u>vú</u> [= đổ (mưa) xuống]	1

	宇	(bộ miên 宀) dưới mái hiên, nhà ở; bốn phương và trên dưới, khoảng không-gian. <u>Vũ-trụ</u> 宇宙 = [vũ là khoảng không-gian, trụ là khoảng thời-gian] vũ-trụ là hết tất cả mọi thứ trong khoảng trời-đất bao-la vô-tận có từ xưa từ xưa đến mãi-mãi sau này.	1
	憮 hủ	(bộ tâm 忄 [心]) (1) thất-vọng, chán-nản, luống-cuống; thương-tiếc. <u>Vũ-nhiên</u> 憮然 = bùi-ngùi, thương-tiếc, tái người đi. (2) đẹp, tươi-đẹp [như <u>vũ</u> 嫵]. Còn một âm <u>hủ</u> [= đẹp, tươi-đẹp [như <u>vũ</u> 嫵]; lớn, ngạo-mạn, kiêu-căng, lão-xược, quá đáng] [ <u>Ái</u> 哀 = thương-xót. <u>Cãng</u> 矜 = xót-thương. <u>Điệu</u> 悼 = thương, thương-tiếc. <u>Lãng</u> 愣 = sững-sốt, ngẩn người ra.]	
	廡	(bộ nghiễm 广) hai dãy nhà làm ở hai bên căn nhà giữa.	
	膾 hô	(bộ nhục 月 [肉]) <u>vũ-vũ</u> 膾膾 = tốt-tươi, màu-mỡ. Còn một âm <u>hô</u> [= miếng thịt lớn; to-lớn, đầy-đủ]	
	甌	(bộ ngoã 瓦) cái nậm rượu.	
	舞	(bộ suyễn 舛) múa	1
	儻	(bộ nhân 亻 [人]) múa [như vũ 舞]	
	禹	(bộ nhự 宀) tên một ông vua đời Hạ bên Tàu.	
	鸚	(bộ điểu 鳥) <u>anh-vũ</u> 鸚鵡 = con vẹt.	
	侮	(bộ nhân 亻 [人]) (1) khinh-nhờn, lấn-áp. (2) kẻ lấn-áp.	
	務 vụ	(bộ lực 力) như <u>vũ</u> 侮. Còn một âm <u>vụ</u> [= (1) việc, công việc. (2) chăm, để hết tâm-trí vào. (3) cần, phải. (4) sở thu thuế]	1
			Vũ, vũ-vũ..
Vụ	務	(bộ lực 力) (1) việc, công việc. (2) chăm, để hết tâm-trí vào. (3) cần, phải. (4) sở thu thuế. Còn một âm	1

	vũ	vũ [= kinh-nhờn; lãn-áp [như vũ侮]]	
	霧	(bộ vũ 雨) sương mù.	
	騫	(bộ mã 馬) (1) chạy lông lên. (2) nhanh-chóng. (3) phóng-túng.	
	鶯	(bộ điểu 鳥) vịt trời.	
	婺	(bộ nữ 女) (1) tên đất. (2) <u>Vụ-nữ</u> 婺女 = tên một ngôi sao.	
			Vua, vua-chúa..
			Vùa
			Vúc-vắc [= nhâng-nháo]
			Vục
			Vui, vui-vầy, vui-vẻ..
			Vùi, vùi-dập..
			Vũm
			Vun, vun-vút..
			Vùn-vụt
			Vụn, vụn-vật
			Vung
			Vũng
			Vùng, vùng-vàng..
			Vụng, vụng-về..
			Vuôn vai
			Vuông, vuông-vúc..
			Vuốt, vuốt-ve..
			Vuột
			Vút, vun-vút
			Vụt
			Vũa
			Vừa
			Vựa
			Vuông-vúc
Vực	域	(bộ thổ 土) (1) bờ-cõi, đất-đai, vùng, miền, địa-hạt. <u>Lĩnh-vực</u> [lãnh-vực] 領域 = bờ-cõi đất-đai thuộc chủ-quyền của một nước, một người; địa-hạt, phạm-vi, phạm-vi hoạt-động. (2) trong khu-vực mờ-mả. (3) Tây-vực 西域 = nước ở phía tây; tên nước.	1
	械	(bộ mộc 木) tên cây.	

	罟	(bộ võng 罟 [网]) cái lưới đánh cá.	
	虺	(bộ trùng 虫) (1) tên một giống vật, theo người Tàu thừa xưa, hễ nó ngậm cát phun vào người nào thì người đó bị bệnh [ốm-đau]. <u>Quỷ-vực</u> 鬼虺 = ma-quỷ, yêu-ma, quỷ-quái, hiểm-độc. (2) tên một giống sâu ăn mầm lúa.	
	虺	(bộ quỷ 鬼) tên một giống vật, theo người Tàu thừa xưa, hễ nó ngậm cát phun vào người nào thì người đó bị bệnh [ốm-đau] [như <u>vực</u> 虺 (1)]	
	闕	(bộ môn 門) (1) ngưỡng cửa, bậc cửa {bực cửa}, bậu cửa. (2) ngăn-cách. Cũng đọc là <u>quác</u> .	
	quác		Vực, vực thăm, vực dậy..
			Vũng, vũng-chải, vũng-vàng..
			Vùng, vùng trắng [= vàng]..
			Vườn
			Vườn
			Vườn
Vương	王	(bộ ngọc 玉) (1) vua. (2) tên một tước. (3) vua nước nhỏ, vua chư-hầu. (4) tiếng gọi tổ-tiên. (5) to, lớn, to-lớn. (6) tên họ. <u>Vương-Khanh-Tuyển</u> 王卿選. Còn một âm <u>vượng</u> [= (1) cai-trị cả thiên-hạ. (2) thịnh-vượng]	1
			Vương, tư-vương, vương-vấn, vương-vượng, vương-vãi..
			Vượng, vượng-viu..
			Vất-vượng, vất-vơ-vất-vượng
Vượng	王	(bộ ngọc 玉) (1) cai-trị cả thiên-hạ. (2) thịnh-vượng. Còn một âm <u>vương</u> [= (1) vua. (2) tên một tước. (3) vua nước nhỏ, vua chư-hầu. (4) tiếng gọi tổ-tiên. (5) to, lớn, to-lớn. (6) tên họ]	

	旺	(bộ nhật 日) sáng-sủa, tốt-đẹp; phát-triển tốt-đẹp, phát-triển theo hướng đi lên. <u>Thịnh-vượng</u> 盛旺 = đang phát-triển theo hướng đi lên, đang phát-đạt về mọi mặt nhất là tiền-bạc của-cải.	1
			Vượt
			Vút
Vưu	尤	(bộ uông 尤) (1) lạ, lạ-lùng, khác-thường. <u>Vưu-vật</u> 尤物 = người con gái đẹp khác thường. (2) làm-lỗi; oán-trách, trách-móc. <u>Oán-vưu</u> 怨尤 = trách-móc, oán-trách. (3) hơn.	
	疣	(bộ nạch 疒) <u>chước-vưu</u> 贅疣 = cái bướu [thịt thừa mọc ở ngoài da]	
Xa	車	(bộ xa 車 [bộ 159, 7 nét]) (1) xe, cái gì có sức chuyển-vận như xe. (2) hàm răng. (3) tên họ.	1
	磳	(bộ thạch 石) <u>xà-cừ</u> 磳磳 = con xà-cừ, vỏ [mai] làm đồ trang-sức, trang-hoàng.	N: 磳 xà (xà-cừ 磳磳) (âm gần giống, cùng nghĩa)
	蟬	(bộ trùng 虫) <u>xà-ngao</u> 蟬螿 = con nghêu, nghêu.	
	賒	(bộ bối 貝) (1) mua chịu, mua chịu trả dần. (2) khoảng cách lớn về không-gian [xa lác, xa-xa, xa-xôi..], về thời-gian [lâu-dài: xa lác, xa-xưa..]. (3) xa-xỉ, xa-xí.	
	奢	(bộ đại 大) (1) xa-xỉ, xa-xí. (2) thái-quá, quá-đáng, quá-đổi. (3) nhiều.	
			Xa-xả [= sa-sả]
Xá	舍	(bộ thiệt 舌) (1) quán trọ; nhà. (2) nghỉ, nghỉ trọ. (3) tiếng để gọi người trong nhà ở dưới mình. (4) quãng đường 30 dặm. Còn một âm <u>xả</u> [= (1) bỏ, vất bỏ {vút bỏ}[như xả捨] (2) thôi, ngưng, ngừng]	
	狷	(bộ khuyến 犴 [犬]) <u>xá-li</u> 狷狷 = mèo rừng	



	厓	(bộ hán 厂) tên họ.	
	姪	(bộ nữ 女) (1) con gái bé, con gái nhỏ. (2) lạ, lạ-lùng [như <u>sá</u> 詒].	
	妣	(bộ nữ 女) như <u>xá</u> 妣	
	汉	(bộ thủy 氵 [水]) dòng nhánh, dòng nước nhánh, dòng nước rẽ. [汉 (漢) <u>hán</u> = (1) tên sông. (2) tên một triều-đại ở Tàu. (3) tên một giống dân hiện là số đông ở Tàu]	
	赦	(bộ xích 赤) tha, tha cho kẻ có tội.	
Xã	社	(bộ thị [hay kì] 示) đền thờ thổ-địa; một khu gồm nhiều nhà; xã-hội.	
Xà	蛇 di	(bộ trùng 虫) rắn, con rắn. Còn một âm <u>di</u> [ <u>uy-di</u> 委蛇 = ung-dung tự-đắc]	
	佘	(bộ nhân 人) tên họ	
	闍	(bộ môn 門) tiếng dùng để ghi âm tiếng Phạn ngày xưa. <u>Xà-lê</u> 闍黎 = thầy tăng, thầy chùa. <u>Xa-duy</u> 闍維 = đốt xác, hoả-thiêu, hoả-táng	
Xả	扯	(bộ thủ 扌 [手]) (1) xé, xé ra. (2) kéo, níu, dẫn-dắt.	
	捨	(bộ thủ 扌 [手]) xé, xé ra [奢 <u>xa</u> = xa-xỉ; quá-đáng, quá-đổi..]	
	捨	(bộ thủ 扌 [手]) bỏ, vất bỏ {vứt bỏ}	1
	舍 xá	(bộ thiệt 舌) (1) bỏ, vất bỏ {vứt bỏ}[như <u>xả</u> 捨] (2) thôi, ngưng, ngừng. Còn một âm <u>xá</u> [= (1) quán trọ; nhà. (2) nghỉ, nghỉ trọ. (3) tiếng để gọi người trong nhà ở dưới mình. (4) quãng đường 30 dặm]	
Xạ	射 dịch dạ	(bộ thốn 寸) (1) bắn; thuật bắn cung. (2) tìm-kiếm, cố tìm-kiếm, giành lấy; soi. <u>Xạ-thủ</u> 射手 = người bắn (cung, súng..), tay súng. Còn một âm <u>dịch</u> [= chán] và một âm <u>dạ</u> [ <u>bộc-dạ</u> 僕射 = một chức quan ngày xưa]	1
	麝	(bộ lộc 鹿) tên một giống hươu nhỏ, tiết ra mùi thơm. <u>Hữu xạ tự-</u>	

		<u>nhiên hương</u> 有麝自然香 = có mùi thơm thì tự-nhiên thơm, có mùi thơm thì mùi thơm sẽ toả ra (một cách tự-nhiên) (không cần phải nói ra)	
Xác	殼	(bộ thủ 攴) vỏ, cái vỏ. Thường viết là 壳	
	壳	(bộ sĩ 士) vỏ, cái vỏ [như <u>xác</u> 殼]	
	摧 giác	(bộ thủ 扌 [手]) gõ, đánh. Còn một âm <u>giác</u> [= (1) chuyên, giữ độc quyền [như <u>giác</u> , <u>các</u> 權]. (2) dẫn-chúng, vin-dẫn. [Cũng đọc là <u>xác</u> ]]	
	確	(bộ thạch 石) bền; đích-xác.	
	确	(bộ thạch 石) bền; đích-xác [như <u>xác</u> 确]	
			Gày xác, xác-xơ
			Xào-xạc
			Xách, xách túi, xách-mé..
			Xái, thuốc xái..
			Xài, tiêu-xài..
			Xam-xám
			Xám, xám ngắt..
Xan	餐 san	(bộ thực 食) (1) ăn. (2) bữa, bữa cơm. (3) cơm, thức ăn, đồ ăn. Cũng đọc là <u>san</u> .	
	飧 san	(bộ thực 食) như 餐. Cũng đọc là <u>san</u> .	
	殮 san	(bộ thực 食) như 餐. Cũng đọc là <u>san</u> .	
Xán	粲	(bộ mễ 米) (1) gạo già kĩ, gạo trắng tinh. (2) phì cười. (3) rực-rỡ, tươi-đẹp [như <u>xán</u> 燦] (Thiền-Chửu, Nguyễn-Văn-Khôn, đọc: <b>sán</b> )	
	燦	(bộ hoả 火) rực-rỡ, tươi-đẹp. <u>Xán-lạn</u> 燦爛 = rực-rỡ, sáng rực, chói-lọi. (Có người viết <b>sán-lạn</b> )	
	璨	(bộ ngọc 玉) <u>thôi-xán</u> 璀璨 = ánh sáng ngọc; choáng-lộn, tươi-sáng.	
			Xàng-xê
Xanh	赭	(bộ xích 赤) đỏ, màu đỏ {mùi đỏ}.	

	trình	Cũng đọc là <u>trình</u> .	
	撐	(bộ thủ 扌 [手]) (1) chống, chống-giữ chống-đỡ. (2) chở thuyền. (3) no, no-nê, đây-đu. (4) cây cột xiêu	N:撐 sênh (âm gần giống)
	撐	(bộ thủ 扌 [手]) như <u>xanh</u> 撐	
	撐	(bộ mộc 木) cây cột xiêu, cái cột vẹo.	
			Xanh, xanh lè, xanh-xao..
			Xành-xạch
Xao	敲	(bộ phốc 支) gõ, đập. <u>Thôi-xao</u> 推敲 = cân-nhắc.	
			Lao-xao
			Xáo, xáo-trộn..
			Xào, xào-nấu, xào-xáo..
Xảo	巧	(bộ công 工) (1) khéo, khéo-léo. <u>Khất-xảo</u> 乞巧 = xin ban tài khéo-léo. (2) (cười) tươi. <u>Xảo-tiểu</u> 巧笑 = cười tươi. (3) giả-dối. <u>Xảo-ngôn</u> 巧言 = lời giả-dối, lời nói giả-dối. (4) vừa-vặn, vừa đúng lúc, vừa hay. <u>Thấu-xảo</u> 湊巧 = không hên mà gặp, vừa-vặn.	
			Xạo, lạo-xạo..
			Xáp
			Xát
			Xàu [= buồn-rầu]
			Xậu mặt
			Xay, xay thóc..
			Xáy [= bới, đào]
			Xảy [= xảy]
			Xác-mắc, xác-xói
			Xăm, xăm-xăm..
			Xắm-nắm
			Xăn, xắn-văn..
			Xấn, xắn quần lên..
			Xăng, xăng-văng..
			Xăng, nói xăng..
			Xàng, xàng-xịt
			Xấp, nước xấp mặt đê..
			Xất [= cắt]
			Xác, xác-xược..

Xâm	侵	(bộ nhân 亻 [人]) (1) tiến dần. (2) đánh ngầm. (3) dùng sức mạnh để lấy những cái không phải của mình, xâm-lấn. <u>Xâm-chiếm</u> 侵占 = cướp lấy những cái của người khác, lấy những cái của người khác bằng sức mạnh.	1
	駘	(bộ mã 馬) xăm-xăm, vùn-vụt [rất nhanh]	N: 駘駘 xăm-xăm (cùng nghĩa, âm gần giống)
			Xâm-xăm tối, xây-xăm..
			Xăm-xì
			Xắm, xăm-xắm, xắm-xoan..
			Xạm-xít
			Xấn-vấn
			Xấp, xấp vải, xấp-xỉ..
			Xập-xè, xập-xoè..
			Xâu, lấy râu, râu kim..
			Xấu, xấu-xí
			Xây, xây-cát, xây-xắm..
			Xe, xe-pháo, xe tơ..
			Xé, xé lẻ..
			Xè-xè
			Xẻ, chia-xẻ..
			Xem, xem bói, xem ra..
			Xen, xen canh, xen lẫn..
			Xẻn-lẻn
			Xét, xem-xét..
			Xén, xén tóc
			Xèn-xẹt
			Xèng, đồng xèng
			Xẻng, cuốc-xẻng..
			Xeo [bấy lên và lăn đi] Xeo [= seo], thợ seo..
			Xéo, xéo đi, xéo-xó..
			Xèo [= lạch nước nhỏ]
			Xèo, bánh xèo, xèo-xèo..
			Xẻo [= cắt từng miếng], xẻo [= lấy đi một phần]
			Xẹo, xẹo-xọ..
			Xếp, xếp-xẹp
			Xẹp, xẹp-lẹp..

			Xét, xem-xét..
			Xẹt
			Xê, xê-dịch..
Xé	掣  xiết	(bộ thủ 手) (1) kéo, lôi, níu. (2) rút, bắt. <u>Xế-thiền</u> 掣籤 [掣籤] = rút thẻ, rút thăm, bắt thăm. Cũng đọc là <u>xiết</u> . [制 <u>chế</u> = làm]	
			Xế, xế bóng..
			Xể, chổi xể..
			Xéch, xéch-mé..
			Xêch, xêch-xoạc..
			Xên
			Xênh-xang
			Xênh-xêch, xênh-xoàng..
			Xếp, xếp-dọn..
			Xệp, ngồi xệp
			Xêu [= đũa cá]
			Xều [= xầu, sùi]
Xi	蚩	(bộ trùng 虫) (1) ngậy-ngô, đàn, ngò-nghệch, không biết gì. (2) <u>Xi Vưu</u> 蚩尤 = tên người.	N: 蚩 si
	嗤  xuy	(bộ khẩu 口) cười mỉa, cười nhạt. <u>Xi chi dĩ tị</u> 嗤之以鼻 = cười nhạt, cười mũi, cười khinh-bĩ. Cũng đọc là <u>xuy</u> .	
	媼  xuy	(bộ nữ 女) xấu, xấu-xí. Cũng đọc là <u>xuy</u> .	
			Xi, xi đáí..
Xí	企	(bộ nhân 人) (1) kiễng chân để nhìn. (2) ngóng, mong, mong-ngóng, ngóng-trông. <u>Xí-nghiệp</u> 企業 = mong-ngóng cho thành nghề thành nghiệp, cơ-sở sản-xuất kinh-doanh, xí-nghiệp.	1
	廁	(bộ nghiễm 尸) (1) chuồng chồ, chuồng tiêu, cầu tiêu, nhà vệ-sinh. (2) len vào, chen vào, xen vào. [則 <u>tác</u> = phép; bắt chước]	1
	廁	(bộ hán 尸) như <u>xí</u> 廁	
	幟	(bộ cân 巾) cờ hiệu	

	織 chức chí	(bộ mịch 糸) cờ hiệu [như xí 幟]. Còn một âm <b>chức</b> [= (1) dệt, đan. (2) kết-hợp lại, kết-hợp nên, kết-hợp thành] và một âm <b>chí</b> [= lựa dệt bằng tơ màu]	1
	屣 tỉ	(bộ thi 尸) giày {giày}, dép. Tệ-tỉ 敝屣 = giày rách, chẳng có giá-trị gì. Cũng đọc là <b>tỉ</b> .	
			Xí [= tí, xiu], một xí.. Xấu-xí, xí-xoá..
			Xì, xì hơi, xì-dầu, xì-xèo..
Xỉ	齒	(bộ xỉ 齒 [bộ 211, 15 nét]) (1) răng, cái gì bày ra như răng. (2) tuổi, tuổi-tác. (3) kể tuổi. (4) kể. (5) tính số tuổi ngựa.	
	侈	(bộ nhân 亻 [人]) phí, lãng-phí. <u>Xa-xỉ</u> 奢侈 = xa-phí, hoang-phí, tiêu tốn-kém vào những thứ không cần-thiết.	1
			Xỉ, xỉ-vả
			Nhà xia
			Xía, xía vào..
			Xìa, xìa tay
			Xĩa, xĩa-xói..
Xích	彳 sách	(bộ xích [hay sách] 彳 [bộ 60, 3 nét]) (1) bước ngắn. (2) bước chân trái, bước bằng chân bên trái. Cũng đọc là <b>sách</b> . <u>Xích-xúc</u> 彳 亊 = bước chậm-rãi, đứng-đỉnh, (đi) tản-bộ, (đi) bách-bộ. [亊 <b>xúc</b> = bước ngắn; bước bằng chân bên phải]	
	赤 thích	(bộ xích 赤 [bộ 155, 7 nét]) đỏ, màu đỏ; hết sạch; trần-trùng. Còn một âm <b>thích</b> [= trừ-bỏ]	
	尺	(bộ thi 尸) thước, mười tấc.	
	呎	(bộ khẩu 口) thước Anh, thước đo của người Anh.	
	斥	(bộ cân 斤) (1) đuổi, gạt đi. (2) ché, bác, lên án. (3) dò xem, dò- xét. (4) khai-thác. (5) nhiều, đầy.	

		(6) đất mặn.	
	鸛	(bộ diểu 鳥) <u>khê-xích</u> 鸛鷓 = tên chim [còn gọi là <u>tử-uyên-ương</u> 紫鴛鴦]	
			Xích-mích, xiềng-xích..
			Xiếc, nhủ vào xiếc..
Xiêm	暹  tiêm	(bộ nhật 日) (1) (mặt trời) mọc, loé lên. (2) tên nước. Còn gọi là nước <u>Xiêm-la</u> 暹羅. Cũng đọc là <u>tiêm</u> .	
	檐	(bộ cân 巾) cái màn xe.	
	檐	(bộ y 衤 [衣]) (1) cái áo choàng trước ngực. (2) nách áo. (3) cái màn xe. (4) chũng-chạc, ngay-ngắn.	1
Xiên	羈	(bộ khẩu 口) nhoẻn miệng cười, nụ cười, dáng cười.	
			Xiên, xiên-xỏ..
Xiển	棧  sạn	(bộ mộc 木) chuồng, tàu. (Thiều-Chủ, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 303: .. Một âm là <u>xiển</u> : Cái chuồng, đóng tre gỗ làm chuồng cho giống muông ở là <u>xiển</u> . Một âm nữa là <u>trăn</u> : cái chuông nhỏ; Lại một âm là <u>chấn</u> . <u>Chấn chấn</u> : bùm tum, tả cái vẻ tốt tươi và nhiều.) Còn một âm <u>sạn</u> [= (1) cầu treo. (2) nhà trọ. (3) nhà chứa đồ. (4) xe bằng tre. (5) chuồng, tàu. <u>Mã-sạn</u> 馬棧 = chuồng ngựa.]	1 N: 棧 <u>sạn</u> nhà, nhà <u>sạn</u> (âm gần giống <u>sạn</u> )
Xiển	闡	(bộ môn 門) mở, mở ra; tỏ rõ, rõ-rệt. <u>Suy-xiển</u> 推闡 = suy-diễn ra cho rõ.	
			Xiềng, xiềng-xích..
			Xiềng-liềng
Xiệp	喋  tiệp	(bộ khẩu 口) (chim, cá) mổ, đớp (mồi). <u>Xiệp-diệp</u> 喋喋 = (chim, cá) mổ, đớp (mồi). Cũng viết là 喋. Còn một âm <u>tiệp</u> [ <u>tiệp-huyết</u> 喋血 = cắt máu ăn thề, uống máu ăn thề]	

	唼	(bộ khẩu 口) (chim, cá) mổ, đớp (mồi)	
Xiết	掣 xế	(bộ thủ 手) (1) kéo, lôi, níu. (2) rút, bắt. <u>Xiết-thiền</u> 掣籤 [掣籤] = rút thẻ, rút thăm, bắt thăm. Cũng đọc là <u>xế</u> .	
	瘰 khiết	(bộ nạch 疒) (1) co-quắp, gân-mạch co-rút lại. (2) bệnh sài của trẻ con. <u>Xiết-túng</u> 瘰癧 = bệnh sài của trẻ con. Thường đọc là <u>khiết</u> .	
			Xiết, xiết bao..
			Xiêu, xiêu-xiêu, xiêu-vẹo..
Xiêu	漂 phiêu	(bộ thủy 氵 [水]) (1) giặt, rửa. (2) tẩy, tẩy cho trắng. (3) lọc. Cũng đọc là phiêu. Còn một âm <u>phiêu</u> [= (1) nổi, nổi lênh-bềnh. (2) thổi. (3) động]	
			Xin, xin-xỏ..
			Xỉn
			Xinh, xinh-xắn, xinh-xẻo..
			Xít [= xích], xít lại..
			Xịt, pháo xịt, xịt nước, xám-xịt..
			Xíu, nhỏ xíu, chút xíu..
			Xịu mặt
			Xo, xo-ro, so vai..
			Xó, xó-xính..
			Xỏ, xỏ lỗ tai, xỏ-xiên..
			Câu nọ xọ câu kia
Xoa	叉	(bộ hựu 又) (1) bắt chéo tay. (2) cái gì toè ra (hay toẽ ra) ở trên đầu. (3) <u>Đạ-xoa</u> 夜叉 = tên một loài quỷ.	
	杈	(bộ mộc 木) cái chạc, cái nạng.	
			Xoa, xoa-bóp..
			Xoá, xoá-bỏ..
			Xoã, xoã tóc..
			Xoà, xoà xuống..
			Xoác [= ôm]
			Xoạc, xoạc chân, xoạc [= rách toạc ra]..



			Xoành-xoạch
			Xoai-xoải [= thoai-thoải]
			Xoài, xoài ra, trái xoài..
			Xoải, xoai-xoải, xoải chân..
			Xoan, cây xoan Xoan [= xuân], đàng xoan..
			Hột xoàn
Xoang	肛 giang	(bộ nhục 月 [肉]) (1) lỗ đít. (2) to-béo, mập-mạp. Còn đọc là <u>giang</u> . <u>Xoang-môn</u> 肛門 = lỗ đít.	
	砗 cang khang	(bộ thạch 石) (1) cầu đá, bậc đá. Cũng đọc là <u>cang</u> . (2) thật-thà, thực-thà, tin-tưởng được. Cũng đọc là <u>khang</u>	
	腔 khang	(bộ nhục 月 [肉]) (1) xương rỗng, khoảng rỗng. (2) khoảng rỗng thành hốc ở xương đầu, mặt. (3) điệu hát, điệu đàn. Cũng đọc là <u>khang</u> .	1
			Xoàng, xoàng-xĩnh
			Xoạng [= xoạc]
			Xoành-xoạch
			Xoay, xoay-chuyển, xoay-xỏ, xoay tròn..
			Xoáy, xoáy vào, xoáy ốc.. Xoáy [= ăn cắp]
			Xoăn
			Xoắn, xoắn ốc, xoắn-xuýt..
			Xóc, đường xóc, xóc đĩa..
			Xọc, xọc thẳng vào..
			Xoe [= vê cho tròn lại]
			Xoè, xoè ra..
			Xoen-xoét
			Xoèn-xoẹt
			Xoét
			Xoẹt
			Xoi, xoi-bói, xoi-móc..
			Xói, xoi-xói, xói-móc..
			Xom [= chia]
			Xóm, xóm làng..
			Xon-xón, nói xon-xón, chạy

			xon-xón..
			Xong, xong-xuôi..
			Xông, gọi xông, nói xông..
			Xoong [= soong]
			Xọp
			Xót, xót-xa..
			Xô, xô-bồ, xô-xát..
			Xồ, xô ra..
			Xổ, thuốc xổ, xổ tóc..
			Xốc, xốc-vác, xốc-xếch..
			Xộc, xộc-xếch..
			Xôi, xôi-thịt..
			Xói, xói-xả..
			Xôm, xôm trò, xôm-xốp..
			Xòm, xòm-xoàm..
			Xôn-xang, xôn-xao
			Xón, xón-xang
			Xòn-xòn [= sòn-sòn]
			Xộn-rộn
			Xông, xông vào, xông đất..
			Xống [= váy] áo-xống..
			Xồng-xộc
			Xống [= sống], xống-xẻnh [= sống-sẻnh]
			Xốp, xốp-xốp
			Xốp-xốp
			Xốt, xốt cà chua..
			Xơ, xơ mít, xơ-múi..
			Xớ-rớ
			Xờ-xạc
			Xở tờ rổi, xở món nợ..
			Xơi, xơi cơm, xơi-xơi..
			Xói, xói đất, xói-xáo..
			Xỏi, xỏi-lỏi..
			Xờm, bờm-xờm
			Xờn-xót [= thơn-thót]
			Xốt, xốt lấy, ngọt xốt..
Xu	趨  xúc	(bộ tẩu 走) (1) đi rảo bước, đi nhanh, đi dẫn đường. (2) chuyển sang, nghiêng về, hướng về. Còn một âm <u>xúc</u> [= gấp, ngật, vội, cần-	

		kíp; giục, thúc-giục [như <u>xúc</u> 促]]	
	趋	(bộ tẩu 走) như 趨	
	趋	(bộ tẩu 走) như 趨	
	姝	(bộ nữ 女) con gái đẹp; đẹp.	
	樞	(bộ mộc 木) (1) cái then cửa, cái chốt cửa. (2) cơ-quan ở trung-ương. (3) tên ngôi sao thứ nhất trong sao Bắc-đẩu. (4) tên cây.	
			Xu, đồng xu, xu-xoa..
Xú	臭 khúu	(bộ tự 自) (1) mùi. (2) tiếng xấu. Còn một âm <u>khúu</u> [= ngửi [như <u>khúu</u> 嗅]	
	溴	(bộ thủy 氵 [水]) hơi nước.	
	醜	(bộ dậu 酉) (1) xấu, xấu-xa, xấu-xí. (2) xấu-hổ. (3) giống, giống nhau. (4) tù-binh.	
			Xū [= quan tài], hàng xū..
			Xù, kéch-xù, xù-xì..
			Xụ, xụ xuống, xụ cánh..
			Xua, xua-đuối
Xuân	春	(bộ nhật 日) = mùa xuân, mùa thứ nhất trong bốn mùa [xuân, hạ, thu, đông]. Ở Việt-Nam, mùa xuân bắt đầu từ tháng giêng âm-lịch đến hết tháng ba âm-lịch; ở Mĩ từ 21 tháng 3 đến 20 tháng 6 dương-lịch.	
	春	(bộ nhật 日) như <u>xuân</u> 春	
	椿 thung	(bộ mộc 木) tên một thứ cây trong truyện tưởng-tượng. Còn đọc là <u>thung</u> .	
	椿	(bộ mộc 木) tên một thứ cây, gỗ dùng để làm đàn. Có người đọc là <u>chuân</u> . (Thiền-Chủ, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 286, viết: <b>suân</b> .)	
Xuẩn	蠢	(bộ tâm 心) đần-độn không biết gì, ngốc.	
	蠢	(bộ trùng 虫) (1) (con sâu) ngo-nguậy. (2) (người) không biết gì, ngu-si đần-độn.	
Xuất	出	(bộ khảm 凵) (1) ra, ra ngoài. (2) mở ra. (3) đẻ ra, sinh ra, lộ ra, phát	1

		ra, hiện ra, mọc ra. (4) làm ra, chế ra. (5) tiêu ra, chi-tiêu. (6) hơn. (7) bỏ, đuổi.	
	齧	(bộ xỉ 齒) vờ, tấn, lóp, hòi, xuất (tuồng, kịch). (Thiền-Chủ, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 816, đọc: <b>Sích</b> )	
	蟀 suất	(bộ trùng 虫) <u>tất-xuất</u> 蟋蟀 = dế, dế mèn. Cũng đọc là <u>suất</u> .	
Xúc	𠂔	(bộ nhị 二) (1) bước ngắn. (2) bước chân phải, bước bằng chân bên phải. <u>Xích-xúc</u> 𠂔 𠂔 = bước chậm-rãi, đủng-đỉnh, (đi) tản-bộ, (đi) bách-bộ. [𠂔 <u>xích</u> = bước ngắn; bước bằng chân bên trái]	
	促	(bộ nhân 亻 [人]) gấp, ngặt, vội, cần-kíp; thúc-giục, thúc-đẩy, hối-thúc, thôi-thúc; sát, kè, gần, cạnh, bên cạnh. <u>Xúc-tiến</u> 促進 = thúc-đẩy, tiến-hành gấp, làm gấp. [足 <u>túc</u> = chân]	1
	趣 thú	(bộ tẩu 走) thúc-giục. Còn một âm <u>thú</u> [= ý-vị, thú-vị, hứng-thú; rảo bước, đi mau tới, đi riết tới] [取 <u>thủ</u> = lấy; chịu lấy; chọn lấy, dùng; làm]	
	趨 xu	(bộ tẩu 走) gấp, ngặt, vội, cần-kíp; giục, thúc-giục [như <u>xúc</u> 促]. Còn một âm <u>xu</u> [= (1) đi rảo bước, đi nhanh, đi dẫn đường. (2) chuyển sang, nghiêng về, hướng về] [芻 <u>sô</u> = cắt cỏ; người cắt cỏ; cỏ khô, rơm]	
	蹴	(bộ túc 足) (1) đá. (2) bước theo sau, rảo bước theo sau. (3) đạp lên, giẫm lên, xéo lên. (4) kính-cẩn. [就 <u>tựu</u> = xong, nên..]	
	蹙	(bộ túc 足) như <u>xúc</u> 蹴	
	蹙 túc	(bộ túc 足) (1) đá. (2) bước theo sau, theo-đuổi [như <u>xúc</u> 蹴]. Còn một âm <u>túc</u> [= gấp-rút, cấp-bách;	

		nhăn, nheo, nhú, cau, chau, châu, châu (mặt, mày); buồn-rầu; kính-cẩn. <u>Tần-túc</u> 嘖蹙 = cau mày, chau mày, xịu mặt, buồn rười-rượi] [戚 <u>thích</u> = bà con họ-hàng (thân-thích); thương-xót; lo; cái búa dùng để đánh nhau..]	
	頤  túc	(bộ hiệt 頁) <u>tần-xúc</u> 頻頤 [嘖蹙] = cau mày, chau mày, châu mày, xịu mặt, buồn rười-rượi. [như <u>túc</u> 蹙]. Cùng đọc là <u>túc</u> .	
	觸	(bộ giác 角) đụng, chạm, chạm-biết, tiếp vói; đụng tới, phạm đến, phạm tới; húc, đâm, mắc phải; xúc-động, cảm-xúc. <u>Xúc-động</u> 觸動 = mũi lòng, làm cho mũi lòng, làm cho rung-động, làm xúc-động; bị rung-động [蜀 <u>thục</u> = tên đất; tên nước; sâu bướm sâu tầm, ấu-trùng của con bướm con ngài; cô-độc; đồ thờ]	1
	數  số  số  sắc	(bộ phúc 攴 [支]) nhỏ, nhạt, đan mau, đan dầy. Còn một âm <u>số</u> [=con số, số; vận-mệnh, vận-mạng, mệnh trời, số-mệnh, số-mạng, số-kiếp; lí-lẽ] và một âm <u>số</u> [= vài; kể, đếm; trách, quở-trách] và một âm <u>sắc</u> [= luôn-luôn, thường, nhiều lần; (mạch máu) chạy [đập] nhanh, mau]	
	齒足	(bộ xỉ 齒) <u>ác-xúc</u> 齧齧 = hẹp-hòi, hẹp lượng, hay cầu-nhàu, hay cẩu, bản tính [足 <u>túc</u> = chân]	
			Xúc-xác [= súc-sắc] Xúc-xích
			Xục-rục
			Xuê, xuê-xoa
			Xuề-xoà
			Xuể, làm không xuể
			Xuêch-xoạc
			Xuềnh-xoàng

			Xui, xui đại, xui-khiến..
			Xúi, xúi-giục, xúi-quấy..
			Xụi, xụi-lơ
			Xum-xoe [= xun-xoe], xum-xuê..
			Xúm, xúm-xít..
			Xùm-xoà
			Xun-xoe
Xung	衝	(bộ hành 行) (1) xông lên, sấn lên, không sợ nguy-hiểm. <u>Xung-đột</u> 衝突 = va-chạm, chống-chọi nhau; đánh nhau. (2) con đường cái, đường lớn. <u>Xung-yếu</u> 衝要 = chỗ giao-thông tấp-nập; vị-trí quan-trọng đặc-biệt. (3) xe nhà binh.	
	冲	(bộ băng 冫) (1) chan-hoà, hoà. (2) vọt, vọt lên, xông lên [như <u>xung</u> 衝] (3) bé-thơ, thơ-dại, yếu-đuối.	
	冲 trùng	(bộ thủy 氵 [水]) (1) trống rỗng, rỗng không, không tranh-giành. (2) vui-hoà, sâu-xa. (3) vọt, vọt lên. (4) xung-đột [như <u>xung</u> 衝]. (5) khuấy, quấy, cho nước vào rồi quấy đều. Cũng có khi đọc là <u>trùng</u> . [中 <u>trung</u> = giữa, trong; <u>trúng</u> = đúng vào, trúng vào]	
	琮	(bộ ngọc 玉) <u>tranh-xung</u> 琮琤 = (tiếng ngọc chạm vào nhau) loảng-xoảng, leng-keng.	
			Xuôi, miền xuôi, xong-xuôi..
			Xuộm, đồ xuộm..
			Xuống
			Xuồng, bơi xuồng..
			Xuống [= thuổng]
			Xúp [= một thứ canh kiểu âu-mĩ]
			Xút [chất hoá-học dễ hút ẩm dễ tan trong nước]
Xuy	吹	(bộ khẩu 口) thổi. <u>Xuy-tiêu</u> 吹簫 = thổi tiêu [sáo thổi dọc]. <u>Xuy-đồng</u>	

	xuý	吹筒 = ống bắn chim. Còn một âm <u>xuý</u> [= (1) thổi sáo, tấu nhạc. (2) <u>cổ-xuý</u> 鼓吹, <u>nao-xuý</u> 鐃吹 [tên những khúc nhạc ngày xưa]]	
	炊	(bộ hoả 火) thổi-nấu, thổi, nấu. <u>Xuý-lũy</u> 炊累 = bụi bay tung lên.	
	嗤 xi	(bộ khẩu 口) cười mỉa, cười nhạo. <u>Xuý chi dĩ tị</u> 嗤之以鼻 = cười nhạt, cười mũi, cười khinh-bĩ. Cũng đọc là <u>xi</u> . [蚩 <u>xi</u> = ngây-ngô, không biết gì]	
	媿 xi	(bộ nữ 女) xấu, xấu-xí. Cũng đọc là <u>xi</u> .	
	笞 si	(bộ trúc 竹) roi tre; đánh bằng roi, đánh roi. Cũng đọc là <u>si</u> .	
Xuý	吹 xuy	(bộ khẩu 口) (1) thổi sáo, tấu nhạc. (2) <u>cổ-xuý</u> 鼓吹, <u>nao-xuý</u> 鐃吹 [tên những khúc nhạc ngày xưa]. <u>Cổ-xuý</u> 鼓吹 = tên một khúc nhạc ngày xưa; tấu nhạc. Còn một âm <u>xuy</u> [= thổi]	
	歛	(bộ dục 龠) như <u>xuý</u> 吹	
			Xuý-xoá
			Xuý
			Xuya [tiếngmượn]
Xuyên	川	(bộ xuyên 川 [bộ 47, 3 nét] vốn là chữ <u>xuyên</u> 川 [= sông, sông lớn; nước chảy không ngừng]	
	川	(bộ xuyên 川) (1) sông, sông lớn. (2) nước chảy không ngừng. (3) bằng phẳng. (4) tên đất, còn gọi là <u>Tứ xuyên</u> 四川	
	紉	(bộ mịch 糸) dây tơ tròn và nhỏ.	
	穿	(bộ huyết 穴) (1) suốt qua, xuyên qua. (2) mặc, mang. (3) đào. (4) <u>xuyên-tạc</u> 穿鑿 = không hiểu thấu mà cứ viết bừa nói bừa làm bừa; viết hay nói không đúng sự thật với dụng-ý xấu.	1
	栓	(bộ mộc 木) (1) cái then cửa, cái chốt cửa. Cái nút chai.	

Xuyên	串  quán	(bộ cốn 丨) (1) suốt. (2) chuỗi, xâu, chùm. (3) Xâu lại thành chuỗi. <u>Nhất xuyên</u> 一串 = một quan tiền. <u>Xuyên-phiếu</u> 串票 = biên-lai thu tiền. Còn một âm <u>quán</u> [= quen [như quán 慣]	
	釧	(bộ kim 金) vòng đeo tay, xuyên. <u>Kim-xuyên</u> 金釧 = vòng vàng, xuyên vàng.	1
Xuyết	剗	(bộ đao 刀 [刀]) đâm, xiên; khác, chạm-trổ	
	啜	(bộ khẩu 口) (1) nếm, mút, húp, ăn. (2) mếu-máo, sứt-sùi, núc-nở. (3) tên họ.	
	掇	(bộ thủ 手 [手]) (1) nhặt lấy, hứng lấy {hắng lấy}. (2) chọn-lọc lấy. (3) cướp-bóc. (4) đâm, xiên. (5) <u>thoán-xuyết</u> 攬掇 = xúi người làm bậy.	
	裋	(bộ y 衤 [衣]) vá, vá-víu, vá quần vá áo. <u>Bổ-xuyết</u> 補裋 = vá-víu.	
	攷	(bộ phúc 攵 [攴]) cho lên tay để xem nặng nhẹ thế nào, cân-nhắc. <u>Điêm-xuyết</u> 攷攷 = cân-nhắc, cho lên tay để xem nặng hay nhẹ.	
	綴  chước	(bộ mịch 糸) (1) khâu lại, vá lại, khít lại, dít lại. (2) nối liền, liền. (3) ngăn-cấm. (4) bó-buộc. Cũng đọc là <u>chước</u> .	
	輟  chuyết	(bộ xa 車) thôi, ngừng, nghỉ. <u>Trung-xuyết</u> 中輟 = bỏ dở, bỏ dở nửa chừng. Cũng đọc là <u>chuyết</u> .	
	歛	(bộ khiếm 欠) uống, nhấp, tợp, nốc [như <u>xuyết</u> 啜 (1) [=nếm, mút, húp, ăn]. Cũng viết là 歛	
	歛	(bộ khiếm 欠) như <u>xuyết</u> 歛	
			Xuyết [= suýt] Xuyết, xuyết-xoa Xuyết-xoát [= suýt-soát]
			Xuyết [= suýt]
Xú	處	(bộ hô 虍) chỗ, chỗ làm việc,	



	xử	chốn, nơi, nơi nào đó. Còn một âm <u>xử</u> [= (1) ở. (2) trái lại với <u>xuất</u> 出 [= ra], còn ở nhà [chưa ra làm quan, chưa lấy chồng..] (3) xem-xét đoán-đo cân-nhắc để tìm cho được sự phải chăng, sự phải trái; giải-quyết một sự-kiện một việc một vấn-đề. (4) phán-quyết; thi-hành một bản án. (5) vị-trí, đặt-đế. (6) về]	
	処	(bộ kị 几) như 處	
	处	(bộ truy [hay tri] 夊) như 處	
			Xử [hồ xử xang xế cống]
Xử	杵	(bộ mộc 木) cái chày {chày}	
	處	(bộ hô 虬) (1) ở. (2) trái lại với <u>xuất</u> 出 [= ra], còn ở nhà [chưa ra làm quan, chưa lấy chồng..] <u>Xử-sĩ</u> 處士 = kẻ sĩ chưa ra làm quan. <u>Xử-nữ</u> 處女 = con gái chưa chồng. (3) xem-xét đoán-đo cân-nhắc để tìm cho được sự phải chăng, sự phải trái; giải-quyết một sự-kiện một việc một vấn-đề. <u>Xử-trí</u> 處置 = giải-quyết vấn-đề trước mắt. (4) phán-quyết; thi-hành một bản án. (5) vị-trí, đặt-đế. (6) về. Còn một âm <u>xú</u> [= chỗ, nơi, nơi nào đó]	
	処	(bộ kị 几) như 處	
	处	(bộ truy [hay tri] 夊) như 處	
			Xưa
			Ngày xưa ngày xưa
			Xực
Xưng	稱	(bộ hoà 禾) (1) cân-nhắc. (2) nói phao lên, cho mọi người biết, tuyên-bố. (3) danh-hiệu; nhận tên là; gọi tên là. <u>Tôn-xưng</u> 尊稱 = gọi một cách kính-nể. Còn một âm <u>xúng</u> [= (1) cái cân. (2) xứng-đáng, thích-hợp, phù-hợp. (3) vừa phải. (4) vay]	
			Xưng tội, xưng-xúng [= trơ-trơ-tráo, quả-quyết]

Xúng	秤	(bộ hoà 禾) (1) cái cân	
	稱	(bộ hoà 禾) (1) cái cân. (2) xứng-đáng, thích-hợp, phù-hợp. <u>Tương-xúng</u> 相稱 = phù-hợp với nhau. (3) vừa phải. (4) vay. Còn một âm <u>xúng</u> [= (1) cân-nhắc. (2) nói phao lên, cho mọi người biết, tuyên-bố. (3) danh-hiệu; nhận tên là; gọi tên là]	
			Xùng, xùng vây, xùng lông
			Xủng lên, xủng-vủng, xủng-cồ
Xước	綽	(bộ mạch 糸) (1) thông-thả. (2) <u>xước-ước</u> 綽約 = ẻo-lả. (3) rộng-rãi, thừa-thãi.	
			Xước..
			Xước
Xương	昌	(bộ nhật 日) (1) ánh sáng mặt trời. (2) sáng-sủa, tốt-đẹp. (3) lời nói hay. (4) thịnh. (4)	
	倡	(bộ nhân 亻 [人]) (1) hát. <u>Xương-ưu</u> 倡優 = con hát. (2) rồ-dại, càn-rồ, xằng-bậy [như <u>xương</u> 猖]. <u>Xương-cuồng</u> 倡狂 = điên-dại, làm xằng làm bậy. Còn một âm <u>xuống</u> [= (1) hát. (2) làm thơ làm bài hát [làm ra trước]; dẫn trước, làm ra trước.	
	猖	(bộ khuyển 犴 [犬]) (1) đàn thú-vật chạy trốn. (2) rồ-dại, càn-rồ, xằng-bậy. <u>Xương-cuồng</u> 猖狂 [倡狂] = điên-dại, làm xằng làm bậy	
	菖	(bộ thảo 艸 [艸]) <u>xương-bồ</u> 菖蒲 = tên cỏ.	
	闔	(bộ môn 門) <u>xương-hạp</u> 闔闔 = (1) cửa trời, cửa chính trong cung. (2) gió thu, gió mùa thu.	
	鯧	(bộ ngư 魚) tên cá.	
			Xương thịt, xương-xấu, xương-rỗng, xương-sông..

Xướng	倡  xướng	(bộ nhân 亻 [人]) (1) hát. (2) làm thơ làm bài hát [làm ra trước]; dẫn trước, làm ra trước, gióng lên trước. <u>Xướng-tuỳ</u> 倡隨 = một người dẫn một người theo, như chồng với vợ. Còn một âm <u>xướng</u> [= (1) hát. <u>Xướng-ưu</u> 倡優 = con hát, người hát. (2) rồ-dại, càn-rồ, xằng-bậy [như <u>xướng</u> 猖]]	
	唱	(bộ khẩu 口) hát; hát trước.	
	娼	(bộ nữ 女) con hát, người hát, người đi hát. [Như <u>xướng</u> 倡 trong <u>xướng-ưu</u> 倡優]	
Xưởng	廠	(bộ nghiêm 厂) chỗ làm việc của thợ, nhà máy.	
	廠	(bộ hán 厂) như <u>xưởng</u> 廠	

Y	衣  ý	(bộ y 衣 [bộ 145, 6 nét]) (1) áo. (2) vỏ (trái cây). Còn một âm là <u>ý</u> [= mặc áo]	1
	依  (2) ý	(bộ nhân 亻 [人]) (1) y theo, như cũ. <u>Y-nhiên</u> 依然 = vẫn cứ như cũ. <u>Y-cựu</u> 依舊 = như cũ, vẫn như cũ. <u>Đào hoa y cựu tiếu đông phong</u> 桃花依舊笑東風 = Hoa đào vẫn như xưa [vẫn như cũ] vẫn cười với gió xuân [gió từ phía đông thổi tới, gió đông] (2) nương, nương-nhờ, dựa. <u>Y-bạng</u> 依傍 = nương-tựa. Cũng đọc là <u>ý</u> .	1
	伊	(bộ nhân 亻 [人]) kia, ấy. <u>Y nhân</u> 伊人 = người kia.	
	啞	(bộ khẩu 口) <u>y-ốc</u> 啞喔 = tiếng gà gáy, eo-ốc, cục-cu-cu. <u>Y-ngô</u> 啞唔 = tiếng ngâm-ngã.	N: 啞 è (khẩu 口 (ý) + y 伊 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với y 啞]
	猗  ý	(bộ khuyển 犴 [犬]) (1) tiếng diễn-tả lời khen nức-nở, khen lấy khen để [như <u>thay</u> , <u>lắm-lắm</u> , <u>vô-cùng</u> ..] <u>Y-du</u> 猗歟 = hết xáy, tuyệt-vời. (2) <u>y-y</u> 猗猗 = xanh-tốt, xanh rờn, um-tùm. Còn một âm <u>ý</u> [= (1) nương, nương-nhờ, tựa [như <u>ý</u> 依]	

	ǎ	(2) thêm vào, gia thêm] và một âm ǎ [= (cành cây) thuật-tha, mềm-mại lả-luớt]	
	旖 ỷ	(bộ phương 方) y-nỉ [ỷ-nỉ] 旖旎 = cờ bay phất-phới. Cũng đọc là ỷ. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lân Thú Hai, tr. 266, đọc: Y) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 974, đọc: ỷ nỉ)	
	醫	(bộ dậu 酉) (1) chữa bệnh. (2) thầy thuốc. (3) ủ xôi làm rượu nếp.	1
	噫 ái	(bộ khẩu 口) ôi [tiếng diễn-tả sự thương-xót hay than-thở]. Còn một âm ái [ái-khí 噫氣 = ợ]	
	禕	(bộ thị [hay kì] 示) tốt-đẹp.	
	黶	(bộ hắc 黑) (1) tên đất. (2) đen, gỗ mun [gỗ đen]	
ý	衣	(bộ y 衣) mặc áo; mặc áo cho (người khác)	
	意	(bộ tâm 心) (1) những gì nghĩ ở trong đầu, điều suy-nghĩ, điều dự-định. (2) tên nước, còn gọi là Ý-đại-lợi 意大利	1
	薏	(bộ thảo 艸 [艸]) ý-dĩ 薏苡 = tên một thứ cỏ ăn được, dùng làm thuốc.	
	鷓	(bộ điểu 鳥) ý-nhi 鷓鴣 = én, chim én	
	饅	(bộ thực 食) cơm nát, cơm nhão; cơm thiu. [饅 餛 = thức ăn biến mùi; thiu]	
	懿	(bộ tâm 心) tốt, tốt-đẹp [về tính-nết, đức-hạnh]	
			âm-ỹ
			âm-ý, nằm ý, ý xác..
ỷ	依 y	(bộ nhân 亻 [人]) nương, nương-nhờ, dựa. Y-bạng 依傍 = nương-tựa. Cũng đọc là ỷ. Còn một âm ỷ [= y theo, như cũ]	1
	扞	(bộ hộ 戶) phủ-ỷ 斧扞 = cái chắn gió có hình cây búa	
	倚	(bộ nhân 亻 [人]) (1) dựa, tựa, cậy,	1

		nhờ. <u>Ôi-y</u> 偎倚 = tựa sát bên mình. <u>Ỡ-lại</u> 倚賴 = nương-tựa, nhờ-vả. (2) nhân, cái nhân.	
	掎  ki ki	(bộ thủ 扌 [手]) (1) kéo lê, co một bên. (2) bán (cung, nỏ). (3) dựa, tựa, cây, nhờ [như Ỡ倚]. Cũng đọc là <u>ki</u> hoặc <u>kỉ</u> . Quen đọc là Ỡ.	
	椅	(bộ mộc 木) (1) cái ghế dựa. (2) tên cây (Thiều-Chủ, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 304, đọc: Y).	
	猗  y  ả	(bộ khuyển 犴 [犬]) (1) nương, nương-nhờ, tựa [như Ỡ依] (2) thêm vào, gia thêm. Còn một âm Ỡ [= (1) tiếng diên-tả lời khen nức-nở, khen lấy khen để [như thay, <u>lám-lám</u> , <u>vô-cùng</u> .. (2) Ỡ-Ỡ 猗猗 = xanh-tốt, xanh rờn, um-tùm] và một âm ả [= (cành cây) thướt-tha, mềm-mại lả-lướt]	
	掎  ki ki	(bộ thủ 扌 [手]) (1) kéo lê, co một bên. (2) bán (cung, nỏ). (3) dựa, tựa, cây, nhờ [như Ỡ倚]. Cũng đọc là <u>ki</u> hoặc <u>kỉ</u> . Quen đọc là Ỡ.	
	綺  khi	(bộ mịch 糸) lụa có hoa; ngào-ngoè, xiên-xẹo; đẹp, tươi-đẹp, thêu-dệt. Cũng đọc là <u>khi</u> .	
	旖  y	(bộ phương 方) Ỡ-nỉ [y-nỉ] 旖旎 = cờ bay phát-phối. Cũng đọc là Ỡ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 974, đọc: Ỡ nỉ) (Thiều-Chủ, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 266, đọc: Y)	
			Âm-Ỡ, lộn Ỡ, Ỡ-ôi
			Ỡ

Yêm	奄  yêm	(bộ đại 大) lâu, mãi [như <u>yêm</u> 淹]. Còn một âm <u>yêm</u> [= bao-la; hoạn]	奄押 (âm-ấp) [mượn yêm và áp]
	淹	(bộ thủy 氵 [水]) (1) ngâm nước, ngập; (2) chìm-đắm. (3) để lâu, lâu, mãi, kéo dài. (4) sâu, sâu-xa, sâu rộng, uyên-bác. <u>Yêm-thông</u> 淹通 = thông-hiểu sâu-xa, hiểu nhiều biết rộng một cách sâu-xa.	

	yếm	Còn một âm <u>yếm</u> [= mắt]	
	厭 yếm áp áp	(bộ hán 厂) yên. <u>Yêm-yêm</u> 厭厭 = yên-yên]. Còn một âm <u>yếm</u> [= đây-đu, chán, ngấy, chán-ghét] và một âm <u>áp</u> [= đè, ép, chèn-ép [như <u>áp</u> 壓]] và một âm <u>áp</u> [= ước-át. <u>Áp-áp</u> 厭厭 = ước-át, lách-nháp]	N: 厭 ướm
	俺	(bộ nhân 亻 [人]) ta đây.	N: 俺 em
	閹	(bộ môn 門) hoạn, thiến. <u>Yêm-kê</u> 閹雞 = gà (trống) thiến, gà sống thiến	
	腌	(bộ nhục 月 [肉]) ướp, lấy muối ướp thịt	
	醃	(bộ dậu 酉) lấy muối ướp	
	广	(bộ nghiêm)	
Yếm	厭 yếm áp áp	(bộ hán 厂) đây-đu, chán, ngấy, chán-ghét. Còn một âm <u>yếm</u> [= yên. <u>Yêm-yêm</u> 厭厭 = yên-yên] và một âm <u>áp</u> [= đè, ép, chèn-ép [như <u>áp</u> 壓]] và một âm <u>áp</u> [= ước-át. <u>Áp-áp</u> 厭厭 = ước-át, lách-nháp]	N: 厭 ướm
	饜	(bộ thực 食) no-nê, no chán, đây-đu, thoả-mãn. <u>Yếm-túc</u> 饜足 = no-đu, thoả-mãn.	
Yếm	奄 yếm	(bộ đại 大) (1) bao-la. (2) hoạn. (3) chột, vôi. Còn một âm <u>yếm</u> [= lâu, mãi].	
	淹 yếm	(bộ thủy 氵 [水]) mát. Còn một âm <u>yếm</u> [= (1) ngâm nước, ngập; (2) chìm-đắm. (3) để lâu, lâu, mãi, kéo dài. (4) sâu, sâu-xa, sâu rộng, uyên-bác]	
	掩	(bộ thủ 扌 [手]) (1) ngậm, đóng, bưng. <u>Yếm môn</u> 掩門 = đóng cửa. <u>Yếm khẩu</u> 掩口 = bưng miệng. (2) che, lấp, che-lấp, ém. <u>Yếm-cái</u> 掩蓋 = che-đậy. (3) úp lấy, chụp lấy.	N: 掩 ém (âm gần giống, cùng nghĩa)
	罾	(bộ võng 罾 [网]) (1) quăng lưới (bắt cá bắt chim). (2) chườm, đắp, rịt. (Thiền-Chủ, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 502: .... Có khi đọc là chữ	

		<b>áp.)</b>	
	𠂔	(bộ củng 升) (1) che, che-đậy, trùm, che-trùm. (2) vật gì có miệng nhỏ ruột rỗng.	
	揜	(bộ thủ 扌 [手]) (1) giạt lấy. (2) cướp. (3) che-đậy, trùm. (4) khốn-đốn, ngặt-nghèo.	
	广 nghiêm	(bộ nghiêm (hay yểm) 广 [bộ 53, 3 nét]) mái nhà. Cũng đọc là <b>nghiêm</b>	
	𣎵	(bộ mộc 木) cây dâu núi.	
	魘	(bộ quỷ 鬼) (1) bóng đèn, ma đèn. (2) mó, nói mê. (3) ếm (bùa). <b>Yểm-mị</b> 魘魅 = ếm (bùa)	
	𩇛	(bộ hắc 黑) nốt ruồi (đen), cái nốt ruồi. <b>Yểm-tử</b> 𩇛子 = nốt ruồi.	
	靨 yếp	(bộ diện 面) nốt ruồi. Còn một âm <b>yếp</b> [= lúm đồng tiền (trên mặt)]	
Yên	烟	(bộ hoả 火) (1) khói. (2) những gì trông giống khói. (3) nhỏ nòi, lọ nòi, than muội. (4) thuốc hút [Như <b>yên</b> 煙]	
	胭	(bộ nhục 月 [肉]) (1) <b>yên-chi</b> 胭脂 [胭脂] [nguyên viết là 燕支] = phấn (của đàn bà dùng để làm cho đẹp) (2) cổ họng [cùng nghĩa với <b>yết</b> 咽]	
	燕 yến	(bộ hoả 火 [火]) (1) tên đất; tên nước ngày xưa. (2) <b>yên-chi</b> 燕支 [胭脂] [胭脂] = phấn trang-diễm. Còn một âm <b>yến</b> [= (1) tên một giống chim. (2) yên-nghỉ. (3) vào gặp riêng, quen, nhón. (4) uống rượu [cùng nghĩa với <b>yến</b> 宴]]	N: 燕 én
	𩇛	(bộ nhục 月 [肉]) <b>yên-chi</b> 胭脂 [胭脂] [nguyên viết là 燕支] = phấn (của đàn bà dùng để làm cho đẹp) [như <b>yên</b> 胭]	
	讌	(bộ ngôn 言) lấy rượu thịt thết nhau, thết, ăn yến [như <b>yến</b> 宴]	
	裡	(bộ thị [hay kì] 示) cúng-tế hết lòng thành-khẩn. Cũng đọc là	

	nhân	<u>nhân</u> .	
	湮 nhân	(bộ thủy 氵 [水]) tắc, ú-tắc, lấp. Còn một âm <u>nhân</u> [= (1) chìm, chìm mất. <u>Nhân-một</u> 湮沒 = chôn- vùi, mai-một. (2) lâu, đã lâu]	
	煙	(bộ hoả 火) (1) khói. (2) những gì trông giống khói. <u>Yên-vụ</u> 煙霧 = sương mù. <u>Yên-ba</u> 煙波 = khói sóng. (3) nhọ nời, lọ nời, than muội. (4) thuốc hút. <u>Yên-hôi</u> 煙灰 = tàn thuốc.	
	焉	(bộ hoả 火 [火]) <u>Yên</u> 焉 là một tiếng kèm [hư-tự, hư-tử] được dùng trong rất nhiều trường-hợp, thí-dụ như: (1) sao, làm sao. <u>Bất nhập hổ huyệt, yên đắc hổ tử</u> 不入 虎穴, 焉得虎子 = không vào hang cọp, sao bắt được cọp. (2) ở chỗ vừa nói tới, ở đó, ở chỗ đó, ở nơi đó, ở nơi ấy. <u>Tâm bất tại yên</u> 心不在焉 = [tim không ở trong tim, lòng không ở trong lòng] bụng-dạ để đâu-đâu [không biết bụng-dạ để chỗ nào nữa]. (3) gì, cái gì. <u>Dục nhân nhi đắc nhân, hựu yên tham?</u> 欲仁而得仁, 又焉貪? = Muốn điều nhân mà có được điều nhân thì con tham cái gì nữa? (4) vậy, rồi [đứng ở cuối câu để nhấn mạnh]..	
	鄢	(bộ áp 邑 [邑]) tên đất tên nước ngày xưa.	
	菸 ư	(bộ thảo 艸 [艸]) cây thuốc lá. Còn một âm <u>ư</u> [= héo, úa]	
	闕 át	(bộ môn 門) <u>yên-chi</u> 闕氏 = tên hiệu vợ chính của vua Hung 匈. Còn một âm <u>át</u> [= chặn, lấp]	
			Bằng-yên, yên-lành, yên-ổn, yên-lặng..
Yến	燕	(bộ hoả 火 [火]) (1) tên một giống chim. (2) yên-nghỉ. (3) vào gặp riêng, quen, nhòn. (4) uống rượu	1 N: 燕 én



	yên	[cùng nghĩa với <u>yến</u> 宴]. Còn một âm <u>yên</u> [= (1) tên đất; tên nước ngày xưa. (2) <u>yên-chi</u> 燕支 [胭脂] [胭脂] = phấn trang-diễm]	
	嫵	(bộ nữ 女) đẹp, thuận. <u>Yến-uyển</u> 嫵婉 = (1) xinh-đẹp nhu-mì. (2) người con gái đẹp.	
	宴	(bộ miên 宀) (1) yên-nghỉ. (2) vui. (3) lấy rượu thịt thết nhau, thết, ăn yến.	1
	醺	(bộ dậu 酉) như <u>yến</u> 宴	
	晏	(bộ nhật 日) (1) trời trong. (2) muộn. (3) yên. (4) rục-rở, tươi-tốt.	
	鸚	(bộ điểu 鳥) chim nhỏ, chim sâu, chim cun-cút.	
	咽 yết ế	(bộ khẩu 口) nuốt, nuốt xuống. Còn một âm <u>yết</u> [= cổ họng] và một âm <u>ế</u> [= nghẹn-ngào]	
			Chim <u>yến</u> [= én]
			Yêng-hùng [= anh-hùng]
			Yếng ánh [= ánh sáng]
			Con yêng
Yếp	靨 yếm	(bộ diện 面) lúm đồng tiền (trên mặt). Còn một âm <u>yếm</u> [= nốt ruồi]	
Yết	暘 hát	(bộ nhật 日) cảm nắng, trúng nắng. Còn một âm <u>hát</u> [= nóng]	
	揭	(bộ thủ 扌 [手]) (1) giơ cao. (2) bảo cho biết, làm cho mọi người biết. (3) tỏ, lộ, phơi ra, lòi ra. (4) vén lên. (5) gánh, vác.	1
	羯	(bộ dương 羊) (1) con dê thiến, con dê đã bị thiến. (2) tên một giống người ở Mông-cổ.	
	謁	(bộ ngôn 言) (1) vào hầu chuyện (người trên). (2) <u>yết-thú</u> [yết-thích] 謁刺 = danh-thiếp, viết tên vào tấm giấy [Cũng gọi là <u>danh thú</u> hay <u>danh-thích</u> 名刺].	1
	擡 yến	(bộ thủ 扌 [手]) nhỏ lên. Quen đọc là <u>yến</u> .	

	咽 yến ế	(bộ khẩu 口) cổ họng. Còn một âm <u>yến</u> [= nuốt, nuốt xuống] và một âm <u>ế</u> [= nghẹn-ngào]	1
	嚥	(bộ khẩu 口) cổ họng [như <u>yến</u> 咽]	
	軋 loát	(bộ xa 車) (1) nghiền. (2) gạt đổ, đè bẹp. (3) dùng bàn ép kẹp mắt cá chân. (4) cót-két, cọt-kẹt, kéo-kẹt. Quen đọc là <u>loát</u> .	
	訐 kiết	(bộ ngôn 言) bói-móc, bói-móc việc riêng của người khác. Còn đọc là <u>kiết</u> .	
Yêu	夭 yểu	(bộ đại 大) (1) môn-mởn, xanh ròn, xanh tươi; dễ thương, đáng yêu. <u>Yêu-yêu</u> 夭夭 = nét mặt vui vẻ ôn-tồn dễ thương. <u>Yêu-kiều</u> 夭矯 = (rồng) uốn-khúc; (người) tha-thuốt, thuốt-tha, dáng-vẻ dịu-dàng đáng yêu, duyên-dáng. (2) tai-vạ. Còn một âm <u>yểu</u> [= chết non]	1
	么	(bộ yêu 幺 [bộ 52, 3 nét]) nhỏ, số một [số nhỏ nhất]	
	么	(bộ phiệt 丩) bé, nhỏ-mọn	
	要 yếu	(bộ á 𠃉 [𠃉]) đòi; ước-mong. Còn một âm <u>yếu</u> [= cần-thiết; muốn, cầu]	1
	妖	(bộ nữ 女) (1) đẹp, đẹp mĩ-miêu, vẻ đẹp làm cho người ta say-mê. (2) quái-lạ. <u>Yêu-quái</u> 妖怪 = con vật lạ (và thường là ghê-gớm) làm hại người.	1
	腰	(bộ nhục 月 [肉]) lưng, eo; chỗ thắt lại.	1
	邀	(bộ sức 辶 [辵]) (1) mời, đón. <u>Yêu-khách</u> 邀客 = mời khách. (2) cầu may	
	徼 kiêu kiểu	(bộ xích 彳) ngăn-che, chắn, chặn, chặn đứng. Còn một âm <u>kiêu</u> [= cầu, cầu-xin; rình-mò, dò-xét] và một âm <u>kiểu</u> [= đi tuần, đi tuần xét]	
			Yêu-mến, đáng yêu

Yếu	要 yêu	(bộ á 𠂔 [𠂔]) cần-thiết; muốn, cầu. Còn một âm <u>yêu</u> [= đòi; ước-mong]	1
			Yếu-đuối, yếu-hèn..
Yếu	杳	(bộ mộc 木) (1) mờ, mờ-mịt, tối-tăm; bí-ẩn. (2) thăm-thăm, mông-mênh. [查 tra = tra-xét, xét, kiểm-tra, kiểm-soát; cái bè]	
	夭 yêu	(bộ đại 大) chết non. Còn một âm <u>yêu</u> [= mơn-mỏn, xanh ròn, xanh tươi; dễ thương, đáng yêu. <u>Yêu-yêu</u> 夭夭 = nét mặt vui-vẻ ôn-tôn]	1
	殀	(bộ đại 歹) chết non; giết. Cũng viết là 夭	
	𠂔	(bộ cữu 臼) mức nước bên này đổ sang bên kia.	
	窈	(bộ huyết 穴) sâu-xa. <u>Yếu-điều</u> 窈窕 = nhỏ-nhắn xinh-đẹp; chỗ sâu-kín.	
	窅	(bộ huyết 穴) sâu thăm, bí-ẩn. (2) buồn-bã, buồn-rầu.	
	窈 điều	(bộ huyết 穴) (1) chỗ sâu thăm. (2) góc đông-nam nhà. Cũng đọc là <u>điều</u> . (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1502, đọc: <b>Yếu</b> .)	

## 214 Bộ Thủ

1/1 nét nhất 一	2 cốn 丨	3 chủ 丶	4 phiệt 丿	5 át 乙	6 quyết 丿
7/2 nét nhị 二	8 đầu ㇇	9 nhân 人	10 nhân 儿	11 nhập 入	12 bát 八
13 quynh 冂	14 mịch 冫	15 băng 冫	16 kỉ 几	17 khám 冂	18 đao 刀
19 lực 力	20 bao 勺	21 chuỷ 匕	22 phương 匚	23 hễ 匚	24 thập 十
25 bốc 卜	26 tiết 卩	27 hán 厂	28 tư 厶	29 hựu 又	30/3 khẩu 口
31 vi 冂	32 thổ 土	33 sĩ 士	34 truy, tri 夂	35 suy 夂	36 tịch 夕
37 đại 大	38 nữ 女	39 tử 子	40 miên 宀	41 thốn 寸	42 tiểu 小
43 uông 尢	44 thi 尸	45 triệt 中	46 san 山	47 xuyên 巛	48 công 工
49 kỉ 己	50 cân 巾	51 can 干	52 yêu 幺	53 nghiêm 广	54 dẫn 辵
55 củng 井	56 đặc 戈	57 cung 弓	58 kí ㇇	59 sam 彡	60 xích 彳
61/4 tâm 忄 心	62 qua 戈	63 hộ 戶	64 thủ 扌 手	65 chi 支	66 phốc 攴 攴
67 văn 文	68 đấu 斗	69 cân 斤	70 phương 方	71 vô 无	72 nhật 日
73 viết 曰	74 nguyệt 月	75 mộc 木	76 khiếm 欠	77 chỉ 止	78 đải 歹
79 thù 攴	80 vô 毋	81 tỉ 比	82 mao 毛	83 thị 氏	84 khí 气
85 thuỷ 水 氵	86 hoả 火	87 trảo 爪	88 phụ 父	89 hào 爻	90 tường 冂
91 phiến 片	92 nha 牙	93 ngưu 牛	94 khuyển 犬	95/5 huyền 玄	96 ngọc 玉
97 qua 瓜	98 ngoã 瓦	99 cam 甘	100 sinh 生	101 dụng 用	102 điền 田
103 sở 疋	104 nạch 疒	105 bát 𠂆	106 bạch 白	107 bì 皮	108 mãnh 皿
109 mục 目	110 mâu 矛	111 thỉ 矢	112 thạch 石	113 thị, ki 示	114 nhữ 肉
115 hoà 禾	116 huyết 穴	117 lập 立	118/6 trúc 竹	119 mễ 米	120 mịch 糸
121 phẫu 缶	122 võng 网	123 dương 羊	124 vũ 羽	125 lão 老	126 nhi 而
127 lồi 耒	128 nhĩ 耳	129 duật 聿	130 nhục 肉	131 thần 臣	132 tự 自
133 chí 至	134 cữu 臼	135 thiệt 舌	136 suyễn 舛	137 chu 舟	138 cân 艮
139 sắc 色	140 thảo 艸 艸	141 hô 虜	142 trùng 虫	143 huyết 血	144 hành 行
145 y 衣	146 á 冫	147/7 kiến 見	148 giác 角	149 ngôn 言	150 cốc 谷
151 đậu 豆	152 thỉ 豕	153 trĩ 豸	154 bối 貝	155 xích 赤	156 tẩu 走
157 túc 足	158 thân 身	159 xa 車	160 tân 辛	161 thần 辰	162 súc 辵 辵
163 áp 邑 阝	164 đậu 酉	165 biện 采	166 lí 里	167/8 kim 金	168 trường 長
169 môn 門	170 phụ 阜 阜	171 đải 隶	172 chuy 隹	173 vũ 雨	174 thanh 青
175 phi 非	176/9 diện 面	177 cách 革	178 vi 韋	179 cửu 韭	180 âm 音
181 hiệt 頁	182 phong 風	183 phi 飛	184 thực 食 食	185 thủ 首	186 hương 香
187/10 mã 馬	188 cốt 骨	189 cao 高	190 tiêu 彡	191 đấu 鬥	192 sởng 鬻
193 cách 鬲	194 quỷ 鬼	195/11 ngư 魚	196 điểu 鳥	197 lỗ 鹵	198 lộc 鹿
199 mạch 麥	200 ma 麻	201/12 hoàng 黄	202 thủ 黍	203 hắc 黑	204 chỉ 黹
205/13 mãnh 黽	206 đỉnh 鼎	207 cổ 鼓	208 thủ 鼠	209/14 tị 鼻	210 tề 齊
211/15 xỉ 齒	212/16 long 龍	213 quy 龜	214/17 dực 龠	Nhiều từ-diễn không có bộ truy 夂	

## 214 Bộ Thủ

(Xếp theo a ă â b c..)

(bộ á 𠂇 [𠂇]) (146)	(bộ chỉ 止) (77)	(bộ hoà 禾) (115)
(bộ á 𠂇) (146)	(bộ chỉ [hay trỉ] 𠂇) (204)	(bộ hoả 火 [火]) (86)
(bộ á 𠂇) (146)	(bộ chu 舟) (137)	(bộ hoàng 黄 [黃]) (201)
(bộ âm 音) (180)	(bộ chủ 丶) (3)	(bộ hô 虜) (141)
(bộ áp 邑 [邑]) (163) [đúng sau]	(bộ chuy 隹) (172)	(bộ hộ 戶) (63)
(bộ át 乙) (5)	(bộ chuy 匕) (21)	(bộ hộ 戶) (63)
(bộ bạch 白) (106)	(bộ đặc 弋) (56)	(bộ huyền 玄) (95)
(bộ bao 勺) (20)	(bộ đặc [hay dục] 弋) (56)	(bộ huyết 血) (143)
(bộ bát 八) (12)	(bộ đậu 酉) (164)	(bộ huyết 穴) (116)
(bộ bát 𠂇) (105)	(bộ diện 面) (176)	(bộ hựu 又) (29)
(bộ băng 冫) (15)	(bộ duật 聿) (129)	(bộ hương 香) (186)
(bộ bì 皮) (107)	(bộ dụng 用) (101)	(bộ kê [hay kí] 厶) (58)
(bộ biện 采) (165)	(bộ dục [hay đặc] 弋) (56)	(bộ kí [hay kê] 厶) (58)
(bộ bốc 卜) (25)	(bộ duợc [hay thuợc] 龠) (214)	(bộ kì [haythị] 示) (113)
(bộ bối 貝) (154)	(bộ dương 羊) (123)	(bộ kỉ 几) (16)
(bộ cách 革) (177)	(bộ đãi 歹) (78)	(bộ kỉ 己) (49)
(bộ cách 鬲) (193)	(bộ đãi 隶) (171)	(bộ kiến 見) (147)
(bộ cam 甘) (99)	(bộ đại 大) (37)	(bộ kim 金) (167)
(bộ can 干) (51)	(bộ đao 刂 [刀]) (18)	(bộ khám 冫) (17)
(bộ cao 高) (189)	(bộ đao 刂) (18)	(bộ khẩu 口) (30)
(bộ cao 高 [高]) (189)	(bộ đao 刀) (18)	(bộ khí 气) (84)
(bộ cân 巾) (50)	(bộ đấu 鬥) (191)	(bộ khiếm 欠) (76)
(bộ cân 斤) (69)	(bộ đầu 一) (8)	(bộ khuyến 犴 [犬]) (94)
(bộ cần 艮) (138)	(bộ đầu 斗) (68)	(bộ khư [hay tứ] 厶) (28)
(bộ cổ 鼓) (207)	(bộ đậu 豆) (151)	(bộ lão [老]) (125)
(bộ cốc 谷) (150)	(bộ điền 田) (102)	(bộ lão 老) (125)
(bộ cốn 丨) (2)	(bộ điểu 鳥) (196)	(bộ lập 立) (117)
(bộ công 工) (48)	(bộ đỉnh 鼎) (206)	(bộ lí 里) (166)
(bộ cốt 骨) (188)	(bộ giác 角) (148)	(bộ long 龍) (212)
(bộ cung 弓) (57)	(bộ hán 厂) (27)	(bộ lỗ 鹵) (197)
(bộ củng 卍) (55)	(bộ hành 行) (144)	(bộ lộc 鹿) (198)
(bộ cữu 臼) (134)	(bộ hào 爻) (89)	(bộ lỗi 耒) (127)
(bộ cữu 韭) (179)	(bộ hắc 黑) (203)	(bộ lực 力) (19)
(bộ chi 支) (65)	(bộ hễ 亠) (23)	(bộ ma 麻) (200)
(bộ chí 至) (133)	(bộ hiệt 頁) (181)	(bộ mã 馬) (187)

(bộ mạch 麥) (199)	(bộ phi 非) (175)	(bộ tâm 心) (61)
(bộ mạch 麦 [麥]) (199)	(bộ phi 飛) (183)	(bộ tâm 忄 [心]) (61)
(bộ mãnh 皿) (108)	(bộ phiến 片) (91)	(bộ tân 辛) (160)
(bộ mãnh 𠃉) (205)	(bộ phiệt 丿) (4)	(bộ tật [hay nạch] 疒) (104)
(bộ mao 毛) (82)	(bộ phong 風) (182)	(bộ tẩu 走) (156)
(bộ mâu 矛) (110)	(bộ phốc 攴 [攴]) (66)	(bộ tề 齊) (210)
(bộ mễ 米) (119)	(bộ phốc 攴) (66)	(bộ tỉ 比) (81)
(bộ mịch 冫) (14)	(bộ phốc 攴) (66)	(bộ tị 鼻) (209)
(bộ mịch 糸 [糸]) (120)	(bộ phốc [hay phộc] 攴) (66)	(bộ tịch 夕) (36)
(bộ miên 宀) (40)	(bộ phốc 攴 [攴])	(bộ tiết 卩) (26)
(bộ mộc 木) (75)	(bộ phụ 父) (88)	(bộ tiêu 髟) (190)
(bộ môn 門) (169)	(bộ phụ 冫 [阜]) (170) [đứng trước]	(bộ tiểu 小) (42)
(bộ mục 目) (109)	(bộ phương 匚) (22)	(bộ túc 足) (157)
(bộ mục 目 [目]) (109)	(bộ phương 方) (70)	(bộ tử [hay khư] 厶) (28)
(bộ nạch 疒) (104)	(bộ phữu [hay phẫu] 缶) (121)	(bộ tử 子) (39)
(bộ nạch [hay tật] 疒) (104)	(bộ qua 戈) (62)	(bộ tự 自) (132)
(bộ nữ 女) (38)	(bộ qua 瓜) (97)	(bộ tường 冂) (90)
(bộ nghiêm [hay yểm] 广) (53)	(bộ quy 龜) (213)	(bộ thanh 青) (174)
(bộ ngôã 瓦) (98)	(bộ quỷ 鬼) (194)	(bộ thảo 艸 [艸]) (140)
(bộ ngọc 玉) (96)	(bộ quyết 丿) (6)	(bộ thân 身) (158)
(bộ ngôn 言) (149)	(bộ quyên 冂) (13)	(bộ thần 臣) (131)
(bộ nguyệt 月) (74)	(bộ sách [hay xích] 彳) (60)	(bộ thần 辰) (161)
(bộ ngư 魚) (195)	(bộ sam 彡) (59)	(bộ thập 十) (24)
(bộ ngưu 牛) (93)	(bộ san [hay sơn] 山) (46)	(bộ thi 尸) (44)
(bộ nha 牙) (92)	(bộ sanh [hay sinh] 生) (100)	(bộ thỉ 矢) (111)
(bộ nhân 亻 [人]) (9)	(bộ sắc 色) (139)	(bộ thỉ 豕) (152)
(bộ nhân 儿) (10)	(bộ sĩ 士) (33)	(bộ thị 氏) (83)
(bộ nhập 入) (11)	(bộ sinh 生) (100)	(bộ thị [hay kì] 示 [示]) (113)
(bộ nhất 一) (1)	(bộ sinh [hay sanh] 生) (100)	(bộ thiết 舌) (135)
(bộ nhật 日) (72)	(bộ sơ 疋) (103)	(bộ thổ 土)
(bộ nhi 而) (126)	(bộ suy 攴) (35) [luôn-luôn ở dưới]	(bộ thốn 寸)
(bộ nhĩ 耳) (128)	(bộ suyễn 夂) (136)	(bộ thù 殳) (79)
(bộ nhị 二) (7)	(bộ sức 辵 [辵]) (162)	(bộ thủ 扌 [手]) (64)
(bộ nhục 肉) (130)	(bộ sức 辵) (162)	(bộ thủ 首) (185)
(bộ nhục 月 [肉]) (130)	(bộ sủng 鬯) (192)	(bộ thủy 氵 [水]) (85)
(bộ nhũu 肉) (114)		(bộ thủ 黍) (202)
(bộ phẫu [hay phữu] 缶) (121)		(bộ thủ 鼠) (208)
(bộ phẫu 缶) (121)		

(bộ thực 食) (184)	(bộ trường 長) (168)	(bộ xa 車) (159)
(bộ thược [hay dực] 勹) (214)	(bộ uông 尢) (43)	(bộ xỉ 齒) (211)
(bộ trảo 爪 [爪]) (87)	(bộ văn 文) (67)	(bộ xích [hay sách] 彳 ) (60)
(bộ tri [hay truy] 夂) (34)	(bộ vi 匚) (31)	(bộ xích 赤) (155)
<b>[ở trên (hay ở bên trái)]</b>	(bộ vi 韋) (178)	(bộ xuyên 川 [川]) (47)
(bộ trĩ 豸) (153)	(bộ viết 冂) (73)	(bộ xuyên 川] (47)
(bộ trĩ 藟) (204)	(bộ võng 𦉳 [网]) (122)	(bộ xuyên 𦉳) (47)
(bộ trĩ [hay chỉ] 藟) (204)	(bộ võng 网) (122)	(bộ yểm [hay nghiêm] 广) (53)
(bộ triệt 屮) (45)	(bộ võng 𦉳) (122)	(bộ y 衤 [衣]) (145)
(bộ trúc 竹) (118)	(bộ vô 无) (71)	(bộ y 衤 ) (145)
(bộ trùng 虫) (142)	(bộ vô 毋) (80)	(bộ y 衣) (145)
(bộ truy [hay tri] 夂) (34)	(bộ vũ 羽) (124)	(bộ yêu 彳) (52)
<b>[ở trên (hay ở bên trái)]</b>	(bộ vũ 雨) (173)	





## Tài-liệu Tham-khảo

---

Bửu Căn. *Hán-Việt Thành-ngữ Lexique des Expressions Sino-Vietnamiennes Usuelles* (In Lần Thứ Hai). Sài-gòn: Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc-trách Văn-hoá, 1971.

Đại Hán-Hoà Từ-điển 大漢和辭典. 東京: 大修館書店, 1968. (PL681 .C5 M6 1968 vol. 1 - vol. 12)

Đặng-Thế-Kiệt, Lê-Văn-Đặng, Nguyễn-Doãn-Vượng (Đánh máy, sửa chính-tả, thêm chữ Nôm, bình-âm..) *Hán-Việt Tự-điển* 漢越字典 của Thiều-Chửu.

<http://perso.wanadoo.fr/dang.tk/langues/hanviet.htm> hoặc là <http://www.vnet.org/vanlangsi/nomtool/>

Hoàng-Phê (Chủ-biên). *Từ điển Tiếng Việt* (In Lần Thứ Ba). Hà nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội Trung tâm Từ điển học, 1994.

Hội Khai-Trí-Tiến-Đức (Khởi thảo). *Việt-Nam Tự-điển* 越南字典. Sài-gòn Hà-nội: Văn Mới, 1954.

Huỳnh-Tĩnh Paulus Của. *Đại Nam Quốc âm Tự vị* 大南國音字彙. Saigon: Rey, Curiol, 1895. (Nhà xuất-bản Xuân-thu in lại ở Mĩ, cuối thế-kỉ 20).

Lại Nguyên Ân - Bùi Văn Trọng Cường. *Tự Điển Văn Học Việt Nam Quyển I (Từ Nguồn gốc đến hết Thế kỷ XIX)*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Giáo dục, 1995.

Ngô-Tất-Tố. *Đường Thi* 唐詩 (In Lần Thứ Hai). Sài-gòn: Khai-trí, 1961.

Nguyễn-Đỗ-Mục. *Chinh phụ Ngâm khúc Dẫn giải*. Hà-nội: Tân-dân, 1942.

Nguyễn Đông Chi. *Việt Nam Cổ Văn Học Sử* (Tái bản). Sài-gòn: Tủ Sách Văn-học Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc-trách Văn-hoá, 1970.

Nguyễn Như Ý (Chủ biên). *Đại Từ điển Tiếng Việt*. TP. HCM: Nhà Xuất bản Văn hóa - Thông tin, 1999.

Nguyễn Quang-Xỹ - Vũ Văn-Kính. *Tự-Điển Chữ Nôm*. Sài-gòn: Trung-tâm Học-liệu, 1971.

Nguyễn-Trần-Mô. *Nam Hoa Tự điển* 南華字典 (In Lần Thứ Nhất). Hà-nội: Thư-hương, 1940 (Bài tựa viết năm 1940).

Nguyễn-Văn-Khôn. *Hán-Việt Từ điển* 漢越辭典. Sài-gòn: Khai-trí, 1960.

Nguyễn-Văn-Mại. *Việt Nam Phong sử*. (Bản dịch của Tạ-Quang-Phát). Sài-gòn: Tủ Sách Cổ Văn Ủy ban Dịch thuật Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc trách Văn-hoá, 1972.

Phạm Thế Ngũ. *Việt Nam Văn học sử Giản ước Tân biên \* Văn học Truyền khẩu Văn học Lịch triều: Hán văn*. Sài-gòn: Quốc học Tùng thư, 1961.

Phạm Thế Ngũ. *Việt Nam Văn học sử Giản ước Tân biên \*\* Văn học Lịch triều: Việt văn*. Sài-gòn: Quốc học Tùng thư, 1963.

Phạm Thế Ngũ. *Việt Nam Văn học sử Giản ước Tân biên \*\*\* Văn học Lịch triều: Văn học Hiện đại*. Sài-gòn: Quốc học Tùng thư, 1963.

Phạm-Văn-Hải. *Đối-chiếu Tiếng Hán-Việt và Tiếng Bắc-kinh*. Sài-gòn, 1970.

Phạm-Văn-Hải. *Sơ-lược về Ảnh-hưởng Trung-hoa trong Tiếng Việt*. Washington, D.C.: Hội Sinh-Viên Công-giáo Việt-Nam tại Mỹ-châu, 1976.

Phạm-Văn-Hải. *The Influence of T'ang Poetry into Vietnamese Poetry Written in Nôm Characters and in Quốc-ngữ Writing System*. Washington, D.C., 1980

Phạm-Văn-Hải. *Tiếng Kèm*. Falls Church, Virginia: Quỳnh-Anh, 1998.

R. H. Mathews. *A Chinese-English Dictionary*. Shanghai: China Inland Mission and Presbyterian Mission Press, 1931 [*Mathews' Chinese-English Dictionary - Revised American Edition*. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1944],

*Từ Hải* 辭海. 臺北, 臺灣: 中華書局, 1967.

*Từ Nguyên* 辭源. 北京: 商務印書館, 1998.

Thiều-Chửu. *Hán-Việt Tự-Điển* 漢越字典. Hà-nội: Đuốc Tuệ, 1942.

Thiều-Chửu. *Hán-Việt Tự-Điển* 漢越字典, Tái Bản Lần Thứ Hai. ?: ?, ?.

Trần-Trọng-Kim. *Đường Thi* 唐詩. Sài-gòn: Tân-Việt, 1950.

Trần-Trọng-San. *Hán Văn* 漢文. Sài-gòn, 1963.

Trần-Trọng-San. *Hán Việt Từ điển*. Scarborough (Ontario, Canada): Bắc Đẩu, 1997.

Trần-Trọng-San. *Thơ Đường* 唐詩 (Cuốn I). Sài-gòn, 1957 và 1965.

Trần-Trọng-San. *Thơ Đường* 唐詩 (Cuốn II). Sài-gòn, 1962.

Trần Văn Chánh. *Từ điển Hán Việt - Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢越語詞典. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ, 2001.

Trần Văn Chánh. *Từ điển Hư Từ - Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢語虛詞詞典. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ, 2002.

Trần Văn Giáp (Biên soạn), Lê Văn Đặng (Thực hiện văn bản). *Lược khảo Vấn đề Chữ Nôm (Từ Khởi thủy đến Thế kỷ XIX)*. Garden Grove, California: Ngày Nay, 2002.

Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Ngôn ngữ học. *Bảng Tra Chữ Nôm*. Hà nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, 1976.



